**MỤC LỤC**

CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VĂN HỌC 11

1 ĐẶC TRƯNG CỦA THƠ, TRUYỆN NGẮN, TIỂU THUYẾT VÀ KỊCH 11

**1.1 Đặc trưng của thơ và phương pháp đọc hiểu tác phẩm thơ trong nhà trường** 11

***1.1.1 Quan niệm về thơ và một số cách phân loại thơ*** 11

*1.1.1.1 Quan niệm về thơ* 11

*1.1.1.2 Một số cách phân loại thơ* 11

***1.1.2 Đặc trưng của thơ*** 12

*1.1.2.1 Về ngôn ngữ* 12

*1.1.2.2 Về phương thức biểu hiện* 15

*1.1.2.3 Về cấu trúc* 16

***1.1.2 Yêu cầu và phương pháp đọc hiểu tác phẩm thơ*** 19

**1.2 Đặc trưng của truyện ngắn, tiểu thuyết và phương pháp đọc hiểu tác phẩm truyện ngắn và tiểu thuyết trong nhà trường** 20

***1.2.1 Khái niệm*** 20

***1.2.2 Đặc trưng của truyện ngắn, tiểu thuyết*** 21

*1.2.2.1 Sự kiện (biến cố)* 21

*1.2.2.2 Cốt truyện* 21

*1.2.2.3 Nhân vật tự sự* 23

*1.2.2.4 Người kể chuyện* 23

***1.2.3 Phương pháp đọc hiểu tác phẩm truyện ngắn và tiểu thuyết trong nhà trường*** 24

**1.3 Đặc trưng của kịch và phương pháp đọc hiểu tác phẩm kịch trong nhà trường** 24

***1.3.1 Khái niệm và phân loại*** 24

*1.3.1.1 Khái niệm* 24

*1.3.1.2 Phân loại* 24

***1.3.2 Đặc trưng của kịch*** 25

*1.3.2.1 Xung đột kịch* 25

*1.3.2.2 Hành động kịch* 26

*1.3.2.3 Nhân vật kịch* 26

*1.3.2.4 Kết cấu* 27

*1.3.2.5 Ngôn ngữ kịch* 27

***1.3.1. Phương pháp đọc hiểu tác phẩm kịch trong nhà trường*** 28

2. GIÁ TRỊ VĂN HỌC VÀ TIẾP NHẬN VĂN HỌC 28

**2.1 Giá trị văn học** 28

***2.1.1 Giá trị nhận thức*** 28

***2.1.2 Giá trị giáo dục*** 29

***2.1.3 Giá trị thẩm mĩ*** 30

**2.2 Tiếp nhận văn học** 30

***2.2.1 Tiếp nhận trong đời sống văn học*** 30

***2.2.2 Tính chất tiếp nhận văn học*** 31

***2.2.3 Các cấp độ tiếp nhận văn học*** 32

3 VĂN HỌC - NHÀ VĂN - QUÁ TRÌNH SÁNG TÁC 32

**3.1 VĂN HỌC** 32

**3.1.1 *Khái niệm văn học*** 32

***3.1.2 Đặc trưng của văn học*** 33

*3.1.2.1 Đặc trưng về đối tượng phản ánh* 33

*3.1.2.2 Đặc trưng về nội dung phản ánh của văn học* 33

*3.1.2.3 Đặc trưng về phương tiện phản ánh của văn học* 33

*3.1.2.4 Tính chính xác, tinh luyện* 34

*3.1.2.5 Tính cá thể, tính hệ thống, tính đa phong cách* 34

*3.1.2.6 Tính phi vật thể của ngôn ngữ* 34

***3.1.3 Chức năng của văn học*** 35

*3.1.3.1 Chức năng nhận thức* 35

*3.1.3.2 Chức năng giáo dục* 36

*3.1.3.3 Chức năng thẩm mĩ* 36

**3.2** **Nhà văn** 37

***3.2.1 Tư chất nghệ sĩ: Giàu tình cảm, tâm hồn phong phú, nhân cách đẹp*** 37

***3.2.2 Các tiền đề của tài năng*** 39

**3.3 Quá trình sáng tác** 41

***3.3.1 Cảm hứng sáng tác*** 41

***3.3.2 Ý đồ sáng tác, lập sơ đồ, viết và sửa chữa*** 42

4 QUÁ TRÌNH VĂN HỌC VÀ PHONG CÁCH VĂN HỌC 44

**4.1 Quá trình văn học** 44

***4.1.1 Khái niệm*** 44

***4.1.2 Trào lưu văn học*** 44

*4.1.2.1 Chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa hiện thực phê phán và chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa* 45

**4.2 Phong cách văn học** 48

***4.2.1 Khái niệm phong cách văn học*** 48

***4.2.2. Những biểu hiện của phong cách văn học*** 49

5 NHỮNG CÂU NÓI VỀ LÝ LUẬN VĂN HỌC HAY 50

CHƯƠNG 2. KỸ NĂNG LÀM VĂN 55

1 KỸ NĂNG VIẾT ĐOẠN VÀ TẠO LẬP VĂN BẢN 55

**1.1 Lập dàn ý bài văn nghị luận** 55

***1.1.1 Tìm hiểu đề*** 55

***1.1.2 Tìm ý*** 55

*1.1.2.1 Xác định luận đề* 55

*1.1.2.2 Xác định các luận điểm* 55

***1.1.3 Lập dàn ý*** 56

**1.2 Viết đoạn văn** 56

**1.3 Tiêu chuẩn của một bài văn hay** 56

***1.3.1 Ý tưởng – bài văn hay mang lại một thông điệp rõ ràng cho người đọc*** 56

***1.3.2 Bố cục – bài văn hay phải có bố cục hợp lý*** 56

***1.3.3 Từ ngữ – bài văn hay là bài viết biết đặt đúng từ ngữ, đúng nơi, đúng lúc để truyền tải đúng thông điệp của tác giả*** 56

***1.3.4 Diễn đạt – bài văn hay được diễn đạt mạch lạc và mượt mà*** 56

**1.3.*5. Giọng văn – bài văn hay là bài văn kết nối được với cảm xúc, trái tim độc giả*** 57

**1.3.*6 Ngữ pháp – bài văn hay là bài văn không mắc lỗi ngữ pháp hay sai chính tả*** 57

2 NGHỊ LUẬN XÃ HỘI 57

**2.1 Các dạng đề nghị luận xã hội thường gặp** 57

**2.2 Những vấn đề cần lưu ý khi làm văn nghị luận xã hội** 57

***2.2.1 Đọc kỹ đề*** 57

***2.2.2 Lập dàn ý*** 57

***2.2.3 Dẫn chứng phù hợp*** 57

***2.2.4 Lập luận chặt chẽ, lời văn cô động, giàu sức thuyết phục*** 58

***2.2.5 Bài học nhận thức và hành động*** 58

**2.3 Cấu trúc của các dạng đề cụ thể** 58

2.3.1 Nghị luận về tư tưởng đạo lý 58

***2.3.2 Dàn ý về dạng đề mang tính nhân văn*** 58

*2.3.2.1 Khái niệm* 58

*2.3.2.2 Cấu trúc* 59

***2.3.3 Dạng đề nêu những vấn đề tác động đến việc hình thành nhân cách con người*** 60

*2.3.3.1 Các vấn đề thường gặp* 60

*2.3.3.2 Dạng đề* 60

***2.3.4 Nghị luận về hiện tượng đời sống*** 61

*2.3.4.1 Khái niệm* 61

*2.3.4.2 Dàn ý* 61

3. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC 62

**3.1 Nghị luận về một nhận định, một ý kiến bàn về văn học** 62

***3.1.1 Khái niệm*** 62

***3.1.2 Những lưu ý khi làm bài*** 62

***3.1.3 Dàn ý*** 62

***3.1.4 Luyện tập*** 63

*3.1.4.2 Thân bài* 63

**3.2 Thuyết minh về một tác giả văn học** 64

***3.2.1 Dàn ý*** 64

***3.2.2 Luyện tập*** 65

**3.3 Nghị luận về một nhân vật trong tác phẩm tự sự** 67

***3.3.1 Dàn ý*** 67

***3.3.2 Luyện tập*** 68

**3.4 Nghị luận về một chi tiết, về một tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn học…** 69

***3.4.1 Dàn ý*** 69

***3.4.2 Luyện tập*** 71

*3.4.2.1 Đề 1* 71

*3.4.2.2 Đề 2* 72

4. BÌNH GIẢNG VĂN HỌC 77

**4.1. Khái niệm** 77

**4.2. Một số cách bình giảng văn học** 77

***4.2.1 Diễn tả trực tiếp ấn tượng và cảm xúc về tác phẩm*** 77

***4.2.2 Diễn ý phân tích ra thành hình ảnh*** 77

***4.2.3 Phân tích dựa vào quy luật tâm lí*** 78

***4.2.4 Phân tích dựa vào một tiêu chuẩn nào đấy của nghệ thuật*** 78

5. RÈN LUYỆN KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT VÀ CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN 78

**5.1 Tại sao phải kết hợp các phương thức biểu đạt và các phương thức lập luận?** 78

**5.2 Vai trò, tác dụng của việc kết hợp các phương thức biểu đạt và các thao tác lập luận** 79

**5.2.1 *Kết hợp các phương thức biểu đạt*** 79

***5.2.2 Kết hợp các thao tác lập luận*** 79

**5.3 Những yêu cầu của việc kết hợp các phương thức biểu đạt và các thao tác lập luận** 79

***5.3.1 Kêt hợp các phương thức biểu đạt*** 79

***5.3.2 Kết hợp các thao tác lập luận*** 79

6 ĐỀ MỞ VÀ LUYỆN TẬP VIẾT BÀI VĂN THEO ĐỀ MỞ 79

**6.1 Đề mở - Một hình thức rèn luyện năng lực sáng tạo** 79

**6.2 Cách viết bài văn theo đề mở** 80

***6.2.1 Tìm ý*** 80

***6.2.2 Lập dàn ý*** 80

***6.2.3 Một số lưu ý khi làm bài văn theo đề mở*** 80

**6.3 Một số ví dụ về đề mở** 81

***6.3.1 Đề 1*** 81

***6.3.2 Đề 2*** 82

***6.3.3 Đề 3*** 82

***6.3.4 Đề 4*** 83

CHƯƠNG 3 VĂN HỌC 83

1. VĂN HỌC DÂN GIAN 83

**1.1 Thi pháp văn học dân gian** 83

***1.1.1 Khái niệm*** 83

***1.1.2 Thi pháp ca dao*** 83

*1.1.2.1 Ca dao là gì?* 83

*1.1.2.2 Kết cấu ca dao (theo Đỗ Đình Trị)* 83

*1.1.2.3 Không gian nghệ thuật ca dao* 84

*1.1.2.4 Thời gian nghệ thuật của ca dao* 85

*1.1.2.5 Mô típ của ca dao* 86

*1.1.2.6 Ngôn ngữ và thể thơ ca dao* 86

***1.1.3 Thi pháp truyện cổ tích*** 86

*1.1.3.1 Cốt truyện cổ tích* 86

*1.1.3.2 Thời gian nghệ thuật truyện cổ tích* 86

*1.1.3.3 Không gian nghệ thuật truyện cổ tích* 87

*1.1.3.4 Nhân vật truyện cổ tích* 87

***1.1.4 Thi pháp truyền thuyết*** 87

*1.1.4.1 Hiện thực và tưởng tượng trong truyền thuyết* 87

*1.1.4.2 Cốt truyện truyền thuyết* 88

*1.1.4.3 Đặc trưng nhân vật truyền thuyết* 88

*1.1.3.4 Đặc trưng ngôn ngữ truyền thuyết* 89

*1.1.3.5 Không gian truyền thuyết* 89

*1.1.3.6 Thời gian truyền thuyết* 89

**1.2 Ảnh hưởng của văn học dân gian đối với văn học viết** 90

**1.3 Tinh thần nhân văn qua một số truyện cổ dân gian Việt Nam (thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện thơ, cổ tích, truyện cười) trong chương trình Ngữ văn 10** 91

***1.3.1 Nhân văn là thước đo giá trị văn học của mọi thời đại*** 91

*1.3.1.1 Khái niệm nhân văn và tính nhân văn trong văn học* 91

*1.3.1.2 Tinh thần nhân văn là tư tưởng xuyên suốt của loại hình truyện cổ dân gian Việt Nam với những biểu hiện phong phú* 91

**1.4. Luyện tập** 94

***1.4.1. Đề 1*** 94

***1.4.2 Đề 2*** 95

**1.4.3 Đề 3** 97

2 VĂN HỌC TRUNG ĐẠI 99

**2. 1 Đặc trưng thi pháp văn học trung đại Việt Nam** 99

***2.1.1 Hệ thống ước lệ thẩm mỹ cổ điển*** 99

*2.1.1.1 Ước lệ trong văn học nói chung* 99

*2.1.1.2 Ước lệ trong văn học trung đại Việt Nam* 99

***2.1.2 Thiên nhiên trong văn học trung đại*** 101

*2.1.2.1 Thiên nhiên có địa vị danh dự trong văn chương* 101

*2.1.2.2 Cảm thụ thiên nhiên trong văn chương trung đại* 102

***2.1.3 Một thế giới nghệ thuật phi thời gian*** 103

*2.1.3.1 Quan niệm thời gian* 103

*2.1.3.2 Thời gian nghệ thuật* 103

***2.1.4 Quan niệm con người trong văn chương trung đại*** 104

*2.1.4.1 Con người vũ trụ* 104

*2.1.4.2 Con người đạo đức* 105

*2.1.4.3 Con người phi cá nhân* 105

*2.1.4.4. Con người ý thức* 106

**2.2 Thơ Đường** 107

***2.2.1 Đặc trưng mỹ học của thơ Đường*** 107

***2.2.2 Tứ thơ Đường*** 107

*2.2.2.1 Vài nét về tứ thơ* 107

*2.2.2.2 Những mối quan hệ và tứ thơ Đường* 108

**2.3 Cảm hứng yêu nước, nhân đạo và cảm hứng thế sự qua chương trình văn học trung đại lớp 10, 11** 108

***2.3.1 Cảm hứng yêu nước*** 108

*2.3.1.1 Vài nét về cảm hứng yêu nước* 108

*2.3.1.2 Biểu hiện của cảm hứng yêu nước qua thơ Đường Việt Nam* 108

***2.3.2 Cảm hứng nhân đạo*** 111

*2.3.2.1 Vài nét về cảm hứng nhân đạo* 111

*2.3.2.2 Nguyên nhân xuất hiện trào lưu chủ nghĩa nhân đạo trong văn học từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX* 111

*2.3.2.3 Biểu hiện của cảm hứng nhân đạo* 112

***2.3.3 Cảm hứng thế sự*** 112

*2.3.3.1 Vài nét về cảm hứng thế sự* 112

2.3.3.2 *Biểu hiện của cảm hứng thế sự* 112

**2.4 Hình ảnh con người trong văn học trung đại Việt Nam** 113

**2.5 Tư tưởng nhân nghĩa trong thơ văn Nguyễn Trãi** 116

**2.6 Ngòi bút nhân đạo của Nguyễn Du** 119

**2.7 Cái tôi trong văn học trung đại** 122

**2.8 Luyện tập** 123

***2.8.1 Đề 1*** 123

***2.8.2 Đề 2*** 124

*2.8.2.2 Thân bài* 124

***2.8.3 Đề 3*** 125

*2.8.3.2 Thân bài* 125

3 VĂN HỌC HIỆN ĐẠI 1930 – 1945 127

**3.1 Quá trình hiện đại hoá văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945** 127

***3.1.1 Khái niệm*** 127

***3.1.2 Nội dung của hiện đại hóa văn học*** 128

***3.1.3******Sản phẩm của hiện đại hoá văn học*** 128

***3.1.4 Ngôn ngữ văn học mới*** 129

***3.1.5 Ý thức phong cách mới*** 130

***3.1.6 Ý thức phong cách mới được thể hiện qua một số nghệ sĩ*** 130

**3.2 Văn học lãng mạn Việt Nam 1930 – 1945** 131

***3.2.1 Vài nét về chủ nghĩa lãng mạn*** 131

***3.2.2 Thơ mới*** 132

*3.2.2.1 Khái lược về phong trào thơ mới* 132

*3.2.2.2 Cái hay của thơ mới* 132

***3.2.3 Truyện ngắn lãng mạn 1930 – 1945*** 137

*3.2.3.1 Mục đích và quan niệm sáng tác* 137

*3.2.3.2 Văn học lãng mạn thường được viết ra bởi cảm hứng lãng mạn* 138

*3.2.3.3 Văn học lãng mạn thường dung thủ pháp tương phản, đối lập, thích khoa trương, phóng đại, dung ngôn ngữ giàu sức gợi* 139

**3.3 Văn học hiện thực 1930 – 1945** 140

***3.3.1 Đặc trưng điển hình hóa của chủ nghĩa hiện thực phê phán*** 140

***3.3.2 Những thành tựu nổi bật của văn học hiện thực 1930 – 1945*** 141

*3.3.2.1 Thành tựu về nội dung* 141

*3.3.2.2 Thành tựu nghệ thuật* 141

*3.3.2.3 Cảm hứng chủ đạo của văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945* 142

***3.3.3 Biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học hiện thực phê phán 1930 - 1945*** 143

*3.3.3.1 Bối cảnh xã hội Việt Nam giai đoạn 1930-1945* 143

*3.3.3.2 Những biểu hiện cụ thể* 143

**3.4 Luyện tập** 145

***3.4.1 Đề 1*** 145

***3.4.2 Đề 2*** 146

***3.4.3 Đề bài 3*** 149

***3.4.4******Đề bài 4*** 153

PHẦN PHỤ LỤC 154

1 CÁI “TÔI” TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI 154

**1.1 Giới thiệu** 154

**1.2 Những biểu hiện của “cái tôi”** 154

**1.3 Đánh giá** 155

2 CHI TIẾT TRONG TÁC PHẨM TỰ SỰ 155

**2.1 Chi tiết và việc khai thác chi tiết trong truyện ngắn** 155

**2.2 Đặc trưng của truyện ngắn** 156

**2.3 Vai trò của chi tiết nghệ thuật trong truyện ngắn** 156

*2.3.1 Xây dựng cốt truyện* 156

*2.3.2 Chi tiết nghệ thuật đã tạo nên cách mở đầu hấp dẫn cho câu chuyện* 157

*2.3.3 Chi tiết nghệ thuật là yếu tố quan trọng tạo nên tình huống truyện* 158

*2.3.4 Vai trò của chi tiết trong việc xây dựng hình tượng nhân vật* 159

*2.3.5 Chi tiết nghệ thuật góp phần tạo nên kết cấu đặc sắc cho tác phẩm* 162

*2.3.6 Chi tiết nghệ thuật góp phần thể hiện chủ đề của tác phẩm, tư tưởng nghệ thuật của tác giả* 162

**2.4 Một số dạng đề tham khảo** 163

***2.4.1 Đề bài về chi tiết trong truyện ngắn*** 163

*2.4.1.1 Dàn ý* 164

*2.4.1.2 Đề bài minh họa* 164

***2.4.2 Đề bài so sánh hai chi tiết trong hai tác phẩm*** 165

*2.4.2.1 Dàn ý* 165

***2.4.3 Đề bài về lý luận*** 166

*4.3.2.1 Dàn ý* 167

*4.3.2.2 Đề bàu minh họa* 167

3 DẤU ẤN HIỆN THỰC VÀ LÃNG MẠN TRONG TRUYỆN NGẮN “HAI ĐỨA TRẺ” CỦA THẠCH LAM 168

**3.1 Vài nét về tác giả và tác phẩm** 168

**3.2 Vài nét về hiện thực và lãng mạn trong văn học** 169

**3.3 Dấu ấn hiện thực và lãng mạn trong tác phẩm của Thạch Lam** 170

**4 LUYỆN TẬP** 173

**4.1 Đề thi của Sở GD và ĐT Trà Vinh năm 2019** 173

**4.2 Đề 2** 179

**4.3 Đề 3** 182

**4.4 Đề 4** 185

**4.5 Đề 5** 189

**4.6 Đề 6** 190

**4.7 Đề 7** 192

**4.8 Đề 8** 195

**4.9 Đề 9** 199

**4.10 Đề 10** 202

**4.11 Đề 11** 204

***4.12.* Đề 12** 206

**4.13 Đề 13** 209

**4.14 Đề 14** 212

**4.15 Đề 15** 215

**4.16 Đề 16** 219

**4.17Đề 17** 221

**4.18 Đề 18** 223

**4.19 Đề 19** 226

**4.20** **Đề 20** 229

# CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VĂN HỌC

# 1 ĐẶC TRƯNG CỦA THƠ, TRUYỆN NGẮN, TIỂU THUYẾT VÀ KỊCH

## **1.1 Đặc trưng của thơ và phương pháp đọc hiểu tác phẩm thơ trong nhà trường**

### ***1.1.1 Quan niệm về thơ và một số cách phân loại thơ***

### *1.1.1.1 Quan niệm về thơ*

- Nhóm Xuân thu nhã tập: “Thơ là một cái gì huyền ảo, tinh khiết, thâm thuý, cao siêu”.

- Tố Hữu: “Thơ là cái nhuỵ của cuộc sống”.

- Phan Ngọc: "Thơ là cách tổ chức ngôn ngữ hết sức quái đản để bắt người tiếp nhận phải nhớ, phải cảm xúc và suy nghĩ do chính hình thức ngôn ngữ này".

- “Thơ là hình thức sáng tác văn học phản ánh cuộc sống, thể hiện những tâm trạng, những cảm xúc mạnh mẽ bằng ngôn ngữ hàm súc, giàu hình ảnh và nhất là có nhịp điệu” (“Từ điển thuật ngữ văn học”, Nxb ĐHQG, 1999). Định nghĩa này đã định danh một cách đầy đủ về thơ ở cả nội dung và hình thức nghệ thuật. Đặc biệt, đã khu biệt được đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ thơ với ngôn ngữ trong những thể loại văn học khác.

### *1.1.1.2 Một số cách phân loại thơ*

- Theo nội dung biểu hiện có thơ trữ tình (đi vào tâm tư tình cảm, những chiêm nghiệm của con người về cuộc đời - “Tự tình” của Hồ Xuân Hương), thơ tự sự (cảm nghĩ vận động theo mạch kể chuyện - “Hầu Trời” của Tản Đà), thơ trào phúng (phê phán, phủ nhận cái xấu theo lối mỉa mai, đùa cợt - “Vịnh Khoa thi Hương” của Tú Xương).

- Theo cách thức tổ chức bài thơ có thơ cách luật (viết theo luật đã định trước, ví dụ các loại thơ Đường, lục bát, song thất lục bát,…), thơ tự do (không theo niêm luật có sẵn), thơ văn xuôi (câu thơ giống như câu văn xuôi, nhưng giàu nhịp điệu hơn).

- Ở Việt Nam nói riêng và phương Đông nói chung, một số nhà nghiên cứu còn dựa vào thời gian xuất hiện để chia thơ thành các loại:

+ Thơ trữ tình dân gian: Ca dao - những sáng tác trữ tình dân gian, diễn tả đời sống nội tâm của con người. Ca dao không mang dấu ấn cá nhân tác giả như thơ trữ tình (của văn học viết). Trong ca dao, những tình cảm, tâm trạng của các kiểu nhân vật trữ tình và cách thể hiện thế giới nội tâm của các kiểu nhân vật này đều mang tính chất chung, phù hợp với lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp,… Bất cứ ai, nếu thấy ca dao phù hợp, đều có thể sử dụng, xem đó là tiếng lòng mình. Vì thế, ca dao được coi là" thơ của vạn nhà", là tấm gương soi của tâm hồn và đời sống dân tộc. Tuy nhiên, trong cái chung đó mỗi bài ca dao lại có nét riêng độc đáo.

+ Thơ trữ tình trung đại: do đặc điểm hệ tư tưởng thời đại mà thơ ở thời đại này thường nặng tính tượng trưng, ước lệ, tính quy phạm và tính phi ngã. Chủ thể trữ tình trong thơ trung đại thường là cái tôi đại chúng, cái tôi “siêu cá thể”. Nội dung thơ trữ tình trung đại thường nặng về tỏ chí và truyền tải đạo lí.

+ Thơ trữ tình hiện đại: thuộc loại hình Thơ mới, xuất hiện từ đầu thế kỷ XX và phát triển cho đến ngày nay. Do nhu cầu đề cao mạnh mẽ của cái tôi của thi sĩ, nên màu sắc cá thể của cảm xúc in đậm trong mọi khía cạnh của ngôn từ như vốn từ, các biện pháp tu từ hay ngữ điệu, giọng điệu. Lời thơ thường linh hoạt, uyển chuyển hơn so với thơ cũ.

Ở nước ta lâu nay vẫn còn tồn tại quan niệm dựa vào nội dung để chia thơ thành các loại: thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ trào phúng, thơ cách mạng (có nội dung tuyên truyền chính trị, cổ vũ chiến đấu bảo vệ đất nước).

Nhìn chung, mọi cách phân chia trên đây đều mang tính chất tương đối. Bởi thơ nào mà chẳng trữ tình, dù ít dù nhiều loại thơ nào cũng theo thi luật nhất định (theo đặc trưng của thơ, của ngôn ngữ, dung lượng,…). Mặt khác, những bài thơ trữ tình biểu lộ tình cảm trước thiên nhiên đất trời, giang sơn gấm vóc cũng là một “kênh” thể hiện lòng yêu nước,… Tuy vậy, việc phân chia thơ thành các loại khác nhau là cần thiết, phục vụ cho việc nghiên cứu, đọc – hiểu và thẩm bình tác phẩm một cách thuận lợi hơn.

### ***1.1.2 Đặc trưng của thơ***

### *1.1.2.1 Về ngôn ngữ*

*a)* Ngôn ngữ thơ giàu nhạc tính:

- Thơ là tác phẩm trữ tình phản ánh cuộc sống qua những rung động của tình cảm. Thế giới nội tâm của nhà thơ không chỉ biểu hiện bằng ý nghĩa của từ ngữ mà còn bằng cả âm thanh, nhịp điệu của từ ngữ ấy. Nếu như trong văn xuôi, các đặc tính thanh học của ngôn ngữ (như cao độ, cường độ, trường độ...) không được tổ chức thì trong thơ, trái lại, những đặc tính ấy lại được tổ chức một cách chặt chẽ, có dụng ý, nhằm tăng hàm nghĩa cho từ ngữ, gợi ra những điều mà từ ngữ không nói hết. Bởi thế, đặc trưng tính nhạc được coi là đặc trưng chủ yếu mang tính loại biệt rõ nét của ngôn ngữ thơ ca.

- Theo các nhà nghiên cứu, nhạc tính trong thơ được thể hiện ra ở ba mặt cơ bản. Đó là: sự cân đối, sự trầm bổng và sự trùng điệp:

+ Sự cân đối là sự tương xứng hài hoà giữa các dòng thơ. Sự hài hoà đó có thể là hình ảnh, là âm thanh:

“Một mai, một cuốc, một cần câu

Thơ thẩn dầu ai vui thú nào”  
 (Nguyễn Bỉnh Khiêm).

Cũng có thể là cách sắp xếp tổ chức mà chúng ta dễ dàng nhận thấy ở cặp câu thực, câu luận trong bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú. Đối với thơ hiện đại, yêu cầu này không khắt khe. Tuy vậy, nhà thơ vẫn hết sức chú ý đến hiệu quả nghệ thuật của phép đối xứng trong thơ của mình.

+Sự trầm bổng của ngôn ngữ thơ thể hiện ở cách hoà âm, ở sự thay đổi độ cao giữa hai nhóm thanh điệu.

Xuân Diệu với hai dòng thơ toàn vận dụng vần bằng đã biểu hiện được cảm xúc lâng lâng, bay bổng theo tiếng đàn du dương, nhẹ êm:

“Sương nương theo trăng ngừng lưng trời  
Tương tư nâng lòng lên chơi vơi”

Chính Tố Hữu đã có lần nói đến giá trị ngữ âm của từ “xôn xao” trong câu thơ “Gió lộng xôn xao, sóng biển đu đưa” (*Mẹ Tơm*). Đó đâu chỉ là âm vang của tự nhiên mà là âm vang của tâm hồn. Cái làm nên âm vang đó chính là âm thanh, âm thanh của từ “xôn xao” đã cùng với nghĩa của nó làm nên điều kỳ diệu ấy.

Sự trầm bổng của ngôn ngữ còn thể hiện ở nhịp điệu:

“Sen tàn/ cúc lại nở hoa  
Sầu dài/ ngày ngắn/ đông đà sang xuân”.

Dòng thơ cắt theo nhịp 2/4 và 2/2/4 đều đặn như nhịp chuyển vần đều đặn của tháng năm bốn mùa... Nhịp thơ ở đây là nhịp của cảm xúc, cảm nhận. Như vậy, âm thanh, nhịp điệu trong thơ không đơn thuần là hình thức mà là những yếu tố góp phần biểu hiện những khía cạnh tinh vi của đời sống tình cảm con người.

+ Sự trùng điệp của ngôn ngữ thơ thể hiện ở sự dùng vần, điệp từ, ngữ và điệp cú. Chúng có tác dụng như một phương tiện kết dính các dòng thơ lại với nhau thành một đơn vị thống nhất, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho trí nhớ vừa tạo nên vẻ đẹp trùng điệp cho ngôn ngữ thơ:

“Lầu mưa xuống, thềm lan mưa xuống  
Mưa xuống lầu, mưa xuống thềm lan

Mưa rơi ngoài nẻo dặm ngàn  
Nước non rả rích giọt đàn mưa xuân”  
(*Tiếng đàn mưa* - Bích Khê).

Lối điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc ở đây vừa diễn tả được hình ảnh cơn mưa của đất trời vừa tạo nên một ấn tượng vương vấn không dứt trong lòng người.  
Như vậy, nhạc điệu trong thơ là một đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ thơ. Ngày nay, nhu cầu của thơ có phần đổi khác. một số người có xu hướng bỏ vần để tạo cho câu thơ sự tự do hoá triệt để. Nhưng nếu không có một nhạc điệu nội tại nào đó như sự đối xứng giữa các dòng, các đoạn thơ, tiết tấu, nhịp điệu của câu thơ thì không còn là ngôn ngữ thơ nữa.

b) Ngôn ngữ thơ có tính hàm súc

- Đây là đặc điểm chung của ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương, nhưng do đặc trưng của thể loại mà nó biểu hiện một cách tập trung với yêu cầu cao nhất trong ngôn ngữ thơ. Nếu ngôn ngữ văn xuôi tự sự là ngôn ngữ của cuộc sống đời thường, nó chấp nhận mọi lớp từ, mọi biến thái, mọi chiều kích, thậm chí cả sự xô bồ, phồn tạp đến cực độ để tái hiện bộ mặt cuộc sống, tâm lý con người trong sự sâu rộng, đa chiều vốn có của nó thì ngôn ngữ thơ lại mang nặng tính "đặc tuyển”. Là thể loại có một dung lượng ngôn ngữ hạn chế nhất trong các loại tác phẩm văn học, nhưng thơ lại có tham vọng chiếm lĩnh thế giới. Nói như Ô-giê-rốp: “Bài thơ là một lượng thông tin lớn nhất trong một diện tích ngôn ngữ nhỏ nhất”. Chính sự hạn định số tiếng trong câu thơ, bài thơ buộc người nghệ sỹ phải “thôi xao”, nghĩa là phải phát huy sự tư duy ngôn ngữ để lựa chọn từ ngữ cho tác phẩm. Bởi thế, Maiacôpxki gọi lao động nghệ thuật ngôn từ của nhà thơ là “trả chữ với với giá cắt cổ”:

"Nhà thơ trả chữ với giá cắt cổ  
Như khai thác chất hiếm radium  
Lấy một gam phải mất hàng bao công lực  
Lấy một chữ phải mất hàng tấn quặng ngôn từ."

Như vậy, tính hàm súc được hiểu là khả năng của ngôn ngữ có thể miêu tả mọi hiện tượng của cuộc sống một cách cô đọng, ít lời mà nói được nhiều ý, ý tại ngôn ngoại. Đây chính là cách dùng từ sao cho đắt nhất, có giá trị biểu hiện cao nhất kiểu như Nguyễn Du đã "giết chết" các nhân vật Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Hồ Tôn Hiến, mỗi tên chỉ bằng một từ: cái vô học của Mã Giám Sinh: Ghế trên ngồi tót sỗ sàng; cái gian manh của Sở Khanh: Rẽ song đã thấy Sở Khanh lẻn vào; cái tầm thường ti tiện của Hồ Tôn Hiến: Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình.

- Do quy mô của tác phẩm, thơ ca thường sử dụng từ ngữ rất "tiết kiệm". Tính hàm súc của ngôn ngữ thơ, vì vậy, chứa đựng các thuộc tính khác. Hàm súc cũng có nghĩa là phải chính xác, giàu hình tượng, có tính truyền cảm và thể hiện cá tính của người nghệ sỹ. Ví dụ, từ “củi” trong câu thơ của Huy Cận: “Củi một cành khô lạc mấy dòng” là một từ có tính hàm súc cao, vừa đảm bảo được tính chính xác, tính hình tượng, vừa có tính truyền cảm. nhấn mạnh thân phận nhỏ bé, bọt bèo của kiếp người trong cuộc sống. Tác giả liên tưởng đến cuộc đời mình cũng như bao người dân mất nước, mang thân phận bọt bèo giữa cuộc đời rộng lớn. Hình ảnh cành củi kia còn tượng trưng cho kiếp người nhỏ bé, những văn nghệ sĩ đang băn khoăn, ngơ ngác, lạc lõng trước nhiều trường phái văn học, ngã rẽ của cuộc đời.

- Để đạt được tính hàm súc cao nhất, có thể biểu hiện được cái vô hạn của cuộc sống trong những cái hữu hạn của các đơn vị ngôn ngữ, thơ ca phải tính đến những kiểu tổ chức đặc biệt mà nhà nghiên cứu Phan Ngọc gọi là "quái đản". Dưới áp lực của cấu trúc ngôn ngữ khác thường này, ngữ nghĩa của từ trong thơ không dừng lại ở nghĩa gốc, nghĩa đen, nghĩa trong từ điển mà phong phú, sâu sắc, tinh tế hơn. Đó là thứ nghĩa được tạo sinh nhờ quan hệ và trong quan hệ.

Khi Hồng Nguyên viết: “Có nắng chiều đột kích mấy hàng cau” thì chính trong quan hệ với những yếu tố trước và sau nó mà từ “đột kích” được cấp cho một nghĩa mới, gợi lên những rung động thẩm mỹ. Hay trong câu thơ của Lâm Thị Mỹ Dạ: “Em đã lấy tình yêu của mình thắp lên ngọn lửa” thì sự kết hợp bất thường về nghĩa đã mở ra những liên tưởng hết sức thú vị. Trong đời thường, khi nói đến việc “thắp lửa”, người ta một là nghĩ đến phương tiện như: cái bật lửa, que diêm ... hai là nguyên liệu như: dầu hoả, dầu dừa ... Ở đây, nhà thơ lại thay nó bằng một “chất liệu” rất trừu tượng thuộc lĩnh vực tinh thần. Và trong quan hệ với cái chất liệu trừu tượng đó, nghĩa bề mặt của "ngọn lửa" bị mờ đi, mở ra những nghĩa mới. Đó là: chân lý, niềm tin, lý tưởng cuộc đời...

- Định lượng số tiếng trong thơ cũng là tiền đề tạo ra sự xuất hiện với một mật độ dày đặc các phương tiện nghệ thuật trong thơ so với văn xuôi. Nhiều lúc, trong một bài thơ, có thể thấy xuất hiện cùng một lúc các phương tiện tu từ khác nhau, như ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, tượng trưng, điệp từ, điệp ngữ. Bài ca dao trữ tình sau đây là một ví dụ:

"Khăn thương nhớ ai  
Khăn rơi xuống đất  
Khăn thương nhớ ai  
Khăn vắt lên vai  
Đèn thương nhơ ai  
Mà đèn không tắt  
Mắt thương nhớ ai  
Mắt ngủ không yên  
Đêm qua em những lo phiền  
Lo vì một nỗi không yên một bề."

Bài ca dao có số lượng từ không nhiều nhưng bằng các biện pháp tu từ đã thể hiện được tâm trạng khắc khoải nhớ mong của người con gái dường như còn vang mãi, dư âm đến tận bây giờ và cả mai sau, không chỉ của một người mà của nhiều người.

c) Ngôn ngữ thơ có tính truyền cảm:

- Tính truyền cảm cũng là đặc trưng chung của ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương, bởi tác phẩm văn học là sản phẩm của cảm xúc của người nghệ sĩ trước cảnh đời, cảnh người, trước thiên nhiên. Cho nên, ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương phải biểu hiện được cảm xúc của tác giả và phải truyền được cảm xúc của tác giả đến người đọc, khơi dậy trong lòng người đọc những cảm xúc thẩm mĩ. Tuy nhiên, do đặc trưng của thơ là tiếng nói trực tiếp của tình cảm, trái tim nên ngôn ngữ thơ ca có tác dụng gợi cảm đặc biệt.

- Ngôn ngữ thơ không bao giờ là ngôn ngữ chú trọng miêu tả cái khách quan như ngôn ngữ trong tác phẩm tự sự. Nếu nhà văn dùng ngôn ngữ để thuyết minh, miêu tả, nhắn nhủ, giải thích... thì nhà thơ dùng ngôn ngữ để truyền cảm. Khi Quang Dũng viết:

“Người đi Châu Mộc chiều sương ấy  
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ  
Có nhớ dáng người trên độc mộc  
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa”

Quang Dũng không có ý hỏi ai lên Châu Mộc trong buổi chiều sương nào đó có nhìn thấy phong cảnh hữu tình không mà tác giả khơi trong ta nỗi nhớ thương mất mát, nuối tiếc ngậm ngùi, những ngày tháng, những kỷ niệm, những ảo ảnh đã tan biến trong đời... Quang Dũng gợi trong ta một trạng thái bằng cách hồi sinh những gì đã mất, đồng thời phản ánh tâm trạng của chính mình.

- Lời thơ thường là lời đánh giá trực tiếp thể hiện quan hệ của chủ thể với cuộc đời. Là lời đánh giá trực tiếp, thể hiện tâm trạng cho nên sự lựa chọn từ ngữ, phương thức tu từ trong thơ bao giờ cũng nhằm làm cho nội dung cảm xúc, thái độ đánh giá, sự đồng cảm hoặc phê phán, ca ngợi trở nên nổi bật:

“Ôi những cánh đồng quê chảy máu

Dây thép gai đâm nát trời chiều”  
 (Nguyễn Đình Thi).

Ở đây, mỗi câu thơ đều mang một từ tập trung tất cả sức nặng của tình cảm. Những từ đó như là những tiêu điểm để ta nhìn thấu vào tâm hồn tác giả. Tính truyền cảm của ngôn ngữ thơ không chỉ biểu hiện qua cách lựa chọn từ ngữ, các phương thức tu từ mà còn biểu hiện qua nhạc điệu thơ.

Chẳng hạn:

“Em ơi Ba Lan mùa tuyết tan

Đường bạch dương sương trắng nắng tràn”

(Tố Hữu).

Sự tập trung dày đặc các nguyên âm có độ mở rộng và phụ âm mũi vang khiến câu thơ nghe giàu tính nhạc, kéo dài như âm vang của sóng biển vỗ bờ. Nhạc tính đó không đơn thuần là sự ngân nga của ngôn ngữ mà còn là khúc nhạc hát lên trong lòng người.

Như vậy, thơ là một hình thái nghệ thuật cao quí, tinh vi của sáng tạo văn học nghệ thuật. Vì vậy, ngôn ngữ thơ là ngôn ngữ mang tính nghệ thuật; ngôn ngữ thơ trước hết mang đầy đủ những thuộc tính của ngôn ngữ văn học, đó là: tính chính xác, tính hàm súc, tính đa nghĩa, tính tạo hình, tính biểu cảm... Tuy nhiên, ở mỗi loại tác phẩm khác nhau, những đặc điểm ấy lại biểu hiện dưới những sắc thái và mức độ khác nhau. Đồng thời, mỗi loại tác phẩm lại có những đặc trưng ngôn ngữ riêng....

### *1.1.2.2 Về phương thức biểu hiện*

- Thơ là một thể loại văn học thuộc phương thức biểu hiện trữ tình. Thơ tác động đến người đọc bằng sự nhận thức cuộc sống, những liên tưởng, tưởng tượng phong phú; thơ được phân chia thành nhiều loại hình khác nhau, nhưng dù thuộc loại hình nào thì yếu tố trữ tình vẫn giữ vai trò cốt lõi trong tác phẩm.

- Nhân vật trữ tình (cũng gọi là chủ thể trữ tình, cái tôi trữ tình) là người trực tiếp cảm nhận và bày tỏ niềm rung động trong thơ trước sự kiện. Nhân vật trữ tình là cái tôi thứ hai của nhà thơ, gắn bó máu thịt với tư tưởng, tình cảm của nhà thơ. Tuy vậy, không thể đồng nhất nhân vật trữ tình với tác giả.

- Thơ là tiếng nói của tình cảm con người, những rung động của trái tim trước cuộc đời.

- Thơ tuy biểu hiện những cảm xúc, tâm sự riêng tư, nhưng những tác phẩm thơ chân chính bao giờ cũng mang ý nghĩa khái quát về con người, về cuộc đời, về nhân loại, đó là cầu nối dẫn đến sự đồng cảm giữa người với người trên khắp thế gian này.

- Thơ thường không trực tiếp kể về sự kiện, nhưng bao giờ cũng có ít nhất một sự kiện làm nảy sinh rung động thẩm mĩ mãnh liệt trong tâm hồn nhà thơ mà văn bản thơ là sự thể hiện của niềm rung động ấy. Một miếng trầu đem mời, một cái bánh trôi nước, một tiếng gà gáy canh khuya có thể là những sự kiện gây cảm xúc cho Hồ Xuân Hương; sự kiện Dương Khuê qua đời trong "Khóc Dương Khuê" (Nguyễn Khuyến); cuộc đời tài hoa mệnh bạc của nàng Tiểu Thanh trong "Độc Tiểu Thanh kí" (Nguyễn Du),…

- Thơ thường có dung lượng câu chữ ngắn hơn các thể loại khác (tự sự, kịch). Hệ quả là nhà thơ biểu hiện cảm xúc của mình một cách tập trung hơn thông qua hình tượng thơ, đặc biệt thông qua ngôn ngữ nghệ thuật, qua dòng thơ, qua vần điệu, tiết tấu... Nhiều khi, cảm xúc vượt ra ngoài cái vỏ chật hẹp của ngôn từ, cho nên mới có chuyện “ý tại ngôn ngoại”. Do đó, thơ có thể tạo điều kiện cho người đọc thực hiện vai trò “đồng sáng tạo” để phát hiện đời sống, khiến người đọc phải suy nghĩ, trăn trở để tìm kiếm ý đồ nghệ thuật của tác giả cũng như những điểm đặc sắc trong tư duy nghệ thuật của mỗi nhà thơ.

- Thơ chú trọng đến cái đẹp, phần thi vị của tâm hồn con người và cuộc sống khách quan. Vẻ đẹp và tính chất gợi cảm, truyền cảm của thơ có được còn do ngôn ngữ thơ cô đọng, hàm súc, giàu hình ảnh và nhạc điệu. Sự phân dòng, và hiệp vần của lời thơ, cách ngắt nhịp, sử dụng thanh điệu…làm tăng sức âm vang và lan tỏa, thấm sâu của ý thơ. Bàn về đặc điểm này, nhà thơ Sóng Hồng viết: “Thơ là một hình thái nghệ thuật cao quý, tinh vi. Người làm thơ phải có tình cảm mãnh liệt thể hiện sự nồng cháy trong lòng. Nhưng thơ là có tình cảm, lí trí kết hợp một cách nhuần nhuyễn và có nghệ thuật. Tình cảm và lí trí ấy được diễn đạt bằng những hình tượng đẹp đẽ qua những lời thơ trong sáng vang lên nhạc điệu khác thường”.

### *1.1.2.3 Về cấu trúc*

- Mỗi bài thơ là một cấu trúc ngôn ngữ đặc biệt. Sự sắp xếp các dòng (câu) thơ, khổ thơ, đoạn thơ làm nên một hình thức có tính tạo hình. Đồng thời, sự hiệp vần, xen phối bằng trắc, cách ngắt nhịp vừa thống nhất vừa biến hóa tạo nên tính nhạc điệu. Hình thức ấy làm nên vẻ đẹp nhịp nhàng, trầm bổng, luyến láy của văn bản thơ.

- Vần điệu là một trong những đặc trưng quan trọng về mặt cấu trúc. Không có vần điệu là không phải là thơ ca. Ví dụ:

“Cỏ non xanh tận chân trời  
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa”

(Nguyễn Du)

Hai câu thơ dù có mượn ý từ hai câu thơ Đường “Phương thảo thiên biên bích/ Lê chi sổ điểm hoa. (“Cỏ thơm liền với trời xanh/ Trên cành lê có mấy bông hoa.”) thì bậc thầy thơ ca Nguyễn Du chỉ sáng tạo thêm chữ “trời”; chữ “tận” và chữ “trắng” cộng với vần điệu lục bát của Việt Nam đã tạo được hai câu…? Và mùa xuân cuối của câu sáu, gieo vần vài là chữ thứ sáu của câu tám. Sự gieo vần như vậy cùng phối hợp về thanh điệu, ngữ điệu giữa các chữ tạo thành cấu trúc có vần điệu chính đã tạo ra câu thơ rất hay.

- Vần điệu và niêm luật trong một bài thơ Đường luật:

+ Niêm nghĩa đen là dán dính lại bằng chất hồ. Trong thơ, niêm là cách xếp đặt các câu thơ cho dính lại với nhau về nhịp thanh bằng thanh trắc và gây sự liền lạc mật thiết về âm điệu.

+ Vần ở vào chữ chót câu đầu và các câu chẵn (như vậy bài thơ có 5 vần và chỉ dùng vần cước). Cả bài gieo một vần (độc vần). Vần bằng (thuộc thanh bằng)

+ Thanh luật là luật chỉ định trong một câu thơ, chữ nào phải thanh bằng, thanh trắc. Chữ thanh bằng là chữ có dấu huyền hoặc không dấu, chữ thanh trắc là chữ có các dấu: Ngã, hỏi, nặng, sắc.

+ Trong thơ Đường luật, câu thơ nào cũng có 7 chữ, thanh luật áp dụng cho các chữ trong câu như sau:

1) Chữ cuối (chữ thứ 7) tùy thuộc vị trí câu thơ đối với vần thơ. Nếu câu thơ mang vần (câu 1,2,4,6,8) thì chữ ấy bằng, nếu câu thơ không mang vần (câu 3,5,7 thì chữ ấy trắc).

2) Chữ 2,4,6 theo phép Nhị tứ lục phân minh, nghĩa là 3 chữ này phải bằng, trắc, bằng hoặc trắc, bằng, trắc.

3) Chữ 1,3,5 theo phép Nhất tam ngũ bất luận nghĩa là không kể đến luật bằng trắc, được tự do. Tuy nhiên trên thực tế, chỉ chữ 1 và 3 được bất luận, còn chữ thứ 5 phải khác thanh với chữ chót của câu thơ.

Ta thấy ở luật bằng trắc này, luật lệ cốt yếu nhằm vào các chữ 2,4,6. Nhịp thanh của câu thơ dựa vào đó mà thay đổi lên xuống. Cho nên bài thơ nào bắt đầu với một câu thơ luật bằng thì gọi là bài thơ luật bằng. Bài thơ nào bắt đầu với câu thơ luật trắc gọi là bài thơ luật trắc. Ví dụ bài Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu:

“Tích nhân dĩ thừa Hoàng Hạc khứ  
Thử địa không dư hoàng hạc lâu  
Hoàng Hạc nhất khứ bất phục phản  
Bạch vân thiên tải không du du  
Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ  
Phương thảo thê thê Anh vũ châu  
Nhật mộ hương quan hà xứ thị  
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.”

Dịch thơ:  
Hạc vàng ai cưỡi đi đâu  
Mà nay Hoàng Hạc riêng lầu còn thơ  
Hạc vàng bay mất từ xưa  
Ngàn năm mây trắng bây giờ còn bay  
Hán Dương sông tạnh cây bày  
Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non  
Quê hương khuất bóng hoàng hôn  
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai ?  
(Tản Đà - dịch)

+ Về mặt hình thức, dễ nhận biết đây là bài thơ Đường luật thể thất ngôn bát cú (bảy chữ, tám câu) nhưng ngay trong mấy câu mở đầu, đã thể hiện một cú pháp rất đặc biệt, bởi sự phá hết niêm luật và thi pháp của thơ Đường. Về luật bằng trắc, câu 1 và câu 3 là những câu thể hiện sự phá cách táo bạo nhất. Theo luật thơ Đường, các vị trí nhị tứ lục thất trong câu thơ phải tuân thủ theo đúng quy định bằng trắc. Các vị trí 1,6,8 trong câu thơ thứ nhất đã hoàn toàn biến đổi ngược lại với quy định. Luật bằng trắc của bài thất ngôn bát cú, thơ vần bằng trong câu đầu lẽ ra phải là: BBTTTBB (Ví dụ: “Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn” - Bà Huyện Thanh Quan) thì câu thơ đầu của Hoàng Hạc Lâu biến thành TBTBBTT (“Tích nhân dĩ thừa Hoàng hạc khứ”). Tiếp đến, câu thứ 3 được cấu tạo với một loạt 6 thanh trắc đi với nhau, gợi lên một niềm xót xa trước sự nghiệt ngã của thời gian, của cuộc đời con người BTTTTTT (“Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản.”)

+ Thơ Đường vốn trọng sự cô đọng của câu chữ, đặc biệt tránh việc phải dùng những hư từ, trong bài thơ này được dùng một từ lặp lại nhiều lần “Hoàng Hạc” được 3 lần. “không” được 2 lần, tạo nên hiệu quả sự ám ảnh khôn nguôi về Hạc vàng. Hoàng Hạc Lâu là một kiệt tác của Trung Hoa và cũng là đỉnh cao chói lọi của thơ Đường nói riêng và của văn học Trung Hoa nói chung, ngàn năm không ai vượt qua nổi. Thi tiên Lý Bạch đứng trước Hoàng Hạc Lâu cũng phải gác bút mà thốt lên rằng: "Đình tiền hữu cảnh đạo bất đắc/ Thôi Hiệu đề thi tại thương đằn" (trước mắt có cảnh đẹp nhưng không sao nói được, vì đã có thơ của Thôi Hiệu sừng sững ở trên đầu).

- Gieo vần trong thơ mới và thơ hiện đại:

+ Vần liền: Vần theo những cặp gián cách, từng cặp vần bằng trắc theo nhau liền, ví dụ trong bài thơ *Nhớ rừng* của Thế Lữ:

“Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,  
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan,  
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn,  
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới,  
Đâu những cảnh bình minh nắng gội  
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng,  
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng,  
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới.”

+ Vần chéo: Là cách gieo vần bắt chéo, câu 1 vần xuống câu câu 3, câu 2 vần xuống câu 4, ví dụ trong thơ Huy Cận:

“Hạnh phúc rất đơn sơ.  
Nhịp đời đi chậm rãi,  
Mái nhà in bóng trưa,  
Ong hút chùm hoa cải.”

+ Vần ôm: Là cách gieo vần để cho vần câu 1 với câu 4, ôm lấy vần câu 2 với câu 3. Ví dụ trong bài thơ *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư:

“Em nghe mùa thu,  
Dưới trăng mờ thổn thức,  
Em không nghe rạo rực,  
Hình ảnh kẻ chinh phu”

+ Vần hỗn tạp: Là cách tham dụng tất cả các lối vần trên trong một bài, không theo một định lệ nào cả. Ví dụ trong bài thơ sau đây của Thế Lữ:

“Tiếng địch thổi đâu đây.  
Cớ sao mà réo rắt ?  
Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt.  
Mây bay, gió quyến, mây bay...  
Tiếng vi vu như khuyên van như dìu dặt  
Ánh chiều thu  
Lướt mặt hồ thu.  
Sương hồng lam nhẹ tan trên sóng biếc.  
Rặng lau già xao xác tiếng reo khô,  
Như khuấy động nỗi nhớ nhung thương tiếc.  
Trong lòng người đứng bên hồ”

- Về thể thơ của thơ mới và thơ hiện đại:

+ Thể năm chữ: Mỗi câu có 5 chữ. Số câu không hạn định, thường chia làm khổ 4 câu. Vần có thể theo các kiểu vần liền, vần chéo, vần ôm hoặc vần hỗn tạp. Thường cứ gián cách vần trắc với vần bằng. Nhưng chỉ có vần cước không có vần yêu. Thể thơ này phân làm khổ 4 câu như thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt. Ví dụ như bài thơ Đi chùa hương của Nguyễn Nhược Pháp, Khách lạ đường rừng của Nguyễn Bính.

+ Thể bảy chữ: Mỗi câu thơ có 7 chữ. Số câu không có hạn định, có thể chia thành khổ 4 câu. Tất cả phép niêm luật đối của thơ Đường luật đều bị bỏ qua, nhưng có khi vẫn được duy trì một phần, nhất là luật bằng trắc vẫn còn. Gieo vần theo các kiểu thơ Pháp, giống như kiểu tứ tuyệt cũ 4 câu 2 vần, hay 4 câu 3 vần. Ví dụ như trong bài thơ Trăng của Xuân Diệu.

+ Thể tám chữ: Mỗi câu có 8 chữ (hoặc xen vào ít câu 7 chữ hay 9, 10 chữ). Số câu không hạn định, thường dài, nhưng cũng có thể chia làm khổ 4 câu 6, 8 câu.. Về thanh bằng trắc trong câu, thường chỉ áp dụng luật hoán thanh tổng quát vào các chỗ ngắt đoạn. Vần thường theo kiểu vần liền, có khi có cả vần liền, có khi có cả vần yêu, câu thơ có giọng như Hát nói. Ví dụ như bài Cây đàn muôn điệu của Thế Lữ.

+ Thể sáu tám: Tuy là loại thơ cũ, trước kia người ta thường dùng để sáng tác truyện liên hồi hàng ngàn câu. Trên cơ sở này người ta sáng tác ngắn đi và theo lối gieo vần truyền thống. Ví dụ bài thơ *Ngậm ngùi* của Huy Cận:

Nắng chia nửa bãi chiều rồi,  
Vườn hoang trinh nữ xếp đôi lá sầu.  
Sợi buồn con nhện giăng mau,  
Em ơi hãy ngủ anh hầu quạt đây.  
Lòng anh mở với quạt này,  
Trăm con chim mộng về bay đầu giường.  
Ngủ đi em mộng bình thường,  
Ru em sẵn tiếng thùy dương mấy bờ  
Cây dài bóng xế ngẩn ngơ,  
Hồn em đã chín mấy mùa thương đau.  
Tay anh em hãy tựa đầu,  
Cho anh nghe nặng trái sầu rụng rơi.

### ***1.1.2 Yêu cầu và phương pháp đọc hiểu tác phẩm thơ***

- Làm thế nào để có một bài thơ hay? Đây là nỗi trăn trở của các nhà thơ, người làm thơ. Bởi vì một bài thơ hay, sống với thời gian, và được người đời mến mộ, thì nó chẳng cần theo một xu hướng nào cả! Những bài thơ ấy tự nó đã định cho mình một xu hướng riêng trong lòng công chúng và nó sẽ tồn tại theo thời gian. Thơ mới và thơ hiện tại đã tiến một bước ngắn hơn 80 năm, so với nhiều thế kỷ của thơ truyền thống, quá trình cách tân tìm cái mới của thơ ca cần phải quan niệm một cách sâu sắc hơn. Và dù đổi mới thế nào đi chăng nữa, thi ca vẫn phải là tiếng nói hồn nhiên nhất, nguyên sơ trong sâu thẳm trái tim và giàu tính nhân bản về đời sống vì sự cao đẹp của con người, và muôn đời mãi mãi thơ vẫn là thơ!... ?

- Khi đọc hiểu tác phẩm thơ, cần tiến hành theo các bước sau đây:

+ Cần biết rõ tên bài thơ, tên tác giả, thời gian và hoàn cảnh sáng tác, đó là cơ sở ban đầu để tiếp cận tác phẩm.

+ Đọc và quan sát bước đầu để nắm chắc bài thơ. Qua việc đọc, phải xác định được chủ đề, chủ thể trữ tình (chủ thể trữ tình thường xuất hiện ở hai dạng: cái tôi trữ tình và chủ thể trữ tình ẩn), đối tượng trữ tình, hình tượng trữ tình và giọng điệu chủ đạo của bài thơ.

+ Cảm nhận nội dung, ý nghĩa bài thơ qua câu chữ, hình ảnh, nhịp điệu, kết cấu, các biện pháp tu từ,…

+ Lí giải, đánh giá toàn bộ bài thơ cả về hai phương diện nội dung và nghệ thuật.

+ Đặc biệt là phải chỉ ra những đóng góp của tác giả (thể hiện qua tác phẩm) cho thơ và cho cuộc sống con người.

## **1.2 Đặc trưng của truyện ngắn, tiểu thuyết và phương pháp đọc hiểu tác phẩm truyện ngắn và tiểu thuyết trong nhà trường**

### ***1.2.1 Khái niệm***

- Truyện ngắn và tiểu thuyết là loại hình tác phẩm tự sự. Tự sự là thể loại văn học có phương thức trình bày một chuỗi sự việc, từ sự việc này đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa. Tự sự giúp người đọc và người nghe có thể hiểu rõ sự việc, con người, hiểu rõ vấn đề, từ đó bày tỏ thái độ khen chê. Tự sự rất cần thiết trong cuộc sống, trong giao tiếp, trong văn chương.Đặc điểm:

***+*** Tác phẩm tự sự phản ánh đời sống khách quan thông qua các sự kiện, hệ thống sự kiện: thể hiện một bức tranh khách quan về thế giới, về những gì tồn tại bên ngoài người trần thuật, không phụ thuộc và ý muốn và tình cảm của họ. Tất cả những sự việc, sự kiện, biến cố bên ngoài hay những cảm xúc, tâm trạng, ý nghĩ bên trong được nhà văn xem như đối tượng để phân tích.

***+*** Tác phẩm tự sự có khả năng phản ánh hiện thực một cách rộng lớn, bao quát: trong tác phẩm tự sự, không gian và thời gian không bị hạn chế. Nhân vật tự sự được khắc họa đầy đủ, nhiều mặt, triển khai sâu rộng trong nhiều mối quan hệ đa dạng và phong phú. Nhân vật được khắc họa từ ngoại hình đến nội tâm, cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

***+*** Tác phẩm tự sự luôn luôn có hình tượng người trần thuật: làm nhiệm vụ tường thuật, kể chuyện để phân tích, nghiên cứu, khêu gợi, bình luận, cắt nghĩa những quan hệ phức tạp giữa nhân vật và nhân vật, giữa nhân vật và hoàn cảnh…Trong tác phẩm tự sự, hình tượng người trần thuật giữ một vai trò hết sức quan trọng và luôn luôn muốn hướng dẫn, gợi ý cho người đọc nên hiểu nhân vật, hoàn cảnh… như thế nào.

***+*** Lời văn trong tác phẩm tự sự: chủ yếu là lời văn kể chuyện, miêu tả.

- Truyện ngắn là một thể loại văn học. Nó thường là các câu chuyện kể bằng văn xuôi và có xu hướng ngắn gọn, súc tích và hàm nghĩa hơn các câu truyện dài như tiểu thuyết. Thông thường truyện ngắn có độ dài chỉ từ vài dòng đến vài chục trang, trong khi đó tiểu thuyết rất khó dừng lại ở con số đó. Vì thế, tình huống truyện luôn là vấn đề quan trọng bậc nhất của nghệ thuật truyện ngắn. Truyện ngắn thường chỉ tập trung vào một tình huống, một chủ đề nhất định. Trong khi đó, tiểu thuyết chứa được nhiều vấn đề, phủ sóng được một diện rộng lớn của đời sống. Do đó, truyện ngắn thường hết sức hạn chế về nhân vật, thời gian và không gian trong truyện ngắn cũng không trải dài như tiểu thuyết. Đôi khi truyện ngắn chỉ là một khoảng khắc của cuộc sống.

- Tiểu thuyết là một thể loại văn xuôi có hư cấu, thông qua nhân vật, hoàn cảnh, sự việc để phản ánh bức tranh xã hội rộng lớn và những vấn đề của cuộc sống con người, biểu hiện tính chất tường thuật, tính chất kể chuyện bằng ngôn ngữ văn xuôi theo những chủ đề xác định.

+ Tiểu thuyết có nhiều dạng thức kết cấu tùy theo yêu cầu của đề tài, chủ đề hoặc theo sở trường của người viết. Thậm chí người ta còn cho rằng, về nguyên tắc, tiểu thuyết không có một hình thức thể loại hoàn kết, bởi vì nó là “sử thi của thời đại chúng ta”, tức là sử thi của cái hiện tại, cái đang hàng ngày hàng giờ đổi thay.

+ Tuy thường gặp những kết cấu chương hồi, kết cấu tâm lý, kết cấu luận đề, kết cấu đơn tuyến, kết cấu đa tuyến v.v. tiểu thuyết vẫn không chịu được những chế định chặt chẽ, nó không có quy phạm cố định và người viết thậm chí có thể phá vỡ những khuôn mẫu sẵn có để vận dụng một cách linh hoạt và sáng tạo các hình thức kết cấu khác nhau. Kết cấu cho phép tạo nên một diện mạo chung nhất về tiểu loại: tiểu thuyết chương hồi, tiểu thuyết tâm lý, tiểu thuyết luận đề, tiểu thuyết đa thanh v.v.

- Có hai cách để phân biệt truyện ngắn hay tiểu thuyết:

+ Căn cứ theo số trang mà truyện có thể in ra.

+ Căn cứ theo cách viết của cả truyện: Tiểu thuyết hay truyện dài thì cứ triền miên theo thời gian, đôi khi có quãng hồi ức trở ngược lại. Truyện ngắn thì gây cho người đọc một cái nút, một khúc mắc cần giải đáp. Cái nút đó càng ngày càng thắt lại đến đỉnh điểm thì đột ngột cởi tung ra, khiến người đọc hả hê, hết băn khoăn.

### ***1.2.2 Đặc trưng của truyện ngắn, tiểu thuyết***

### *1.2.2.1 Sự kiện (biến cố)*

- Sự kiện là những sự việc xảy ra trong đời sống, là những hành động, việc làm, những sự gặp gỡ... có khả năng làm bộc lộ bản chất nhân vật, thay đổi mối quan hệ người và người, làm thay đổi cảm xúc, tình cảm, nhận thức, thậm chí số phận nhân vật. Ví như sự kiện Tấm bị Cám lừa, lấy hết giỏ tép. Sự kiện này chứng tỏ bản chất lừa đảo, độc ác của Cám, vừa thể hiện bản tính thật thà, đôn hậu của Tấm, vừa tạo điều kiện để Tấm gặp Bụt. Hoặc như để kể về một người xấu như Lí Thông, người ta kể những sự kiện như hắn kết nghĩa anh em với Thạch Sanh, rồi lừa chàng đi gác miếu trăn tinh nhằm lấy thân chàng thế mạng cho hắn...

- Sự kiện thường là cái không bình thường (cho nên còn gọi là biến cố) trong đời sống nhân vật. Chính vì cái không bình thường ấy, đã khiến nhân vật phải suy nghĩ, phải cảm xúc, thậm chí phải đấu tranh, dằn vặt, phải tự ý thức... để sau đó buộc nhân vật phải có những hành động, ứng xử phù hợp tiếp theo. Có những sự kiện nhỏ, có những sự kiện lớn trong cuộc đời nhân vật, song tất cả đều làm cho bản chất sâu kín của nhân vật hiện lên rõ nét. Cái không bình thường của sự kiện thường xảy ra một cách bất ngờ, đột ngột, có thể phá vỡ trật tự vốn đang tồn tại, làm cho sự kiện trở thành cái lạ lùng, “thậm chí một cảnh tượng xưa nay chưa từng có”, ví như sự kiện cho chữ trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân vậy.

- Sự kiện, về bản chất, là sản phẩm của mối quan hệ con người và hoàn cảnh, môi trường, cho nên nó có khả năng phản ánh cuộc sống một cách toàn diện. Qua sự kiện, có thể biết được các mối quan hệ của con người. Ví dụ, chuỗi sự kiện trong *Truyện Kiều* đã cho thấy mối quan hệ của người dân với hệ thống quan lại, của gái lầu xanh với chủ chứa, nông dân khởi nghĩa với triều đình... Bên cạnh đó, là mối quan hệ con người và môi trường: những đoạn tả cảnh thiên nhiên, tả đồ vật... thường được miêu tả rất cụ thể, chi tiết.

- Sự kiện còn là kết quả của mối dây liên hệ của con người đối với thế giới. Cho nên, theo mối liên hệ của các sự kiện mà tác giả tự sự có thể mở rộng không gian - thời gian không hạn chế. Vì vậy, một tác phẩm có thể miêu tả một khoảng khắc, nhưng cũng có thể miêu tả cả một đời người, thậm chí nhiều thế hệ. Ông khách ở quê ra khiến người kể chuyện nhớ lại toàn bộ chuyện về cuộc đời của ông lão Khúng với mọi thăng trầm của đời người cũng như của cả một vùng đất (*Khách ở quê ra* - Nguyễn Minh Châu).

Người đời thường nhắc đến những sự kiện văn học nổi tiếng với những giá trị xã hội và nhân sinh sâu sắc: Ô-đi-xê lưu lạc mười năm, Từ Thức gặp tiên; Thúy Kiều bán mình chuộc cha; Phăng-tin bán tóc, bán răng, bán thân nuôi con; Chí Phèo đòi được làm người lương thiện, anh Tràng nhặt được vợ... Các sự kiện văn học nổi tiếng này thường có sức hấp dẫn đặc biệt.

### *1.2.2.2 Cốt truyện*

- Có hai cách hiểu về khái niệm cốt truyện. Một là, cốt truyện là hạt nhân cơ bản của câu chuyện với trật tự các sự kiện theo tuyến tính. Với nghĩa này, các nhà nghiên cứu thường gọi đó là khung cốt truyện. Hai là, cốt truyện đã được nghệ thuật hóa nằm những mục đích tư tưởng và thẩm mĩ nhất định: đan xen các tuyến nhân vật, phát triển các thành phần phụ, đảo lộn trật tự thời gian, lắp ghép các môtíp, đầu cuối tương ứng... Với nghĩa này, người ta dùng khái niệm truyện kể. Ở đây, chúng ta nói đến cốt truyện là nói đến cốt truyện đã được nghệ thuật hóa. Cốt truyện là chuỗi sự kiện có tính liên tục trước sau, có quan hệ nhân quả hoặc có liên hệ về ý nghĩa, vừa có tác dụng biểu hiện tính cách, số phận nhân vật, vừa xây dựng bức tranh đời sống hiện thực, vừa là yếu tố gây hấp dẫn cho nguời đọc.

- Tiến trình các sự kiện sẽ tạo thành cốt truyện. Bình thường, đứng về cấu trúc cơ bản và truyền thống, cốt truyện thường có các thành phần cơ bản như: trình bày, thắt nút, phát triển, cao trào, mở nút. Trật tự cốt truyện thường được kể theo trật tự tuyến tính, theo dòng lịch sử. Trong truyện tự sự hiện đại, năm thành phần cơ bản này có thế thiếu vắng một thành phần nào đó và việc kể chuyện có thể không theo trật tự trước sau của câu chuyện, mà có sự đảo ngược, xen lẫn các thành phần.

- Ngoài ra, còn có thể có những dạng cốt truyện phổ biến như: truyện lồng trong truyện. Trong truyện *Lão Hạc* của Nam Cao, có cốt truyện ông lão buộc phải bán con chó mình yêu quí và cốt truyện về ông giáo lúc đầu không hiểu sau dần dần hiểu được ông lão hàng xóm của mình. Truyện *Một nghìn lẻ một đêm* xứ Ba Tư chính là một kiểu chồng chất các câu chuyện nằm trong chuyện. Có truyện lặp lại, đầu cuối tương ứng (*Chí Phèo* - Nam Cao).

+ Truyện xây dựng trên một mô típ. Đặc biệt ở truyện cổ tích, những môtíp phối hợp với nhau hình thành mối liên hệ chủ đề của tác phẩm.

+ Cốt truyện ở đây được xem là sự tổng hợp các mô típ theo kế tục thời gian và nhân quả. Cốt truyện trữ tình là câu chuyện không có sự kiện gì đặc biệt mà chủ yếu dựa theo cảm xúc của nhân vật (*Dưới bóng hoàng lan*, *Hai đứa trẻ* - Thạch Lam). Đó là loại truyện kể về thế giới nội tâm nên sự kiện chính là sự kiện nội tâm (sự kiện bên trong, sự kiện tâm trạng).

- Cốt truyện thường mang những chức năng sau: Tạo thành lịch sử cuộc đời nhân vật với những thăng trầm, biến đổi. Cốt truyện *Tấm Cám* cho thấy số phận của một cô gái quê nghèo, hiền lành, chăm chỉ, trải qua bao khó khăn, vất vả, thậm chí phải chết đi sống lại nhiều lần, để cuối cùng có được một hạnh phúc lâu dài. Cốt truyện còn góp phần bộc lộ xung đột, mâu thuẫn của con người, có ý nghĩa nhân sinh. Cốt truyện *Cây khế* có những sự kiện có vẻ như trùng lặp nhưng cuối cùng dẫn đến hai kết cục hoàn toàn khác biệt do cách ứng xử nhân sinh khác biệt với từng sự kiện đó. Cốt truyện còn có nhiệm vụ tạo nên sự hấp dẫn cho câu chuyện, cho nên những phép ngẫu nhiên, bất ngờ, lặp lại, đột ngột, lắp ghép, giả mà như thật... đều làm cho cốt truyện tăng thêm phần hấp dẫn. Cốt truyện phiên lưu cho thấy nhân vật luôn phải tự gỡ mình thoát ra khỏi các tình huống gay cấn. Cốt truyện tài hoa tài tử gặp gỡ bao giờ cũng có những trở ngại và cuối cùng đoàn viên hạnh phúc...

- Ngoài ra, bên cạnh cốt truyện, như là thành phần động, còn có các thành phần khác, mang tính tĩnh tại, có thể gọi là thành phần xen, hay thành phần ngoài cốt truyện. Đây là những thành phần như miêu tả, kể, bình luận, trữ tình, cảnh thiên nhiên, môitrường, giới thiệu lai lịch, khắc họa nội tâm, giới thiệu phong tục... Những thành phần này tuy không đóng vai trò quan trọng trong cốt truyện, nhưng chính nó góp phần làm cho tác phẩm trở thành một sinh mệnh đầy đặn, có sự sống, có linh hồn. Đây là thành phần giàu chất tạo hình và biểu hiện, làm cho văn học có thể so sánh với hội họa, điêu khắc, âm nhạc, cung cấp những bức tranh hấp dẫn, sinh động về hiện thực, vừa giàu khả năng lí giải tường tận tâm lí, hành động nhân vật cũng như các nội dung khác của đời sống. Đoạn miêu tả tiếng đàn của Thúy Kiều, miêu tả không gian đêm về trong truyện *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam), sự mở rộng các thành phần tĩnh tại này làm cho tác phẩm tự sự có khả năng trình bày trọn vẹn đầy đặn về cuộc sống, tạo không khí, nhịp điệu, ấn tượng, cách đánh giá và cảm thụ thế giới với những đặc sắc thẩm mĩ. Sự luân phiên các thành phần động (sự kiện), tĩnh (miêu tả, bình luận, kể...) sẽ tạo nên nhịp điệu trần thuật. Nếu tập trung vào sự kiện (thành phần động), nhịp điệu câu chuyện sẽ nhanh, còn tập trung vào thành phần tĩnh, nhịp điệu câu chuyện sẽ trở nên chậm rãi.

### *1.2.2.3 Nhân vật tự sự*

Nhân vật tự sự cũng là yếu tố cơ bản của truyện ngắn và tiểu thuyết. Đó là loại nhân vật có tên tuổi, có lịch sử, có quá trình, có số phận. Khác với nhân vật trữ tình, nhân vật tự sự được tập trung khắc hoạ tương đối cụ thể ở nhiều phương diện: ngoại hình, hành động, nội tâm, và đặc biệt là trong mối quan hệ với các nhân vật khác. Chỉ có trong mối quan hệ với các nhân vật khác, nhân vật mới bộc lộ hết bản chất của mình, cũng như những biến đổi trong cuộc đời nhân vật cũng tùy thuộc mối quan hệ này. Tuy cũng được khắc hoạ nội tâm, nhưng những xung động nội tâm của nhân vật tự sự chủ yếu là để lí giải nguyên nhân những hành động tiếp theo, dẫn đến những sự kiện kế tiếp trong cuộc đời nhân vật. Ví như đoạn Chí Phèo tỉnh dậy sau cơn say, ta thấy có một đoạn nội tâm dài về nguyên nhân khát khao hạnh phúc. Tiếp đến là hành động đòi quyền được làm người để có cơ may tìm hạnh phúc.

### *1.2.2.4 Người kể chuyện*

- Đây là một loại nhân vật đặc biệt. Đó là người kể chuyện trong tác phẩm, kể về nhân vật và các sự kiện, biến cố nào đó. Người kể có ngôi kể, vai kể, điểm nhìn, giọng điệu kể. Nhân vật này có nhiệm vụ phân tích, nghiên cứu, giải thích, khêu gợi, bình luận, làm sáng tỏ mọi quan hệ phức tạp giữa nhân vật và hoàn cảnh. Thí dụ, người kể chuyện đã giới thiệu, giải thích lai lịch nhân vật trong đoạn mở đầu truyện Tấm Cám: Tấm và Cám là hai chị em cùng cha khác mẹ. Mẹ Tấm chết từ hồi Tấm mới biết đi. ít lâu sau, người cha cũng chết. Tấm ở với dì ghẻ là mẹ của Cám. Nhân vật này có thể lộ diện, nhưng cũng có thể vô danh, nhưng bao giờ người đọc cũng cảm nhận được linh hồn của người kể chuyện này một cách rõ rệt, gần gũi thông qua lời kể, giọng điệu, điểm nhìn, cách dẫn dắt và phân tích, lí giải cốt truyện...

- Trong truyện truyền thống, nhân vật người kể chuyện thường là người đứng ngoài câu chuyện, hoặc là chính tác giả, thường ít xưng danh. Nhưng trong truyện hiện đại, nhân vật người kể chuyện có thể ở ngôi thứ nhất, xưng tôi, nhân vật này có thể là một nhân vật trong câu chuyện (ông giáo trong truyện *Lão Hạc* - Nam Cao) hoặc ngôi thứ ba (người kể chuyện đứng bên ngoài câu chuyện). Loại nhân vật này có một giọngđiệu thể hiện qua cách nhìn, cách cảm thụ, phương thức tư duy, năng lực trí tuệ, tình cảm, bộc lộ qua ngôn ngữ. Như vậy là nhân vật người kể chuyện cũng được cá tính hóa. Chính giọng điệu này đã xác định được phần nào phong cách của tác giả. Ví dụ, lời người kể chuyện trong tác phẩm của Nguyễn Khải luôn có xu hướng phân tích lí giải cặn kẽ cách ứng xử của nhân vật trong các mối quan hệ, còn lời kể chuyện của Thạch Lam luôn chứa đầy những miêu tả cảm giác, mang thiên hướng trữ tình.

- Có nhiều cách phân loại người kể chuyện. Theo N. Friednam, trong sách *Điểm nhìn trần thuật* (1967), có thể phân loại người kể chuyện thành những loại như: người kể chuyện biết hết, người kể chuyện không biết hết, là nhân chứng (thường là ngôi), là vai chính (nhân vật kể), người kể toàn năng (dựa vào điểm nhìn nhiều nhân vật), người kể chuyện đơn lẻ (điểm nhìn một nhân vật), người kể camêra (không tỏ thái độ chủ quan), người kể quan sát kịch (chỉ thấy hành động).

- Ngoài ra, theo vị trí quan sát của người kể, còn có thể phân theo điểm nhìn kể chuyện như: điểm nhìn bên ngoài, bên trong; điểm nhìn không gian (xa, gần), điểm nhìn di động (từ đối tượng này sang đối tượng khác), điểm nhìn thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai), điểm nhìn luân phiên (trong, ngoài). Sự luân phiên điểm nhìn này cho thấy sự linh hoạt của các kiểu tổ chức miêu tả và bình luận trong cốt truyện.

### ***1.2.3 Phương pháp đọc hiểu tác phẩm truyện ngắn và tiểu thuyết trong nhà trường***

Khi đọc hiểu tác phẩm truyện ngắn và tiểu thuyết, cần tiến hành theo các bước sau đây:

- Cần biết rõ tên tác phẩm, tên tác giả, thời gian và hoàn cảnh sáng tác, đó là cơ sở ban đầu để tiếp cận tác phẩm.

- Xác định ý nghĩa nhan đề của tác phẩm. Qua việc đọc, phải xác định được chủ đề tư tưởng và giá trị cơ bản của tác phẩm.

- Xác định bố cục, kết cấu tác phẩm, nhân vật, người kể, ngôi kể,...

- Tóm tắt được tác phẩm.

- Xác định được các chi tiết nghệ thuật tiêu biểu của tác phẩm.

- Lí giải, đánh giá toàn bộ tác phẩm cả về hai phương diện nội dung và nghệ thuật.

- Đặc biệt là phải chỉ ra những đóng góp của tác giả (thể hiện qua tác phẩm) cho một giai đoạn văn học và cho cuộc sống, con người.

## **1.3 Đặc trưng của kịch và phương pháp đọc hiểu tác phẩm kịch trong nhà trường**

### ***1.3.1 Khái niệm và phân loại***

### *1.3.1.1 Khái niệm*

- Kịch là một môn nghệ thuật sân khấu, một trong ba phương thức phản ánh hiện thực của văn học. Thuật ngữ này bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "hành động", kịch tính. Là sự kết hợp giữa hai yếu tố bi và hài kịch. Được coi là một thể loại thơ ca, sự kịch tính được đối chiếu với các giai thoại sử thi và thơ ca từ khi Thơ của Aristotle (năm 335 trước Công nguyên) - tác phẩm đầu tiên của thuyết kịch tính ra đời. Mặc dù kịch bản văn học vẫn có thể đọc như các tác phẩm văn học khác, nhưng kịch chủ yếu để biểu diễn trên sân khấu.

- Đặc trưng của bộ môn nghệ thuật này là phải hành cuộc sống bằng các hành động kịch, thông qua các xung đột tính cách xảy ra trong quá trình xung đột xã hội, được khái quát và trình bày trong một cốt truyện chặt chẽ với độ dài thời gian không quá lớn. Mỗi vở kịch thường chỉ trên dưới ba giờ đồng hồ và còn tuy kịch ngắn, kịch dài.

### *1.3.1.2 Phân loại*

Căn cứ vào nội dung kịch, có thể chia thành các thể loại: hài kịch, bi kịch, bi hài kịch, chính kịch... Cũng có thể căn cứ vào nội dung của các đề tài mà chia kịch thành: kịch cổ điển, kịch dân gian, kịch thần thoại, kịch hiện đại... Một cách phân chia khác dựa theo chính thời gian biểu diễn, có kịch ngắn, kịch dài.

- Bi kịch có hai nghĩa, theo nghĩa rộng chỉ tất cả các tác phẩm biểu hiện nỗi bất hạnh, thống khổ, tử vong có ý vị bi kịch, trong đó có tác phẩm kịch. Bi kịch theo nghĩa hẹp chỉ tác phẩm kịch nói về cuộc đấu tranh giữa hai lực lượng chính nghĩa và phi nghĩa, bên phi nghĩa áp đảo bên chính nghĩa, bên chính nghĩa cuối cùng thất bại, dẫn đến bị hủy diệt, từ đó làm cho người ta cảm thấy bi thương, thương xót, dẫn đến tình cảm tôn kính. Xung đột của bi kịch là tất nhiên, cũng là không thể khắc phục, điều này tất yếu cấu thành mâu thuẫn phát sinh trong cuộc đấu tranh giữa chính nghĩa và phi nghĩa của xung đột kịch, mà kết quả của cuộc đấu tranh lại cứ là cái phi nghĩa hủy diệt cái chính nghĩa. Chỉ có điều này, tùy theo sự biến đổi xã hội, cuộc đấu tranh giữa chính nghĩa và phi nghĩa có thể chuyển biến thành cuộc đấu tranh giữa tiên tiến và lạc hậu… Bi kịch có thể thức dậy tình cảm bi phẫn, phấn chấn thâm trầm của người thưởng thức.

- Hài kịch thông thường là tác phẩm lấy thủ pháp nghệ thuật châm biếm, gây cười (uymua), khoa trương, lấy sự sai lầm trong hành vi nhân vật, lấy sự xấu xa trong phẩm chất, trong tính cách, thấp hèn, lạc hậu của xã hội để miêu tả và phơi bày, từ đó mà khẳng định sự vật tốt đẹp.

+ Xung đột mâu thuẫn trong hài kịch là xung đột mâu thuẫn giữa các hiện tượng lạc hậu, xấu xa trong đời sống với tư tưởng xã hội tiến bộ của chúng ta, nhân vật đại diện cho cái ác, cái lạc hậu hoặc cái phản động tuy biểu hiện ra hàng loạt những hành động mang mưu đồ ngăn cản sự tiến bộ xã hội nhưng vẫn cứ hiển hiện sự ngu xuẩn, giả dối, năng lực kém cỏi, tính cách bạc nhược, từ đó khiến người ta không cảm thấy sợ, cuối cùng, bộ mặt thật cũng bị bại lộ, những hiện tượng xấu xa lạc hậu cũng bị bóc trần.

+ Nhân vật hài kịch thường là những nhân vật tiêu cực, ngu xuẩn, xấu xa hoặc tính cách đầy nhược điểm, là đối tượng bị phê phán. Kết cục của hài kịch thường là người xấu bị lật tẩy, hoặc người có khuyết điểm gặp trắc trở, hoặc nhân vật chính diện có được thắng lợi, từ đó khiến người khác cảm thấy vui vẻ. “Cười” là đặc trưng nổi bật của hài kịch, không có cười thì không có hài kịch, cười là sự biểu lộ tự nhiên vui vẻ mang tính thẩm mĩ của người thưởng thức. Cười của hài kịch chủ yếu xuất phát từ nguyên tắc “không thống nhất”, sự đối lập giữa vĩ đại với nhỏ bé, sự vênh lệch giữa lí tưởng và hiện thực… cho đến thủ pháp biểu hiện khoa trương, biến hình, sai lầm…   
     - Chính kịch còn được gọi là bi hài kịch, nó nằm giữa bi kịch và hài kịch, chứa đựng nhân tố của bi kịch và hài kịch, là hình thức kịch tiếp cận cuộc sống đời thường.

+ Xung đột, mâu thuẫn mà chính kịch phản ánh là cuộc đấu tranh giữa thế lực mới mẻ và hủ bại, giữa tiên tiến và lạc hậu, giữa chính nghĩa và phi nghĩa, mặc dù trải qua sự trắc trở, gian nan, cuối cùng, cái tiên tiến vẫn thắng cái lạc hậu.

+ Tính cách nhân vật trong chính kịch vừa có đặc trưng nghiêm túc, cao quý, vừa có đặc điểm bình thường, khôi hài, gây cười (uymua, hơn nữa, nhân vật phản diện cuối cùng bị trừng phạt, nhân vật chính diện giành được thắng lợi. Người thưởng thức trong khi thưởng thức chính kịch thường biến bi thành hài, bi trước hài sau, sự xúc động xuất hiện trong sự tập trung giao thoa bi – hài.

### ***1.3.2 Đặc trưng của kịch***

### *1.3.2.1 Xung đột kịch*

- Xung đột kịch là thành phần cấu thành tình tiết kịch, là quá trình và kết quả tác động tương hỗ giữa các lực lượng đối kháng, là hình thức thể hiện cao nhất, sắc nhọn nhất và tập trung nhất của kịch tính, là đặc trưng thẩm mĩ cơ bản nhất của văn học kịch. Có 2 loại xung đột: Xung đột bên ngoài (nhân vật này với nhân vật khác, nhân vật với gia đình, dòng họ..), xung đột bên trong (xung đột trong nội tâm nhân vật).

- Xung đột kịch có liên hệ với tình cảnh kịch. Hegel nói: “Tình cảnh là tình huống thế giới phổ biến chưa vận động và là giai đoạn trung gian của hai đầu mối hành động cụ thể và hành động tương ứng”, “một phương diện của tình cảnh là tổng thể tình huống thế giới nhờ trải qua quá trình đặc thù hóa mà có được tính cố định; mặt khác, tính cố định đặc thù này lại chính là động lực khiến cho nội dung có được sự  biểu hiện một cách ổn định… Phương diện quan trọng nhất của nghệ thuật chính là tìm được tình cảnh hấp dẫn, là tìm được tình cảnh thể hiện sâu sắc thế giới tâm linh, thể hiện hàm nghĩa chân chính và tôn chỉ quan trọng”; “tình cảnh của xung đột gay gắt đặc biệt phù hợp với đối tượng dùng để sáng tạo kịch, nghệ thuật kịch vốn là có thể biểu hiện ra sự phát triển sâu sắc nhất, viên mãn nhất”. Tình cảnh kịch là cơ sở để xung đột kịch xuất hiện, bộc phát và phát triển, là điều kiện khách quan để nhân vật kịch thực hiện những hành động riêng, để những tính cách hoàn thành tự mình biểu hiện ra, là cơ sở của tình tiết kịch. Tình cảnh kịch bao gồm hoàn cảnh cụ thể của hoạt động nhân vật, sự kiện đột phát và quan hệ nhân vật riêng biệt. Bất luận là xung đột kịch hay là tình cảnh kịch đều nhằm tăng cường kịch tính của văn học kịch. Kịch tính thông thường là chỉ quan hệ giữa các nhân vật làm ta cảm động, cảm thấy có ý nghĩa. Kịch tính thể hiện rõ nét tính cách nhân vật hoặc cảnh ngộ có vấn đề. Kịch tính có thể nói chính là quan hệ nhân vật chân thật, tính cách nhân vật chân thật và mâu thuẫn xung đột chân thật.

### *1.3.2.2 Hành động kịch*

- Hành động kịch là toàn bộ hành động của các nhân vật trong một dây chuyền liên tục được tổ chức lại thành một thể thống nhất tạo nên nội dung của tác phẩm kịch. Hành động là đặc trưng của kịch và là thứ ngôn ngữ nghệ thuật duy nhất tạo nên sức sống cho tác phẩm kịch. Hình thức biểu hiện của hành động kịch được thông qua các hoạt động ngôn ngữ (đối thoại, độc thoại) và các hoạt động sân khấu (hình thể, điệu bộ, cử chỉ). Trên sân khấu, hành động hình thể luôn luôn quan hệ với hành động tâm lí của nhân vật. Hành động kịch được tổ chức theo một quy luật thống nhất, phù hợp với lô gích phát triển của cốt truyện, của tính cách nhân vật. Trong đó, mọi hành động lớn nhỏ đều dẫn tới xung đột và giải quyết xung đột. Qua đó, chủ đề tư tưởng sẽ được gợi mở, giá trị nghệ thuật sẽ được khẳng định.

- Hành động kịch còn được biểu hiện qua quy luật nhân quả, hành động trước sẽ là nguyên nhân của hành động sau, hành động sau vừa là kết quả của hành động trước vừa là nguyên nhân dẫn đến một hành động kế tiếp,…

- Xây dựng hành động kịch phải xuất phát từ những đặc điểm và những quy luật của hành động trong đời sống hàng ngày, có như vậy tác phẩm kịch mới mang tính hiện thực và mới có sức thuyết phục cao.

### *1.3.2.3 Nhân vật kịch*

- Nhân vật kịch là nhân vật của hành động. Một vở kịch được diễn trên sân khấu, chỉ có nhân vật đi lại, nói năng, hoạt động. Trong kịch bản văn học, ngoài nhân vật, còn có những lời chỉ dẫn về cảnh vật, con người thường được in nghiêng được tác giả viết nhằm gợi ý cho sự dàn dựng của nhà đạo diễn chứ không phải cho người xem. Vì vậy, có thể nói trên sân khấu chỉ có nhân vật hành động. Tất cả mọi sự việc đều được bộc lộ thông qua nhân vật.

- Tác phẩm  kịch được viết ra chủ yếu là để diễn trên sân khấu, bị hạn chế bởi không gian và thời gian nên số lượng nhân vật không thể quá nhiều như trong các tác phẩm  tự sự và cũng không được khắc họa tỉ mỉ, nhiều măt. Do đó, tính cách nhân vật trong kịch tập trung, nổi bật và xác định nhằm gây ấn tượng mãnh liệt và sâu sắc cho khán giả. Hiển nhiên sự nổi bật, tập trung đó không có nghĩa là đơn giản, một chiều. Xoay quanh một nét tính cách khác, vừa liên đới, vừa biến thái làm cho gương măt của nhân vật sinh động và đa dạng.

- Nhân vật của kịch thường chứa đựng những cuộc đấu tranh nội tâm. Do đặc trưng của kịch là xung đột nên khi đứng trước những xung đột đó, con người bắt buộc phải hành động và vì vậy, con người không thể không đắn đo, suy nghĩ, cân nhắc, băn khoăn, dằn vặt, ... Dĩ nhiên đặc trưng này cũng được thể hiện trong các loại văn học khác nhưng rõ ràng được thể hiện tập trung và phổ biến nhất trong kịch. Chính từ đặc điểm này, nhiều tác giả kịch đã dùng biện pháp lưỡng hóa nhân vật nhằm biểu hiện cuộc đấu tranh nội tâm của chính nhân vật đó.

### *1.3.2.4 Kết cấu*

- Văn học kịch có kết cấu phân màn phân cảnh hết sức đặc thù. Đối với văn học kịch, kết cấu ngoài hàm nghĩa và nguyên tắc thông thường của văn học còn có hàm nghĩa và nguyên tắc đặc thù. Thực chất, hình thức kết cấu của văn học kịch là độc nhất, nó phải sắp xếp tổ chức hành động kịch, tình tiết kịch trong không gian, thời gian sân khấu hạn chế, đồng thời phải làm cho kết cấu hiện lên vô cùng chặt chẽ, phát huy hiệu quả lớn nhất.  
     - Hình thức kết cấu của kịch là phân màn phân cảnh. Kịch do bị giới hạn không gian và thời gian nên nội dung của nó không thể chuyển toàn bộ lên sân khấu biểu diễn, tồn tại mâu thuẫn giữa không gian vô hạn của bối cảnh cuộc sống mà nó phản ánh với sự hữu hạn của sân khấu, giữa thời gian vô hạn liên tục của tình huống kịch với thời gian hữu hạn của thực tế diễn xuất. Biện pháp giải quyết mâu thuẫn này là phân màn phân cảnh. “Màn” là một giai đoạn lớn trong sự phát triển của tình tiết kịch, “cảnh” là một giai đoạn nhỏ của tình tiết kịch, có màn một cảnh, có màn nhiều cảnh. Phân màn phân cảnh một mặt có thể làm nổi bật điểm quan trọng khiến cho tình tiết kịch càng tập trung chặt chẽ, mặt khác có thể giảm thiểu đầu mối và chi tiết vụn vặt, rất có lợi cho sự nắm bắt của khán giả.

- Phân màn phân cảnh có hai loại cụ thể không giống nhau. Một là lấy sân khấu làm không gian cố định tương đối, chọn lấy biện pháp phân màn phân cảnh, cắt lấy mặt ngang của cuộc sống, lấy xung đột kịch đặt trong bối cảnh riêng để biểu hiện, thời gian phát sinh của tình tiết trong một màn hoặc cảnh và thời gian biểu diễn tình tiết đó đại thể hợp thành một. Một là, giữa màn và cảnh hoặc giữa cảnh và cảnh tất yếu có không gian và thời gian tương đương. Kịch nói phần lớn đều chọn cách làm này. Hai là, cách làm của ca kịch Trung Quốc, lấy sân khấu làm nơi biểu diễn mang tính giả định, chọn thái độ siêu nhiên đối với thời gian, không gian sân khấu, thời gian và không gian sân khấu hoàn toàn do hành động hư cấu của diên viên giả định, có thể chuyển từ không gian này sang không gian khác, có thể có bố trí cảnh, cũng có thể không bố trí cảnh, có thể hạ màn, cũng có thể không hạ màn, ba, năm người trên sân khấu có thể thay cho đám đông hàng nghìn người, chạy ba bước có thể thay cho việc vượt trăm sông nghìn núi. Thủ pháp 1 thuộc về tả thực, thủ pháp 2 thuộc về tả ý.

### *1.3.2.5 Ngôn ngữ kịch*

- Ngôn ngữ kịch rất giàu tính hành động, được cá tính hóa và giàu ẩn ý. Ngôn ngữ kịch chủ yếu là ngôn ngữ nhân vật, rất ít ngôn ngữ của người trần thuật, toàn bộ nội dung cơ bản của kịch đều dựa trên sự hoàn thành ngôn ngữ nhân vật. Ngôn ngữ nhân vật đảm nhiệm nhiệm vụ thúc đẩy xung đột kịch, triển khai tình cảnh kịch, hiển thị tính cánh nhân vật. Vì thế yêu cầu ngôn ngữ kịch phải có tính hành động, cá tính hóa và giàu ẩn ý.

- Tính hành động của ngôn ngữ kịch một mặt chỉ hiện tượng ngôn ngữ đối thoại, độc thoại của nhân vật luôn kết hợp với hình dáng, điệu bộ, cử chỉ, thổ lộ tình cảm, động tác hình thể, khiến cho diễn viên vừa thốt ra lời kịch vừa diễn những động tác, hành vi tương ứng; mặt khác chỉ hiện tượng ngôn ngữ đối thoại có sức ảnh hưởng, sức tác động mạnh mẽ đến người khác, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của tình huống kịch, biểu hiện sâu sắc tư tưởng, ý chí, dục vọng, tình cảm. Laosun nói: “Đối thoại thể hiện cách nghĩ, cách cảm thông thường như nói chuyện hoặc mang tính trừu tượng thì không có kịch tính. Lời đối thoại phải miêu tả hoặc biểu hiện ra hành động thì mới có giá trị”. Nếu như đối thoại giữa các nhân vật, mặc dù mỗi bên đều biểu hiện ra tư tưởng, tình cảm của mình, nhưng lời nói của bên này không ảnh hưởng đến lời nói của bên kia, tâm tình hai bên từ đầu đến cuối không biến đổi, nội dung đối thoại trực tiếp được chú ý thì cũng không tạo được hứng thú kịch. Tính hành động trong ngôn ngữ kịch chỉ việc nhân vật trong khi đối thoại đã ảnh hưởng lẫn nhau về cách kiến giải, tình cảm, tư tưởng, quyết định mối quan hệ tương hỗ giữa cách nhân vật.

- Tính cá thể hóa của ngôn ngữ văn học kịch là chỉ đối thoại, độc thoại của nhân vật vừa phải phù hợp với thân phận, tuổi tác, số phận, nghề nghiệp, địa vị xã hội, trình độ văn hóa, thói quen sinh hoạt, sở thích hứng thú, vừa biểu hiện được tư tưởng, tình cảm, đặc trưng cá tính của nhân vật, đây chính là người thế nào thì nói thế ấy, nói như thế nào sẽ biểu hiện tính cách như thế ấy.

-  Ngôn ngữ kịch chứa nhiều ẩn ý là chỉ ngôn ngữ nhân vật phải ý ở ngoài lời, là nhân vật không trực tiếp nói ra, mà tác giả ngụ ở trong ngôn ngữ, khán giả căn cứ vào tình cảnh trong kịch và lời thoại có thể lĩnh hội được ý tứ. Văn bản kịch chính là kịch bản gốc dùng để diễn trên sân khấu cho khán giả có thể xem và nghe hiểu được kịch, cho nên, ngôn ngữ kịch trước hết phải rõ ràng, dễ hiểu, khẩu ngữ hóa, tránh trống rỗng, tối nghĩa, đọc lên có thể hiểu ngay, nghe xong có thể dễ lọt lỗ tai, đồng thời lại phải hàm súc khiến cho trong lời có lời, ý ở ngoài lời, từ đó mà có thể tìm thấy ý vị.

### ***1.3.1. Phương pháp đọc hiểu tác phẩm kịch trong nhà trường***

- Xác định thể loại kịch.

- Tìm hiểu nhân vật kịch.

- Tìm hiểu xung đột kịch.

- Tìm hiểu hành động kịch.

- Tìm hiểu lời thoại.

Dựa trên những đặc trưng ấy, người phân tích cần làm sáng tỏ mỗi đặc điểm kịch thông qua một văn bản kịch cụ thể. Sự phân tích có hệ thống và toàn diện đảm bảo giúp chúng ta  hiểu được văn bản kịch và có được bài viết chi tiết, rõ ràng và đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu của các đề bài tìm hiểu.

# 2. GIÁ TRỊ VĂN HỌC VÀ TIẾP NHẬN VĂN HỌC

## **2.1 Giá trị văn học**

Giá trị văn học là sản phẩm kết tinh từ quá trình văn học, đáp ứng những nhu cầu khác nhau của cuộc sống con người, tác động sâu sắc tới cuộc sống và con người. Ở đây chỉ nói về ba giá trị cơ bản của văn học.

### ***2.1.1 Giá trị nhận thức***

- Xét về thực chất, tác phẩm văn học là kết quả của quá trình nhà văn khám phá, lí giải hiện thực đời sống rồi chuyển hoá những hiểu biết đó vào nội dung tác phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức của con người. Vì sao con người lại có nhu cầu đó? Bởi vì mỗi người thường chỉ sống trong một khoảng thời gian nhất định, ở một địa điểm nhất định, với những mối quan hệ nhất định trong gia đình và xã hội. Văn học chính là một phương tiện có khả năng phá vỡ giới hạn tồn tại trong không gian và thời gian thực tế của mỗi cá nhân, đồng thời đem lại cho họ khả năng sống cuộc sống của nhiều người khác, sống ở nhiều thời đại, sống ở nhiều xứ sở. Như vậy, giá trị nhận thức là khả năng của văn học có thể đáp ứng được yêu cầu của con người muốn hiểu biết rõ hơn, sâu hơn cuộc sống xung quanh và chính bản thân mình, từ đó tác động vào cuộc sống có hiệu quả hơn.

- Trước hết, văn học có thể mang tới cho người đọc những nhận thức mới mẻ và sâu rộng về nhiều mặt của cuộc sống trong những khoảng thời gian và không gian khác nhau. Những tác phẩm của một thời đã xa như *Truyện Kiều*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, ... có thể đưa con người trở về với quá khứ của dân tộc và nhân loại, khi đó “văn học là tiếng nói của các thời đại, là cuộc đối thoại chứa chan tình nghĩa giữa người xưa và người nay” (Nguyễn Khánh Toàn).

- Đồng thời chính từ cuộc đời của người khác, mỗi người đọc có thể liên hệ, so sánh, đối chiếu để hiểu chính bản thân mình hơn với tư cách là một con người cá nhân. Đó chính là quá trình tự nhận thức mà văn học mang tới cho mỗi người.

### ***2.1.2 Giá trị giáo dục***

- Trong sự tồn tại của văn học, giá trị nhận thức luôn là tiền đề của giá trị giáo dục. Không có nhận thức đúng đắn thì văn học không thể giáo dục được con người. Ngược lại, giá trị giáo dục làm sâu sắc thêm giá trị nhận thức của văn học đối với đời sống, bởi vì người ta nhận thức không phải chỉ để nhận thức mà nhận thức là để hành động. Do đâu mà văn học có giá trị giáo dục? Có lẽ bởi vì con người không chỉ có nhu cầu hiểu biết mà còn có nhu cầu hướng thiện, con người luôn khao khát một cuộc sống tốt lành, chan hoà tình yêu thương giữa người với người; mặt khác còn bởi vì trong khi phản ánh hiện thực, dù trực tiếp hay gián tiếp bao giờ nhà văn cũng bộc lộ một thái độ tư tưởng - tình cảm, một sự nhận xét, đánh giá của mình,... tất cả đều ít nhiều tác động tới người đọc và đó cũng chính là giáo dục.

- Giá trị giáo dục của văn học trước hết biểu hiện ở khả năng đem đến cho con người những bài học quý giá về lẽ sống để họ tự rèn luyện bản thân mình ngày một tốt đẹp hơn. Về tư tưởng, văn học hình thành trong người đọc một lí tưởng tiến bộ, giúp cho họ có thái độ và quan điểm đúng đắn về cuộc sống. Có thể thấy những ý nghĩa đó trong câu tục ngữ “Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo”, trong lời thơ của Trần Quang Khải: “Thái bình nên gắng sức - Non nước ấy ngàn thu”. Về tình cảm, văn học giúp con người biết yêu ghét đúng đắn, làm cho tâm hồn con người trở nên lành mạnh, trong sáng, cao thượng hơn; chẳng hạn câu ca dao “Nhiễu điều phủ lấy giá gương - Người trong một nước phải thương nhau cùng” khơi dậy biết bao thuỷ chung ân nghĩa của tình cảm đồng bào. Về đạo đức, văn học nâng đỡ cho nhân cách của con người phát triển, giúp cho họ biết phân biệt phải - trái, tốt - xấu, đúng - sai, có quan hệ tốt đẹp và biết gắn bó cuộc sống của cá nhân mình với cuộc sống của mọi người. Tóm lại, giá trị giáo dục là khả năng của văn học có thể thay đổi hoặc nâng cao tư tưởng, tình cảm của con người theo chiều hướng tích cực, tốt đẹp, tiến bộ, đồng thời làm cho con người ngày càng hoàn thiện về đạo đức.

- Cũng cần thấy rằng đặc trưng giáo dục của văn học hoàn toàn khác với những nguyên tắc áp đặt của luật pháp hay những lời giáo huấn trực tiếp trong những bài giảng đạo đức, bởi văn học giáo dục con người bằng con đường từ cảm xúc tới nhận thức, bằng cái thật, cái đúng, cái đẹp của những hình tượng sinh động, đầy sức thuyết phục. Có lẽ vì thế tác dụng giáo dục của văn học không phải ngay lập tức mà dần dần, thấm sâu nhưng rất lâu bền, nó gợi những cảm nghĩ sâu xa về con người và cuộc đời, nó gián tiếp đưa ra những bài học, những đề nghị về cách sống. Tác dụng đó vẫn phát huy ngay cả khi văn học miêu tả cái xấu, cái ác, nếu như người viết có cái tâm trong sáng, biết đứng vững trên lập trường của cái tốt, cái thiện, biết nhân danh công lí và những giá trị nhân bản cao đẹp của con người.

Như vậy, văn học chính là một phương tiện hiệu nghiệm để tạo nên ở con người tất cả những gì mang tính nhân đạo chân chính. Với khả năng ấy, văn học không chỉ góp phần hoàn thiện bản thân con người, mà còn hướng họ tới những hành động cụ thể, thiết thực, vì một cuộc đời ngày càng tốt đẹp hơn.

### ***2.1.3 Giá trị thẩm mĩ***

- Giá trị nhận thức và giá trị giáo dục của văn học chỉ có thể phát huy một cách tích cực nhất, có hiệu quả cao nhất khi gắn với một giá trị tạo nên đặc trưng của văn học, đó là giá trị thẩm mĩ. Con người luôn có nhu cầu cảm thụ, thưởng thức cái đẹp và trong sự tồn tại của mình, con người không những muốn cuộc sống tốt hơn mà còn đẹp hơn. Nói đúng ra, bản thân nhiều sự vật, hiện tượng trong thế giới hiện thực đã có sẵn vẻ đẹp, nhưng không phải ai cũng có thể nhận biết và cảm thụ được những vẻ đẹp ấy. Do vậy, giá trị thẩm mĩ là khả năng của văn học có thể phát hiện và miêu tả những vẻ đẹp của cuộc sống một cách sinh động, giúp con người cảm nhận được và biết rung động một cách tinh tế, sâu sắc trước những vẻ đẹp đó.

- Giá trị thẩm mĩ của văn học được thực hiện trong một phạm vi hết sức rộng lớn, phong phú. Văn học mang tới cho con người những vẻ đẹp muôn hình muôn vẻ của cuộc đời: vẻ đẹp trong thiên nhiên, trong cảnh vật của đất nước (chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến), vẻ đẹp của những cảnh đời cụ thể trong cuộc sống hằng ngày, vẻ đẹp hào hùng của chiến trận (sử thi *I-li-át* của Hô-me-rơ, truyện *Thánh Gióng*). Đặc biệt, văn học đi sâu miêu tả vẻ đẹp của con người từ hình thể bên ngoài đến những diễn biến sâu xa của tư tưởng - tình cảm và những hành động gây ấn tượng thật khó quên với mọi người: Thuý Kiều với tài sắc vẹn toàn, hành động bán mình cứu cha và nỗi lòng đau xót, nhớ thương khi ở lầu Ngưng Bích). Văn học có thể phát hiện ra vẻ đẹp của những sự vật rất nhỏ bé, bình thường và cả vẻ đẹp của một dân tộc suốt trường kì lịch sử:

“Sống vững chãi bốn ngàn năm sừng sững,

Lưng đeo gươm, tay mềm mại bút hoa

Trong và thật: sáng hai bờ suy tưởng

Sống hiên ngang mà nhân ái chan hoà.”

(*Đi trên mảnh đất này,* Huy Cận)

- Cái đẹp trong văn học không chỉ thể hiện ở nội dung mà còn ở hình thức, chỉ như thế văn học mới có tác dụng sâu sắc trong việc thoả mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người. Hình thức đẹp là những thủ pháp làm cho hình tượng văn học trở nên sinh động, hấp dẫn, nghệ thuật kết cấu tác phẩm một cách chặt chẽ, hợp lí, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ một cách điêu luyện,... Chẳng hạn, nghệ thuật điển hình hoá rất đặc sắc của Nam Cao trong *Chí Phèo*, cách hùng biện pháp nhân hoá, đảo ngữ và các từ láy trong câu thơ rất tài hoa của Xuân Diệu “Những luồng run rẩy rung rinh lá” v.v... Với cả nội dung đẹp và hình thức đẹp, văn học làm cho con người thêm mến yêu cuộc sống, thêm khao khát hướng tới những gì là đẹp đẽ, tốt lành.

Ba giá trị trên đây của văn học có mối liên hệ rất mật thiết. Không thể quan niệm rằng bộ phận này của tác phẩm đưa lại những thông tin nhận thức, bộ phận kia có ý nghĩa giáo dục và bộ phận còn lại thì thoả mãn nhu cầu thẩm mĩ, mà thực ra cả ba giá trị này cùng tác động tới người đọc. Cũng cần lưu ý, khi đề cập đến ba giá trị trên của văn học là nói theo thuật ngữ hiện đại, chứ thực ra từ xa xưa ông cha ta đã bàn tới những giá trị chân, thiện, mĩ của văn chương. Văn chương hướng tới chân, thiện, mĩ bao giờ cũng là văn chương cho mọi người và là văn chương của muôn đời.

## **2.2 Tiếp nhận văn học**

Các giá trị văn học thể hiện sức tác động thông qua tiếp nhận văn học.

### ***2.2.1 Tiếp nhận trong đời sống văn học***

- Cũng như bất cứ một loại hình nghệ thuật nào khác, trong đời sống văn học luôn có mối liên hệ qua lại giữa sáng tạo, truyền bá và tiếp nhận. Nếu tác giả là người sáng tạo văn học thì tác phẩm là phương tiện truyền bá văn học và người đọc là chủ thể tiếp nhận văn học. Không có người đọc, không có công chúng thì những cố gắng của tác giả, mọi giá trị của tác phẩm cũng trở nên vô nghĩa.

- Cần phân biệt tiếp nhận và đọc. Tiếp nhận rộng hơn đọc, vì trước khi có chữ viết và công nghệ in ấn, tác phẩm văn học đã được truyền miệng. Ngày nay, khi tác phẩm văn học chủ yếu được in ra, nhiều người vẫn tiếp nhận văn học không phải do đọc bằng mắt mà nghe bằng tai, như nghe chính tác giả đọc thơ, nghe “đọc truyện đêm khuya” trên đài phát thanh... Tiếp nhận văn học chính là quá trình người đọc hoà mình vào tác phẩm, rung động với nó, đắm chìm trong thế giới nghệ thuật được dựng lên bằng ngôn từ, lắng nghe tiếng nói của tác giả, thưởng thức cái hay, cái đẹp, tài nghệ của người nghệ sĩ sáng tạo. Bằng trí tưởng tượng, kinh nghiệm sống, vốn văn hoá và bằng cả tâm hồn mình, người đọc khám phá ý nghĩa của từng câu chữ, cảm nhận sức sống của từng hình ảnh, hình tượng, nhân vật, dõi theo diễn biến của câu chuyện, làm cho tác phẩm từ một văn bản khô khan biến thành một thế giới sống động, đầy sức cuốn hút. Như vậy, tiếp nhận văn học là hoạt động tích cực của cảm giác, tâm trí người đọc nhằm biến văn bản thành thế giới nghệ thuật trong tâm trí mình.

### ***2.2.2 Tính chất tiếp nhận văn học***

***-*** Tiếp nhận văn học thực chất là một quá trình giao tiếp. Sự giao tiếp giữa tác giả với người tiếp nhận là mối quan hệ giữa người nói và người nghe, người viết và người đọc, người bày tỏ và người chia sẻ, cảm thông. Bao giờ người viết cũng mong người đọc hiểu mình, cảm nhận được những điều mình muốn gửi gắm, kí thác. Cao Bá Quát từng nói: “Xưa nay, nỗi khổ của người ta không gì bằng chữ tình, mà cái khó ở đời không gì bằng sự gặp gỡ”. Gặp gỡ, đồng điệu hoàn toàn là điều vô cùng khó khăn. Song dẫu không có được sự gặp gỡ hoàn toàn, tác giả và người đọc thường vẫn có được sự tri âm nhất định ở một số khía cạnh nào đó, một vài suy nghĩ nào đó. Đọc *Truyện Kiều*, người không tán thành quan niệm “Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau” của Nguyễn Du vẫn có thể chia sẻ với ông nỗi đau nhân thế; người không bằng lòng việc tác giả để cho Từ Hải ra hàng vẫn có thể tâm đắc với những trang ngợi ca người anh hùng “Chọc trời khuấy nước mặc dầu - Dọc ngang nào biết trên đầu có ai”,...

- Trong sự giao tiếp giữa tác phẩm với độc giả, cần chú ý tính chất cá thể hoá, tính chủ động, tích cực của người tiếp nhận. Ở đây, năng lực, thị hiếu, sở thích của cá nhân đóng vai trò rất quan trọng; tuỳ theo lứa tuổi già hay trẻ, trình độ học vấn cao hay thấp, kinh nghiệm sống nhiều hay ít mà có kết quả tiếp nhận cụ thể, riêng biệt cho mỗi người. Thậm chí cùng một người, lúc nhỏ đọc tác phẩm ấy đánh giá khác, sau lớn lên đánh giá khác, về già lại đánh giá khác. Tính khuynh hướng trong tư tưởng, tình cảm, trong thị hiếu thẩm mĩ càng làm cho sự tiếp nhận văn học mang đậm nét cá nhân và chính sự chủ động, tích cực của người tiếp nhận đã làm tăng thêm sức sống của tác phẩm. Tác phẩm văn học tuy miêu tả cuộc sống cụ thể, toàn vẹn, sinh động, nhưng vẫn còn rất nhiều điều mơ hồ, chưa rõ. Người đọc phải quan sát, tri giác để làm nổi lên những nét mờ, khôi phục những chỗ còn bỏ lửng, nhận ra mối liên hệ của những phần xa nhau, ý thức được sự chi phối của chỉnh thể đối với các bộ phận. Ở đây không chỉ có tác phẩm tác động tới người đọc, mà còn có việc tác động, tìm tòi của người đọc đối với văn bản. Thiếu sự tiếp nhận tích cực của người đọc thì tác phẩm chưa thể hiện lên thật sinh động, đầy đặn, hoàn chỉnh.

- Tính đa dạng, không thống nhất cũng là một điểm nổi bật trong sự giao tiếp của người đọc với tác phẩm. Tính chất này bộc lộ ở chỗ cùng một tác phẩm nhưng cảm thụ và đánh giá của công chúng có thể rất khác nhau. Đọc *Truyện Kiều*, người thấy ở Thuý Kiều tấm gương hiếu nghĩa, người coi nàng như là biểu tượng cho thân phận đau khổ của người phụ nữ,... Sự khác nhau trong cảm nhận, đánh giá tác phẩm có nguyên nhân ở cả tác phẩm và người đọc. Nội dung tác phẩm càng phong phú, hình tượng nghệ thuật càng phức tạp, ngôn từ càng đa nghĩa thì sự tiếp nhận của công chúng về tác phẩm càng lắm hình nhiều vẻ. Tuổi tác, kinh nghiệm sống, học vấn hay tâm trạng người đọc cũng tác động không nhỏ đến quá trình tiếp nhận tác phẩm. Chẳng hạn cùng đọc truyện Bà chúa tuyết của An-đéc-xen, trẻ em và người lớn đều thích thú, nhưng cách hiểu của mỗi người lại không giống nhau. Vẫn là bài Thơ duyên của Xuân Diệu nhưng khi buồn đọc khác, khi vui đọc khác, khi đang yêu đọc khác. Điều đáng lưu ý là, dù cách hiểu có khác nhau, nhưng người đọc cần cố gắng để đạt tới một cách hiểu đúng về tác phẩm, làm sao để tác phẩm toả sáng đúng với giá trị thực của nó.

### ***2.2.3 Các cấp độ tiếp nhận văn học***

- Đọc và hiểu tác phẩm văn học là một hành động tự do, mỗi người có cách thức riêng, tuỳ theo trình độ, thói quen, thị hiếu, sở thích của mình, nhưng nếu nhìn nhận một cách khái quát vẫn có thể thấy những cấp độ nhất định trong cách thức tiếp nhận văn học. Thứ nhất là cách cảm thụ chỉ tập trung vào nội dung cụ thể, nội dung trực tiếp của tác phẩm, tức là xem tác phẩm kể chuyện gì, có tình ý gì, các tình tiết diễn biến ra sao, các nhân vật yêu ghét nhau thế nào, sống chết ra sao... Đó là cách tiếp nhận văn học đơn giản nhất nhưng cũng khá phổ biến. Thứ hai là cách cảm thụ qua nội dung trực tiếp để thấy nội dung tư tưởng của tác phẩm. Ở đây người đọc có tư duy phân tích, khái quát, biết từ những gì cụ thể, sinh động mà thấy vấn đề đặt ra và cách thức người viết đánh giá, giải quyết vấn đề theo một khuynh hướng tư tưởng - tình cảm nào đó. Thứ ba là cách cảm thụ chú ý đến cả nội dung và hình thức biểu hiện của tác phẩm, thấy cả giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật của nó, cảm nhận được cái hấp dẫn, sinh động của đời sống được tái hiện, lại biết thưởng thức cái hay, cái đẹp của câu chữ, kết cấu, loại thể, hình tượng..., qua đó không chỉ thấy rõ ý nghĩa xã hội sâu sắc của tác phẩm mà còn xem việc đọc tác phẩm là cách để nghĩ, để cảm, để tự đối thoại với mình và đối thoại với tác giả, suy tư về cuộc đời, từ đó tác động tích cực vào tiến trình đời sống.

- Để tiếp nhận văn học thực sự có hiệu quả, người đọc phải không ngừng nâng cao trình độ hiểu biết của mình, tích luỹ kinh nghiệm tiếp nhận, biết trân trọng sản phẩm sáng tạo của một ý thức khác, lắng nghe một tiếng nói khác, làm quen với một giá trị văn hoá khác, tìm cách để hiểu tác phẩm một cách khách quan, toàn vẹn, nhờ thế mà làm phong phú thêm vốn cảm thụ của mình. Không nên thụ động mà phải tiếp nhận văn học một cách chủ động, tích cực, sáng tạo, hướng tới cái hay, cái đẹp, cái đúng. Thói quen đọc - hiểu theo kiểu suy diễn tuỳ tiện chẳng những làm thui chột các giá trị khách quan vốn có của tác phẩm, mà còn làm nghèo năng lực tiếp nhận các tác phẩm mới, lạ và khó. Người ta bao giờ cũng có phát hiện mới về tác phẩm trên tầm cao của kiến thức, tình yêu thiết tha với cái đẹp, sự say mê và rung cảm mãnh liệt với văn chương.

# 3 VĂN HỌC - NHÀ VĂN - QUÁ TRÌNH SÁNG TÁC

## **3.1 VĂN HỌC**

### **3.1.1 *Khái niệm văn học***

- Văn học là một loại hình sáng tác. tái hiện những vấn đề của cuộc sống xã hội và con người.

- Theo nghĩa rộng, văn học sử dụng ngôn từ một cách nghệ thuật. Theo nghĩa này thì không có chi văn bản thơ, truyện, kịch, mà các văn bản hịch, cáo, chiếu, biểu, sử kí hoặc kí, tạp văn,… đều có thể coi là văn học. Theo nghĩa hẹp, vắn học chỉ bao- gồm các sáng tác có hình tượng nghệ thuật được xây dựng bảng hư cấu (nghĩa là tạo ra hình tượng bằng tưởng tượng) như sử thi truyền thuyết,’truyện cổ tích, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch, thơ, phú…

### ***3.1.2 Đặc trưng của văn học***

### *3.1.2.1 Đặc trưng về đối tượng phản ánh*

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về đối tượng phản ánh của văn học.

- Theo những nhà mỹ học duy tâm khách quan, văn học hướng nhận thức về thế giới vĩnh hằng của Thượng đế, của cái ý niệm có trước loài người. Sự chiêm nghiệm, sự hồi tưởng và miêu tả cái đẹp của ý niệm tuyệt đối là đối tượng của văn học.

**-** Đối tượng phản ánh của văn học là toàn bộ vấn đề đời sống vật chất và tinh thần của con người**.** Những nhà mỹ học duy tâm chủ quan lại cho rằng đối tượng của văn học nằm ngay trong những cảm giác chủ quan của người nghệ sĩ và nó là cái tôi bề sâu không liên quan gì đến đời sống hiện thực.

**-** Theo các nhà duy vật chủ nghĩa: Đối tượng phản ánh của văn học nằm ở trong hiện thực khách quan và đối tượng đó phải mang tính thẩm mĩ. Đây được xem là khái niệm đúng đắn và đầy đủ nhất.

**Đặc trưng cơ bản của đối tượng phản ánh là toàn bộ sự sống của con nguời như tư tưởng, tình cảm, đạo đức của con người.**

### *3.1.2.2 Đặc trưng về nội dung phản ánh của văn học*

**-** Nội dung phản ánh của văn học là đối tượng đã được ý thức, tái hiện có chọn lọc và khái quát trong tác phẩm và biểu hiện trong tác phẩm như là một tư tưởng về đời sống hiên thực. Đặc điểm quan trọng của nội dung văn học là khát vọng tha thiết của nhà văn muốn thể hiện một quan niệm về chân lí của đời sống.

**-** Nội dung của văn học là cuộc sống được ý thức về mặt tư tưởng, giá trị. Nó không chỉ gắn liền về một quan niệm với chân lí của đời sống mà còn gắn liền với cảm hứng thẩm mĩ và thiên hướng đánh giá.

### *3.1.2.3 Đặc trưng về phương tiện phản ánh của văn học*

*-* Đây được hiểu là đặc trưng về ngôn từ nghệ thuật. Ngôn từ trong văn học có tính chính xác và điêu luyên, có tác dụng ra được cái “thần” của sự vật, hiện tượng, chỉ ra đúng bản chất của đối tượng được miêu tả trong tác phẩm. Bên cạnh đó, ngôn từ trong văn học đòi hỏi tính chính xác cao độ, vì vậy cũng đòi hỏi cả người viết lần người đọc phải có sự nhạy cảm và tinh tế.

*-* Ngôn từ nghệ thuật cũng cần thể hiện tính hàm xúc, đa nghĩa. Ý tại ngôn ngoại tạo ra những dư vang, nén chặt ý tạo ra sức nặng và nhiều lượng ngữ nghĩa. Cùng với đó là các biện pháp tu từ và sưn chuyển nghĩa. Điều này tạo nên tính đã nghĩa của văn học.

Phương diện phản ánh của văn học cũng cần có tính hình tượng. Đây được xem là đặc trưng quan trọng nhất của văn học. Nó cũng là yếu tố thể hiện hiện thực, trạng thái hay sự vận động của con người trong tác phẩm.

- Ngôn từ văn học dùng để sáng tạo hình tượng. Hình tượng nghệ thuật của văn học có thể là con người hoặc là toàn bộ sự vật, hiện tượng đời sống.  Hình tượng nghệ thuật tái hiện đời sống trong các hiện tượng riêng biệt của nó một cách cụ thể, độc đáo, không lặp lại nhưng chứa đựng những thuộc tính chung của hiện tượng, sự vật, chứa đựng quy luật chung của đời sống, là các khách thể đời sống được nghệ sĩ tái hiện lại một cách sáng tạo trong những tác phẩm nghệ thuật. Đó có thể là một đồ vật, một phong cảnh thiên nhiên -hay. một sự kiện xã hội được cảm nhận.

+ Hình tượng nghệ thuật chuyển tải tư tưởng, tình cảm, thẩm mĩ đến với độc giả. Vì thế hình tượng nghệ thuật là một phương tiện giao tiếp đặc biệt,  không chỉ là thế giới đời sống mà còn là một thế giới *“biết nói?*Thông qua các chi tiết nhân vật, cảnh vật và quan hệ giữa các nhân vật, nhà -văn gửi gắm tình cảm của mình đến với bạn đọc, truyền cho người đọc cách nhìn cách cảm, cách nghĩ về cuộc đời, gợi lên một cách hiểu, một quan niệm vế cuộc sống. Ví dụ qua nhân vật ông Hai trong *Làng*, Kim Lân đến người đọc về tình yêu quê hương hoà quyện với tình yêu đất nước.

- Do yêu cầu sáng tạo hình tượng mà ngôn từ văn học mang tính biểu tượng và tính truyền cảm.

+ Biểu tượng trong văn học là những hình ảnh cụ thể, sinh động, gợi cảm nhưng lại mang ý nghĩa quy ước của nhà văn hoặc của người đọc. Những hình ảnh từ ngữ thông thường như. tre, con cò, xuân, gió… khi đưa vào thơ ca đấu có thể trở thành những biểu tượng nghệ thuật mang nội dung căm xúc và khái quát. Tính biểu tượng làm cho ngôn từ văn học có khả năng biểu đạt rộng và phong phú hơn so với ngôn từ trong giao tiếp thông thường.

+ Tính truyền cảm có nhiều dạng thức biểu hiện: có khi trực tiếp, có khi gián tiếp, có khi biểu hiện qua những hình tượng bao quát (ta không khỏi ngậm ngùi, chua xót khi hiện lên hình ảnh  chị Dậu, lão Hạc lâm vào bước đường cùng trong sự khốn khổ và bế tắc bởi cái xã hội bất công, chà đạp con người), cũng có khi qua một số tư ngữ cụ thể (Chính Hữu chỉ bằng hai từ *“Đồng chí là*đã thể hiện sự dồn nén cảm xúc đến mãnh liệt, đến lúc bật lên mạnh mẽ). Tính biểu cảm biểu lộ rõ rệt nhất khi tác giả muốn nhấn mánh một. cảm xúc nội tâm của mình bằng cách. gợi về quá khứ, tài hiện lại những gì gần gũi, thân thương.

### *3.1.2.4 Tính chính xác, tinh luyện*

Thường thì miêu tả một hiện tượng có rất nhiễu từ để diễn tả, nhưng trong đó có một từ hay hất đúng nhất với điều mà nhà văn định nói. Tác giả phải chọn lựa từ ngữ ấy, đó là từ không thể thay thế được. Nhà văn Mô – pát – xăng đã viết: Đối tượng mà anh muốn nói đến dù là cái gì cũng chỉ có một từ để biểu hiện nó. Trong câu “Nhớ chân người bước lên đèo/ Người đi rừng núi trông theo bóng người”, tác giả đã khéo léo trong việc dùng từ bước mà không phải là chạy, leo, hay trèo,… diễn tả được phong thái ung dung, tự tại, bước đi khoan thai của gười. Chỉ một từ thôi nhưng nếu sử dụng chính xác nó sẽ gợi lên biết bao nhiêu là ý nghĩa. Nhà văn Pháp Vích-to Huy-gô đã viết: *“Trong tiếng Pháp, không có từ nào*dở, *không có từ nào hay, từ nào*đặt đúng *chỗ*là *từ đó hay*.

### *3.1.2.5 Tính cá thể, tính hệ thống, tính đa phong cách*

- Tính cá thể là làm nổi bật lên cái vẻ riêng, làm rõ ra sự khác biệt giữa nhân vật này với nhân vật khác, giữa cảnh vật này với cảnh vật khác.

- Tính hệ thống của ngôn nhà tính chất mà theo đó các yếu tố ngôn ngữ trong một tác phẩm (ngữ âm, từ ngữ, cấu trúc câu) phải đồng nhất, phù hợp với nhau, giản thích hỗ trợ cho nhau, quy tụ lại để đạt tới một hiệu quả diễn đạt chung nào đó.

- Tính đa phong cách: do yểu cầu cá thể hóa, do yêu cầu của tính hình tượng nên trong tác phẩm khi viết vế nhân vật thuộc tầng lớp xã hội nào đó, viết vế sự việc thuộc lĩnh vực nào; tái hiện lời ăn tiếng nói của nhân vật đang diễn ra ở hoạt động xã hội nào thì tác giả phu sư dựng ngôn ngữ của phong cách chức năng phù hợp với tầng lớp lĩnh vực, hoạt động xã hội đó.

### *3.1.2.6 Tính phi vật thể của ngôn ngữ*

- Tính độc đáo của chất liệu xây đã nên hình tượng văn chương là ngôn từ đã khiến cho hình tượng văn chương mang tinh phi vật thể nhưng có khả năng tác động vào trí tuệ, vào liên tưởng của con người. Ngôn từ giúp văn học đạt được tính vạn năng - trong việc chiếm lĩnh được tất cả những gì mắt thấy tai nghe, tái hiện được cả những điều mơ hồ, vô hình nhưng có thật trong cảm giác của con người *.*Các loại hình nghệ thuật như hội họa, điêu khắc, sân khấu. điện ảnh sử dụng các chất liệu như màu sắc, đường nét, hình khá, diễn viên, các hình ảnh chụp để xây dựng hình tượng - những chất liệu ấy là những vật thể hữu hình có khả năng tác động trực tiếp đến thị giác của con người. Với chất liệu ngôn ngữ, văn chương cũng tạo ra những hình tượng, bức tranh. Những hình tượng đó tác động vào trí tuệ gợi lên liên tưởng và tưởng tượng trong tâm trí người đọc, do đó mà ít xác định hơn mơ hồ hơn.

- Tính phi vật thể có thể phản ánh quá trình vận động không ngừng của đời  sống trong không gian và thời gian ở bất kì giới hạn nào. Nhà thơ Hữu Thỉnh từng tái hiện sinh động sự thay áo của đất trời qua hương ở đầu mùa lân gió, sương trong *Sang thu:*

“Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se  
Sương chùng chình qua ngõ  
Hình như thu đã về  
  
Sông được lúc dềnh dàng  
Chim bắt đầu vội vã  
Có đám mây mùa hạ  
Vắt nửa mình sang thu  
  
Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa  
Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi.”

Ở đây đã có sự kết hợp hài hoà giữa động và tĩnh, thính giác, thị giác, xúc giác và khứu giác. Chính ngôn từ nghệ thuật là cái kho vô tận những hình ảnh, âm thanh tạo nên bức  tranh về sự giao mùa giữa hai mùa hạ và thu thật đặc sắc. Chỉ có ngôn ngữ văn học mới tái hiện cụ thể, sinh động nhất từng hiện tượng, sự vật Cái mà những loại hình nghệ thuật khác không thể làm được. Cái hai hình, thơ mộng của đời sống trong không gian và thời gian, làm sao hội họa, kiến trúc có thể tạo được. Và ta chỉ có thể cảm nhận được bằng cả thị giác, thính giác, xúc giác những âm hưởng ấy.

Không gian màu sắc được tái hiện trong văn học thật đa dạng và phong phú. Đó không những là sắc màu cụ thể nhìn thấy trong hiện thực mà còn là những màu sắc hư ảo tồn tại trong thế giới tinh thần. Cái sắc màu hư ảo ấy hội họa khó lòng tái hiện được nhưng văn học lại có khả năng tái hiện sinh động và gợi lên được một cách trực quan.

### ***3.1.3 Chức năng của văn học***

### *3.1.3.1 Chức năng nhận thức*

- Văn học có chức năng khám phá những quy luật khách quan của đời sống xã hội và đời sống tâm hồn của con người. Nó có khả năng đáp ứng nhu cầu của con người muốn hiểu biết về thế giới xung quanh và chính bản thân mình. Không phải ngẫu nhiên đã có người cho rằng: “Văn học là cuốn sách giáo khoa của đời sống”. Chính cuốn sách ấy đã thể hiện một cách tinh tế và sắc sảo từng đổi thay, từng bước vận động của xã hội. Nó tựa như “chiếc chìa khoá vàng mở ra muôn cánh cửa bí ẩn, đưa con người tới ngưỡng cửa mới của sự hiểu biết thế giới xung quanh”.

- Tác phẩm văn học đem tới cho người đọc những kiến thức nhất định. Nhưng đấy không phải là mục đích cuối cùng của nhà văn. Nhà văn muốn qua những kiến thức đó, hướng người đọc tới những nhận thức về con người, về cuộc sống.

### *3.1.3.2 Chức năng giáo dục*

- Nghệ thuật là hình thái đặc trưng, hình thành từ những tìm tòi, khám phá của người nghệ sĩ về hiện thực đời sống. Nghệ thuật mang đến cái nhìn toàn diện và đầy đủ hơn về xã hội, thể hiện những quan điểm của người nghệ sĩ, từ đó tác động mạnh mẽ đến nhận thức, tình cảm, cảm xúc của người tiếp nhận. Chính vì vậy, nghệ thuật luôn ẩn chứa sử mệnh cao cả và thiêng liêng, góp phần làm đẹp cho cuộc đời. Tố Hữu đã từng phát biểu: “Nghệ thuật là câu trả lời đầy thẩm mĩ cho con người; thay đổi, cải thiện thế giới tinh thần của con người, nâng con người lên”. Còn Nguyên Ngọc thì khẳng định: “Nghệ thuật là sự vươn tới, sự hướng về, sự níu giữ mãi mãi tính người cho con người”*.*

- Muốn nhận thức một cách cúng đắn thì phải được giáo dục toàn diện. Vì thế chức năng giáo dục của văn học vô cùng quan trọng trong mọi thời đại. Văn học vừa bồi đắp tư tưởng tình cảm cho con người vừa thanh lọc tâm hồn còn người. Văn học hướng chúng ta điến những tư tưởng cao đẹp, biết đâu là điều đáng yêu đáng ghét, biết trân trọng cái thiện, cái đẹp đồng thời biết căm ghét và lên án cái xấu xa, độc ác vô nhân đạo. Và thanh lọc tâm hồn bởi những suy nghĩ đen tối, những xấu xa, ích kỉ để tâm hồn được trong sáng, đẹp đẽ, tự nhiên như cỏ cây hoa lá. Việc bồi đắp, thanh lọc của văn học âu cũng là ước mơ, mong muốn của tác giả: trên thế giới này, tất cả mọi người đều có những hành vi cao cả và đẹp đẽ!

### *3.1.3.3 Chức năng thẩm mĩ*

- Văn học đem đến cho con người những cảm nhận chân thực, sâu sắc và tinh tế nhất. Nghệ thuật sáng tạo trên nguyên tắc cái đẹp, vì thế không thể thoát khỏi quy luật của cái đẹp. Văn học luôn khai thác cái đẹp ở nhiều góc độ: thiên nhiên, đất nước, con người, con người, dân tộc. Giá trị thẩm mi của tác phẩm ẩn chứa cả nội dung và hình thức nghệ thuật. Nó đem đến cho người đọc cảm nhận, rung cảm về những nét đẹp giản dị, gần gũi ở cả cuộc đời thường lẫn những nét đẹp tượng trưng, mới lạ. Cách thức xây dựng ngôn từ của mỗi nhà văn, nhà thơ cũng đem lại nét đẹp cho tác phẩm.

Ta vẫn yêu biết bao cái sắc Huế trong những vần thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử:

“Sao anh không về chơi thôn Vĩ  
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên  
Vười ai mướt quá xanh như ngọc  
Lá trúc che ngang mặt chữ điền”.

**(*Đây thôn Vĩ Dạ* – Hàn Mạc Tử)**

Câu thơ mở đầu hầu hết là thanh bằng, gợi âm điệu ngọt ngào của giọng người xứ Huế. Phải chăng đó là lời thăm hỏi, lời mời trách dịu dàng, tha thiết của người xưa đang vang trong trí tưởng tượng của thi nhân? Hay đây là lời thi nhân đang tự nhủ, tự nói với chính mình trong giây phút nhớ thương về quá khứ, về miền đất đẹp đẽ bình yên có người xưa? Chẳng biết. Chỉ biết rằng sau lời mời trách ấy, tâm hồn đau thương và cô đơn của thi sĩ hồi sinh, thi sĩ đã sống trong một trời cảm xúc với bao nhiêu kỉ niệm về thôn Vĩ.

Cảnh đất trời xứ Huế đã hiện ra thật đẹp, rất thơ, rất thực, tràn đầy sức sống với khu vườn xanh mát đang tắm mình trong khoảnh khắc của hừng đông. Ánh nắng ban mai tinh khôi, trong trẻo như đang tỏa hương chan hòa khắp thôn Vĩ. Cảnh vật gần gũi, giản dị, mộc mạc đơn sơ như chính gương mặt người xứ Huế “lá trúc che ngang mặt chữ điền”. Vẻ đẹp của con người và thiên nhiên với bao đường nét kỳ thú như vậy đã trơ thành một đặc trưng cho những cảm hửng của thơ ca lãng mạn đầu thế kỷ XX.

- Chức năng thẩm mĩ là chức năng đặc trưng, đóng vai trò như một hệ thống của các chức năng. Về phía người sáng tác: Khi nghệ sĩ sáng tạo ra một tác phẩm văn học cũng là lúc họ đang đi đến cái hay, cái đẹp, đó là một hành trình vô cùng vất vả và gian khổ nhưng đầy sự thích thú và say mê. Bởi khi bắt tay vào viết tác giả phải tìm kiếm ngôn ngữ biện pháp nghệ thuật, cám diễn đạt sao cho hay và hợp lí nhất, để tạo ra một hình tượng nghệ thuật một tứ thơ độc đáo nhất. Nhưng cũng chính trong quá trình ấy, văn học đã mang đến một nguồn sinh khí làm xua tan bao nỗi vất vả đã mang đến một ngọn lửa rực cháy làm dấy lên trong lòng tác giả những thích thú, say mê, nhiệt huyết,… Về phía người tiếp nhận: chính niềm thích thú say mê trong quá trình sáng tác sẽ mang lại cho độc giả một sự trình thú thẩm mĩ.Khi đọc một tác phẩm văn học là lúc ta có nhu cầu thưởng thức cái hay, cái đẹp. Bởi cái vẻ đẹp của tác phẩm làm rưng động trái tim của bao người như bất cứ sự rưng động khác trước cái đẹp trong cuộc đời. Nhưng độc giả không chỉ có nhu cầu thưởng thức mà có nhu cầu sáng tạo, đồng sáng tạo với tác giả.

**3.2** **Nhà văn**

***3.2.1 Tư chất nghệ sĩ: Giàu tình cảm, tâm hồn phong phú, nhân cách đẹp***

- Giàu tình cảm:

+ Trong khoa học, tình cảm nằm ngay trong tiền đề sáng tạo, còn trong văn học tình cảm nằm ngay trong thành phần sáng tạo. Tình cảm ở người nghệ sĩ ấy chính là trái tim mãnh liệt và nồng cháy của mình trước cuộc sống và cả trong sáng tác. Bởi tình cảm trong nhà văn như yêu, ghét, vui, thương mến hay căm giận, hờn dỗi đều đến độ mãnh liệt… *“Gặp cái gì hay và đáng yêu thì họ ôm choàng lấy, nếu gặp điều đáng giận thì họ sẽ bác bỏ*(Lỗ Tấn). Ngô Thì Nhậm cũng nói đến tính mãnh liệt, thắm thiết đó ở tình cảm nhà văn: *“Tình cảm ấy dồi dào thì thơ nảy sinh, hoặc là tình cảm nam nữ thương nhau,*hoặc *tình vợ chồng nhớ nhau… Niềm vui thích của ta ở triều chính thì ta cũng biết trong việc triều chính cũng có tình cảm nam nữ, nỗi nhớ mong của ta là ruộng vườn, thì ruộng vườn có cái tình vợ chồng”.*Và nhà văn là người sáng tạo ra cái đẹp nghệ thuật cho con người và cuộc đời nên người nghệ sĩ ấy không thể thiếu được một trái tim mãnh liệt, phong phú và sâu sắc.

+ Tâm hồn nhạy cảm là sự thể hiện của trái tim giàu tình cảm của nhà văn. Đó là nhà văn thâm nhập vào đối tượng với một con tim nóng hổi, chuyển hóa cái đối tượng khách quan thành cái chủ quan đến mức *Tưởng như chính mình sinh ra cái khách quan ấy.*Để từ đó khi viết họ dùng cái vốn bản thân sống sâu nhất cảm nhận cuộc đời, ví dụ như trong một cái thời có thể gọi như một trận địa giai cấp, người dân lầm than thì nhà văn không chỉ nhìn mùa vụ dưới hình thức là cảnh mà còn phải biết những ngày này, người thợ gặt nghĩ gì, nhà chủ nghĩa nghĩ gì, hay dân mót nghĩ gì, làm gì.

Sự mẫn cảm đặc biệt với đời như vui buồn hay toán trở với những điều người khác cho là bình thường có thể gạt bỏ đi một cách dễ dàng, đó cũng là một trong những cách thể hiện tình cảm ở người nghệ sĩ.

+ Tình cảm là yếu tố quyết định đến sự sinh thành, giá trị và tầm cỡ của nghệ thuật. Có lẽ ta cũng nhìn thấu được vấn đề này, trong lĩnh vực văn học thì tình cảm có vai trò quyết định tho ‘một tác phẩm là rất cao, Khi Lê Qúy Đôn khẳng định: “Thơ khởi phát từ trong lòng người” là có ý nói tình cảm quyết định đến sự sinh thành của thơ. Ngô Thì Nhậm thì nhấn mạnh: “Hãy xúc động hồn thơ cho ngòi bút có thần”nghĩa là tình cám quyết định đến chất lượng thơ.

- Tâm hồn phong phú:

+ Người nghệ sĩ là người tạo ra cái đẹp cho cuộc đời, vì thế chắc chắn sẽ không thể thiếu .đi một tâm hồn phong phú. Tâm hồn phong phú ấy chính là khả năng cảm thông, chia sẻ, đồng cảm với người khác.

+ Cần phân biệt rõ một tâm hồn phong phú với một tâm hồn nhạy cảm: Nếu như một tâm hồn phong phú mở ra giới hạn sống *thơ*con người, giúp con người có thể đồng cảm được với những nông nỗi của người khác, dễ dàng chia sẻ được những buồn – vui, sướng – khổ, được – mất, thành : bại,… với người khác thì một tâm hồn nhạy cảm lại cho phép ta được sống trong nhiều nỗi niềm, nhiều cảnh ngộ, nhiều cuộc đời, cho phép ta sống sâu sắc, sống đến tận đáy những điều mà ở người khác chỉ diễn ra hời hợt thoáng chốc. Đồng thời đã là nghệ sĩ thì cần phải có cả một tâm hồn nhạy cảm và phong phú trên nhiều phương diện.

+ Người nghệ sĩ có một tâm hồn nhạy cảm sẽ là người luôn biết tự tìm hiểu,  khám phá, suy tưởng,… vui buồn với những cái dường như không đâu, trăn trở với những điều mà người khác dửng dưng hay bỏ qua. Nhờ đó, tác phẩm của họ mới có thể mang những phong cách độc đáo riêng, để lại ấn tượng khó phai trong lòng độc giả. Còn với một tâm hồn phong phú, người nghệ sĩ có thể hóa thân thành người trong cuộc, có thể nói lên kể cả những tiếng nói sâu kín nhất, “sản phẩm mà họ tạo ra sẽ mãi là những kiệt tác văn thương, đi sâu vào lòng độc giả. Có thể khẳng định, tâm hồn phong phú chính là một tư chất không thể thiếu của người nghệ sĩ. Thiếu đi một tâm hồn phong phú, làm sao Nguyễn Du có thể viết được một *văn tế thập loại chúng sinh”*khiến ai cũng phải se lòng, làm sao viết được *“Độc Tiểu Thanh kí”*cảm thông với người phụ nữ tài sắc ở một xứ sở xa xôi lại sống cách biệt mình tới ba thế kỉ, làm sao có thể viết được *“Truyện Kiều*với những bi kịch, những nông nỗi, bất hạnh không phải của chính mình, vậy mà đọc lên có thể làm cảm động cả trời đất *(“Tiếng thơ ai động đất trời*– Tố Hữu). ..

Vậy là nhờ tâm hồn phong phú mà con người ta có thể sống nhiều cuộc đời, thấy được thực chất văn là đời, văn chương là tiếng đời.

- Nhân cách đẹp:

+ Như ta đã biết, bản chất của văn học là hướng con người tới vẻ đẹp chân thiện mĩ, những đạo lí đẹp, bồi dưỡng cho tâm hồn con người những ánh sáng thiện tâm lấp lánh vẻ đẹp của trí tuệ và ấm áp tình người. Vì thế nhà văn mỗi khi cầm bút, tâm thế cũng phải vằng vặc sao khuê mới có thể nhả chữ châu ngọc cho đời. Nói rõ hơn chính là muốn trở thành nhà văn phải là những người có nhân cách.

+ Nhân cách đẹp ấy chính là tâm hồn của con người, là đối tượng phán ánh và miêu tả, có khả năng bao quát hết sức rộng rãi đi sâu vào mọi ngóc ngách của cuộc sống.

+ Nhân cách đẹp là nền tảng của sáng tạo, tại sao? Điều này đòi hỏi nữ  nghệ sĩ trước khi làm nghệ thuật phải sống như một con người, một con người có nhân cách đẹp, hay cụ thể, nói như nhà văn Nam Cao *“*Sống đã rồi hãy viết”. Có như thế thì văn chương mới thật sự có sức sống, mới thực sự nảy nở, đâm chồi và mới có sự đảm bảo.

Nguyễn Đình Chiểu là một minh chứng sống động. Ông dù bị mù nhưng vẫn làm thầy giáo, thầy thuốc, nhà thơ. Ông không tham danh lợi, không sợ uy vũ, không khuất phục cường quyền. Để làm được điều đó chính là nhờ thái độ sống có văn hoá, có nhân cách đẹp.

Người nghệ sĩ khi viết một tác phẩm phải trung thành với sự thật. Cuộc sống có như thế nào thì nói như thế ấy, phải trung thực với cuộc sống chứ không phải trung thành với một cá nhân nào khác. Nguyễn Khuyến trong di thúc từng viết: “không chỉ trung thực khi thể hiện niềm vui, tinh thần lạc quan mà trung thựccả khi bộc lộ sự mất mát, đớn đau”.

Nhân cách của nhà văn còn thể hiện ở việc biết nhìn ra được xu thế xã hội, tâm thế của thời đại và tâm thế của các tầng lớp con người. Nói đến điều này, ta lại gặp một vấn đề khác đặt ra đối với nhân cách của họ. Đó là: liệu nhân cách nhà văn có thể mất dần đi trong sự biến động của thời cuộc, trong sự thay đổi của nền kinh tế thị trường, trong sự va đập của các chuẩn mực xã hội? Câu trả lời sẽ là không nếu đó là một nhà văn đích thực. Nhân cảm đó có thể ẩn sâu dưới những tác phẩm, có thể không lộ diện, nhưng đó là sức mạnh tinh thần âm thầm vẫn chảy ào ạt trong thính tác phẩm của họ.

Nhân cách đẹp biến nhà văn thành hình tượng đẹp của nhân loại. Nhà văn là một thành tựu, một kết tinh, một biểu tượng của nhân loại. Vì thế đã là nhà văn thì phải giữ được cái thiêng liêng của nhà văn, đó là niềm hạnh phúc của nhân loại, nhân loại hạnh phúc vì có nhà văn.

Không phải bất cứ nhà văn nào cũng đầy đủ những tư chất nghệ sĩ nói trên, mặc dù những mặt đó chưa phải là tất cả và những tư chất ấy công cô lập mà hoà nhập vào -nhau, xuyên thấu vào nhau và dựa vào nhau mà phát huy tác dụng. Ta cũng biết những tư chất của một nghệ sĩ như trên thì luôn ẩn chứa bên trong mỗi con người, như M.Gorki đã viết: “Tôi tin chắc rằng mỗi người đều mang trong mình những năng khiếu của người nghệ sĩ”. Vì có những tư chất ấy mà người nghệ sĩ đã truyền tải vào trong tác phẩm của mình và tạo được sự đồng cảm, tạo nên nhiều tài năng cho văn học nghệ thuật hay .ở đây chính là những nhà văn xuất chứng.

***3.2.2 Các tiền đề của tài năng***

- Trực giác:

+ Một phẩm thất đầu tiên, dễ thấy nhất ở tất cả các nhà văn chân chính là một trực giác nhạy bén, một tâm hồn giàu xúc cảm. Tấm lòng của họ luôn rộng mở đón nhận những âm vang của cuộc sống, quan tắm thường xuyên và sâu sắc đối với tất cả những gì xảy ra xung quanh mình, vươn tới sự đồng cảm, sẻ chia với bao cuộc đời khác. Những nhà văn lớn trước hết là những nhà nhân văn chủ nghĩa. Họ với cái vui của bao người khác, đau khổ trước nỗi đau khổ của đồng loại, hân hoan sung sướng trước những điều tốt đẹp, đau khổ và phẫn nộ trước những oan trái bất công.

+ Tình cảm là một trong những động lực thúc đẩy cảm hứng sáng tạo. Tư tưởng sẽ không thể chuyển hóa được vào hình tượng một cách nhuần nhuyễn nếu thiếu cảm hứng. Đứng trước đối tượng nghiên cứu. nhà khoa học cần phái phán tích một cách khách quan. tìm hiểu đúng bản chất sự vật và đúc kết bằng những định luật khái quát; còn nhà văn thì thâm nhập vào đối tượng với một trạng thái tràn đầy cảm hứng để Vì vậy tác phẩm văn học không chỉ là khách thể được phản ánh mà còn là chủ thể được biểu hiện. Người đọc đến với tác phẩm là đến với cuộc sống được tái tạo đồng thời còn đến với tâm hồn nhà văn, đến với tư tưởng, thái độ của nhà văn đã với hiện thực đời sống.

+ Sáng tạo nghệ thuật là quá trình phàn ánh và tái tạo hiện thực, đồng thời là quá trình tự biểu hiện của nhà văn giữa cuộc đời Cho nên một khi tấm lòng của nhà văn đã thờ ơ, nguội lạnh; tấm hồn đã khép kín trước cuộc đời thì khi ấy tài năng nghệ thuật cũng chấm dứt.

- Tưởng tượng, liên tưởng phong phú, độc đáo:

+ Trí tưởng tượng sáng tạo là dấu hiệu quan trọng nhất của tài ba nghệ thuật, là một trong những sức mạnh chủ yếu của quá trình sáng tạo. Nếu bản chất giàu xúc cảm và khả năng quan sát tinh tế đã tạo nên nguồn cảm hứng và chất liệu sáng tạo tác nhầm thì tưởng tượng và liên tưởng là cơ sở để nhào nặn chất liệu thành hình tượng nghệ thuật.

+ Tưởng tượng là ước đoán, là mơ ước là đoán định, trước hết giúp nhà văn hình thành đối tượng một cách cụ thể, sinh động. Qua óc tưởng tượng, các hình tượng mới được hiện lên một cách cụ thế rõ ràng từ ngoại hình đến ngôn ngữ, từ chỉ, hành động. Đối với nhà văn giàu óc tưởng tượng, khi hạ bút xuống trang viết là cả một thế giới nhân vật hiện lên sống động. Nhà văn ngỡ như đang sống cùng với các nhân vật, nghe các nhân vật nói chuyện với nhau, cảm nhận được sắc thái câm xúc của từng nhân vật trong những cảnh ngộ cụ thể. Nhờ tưởng tượng nhà văn có thể hóa thân vào các nhân vật của mình, sống cuộc đời của hàng trăm nhân vật do mình tái tạo. Trí tường tượng phong phú giúp nhà văn tái hiện được phạm vi đời sống mà mình quan tâm, làm cho đối tượng miêu tả biểu hiện trong tác phẩm một cách chân thực sinh động trong quá trình vận động của nó.

+ Tưởng tượng là quá trình nhào nặn lại, tái tạo lại hiện thực, đồng thời tưởng tượng còn có khả năng bù đắp gia tăng những phần không thổ quan sát được trong thực tế. Tưởng tượng giúp cho các nhà văn đi sâu vào thế giới tâm hồn của các nhân vật, biểu hiện quá trình vận động tâm lí theo quy luật nội tại của nó. Tưởng tượng còn giúp nhà văn miêu tả chiều hướng phát triển của cuộc sống trong tương lai, dự báo những khả nâng và triển vọng của hiện thực. Trí tưởng tượng còn giúp nhà văn tổ chức toàn bộ tác phẩm với tính toàn vẹn của nó. Trí tường tượng đã tham gia liên kết các chí kết vào chỉnh thể hình  tương, liên kết các sự hiện trong các mối quan hệ biện chứng, liên kết không gian, thời gian trong một thể thống nhất. Trong thơ, liên tưởng, tưởng tượng có vai trò liên kết hình ảnh triển khai tứ thơ quy tụ cảm xúc, làm cho toàn bộ các yếu tố đều góp phần bộc lộ chủ đề tác phẩm.

- Tài quan sát tinh tế rộng rãi:

+ Nhà văn đến với cuộc sông và đến với công việc sáng tạo bằng tâm hồn giàu xúc cảm nhưng cũng không thể thiếu một khả năng quan sát tinh tế rộng rãi. Cuộc sống vốn hết sức phong phú, đa dạng. Nhà văn phải quan sát kĩ lưỡng và tinh tế mới có thể phát hiện được ý nghĩa sâu xa tiềm ẩn trong sự vật, hiện tượng. Nhà văn không dừng lại ở mức độ quan sát như những người bình thường mà phải nhìn thấy được tình trạng tâm hồn con người quyết định hành vi của họ, tìm ra được chìa khóa để mở vào thế giới nội tâm của conngười. Quan sát không những là phương tiện để tìm hiểu bản chất hiện thực mà còn là phương tiện cần thiết để nhà văn tích lũy vốn sống. Nhờ quan sát say sưa và bền bỉ, nhà văn ghi nhận vào tâm trí mình những gương mặt, những nụ cười những dáng đi, giọng nói để từ đó tổng hợp lại tái tạo lại trong quá trình xây dựng hình tượng. Năng lực quan sát cũng là cơ sở quan trọng bồi đắp cho tỏ tường tượng của nhà văn. Càng tích lũy được nhiều vốn sống nhà văn càng giàu khả năng tường tượng.

+ Năng lực quan sát của nhà văn không những là khả năng tìm hiểu, tái tạo lại các hiện tượng của đời sống khách quan mà còn là khả năng lắng nghe, theo dõi những diễn biến tâm lí phong phủ, phức tạp của chính tâm hồn mình. Đặc biệt trong lĩnh vực sáng tạo thi ca, vai trò của việc tự quan sát càng quan trọng. Bởi vì trong lĩnh vực này, cảm xúc, tâm trạng, suy nghĩ của nhà văn là chất liệu trực tiếp để xây dựng tác phẩm.

+ Khả năng quan sát và tự quan sát của nhà văn không phải bao giờ cũng hài hoà cân đối. Có nhà văn rất tinh tế trong việc quan sát đời sống hiện thực khách quan nhưng tự quan sát lại hạn chế. Nhà văn Tô Hoài giàu khả năng hướng ngoại, còn Nam Cao thì tinh tế trong khả năng quan sát hướng nội. Năng lực quan sát và tự quan sát là hai năng lực không hề đối lập nhau mà ngược lại, chúng thống nhất, bổ sung cho nhau. Chính hai khả năng này đã góp phần tạo cho hình tượng vừa có tính tạo hình vừa có tính biểu hiện.

- Giàu trải nghiệm đời sống:

+ Trải nghiệm là sự chuyển hóa những hiểu biết về đối tượng vào trong bản thân chủ thể. Trải nghiệm là sự nếm trải cụ thể tác động của các nhân tố bên ngoài vào để cảm nhận đối tượng: thế nào là nắng chang chang, cái rét cắt da của mùa đông, cái bao la của vũ trụ mênh mông và thế nào là nỗi đau, là  niềm vui của con người trước cuộc đời… Trải nghiệm là sống thực bằng thực tế cuộc sống bên ngoài với tất cả nhưng cảm giác và tình cảm của bản thân mình. Với các nhà văn, sự trải nghiệm lại càng quan trọng. Không từng nếm trải cuộc sống giàu sang phú quý và những cay đắng bần hàn của cuộc đời, Nguyễn Du không có được những trang thơ tuyệt bút muốn đời. Dấn thân vào cuộc sống của những kiếp người nghèo khổ mà anh dũng, Tố Hữu mới có được những vần thơ lay động biết bao thế hệ thanh niên.

+ Để trải nghiệm cuộc đời qua tác phẩm, cố nhà văn nhập vai vào các nhân vật trong cuộc sống… là đ xây dựng những nhân vật có giá trị chán thực.

- Tích lũy vốn sống:

+ Tích lũy vốn sống là công việc hết sức quan trọng của nhà văn. Tích lũy vốn  sống là điều kiện để tăng cường tài liệu và nuôi dưỡng nguồn căm hứng sáng tạo. Tùy thuộc vào sở thích và điều kiện, mỗi nhà văn đểu tìm cách tích lũy vốn sông cho mình. Nhà văn có thể tăng cường vốn sống bằng những chuyến tham quan, du lịch trên nhiều vùng đất nước và nước ngoài. Nhưng điều quan trọng nhất là nhà văn phải tham gia trực tiếp vào công cuộc đấu tranh của xã hội.

+ Tuy phương pháp làm việc của từng nhà văn có đặc điểm riêng nhưng kinh nghiệm sáng tác chung của lao động nghệ thuật giúp nhà văn định hướng trong quá trình đi vào con đường văn học. Những nhà văn có thái độ nghiêm túc với nghệ nghiệp sẽ không ngừng trau dồi và tích lũy kính nghiệm, học hỏi những người đi trước để tìm tòi những con đường sáng tạo cho riêng mình: M. Goóc-ki khuyên các nhà văn trẻ “các bạn hãy học viết ở tất cả các nhà văn có phong cách điêu luyện, nhưng các bạn hãy tìm nốt nhạc và lời ca riêng của mình”.

**3.3 Quá trình sáng tác**

***3.3.1 Cảm hứng sáng tác***

- Văn học là một loại hình nghệ thuật đặc biệt mà điểm xuất phát cũng như đích đến đểu là những vẻ dẹp của cuộc sống. Văn học luôn hướng con người ta vươn đến chân trời chân thiện mĩ giúp gìn giữ và bồi dưỡng tâm hồn, tinh thần nhân văn, nhân đạo trong mỗi con người. Vì thế mà văn học phản ánh khá toàn diện và sâu sắc mọi mặt đời sống bằng ngôn ngữ và hình tượng nghệ thuật thông qua tác phẩm văn học. Nhưng để có được một tác phẩm đặc sắc thì mỗi nhà văn phải trải qua cả một quá trình sáng tác hết sức công phu, tì mi và lâu dài. Con đường sáng tác một tác phẩm tâm đắc đối với mỗi nhà văn thì không giống nhau nhưng trong quá trình ấy, cái chung trước nhất và không thể thiếu chính là nguồn cảm hứng sáng tạo.

- Cảm hứng ở đây là luồng ý nghĩ, tư tưởng có tính chất sáng tạo, thường đột nhiên nảy sinh trong lòng nhà văn, nhà thơ. Và có thể ví câm hứng như là chất men của sự sáng tạo. Khi người nghệ sĩ thấy chợt lóe lên một tia chớp sáng tạo, thấy mình bỗng nhiên bị cuốn hút vào một cảm giác một hình ảnh, một âm điệu, hay một ý nghĩ nào đó và muốn bắt tay vào sáng tác thì ngay chính lúc đó dòng câm hứng văn chương đang sục sôi trong con người họ.

- Bên cạnh đó, ta cũng phải phân biệt rõ ràng giữa ba khái niệm khác nhau vế *cảm hứng”*trong văn học:

+ Cám hứng sáng tác là tình trạng phấn khích của nhà văn khi cầm bút viết văn. Ở đây, ngay chính lúc ấy, mạng thác tâm tỉ của nhà văn đã có sự thay đổi từ bình thường sang hăng say, hào hứng với những gì mà nguồn cảm hứng đang đem đến cho họ.

+ Cảm hứng sáng tạo là một sự thôi thúc, tạo đà cho nhà văn cầm bút viết. Nô là động cơ, nguồn gốc khởi đầu cũng như mục đích đã vạch ra trong suy nghĩ của nhà văn. Cảm hứng sáng tạo là yếu tế hết sức quan trọng trong việc hình thành ỷ đồ cũng như lúc viết văn, nó góp phần tạo ra nhiều các mới lạ, độc đáo, nhiều tác phẩm đặc sắc mangg cá tính sáng tạo riêng của từng nhà văn.

+ Cảm hứng chủ đạo là khuynh hướng thiệt tình của nhà văn trong mỗi tác phẩm. nó trở thành trạng thái tâm lí then chốt như dòng chảy xuyên suốt, bao trùm lên trong cả quá trình sáng tạo của nhà văn.

Ban đầu, cảm hứng sáng tác đến với nhà văn chỉ đơn giản là những cảm xúc, những rung động xuất phát từ trái tim của nhà văn trước thiên nhiên đất nước, trước cuộc đời và số phận con người trong xã hội. Đời sống tinh thần của người nghệ sĩ luôn luôn bị “dày vò”, ám ảnh*”*bởi những chi tiết, hình ảnh thú lạ lùng và bí ẩn của cuộc sống, hay bị những dự định sáng tạo còn khá mơ hồ nhưng cũng rất căng thẳng nhất là khi nhà và đang nung nấu một ý đồ sáng tạo nào đó, đang tập trung năng lực để định hình rõ nét một cảm giác, một ấn tượng đã bất chợt đến với họ trong quá trình tìm tòi, suy nghĩ và phát hiện. Cảm hứng đến với nhà văn là bất chợt, không dự đoán trước được, nó định hình không rõ ràng và cũng chỉ thoáng chốc lướt quả thật nhanh như khi nó đến. Vì vậy, mỗi khi trong lòng mình vừa mới chớm bất cứ một câm xúc, cảm hứng nào thì ngay lập tức nhà văn sẽ phải nhanh thắng ghi lại những gì họ thấy và họ nghĩ để duy trì cảm hứng, đồng thời phải biết tạo ra cảm hứng mới*.*

***3.3.2 Ý đồ sáng tác, lập sơ đồ, viết và sửa chữa***

Đối với một nhà văn chuyên nghiệp thì có thể nổi suốt cuộc đời là một quá trình chuẩn bị sáng tạo và sáng tác không ngừng. Trong quá trình sáng tác của các nhà văn cô thể chia thành các khâu: hình thành ý đồ, thiết lập sơ đồ, viết và sửa chữa. Các khâu này không hoàn toàn phấn biệt một cách rạch ròi, mà có  thể xen kẽ, gối đầu nhau và trong quá trình sáng tác có thể thêm hoặc bớt, tuỳ theo thể loại văn học khác nhau.

- Giai đoạn hình thành đồ sáng tác:

+ Trước hết, ý đồ được khơi nguồn từ những niềm xúc động trực tiếp trước mộtcon người hay sự kiện mang ý nghĩa lớn lao trong cuộc sống. Tồ Hoài có ý định viết “Truyện Tây Bắc” do xúc động trước cảnh vợ chồng chị Lý tiễn mình về trong chuyến đi thực tế ở Tây Bắc năm 1952.

+ Ý đồ sáng tác có thể bắt nguồn trực tiếp từ những nhiệm vụ giáo dục và đấu tranh tư tưởng. Nhiệm vụ chính trị tư tưởng được tác giả đặt ra chủ động có ý thức như là một kế hoạch đã vạch sẵn và  không bao giờ là những ý niệm, tín điều trừu tượng… Ý đồ sáng tác cũng có thể bắt nguồn từ một câu chuyện dân gian, một lí thuyết khoa.học, một hồi tưởng hay liên tưởng nào đó trong cuộc đời. Bất kì ý đồ nào cũng liên quan đến quan niệm và sự hiểu biết về cuộc đời, lòng quan tâm, ước mơ vô lí tưởng của nhà văn.

+ Ý đồ sáng tác của các nhà văn không đứng yên mà có thể thay đổi và phát triển, nhất là trong những tác phẩm tự sự bởi nhà văn phải đối diện với nhiều biến cố trong cuộc sống hằng ngày, vây nên trong thời gian khá dài, nhà văn mới có thể cho ra đời một tác phẩm hoàn chỉnh và chính xác nhất.

- Giai đoan chuẩn bị:

+ Từ giai đoạn hình.thành ý đồ đến giai đoạn viết thành một tác phẩm hoàn chình là cả một quá trình hoàn thiện dẫn qua khâu chuẩn bị rất công phu và đầy đủ về nhiều mặt. Chuẩn bị càng kĩ bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu. Sự chuẩn bịtrong thơ trữ tình không hẳn đã nghiêng về thu thập tài liệu mà là sự chuẩn bị về suy nghĩ và cảm xúc. Quá trình này diễn ra âm thầm trong tâm trí của các nhà văn và đến khi cảm xúc đã thật đầy đủ thì những vần thơ sẽ hoàn thành.

+ Sự chuẩn bị trong sáng tác thơ trữ tình có khi xảy ra rất nhanh nhưng không hiếm những bài thơ phảithai nghén trong hàng chục năm trời. Chẳng hạn, bài thơ *Các vị La Hán chùa Tây Phương*, Huy Cận định viết từ năm 1940. Khi còn học ở trường cao đẳng canh nông, ông muốn viết về cuộc đời và  con người trầm luân thể hiện qua những pho tượng. Sau Cách mạng tháng Tám, ông nhiều  lần đến chùa Tây Phương để nuôi dần độ chín của cảm xúc và suy nghĩ. Mãi đến 1960, với chỗ đứng và tầm nhìn mới, ông đã phát hiện thêm nhiều vấn đế về tâm hồn, tình cảm của nhân dân ta trước đây gửi gắm qua những pho tượng và ông đã hoàn thành tác phẩm vào dịp đó.

+ Trong văn xuôi có khác hơn so với thơ trữ tình. Bước đầu tiên của giai đoạn chuẩn bị, nhà văn phải thú thập tài liệu, phải nghiên cứu mảng hiện thực mà mình định tái hiện, tìm hiểu, các nguồn tư liệu lịch sử, các hồi kí, đi thực tế ở những nơi xảy ra sự kiện đó.

- Giai đoạn lập sơ đồ:

+ Quá trình này nhằm hệ thống hóa những điếu đã quan sát và thu thập được những ấn tượng, hình ảnh và cảm nghĩ vào trong một chỉnh thể, nó là “phương án tác chiến”, là bản phác thảo cho nhà văn trước khi viết, là con đường tìm những phương án tối ưu về mặt thẩm mĩ. Đây là một bước khá phức tạp vì nhà văn xử lí hàng loạt mối quan hệ: quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, giữa các phần, chương, đoạn, giữa các tuyến nhân vật trong quá trình phát triển. Cũng có một số nhà văn không coi trọng việc lập sơ đồ. Tố Hữu nói: “Tôi làm thơ không có dàn bài. Tôi không biết được bài thơ đến bao giờ thì hết, không biết bao giờ nó dừng lại. Tôi nghĩ sẽ có lúc làm một bài thơ nào đó cũng cần có những ý lớn làm mốc, nhưng không thể có một dàn bài”.Tuy Tố Hữu nói thế nhưng những nhà văn phải chú ý cần có những ý lớn làm mốc.

- Giai đoạn viết:

+ Giai đoạn viết là khâu quan trọng nhất của quá trình sáng tác. Đó là một giai đoạn khó khăn phức tạp, một quá trình lao động căng thẳng, tràn ngập niềm vui và nỗi buồn, đầy cảm hứng và lo âu, băn khoăn và suy tính.

+ Khó khăn nhất là viết những dòng đầu tiên. Khi nhà văn viết được vài dựng thì họ sẽ cảm thấy như được sống cùng với các nhân vật, đang được nhìn ngắm, tâm sự, tranh luận với chúng. Quá trình nhập thân của nhà văn càng sâu sắc bao nhiêu thì các trang viết còn cụ thể, sinh động bấy nhiêu. Khi viết bài thì các nhà văn phải thay đổi chút ít, phải bồi đắp da thịt thì bài viết mới hay và sống động được.

+Trong giai đoạn viết, nhà văn phải vật lộn với từng chữ, một sự thống nhất chứa đầy mâu thuẫn giữa tình cảm, lí tưởng của nhà văn và thực tế cuộc sống. Ở các nhà văn khác nhau có người viết nhanh có người viết đều và chậm rãi. Điều đó phụ thuộc vào phong cách sáng tạo, đặc điểm và tính cách, thói quen cửa các nhà văn. Dĩ nhiên, còn phụ thuộc vào tính chất phức tạp của đề tài.

- Giai đoạn sửa chữa:

+ Giai đoạn cuối cùng của quá trình sáng tác là sửa chữa. Bước vào giai đoạn này, nhà văn mới có cơ hội nhìn bao quát thành quả của mình, hoàn thiện nó để đạt đến tính tư tưởng, tính nghệ thuật theo ý đồ mong muốn mới nhất và cao nhất lúc đó. Trên thực tế, có một số nhà văn không muốn và cho rằng không cần sửa chữa. La-mác-tin cho rằng “sáng tác thơ ca là một cái gì đó vô chủ mà thiêng liêng, nhà văn không có quyền sửa chữa”. Nhưng hầu hết các nhà văn phải trải qua giai đoạn sửa chữa khá công phu sau khi hoàn thành bản thảo lần thứ nhất. Huy Cận viết bài thơ *Tràng giang*cũng phải trải qua mười bảy lần sửa bản thảo. Cu-pơ - nhà văn lãng mạn Anh nói: “Những sửa chữa áp đi áp lại không biết mệt mỏi là bí quyết hầu như của bất cứ tác phẩm nào đạt, nhất là của thơ mà dù có một số tác giả khoe mẽ về tình cẩu thả của họ, còn một số những người khác thì lại từng đỏ mặt khi đưa ra có ban nháp của mình”. Bô-đơ-le đã làm chậm kế hoạch in hàng năm tháng tác phẩm *Những tác phẩm tội ác*và đã bị nhà xuất bản phản đối chỉ vì như ông đã nói: “Tôi đáng vật lộn để chống lại ba mươi câu thơ viết tồi vẩn dở, khó chịu, không đạt yêu cầu”*.*

# 4 QUÁ TRÌNH VĂN HỌC VÀ PHONG CÁCH VĂN HỌC

## **4.1 Quá trình văn học**

### ***4.1.1 Khái niệm***

- Quá trình văn học là sự tồn tại, vận động và tiến hoá của bản thân văn học trong từng thời kì, thời đại lịch sử của từng dân tộc, từng vùng cũng như trong toàn bộ lịch sử của dân tộc, khu vực và toàn thế giới.

- Nếu như khái niệm lịch sử văn học chỉ quá trình xuất hiện các tác giả, tác phẩm, các phong cách, thể loại, sự tích luỹ liên tục các giá trị văn học qua các thời kì, thì quá trình văn học chỉ sự vận động của văn học trong tổng thể. Nó bao gồm không chỉ là tất cả các tác phẩm văn học với chất lượng cao thấp khác nhau, mà còn bao gồm cả các hình thức tồn tại của văn học như truyền miệng hay chép tay, ấn loát, xuất bản, báo chí, các thành tố của đời sống văn học như nhà văn và người đọc, các hình thức hội đoàn, hoạt động phê bình, nghiên cứu, ảnh hưởng qua lại giữa văn học với các loại hình nghệ thuật khác, các hình thái ý thức xã hội khác, nhất là chính trị, triết học, đạo đức, ảnh hưởng qua lại của văn học viết và văn học dân gian,…

- Qua toàn bộ tổng thể quá trình văn học ấy, người ta thấy được sự hình thành, phát triển của văn học như một hình thái ý thức xã hội đặc thù, một loại hình nghệ thuật, trong đó có quá trình đổi thay về bản chất, chức năng văn học, ý thức văn học, tiếp nhận văn học, hình thức văn học. Khái niệm quá trình văn học cung cấp một cái nền để cho ta có thể nhận ra ý nghĩa của từng hiện tượng văn học lớn đóng góp cho sự phát triển của văn học.

- Nghiên cứu quá trình văn học cho ta thấy sự xuất hiện của các hiện tượng văn học như: tác giả văn học, các quan niệm văn học, trào lưu, phê bình văn học, nghiên cứu văn học, ý thức về đặc trưng văn học, ngôn ngữ văn học, các mô hình văn học, phong cách, và phương pháp sáng tác, các hình thức giao lưu, ảnh hưởng, tiếp nhận sự tự ý thức của người đọc,… Các hiện tượng này không phải tự sinh, mà chỉ xuất hiện có quy luật trong quá trình văn học.

### ***4.1.2 Trào lưu văn học***

- Đó là một phong trào sáng tác tập hợp những tác giả, tác phẩm gần gũi nhau về cảm hứng, tư tưởng, nguyên tắc miêu tả hiện thực, tạo thành một dòng rộng lớn, có bề thế trong đời sống văn học của một dân tộc hoặc của một thời đại. Một trào lưu văn học có thể có nhiều khuynh hướng hoặc trường phái văn học; cũng có khi nền văn học của một dân tộc không có trào lưu văn học, nhưng lại có các khuynh hướng, các trường phái văn học khác nhau.

Trong lịch sử văn học thế giới có một số trào lưu văn học lớn. Văn học thời Phục hưng ở châu âu thế kỉ XV, XVI đề cao con người, giải phóng cá tính, chống lại tư tưởng khắc nghiệt thời Trung cổ (*Đôn Ki-hô-tê* của Xéc-van-tét, *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Sếch-xpia,...). Chủ nghĩa cổ điển ở Pháp thế kỉ XVII coi văn học cổ đại là hình mẫu lí tưởng, luôn đề cao lí trí, sáng tác theo các quy phạm chặt chẽ (*Lơ Xít* của Coóc-nây, *Lão hà tiện* của Mô-li-e,...). Chủ nghĩa lãng mạn hình thành ở các nước Tây Âu sau Cách mạng tư sản Pháp năm 1789, đề cao những nguyên tắc chủ quan, thường lấy đề tài trong thế giới tưởng tượng của nhà văn, cố gắng xây đựng hình tượng nghệ thuật sao cho phù hợp với lí tưởng và ước mơ của nhà văn (*Những người khốn khổ* của V. Huy-gô, *Những tên cướp* của Si-le,...). Chủ nghĩa hiện thực phê phán thế kỉ XIX thiên về những nguyên tắc khách quan, chú ý chọn đề tài trong cuộc sống hiện thực, chủ trương “nhà văn là người thư kí trung thành của thời đại”, quan sát thực tế để sáng tạo các điển hình (sáng tác của Ban-dắc, Lép Tôn-xtôi,...). Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa thế kỉ XX miêu tả cuộc sống trong quá trình phát triển cách mạng, đề cao vai trò lịch sử của nhân dân (sáng tác của Mác-xim Go-rơ-ki, Gioóc-giơ A-ma-đô,...). Thế kỉ XX còn chứng kiến sự xuất hiện của các trào lưu hiện đại chủ nghĩa: chủ nghĩa siêu thực ra đời năm 1922 ở Pháp với quan niệm thế giới trên hiện thực mới là mảnh đất sáng tạo của nghệ sĩ (*Na-đi-a* của An-đrê Brơ-tông); chủ nghĩa hiện thực huyền ảo trong văn học Mĩ La-tinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai với quan niệm thực tại còn bao gồm cả đời sống tâm linh, niềm tin tôn giáo, các huyền thoại, truyền thuyết (*Trăm năm cô đơn* của Gác-xi-a Mác-két); chủ nghĩa hiện sinh ra đời ở châu âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai tập trung miêu tả cuộc sống con người như một sự tồn tại huyền bí, xa lạ và phi lí (*Người xa lạ* của An-be Ca-muy) v.v...

Ở Việt Nam, các trào lưu văn học lần đầu tiên xuất hiện vào khoảng những năm 30 của thế kỉ XX. Trong giai đoạn 1930 - 1945, hai trào lưu công khai nổi bật nhất là trào lưu lãng mạn và trào lưu hiện thực phê phán. Văn học lãng mạn phát triển rực rỡ trong phong trào Thơ mới với các tác giả tiêu biểu như Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính,... và trong sáng tác của nhóm Tự lực văn đoàn với Khái Hưng, Nhất Linh, Thạch Lam,... Văn học hiện thực phê phán thành công trước hết trong lĩnh vực tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự với các tác phẩm của Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nam Cao, Nguyên Hồng,... Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, bộ phận văn học cách mạng (vốn tồn tại một cách không công khai trước đó) có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Cùng với quá trình xây dựng một nhà nước của dân, do dân, vì dân và hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, ở Việt Nam đã hình thành trào lưu văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa. Tiêu biểu cho trào lưu này là các tác phẩm của Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi, Tô Hoài, Nguyên Ngọc, Nguyễn Khai, Nguyễn Minh Châu, Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng,... Từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX, văn học Việt Nam có sự đổi mới, chuyển biến mạnh mẽ, mở ra nhiều hướng phát triển, hiện đang được nghiên cứu để tổng kết, khái quát về các khuynh hướng.

### *4.1.2.1 Chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa hiện thực phê phán và chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa*

*a) Chủ nghĩa hiện thực*

- Theo nghĩa rộng, thuật ngữ chủ nghĩa hiện thực được dùng để xác định quan hệ giữa tác phẩm văn học dối với hiện thực, bất kể tác phẩm đó là của nhà văn thuộc trường phái hoặc khuynh hướng văn nghệ nào. Với ý nghĩa này, khái niệm chủ nghĩa hiện thực gần như đồng nghĩa với khái niệm sự thật đời sống, bởi lẽ tác phẩm văn học nào cũng phản ánh hiện thực.

- Theo nghĩa hẹp, khái niệm chủ nghĩa hiện thực được dùng dể chỉ một phương pháp nghệ thuật hay một khuynh hướng, một trào lưu văn học có nội dung chặt chẽ, xác định trên cơ sở các nguyên tắc mĩ học sau đây:

+ Mô tả cuộc sống bằng hình tượng tương ứng với bản chất những hiện tượng của chính cuộc sống và bằng điển hình hóa các sự kiện của thực tế đời sống.

+ Thừa nhận sự tác động qua lại giữa con người và môi trường sống, giữa tính cách và hoàn cảnh, các hình tượng nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa hướng tới tái hiện chân thực các mối quan hệ khác của con người và hoàn cảnh.

+ Cùng với sự điển hình hóa nghệ thuật, coi trọng những chi tiết cụ thể và độ chính xác của chúng trong việc mô tả con người và cuộc sống, coi trọng việc khách quan hóa những điều được mô tả, làm cho chúng “tự” nói lên được tiếng nói của mình.

- Chủ nghĩa hiện thực luôn luôn quan tâm đến sự đa dạng phong phú về hình thức. Nó sử dụng cả huyền thoại, tượng trưng, cường điệu, ẩn dụ,… song tất cả những cái đó đều phải phục tùng những nguyên tắc sáng tác hiện thực chủ nghĩa, phục tùng sự nhận thức con người trong các mối quan hệ phức tạp với thế giới xung quanh, với những điều kiện lịch sử – xã hội cụ thể.

*b) Chủ nghĩa hiện thực phê phán*

- Thuật ngữ chủ nghĩa hiện thực phê phán được M. Go-rơ-ki sử dụng đầu tiên nhằm nhấn mạnh khuynh hướng phê phán, tố cáo trong tác phẩm của các nhà văn hiện thực lớn trong văn học thế giới thế kỷ XIX. Những tác phẩm đó vừa phân tích với tinh thần phê phán toàn bộ hệ thống các quan hệ xã hội, vừa trình bày cái hiện thực mâu thuẫn giữa chế độ tư sản với những chuẩn mực nhân tính đúng như nó có trong thực tế.

- Theo *Bách khoa toàn thư,*chủ nghĩa hiện thực hay còn gọi là văn học hiện thực phê phán là một trào lưu về văn học hiện thực, là một trong những phương pháp sáng tác lấy chính hiện thực của xã hội và những vấn đề thật liên quan tới con người và lấy chính con người làm đối tượng để phản ánh.

+ Nhiều nhà văn hiện thực phê phán của các nước đã trở thành những nghệ sĩ bậc thầy của văn học thế giới như Xtăng-đan, Ban-dắc (Pháp), Thác-cơ-rây, Đích-kenx (Anh), Gô-gôn, Đốt-xtôi-ép-xki, L. Tôn-xtôi (Nga).

+ Ở Việt Nam, chủ nghĩa hiện thực phê phán xuất hiện vào những năm 30 của thế kỷ XX, trong một hoàn cảnh lịch sử xã hội không giống với các nước châu Âu thế kỷ XIX. Nó đã có nhũng đóng góp tích cực vào sự nhận thức với tinh thần phân tích phê phán bản chất thối nát phản động của các quan hệ xã hội đương thời, nhen nhóm sự bất bình đối với thực tại đen tối, biểu thị lòng thương cảm đối với số phận của những người cùng khổ,… Bằng những tác phẩm xuất sắc của mình, các nhà văn hiện thực phê phán tiêu biểu như Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nam Cao, Ngô Tất Tố,… đã góp phần đáng kể vào việc phát triển văn học hiện đại nước ta.

- Nếu muốn thực hiện thành công phương pháp này thì bắt buộc các nhà văn phải tuân thủ nghiêm ngặt cái gọi là mỹ học nhất định như:

+ Xây dựng lên một hình tượng điển hình và điển hình hóa những sự kiện trong cuộc sống.

+ Thừa nhận mối quan hệ giữa tính cách nhân vật và hoàn cảnh, con người, môi trường sống.

+ Coi trọng chi tiết cụ thể và có độ chính xác cao.

- Văn học hiện thực phê phán ở Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945:

+ Chặng đường từ năm 1930 – 1935: Ở giai đoạn này, văn học hiện thực phê phán với những sáng tác của Nguyễn Công Hoan với tập truyện “Kép Tư Bền”; các phóng sự “Cạm bẫy người” và “Kỹ nghệ lấy Tây” của Vũ Trọng Phụng,… Những tác phẩm đã thể hiện được tinh thần phê phán mang tính bất công, vô nhân đạo trong một xã hội thời bấy giờ. Đồng thời, cũng bộc lộ được sự cảm thông, đau xót với những tầng lớp bị áp bức của xã hội thời kỳ đó.

+ Chặng đường từ năm 1936 – 1939: Do tình hình xã hội thời đó có nhiều những biến động và nhiều những mặt thuận lợi để cho văn học hiện thực phê phán được phát triển. Các cây bút văn chương như: Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố,… đã đạt được nhiều những thành công và cho ra đời liên tiếp nhiều những tác phẩm xuất sắc. Hàng loạt những tác phẩm của các nhà văn đều tập trung phê phán và tố cáo mãnh liệt tình trạng áp bức, bóc lột, chính sách bịp bợm, giả dối của chế độ cai trị, đồng thời phơi bày nỗi thống khổ của người dân và những sự đồng cảm, đau thương.

+ Chặng đường từ năm 1940 – 1945: Ở giai đoạn này, văn học hiện thực phê phán vẫn là chủ đạo, hơn thế nữa là những nét sắc sắc được thể hiện một cách nổi bật trong những sáng tác nổi tiếng của nhà văn Nam Cao. Những nhân vật qua ngòi bút của Nam Cao luôn hướng tới việc phân tích xã hội thông qua việc đánh mạnh vào tâm lý nhân vật.

Như vậy, có thể nói văn học hiện thực phê phán ở Việt Nam được trải qua 3 giai đoạn phát triển được chia đều từ năm 1930 – 1945 và đã đạt được nhiều những thành tựu xuất sắc ở những giai đoạn cuối.

- Những thành tựu nổi bật của văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945:

+ Những tên tuổi lớn đã đóng góp cho sự phát triển của văn học hiện thực phê phán của Việt Nam ở giai đoạn này phải kể đến như Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nam Cao,… Chính những tác phẩm của họ là một bức tranh vẽ toàn cảnh của một xã hội đen tối bấy giờ. Những sự phê phán, sự lên ánh mạng mẹ của chế độ thống trị được thể hiện mạnh mẽ của những tác phẩm như: *Bước đường cùng, Bỉ vỏ, Số Đổ, Chí Phèo, Tắt đèn, Lão Hạc,…*

+ Bức tranh xã hội thời đó được những tác phẩm của văn học hiện thực phê phán miêu tả chân thực xã hội lúc đó với sự ảm đạm, nhiều bị kịch, làng quê xơ xác, nhiều những tệ nạn của xã hội, người nông dân bị cường hào ác bá đẩy tới mức đường cùng dẫn tới mất nhân tính và biến chất trở thành một tệ nạn của xã hội.

+ Các phong trào Âu hóa do thực dân đề xướng như: Vui vẻ, trẻ trung, cải cách y phục,… ngày càng được lộ rõ những chân tướng và tạo ra nhiều nghịch cảnh được tác phẩm *Số Đỏ* phản ánh một cách rõ nét.Nhiều những tác phẩm có đánh mạnh vào tâm lý nhân vật để phản ánh thực chất xã hội như: *Sống mòn, Đời thừa, Chí Phèo,…* Những truyện ngắn trào phúng có tính đả kích sâu cay của Nguyễn Công Hoan như:*Đồng hào có ma, tinh thần thể dục,…*

+ Cảm hứng bi kịch, đồng cảm với những thống khổ của người nông dân Việt Nam thời ấy cũng được xem là một trong những cảm hứng chủ đạo của văn học hiện thực phê phán. Những cảm hứng, những lỗi đồng cảm ấy đều thấm nhuần của các tác phẩm của nhà văn Ngô Tất Tố. Ngoài ra còn rất nhiều những tác phẩm nổi tiếng khác thời bấy giờ phê phán và lên án thực dân, phong kiến, tay sai.

+ Văn học hiện thực phê phán vào những năm 1930 – 1945 được coi là một cuộc vận động trên chính dòng phát triển của thời cuộc đầy những biến động, khó khăn của xã hội. Nhưng cho dù xã hội có đổi thay như thế nào, thì những nét chữ, những trang viết sẽ sống mãi với thời gian.

*c) Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa*

- Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa là trào lưu nghệ thuật nổi bật trong thế kỷ XX. Đây thực chất là một phần của chủ nghĩa hiện thực, nhưng lại mang tính chất của chủ nghĩa xã hội. Các tác phẩm thuộc chủ nghĩa này miêu tả cuộc sống trong qua trình phát triển cách mạng, đề cao vai trò lịch sử của nhân dân. Những đại diện tiêu biểu cho trào lưu này gồm có các nhà văn M.Gor- ky, M. Sô – lô – khốp ở Liên Xô. Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa là hiện tượng đặc thù trong văn hóa nghệ thuật nhân loại thế kỷ XX: đây là lần đầu tiên một số nguyên tắc về khuynh hướng nghệ thuật được đề lên như những chuẩn mực mang tính pháp quy, được coi là độc tôn trong toàn bộ đời sống của các nền văn học dân tộc. Chủ nghĩa hện thực xã hội chủ nghĩa là một trong những nhân tố bề sâu để cấu thành một thiết chế văn học đặc biệt, mang tính nhà nước hóa rõ rệt: trên lãnh thổ mỗi quốc gia xã hội chủ nghĩa chỉ có một tổ chức nhà văn duy nhất; cương lĩnh sáng tác được chính thống hóa, trở thành tiêu chuẩn và phương tiện quản lý văn học. Với chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, các nền văn học dân tộc trở nên chính trị hóa rõ rệt, nội dung văn học được ưu tiên cho việc diễn đạt đường lối chính trị của đảng cộng sản cầm quyền.

- Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa được những người luận chứng cho nó xem như một hệ thống nghệ thuật mới, mang tính cách tân: trong khi kế tục truyền thống nhân đạo chủ nghĩa của nghệ thuật quá khứ, nó đồng thời kết hợp truyền thống ấy với nội dung xã hội chủ nghĩa, − một nội dung được xem là hoàn toàn mới, là đóng góp mà chủ nghĩa Mác đem vào triết học duy vật − khẳng định vai trò của hoạt động cải tạo cách mạng nhằm thay đổi hiện thực.

- Miêu tả hiện thực chiến đấu và xây dựng một thế giới mới, xã hội chủ nghĩa; xây dựng nhân vật tích cực (chính diện), hình tượng con người mới − người chiến sĩ và người sáng tạo thế giới mới của chủ nghĩa xã hội − được xem là nội dung chủ yếu của văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa lạc quan lịch sử – được xác định như âm hưởng chủ đạo của văn học kiểu mới này, như là tính chất mới mẻ về lý tưởng thẩm mỹ của chủ nghĩa hiện thực xã hội chu nghĩa.

- Mỹ học hiện thực xã hội chủ nghĩa xem trọng những thành tựu nghệ thuật của chủ nghĩa hiện thực cổ điển (thế kỷ XIX); nó tự xác định phương thức nghệ thuật chủ yếu là sự miêu tả “giống như thực”, “trong những dạng thức của bản thân đời sống”. Sự trung thành của văn nghệ sĩ với nguyên tắc tính đảng được xem là đảm bảo cho tính chân thực của sáng tác. Sự thể hiện kiểu lãng mạn cũng được thừa nhận trong chừng mực nó gắn với cảm hứng anh hùng trong lao động và đấu tranh vì lý tưởng xã hội chủ nghĩa, vì chế độ xã hội chủ nghĩa. Các thử nghiệm và phát hiện về nghệ thuật của các trào lưu chủ nghĩa tiền phong, chủ nghĩa hiện đại đều bị coi là xa lạ, có hại đối với văn học nghệ thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa.

- Về nghệ thuật, khuynh hướng văn học này chỉ tiếp tục khai thác các phương thức “giống như thật” của chủ nghĩa hiện thực cổ điển thế kỷ XIX, do vậy hạn chế sự đóng góp của các nhà văn thuộc khuynh hướng này trong việc phát hiện, thử nghiệm các phương tiện nghệ thuật mới.

## **4.2 Phong cách văn học**

### ***4.2.1 Khái niệm phong cách văn học***

- Phong cách văn học (hay phong cách nghệ thuật) nảy sinh do chính những nhu cầu của cuộc sống, bởi vì cuộc sống luôn đòi hỏi sự xuất hiện những nhân tố mới mẻ, những cái không lặp lại bao giờ; và nó cũng nảy sinh từ nhu cầu của quá trình sáng tạo văn học, vì đó là một yếu tố quan trọng tạo nên tính hấp dẫn, sức sống của tác phẩm. Phong cách là những nét riêng biệt, độc đáo của một tác giả trong quá trình nhận thức và phản ánh cuộc sống, những nét độc đáo ấy thể hiện trong tất cả các yếu tố nội dung và hình thức của từng tác phẩm cụ thể. Nói cách khác, phong cách là sự thể hiện tài nghệ của người nghệ sĩ trong việc đưa đến cho độc giả một cái nhìn mới mẻ về cuộc đời thông qua những phương thức, phương tiện nghệ thuật mang đậm dấu ấn cá nhân của người sáng tạo, vì thế Buy-phông viết: “Phong cách chính là người”. Trong tác phẩm của Sếch-xpia “mỗi một ưu điểm nhỏ nhất cũng in dấu riêng, dấu ấn đó có thể lập tức nói với toàn thế giới rằng: Tôi là Sếch-xpia” (Lét-xinh).

- Quá trình văn học được đánh dấu bằng những nhà văn kiệt xuất với phong cách độc đáo của họ. Quá trình văn học mang tính lịch sử cho nên phong cách cũng in đậm dấu ấn dân tộc và thời đại. Văn hào Vôn-te nói: “cũng giống như từ gương mặt, ngôn ngữ, hành động cụ thể có thể nhận ra quốc tịch của con người, thì cũng có thể từ phong cách sáng tác nhận ra một số là người Ý, người Pháp, người Anh hay người Tây Ban Nha một cách dễ dàng”. Trong mỗi thời đại nhất định, do cùng có những điều kiện và trình độ phát triển chung của lịch sử, trong sáng tác của nhiều khuynh hướng văn học khác nhau có thể có những nét chung nào đó về tư duy nghệ thuật và kĩ thuật biểu hiện. Dù mỗi người có một “gương mặt” riêng, nhưng các nhà văn của Tự lực văn đoàn và các nhà thơ của phong trào Thơ mới đều góp phần tạo nên diện mạo chung của văn học lãng mạn Việt Nam 1932 - 1945. Nhà văn Tô Hoài nói về cái diện mạo chung ấy trong sáng tác của từng tác giả: “Mỗi trang văn đều soi bóng thời đại mà nó ra đời”.

### ***4.2.2. Những biểu hiện của phong cách văn học***

- Phong cách văn học biểu hiện trước hết ở cách nhìn, cách cảm thụ có tính chất khám phá, ở giọng điệu riêng biệt của tác giả. Viết về Đèo Ngang, Phạm Tiến Duật có một cách nhìn mới: “Bao nhiêu người làm thơ Đèo Ngang - Mà không biết con đèo chạy dọc” (*Đèo Ngang*). Cách cảm thụ hài hước của Nguyễn Công Hoan khơi ra mọi điều nghịch lí, nghịch cảnh: “Sự thành công của anh cu Bản đã làm cho vợ anh goá chồng” (*Ngậm cười*). Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, khi giới thiệu các tác giả, Phan Huy Chú thường có nhận xét ngắn gọn về giọng điệu của từng người: Trần Quang Khải thì “lời thơ thanh thoát, nhàn nhã”, Trần Nguyên Đán thì “cảm khái thế sự, thân tuy ở ẩn, nhưng lòng không quên việc nước”, Phùng Khắc Khoan thì “lời thơ trong trẻo, dồi dào, khí phách hùng hồn”,...

- Sự sáng tạo các yếu tố thuộc nội dung tác phẩm cũng in đậm dấu ấn riêng của tác giả, từ việc lựa chọn đề tài, xác định chủ đề, thể hiện hình ảnh, nhân vật cho đến xác lập tứ thơ, triển khai cốt truyện,... Thạch Lam hướng ngòi bút tới cuộc sống và tâm hồn những con người “nhỏ bé”, Vũ Trọng Phụng chú ý tới những góc khuất, những nơi tăm tối của xã hội trước Cách mạng. Ở sự vận động của tứ thơ về tình yêu, *Sóng* của Xuân Quỳnh thật cồn cào, da diết, còn *Hương thầm* của Phan Thị Thanh Nhàn lại dịu dàng, nhẹ thoảng mà đằm sâu, lan toả mênh mang.

- Hệ thống phương thức biểu hiện, các thủ pháp kĩ thuật lưu lại đậm đặc cá tính sáng tạo của tác giả, từ việc sử dụng ngôn ngữ, tổ chức kết cấu, định vị thể loại cho đến cách kể chuyện, miêu tả ngoại hình, bộc lộ nội tâm,... Câu văn Nguyễn Tuân rất linh hoạt, không theo một khuôn mẫu, chuẩn mực nhất định, đó thường là những câu văn dài, xuôi theo dòng chảy dào dạt của cảm xúc suy tư Kim Lân có lối khắc hoạ nhân vật giàu chất tạo hình. Nguyễn Khai rất sắc sảo khi để nhân vật độc thoại nội tâm hay đối thoại nội tâm v.v...

- Phong cách văn học là cái thống nhất trong sự đa dạng của sáng tác. Cái độc đáo, vẻ riêng phải xuất hiện thường xuyên, lặp đi lặp lại, có tính chất bền vững, nhất quán. Thống nhất từ cốt lõi, nhưng triển khai phải đa dạng, đổi mới. Nguyễn Trãi trong *Đại cáo bình Ngô*, *Quân trung từ mệnh tật* rất hào hùng, đanh thép, sắc bén, nhưng trong Quốc âm thi tập lại u hoài, trầm lắng, suy tư. Hồ Chí Minh trong truyện và kí thì hiện đại, nhưng thơ chữ Hán lại giàu sắc thái phương Đông cổ kính, thơ tiếng Việt đậm cốt cách dân gian.

- Độc đáo một cách đa dạng, bền vững mà luôn đổi mới, những phong cách còn phải có phẩm chất thẩm mĩ, nghĩa là nó phải đem lại cho người đọc một sự hưởng thụ mĩ cảm dồi dào qua những tác phẩm giàu tính nghệ thuật, hay, sinh động, hấp dẫn. Chỉ khi đó dấu ấn của phong cách trong quá trình văn học mới được ghi nhớ mãi mãi, không thể phai mờ, nói một cách hình ảnh như nhà thơ lê Đạt:

“Mỗi công dân đều có một dạng vân tay  
Mỗi nhà thơ thứ thiệt có một dạng vân chữ  
Không trộn lẫn”  
 (*Vân chữ*)

# 5 NHỮNG CÂU NÓI VỀ LÝ LUẬN VĂN HỌC HAY

1. Cuộc sống còn tuyệt vời biết bao trong thực tế và trên trang sách. Nhưng cuộc sống cũng bi thảm biết bao. Cái đẹp còn trộn lẫn niềm sầu buồn. Cái nên thơ còn lóng lánh giọt nước mắt ở đời. (Trích trong *Nhật ký của Nguyễn Văn Thạc*)

2. Tôi hãy còn một trái tim, một dòng máu nóng để yêu thương, cảm thông và chia sẻ. (Dostoevski)

3. Điều duy nhất có giá trị trong cuộc đời chính là những dấu ấn của tình yêu mà chúng ta đã để lại phía sau khi ra đi. (Albert Schweitzer)

4. Chi tiết làm nên bụi vàng của tác phẩm. (Pauxtopxki)

5. Con hãy lắng nghe nỗi buồn của cành cây héo khô, của chim muông què quặt, của hành tinh lạnh ngắt. Nhưng trước hết con hãy lắng nghe nỗi buồn của con người. (Nadimetlicmet)

6. Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả, nếu nó không phải là tiếng thét khổ đau hay lời ca tụng hân hoan, nếu nó không đặt ra những câu hỏi hoặc trả lời những câu hỏi đó. (Bêlinxki)

7. Văn học là nhân học. (M. Gorki)

8. Nhà văn là người cho máu. ( Nữ văn sĩ Pháp Elsa Trisolet)

9. Một nghệ sĩ chân chính phải là một nhà nhân đạo từ trong cốt tủy. (Sê – Khốp)

10. Không có gì nghệ thuật hơn bản thân lòng yêu quý con người(Van Gốc)

11. Văn chương bất hủ cổ kim đều viết bằng huyết lệ (Lâm Ngữ Đường)

12. Con người đến với cuộc sống từ nhiều nẻo đường, trên muôn vàn cung bậc phong phú nhưng tiêu điểm mà con người hướng đến vẫn là con người. (Đặng Thai Mai)

13. Tư tưởng nhân đạo xuyên suốt văn học từ xưa đến nay. Khái niệm nhân đạo có những tiền thân của nó, trong lời nói thông thường đó là “tình thương, lòng thương người” (Lê Trí Viễn)

14. Thanh nam châm thu hút mọi thế hệ vẫn là cái cao thượng, cái đẹp và cái nhân đạo của lòng người. (Xê – Lê – Khốp)

15. Cốt lõi của lòng nhân đạo là lòng yêu thương. Bản chất của nó là chữ tâm đối với con người. (Hoài Chân)

16. Nếu như cảm hứng nhân bản nghiêng về đồng cảm với những khát vọng rất người của con người, cảm hứng nhân văn thiên về ngợi ca vẻ đẹp của của con người thì cảm hứng nhân đạo là cảm hứng bao trùm. (Hoài Thanh)

17. Nghệ thuật là sự vươn tới, sự níu giữ mãi mãi. Cái cốt lõi của nghệ thuật là tính nhân đạo. (Nguyên Ngọc)

18. Một tác phẩm thật giá trị phải vượt lên trên tất cả bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho tất cả loài người. Nó phải chứa đựng nột cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi, nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bằng…Nó làm cho người gần người hơn. (*Đời Thừa* – Nam Cao)

19. Niềm vui của nhà văn chân chính là niềm vui của người dẫn đường đến xứ sở cái đẹp. (Pautopxki)

20. Nói nghệ thuật tức là nói đến sự cao cả của tâm hồn. Đẹp tức là một cái gì cao cả. Đã nói đẹp là nói cao cả. Có khi nhà văn miêu tả một cái nhìn rất xấu, một tội ác, một tên giết người nhưng cách nhìn, cách miêu tả phải cao cả. (Nguyễn Đình Thi)

21. Văn chương có loại đáng thờ và không đáng thờ. Loại không đáng thờ là loại chuyên chú ở văn chương. Loại đáng thờ là loại chuyên chú ở con người. (Nguyễn Văn Siêu)

22. Cuộc bể dâu mà con người nhìn thấy trong văn thơ dân tộc là máu trong trái tim của người nghệ sĩ. (Tố Hữu)

23. Nhà văn phải là người đi tìm gắng đi tìm những hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn của con người. (Nguyễn Minh Châu)

24. Nhà văn tồn tại ở trên đời trước hết để làm công việc giống như kẻ nâng giấc cho những con người bị cùng đường, tuyệt lộ, bị cái ác hoặc số phận đen đủi dồn đến chân tường. Những con người cả tâm hồn và thể xác bị hắt hủi và đọa đày đến ê chề, hoàn toàn mất hết lòng tin vào con người và cuộc đời. Nhà văn tồn tại ở trên đời để bênh vực cho những con người không có ai để bênh vực.(Nguyễn Minh Châu)

25. Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó. Nhưng là tư tưởng đã được rung lên ở các cung bậc và tình cảm và tình cảm chứ không phải là tư tưởng nằm thẳng đơ trên trang giấy. Có thể nói, tình cảm của người viết là khâu đầu tiên và là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng một tác phẩm như thế nào. (Nguyễn Khải)

26. Cảm động lòng người trước hết không gì bằng tình cảm và tình cảm là cái gốc của văn chương. (Bạch Cư Dị)

27. Nói tới giá trị nhân đạo là nói tới thái độ của người nghệ sĩ dành cho con người mà hạt nhân căn bản là lòng yêu thương con con người. (*Từ điển văn học*)

28. Xét đến cùng, ý nghĩa thực sự của văn học là nhân đạo hóa con người. (M. Gorki)

29. Một tác phẩm nghệ thuật là kết quả của tình yêu. (L. Tônxtôi)

30. Nhà văn phải là nhà thư ký trung thành của thời đại. (Banlzac)

31. Văn học, đó là tư tưởng đi tìm cái đẹp trong ánh sáng. (Charles DuBos)

32. Văn học giúp con người hiểu được bản thân mình, nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng hướng tới chân lý. (M. Gorki)

33. Nhà văn phải biết khơi lên ở con người niềm trắc ẩn, ý thức phản kháng cái ác; cái khát vọng khôi phục và bảo vệ những cái tốt đẹp (Ai – ma – tôp )

34. Đối với tôi văn chương không phải là cách đem đến cho người đọc sự thoát ly hay sự quên; trái lại văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối, tàn ác, vừa làm cho lòng người đọc thêm trong sạch và phong phú thêm. (Thạch Lam)

35. Nghệ thuật không phải là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật không nên là ánh trăng lừa dối. Nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than. (Nam Cao)

36. Một nhà văn thiên tài là người muốn cảm nhận mọi vẻ đẹp man mác của vũ trụ. (Thạch Lam)

37. Sống đã rồi hãy viết, hãy hòa mình vào cuộc sống vĩ đại của nhân dân. (Nam Cao)

38. Mỗi tác phẩm nghệ thuật phải là mỗi phát minh về hình thức và khám phá mới về nội dung. (Lêonit Lêonop)

39. Cái quan trọng trong tài năng văn học và tôi nghĩ rằng cũng có thể trong bất kì tài năng nào, là cái mà tôi muốn gọi là tiếng nói của riêng mình. (Ivan Tuốc Ghê Nhiép)

40. Nếu tác giả không có lối đi riêng thì người đó không bao giờ là nhà văn cả… Nếu anh không có giọng riêng, anh khó trở thành nhà văn thực thụ (Sê – Khôp)

41. Văn học làm cho con người thêm phong phú, tạo khả năng cho con người lớn lên, hiểu được con người nhiều hơn.(M.L.Kalinine)

42. Đối với con người, sự thật đôi khi nghiệt ngã, nhưng chưa bao giờ cũng dũng cảm cũng cố trong lòng người đọc niềm tin ở tương lai. Tôi mong muốn những tác phẩm của tôi sẽ làm cho con người tốt hơn, tâm hồn trong sạch hơn, thức tỉnh tình yêu đối với con người và khát vọng tích cực đấu tranh cho lí tưởng nhân đạo và tiến bộ của loài người. (Sô – Lô – Khốp)

43. Một tiểu thuyết thực sự hứng thú là tiểu thuyết không chỉ mua vui cho chúng ta, mà còn chủ yếu hơn là giúp đỡ chúng ta nhận thức cuộc sống, lí giải cuộc sống. (Giooc – giơ – Đuy – a – men)

44. Văn học không quan tâm đến những câu trả lời do nhà văn đem lại, mà quan tâm đến những câu hỏi do nhà văn đặt ra, và những câu hỏi này luôn luôn rộng hơn bất kỳ một câu trả lời cặn kẽ nào.(Ciaudio Magris – Nhà văn Ý)

45. Một tác phẩm nghệ thuật là kết quả của tình yêu. Tình yêu con người, ước mơ cháy bornh vì một xã hội công bằng, bình đẳng, bác ái luôn luôn thôi thúc các nhà văn sống và viết, vắt cạn kiệt những dòng suy nghĩ, hiến dâng máu nóng của mình cho nhân loại. (Leptonxtoi)

46. Thiên chức của nhà văn cũng như những chức vụ cao quý khác là phải nâng đỡ những cái tốt để trong đời có nhiều công bằng, thương yêu hơn. (Thạch Lam)

47. Công việc của nhà văn là phát hiện ra cái đẹp ở chỗ không ai ngờ tới, tìm cái đẹp kín đáo và che lấp của sự vật, để cho người đọc bài học trông nhìn và thưởng thức. (Thạch Lam)

48. Nghệ thuật bao giờ cũng là tiếng nói tình cảm của con người, là sự tự giãi bày và gửi gắm tâm tư. (Lê Ngọc Trà)

49. Sự cẩu thả trong bất cứ nghề gì cũng là một sự bất lương rồi. Nhưng sự cẩu thả trong văn chương thì thật là đê tiện. (Nam Cao)

50. Tôi khuyên bạn nên đọc truyện cổ tích… thơ ngụ ngôn, các tuyển tập ca dao… Hãy đi sâu vào vẻ đẹp quyến rũ của ngôn ngữ bình dân, hãy đi sâu vào những câu hài hòa cân đối trong các bài ca, trong truyện cổ tích… Bạn sẽ thấy ở đó sự phong phú lạ thường của các hình tượng, sự giản dị sức mạnh làm say đắm lòng người, vẻ đẹp tuyệt vời của những định nghĩa… Hãy đi sâu vào những tác phẩm của nhân dân, nó trong lành như nguồn nước ngọt ngào, tươi mát, róc rách từ khe núi chảy ra. (M. Gorki)

51. Tất cả mọi nghệ thuật đều phục vụ cho một nghệ thuật vĩ đại nhất là nghệ thuật sống trên Trái Đất. (Béc – tôn Brếch)

52. Giống như ngọn lửa thần bốc lên từ những cành khô, tài năng bắt nguồn từ những tình cảm mạnh mẽ nhất của con người. (Raxun Gazatop)

53. Không có câu chuyện cổ tích nào đẹp hơn câu chuyện do chính cuộc sống viết ra. (Anđecxen)

54. Cuộc đời là nơi xuất bản, cũng là nơi đi tới của văn học. (Tố Hữu)

55. Sự trưởng thành của một thể loại được đánh dấu bằng cổ nhiên, nhưng rõ hơn lại đánh dấu bằng những phong cách. (*Lí luận văn học*)

56. Nghệ sĩ là người biết khai thác những ấn tượng riêng chủ quan của mình, tìm thấy những ấn tượng đó có giá trị khái quát và biết làm cho những ấn tượng đó có những hình thức riêng. (M. Gorki)

57. Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo vì vậy nó đồi hỏi người viết sự sáng tạo phong cách mới lạ, thu hút người đọc. (*Lí luận văn học*)

58. Phải đẩy tới chóp đỉnh cao của mâu thuẫn thì sự sống nhiều hình mới vẽ ra. (Heghen)

59. Tác phẩm chân chính không kết thúc ở trang cuối cùng, không bao giờ hết khả năng kể chuyện khi câu chuyện về các nhân vật đã kết thúc. Tác phẩm nhập vào tâm hồn và ý thức của bạn đọc, tiếp tục sống và hành động như một lực lượng sống nội tâm, như sự dằn vặt và ánh sáng của lương tâm, không bao giờ tàn tạ như thi ca của sự thật. (Aimatop)

60. Tình huống là một lát cắt của sự sống, là một sự kiện diễn ra có phẩn bất ngờ nhưng cái quan trọng là sẽ chi phối nhiều điều trong cuộc sống con người. (Nguyễn Minh Châu)

61. Nhân vật trong tác phẩm của một thiên tài thật sự nhiều khi thật hơn cả con người ngoài đời bởi sức sống lâu bền, bởi ý nghĩa điển hình của nó. Qua nhân vật ta thấy cả một tầng lớp, một giai cấp, một thời đại, thậm chí có nhân vật vượt lên khỏi thời đại, có ý nghĩa nhân loại, vĩnh cửu sống mãi với thời gian. (*Lí luận văn học*)

62. Người sáng tác là nhà văn và người tạo nên số phận cho tác phẩm là độc giả. (M. Gorki)

63. Mỗi khi có gì chất chứa trong lòng, không nói ra, không chịu được thì lại cần thấy làm thơ. (Tố Hữu)

64. Nghệ thuật đó là sự mô phỏng tự nhiên. (Ruskin)

65. Văn học giúp con người hiểu được bản thân mình, nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng hướng tới chân lí. (M. Gorki)

66. Cái quan trọng trong tài năng văn học là tiếng nói của chính mình, là cái giọng riêng của chính mình mà không thể tìm thấy trong cổ họng của bất kỳ một người nào khác. (Tuốc – ghê – nhép)

67. Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo. Vì vậy nó đòi hỏi phải có phong cách, tức là phải có nét gì đó rất mới, rất riêng thể hiện trong tác phẩm của mình. (Nguyễn Tuân)

68. Làm người thì không có cái tôi… nhưng làm thơ thì không thể không có cái tôi. (Viên Mai)

69. Không có tiếng nói riêng không mang lại những điều mới mẻ cho văn chương mà chỉ biết dẫm theo đường mòn thì tác phẩm nghệ thuật sẽ chết. (Lêonit Lêonop)

70. Nhà văn phải biết khơi lên ở con người niềm trắc ẩn, ý thức phản kháng cái ác, cái khát vọng khôi phục và bảo vệ những điều tốt đẹp. (Ai – ma – tốp)

71. Giá trị của 1 tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó. Nhưng là tư tưởng đã được rung lên ở các bậc tình cảm, chứ không phải là cái tư tưởng nằm thẳng đơ trên trang giấy. Có thể nói, tình cảm của người viết là khâu đầu tiên cũng là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng tác phẩm lớn (Nguyễn Khải).

72. Như một hạt giống vô hình, tư tưởng gieo vào tâm hồn nghệ sĩ và từ mảnh đời màu mở ấy nó triển khai thành một hình thức xác định, thành các hình tượng nghệ thuật đầy vẻ đẹp và sức sống.(Bêlinxki)

73. Văn chương trước hết phải là văn chương, nghệ thuật trước hết phải là nghệ thuật. (Nguyễn Tuân)

74. Văn học, nghệ thuật là công cụ để hiểu biết, để khám phá, để sáng tạo thực tại xã hội. (Phạm Văn Đồng)

75. Nếu một tác giả không có lối đi riêng của mình thì người đó sẽ không bao giờ là nhà văn học được. (Tsêkhôp)

76. Nhà thơ như con ong biến trăm hoa thành mật ngọt

77. Một mật ngọt thành đòi vạn chuyến ong bay. (Chế Lan Viên)

78. Vạt áo của triệu nhà thơ không bọc hết vàng mà đời rơi vãi

Hãy nhặt lấy chữ của đời mà góp nên trang. (Chế Lan Viên)

79. Cuộc sống là cánh đồng màu mở để cho thơ bén rễ sinh sôi. (Puskin)

80. Thơ là âm nhạc của tâm hồn, nhất là những tâm hồn cao cả, đa cảm. (Voltaire)

81. Thơ là viên kim cương lấp lánh dưới ánh mặt trời. (Sóng Hồng)

82. Thơ là thần hứng. (Platon)

83. Thơ là ngọn lửa thần. (Đecgiavin)

84. Thơ ca là niềm vui cao cả nhất mà loài người đã tạo ra cho mình. (C. Mac)

85. Thơ trước hết là cuộc đời sau đó mới là nghệ thuật. (Bêlinxki)

86. Thơ là cái nhụy của cuộc sống, nên nhà thơ phải đi hút cho được cái nhụy ấy và phấn đấu làm sao cho cuộc đời của mình cũng có nhụy. (Phạm Văn Đồng)

87. Bài thơ anh, anh làm một nửa mà thôi

Còn một nửa để mùa thu làm lấy

Cái xào xạc hồn anh chính là xào xạc lá

Nó không là anh nhưng nó là mùa. (Chế Lan Viên)

88. Đối với nhà thơ thì cách viết, bút pháp của anh ta là một nửa việc làm. Dù bài thơ thể hiện ý tứ độc đáo đến đâu, nó cũng nhất thiết phải đẹp. Không chỉ đơn giản là đẹp mà còn đẹp một cách riêng. Đối với nhà thơ, tìm cho ra bút pháp của mình – nghĩa là trở thành nhà thơ. (Raxun Gamzatop)

89. Thơ chỉ bật ra trong tim khi cuộc sống đã thật tràn đầy. (Tố Hữu)

90. Làm thơ là cân một phần nghìn milligram quặng chữ.(Maiacopxki)

91. Một câu thơ hay là một câu thơ có sức gợi. (Lưu Trọng Lư)

92. Cái kết tinh của mỗi vần thơ và muối bể 28. Muối lắng ở ô nề, thơ đọng ở bể sâu. (Chế Lan Viên)

93. Hình thức cũng là vũ khí

Sắc đẹp câu thơ cũng phải đấu tranh cho chân lí. (Chế Lan Viên)

94. Đời thi sĩ là thơ, như đời một nông dân là lúa

Nhan sắc của viên ngọc ư! Có khi là nhiệm vụ nó đấy rồi. (Chế Lan Viên)

95. Câu thơ phải luôn bất ổn và xôn xao

Không thể nằm yên mà ngủ được nào. (Chế Lan Viên)

96. “Ta là ai?” Như ngọn gió siêu hình

Câu hỏi hư vô thổi nghìn nến tắt

“Ta vì ai?” Khẽ xoay chiều ngọn bất

Bàn tay người thắp lại triệu chồi xanh. (Chế Lan Viên)

97. Thi sĩ là con chim sơn ca ngồi trong bóng tối hát lên những tiếng êm dịu để làm vui cho sự cô độc của chính mình. (B. Shelly)

98. Để trong lòng là chí, ngụ ra ý là thơ. Người có sâu, cạn cho nên thơ mờ có tỏ, rộng hẹp khác nhau. Người làm thơ không ngoài lấy trung hậu làm gốc, ý nghĩa phải hàm súc, lời thơ phải giản dị. (Nguyễn Cư Trinh)

99. Thơ là một bức họa để cảm nhận thay vì để ngắm. (Leonardo DeVinci)

100. Thơ ca làm cho tất cả những gì tốt đẹp nhất trên đời trở thành bất tử. (Shelly)

101. Thơ là rượu của thế gian. (Huy Trực)

102. Trong tâm hồn của con người đều có cái van mà chỉ có thơ ca mới mở được. (Nhêcơraxop)

103. Trên đời có những thứ chỉ giải quyết được bằng thơ. (Maiacopxki)

104. Nhà thơ, ngay cả các nhà thơ vĩ đại nhất cũng phải đồng thời là những nhà tư tưởng. (Bêlinxki)

105. Thơ là chuyện đồng điệu. (Tố Hữu)

106. Thơ là tiếng gọi đàn. (Xuân Diệu)

107. Thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp. (Sóng Hồng)

108. Thơ sinh ra từ tình yêu và lòng căm thù, từ nụ cười trong sáng hay giọt nước mắt đắng cay. (Raxun Gamzatôp)

109. Những câu thơ lấp lánh như những tấm huy chương.(Pauxtopxki)

110. Thơ là bà chúa của nghệ thuật. (Xuân Diệu)

111. Thơ là tiếng nói của tri âm. (Tố Hữu)

112. Giọng ca buồn là thích hợp nhất cho thơ. (Etga Pô)

113. Thơ ca phải say mới thích. (Tố Hữu)

114. Thơ chính là tâm hồn. (M. Gorki)

115. Thơ là thơ đồng thời là họa, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng. (Sóng Hồng)

116. Thơ là tiếng lòng. (Diệp Tiếp)

117. Thơ là thư kí chân thành của trái tim. (Duy bra lay)

118. Thơ hay là thơ giản dị, xúc động và ám ảnh. Để đạt được một lúc ba điều ấy đối với các thi sĩ vẫn còn là điều bí mật. (Trần Đăng Khoa)

119. Thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp. (Sóng Hồng)

120. Bài thơ hay là bài thơ đọc lên không còn thấy câu thơ mà chỉ còn thấy tình người và tôi muốn thơ phải thật là gan ruột của mình.(Tố Hữu)

121. Thơ là hiện thực, thơ là cuộc đời, thơ còn là thơ nữa. (Xuân Diệu)

122. Thơ cũng như nhạc có thể trở thành một sức mạnh phi thường khi nó chinh phục được trái tim của quần chúng nhân dân. (Sóng Hồng)

123. Câu thơ hay là câu thơ có khả năng đánh thức bao ấn tượng vốn ngủ quên trong kí ức của con người. (Chu Văn Sơn)

124. Thơ là tiếng nói hồn nhiên nhất của tâm hồn con người trước cuộc đời. (Tố Hữu)

125. Thơ ca đồng thời song hành với con người chức năng thức tỉnh lương tri đang ngủ. (Eptusencô))

126. Cũng như nụ cười và nước mắt, thực chất của thơ là phản ánh một cái gì đó hoàn thiện từ bên trong. (R.Tagore)

127. Thơ phát khởi trong lòng người ta.(Lê Quý Đôn)

# CHƯƠNG 2. KỸ NĂNG LÀM VĂN

# 1 KỸ NĂNG VIẾT ĐOẠN VÀ TẠO LẬP VĂN BẢN

## **1.1 Lập dàn ý bài văn nghị luận**

- Muốn lập dàn ý bài văn nghị luận, cần nắm chắc yêu cầu của đề bài, từ đó tiến hành các bước: tìm hệ thống luận điểm, luận cứ; sắp xếp, triển khai hệ thống ý đó theo một trật tự hợp lí, có trọng tâm.

- Dàn ý của một bài văn nghị luận cũng được triển khai thành ba phần:

+ Mở bài: Giới thiệu và định hướng triển khai vấn đề.

+ Thân bài: Triển khai lần lượt các luận điểm, luận cứ.

+ Kết bài: Nhấn mạnh ý nghĩa hoặc mở rộng vấn đề.

### ***1.1.1 Tìm hiểu đề***

- Đề bài yêu cầu triển khai vấn đề gì?

- Các kiến thức cần huy động ở đâu?

- Hình thức thể loại của bài văn là gì?

### ***1.1.2 Tìm ý***

### *1.1.2.1 Xác định luận đề*

Bài văn cần làm sáng tỏ luận đề gì?

### *1.1.2.2 Xác định các luận điểm*

Bài làm cần có các luận điểm cơ bản nào?

*a) Tìm luận cứ cho các luận điểm*

-Các luận cứ cho luận điểm (1)

-Các luận cứ cho luận điểm (2)

-Các luận cứ cho luận điểm (3)

….

### ***1.1.3 Lập dàn ý***

- Mở bài: mở bài trực tiếp hay mở bài gián tiếp?

- Thân bài:

Triển khai lần lượt các luận điểm.

- Kết bài: Bằng cách mở rộng vấn đề.

## **1.2 Viết đoạn văn**

Đoạn văn gồm:

- Câu mở đoạn dẫn dắt, giới thiệu luận điểm.

- Các các câu thân đoạn giải thích, phân tích, bác bỏ, chứng minh, so sánh, bình luận làm sáng tỏ luận điểm.

- Câu kết đoạn đánh giá luận điểm.

## **1.3 Tiêu chuẩn của một bài văn hay**

Một bài văn hay phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau:

### ***1.3.1 Ý tưởng – bài văn hay mang lại một thông điệp rõ ràng cho người đọc***

- Ý tưởng được ví như trái tim của một đoạn văn, một bài viết. Ý tưởng là chủ đề chính để dẫn dắt toàn bộ câu chuyện hay bài viết. Ý tưởng ở đây có thể là một bài viết, một ý kiến, một sự thật hay một câu chuyện.

- Ý tưởng của một bài văn hay cần phải:

+ Rõ ràng và đi vào trọng tâm

+ Có sự mới mẻ, không sao chép

+ Được phát triển hợp lý và bổ sung bằng nhiều chi tiết, luận điểm

### ***1.3.2 Bố cục – bài văn hay phải có bố cục hợp lý***

- Bố cục là cấu trúc của một bài viết, sắp xếp thứ tự các ý một cách logic và hợp lý tuỳ theo mục đích của tác giả. Nếu như ý tưởng là thông điệp của bài viết, thì bố cục là mạch viết giúp người đọc dần dần hiểu được thông điệp đó.

- Bố cục của một bài văn hay cần phải:

+ Chặt chẽ, có mở bài, thân bài và kết luận.

+ Sắp xếp theo thứ tự hợp lý.

+ Chuyển tiếp giữa các ý một cách lô - gích, trôi chảy.

### ***1.3.3 Từ ngữ – bài văn hay là bài viết biết đặt đúng từ ngữ, đúng nơi, đúng lúc để truyền tải đúng thông điệp của tác giả***

- Từ ngữ là cách lựa chọn từ đưa vào bài viết, từ ngữ chính xác, giàu sức gợi có thể tác động đến cảm xúc của người đọc.

- Từ ngữ của một bài văn hay cần phải:

+ Cụ thể, chính xác, tránh dùng những từ chung chung, mơ hồ.

+ Có tính miêu tả, có sức gợi.

+ Dùng những động từ mạnh.

### ***1.3.4 Diễn đạt – bài văn hay được diễn đạt mạch lạc và mượt mà***

- Cách diễn đạt sẽ tạo nên ngữ điệu và sự trôi chảy của ngôn ngữ , cách sắp xếp các từ ngữ, câu văn sao cho mượt mà, êm tai sẽ hấp dẫn và lôi cuốn người đọc.

- Diễn đạt một bài văn hay cần phải:

+ Nghe trôi chảy và mượt mà khi đọc to bài viết.

+ Sử dụng câu từ và cấu trúc đa dạng (cách mở đầu, kiểu câu, độ dài mỗi câu).

+ Mạch viết trôi chảy, nhịp nhàng, giàu âm điệu.

### **1.3.*5. Giọng văn – bài văn hay là bài văn kết nối được với cảm xúc, trái tim độc giả***

*-* Giọng văn là cá tính của người viết, là “ma thuật” thể hiện cảm xúc, quan điểm, tính cách, cái tôi của tác giả.

- Giọng văn của một bài văn hay cần phải:

+ Xây dựng được mối liên hệ chặt chẽ giữa người đọc và người viết

+ Thể hiện quan điểm, tính cách, cảm xúc của người viết

### **1.3.*6 Ngữ pháp – bài văn hay là bài văn không mắc lỗi ngữ pháp hay sai chính tả***

- Ngữ pháp là những quy tắc quan trọng mà một bài viết cần tuân theo, bao gồm (nhưng không giới hạn) lỗi chính tả, cấu trúc các đoạn, dấu câu, văn phạm, và cả những quy tắc viết thường – viết hoa.

- Ngữ pháp của một bài văn hay cần phải:

+ Không có lỗi chính tả.

+ Viết hoa, đặt dấu câu đúng nơi đúng chỗ.

+ Không sai văn phạm, không sai các nguyên tắc sắp xếp, các thì, thể, dạng trong câu.

# 2 NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

## **2.1 Các dạng đề nghị luận xã hội thường gặp**

- Nghị luận về một hiện tượng đời sống:

+Hiện tượng có tác động tích cực đến suy nghĩ.

+ Hiện tượng có tác động tiêu cực.

+ Nghị luận về một mẩu tin tức báo chí.

+ Nghị luận về một bức tranh.

- Nghị luận về một tư tưởng đạo lý:

**+**Tư tưởng mang tính nhân văn, đạo đức (*lòng dũng cảm, khoan dung, ý chí nghị lực…*).

+ Tư tưởng phản nhân văn (*ích kỷ, vô cảm, thù hận, dối trá*…).

+ Nghị luận về hai mặt tốt xấu trong một vấn đề.

+ Vấn đề có tính chất đối thoại, bàn luận, trao đổi.

- Nghị luận xã hội dưới dạng một câu chuyện.

- Nghị luận xã hội về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

## **2.2 Những vấn đề cần lưu ý khi làm văn nghị luận xã hội**

### ***2.2.1 Đọc kỹ đề***

**-**Mục đích: Hiểu rõ yêu cầu của đề, phân biệt được tư tưởng đạo lý hay hiện tượng đời sống.

- Phương pháp xác định: Đọc kỹ đề, gạch chân dưới từ, cụm từ quan trọng để giải thích và xác lập luận điểm cho toàn bài. Từ đó có định hướng đúng mà viết bài cho tốt.

### ***2.2.2 Lập dàn ý***

**-**Giúp ta trình bày văn bản khoa học, có cấu trúc chặt chẽ, hợp logic.

- Kiểm soát được hệ thống ý, lập luận chặt chẽ, mạch lạc.

- Chủ động dung lượng các luận điểm phù hợp, tránh lan man, dài dòng.

### ***2.2.3 Dẫn chứng phù hợp***

**-**Không lấy những dẫn chứng chung chung (*không có người, nội dung, sự việc cụ thể*) sẽ không tốt cho bài làm.

- Dẫn chứng phải có tính thực tế và thuyết phục (*người thật, việc thật*).

- Đưa dẫn chứng phải thật khéo léo và phù hợp (*tuyệt đối không kể lể dài dòng*).

### ***2.2.4 Lập luận chặt chẽ, lời văn cô động, giàu sức thuyết phục***

**-**Lời văn, câu văn, đoạn văn viết phải cô đúc, ngắn gọn.

- Lập luận phải chặt chẽ.

- Cảm xúc trong sáng, lành mạnh.

- Để bài văn thấu tình đạt lý thì phải thường xuyên tạo lối viết song song (*đồng tình, không đồng tình; ngợi ca, phản bác*…).

### ***2.2.5 Bài học nhận thức và hành động***

**-** Sau khi phân tích, chứng minh, bàn luận… thì phải rút ra cho mình bài học.

- Thường bài học cho bản thân bao giờ cũng gắn liền với rèn luyện nhân cách cao đẹp, đấu tranh loại bỏ những thói xấu ra khỏi bản thân, học tập lối sống…

***2.2.6 Độ dài cần phù hợp với yêu cầu đề bài***

Khi đọc đề cần chú ý yêu cầu đề (*hình thức bài làm là đoạn văn hay bài văn, bao nhiêu câu, bao nhiêu chữ*…) từ đó sắp xếp ý tạo thành bài văn hoàn chỉnh.

## **2.3 Cấu trúc của các dạng đề cụ thể**

### 2.3.1 Nghị luận về tư tưởng đạo lý

*2.3.1.1 Mở bài*

**-**Giới thiệu khái quát tư tưởng, đạo lý cần nghị luận.

- Nêu ý chính hoặc câu nói về tư tưởng, đạo lý mà đề bài đưa ra.

*2.3.1.2 Thân bài*

- Luận điểm 1: Giải thích yêu cầu đề

+ Cần giải thích rõ nội dung tư tưởng đạo lý.

+ Giải thích các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm, nghĩa đen, nghĩa bóng (*nếu có*).

+ Rút ra ý nghĩa chung của tư tưởng, đạo lý; quan điểm của tác giả qua câu nói (*thường dành cho đề bài có tư tưởng, đạo lý được thể hiện gián tiếp qua câu danh ngôn, tục ngữ, ngạn ngữ…*).

- Luận điểm 2: Phân tích và chứng minh

+ Các mặt đúng của tư tưởng, đạo lý (*thường trả lời câu hỏi tại sao nói như thế?*).

+ Dùng dẫn chứng xảy ra cuộc sống xã hội để chứng minh.

+ Từ đó chỉ ra tầm quan trọng, tác dụng của tư tưởng, đạo lý đối với đời sống xã hội.

- Luận điểm 3: Bình luận mở rộng vấn đề

+ Bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến tư tưởng, đạo lý (*vì có những tư tưởng, đạo lý đúng trong thời đại này nhưng còn hạn chế trong thời đại khác, đúng trong hoàn cảnh này nhưng chưa thích hợp trong hoàn cảnh khác*).

+ Dẫn chứng minh họa (*nên lấy những tấm gương có thật trong đời sống*).

- Rút ra bài học nhận thức và hành động

**+**Rút ra những kết luận đúng để thuyết phục người đọc.

+ Áp dụng vào thực tiễn đời sống.

*2.3.1.3 Kết bài*

**-**Nêu khái quát đánh giá ý nghĩa tư tưởng đạo lý đã nghị luận.

- Mở ra hướng suy nghĩ mới.

### ***2.3.2 Dàn ý về dạng đề mang tính nhân văn***

### *2.3.2.1 Khái niệm*

- Các tính nhân văn tốt đẹp: lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý chí nghị lực, tôn sư trọng đạo…

- Hình thức: thường ra dưới dạng một ý kiến, một câu nói, một hay vài câu thơ hoặc tục ngữ, ngạn ngữ…

### *2.3.2.2 Cấu trúc*

*a) Mở bài*

Trong trường hợp là đề yêu cầu bàn về một câu nói, một ý kiến thì chúng ta nêu nội dung của ý kiến rồi dẫn ý kiến vào.

Ví dụ trường hợp đề là một bài văn nghị luận ngắn nêu suy nghĩ về một vấn đề nào đó như: Viết một bài văn nghị luận ngắn trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu nói của liệt sĩ Đặng Thùy Trâm: “*Đời phải trải qua giông tố nhưng không được cúi đầu trước giông tố*”.

Ta mở bài như sau:

*Cuộc sống quanh ta có biết bao nhiêu là khó khăn và thử thách. Nếu chúng ta hèn nhát và yếu đuối chắc chắn sẽ gặp thất bại nhưng với ý chí và nghị lực vượt qua mọi gian khó thì con đường vươn đến thành công sẽ mở ra trước mắt. Liệt sĩ Đặng Thùy Trâm đã ghi lại trong những dòng nhật ký đầy máu, nước mắt và niềm tin: “*Đời phải trải qua giông tố nhưng không được cúi đầu trước giông tố*”. Đó là giá trị chân lý sống, là con đường vươn tới tương lai.*

*b) Thân bài*

Trong trường hợp đề chỉ yêu cầu bàn về đức tính của con người.

Ví dụ: Cho mẩu chuyện sau: “*Có một con kiến đang tha chiếc lá trên lưng. Chiếc lá lớn hơn con kiến gấp nhiều lần. Đang bò, kiến gặp phải một vết nứt khá lớn trên nền xi măng. Nó dừng lại giây lát, đặt chiếc lá ngang qua vết nứt rồi vượt qua bằng cách bò lên trên chiếc lá. Đến bờ bên kia, con kiến lại tiếp tục tha chiếc lá và tiếp tục cuộc hành trình*”. Bằng một văn bản ngắn (*khoảng 1 trang giấy thi*), trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa mẩu chuyện trên.

Trước hết, ta cần tìm hiểu thông điệp câu chuyện gửi đến: Những khó khăn, trở ngại vẫn thường xảy ra trong cuộc sống, luôn vượt khỏi toan tính và dự định của con người. Vì vậy, mỗi người cần phải có nghị lực, sáng tạo để vượt qua.

- Giải thích ý nghĩa truyện:

+ Chiếc lá và vết nứt: Biểu tượng cho những khó khăn, vất vả, trở ngại, những biến cố có thể xảy ra đến với con người bất kì lúc nào.

+ Con kiến dừng lại trong chốc lát để suy nghĩ và nó quyết định đặt ngang chiếc lá qua vết nứt, rồi vượt qua bằng cách bò lên trên chiếc lá. Đó là biểu tượng cho con người biết chấp nhận thử thách, biết kiên trì, sáng tạo, dũng cảm vượt qua bằng chính khả năng của mình.

- Bàn luận

+ Thực tế: những người biết chấp nhận thử thách, biết kiên trì, sáng tạo, dũng cảm vượt qua bằng chính khả năng của mình sẽ vươn đế thành công.

+ Tại sao con người cần có nghị lực trong cuộc sống?

Cuộc sồng không phải lúc nào cũng êm ả, xuôi nguồn mà luôn có những biến động, những gian truân thử thách. Con người cần phải có ý chí, nghị lực, thông minh, sáng tạo và bản lĩnh mạnh dạn đối mặt với khó khăn gian khổ, học cách sống đối đầu và dũng cảm; học cách vươn lên bằng nghị lực và niềm tin. Dẫn chứng: Lê Lợi mười năm nếm mật nằm gai đưa cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đến thắng lợi.

- Phê phán những quan niệm, suy nghĩ sai trái:

+ Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn những người bi quan, chán nản, than vãn, buông xuôi, ỷ lại, hèn nhát, chấp nhận, đầu hàng, đổ lỗi cho số phận…. cho dù những khó khăn ấy chưa phải là tất cả.

+ Dẫn chứng (*lấy từ thực tế cuộc sống*).

- Bài học nhận thức và hành động:

+ Về nhận thức: Khi đứng trước thử thách cuộc đời cần bình tĩnh, linh hoạt, nhạy bén tìm ra hướng giải quyết tốt nhất (*chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo*).

+ Về hành động: Khó khăn, gian khổ cũng là điều kiện thử thách và tôi luyện ý chí, là cơ hội để mỗi người khẳng định mình. Vượt qua nó, con người sẽ trưởng thành hơn, sống có ý nghĩa hơn.

*c) Kết bài*

**-**Khẳng định lại vấn đề.

- Liên hệ.

Ví dụ: Tóm lại, cuộc sống không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió. Khó khăn, thử thách, sóng gió có thể nổi lên bất cứ lúc nào. Đó là qui luật tất yếu mà con người phải đối mặt. Vì thế cần phải rèn luyện nghị lực và có niềm tin vào cuộc sống. “*Đường đi trải đầy hoa hồng sẽ không bao giờ dân đến vinh quang*”.

### ***2.3.3 Dạng đề nêu những vấn đề tác động đến việc hình thành nhân cách con người***

### *2.3.3.1 Các vấn đề thường gặp*

- Vấn đề tích cực: tình yêu quê hương đất nước, lòng nhân ái, tình yêu thiên nhiên, ý chí nghị lực, hành động dũng cảm…

- Vấn đề tiêu cực: Thói dối trá, lối sống ích kỷ, phản bội, ghen tị, vụ lợi cá nhân…

### *2.3.3.2 Dạng đề*

Đề thường ra dưới dạng một ý kiến, một câu nói, tục ngữ, ngạn ngữ, một mẩu chuyện nhỏ, một đoạn tin trên báo đài…

Ví dụ: *Sài Gòn hôm nay đầy nắng. Cái nắng gắt như thiêu như đốt khiến dòng người chạy bạt mạng hơn. Ai cũng muốn chạy cho nhanh để thoát khỏi cái nóng. Một người phụ nữ độ tuổi trung niên đeo trên vai chiếc ba lô thật lớn, tay còn xách giỏ trái cây. Phía sau bà là một thiếu niên. Cứ đi được một đoạn, người phụ nữ phải dừng lại nghỉ mệt. Bà lắc lắc cánh tay, xoay xoay bờ vai cho đỡ mỏi. Chiếc ba lô nặng oằn cả lưng. Chàng thiếu niên con bà bước lững thững, nhìn trời ngó đất. Cậu chẳng mảy may để ý đến những giọt mồ hôi đang thấm ướt vai áo mẹ. Chốc chốc thấy mẹ đi chậm hơn mình, cậu còn quay lại gắt gỏng: “*Nhanh lên mẹ ơi! Mẹ làm gì mà đi chậm như rùa”.

             (*Những câu chuyện xót xa về sự vô cảm của con trẻ* - http://vietnamnet.vn)

Viết văn bản ngắn (*khoảng một trang giấy thi*) nêu suy nghĩ của em về hiện tượng được nhắc đến trong câu chuyện trên.

*a) Mở bài*

Ta có gợi ý mở bài như sau: “*Trong cuộc sống, nếu như chúng ta có sự quan tâm lẫn nhau, biết suy nghĩ về nhau thì cuộc đời sẽ đẹp biết bao. Thế nhưng, hiện nay sự thờ ơ vô cảm của giới trẻ đang xuất hiện ngày càng nhiều. Những câu chuyện xót xa về sự vô cảm của con trẻ được đăng trên vietnamnet.vn đã gợi cho chúng ta nhiều suy tư về quan niệm sống trong xã hội.”*

*b) Thân bài*

- Giải thích

+ Thế nào là thờ ơ, vô cảm?

+ Những hiện tượng vô cảm, thờ ơ trong gia đình hiện nay được biểu hiện như thế nào? (*tóm tắt lại văn bản một cách ngắn gọn, rút ra vấn đề*).

- Bàn luận

**+**Thực trạng: Thờ ơ, vô tâm; quát mắng cha mẹ; đánh đập, thậm chí làm người thân tổn thương vì những hành vi bạo lực,...

+ Hậu quả: Con người trở nên lãnh cảm với mọi thứ, tình cảm thiếu thốn dễ nảy sinh tội ác, khó hình thành nhân cách tốt đẹp; gia đình thiếu hơi ấm, nguội lạnh, thiếu hạnh phúc, dễ gây bất hòa; sự vô cảm, cái ác sẽ thống trị và nhân lên trong xã hội,...

+ Nguyên nhân:

\* Bản thân (*thiếu ý thức chia sẻ gian khó với mọi người xung quanh*, *chỉ biết vụ lợi…*).

\* Gia đình (*cha mẹ quá nuông chìu con cái, thiếu giáo dục ý thức cộng đồng cho con cái…)*.

\* Nhà trường (*chỉ chăm lo dạy chữ mà coi nhẹ việc giáo dục đạo đức, bồi dưỡng tình cảm cho học sinh...*).

\* Xã hội (*sự phát triển không ngừng của khoa học, con người trở nên xơ cứng, chỉ nghĩ đến cá nhân, thiếu ý thức cộng đồng*...).

- Phê phán

**+ N**hững biểu hiện lạnh lùng vô cảm.

+ Đề cao thái độ đồng cảm, tình người.

+ Nêu dẫn chứng.

- Bài học nhận thức và hành động

**+**Về nhận thức: đây là một vấn đề xấu nhiều tác hại mà mỗi chúng ta cần đấu tranh và loại bỏ ra khỏi bản thân mình và xã hội.

+ Về hành động, cần học tập và rèn luyện nhân cách, sống cao đẹp, chan hòa, chia sẻ, có ý thức cộng đồng.

*c) Kết bài*

Quan tâm, chia sẻ với mọi người chung quanh để đầy ý nghĩa.

### ***2.3.4 Nghị luận về hiện tượng đời sống***

### *2.3.4.1 Khái niệm*

**-**Nghị luận về một hiện tượng đời sống là bàn bạc về một hiện tượng đang diễn ra trong thực tế đời sống xã hội mang tính chất thời sự, thu hút sự quan tâm của nhiều người (*như ô nhiễm môi trường, nếp sống văn minh đô thị, tai nạn giao thông, bạo hành gia đình, lối sống thờ ơ vô cảm, đồng cảm và chia sẻ*…).

- Đó có thể là một hiện tượng tốt hoặc xấu, đáng khen hoặc đáng chê.

- Phương pháp: Để làm tốt kiểu bài này, học sinh cần phải hiểu hiện tượng đời sống được đưa ra nghị luận có thể có ý nghĩa tích cực cũng có thể là tiêu cực, có hiện tượng vừa tích cực vừa tiêu cực… Do vậy, cần căn cứ vào yêu cầu cụ thể của đề để gia giảm liều lượng cho hợp lý, tránh làm bài chung chung, không phân biệt được mặt tích cực hay tiêu cực.

### *2.3.4.2 Dàn ý*

*a) Mở bài*

Giới thiệu hiện tượng đời sống phải nghị luận.

*b) Thân bài*

**-**Luận điểm 1: giải thích sơ lược hiện tượng đời sống; làm rõ những hình ảnh, từ ngữ, khái niệm trong đề bài.

- Luận điểm 2: nêu rõ thực trạng các biểu hiện và ảnh hưởng của hiện tượng đời sống.

+ Thực tế vấn đề đang diễn ra như thế nào, có ảnh hưởng ra sao đối với đời sống, thái độ của xã hội đối với vấn đề.

+ Chú ý liên hệ với thực tế địa phương để đưa ra những dẫn chứng sắc bén, thuyết phục từ đó làm nổi bật tính cấp thiết phải giải quyết vấn đề.

- Luận điểm 3: lý giải nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đời sống, đưa ra các nguyên nhân nảy sinh vấn đề, các nguyên nhân từ chủ quan, khách quan, do tự nhiên, do con người. Nguyên nhân nảy sinh vấn đề để đề xuất phương hướng giải quyết trước mắt, lâu dài.

- Luận điểm 4 đề xuất giải pháp để giải quyết hiện tượng đời sống. Chú ý chỉ rõ những việc cần làm, cách thức thực hiện, đòi hỏi sự phối hợp với những lực lượng nào).

*c) Kết bài*

**-**Khái quát lại vấn đề đang nghị luận.

- Thái độ của bản thân về hiện tượng đời sống đang nghị luận.

# 3. NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

## **3.1 Nghị luận về một nhận định, một ý kiến bàn về văn học**

### ***3.1.1 Khái niệm***

- Nghị luận về một nhận định, một ý kiến bàn về tác phẩm văn học là việc thể hiện quan điểm, chính kiến của mình bằng việc sử dụng kết hợp và linh hoạt các thao tác nghị luận: giải thích, bình luận, chứng minh, so sánh, bình luận, bác bỏ.

- Đặc điểm của đề bài nghị luận về một ý kiến, quan điểm trong tác phẩm văn học: Đề bài văn nghị luận về một ý kiến, quan điểm trong tác phẩm văn học là những quan điểm, nhận xét của một nhà văn, một nhà nghiên cứu hay chính bạn đọc về tác phẩm văn học.

**Ví dụ:**

Trong cuốn “Thơ mãi mãi là bí mật”, nhà thơ Thanh Thảo khẳng định: Thơ có thể bất chợt, rất nhẹ nhàng, chạm tới những tầng sâu, những nơi âm thầm nhất của phận người.

Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ qua bài thơ Tự tình (Bài 2) của Hồ Xuân Hương và Đọc Tiểu Thanh kí (*Độc Tiểu Thanh kí*) của Nguyễn Du.

### ***3.1.2 Những lưu ý khi làm bài***

- Cần xác định rõ ý kiến bàn về phương diện nào của tác phẩm văn học: nội dung hay nghệ thuật, tình huống truyện hay chi tiết truyện, nhân vật hay nghệ thuật xây dựng nhân vật,…

- Ý kiến được đưa ra bàn luận là đúng hay sai? Quan điểm cá nhân đối với ý kiến đó.

- Bám sát vào tác phẩm để tìm những chi tiết nổi bật và làm rõ ý kiến nhận định. Tránh việc xa rời tác phẩm, dẫn đến việc nghị luận lan man và không chính xác.

- Vận dụng thành thạo và linh hoạt các thao tác lập luận.

### ***3.1.3 Dàn ý***

**-** Mở bài

+ Giới thiệu về tác giả, tác phẩm xuất hiện trong **ý kiến nghị luận.**

+ Dẫn dắt nội dung cần nghị luận vào bài.

+ Trích dẫn nguyên văn ý kiến, quan điểm.

- Thân bài

**+**Giải thích và làm rõ ý kiến, quan điểm.

+ Bàn luận các khía cạnh của vấn đề cần nghị luận qua việc: Đưa ra ý kiến của bản thân: Đồng tình hay bác bỏ.

+ Phân tích, chứng minh ý kiến, nhận định bằng những lí lẽ và dẫn chứng để làm sáng rõ ý kiến, quan điểm bàn về vấn đề gì trong tác phẩm văn học.

+ Đánh giá, mở rộng vấn đề: Với người sáng tác và với người tiếp nhận.

- Kết bài

Khẳng định thái độ của người viết về ý kiến, quan điểm trong đề.

***3.1.4 Luyện tập***

**Đề bài:** Trong cuốn “Thơ mãi mãi là bí mật”, nhà thơ Thanh Thảo khẳng định: Thơ có thể bất chợt, rất nhẹ nhàng, chạm tới những tầng sâu, những nơi âm thầm nhất của phận người.

Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ qua bài thơ Tự tình (Bài 2) của Hồ Xuân Hương và Đọc Tiểu Thanh kí (*Độc Tiểu Thanh kí*) của Nguyễn Du.

*3.1.4.1 Mở bài*

Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: Đặc trưng của văn học nói chung và thơ ca nói riêng là tiếng nói hướng về con người, đặc biệt là thân phận con người ở những chiều sâu, những góc khuất mà không phải ai cũng dễ dàng thấy được.

### *3.1.4.2 Thân bài*

*a) Giải thích*

*- Thơ chạm tới những tầng sâu, những nơi âm thầm nhất của phận người:*Thơ phản ánh cuộc đời, con người nhưng không ở bề nổi, bên ngoài – thứ mà bất cứ ai cũng có thể cảm, thấy được. Thơ nói lên nỗi đau của  thân phận con người ở những góc khuất, những chiều sâu, những mảng tối. Từ đó đem đến cho người đọc niềm thương cảm sâu sắc.

- Tuy nhiên cách phản ánh của thơ không ồn ào, nặng nề mà*bất chợt, nhẹ nhàng,*thơ giúp người đọc nhìn ra được bản chất của đời sống, thấy được số phận con người một cách ngẫu nhiên và nhẹ nhàng nhất bằng cách người đọc từ thấu, tự cảm được.

- Như vậy, ý kiến của Thanh Thảo đề cập tới đặc trưng của văn học nói chung và thơ ca nói riêng là tiếng nói hướng về con người, đặc biệt là thân phận con người ở những chiều sâu, những góc khuất mà không phải ai cũng dễ dàng thấy được.

*b) Bàn luận*

- Đây là những ý kiến đúng đắn, làm nổi bật được bản chất thơ.

- Vì sao thơ lại *chạm tới những tầng sâu, nơi âm thầm nhất của phận người*:

+ Thơ cũng chính là cuộc đời, thơ ăn sâu bén rễ vào mảnh đất hiện thực để nói lên tiếng lòng của thi sĩ về kiếp nhân sinh, trong đó điều khiến nhà thơ luôn đau đáu, trăn trở chính là phận người.

+ Văn học nói chung và thơ nói riêng luôn giúp con người được sống, được biết nhiều cuộc đời, khái quát được số phận, bản chất của con người; đặc biệt khám phá được chiều sâu trong thế giới tinh thần của con người. Từ đó, khả năng thấu hiểu và đồng cảm với con người sâu sắc hơn.

+ Nhà thơ luôn mang trong mình một con mắt tinh tế, một trái tim nhạy cảm, “những điều trông thấy” về cuộc sống, đặc biệt những nỗi đau, bất công, oan trái mà phận người phải đối diện luôn khiến nhà thơ “đau đớn lòng”, từ đó làm nên những trang thơ day dứt về phận người.

*c) Phân tích*

***\* Bài “Tự tình” II*** của Hồ Xuân Hương đã chạm tới những tầng sâu, nơi âm thầm nhất của phận người:

- Bài thơ trước hết là lời tự tình của Hồ Xuân Hương về chính phận mình

+ Đó là phận của kiếp hồng nhan bạc phận, duyên phận hẩm hiu.(4 câu đầu)

+ Đó là thái độ không cam phận nhưng càng phản kháng quyết liệt cuối cùng vẫn rơi vào đau khổ.

-  Bài thơ đã chạm tới thân phận bi kịch chung của những người phụ nữ mang thân đi lấy lẽ và của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

- Để *chạm tới những tầng sâu, nơi âm thầm nhất của phận người,* Hồ Xuân Hương đã có những sáng tạo độc đáo về ngôn từ, hình ảnh thơ…

\* ***Đọc Tiểu Thanh kí*** đã *chạm tới những tầng sâu, nơi âm thầm nhất của phận người.*

*-*Đó là phận của người phụ nữ tài hoa mệnh bạc. (4 câu đầu)

-  Đó là phận của tất cả những bậc giai nhân tài tử trong cuộc đời

- Đó là phận của chính nhà thơ luôn chịu lận đận, cô đơn trước cuộc đời

- Đề *chạm tới những tầng sâu, nơi âm thầm nhất của phận người*một cách *bất chợt, nhẹ nhàng* Nguyễn Du đã sử dụng những hình thức nghệ thuật đặc sắc, độc đáo: nghệ thuật sử dụng ngôn từ, hình ảnh, …

**\* Nhận xét**

- Điểm tương đồng: Cả hai bài thơ đều là nỗi đau cho thân phận con người nhất là những kiếp hồng nhan bạc mệnh, đều thấm đẫm tinh thân nhân đạo của hai nhà thơ. Cả hai tác giả đã có những sáng tạo đặc sắc về nghệ thuật để viết về phận người.

- Điểm khác biệt:

+ ***Tự tình*** (Bài 2) là nỗi niềm tự thương thân xót phận.  Hồ Xuân Hương là người phụ nữ viết về nỗi thân phận hẩm hiu của người phụ nữ vừa trữ tình vừa đậm đà tính dân tộc. Bài thơ in đậm phong cách độc đáo của “bà Chúa thơ Nôm”.

+ ***“Đọc Tiểu Thanh kí***” vừa thương phận người mà thấm thía phận mình. Nguyễn Du đã mượn chén của người để rót rượu của mình. Bài thơ không chỉ thương cho phận của người xưa, người nay mà còn thương cho cả những kiếp tài hoa ở hậu thế.

+ Mỗi tác giả đã chọn những cách khác nhau để “chạm” vào phần thẳm sâu của phận người và qua đó lan tỏa tới người đọc: Hồ Xuân Hương sử dụng thơ Nôm với ngôn ngữ thuần Việt, sử dụng  biện pháp tu từ đảo ngữ,… ; còn Nguyễn Du sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật viết bằng chữ Hán hàm súc, đa nghĩa…

d) Đánh giá, mở rộng, nêu ý nghĩa của vấn đề

Nhận định đã đặt ra yêu cầu đối với người sáng tác và người tiếp nhận:

- Với người sáng tác: làm thơ không chỉ truyền đến người đọc tình yêu với nghệ thuật, cái đẹp mà còn khiến người đọc thấu hiểu và thương cảm trước thân phận con người. Để đạt được điều ấy, mỗi nhà thơ cần có tài năng, tấm lòng và sự trải nghiệm sâu sắc.

- Với người tiếp nhận: Nhận định của thanh Thảo định hướng cho người đọc trong quá trình tiếp nhận văn học, là tiêu chí giúp họ đánh giá được giá trị của một bài thơ hay đâu chỉ ở cảm xúc mà còn ở tấm lòng, ở cái tâm của người nghệ sĩ với cuộc đời, với con người.

*3.1.4.3 Kết bài*

- Khẳng định tính đúng đắn của nhận định

- Nêu ý nghĩa của nhận định.

## **3.2 Thuyết minh về một tác giả văn học**

### ***3.2.1 Dàn ý***

*3.2.1.1 Mở bài*

- Giới thiệu về tác giả văn học.

- Dẫn dắt vấn đề.

*3.2.1.2 Thân bài*

-Tiểu sử

+ Tên, tuổi, hoàn cảnh xuất thân (gia đình).

+ Quê hương.

+ Thời đại.

- Cuộc đời: Ghi lại những nét chính trong cuộc đời và những biến cố xảy ra với tác giả.

- Sự nghiệp văn chương:

+ Nội dung sáng tác.

+ Quan điểm sáng tác.

+ Giới thiệu tác phẩm nổi tiếng nhất.

*3.2.1.3 Kết bài*

- Cảm nhận chung về tác giả văn học.

- Đánh giá những đóng góp nổi bật của tác giả đối với một giai đoạn văn học.

### ***3.2.2 Luyện tập***

Thuyết minh về tác giả Nam Cao.

*3.2.2.1 Mở bài*

Giới thiệu chung về nhà văn Nam Cao:

“Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có...”. Những nhà văn đó là những người nghệ sĩ chân chính với những tác phẩm để đời. Nam Cao là một người nghệ sĩ như vậy. Nói đến nền văn học Việt Nam, đặc biệt là văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945 mà thiếu Nam Cao thì quả là một sự thiếu sót lớn. Người ta bàn nhiều về ông, ngẫm lâu những tác phẩm ông viết và càng khâm phục tài năng, tâm hồn người nghệ sĩ này hơn.

*3.2.2.2 Thân bài*

*a) Tiểu sử*

- Nam Cao tên khai sinh là Trần Hữu Tri.

- Ông sinh năm 1915 trong một gia đình trung nông, mất năm 1951.

- Quê quán: làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam San, phủ Lí Nhân, nay là xã Hòa Hậu, huyện Lí Nhân, tỉnh Hà Nam.

*b) Cuộc đời*

- Trước Cách mạng tháng Tám:

+ Sau khi học hết bậc Thành chung, Nam Cao vào Sài Gòn kiếm sống.

+ Do ốm yếu, sau một thời gian ông trở ra Bắc và không có việc làm. Ở Hà Nội, Nam Cao dạy tại một trường tư thục.

+ Khi Nhật tiến vào Đông Dương, trường học đó bị đóng cửa, Nam Cao sống bằng nghề viết văn, làm gia sư.

 + Thời điểm trước Cách mạng tháng Tám, Nam Cao thường mang nhiều tâm trạng u uất. Đó là sự trăn trở của một trí thức giàu lòng yêu nước, giàu tâm huyết trước một xã hội bị bóp nghẹt bởi những áp bức, bất công. Ông sống nghĩa tình, gắn bó sâu nặng với bà con làng xóm quê hương mình.

- Sau Cách mạng tháng Tám, Nam Cao là người hăng hái, nhiệt tình tham gia kháng chiến. Ông đã hi sinh đầy anh dũng cho sự nghiệp giành lại độc lập tự do cho dân tộc, để lại niềm xót xa, tiếc thương to lớn cho biết bao người dân yêu con người, tâm hồn, cách sống của Nam Cao.

+ Năm 1945, Nam Cao tham gia khởi nghĩa giành chính quyền. Sau đó ông lại trở về làm nghề viết văn.

+ Ông đã từng tham gia rất nhiều cuộc chiến dành lại độc lập tự do cho dân tộc và hoạt động sôi nổi trong những công tác tuyên truyền, công tác văn nghệ của địa phương.

+ Tháng 11 năm 1951, trên đường công tác vùng sau lưng địch Liên khu Ba, Nam Cao đã bị địch bắt và bắn chết gần Hoàng Đan (Ninh Bình).

c) Sự nghiệp văn học:

- Đối tượng chính trong những sáng tác của Nam Cao: là những người nông dân thấp cổ bé họng chịu nhiều áp bức, bóc lột và những người trí thức nghèo luôn phải đấu tranh trước những bi kịch của cuộc đời và bi kịch tinh thần.

- Quan điểm sáng tác:

+ Người nghệ sĩ khi sáng tạo văn chương phải có lương tâm, trách nhiệm trước những gì mình viết. Lao động nghệ thuật là một quá trình nghiêm túc và công phu.

+ Bản chất văn chương là sự sáng tạo, không chấp nhận những khuôn mẫu, những lề lối quá quen thuộc, nhàm chán. Không tìm tòi sáng tạo thì không có văn chương.

+ Cuộc sống phải đặt trên văn chương, văn chương phải phục vụ cho cuộc sống.

+ Nhà văn chân chính trước hết phải là một con người chân chính, giàu tình thương, có nhân cách.

+ Nam Cao luôn trăn trở về vấn đề “sống và viết”, ông bắt đầu bằng những trang văn lãng mạn nhưng rồi khi đã nhận ra “nghệ thuật không phải ánh trăng lừa dối”, ông khước từ chủ nghĩa lãng mạn để coi trọng nghệ thuật hiện thực vị nhân sinh.

- Những sáng tác tiêu biểu:

+ Ở đề tài người trí thức nghèo có một số tác phẩm đáng chú ý như: truyện ngắn “Trăng sáng”, “Đời thừa”, “Mua nhà”, “Nước mắt”…và tiểu thuyết “Sống mòn”.

Qua từng trang truyện ngắn hay tiểu thuyết viết về đề tài này, ta thấy được Nam Cao đã miêu tả một cách rất chân thực và cảm động cảnh sống nghèo khổ, sống dở chết dở với những dằn vặt, đấu tranh của những người trí thức nghèo thời đó. Từ cái khổ đời sống, nhà văn đi sâu khắc họa cái khổ nội tâm ẩn sâu bên trong họ. Đó là những bi kịch thầm lặng, dai dẳng, đau đớn của những trí thức nghèo có ý thức sâu sắc về giá trị sự sống và nhân phẩm, về những khát khao, hoài bão to lớn bị gánh nặng cơm áo gạo tiền đẩy vào cảnh “đời thừa”, “sống mòn”…

+ Với đề tài người nông dân, nhà văn để lại một số tác phẩm gây ấn tượng sâu sắc với bạn đọc như: “Lão Hạc”, “Chí Phèo”, “Tư cách mõ”, “Một bữa no”…

Đọc những tác phẩm trên, ta thấy Nam Cao không chỉ tái hiện một cách thấm thía và cảm động số phận tăm tối, cuộc đời hẩm hiu chịu nhiều thua thiệt của những con người lương thiện nhưng nhỏ bé, không có tiếng nói, bị áp bức bóc lột đến cùng cực. Qua những câu chuyện đó, ta lại hiểu hơn chiều sâu nhân đạo trong ngòi bút Nam Cao.

*3.2.2.3 Kết bài*

- Nêu ngắn gọn suy nghĩ của bản thân:

Nói đến văn học nghệ thuật, người ta không nói một bài thơ hay một câu chuyện, mà nó là cả một kho tàng, giàu có và đặc sắc. Người nghệ sĩ nhiều thế hệ với tình yêu và tài năng của mình lao động, cống hiến, góp phần làm giàu có hơn, màu mỡ hơn mảnh đất văn chương nước nhà. Nam Cao là một người nghệ sĩ như vậy, tâm huyết, tài năng, giàu tình thương, và có những cái nhìn nhân đạo, mới mẻ mà sâu sắc. Đây là một cây bút được rất nhiều người đọc bao thế hệ qua yêu mến, trân trọng và cảm phục.

- Đánh giá những đóng góp của Nam Cao trong dòng văn học hiện thực 1930 – 1945:

+ Trong suốt cuộc đời, nhà văn Nam Cao chưa bao giờ được hưởng vinh quang từ tác phẩm của mình, một đời thầm lặng nhưng chính ông lại là người đưa văn học hiện thực giai đoạn 1930 – 1945 lên đỉnh cao.

+ Điểm nổi bật trong các trang viết của Nam Cao vẫn còn nguyên giá trị trong đời sống văn học hôm nay đó là nhân phẩm con người.

- Đánh giá những đóng góp của Nam Cao trong giai đoạn văn học sau cách mạng tháng Tám: Nam Cao đã để lại nhiều sáng tác có giá trị đặc sắc và tiêu biểu cho văn xuôi kháng chiến thời kỳ đầu.

## **3.3 Nghị luận về một nhân vật trong tác phẩm tự sự**

### ***3.3.1 Dàn ý***

*3.3.1.1 Mở bài*

- Giới thiệu về tác giả, tác phẩm.

- Nêu được vai trò, vị trí của nhân vật trong tác phẩm (nhân vật trung tâm, nhân vật chính, nhân vật phụ, nhân vật phát ngôn cho tư tưởng của tác giả, nhân vật hóa thân...)

***3.3.1.2 Thân bài***

***-*** Giới thiệu về lai lịch nhân vật:Đây là phương diện đầu tiên góp phần hình thành đặc điểm tính cách, chi phối con đường đời của nhân vật cũng như mục đầu tiên ta thường khai trong bản “Sơ yếu lí lịch” là thành phần xuất thân, hoàn cảnh gia đình vậy.

-Ngoại hình của nhân vật:

+ Trong văn học, nhà văn miêu tả ngoại hình nhân vật thường với hai mục đích. Thứ nhất, để cá thể hóa nhân vật, nghĩa là tạo ấn tượng riêng về nhân vật ấy (không thể lẫn vào các nhân vật khác). Thứ hai, qua vẻ bề ngoài mà phần nào hé mở tính cách, bản chất của nhân vật ấy. Một nhà văn có tài thường chỉ qua một số nét khắc họa chấm phá có thể giúp người đọc hình dung ra diện mạo, tư thế cùng bản chất của một nhân vật nào đó. Một nhân vật thành công bao giờ cũng là “con người này” khác với con người kia, con người nọ…

+ Khi cảm nhận, phân tích ngoại hình nhân vật cần thấy rằng phần lớn trường hợp, đặc điểm tính cách, chiều sâu nội tâm được thống nhất với vẻ bề ngoài. Song cũng có những trường hợp cái bên trong và vẻ bên ngoài của nhân vật “trật khớp”, thậm chí trái ngược nhau.

+ Trong phân tích nhân vật, cần qua các chi tiết ngoại hình mà “đọc” đúng nội tâm, bản chất của đối tượng.

- Ngôn ngữ:

+ Qua lời ăn tiếng nói, qua cách dùng từ, giọng điệu của một người, chúng ta có thể nhận ra nghề nghiệp, trình độ văn hóa, nhận ra tính cách của con người ấy.

+ Ngôn ngữ của nhân vật văn học thành công thường được cá thể hóa cao độ, nghĩa là mang đậm dấu ấn của một cá nhân. Nhà văn có tài là người biết sống với nhiều nhân vật, nắm bắt được nhiều kiểu ngôn ngữ.

- Nội tâm:

+ Khi phân tích nhân vật cần quan tâm đến thế giới bên trong với những cảm giác, cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ… Thế giới bên trong này thường tương tác với thế giới bên ngoài (môi trường thiên nhiên, sự biến chuyển của đời sống xã hội, quan hệ và hành vi của các nhân vật khác xung quanh) đồng thời cũng có qui luật vận động riêng của nó.

+ Một nghệ sĩ tài năng thường cũng là một bậc thầy trong việc nắm bắt và diễn tả tâm lí con người. Miêu tả chân thực, tinh tế đời sống nội tâm nhân vật là chỗ thử thách tài nghệ nhà văn và cảm nhận, phân tích được một cách kĩ lưỡng, thuyết phục mặt này cũng thành nơi chứng tỏ năng lực của người phân tích tác phẩm.

- Cử chỉ, hành động:

+ Bản chất của con người ta bộc lộ chân xác, đầy đủ nhất qua cử chỉ, hành động. Phân tích nhân vật, vì thế, cần tập trung khai thác kĩ phương diện này. Đó là sự thật hiển nhiên.

+ Nhưng đáng chú ý là bản chất nhân vật không chỉ bộc lộ ở việc nhân vật ấy làm mà còn qua cách làm việc ấy của nhân vật nữa.

*-* Lời các nhân vật khác về nhân vật*:* Để khắc họa tính cách, bản chất một nhân vật, nhà văn còn mượn lời nói, lời đánh giá của các nhân vật khác. Lắm khi, nhà văn còn “tổ chức” cho các nhân vật khác thảo luận, bàn bạc về nhân vật ấy.

- Đặc điểm của nhân vật về tính cách, số phận, cuộc đời, dòng suy tư.... Tuỳ vào từng nhân vật mà lựa chọn phân tích một hoặc nhiều đặc điểm trên.

- Phân tích được nghệ thuật xây dựng nhân vật: thông qua tình huống truyện, kết cấu truyện, qua ngôn ngữ nhân vật, ngôn ngữ kể chuyện, qua các chi tiết giàu ý nghĩa. (Phần này thường là lồng vào cùng với phần phân tích đặc điểm nhân vật).

*3.3.1.3 Kết bài*

- Đánh giá nghệ thuật xây dựng nhân vật.

 - Khái quát được ý nghĩa của nhân vật: Mỗi nhân vật đều có ý nghĩa nhất định, ý nghĩa của nhân vật chỉ ra giá trị của nhân vật trong tác phẩm, nhân vật ấy đã thể hiện chủ đề tư tưởng tác phẩm như thế nào, qua nhân vật ấy tác giả muốn nói điều gì, muốn khẳng định hay lên án hay phủ nhận điều gì?

### ***3.3.2 Luyện tập***

**Phân tích nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao**

*3.3.2.1 Mở bài*

- Vài nét về Nam Cao và truyện ngắn *Chí Phèo*: Một nhà văn như một tấm gương lớn về nhà văn-chiến sĩ, lòng say mê nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm. *Chí Phèo* là một tác phẩm tiêu biểu kết tinh tài năng nghệ thuật của ông

- Trong truyện ngắn, hình tượng trung tâm Chí Phèo là một nhân vật với nhiều bi kịch của kiếp người để lại trong lòng độc giả những dư âm sâu sắc*.*

*3.3.2.2 Thân bài*

\* Hoàn cảnh Chí Phèo xuất hiện*:*

- “Hắn vừa đi vừa chửi..”.: sự xuất hiện tự nhiên

- Qua tiếng chửi, chân dung nhân vật hiện lên:

    + Kẻ lưu manh cứ rượu vào là chửi

    + Đằng sau đó thấy Chí Phèo la nạn nhân ra sức cựa quậy, mong muốn được coi là người bình thường

\* Lai lịch, cuộc đời Chí Phèo trước khi ở tù:

- Hoàn cảnh xuất thân: không cha, không mẹ, không nhà, không cửa, không một tấc đất cắm dúi cũng không có

- Tuy vậy, Chí vẫn giữ những phẩm chất tốt đẹp:

    + Là một con người lương thiện: đi ở hết nhà này đến nhà khác, cày thuê cuốc mướn để kiếm sống ⇒ làm ăn chân chính

    + Từng mơ ước giản dị về cuộc sống gia đình: có một ngôi nhà nho nhỏ, chồn cày thuê cuốc mướn… ⇒ Chí Phèo là một người lương thiện.

    + Có lòng tự trọng: Bà ba Bá Kiến gọi lên đấm lưng, bóp chân, Chí cảm thấy nhục ⇒ Là người có ý thức về nhân phẩm.

⇒ Chí Phèo có đủ điều kiện để sống cuộc sống yên bình như bao người khác, quãng đời lương thiện của Chí kéo dài trong khoảng 20 năm đầu

\* Sự biên đổi của Chí Phèo sau khi ra tù

- Sự kiện Chí Phèo bị bắt vào tù:

    + Vì Bá Kiến ghen với vợ hắn.

    + Chế độ nhà tù thực dân đã biến Chí trở thành “con quỷ dữ của làng Vũ Đại”

- Hậu quả của những ngày ở tù:

    + Hình dáng: “Cái đầu trọc lốc, hàm răng cạo trắng hớn, cái mặt thì câng câng đầy những vết sứt sẹo, hai con mắt gườm gườm” ⇒ Chí Phèo đánh mất nhân hình.

    + Nhân tính: du côn, du đãng, triền miên trong cơn say, đập đầu, chửi bới, phá phách và làm công cụ cho Bá Kiến ⇒ Chí Phèo đã đánh mất nhân tính.

- Quá trình tha hóa của Chi Phèo: Đến nhà Bá Kiến trả thù ⇒ Chí mắc mưu, trở thành tay sai cho Ba Kiến

⇒ Chí đã bị cướp đi cả nhân hình lẫn nhân tính, là điển hình cho hình ảnh người nông dân bị đè nén đến cùng cực

\* Cuộc gặp gỡ giữa Chí Phèo và Thị Nở

- Tình yêu thương mộc mạc, chân thành của Thị Nở - đã đánh thức bản chất lương thiện của Chí Phèo:

    + Về nhận thức: Nhận biết được mọi âm thanh trong cuộc sống.

    + Nhận ra bi kịch trong cuộc đời của mình và sợ cô đơn, cô độc

    + Về ý thức: Chí Phèo thèm lương thiện và muốn làm hòa với mọi người.

- Hình ảnh bát cháo hành là hình ảnh độc đáo, chân thật và giàu ý nghĩa:

    + Lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng Chí được ăn trong tình yêu thương và hạnh phúc.

⇒ Chí Phèo đã hoàn toàn thức tỉnh

\* Bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người

- Nguyên nhân: do bà cô Thị Nở không cho Thị lấy Chí Phèo → định kiến của xã hội .

- Diễn biến tâm trạng của Chí Phèo:

    + Lúc đầu: Chí ngạc nhiên trước thái độ của Thị Nở

    + Sau Chí hiểu ra mọi việc: Tuyệt vọng, Chí uống rượu rồi xách dao đên nhà Bá Kiến đâm chết Bá Kiến và tự sát.

- Ý nghĩa hành động đâm chết Bá Kiến và tự sát của Chí:

    + Đâm chết Bá Kiến là hành động lấy máu rửa thù của người nông dân thức tỉnh về quyền sống.

    + Cái chết của Chí Phèo là cái chết của con người trong bi kịch đau đớn trên ngưỡng cửa trở về cuộc sống làm người.

*-* Lời bình luận của các nhân vật khác sau cái chết của Chí Phèo: bi kịch của Chí Phèo vẫn chưa kết thúc.

\* Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

- Xây dựng nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình.

- Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật.

- Ngôn ngữ mộc mạc, giản dị.

*3.3.2.3 Kết bài*

- Khái quát lại nghệ thuật xây dựng hình tượng Chí Phèo.

- Đánh giá ý nghĩa điển hình của hình tượng này.

## **3.4 Nghị luận về một chi tiết, về một tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn học…**

***3.4.1 Dàn ý***

*3.4.1.1 Mở bài*

- Chọn lựa cách dẫn dắt phù hợp; có thể dẫn dắt từ sự thành công của tác phẩm được làm nên từ những chi tiết “đắt”, từ đó đề cập chi tiết cần bàn luận hoặc dẫn dắt từ một số ý kiến có liên quan.

Ví dụ: Theo giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh “Chi tiết tiêu biểu trong một truyện ngắn có vai trò quan trọng như nhãn tự trong một bài thơ tứ tuyệt.” hay ý kiến của nhà văn Nguyễn Minh Châu có nói đại ý rằng: Người cầm bút có biệt tài có thể chọn trong cái dòng đời xuôi chảy một khoảnh khắc với một vì sự diễn biến sơ sài…nhưng đó có khi lại là cái khoảnh khắc chứa cả một đời người, một đời nhân loại.

***3.4.1.2 Thân bài***

**- Bước 1:** Giới thiệu khái quát về tác giả tác phẩm.

**- Bước 2:** Khái quát về chi tiết và vai trò của chi tiết trong tác phẩm văn chương (trong truyện ngắn). Ví dụ: Chi tiết nghệ thuật có tính tạo hình, chi tiết gắn liền với quan niệm nghệ thuật về con người, chi tiết có vai trò biểu lộ tư tưởng, chủ đề tác phẩm. Chi tiết đóng vai trò làm tiền đề cho sự phát triển của cốt truyện.

**- Bước 3**: Dẫn dắt cụ thể hoàn cảnh dẫn đến chi tiết:

+ Tất cả các chi tiết đều được xuất hiện trong hoàn cảnh cụ thể nhất là các chi tiết quan trọng thường xuất hiện trong một hoàn cảnh (tình huống đặc biệt).

+ Tóm tắt các sự việc phần trước đó để dẫn đến chi tiết cần bàn luận bằng một đoạn văn ngắn khoảng 7 - 10 dòng. Chú ý dẫn dắt ngắn gọn, chọn những sự việc then chốt, có liên quan chặt chẽ đến mạch vận động của tác phẩm và có ý nghĩa trực tiếp đến chi tiết bàn luận; tránh lan man.

Cụ thể: Chi tiết ấy thuộc phần nào của tác phẩm; tình huống dẫn đến chi tiết; đưa ra cụ thể hình ảnh, chi tiết cần phân tích.

**- Bước 4:** Phân tích cụ thể nội dung, nghệ thuật để rút ra nghĩa của chi tiết

+ Phân tích nội dung

++ Phải thấy rõ chi tiết ấy nói về điều gì: Cần cắt nghĩa rành rọt về chi tiết đó. Phải đặt trong từng tình huống cụ thể để hiểu sâu nội dung, ý nghĩa.

++ Bình sâu các từ ngữ quan trọng: Trong các “chi tiết đắt”, nhà văn thường đặc tả qua một số từ ngữ then chốt để làm nổi bật tư tưởng.

+ Phân tích sâu ý nghĩa gợi ra từ chi tiết đó:Cần có những cảm nhận, liên tưởng phong phú nhưng vẫn phù hợp với mạch truyện và góp phần thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

+ Phải có sự so sánh, mở rộng liên hệ với các chi tiết khác ở tác phẩm cũng như các chi tiết có liên quan ở các tác phẩm khác: Các chi tiết trong tác phẩm bao giờ cũng có mối quan hệ chặt chẽ với các chi tiết khác.

Như khi phân tích về giọt nước mắt của A Phủ có thể liên hệ với giọt nước mắt của Hộ Nam Cao đã miêu tả giọt nước mắt của nhân vật Hộ trong *Đời thừa*: “Nước mắt hắn bật ra như nước một quả chanh người ta bóp mạnh”. “Hắn khóc. Hắn khóc nức nở, khóc như thể không ra tiếng khóc”. Hay nước mắt của Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên “Hắn thấy mắt mình hình như ươn ướt”.

Ở đây đều là giọt nước mắt của những người đàn ông đau khổ nhưng có hoàn cảnh và số phận khác nhau. Nếu như giọt nước mắt của Chí Phèo là sự cảm động khi được Thị Nở chăm sóc, thì giọt nước mắt của Hộ là ân hận khi nhận ra hành động thô bạo của mình với vợ con.

+ Phân tích nghệ thuật xây dựng chi tiết (gắn với nét đặc trưng trong phong cách của nhà văn):Bút pháp miêu tả, nét đặc trưng trong ngôn ngữ,…

3.4.1.3 Kết bài

Đánh giá ý nghĩa của chi tiết đó trong hệ thống toàn bộ tác phẩm*:* Chi tiết quan trọng ấy làm cho mạch truyện trở nên thống nhất, tạo nên những chuyển biến trong cuộc đời của nhân vật và giữ vai trò chủ đạo làm nên ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm; thể hiện rõ phong cách của tác giả.

***3.4.2 Luyện tập***

*3.4.2.1 Đề 1*

Cảm nhận của anh/chị về chi tiết “bát cháo hành” mà nhân vật thị Nở mang cho Chí Phèo (Chí Phèo – Nam Cao) và chi tiết “ấm nước đầy và nước hãy còn ấm” mà nhân vật Từ dành sẵn cho Hộ (Đời thừa – Nam Cao).

*a) Mở bài*

*b) Thân bài*

\* Giới thiệu vài **nét về tác giả và tác phẩm:**

**-**Nam Cao là nhà nhân đạo lớn, nhà hiện thực bậc thầy của văn học Việt Nam hiện đại; sáng tác vừa chân thực giản dị vừa thấm đượm ý vị triết lí nhân sinh; có biệt tài phân tích, diễn tả tâm lí phức tạp của con người.

- Chí Phèo và Đời thừa là những truyện ngắn xuất sắc, rất tiêu biểu cho sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám. “Bát cháo hành” và “ấm nước đầy và nước hãy còn ấm” là những chi tiết đặc sắc góp phần quan trọng thể hiện tâm lí nhân vật, tư tưởng tác phẩm và điển hình cho nghệ thuật Nam Cao.

\* Khái quát về chi tiết và vai trò của chi tiết trong tác phẩm văn chương (trong truyện ngắn). Ví dụ: Chi tiết nghệ thuật có tính tạo hình, chi tiết gắn liền với quan niệm nghệ thuật về con người, chi tiết có vai trò biểu lộ tư tưởng, chủ đề tác phẩm. Chi tiết đóng vai trò làm tiền đề cho sự phát triển của cốt truyện.

\* Dẫn dắt cụ thể hoàn cảnh dẫn đến chi tiết:

- Chi tiết “bát cháo hành”.

- Chi tiết “ấm nước đầy và nước hãy còn ấm”.

\* Phân tích cụ thể nội dung, nghệ thuật để rút ra nghĩa của chi tiết:

**- Về chi tiết “bát cháo hành”**

+ Ý nghĩa về nội dung:

++ Thể hiện sự chăm sóc ân cần của thị Nở khi Chí Phèo ốm đau, trơ trọi.

++ Là biểu hiện của tình người hiếm hoi mà Chí Phèo được nhận, là hương vị của hạnh phúc tình yêu muộn màng mà Chí Phèo được hưởng.

++ “Bát cháo hành” đã đánh thức tính người bị vùi lấp lâu nay ở Chí Phèo:

+++ Gây ngạc nhiên, gây xúc động mạnh, khiến nhân vật ăn năn, suy nghĩ về tình trạng thê thảm hiện tại của mình.

+++ Khơi dậy niềm khát khao được làm hoà với mọi người; hy vọng vào một cơ hội trở về với cuộc sống lương thiện.

+ Ý nghĩa về nghệ thuật:

++ Là chi tiết rất quan trọng thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện, khắc họa sắc nét tính cách, tâm lí và bi kịch của nhân vật.

++ Góp phần thể hiện sinh động tư tưởng Nam Cao: tin tưởng vào khả năng cảm hoá của tình người.

- **Về chi tiết “ấm nước đầy và nước hãy còn ấm”**

+ Ý nghĩa về nội dung: “Ấm nước đầy và nước hãy còn ấm” Từ dành sẵn để Hộ có cái uống khi tỉnh rượu, thể hiện sự chăm chút tận tâm của Từ, dù trước đó Từ vừa bị Hộ đối xử tệ bạc; biểu hiện của tình yêu thương sâu bền, lòng biết ơn và sự bao dung nguyên vẹn của người vợ yếu ớt; đánh thức lương tâm và lương tri của Hộ, khiến anh thấm thía về nghĩa tình, day dứt, ăn năn về những hành vi vũ phu với vợ con khi say.

+ Ý nghĩa về nghệ thuật: Giúp khắc hoạ tính cách, tâm lí nhân vật và góp phần thể hiện sinh động tư tưởng của Nam Cao về khả năng cảm hoá của tình người.

\* Đánh giá **về sự tương đồng và khác biệt**

- Tương đồng. Cả hai chi tiết đều góp phần biểu hiện tình cảm, tấm lòng của người phụ nữ. Tình người của họ đã đánh thức tính người của những kẻ bị tha hoá. Những chi tiết đó đều bộc lộ niềm tin sâu sắc vào tình người; đều thể hiện biệt tài sử dụng chi tiết của Nam Cao.

- Khác biệt. “Bát cháo hành” (và “hơi cháo hành”) được tô đậm trong tác phẩm, là một nỗi ám ảnh đã thức tỉnh Chí Phèo, phù hợp với tâm lí của người nông dân. “Ấm nước đầy và nước hãy còn ấm” chỉ xuất hiện thoáng qua, nhưng cũng đủ tác động làm thức tỉnh lương tri của Hộ, phù hợp với tâm lí của người trí thức.

*c) Kết bài*

Nam Cao đã có cái nhìn đầy nhân đạo đối với con người. Đó là cái nhìn đầy cảm thông, thương yêu và cũng rất trân trọng đối với những nạn nhân của chế độ xã hội cũ: người trí thức tiểu tư sản nghèo và người nông dân nghèo đang dần dần bị tha hóa. Mùi cháo hành đã đẩy lùi hơi rượu trong Chí Phèo, ấm nước đầy và nước hãy còn ấm là những sáng tạo nghệ thuật đặc sắc bắt nguồn từ trái tim nhân đạo của nhà văn.

*3.4.2.2 Đề 2*

Macxim Gorki: “Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn”. Suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến trên.

*a) Mở bài*

Giới thiệu vấn đề cần nghị luận, dẫn dắt vào nhận định (trích nguyên văn).

*b) Thân bài*

\* Bước 1: Giải thích nhận định: Vận dụng kiến thức lý luận về đặc trưng truyện ngắn, chi tiết nghệ thuật…. để giải thích; nêu lên vấn đề cần nghị luận.

- Ý kiến trên nói về vai trò quan trọng của chi tiết nghệ thuật trong tác phẩm tự sự. Trong tác phẩm tự sự có rất nhiều chi tiết, và trong đó có những chi tiết được coi là chi tiết nghệ thuật.

- Những chi tiết nghệ thuật đôi khi là những chi tiết rất nhỏ, nhưng nó lại chưa đựng ý nghĩa sâu sắc, thể hiện được tầm vóc tư tưởng, quan điểm, thể hiện được cả sự thăng hoa trong sáng tạo nghệ thuật, thể hiện được tài năng của người nghệ sĩ

=> Chính vì vậy mới nói: chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn.

\* Bước 2: Chứng minh: Chọn những dẫn chứng tiêu biểu, đặc sắc trong các tác phẩm xuất sắc của các tác giả lớn để làm sáng tỏ vấn đề.

**- Chi tiết nghệ thuật đã tạo nên cách mở đầu hấp dẫn cho câu chuyện**

Bàn về cách viết truyện ngắn, nhà văn Sêkhốp có phát biểu: “Theo tôi, viết truyện ngắn, cốt nhất phải tô đậm cái mở đầu và cái kết luận” (Theo “Sêkhốp bàn về văn học”). Nhà văn phải dụng công để tạo nên một cách mở đầu thật độc đáo, ấn tượng, thu hút sự chú ý của người đọc ngay từ những dòng đầu tiên. Kiệt tác “Chí Phèo” của Nam Cao thật đặc sắc khi mở ra bằng chi tiết tiếng chửi của Chí. Đây là cách giới thiệu trực tiếp nhân vật và mở đầu không theo trình tự thời gian mà đi thẳng vào giữa truyện. Chi tiết tiếng chửi là một dụng công rất lớn của Nam Cao. Cách chửi của nhân vật khá độc đáo: “Bắt đầu hắn chửi trời… Rồi hắn chửi đời… Chửi ngay tất cả làng Vũ Đại… chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn…”. Thoạt đầu Chí chửi vu vơ, sau đó thu hẹp dần đối tượng và cuối cùng bất ngờ chửi “đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn...”. Hắn chửi người đẻ ra mình, tức là chửi chính mình, chửi số kiếp mình. Cả làng Vũ Đại không ai biết “đứa chết mẹ nào” đã đẻ ra Chí Phèo, nhưng nhà văn Nam Cao biết: Đẻ ra Chí Phèo bằng xương bằng thịt là một người đàn bà bất hạnh, còn đẻ ra hiện tượng Chí Phèo là cả cơ chế xã hội bất công thối nát đương thời, ở đó chất độc nằm ngay trong sự sống. Chí Phèo chửi cả làng với hi vọng được ai đó chửi lại, tức là hắn khao khát được giao cảm với mọi người. Nhưng tín hiệu giao tiếp phát đi liên tục, lại chỉ gặp sự im lặng đến đáng sợ. Ngay từ đầu tác phẩm Chí Phèo đã rơi vào tình trạng hoàn toàn cô độc, không ai giao tiếp với hắn dù là bằng hình thức thấp kém nhất: chửi nhau: “chửi rồi lại nghe”, “chỉ có ba con chó dữ với một thằng say rượu”. Tiếng chửi đã thể hiện tâm trạng bi phẫn, bất mãn, một trái tim đau đớn, vật vã, giằng xé, một tâm hồn tuyệt vọng khi bị xã hội khai trừ, bị cự tuyệt quyền làm người. Chi tiết này đã hé mở tình trạng bi đát của thân phận Chí Phèo. Tiếng chửi được thể hiện trong một đoạn văn đa giọng điệu: ngôn ngữ trực tiếp của người kể chuyện, ngôn ngữ của người kể chuyện hòa lẫn vào ngôn ngữ của nhân vật, tạo ra ngôn ngữ nửa trực tiếp. Nhà văn như đã hóa thân vào nhân vật, đồng cảm và nói hộ nỗi đau của thân phận Chí Phèo. Đằng sau cách gọi Chí là “hắn” đầy lạnh lùng là cả một trái tim trĩu nặng yêu thương của Nam Cao.

**- Chi tiết nghệ thuật là yếu tố quan trọng tạo nên tình huống truyện**

**+**Tình huống là một trong những thành tố cấu trúc nên truyện ngắn hiện đại. Một trong những khâu quan trọng bậc nhất của nghệ thuật truyện ngắn là sáng tạo tình huống truyện độc đáo. Mỗi truyện ngắn thường được kết cấu xoay quanh một tình huống. Tình huống là một biến cố, một sự kiện trong đời sống được nhà văn lạ hóa để làm nổi rõ bản chất thật của con người, sự việc, qua đó, tác giả gửi gắm tư tưởng tình cảm của mình. Bởi vậy, tình huống giống như một thứ thuốc rửa ảnh làm nổi bật lên chân dung của nhân vật và tư tưởng chủ đề của tác phẩm. Tình huống truyện được hình thành bởi hệ thống các chi tiết nghệ thuật có quan hệ biện chứng với nhau.

+ Tình huống trong truyện “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam là tình huống độc đáo, giàu chất thơ, man mác buồn, một tình huống bình dị mà sâu xa như đời sống: Cuộc sống nơi phố huyện tất cả đều tàn lụi nhưng có một thứ không tàn: đó là khát vọng được đổi thay, được sống khác của những cư dân tội nghiệp sống trong phố huyện nghèo. Tuy phải sống một cuộc sống nghèo khổ, tối tăm, lay lắt, nhưng đêm nào họ cũng cố thức chờ chuyến tàu từ Hà Nội về, để gửi gắm mơ ước về một cuộc sống tươi sáng hơn. Tình huống truyện này đã được tạo nên từ những chi tiết về thời gian tàn, không gian tàn, những kiếp đời tàn, những đồ vật tàn…. Thời gian tàn từ chiều tà đi dần vào đêm khuya. Chỉ cần qua một buổi chiều, một lát cắt của thời gian, ta có thể cảm nhận mọi buổi chiều trong nhịp sống của phố huyện. “Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru…”. Âm điệu câu văn mở đầu chậm rãi, như ngân như ru lòng người vào một nỗi niềm bâng khuâng, mơ hồ, man mác. Câu văn được cất lên qua giọng điệu của Liên, hòa cùng sự ngậm ngùi của tác giả. Đó là một tiếng kêu thảng thốt, một tiếng thở dài não nuột của một tâm hồn già nua trước tuổi. Thế là một buổi chiều nữa của đời Liên lại về. Đó là khoảnh khắc Liên phải đối mặt và cảm nhận được sâu sắc nhất sự nghèo nàn, ảm đạm của phố huyện. Và để cho không khí tàn lụi đọng thành một ấn tượng đậm nét, nhà văn đã chọn không gian tàn với âm thanh, cảnh vật, màu sắc đều tàn lụi. Trong bức tranh khung cảnh, gợi cảm nhất là chi tiết: “Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những áng mây ánh hồng như hòn than sắp tàn”, cảnh vật như đang lóe sáng lên lần cuối cùng trước khi tàn úa. Hình ảnh mặt trời đỏ ối sắp tắt là biểu tượng của một ngày tàn, là khoảnh khắc hấp hối của vũ trụ, hay là của chính miền quê này? Về màu sắc, gam màu đen bao trùm cả không gian. Bóng tối là một chi tiết nghệ thuật đầy ám ảnh đè nặng lên cảnh vật và con người. Không dưới ba mươi lần hình ảnh bóng tối xuất hiện, như một cái gì hãi hùng đang xâm lấn, luồn lách vào mọi cảnh vật, bủa vây mọi con người. Nó tạo nên không gian đen đặc cho bức tranh phố huyện. Bóng tối trở thành nỗi ám ảnh về một cuộc sống tối tăm, bế tắc, ngao ngán. Đối lập với bóng tối là những chi tiết về ánh sáng. Ánh sáng được miêu tả rất khe khắt, hiếm hoi và đơn độc, chỉ là những khe sáng, hột sáng, quầng sáng, vệt sáng, chấm lửa,… không đủ để soi sáng không gian, mà còn tô đậm thêm bóng đêm đậm đặc, mênh mông của phố huyện. Nếu như ánh sáng, âm thanh là biểu tượng của sự sống, thì bóng tối, sự tịch mịch là biểu tượng của hư vô, của cái chết. Cuộc sống hiện tại của chị em Liên là phố huyện ngập chìm trong đêm tối, nghĩa là sự sống đang hụt hơi, hấp hối như một miền đời quên lãng, một vùng đất chết, thiếu vắng sự sống.

+ Bức tranh phố huyện càng buồn hơn khi nhà văn góp vào cái giờ khắc của ngày tàn một phiên chợ vãn, với những chi tiết tưởng như vu vơ nhưng lại chứa đầy dụng ý của nhà văn. Trên đất chỉ còn lại những rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn, lá mía. Ảm đạm nhất là chi tiết: “Một mùi âm ẩm bốc lên”, đó là mùi của sự tàn rữa. Trung tâm của bức tranh phố huyện là những mảnh đời nhỏ bé, âm thầm trong cuộc sống tối tăm, quẩn quanh, bế tắc. Những kiếp đời ấy làm nên gương mặt âm u của phố huyện. Làm nên cuộc sống của họ là những đồ vật tàn: một ngôi quán ọp ẹp, vách dán giấy nhật trình, một cái chõng tre sắp gãy, một manh chiếu rách, chiếc chậu sắt rúm ró,… Qua bức tranh phố huyện trong cảnh ngày tàn, với thời gian tàn, không gian tàn, kiếp người tàn lụi, tác giả thể hiện tiếng nói xót thương cho những kiếp người bé nhỏ, sống cuộc sống vô danh, vô nghĩa, quẩn quanh. Bao trùm lên bức tranh phố huyện là một vẻ tàn lụi, tăm tối, sự sống dường như đang từng ngày lìa bỏ nơi này. Nhưng có một thứ không tàn, đó là niềm hy vọng của con người về một tương lai tươi sáng hơn: “Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ***”***. Và khao khát vượt ra khỏi cuộc sống mòn mỏi ấy được thể hiện rất rõ qua tâm trạng đợi tàu của hai đứa trẻ.

Thạch Lam tập trung bút lực miêu tả một cách tỉ mỉ, kĩ lưỡng đoàn tàu theo trình tự thời gian, qua tâm trạng chờ trông của Liên và An. Chúng ta không thể bỏ qua được những chi tiết về đoàn tàu như: ánh sáng rực rỡ, lấp lánh chốn thị thành, át đi ánh sáng mờ ảo, yếu ớt của phố huyện. Âm thanh náo nhiệt, tưng bừng đối lập với những thanh âm buồn tẻ, đơn điệu của phố huyện. Đoàn tàu đã mang đến một thế giới khác lạ, nó khuấy động không gian phố huyện, làm cho con người nơi đây trong chốc lát quên đi hiện thực tăm tối, để sống với ước mơ.  Thạch Lam đã nhìn thấy trong hành động đợi tàu của hai đứa trẻ chứa đựng một khao khát không phải của riêng hai đứa trẻ và không phải của một thời, mà của mọi thời. Đó là khát khao đổi đời, cần phải thay đổi thế giới tăm tối này đi, đem đến một thế giới khác, ở đó ai cũng có quyền được sống trong hy vọng, chứ không phải là tàn đi trong vô vọng.

Như vậy, mọi chi tiết trong tác phẩm đều hội tụ, xoay xung quanh tình huống truyện và góp phần thể hiện tư tưởng nghệ thuật của tác giả.

**- Vai trò của chi tiết trong việc xây dựng hình tượng nhân vật**

+ Nhân vật là yếu tố quan trọng hàng đầu trong tác phẩm tự sự, là phương tiện cơ bản để nhà văn khái quát hiện thực, và “gửi gắm tư tưởng, tình cảm, quan niệm của mình về cuộc đời”. Nhân vật là “con đẻ tinh thần của nhà văn”. Hình tượng nhân vật trở nên sinh động, gợi cảm là nhờ các chi tiết. “Chi tiết (…) cho thấy tính cách nhân vật và diễn biến quan hệ của chúng (…). Do đó chi tiết rất quan trọng đối với nhân vật, vừa tạo ra sức hấp dẫn, thú vị, vừa bộc lộ ý nghĩa của chúng.” (7). Mỗi nhân vật là một sinh thể toàn vẹn được tạo nên bởi các chi tiết có quan hệ máu thịt với nhau: các chi tiết về ngoại hình (Chí Phèo: khuôn mặt, đầu, răng, mắt, quần áo, …); các chi tiết về hành động (Chẳng hạn với Chí Phèo là những hành động: chửi, say, ăn vạ, đến với Thị Nở, đòi lương thiện, giết Bá Kiến, tự sát.); các chi tiết về nội tâm (tâm trạng của Chí Phèo từ khi gặp Thị Nở, …); các chi tiết về ngôn ngữ (Chí Phèo: tiếng chửi, những lời nói tỏ tình với Thị Nở, tiếng nói đòi lương thiện,…); các chi tiết về mối quan hệ giữa các nhân vật và giữa nhân vật với hoàn cảnh xung quanh, các mối quan hệ này bộc lộ địa vị, tính cách, và số phận của nhân vật (Chí Phèo: quan hệ với Bá Kiến, thị Nở, với hoàn cảnh xã hội của làng Vũ Đại,…)

Từ sự phân tích ở trên chúng ta thấy lựa chọn được những chi tiết đắt giá sẽ quyết định thành công của tác phẩm, bởi chúng được chưng cất lên từ tấm lòng và tài năng của người cầm bút.

**- Chi tiết nghệ thuật góp phần tạo nên kết cấu đặc sắc cho tác phẩm**

+ Kết cấu là “toàn bộ tổ chức phức tạp và sinh động của tác phẩm… không chỉ giới hạn ở sự tiếp nối bề mặt, ở những tương quan bên ngoài giữa các bộ phận, chương đoạn mà còn bao hàm sự liên kết bên trong, nghệ thuật kiến trúc nội dung cụ thể của tác phẩm”. Trong tác phẩm văn học chi tiết phải tuân thủ kết cấu. Kết cấu giúp tổ chức chi tiết**.**Trong nhiều truyện ngắn, nhà văn đã tạo nên được những kết cấu độc đáo nhờ các chi tiết nghệ thuật. Khi mới ra đời “Chí Phèo” có tên là “Cái lò gạch cũ”. Đó là nơi Chí Phèo cha ra đời và cũng có thể là nơi hứa hẹn sự ra đời của Chí Phèo con. Chi tiết cái lò gạch cũ được nhắc đi nhắc lại hai lần trong tác phẩm, đặt ở vị trí đầu và cuối của thiên truyện như một thủ pháp trùng lặp, góp phần khái quát một hiện tượng phổ biến đến mức đã thành quy luật khủng khiếp trong cuộc đời những người nông dân ở xã hội cũ: họ bị xã hội thực dân nửa phong kiến đẩy vào con đường lưu manh, sa vào kiếp sống tối tăm của thú vật, bị cướp đi cả nhân hình lẫn nhân tính. Việc lặp lại hai lần chi tiết cái lò gạch cũ và lấy chi tiết đó đặt tên cho tác phẩm, Nam Cao đã nói lên một điều rằng: chừng nào còn có xã hội bất công, tàn bạo, có cơ chế đẻ ra tội ác, chừng ấy còn có hiện tượng Chí Phèo. Qua cách kết cấu này, chúng ta thấy, Nam Cao đã nhận thức được cái tận cùng của xung đột giai cấp ở nông thôn.

**- Chi tiết nghệ thuật góp phần thể hiện chủ đề của tác phẩm, tư tưởng nghệ thuật của tác giả:**

+ Mácxim Gorki đã nói: “Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn”. Điều đó thật đúng với tác phẩm “Chữ người tử tù” của Nguyễn Tuân. Trong mỗi chi tiết mà ông sáng tạo nên đều dồn tụ biết bao ý nghĩa. Để làm nổi bật **sự chiến thắng của ánh sáng với bóng tối, của cái cao thượng đối với cái thấp hèn**, **của cái đẹp với cái xấu xa**, nhà văn đã xây dựng một loạt những chi tiết về một Huấn Cao luôn hiên ngang, bất khuất, ngẩng cao đầu trước quyền lực của nhà tù: hành động rỗ gông, thản nhiên nhận rượu thịt, câu nói khinh miệt đến điều với quản ngục, bình thản trước tin báo mình sắp sửa bị hành hình… Đặc biệt, khi miêu tả tư thế Huấn Cao cho chữ viên quản ngục, Nguyễn Tuân rất tài tình khi ông dùng từ “vướng xiếng” thay từ “bị xiềng”. Cách viết ấy đã gợi lên hình ảnh người tù hiên ngang, khẳng khái, bị trói buộc, giam cầm về thân thể nhưng luôn tự do về tinh thần. Gông xiềng chỉ là một cái gì vướng víu dưới chân. Còn tâm hồn người tù đang say sưa với mùi thơm của mực, ngây ngất trước màu trắng tinh khiết của tấm lụa bạch. Huấn Cao hiện lên như một nghệ sĩ đang say mê sáng tạo nghệ thuật, sáng tạo những con chữ nói lên hoài bão tung hoành của cả một đời người. Giây phút cuối cùng của cuộc đời tử tù không than thân trách phận. Trong khoảnh khắc thiêng liêng nhất, Huấn Cao vẫn dành trọn cho cái đẹp. Việc Huấn Cao cho chữ quản ngục, không phải là hành động của người sắp bị tử hình đem những thứ quý giá nhất của đời mình trao cho người khác, càng không phải là cơ hội cuối cùng để Huấn Cao trổ hết tài hoa. Mà lí do sâu xa như Huấn Cao đã nói: “Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người… Thiếu chút nữa ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”. Như vậy, việc Huấn Cao cho chữ Quản ngục thực chất là lấy lòng để tạ lòng, là tình cảm của kẻ tri âm dành cho người tri kỉ. Trong khoảnh khắc này, cái tài và cái tâm của Huấn Cao cùng thăng hoa để cho cái đẹp vút bay.

+ Bên cạnh những chi tiết miêu tả phong thái của Huấn Cao khi cho chữ, chủ đề của tác phẩm còn thấm đẫm trong những chi tiết tưởng như rất nhỏ bé như chi tiết hương thơm của chậu mực, chi tiết tấm lụa trắng…“Thoi mựa thầy mua ở đâu mà tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm từ chậu mực bốc lên không?…”. Câu hỏi của Huấn Cao như muốn lay thức tâm hồn trong sạch của quản ngục trỗi dậy. Hương thơm của mực hay chính là hương vị của tình người, hương vị của sự cộng cảm giữa những tâm hồn đồng điệu. Dấu (…) tạo nên khoảng lặng để tâm hồn con người được thăng hoa, ngây ngất thưởng thức cái đẹp. Chi tiết tấm lụa trắng xuất hiện bốn lần trong một đoạn văn ngắn mà bóng tối của nhà tù không thể xóa nhòa (tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ, tấm lụa trắng tinh, phiến lụa óng, bức lụa trắng). Hình ảnh tấm lụa trở đi trở lại gợi lên sự trong trẻo, thanh sạch trong tâm hồn con người mà hoàn cảnh tăm tối không thể làm hoen ố. Như vậy, ngục tù không thể tiêu diệt được cái đẹp. Đó không chỉ là cái đẹp định hình trong con chữ, mà còn là cái đẹp thoát bay từ tâm hồn, từ thiên lương trong sáng. Huấn Cao – người nghệ sĩ sáng tạo cái đẹp tuy sắp lìa đời, nhưng cái chết của ông có ý nghĩa tái sinh sự sống và làm hồi sinh thiên lương của quản ngục.

+ Dường như, Nguyễn Tuân đã dồn nén bao tư tưởng trong chi tiết lời giáo huấn của người tù: “Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng với những nét chữ vuông tươi tắn nó nói lên những hoài bão tung hoành của một đời con người”. Lời giáo huấn không cứng nhắc, giáo điều mà thấm thía. Nó cất lên khoan thai, thư thái, đĩnh đạc. Đó là những lời gan ruột của bạn tri âm dành cho người tri kỉ. Câu nói ấy vừa gói ghém được nhân cách của Huấn Cao vừa thể hiện được quan niệm của Nguyễn Tuân về cái đẹp: Cái đẹp không thể sống chung với cái xấu, cái ác, cái bạo tàn. Sự trong lành của thiên lương không thể đồng hành với sự đê tiện. Huấn Cao nhấn mạnh lại: “Thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi.” Qua những lời gan ruột này, nhà văn muốn nêu lên một yêu cầu đối với người thưởng thức nghệ thuật: Phải sống trong sạch, sống lương thiện mới có thể đến với nghệ thuật, đến với cái đẹp. Trước khi là một nghệ sĩ phải là một con người chân chính, có nhân cách cao đẹp. Lời răn dạy của Huấn Cao có sức mạnh cảm hóa kì diệu. Bởi tiếng nói của trái tim sẽ đến với trái tim. Ngục quan cảm động, trào dâng những giọt nước mắt nóng hổi tình người, nghẹn ngào nói: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”. Đây không chỉ là sự thuần phục của lí trí, mà còn là sự yêu mến của trái tim. Cái cúi đầu của quản ngục đã dạy chúng ta rằng: muốn nên người phải biết kính sợ ba điều: cái tài, cái đẹp, cái thiên tính tốt đẹp của con người. Như vậy: Cái đẹp có sức mạnh cảm hóa, có thiên chức hướng thiện. “Cái đẹp cứu nhân thế”.  Sự trở về không bao giờ là muộn, và sự trở về của quản ngục đã chứng tỏ chiến thắng cuối cùng của cái đẹp. Trong trật tự của xã hội phong kiến đó là cái đẹp “nổi loạn”. Qua chi tiết này, Nguyễn Tuân muốn khẳng định rằng: Trên cõi đời này không chỉ có quyền lực của nhà tù, mà còn có quyền uy của cái đẹp – Cái đẹp của nhân cách, của tài hoa, của khí phách và thiên lương con người.

Như vậy chính những chi tiết có dung lượng lớn về ý nghĩa đã tạo cho tác phẩm “những chiều sâu chưa nói hết”. Cái tài của người viết truyện ngắn là phải tạo được những chi tiết đắt giá để kí thác những tâm niệm của mình đối với cuộc đời và con người.

\* Bước 3: Bình luận

- Khẳng định đây là ý kiến đúng đắn, có giá trị, đã khái quát lên được đặc trưng của thể loại truyện ngắn.

- Ý kiến đúng nhưng chưa đủ. Ngoài chi tiết nghệ thuật và cách hành văn, sự thành công của một truyện ngắn còn được quyết định bởi rất nhiều yếu tố khác như: cốt truyện, tình huống truyện, hệ thống nhân vật, kết cấu, giọng điệu,…

- Bàn về bài học rút ra đối với nhà văn và người tiếp nhận.

*c) Kết bài*

Có ai đó đã nói: *“Chi tiết nghệ thuật như một giọt nước mà qua đó ta thấy cả đại dương”.* Những cây bút truyện ngắn bậc thầy như Lỗ Tấn, T.Sêkhốp, Môpatxăng, Heemingway…đã dồn nén tư tưởng của mình vào *“những chi tiết có dung lượng lớn…tạo cho tác phẩm chiều sâu chưa nói hết”*. Đó chính là sức hút diệu kì, dẫn người đọc nhập vào những cuộc hành trình say mê kiếm tìm cái đẹp của nghệ thuật ngôn từ. Chi tiết nghệ thuật có vai trò quan trọng trong việc xây dựng cốt truyện, tạo tình huống, nhân vật, kết cấu, thể hiện chủ đề của tác phẩm, và tư tưởng của tác giả. Hướng dẫn học sinh khai thác chi tiết trong tác phẩm tự sự không chỉ tạo cho học sinh hứng thú, giúp các em có khả năng cảm thụ tinh tế, sâu sắc, mà ở một phương diện nào đó, đây cũng chính là cách tiếp cận tác phẩm theo đặc trưng thể loại mà các nhà phương pháp giáo dục đang hết sức quan tâm.

# 4. BÌNH GIẢNG VĂN HỌC

## **4.1. Khái niệm**

Bình giảng cũng là một kiểu bài phân tích văn học nhưng là kiểu bài phân tích đặc biệt. Người viết cảm thụ văn chương riêng của mình, vừa phân tích giảng giải, vừa bình cái hay, cái đẹp của thơ văn để cho người đọc cùng tán thưởng về tư tưởng và nghệ thuật của một đoạn văn, đoạn thơ hay một tác phẩm trọn vẹn.

## **4.2. Một số cách bình giảng văn học**

### ***4.2.1 Diễn tả trực tiếp ấn tượng và cảm xúc về tác phẩm***

- Diễn tả trực tiếp là diễn tả thẳng những ý nghĩ, những ấn tượng, những tình cảm và những điều tưởng tượng thú vị của mình khi đọc tác phẩm văn học. Lối bình này đơn giản nhất vì không chú ý phân tích bình luận gì, chỉ diễn tả những cảm nghĩ chủ quan của mình trước một đoạn văn, một câu thơ hay.

- Sức thuyết phục không ở lý lẽ phân tích bàn luận sắc sảo, mà ở chỗ cảm nghĩ có chân thật, chính xác và sâu sắc không và lời diễn tả có đạt không.

Ví dụ:

Hoài Thanh chỉ bình vắn tắt và đơn giản thế này về đoạn thơ sau:

“Nửa đêm sương gội mái đầu

Chòi cao phần phật mấy tàu lá khô”

“Không biết có gì trong cái cảnh “Chòi cao phần phật mấy tàu lá khô” mà câu thơ hay thế”.

Cái tài ở đây chỉ là phát hiện đúng chi tiết hay, và chỉ ra cho người ta chú ý. Người thẩm văn tinh tế, sắc sảo và giàu cảm xúc mới có thể bình hay theo lối này được.

### ***4.2.2 Diễn ý phân tích ra thành hình ảnh***

- Lối bình này đi đôi với khả năng thiết kế hình ảnh, vừa gợi lại bức tranh của người sáng tác, vừa làm sáng tỏ lý lẽ của nhà phê bình.

- Đây cũng là cách để làm rõ, làm nổi bật một đặc sắc của tác phẩm.

Ví dụ:

Bình bài ca dao *Lính thú thời xưa*, Hoài Thanh dựng lên rất đạt hình ảnh con người giả và con người thực của anh lính phải đi trấn thủ lưu đồn. Con người giả tức con người công cụ cồng kềnh đè nặng lên con người thực. “Đến khi con người thực vụt hiện ra được ở cuối bài thơ thì câu thơ bỗng khóc òa lên và người ta không trông thấy gì ngoài những dòng nước mắt”. “Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa” (*Lính thú thời xưa*)

### ***4.2.3 Phân tích dựa vào quy luật tâm lí***

- Lối bình này đòi hỏi phải có vốn sống lịch lãm. Bình văn chương mà gắn với đời sống thì bao giờ cũng gần gũi, dễ hiểu và tươi mát.

- Cách viết là phân tích quy luật tâm lý của con người ta trong cuộc sống bình thường để soi sáng quy luật của tình cảm, cảm xúc trong văn thơ. Hoặc có khi cũng để làm nổi cái khác thường của tính cách nhân vật.

Ví dụ:

Hoài Thanh viết về cách nổi giận của Từ Hải:

“Một người phi thường như Từ Hải không thể trong lúc giận dữ ném một cái chai, một cái bát, hay đập bàn, đập ghế như cái bọn tầm thường là chúng ta. Từ Hải mà giận dữ hẳn phải kinh khủng như trời đang lặng lẽ bỗng nỗi giông tố, sấm sét:

“Từ Công nghe nói thủy chung

Bất bình nổi giận, đùng đùng sấm vang”.

### ***4.2.4 Phân tích dựa vào một tiêu chuẩn nào đấy của nghệ thuật***

- Lối bình này đòi hỏi phải thông hiểu lý thuyết trong nhiều lĩnh vực của nghệ thuật và khoa học để vận dụng một cách sáng tạo.

- Đây là cách viết dựa vào một tiêu chuẩn nào đó về giá trị nghệ thuật, để dẫn đến chỗ đánh giá cao một chi tiết hay của tác phẩm.

Ví dụ: Để khẳng định giá trị nghệ thuật cao của nhân vật văn sỹ Hoàng trong truyện *Đôi mắt* của Nam Cao, có người đưa ra tiêu chuẩn chung của những nhân vật có phẩm chất nghệ thuật độc đáo: “Những nhân vật như thế thường giống nhau ở đặcđiểm này: Có những chi tiết có vẻ rất ngẫu nhiên,  thậm chí vô nghĩa nữa, vậy mà không thể hình dung ra nhân vật ấy đúng như bản chất của nó nếu như gạt bỏ những chi tiết ấy. Nghĩa là rất ngẫu nhiên mà rất tất yếu. Có vẻ vô nghĩa ấy nhưng không cò không được”.

+ Để bình cái không khí im lặng to lớn và trang nghiêm trong một đoạn thơ, Xuân Diệu đã bàn về giá trị tạo “ngôn ngoại” của cái gọi là “bút pháp im lặng” trong thơ.

+ Hoài Thanh thì vận dụng khái niệm về “độ” của triết học biền chứng để nói cái ranh giới cheo leo giữa hai trạng thái cảm giác, cảm xúc thuộc hai nhân sinh quan tích cực và tiêu cực của con người.

+ Theo lối này, Nguyễn Tuân còn thề hiện cái độc đáo cũa mình bằng cách vận dụng cả những hiểu biết về nhiều ngành nghệ thuật khác nhau như điện ảnh chẳng hạn, thậm chí cả những quy luật về đạo lý học, sinh vật học… để làm nổi những giá trị văn học mà mình phát hiện.

Tóm lại, mỗi lối bình yêu cầu một vốn tri thức khác nhau, một cách tư duy và năng lực diễn đạt khác nhau. Cái quyết định cuối cùng không phải là lối bình này hay lối bình khác, mà ở chỗ cái hay, cái đẹp của tác phẩm mà ta muốn làm nổi lên có đúng là cái hay, cái đẹp thật không. Và người bình có thật sự cảm thấy cái hay cái đẹp đó không.

# 5. RÈN LUYỆN KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT VÀ CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

## **5.1 Tại sao phải kết hợp các phương thức biểu đạt và các phương thức lập luận?**

- Giúp cho bài văn không khô khan, trừu tượng, thay vào đó bài văn sẽ hay hơn, hấp dẫn hơn, có sức thuyết phục cao.

- Làm cho người đọc như bị bài văn lôi cuốn, họ không còn để ý đến việc bài văn thiếu ý hay một vài sai sót.

- Và đối với những bài văn nói về những vấn đề xã hội, về những vấn đề trong cuộc sống thì sự kết hợp trên giúp cho người đọc không bị chán ngán vì phải nghe những lời như một sự giáo huấn mà họ sẽ thích thú, từ đó xem lại bản thân và quan tâm hơn đên mọi thứ xung quanh mình.

## **5.2 Vai trò, tác dụng của việc kết hợp các phương thức biểu đạt và các thao tác lập luận**

### **5.2.1 *Kết hợp các phương thức biểu đạt***

- Trong văn nghị luận, phương thức biểu đạt nghị luận luôn luôn giữ vai trò chủ đạo.- Tuy nhiên, trong văn nghị luận vẫn có thể và nên vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt: Tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh. Vận dụng xuất phat từ yêu cầu và mục đích nghị luận.

- Trong bài văn hay đoạn văn nghị luận, có sự kết hợp, vận dụng các phương thức biểu đạt như tự sự, miêu tả nhằm tăng hiệu quả biểu hiện, làm cho bài, đoạn văn hay hơn, hấp dẫn hơn, thuyết phục hơn.

-  Trong các phương thức biểu đạt thì phương thức nghị luận là phương thức giữ vai trò chủ đạo; còn các phương thức như: tự sự, miêu tả, biểu cảm,… chỉ hỗ trợ thêm trong việc kết hợp với lập luận để tăng hiệu quả cho lập luận và sự thuyết phục của lí lẽ. Nên chúng không thể làm mất, làm lu mờ đi yếu tố nghị luận.

## ***5.2.2 Kết hợp các thao tác lập luận***

- Gây ấn tượng mạnh và nói chính xác bản chất của sự vật, làm cho bài văn có phong cách riêng.

- Về phần người viết, việc biết vận dụng tổng hợp các thao tác lập luận là dấu hiệu chứng tỏ sự trưởng thành trong việc làm văn nghị luận, biểu hiện một năng lực biện luận mạnh mẽ, biểu hiện sự già dặn trong sức bút, sự thuần thục trong thủ pháp.

## **5.3 Những yêu cầu của việc kết hợp các phương thức biểu đạt và các thao tác lập luận**

### ***5.3.1 Kêt hợp các phương thức biểu đạt***

- Đưa các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm cần hài hoà, hợp lí, đúng lúc, đúng chỗ, được kết hợp một cách nhuần nhuỵ, tự nhiên trong từng luận cứ, luận điểm và hệ thống lập luận của văn nghị luận. Và nó phải chịu sự chi phối và phải phục vụ quá trình nghị luận.

  - Liều lượng kết hợp có mức độ vừa phải, hợp lí sao cho tăng thêm sức thuyết phục cho bài văn nghị luận.

### ***5.3.2 Kết hợp các thao tác lập luận***

- Bên cạnh các thao tác lập luận giữ vai trò chủ đạo, các thao tác khác chỉ giữ vai trò phụ trong một kiểu bài.

- Cần chú ý những thao tác lập luận đóng vai trò là phụ nên cần được trình bày một cách ngắn gọn.

# 6 ĐỀ MỞ VÀ LUYỆN TẬP VIẾT BÀI VĂN THEO ĐỀ MỞ

**6.1 Đề mở - Một hình thức rèn luyện năng lực sáng tạo**

- Đề mở đó là loại đề chỉ nêu vấn đề cần bàn luận trong bài nghị luận hoặc chỉ nêu đề tài đề viết văn tự sự, miêu tả…không nêu mệnh lệnh gì về thao tác lập luận như kiểu hãy chứng minh, phân tích…hoặc phương thức biểu đạt như: hãy kể, hãy phát biểu cảm nghĩ,… Đề mở khác với loại đề có đầy đủ yếu tố, từ lời dẫn đến yêu cầu về thao tác cụ thể, có thể gọi đây là đề “đóng”, đề “khép kín”.

**- Một số đề văn thi vào đại học của Trung Quốc năm 2006:**

Đề 1. Viết một bài văn với tiêu đề: “Một nét chấm phá về Bắc Kinh”. (Đề thi của thành phố Bắc Kinh)

Đề 2. Viết một bài văn với chủ đề: “Tôi muốn nắm chặt tay bạn”. (Đề thi của thành phố Thượng Hải)

Đề 4. Lấy đôi vai làm chủ đề để viết một bài văn 800 chữ. (Đề thi của tỉnh Liêu Ninh)

**- Một số đề văn của Mĩ:**

Đề 1. Tổng thống Mĩ Barack Obama và Bill Clinton.

Đề 3. Có phải con người trở nên phụ thuộc vào công nghệ?

**6.2 Cách viết bài văn theo đề mở**

***6.2.1 Tìm ý***

- Trước hết cần nhấn mạnh ý ở đây là ý của đề bài đặt ra chứ không phải ý của tác phẩm được phân tích. Ví dụ: “Vẻ đẹp của truyện ngắn *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam)”, thì ý của đề gần như trùng với ý của tác phẩm được phân tích. Cũng là truyện ngắn trên, nhưng với đề: “Bóng tối và ánh sáng trong thiên truyện *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam”, thì ý của đề lại khác và do vậy cách xây dựng luận điểm cũng như cách phân tích lập luận cho hai đề là rất khác nhau.

- Để tìm được ý cho một đề văn, một trong những cách tương đối có hiệu quả là người viết biết đặt ra các câu hỏi và tìm cách trả lời. Việc đặt ra các câu hỏi thực chất là biết soi sáng đối tượng dưới nhiều góc độ, biết lật đi lật lại vấn đề để tìm hiểu, xem xét cho kỹ càng và thấu đáo hơn.

Ví dụ, tham khảo cách tìm ý cho một số đề văn sau: “Trái đất sẽ ra sao nếu thiếu đi màu xanh của những cánh rừng?”.

+ Tìm hiểu và phân tích đề văn trên, dễ dàng nhận ra vấn đề trọng tâm cần làm sáng tỏ ở đây là: vai trò to lớn của rừng đối với đời sống con người. Để tìm ý cho bài viết, có thể đặt ra các câu hỏi như:

Rừng mang lại những lợi ích gì?

Hiện nay, rừng đang bị tàn phá ra sao?

Những nguyên nhân nào khiến rừng bị tàn phá?

Những hậu quả to lớn do rừng bị tàn phá là gì?

Cần phải làm gì để cứu lấy rừng?

Những suy nghĩ và tình cảm của bản thân người viết trước cảnh rừng bị tàn phá và ước mơ về tương lai của rừng như thế nào?...

+ Trong mỗi câu hỏi lớn trên, có thể đặt tiếp các câu hỏi nhỏ để triển khai các ý lớn. Chẳng hạn: Để triển khai những lợi ích của rừng, có thể đặt tiếp các câu hỏi nhỏ như: Rừng mang lại ích kinh tế như thế nào? Rừng có mang lại lợi ích về văn hóa, về môi trường và sức khỏe con người không? …

***6.2.2 Lập dàn ý***

Sau khi có ý rồi, người viết cần biết tổ chức, sắp xếp các ý ấy thành một hệ thống nhằm làm nổi bật đối tượng, vần đề. Công việc này gọi là lập dàn ý hoặc xây dựng bố cục, kết cấu cho bài viết. Thông thường bài văn có ba phần, mỗi phần có một nhiệm vụ cụ thể.

- Mở bài: Giới thiệu đối tượng, dẫn dắt vào vấn đề trọng tâm cần làm sáng tỏ.

- Thân bài: Triển khai, cụ thể hóa đối tượng và vấn đề trọng tâm đã nêu ở mở bài bằng hệ thống ý được sắp xếp một cách hợp lý.

- Kết bài: Chốt lại vấn đề, nêu lên suy nghĩ, bài học cho bản thân.

***6.2.3 Một số lưu ý khi làm bài văn theo đề mở***

**- Được "mở" đến đâu thì hợp lý?**

Để xác định biên độ “mở” của một bài văn, cần bình tĩnh đọc thật kỹ đề và phân tích xem đối tượng cần làm là gì, giới hạn của đề ra sao, và dung lượng chữ, thời lượng làm bài như thế nào để có cách xử lý đề cho phù hợp. Có rất nhiều trường hợp các em nhầm lẫn giữa đề “đóng” và đề “mở” vì phân tích đề chưa tốt.

**- Tránh sáng tạo vô bờ bến:**

Sách giáo khoa Ngữ văn lớp 10 tập 1, chương trình chuẩn có đề: Sau khi tự tử ở giếng Loa Thành, xuống thủy cung, Trọng Thủy đã tìm gặp lại Mỵ Châu. Hãy tưởng tượng và kể lại câu chuyện đó.

Có em tưởng tượng Trọng Thuỷ xin lỗi Mỵ Châu và được tha thứ theo đạo lý của dân tộc “đánh kẻ chạy đi chứ không đánh người chạy lại”. Rồi hai người đoàn tụ, sinh ra một bé gái, một bé trai.

Họ đặt tên con gái là Âu, con trai là Lạc để nhớ chuyện nước Âu Lạc đã bị mất vì sai lầm ngày trước... Với loại đề bài yêu cầu học sinh phát huy trí tưởng tượng đã dẫn đến nhiều “sáng tạo” thái quá.

**- Muốn làm tốt một đề “mở”, cần phải chuẩn bị những gì?**

+ Đọc kĩ đề. Các đề bài “mở” đòi hỏi người viết phải có khả năng bao quát kiến thức mọi mặt của đời sống. Do vậy, phải đọc nhiều từ sách, báo, tìm hiểu nhiều nguồn tư liệu mới có thể đủ lý lẽ để bảo vệ cho quan điểm của mình.

+ Trong một bài văn nghị luận nói chung, nên xem xét vấn đề ở nhiều khía cạnh khác nhau, có hệ thống ý lô-gic, mới mẻ và diễn đạt tốt. Riêng với đề hướng mở, cần thể hiện chính kiến, bộc lộ cá tính, tình cảm, thái độ, quan điểm riêng của mình.

**- Học sinh cần đạt những yêu cầu gì?**

+ Thể hiện được kỹ năng làm một bài nghị luận: đảm bảo đủ các thao tác cơ bản lý giải - chứng minh - bình luận,..

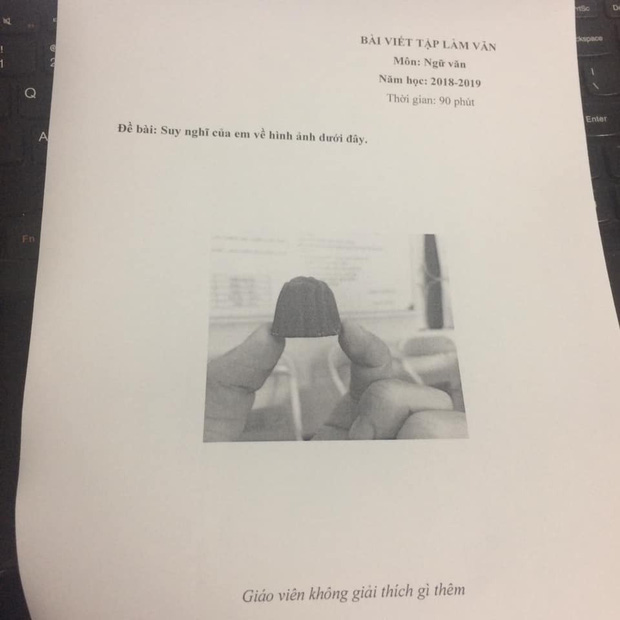
+ Tự tin thể hiện ý tưởng của mình từ quan sát thực tế đến nhận định và kiến giải hợp lý.

+ Với dạng bài hóa thân thành nhân vật, chúng ta phải thể hiện được những diễn biến tình cảm, tâm lý của nhân vật.

+ Đảm bảo được tính hướng thiện của văn học.

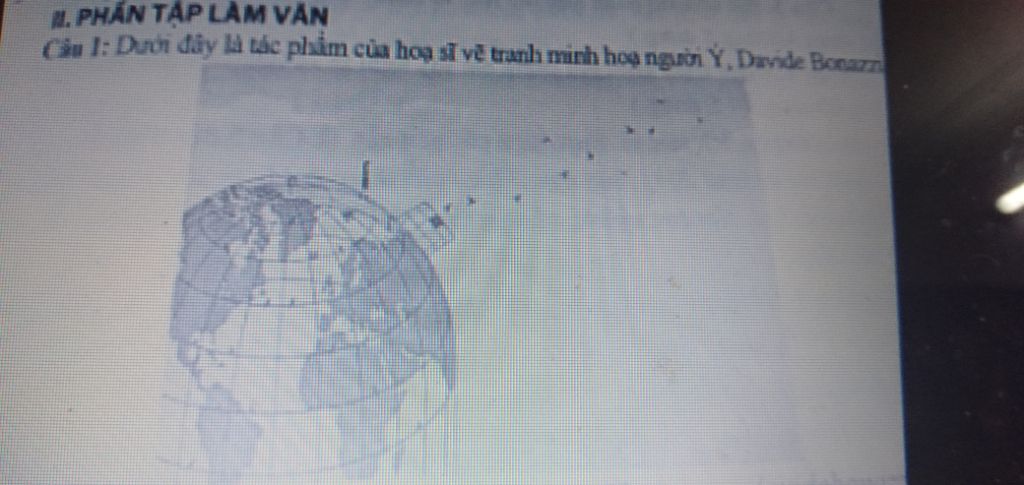
## **6.3 Một số ví dụ về đề mở**

### ***6.3.1 Đề 1***

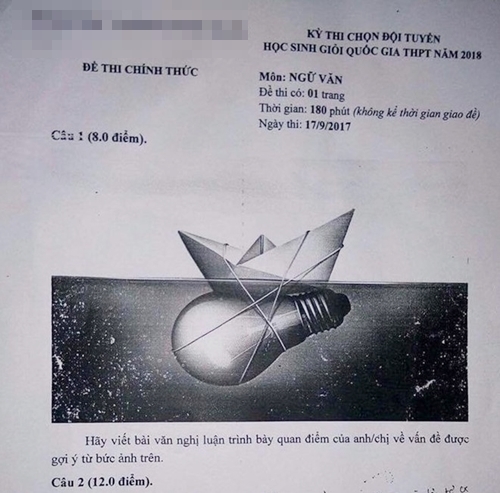


### ***6.3.2 Đề 2***

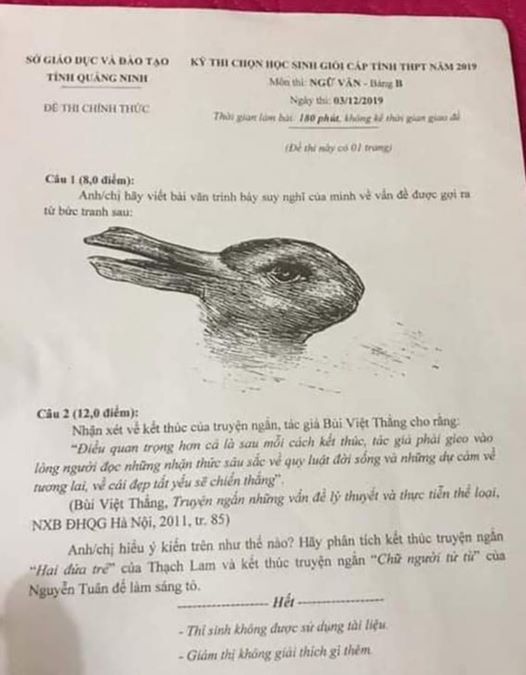
Dưới đây là tác phẩm của hoạ sĩ vẽ tranh minh họa người Ý Davide Bonazzi. Hãy viết một đoạn văn 12 câu để bàn luận về vấn đề được đặt ra từ bức tranh trên: Chỉ những ai dũng cảm bước đi thì mới nhận ra thế giới này mới thật bao la làm sao!



### ***6.3.3 Đề 3***



***6.3.4 Đề 4***



# CHƯƠNG 3 VĂN HỌC

# 1. VĂN HỌC DÂN GIAN

## **1.1 Thi pháp văn học dân gian**

### ***1.1.1 Khái niệm***

Hiện nay nhiều nhà nghiên cứu xem ý kiến của ông Chu Xuân Diên như một định nghĩa. Theo ông Chu Xuân Diên, “*Thi pháp văn học dân gian là toàn bộ những đặc điểm về hình thức nghệ thuật, về phương thức và thủ thật miêu tả, biểu hiện, về cách cấu tạo đề tài, cốt truyện và phương pháp xây dựng hình tượng con người”*.

### ***1.1.2 Thi pháp ca dao***

### *1.1.2.1 Ca dao là gì?*

Ca dao là lời thơ trữ tình dân gian, thường có sự kết hợp với âm nhạc khi diễn xướng, được sáng tác nhằm diễn tả thế giới nội tâm của con người.

### *1.1.2.2 Kết cấu ca dao (theo Đỗ Đình Trị)*

***-* Kết cấu vòng tròn:** Là những chi tiết, hình ảnh được lựa chọn trong văn bản ca dao. Những hình ảnh, từ ngữ cuối cùng trong câu cuối cùng của bài ca dao bắt vần lại với từ, ngữ cuối cùng trong câu đầu. do vậy bài ca dao sẽ được diễn xướng liên tục. lối kết cấu này thường xuất hiện ở trong đồng dao. VD, “*Con kiến mà leo cành đa, Leo phải cành cụt leo ra, leo vào, Con khến mà leo cành đào, Leo phải cành cụt leo vào leo ra*,…” Hay “*Làm thơ mà dán cây bàng, Thiên hạ không biết nói nàng với ta, Làm thơ mà dán cây đa, Thiên hạ không biết nói ta với nàng, …*”.

**- Kết cấu tầng bậc:** Là những chi tiết, hình ảnh được lựa chọn trong văn bản ca dao có tầng, có bậc, các chi tiết sắp xếp thu hẹp, hoặc mở rộng dần ý nghĩa. Có nhiều kiểu tầng bậc xa đến gần, chung đến riêng, bóng gió đến cụ thể, ngoài vào trong, … Ví dụ: “Anh đi anh nhớ quê nhà/ Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương/ Nhớ ai dãi gió, dầm sương/ Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao”. Kiểu kết cấu này thường xuất hiện trong các bài ca dao tỏ tình. Đây là lối nói xa xôi, bóng gió đến cụ thể.

**- Kết cấu đối lập:** Trong một bài ca dao tác giả nêu lên 2 yếu tố A và B nhưng 2 yếu tố này lại đối lập nhau nhằm thể hiện nội dung muốn nói. Kiểu kết cấu này rất phổ biến trong ca dao Việt Nam. Ví dụ: “Giàu sang nhiều kẻ tới nhà, Khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau”.

**- Kết cấu đối đáp:**

Trong những bài ca dao có hình thức hỏi-đáp. Đó là những lời nhân vật trữ tình đặt câu hỏi rồi lại tự mình trả lời. Những hình thức hỏi-đáp ấy nằm trong một chỉnh thể ca dao. Ví dụ “Bây giờ mận mới hỏi đào…”.

**- Kết cấu láy:** Trong những bài ca dao có yếu tố được lặp đi, lặp lại nhiều lần để tập trung vào một ý nào đó. Ví dụ:“Chiều chiều em đứng em trông, Trông non non ngất, trông sông sông dài, Trông mây mây kéo ngang trời, Trông trăng trăng khuyết, trông người người xa”.

**- Kết cấu liệt kê:**

Kiểu này thường xuất hiện trong những bài ca dao có tính chất miêu tả, tự sự một vấn đề nào đó. Khi biểu cảm người ta ít sử dụng kiểu liệt kê. Ví dụ: “Anh đã nói với em/ Như rựa chém xuống đá/ Như rạ chém xuống đất/ Như mật rót vào tai/ Bây chừ anh đã nghe ai, Bỏ em giữa chốn thuyền chài khổ chưa!”

- **Kết cấu lửng:**

Bài ca dao không nói hết ý mà bỏ lửng giữa chừng. Thông thường một cặp lục – bát, có hai dòng thơ nhưng ở đây tác giả dân gian chỉ dùng một câu lục mà không hát tiếp câu bát. Ví dụ, “Đường vô xứ Nghệ quanh quanh/ Non xanh, nước biếc như tranh họa đồ/ Ai vô xứ Nghệ thì vô…”.

### *1.1.2.3 Không gian nghệ thuật ca dao*

Không gian nghệ thuật vừa là một nội dung được phản ánh trong ca dao vừa là một phương tiện nghệ thuật tham gia vào tổ chức văn bản ca dao. Không gian nghệ thuật trong ca dao có những lớp không gian như sau:

- Không gian hiện thực khách quan: là những hình ảnh của cảnh vật quen thuộc, gần gũi mang đặc trưng của mọi làng quê Việt Nam. Đó là cổng làng, ngôi đình, cây đa, bến nước, lũy tre, ghe thuyền, sông, núi, thác ghềnh, … “Buồn trông co nhện chăng tơ/ Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai/…” hay bài “Trèo lên cây bưởi hái hoa/ Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân/ …”

- Không gian tâm lí: là không gian được tác giả dân gian cảm nhận bằng tâm trạng của mình. Hay nói cách khác là không gian được đo, đếm bằng tâm trạng của tác giả. “*Ước gì sông rộng một gang/ Bắc cầu giải yếm cho nàng sang chơ*i”.

- Không gian địa lí – tự hào: là địa danh, tên sông, tên đất, … xuất hiện trong ca dao nhưng không chỉ nói dến địa danh mà boa giờ cũng gắn kết địa danh với một đặc điểm nổi bật nào đó của địa danh ấy nhằm giới thiệu cảnh quan, sản vật, con người, … của nơi ấy hay những bất trắc nhằm cảnh báo. *“Dù ai đi ngược về xuôi/ Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba”.*

- Không gian thề nguyền: Khi thề nguyền trong ca dao thường dùng những yếu tố hiện thực khách quan như: trời, núi, sông, biển, … bởi vì, đây là những hiện tượng khách quan dường như vĩnh hằng, bất biến, có tính bền vững, nổi bật, khó thay đổi. “Bao giờ cạn lạch Đồng Nai/ Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyền” hay “Bao giờ núi Ngự hết cây/ Sông Hương hết nước đó với đây hết tình”: …

- Không gian đối lập: Khi trong một bài ca dao có hai yếu tố không gian mang những đặc điểm trái ngược nhau được đặt bên cạnh nhau nhằm thể hiện nội dung đối kháng hoặc trắc trở, éo le trong quan hệ tình cảm đôi lứa.

+ “Gần nhà xa ngõ nên khó đi thăm/ Hẹn sang mười bốn, sao rằm chưa sang”

+ “Tìm en như thể tìm chim/ Chim bay bể Bắc anh tìm bể Nam”

- Không gian xã hội: là không gian dung chứa những quan hệ của nhân vật trữ tình trong xã hội. Chiều không gian nghệ thuật được xác định bởi:

+ Điểm nhìn của chủ thể. Hướng nhìn của chủ thể thường thông qua những từ ngữ chỉ phương hướng hoặc thông qua việc miêu tả vật thể được nhìn, ngắm,….

+ Khi tác giả dân gian mượn không gian mượn không gian rộng lớn dể miêu tả thì bao giờ những bài ca dao ấy cũng đầy bất trắc, éo le.

+ Kho sử dụng không gian cao rộng mà tươi sáng thì đó là những bài ca vui tươi và ngược lại.

### *1.1.2.4 Thời gian nghệ thuật của ca dao*

*-* Thời gian nghệ thuật trong ca dao phần lớn là thời gian hiện tại – thời gian diễn xướng*.* Trong ca dao, có hai bộ phận có và không có từ biểu thị thời gian:

+ Bộ phận ca dao có từ biểu thị thời gian: trong bộ phận này thường xuất hiện một số trạng ngữ chỉ thời gian hiện tại như: Hôm qua, hôm nay, bây giờ, sáng, trưa, chiều, một mai, khi xưa, hôm qua, đêm qua, … “Bây giờ ta gặp nhau đây/ Như con cá cạn gặp ngày trời mưa”, “Chiều chiềura đứng ngõ sau/ Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều”, “Hôm qua tát nước đầu đình/ Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen,…”

+ Bộ phận ca dao không có từ biểu thị thời gian: “Đi mô cho thiếp theo cùng/ Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam”. Thời gian diễn xướng bài ca dao chính là thời gian nghệ thuật, là thời gian hiện tại.

- Thời gian tâm lí trong ca dao: Là thời gian được đo đếm, cảm nhận bằng chính tâm trạng của tác giả. “Xa mình, ông trời nắng tôi nói mưa/ Canh ba tôi nói sáng, trời trưa tôi nói chiều”; “Tìm em đã tám hôm nay/ Hôm qua là tám, hôm nay là mười”.

- Thời gian đối lập: Để tạo sự đối lập về thời gian, tác giả thường dùng các cặp từ: Khi xưa - bây giờ, khi đi - khi về, nào khi - bây giờ, xưa kia - bây giờ, … “Khi xưa một hẹn thì nên/ Bây giờ chín hẹn anh quên cả mười”.

- Thời gian thề nguyền: Những con số trên trong ca dao không phải là những con số chính xác mà là những đại lượng thời gian có tính ước lệ.

+ Công thức miêu tả thời gian “Trăm năm”: “Trăm năm dẫu lỗi hẹn hò/ Cây đa bến cũ con đò vẫn đưa”, …

+ Công thức miêu tả thời gian “đêm khuya”: Những bài ca dao bắt đầu bằng “đêm khuya”, “đêm năm canh”, “đêm nằm, “đêm qua”,… nhân vật trữ tình ở trong tâm trạng sầu muộn, hoàn cảnh cô đơn, trong ngóng, chờ đợi, buồn bã: “Đó có đôi ăn rồi lại ngủ, Đây có một mình thức đủ năm canh”.

+ Công thức miêu tả thời gian “đêm trăng thanh”:

Trăng thanh, trăng tỏ, trăng tròn, trăng rằm,… là những hình ảnh chỉ thời khắc đêm mới đến, trăng mới lên. Kết hợp với nó là không gian thơ mộng, rạng rỡ, thanh mát, tất cả gợi cho con người bao điều mơ ước cần bộc bạch, giải bày, ngỏ ý trao lời với nhau: “- Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng/ Tre non nửa lá đan sàng nên chăng/ - Đan sàng thiếp cũng xin vâng/ Tre vừa đủ lá non chăng hỡi chàng”.

+ Công thức miêu tả thời gian “chiều chiều”: “*Chiều chiều ra đứng ngõ sau/ Trông về que mẹ ruột đau chín chiều*”; *Chiều chiều mây phủ Sơn Trà/ Lòng ta thương bạn nước mắt và lộn cơm”.*

### *1.1.2.5 Mô típ của ca dao*

- Em như, Thân em như…

- Chiều chiều,…

- Thân cò,…

### *1.1.2.6 Ngôn ngữ và thể thơ ca dao*

- Ngôn ngữ ca dao là ngôn ngữ thuần Việt, đời thường nên nó có tính chất bình dân, mộc mạc, giản dị, dễ hiểu: “Thò tay mà ngắt ngọn ngò/ Thương em đứt ruột giả đò làm ngơ”.

- Ngôn ngữ ca dao là một thứ ngôn ngữ bóng bẩy, mượt mà, nhuần nhụy trong việc diễn đạt tình và ý. “Gánh cực mà đổ lên non/ Còng lưng mà chạy cực còn chạy theo”, hay “Lấy chồng từ thủa hồi thu/ Mắc chi ra bến ngồi ru nỗi buồn”,…

- Lối so sánh ví von, giàu hình ảnh.

- Thể thơ: Ca dao sử dụng nhiều thể thơ khác nhau, thể lục bát rất phổ biến.

### ***1.1.3 Thi pháp truyện cổ tích***

### *1.1.3.1 Cốt truyện cổ tích*

- Cốt truyện là hệ thống những biến cố, hành động, những sự kiện,…tạo thành những bộ phận quan trọng của câu chuyện nhằm chuyển tải nội dung của câu chuyện. Những biến cố đó là những sự kiện bất thường được chia làm 6 phần:

*Giới thiệu*: là phần mở đầu ở đây chưa có biến cố, xung đột xảy ra

*Phần thắt nút*: Thường là một biến cố quan trọng. Đây là nút mở đầu cho chuỗi biến cố sẽ xảy ra ở phần sau

*Phần phát triển*: là phần trung tâm của câu chuyện. Phần này là chuỗi biến cố xảy ra theo trục thời gian, các biến cố có mức độ tăng dần đến một biến cố căng thẳng, quyết liệt nhất.

*Phần đỉnh điểm*: (còn gọi là cao trào) Đây là phần giải quyết mâu thuẫn, xung đột.

*Phần kết thúc*: (còn gọi là phần mở nút) Đây là phần giải quyết số phận của nhân vật.

*Phần vĩ thanh*: là phần bài học được rút ra từ câu chuyện.

- Truyện cổ tích cũng có đầy đủ 6 phần cơ bản của cốt truyện như đã nêu trên. Truyện cổ tích thường ngắn gọn, đơn giản, ít tình tiết, biến cố. Vì vậy, cốt truyện cổ tích thường đơn giản, sơ lược, khuôn mẫu. Cốt truyện cổ tích thường xây dựng trên cơ sở cuộc đời của nhân vật Chính diện. Những xung đột tạo nên biến cố trong cốt truyện cổ tích có thể xảy ra trong phạm vi gia đình, xã hội nhưng cũng có khi chuyển từ phạm vi gia đình ra ngoài xã hội. Những biến cố ấy có mức độ đơn giản đến phức tạp, có khi chuyến sang gây cấn, quyết liệt.

### *1.1.3.2 Thời gian nghệ thuật truyện cổ tích*

- Thời gian nghệ thuật truyện cổ tích là lớp thời gian quá khứ có tính chất phím chỉ thể hiện rõ nhất là cụm từ mở đầu truyện: “Ngày xưa, …” hay “Ngày xửa, ngày xưa,…..”. Điều này khác với truyền thuyết là thời gian được xác định cụ thể. Đó là thời gian của lịch sử.

- Thời gian trong truyện cổ tích có thể nhanh hoặc chậm tùy theo nhịp điệu trần thuật về những biến cố đã được lựa chọ, xắp xếp của người kể chuyện. do vậy không có sự quy đảo về thời gian. Nhân vật được giới thiệu là được tác giả dân gian đạt vào trục đối kháng, mâu thuẫn và cứ thế trôi theo dòng sự kiện ấy, không cảm nhận thời gian theo cảm xúc chủ quan. Vì thế, nhân vật của truyện cổ tích khi đứng trước những biến cố có những hành động cụ thể, không quay lại để hồi tưởng, băn khoăn, không ưu tư, suy nghĩ,… không có biểu hiện của tâm trạng. Ví dụ trong truyện “Tấm Cám”, cô Tấm có rất nhiều lần đã khóc. Nhưng việc “khóc” của cô Tấm không phải nằm trong một tâm trạng gì cả mà đó chỉ là một hành động “khóc” như mọi hành động khác trong truyện mà thôi. Cũng chính vì thế mà trong truyện cổ tích không bao giờ có thời gian “Tâm lí” (tâm trạng). Và khi câu chuyện kết thúc là khi hành động đối kháng được giải quyết./.

### *1.1.3.3 Không gian nghệ thuật truyện cổ tích*

- Không gian nghệ thuật truyện Cổ tích là không gian định lượng, không xác định, mơ hồ và phiếm chỉ: “tại một làng nọ”, “vùng đất kia”, “nhà kia”, … Không gian này làm cho truyện cổ tích gần gũi, thân thuộc với người nghe, làm cho người nghe dễ đồng cảm với nhân vật bất hạnh trong câu chuyện.

- Truyện cổ tích còn có một lớp không gian nữa đó là lớp không gian thần kì , kì ảo – không gian không cản trở. Không gian này tạo sự hấp dẫn, li kì, cuốn hút.

- Trong truyện cổ tích hai lớp không gian hiện thực và không gian thần kì đan xen lẫn nhau. Nhân vật cổ tích đi về giữa hai lớp không gian ấy, giữa hai cõi mơ và thực. nó không hoàn toàn là hiện thực và cũng không hoàn toàn là mơ. Chuyện của cổ tích luôn chuyển hóa linh hoạt giữa mơ và thực, thực và mơ. Từ những yếu tố không gian nghệ thuật cổ tích đã nêu, ta có thể khẳng định: không gian nghệ thuật cổ tích không có không gian tâm lí (tâm trạng).

### *1.1.3.4 Nhân vật truyện cổ tích*

- Nhân vật trong truyện cổ tích rất đa dạng, phong phú và sinh động. Nó phản ánh hầu như toàn bộ mọi hạng người, mọi loại nghề nghiệp trong xã hội. Nhân vật cổ tích còn là nhân vật của các quan hệ gia đình, thân tộc, xã hội. Nhân vật xuất hiện trong cổ tích bao giờ cũng nêu lên những mâu thuẫn trong quan hệ xã hội, quan hệ gia đình,…

- Nhân vật trong truyện cổ tích được phân tuyến và chia làm hai tuyến nhân vật chính đó là: tuyến nhân vật chính diện và tuyến nhân vật phản diện. hai tuyến nhân vật này tiêu biểu cho hai lực lượng chính trị đối lập nhau trong xã hội đó là: thống trị - bị trị; Thiện- Ác; Cao cả - Thấp hèn; Tốt – Xấu,…

- Nhân vật trong truyện cổ tích còn là nhân vật cực tuyến. Nhân vật cổ tích thường được đẩy đến cực điểm của một tính chất nào đó. Thường thì rất tốt, rất thiện hoặc rất ác, rất xấu,… Việc xây dựng nhân vật cực tuyến còn được xem là một thủ pháp nghệ thuật. đó là nhân vật được phóng đại, hư cấu theo tình cảm yêu hay ghét mãnh liệt và chủ quan của tác giả dân gian.

- Nhân vật trong truyện cổ tích còn là loại nhân vật chức năng. Loại nhân vật này là kiểu nhân vật phổ biến của cổ tích thần kì. Đó là những nhân vật có đặc điểm phẩm chất cố định không thay đổi từ đầu cho đến cuối truyện, không có đời sống nội tâm, sự tồn tại và hành động của nhân vật chỉ nhằm thực hiện một số chức năng nhất định nào đó.

- Nhân vật trong truyện cổ tích nhất là cổ tích thần kì, con người gần như không già đi, không ốm đau, không thất bại trước một thế lực phản diện nào,… thậm chí họ còn có thể biến hóa vào thế giới của muôn loài.

### ***1.1.4 Thi pháp truyền thuyết***

### *1.1.4.1 Hiện thực và tưởng tượng trong truyền thuyết*

- Hiện thực trong truyền thuyết là hiện thực xã hội loài người nhưng được nhìn bó hẹp trong phạm vi từ bộ tộc cho đến bộ lạc rồi tiến dần lên xã hội có nhà nước chuyên chế. Bộ phận truyền thuyết nói về sự xây dựng quốc gia phong kiến, sự tranh chấp giữa các bộ lạc và sự xâm lấn giữa các quốc gia là bộ phận có yếu tố hiện thực cao hơn, yếu tố hoang đườn[g huyền thoại giảm đi rõ rệt. Bộ phận truyền thuyết này thường ca ngợi công tích của vị lãnh tụ bộ lạc và những người anh hùng chiến trận. Yếu tố thần thánh trong nhân vật anh hùng là sự suy tôn cá nhân có tài có công với cộng đồng.

- Truyền thuyết lịch sử là sự tái tạo lịch sử trên cơ sở cái cốt lõi lịch sử rồi tiến hành sắp xếp lại để dựng lên tầm vóc của sự kiện và nhân vật, đưa thêm vào đó những gì mà tâm tình, thái độ của nhân dân đối với đối tượng phản ánh.

- Không những thế, truyền thuyết dân gian còn gắn vào nhân vật những yếu tố thần kỳ lấp lánh…Những yếu tố ấy không có thực ngoài đời nhưng có thực trong tâm tình của dân gian đối với lịch sử.

### *1.1.4.2 Cốt truyện truyền thuyết*

- Nếu thần thoại, cốt truyện chỉ xoay quanh một nhân vật thì cốt truyện truyền thuyết lại xoay quanh nhiều nhân vật, thậm chí có truyện có hai hệ thống nhân vật đối lập nhau như truyện *An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*: Một bên là An Dương Vương, Mỵ Châu, thần Kim Quy; một bên là Triệu Đà, Trọng Thủy, con tinh Gà Trắng. Như vậy cốt truyện của truyền thuyết phức tạp, đa dạng hơn thần thoại.

- Cốt truyện truyền thuyết thường theo ba đoạn đời nhân vật chính: Đoạn đời thứ nhất kể về hoàn cảnh và thân thế của nhân vật chính bao gồm một số mô típ. Mô típ sự thụ thai kỳ lạ của mẹ người anh hùng do quan hệ bí ẩn, bất thường với một hiện tượng, một sự vật nào đó. Mô típ về tướng lạ có từ khi lọt lòng như gan bàn chân có ba sợi lông trắng, có nốt ruồi đỏ trong vành tai, trên trán có ba đường chỉ ngang, tay dài quá gối,…Mô típ về sự biểu hiện khác thường, hơn người khi còn trẻ như: nâng cối đá lên cao, tay không giét cọp dữ, nhảy cao và xa khác thường, có phép lạ, không nói không cười, có chí lớn… Mô típ về hoàn cảnh xã hội: loạn lạc liên miên, giặc ngoại xâm sắp xâm lược hoặc đang thống trị hà khắc, triều đình mục nát, dân chúng lầm than… Mô típ xuất thân của nhân vật chính hoặc là con nhà nghèo đã qua thử thách cuộc đời hoặc là con nhà nòi có truyền thống thượng võ, yêu nước thương nòi, gia đình mang mối thù với giặc ngoại xâm… Đoạn đời thứ hai là quá trình hoạt động của nhân vật chính. Phần này kể lại hành động, chiến công, kì tích của nhân vật chính với nhiều tình huống thăng trầm, gian nguy, thất bại rồi thành công. Đoạn đời thứ ba là sự kết thúc của nhân vật chính. Có nhiều mô típ về giai đoạn này như mô típ về sự hoá thân, thăng hoa của nhân vật (Thánh Gióng bay lên trời, An Dương Vương theo rùa vàng xuống biển),..

### *1.1.4.3 Đặc trưng nhân vật truyền thuyết*

- Nhân vật chính của truyền thuyết chủ yếu là người và một số nhân vật là bán thần. Ngoài nhân vật chính còn có những nhân vật phụ. Nhân vật phụ rất đa dạng, có nhân vật là người, nhân vật là thần.

- Về nhân vật, rất nhiều là anh hùng văn hoá, nhân vật anh hùng lịch sử: Nhân vật là con người như Hùng Vương, Thánh Gióng, An Dương Vương, Bà Trưng, Bà Triệu, Lê Lợi…Trong số nhân vật là con người, chỉ có Thánh Gióng mang đậm màu sắc huyền thoại, còn lại các nhân vật khác đều là nhân vật có thật trong lịch sử. Nhân vật huyền thoại Thánh Gióng mang trong mình sức mạnh thần linh, còn nhân vật lịch sử bản thân không mang sức mạnh thần linh nhưng được thần linh trợ giúp như An Dương Vương, Lê Lợi…

- Hai biện pháp song hành trong việc xây dựng nhân vật truyền thuyết là thần thánh hóa các hiện tượng tự nhiên và thần thánh hóa các hoạt động của con người. Thần thánh hóa các hiện tượng tự nhiên trong việc xây dựng nhân vật phụ như thần Kim Quy trong truyền thuyết *An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*, vật thần như Ngựa sắt trong truyền thuyết “Thánh Gióng”… Thần thánh hóa nhân vật bằng cách bao quanh nhân vật chính những yếu tố hoang đường, kỳ diệu. An Dương Vương, Lê Lợi không có yếu tố của thần thánh nhưng được các lực lượng thần thánh giúp đỡ như thần Kim Quy, Long Quân… Đây là xu hướng chủ đạo trong truyền thuyết. Nhân vật xây dựng theo cách này có nhân tính, nhân cách rõ hơn loại nhân vật được xây dựng theo cách thứ nhất. Phần lớn, nhân vật truyền thuyết được xây dựng theo một chu trình, kết cấu theo công thức sau: Lai lịch (bao gồm sinh đẻ thần kỳ và hình dáng dị thường) > Tài đức và sự nghiệp > Cái chết thần kỳ. Nếu có thần tích thì có hiển linh: âm phù > gia phong, sắc phong của triều đình phong kiến.

### *1.1.3.4 Đặc trưng ngôn ngữ truyền thuyết*

- Nhân vật thần thoại được kể với một ngôn ngữ hồn nhiên, mộc mạc, nhân vật không có lý lịch rõ ràng như nhân vật truyền thuyết. Nhân vật truyền thuyết cũng gọi là thần thánh nhưng đó là sự tôn xưng của nhân dân và chính quyền phong kiến đối với nhân vật anh hùng còn thần trong thần thoại là hình ảnh của lực lượng tự nhiên.

- Đặc trưng ngôn ngữ truyền thuyết bắt nguồn từ đặc điểm lời kể truyền thuyết. Đặc điểm tiêu biểu của lời kể truyền thuyết là ngôn ngữ cô động, ít miêu tả, chủ yếu chỉ thuật lại hành động của nhân vật, chú ý kể những chi tiết về hoàn cảnh xuất thân của nhân vật, bối cảnh của câu chuyện, những lời thoại nhân vật một cách cô động. Những lời thoại nhân vật được chú ý kể là lời thể hiện khí khái, lòng nhiệt huyết của nhân vật đối với đất nước trong hoàn cảnh lâm nguy như lời của Thánh Gióng nói với sứ giả vua Hùng, lời khảng khái của bà Triệu: “Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổi qua Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tỳ thiếp người”.

### *1.1.3.5 Không gian truyền thuyết*

- Không gian truyền thuyết là không gian đời thường, không gian chiến trường và không gian xã hội, đất nước, khác với thần thoại chủ yếu là không gian vũ trụ, không gian thiên nhiên. Truyền thuyết *An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy* vừa có không gian đất nước bao quát một vùng đất vừa có không gian đời thường trong phạm vi gia đình Vua, vừa có không gian chiến trường. Không gian truyền thuyết gắn liền với các địa danh, di tích cụ thể như làng Phù Đổng, huyện Quế Võ, Trân Sơn, núi Sóc Sơn (Truyền thuyết *Thánh Gióng*), Phong Khê, núi Thất Diệu, Dạ Sơn (Truyện *An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*), Thanh Hóa, Lam Sơn, hồ Tả Vọng (Sự tích Hồ Gươm)…Những địa danh di tích ấy đều gắn liền với sự nghiệp của nhân vật truyền thuyết.

### *1.1.3.6 Thời gian truyền thuyết*

- Thời gian truyền thuyết là thời gian lịch sử, thời gian thời đại, triều đại nó được xác định cụ thể hơn so với thời gian thần thoại. Câu chuyện xảy ra có khi kéo dài nhiều triều đại như truyền thuyết “Họ Hồng Bàng”, một triều đại như truyện *An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy* kể từ khi ông vua này mở mang bờ cõi, xây thành cho đến khi thất bại.

- Thời gian của truyền thuyết không ghi rõ thời điểm, ngày tháng, câu chuyện xảy ra bao lâu. Nhân vật trong truyền thuyết xác định được thời gian sinh thành và kết thúc. Nhân vật truyền thuyết là bất tử, nhưng có lý lịch rõ ràng, trải qua các bước đường của cuộc đời như Thánh Gióng, bước đường sự nghiệp như An Dương Vương, Lê Lợi, Hai bà Trưng, Bà Triệu…Nhân vật thần thoại không có tuổi thì nhân vật truyền thuyết có tuổi mặc dù truyện không nêu rõ bao nhiêu năm, chỉ trừ Lạc Long Quân, Âu Cơ, Sơn Tinh, Thủy Tinh là các nhân vật theo phong cách thần thoại nên không có tuổi.

## **1.2 Ảnh hưởng của văn học dân gian đối với văn học viết**

-  Văn học dân gian là nền tảng của văn học viết, là chặng đầu của nền văn học dân tộc. Khi chưa có chữ viết, nền văn học Việt Nam chỉ có văn học dân gian; khi có chữ viết nền văn học Việt Nam mới bao gồm hai bộ phận: văn học dân gian và văn học viết.

- Văn học viết chịu ảnh hưởng của văn học dân gian về nhiều phương diện, từ nội dung tư tưởng đến hình thức nghệ thuật. Văn học viết cũng có tác động trở lại đối với văn học dân gian trên một số phương diện. Mối quan hệ giữa văn học dân gian với văn học viết cũng như vai trò, ảnh hưởng của văn học dân gian đối với văn học thể hiện trọn vẹn hơn cả ở lĩnh vực sáng tác và ở bộ phận thơ văn quốc âm.

+ Về phương diện nội dung, văn học dân gian cung cấp cho các nhà văn của mọi thời đại những quan niệm xã hội, đạo đức của nhân dân lao động, của các dân tộc. Ngoài ra, nó còn cung cấp những tri thức hữu ích về tự nhiên xã hội, góp phần quan trọng về sự hình thành nhân cách con người. Nó bảo tồn, phát huy những truyền thồng tốt đẹp của dân tộc như: truyền thống yêu nước, tinh thần hướng thiện, trọng nhân nghĩa, giàu tình thương,... Biểu hiện rõ nhất là ở đề tài, nguồn cảm hứng, tư tưởng nhân ái, tình cảm lạc quan, yêu đời, tình yêu thiên nhiên, đất nước, tình yêu con người,...

+ Về phương diện nghệ thuật, văn học dân gian cung cấp cho các nhà văn một kho tàng các truyền thống nghệ thuật dân tộc, từ ngôn ngữ đến các hình thức thơ ca, các phương pháp xây dựng nhân vật, hình ảnh, cách nói, các biện pháp tu từ, thể loại, chất liệu dân gian,...

++ Ngôn ngữ văn học dân gian mang đậm tính triết lí, giàu chất thơ song hình thức biểu đạt lại gần gũi, dễ hiểu. Người dân lao động thường dùng những cách nói trong giao tiếp hàng ngày để diễn đạt tư tưởng, tình cảm cũng như đúc kết kinh nghiệm sống.

Ví dụ: Truyền thống lấy lá trầu để làm ngôn ngữ bày tỏ tình cảm

- “Bắc thang lên hái ngọn trầu vàng

Trầu em cao số muộn màng anh thương”.

- “Bây giờ em mới hỏi anh

Trầu vàng nhá với cau xanh thế nào ?

Cau xanh nhá với trầu vàng,

Tình anh sánh với duyên nàng đẹp đôi.”

Trong văn học dân gian phần lớn là cảnh thiên nhiên hay sinh hoạt rất quen thuộc với người bình dân. Trong cuộc sống hàng ngày, người dân lao động rất thân thuộc với mái đình, cây đa, bến nước,... vì vậy, trong tình yêu đôi lứa, trong nỗi nhớ quê hương,... người lao động đã tái hiện lại những không gian thân thuộc ấy trong lời ca của mình:

-  “Anh đi anh nhớ quê nhà

Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương

Nhớ ai dãi nắng dầm sương

Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao”.

       (Ca dao)

++ Các hình thức lặp lại là đặc trưng nghệ thuật tiêu biểu trong ca dao: lặp lại kết cấu, hình ảnh, lặp lại dòng thơ mở đầu hoặc một từ, một cụm từ,...

-  “Vì thuyền, vì bến, vì sông

Vì hoa nên bận cánh ong đi về.”

-  “Còn non còn nước còn trời

Còn cô bán rượu còn người say sưa.”

-  “Yêu nhau mấy núi cũng trèo

Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua.”

(Ca dao)

++ Văn học dân gian thường sử dụng các biện pháp tu từ như: so sánh, ẩn dụ, nhân hoá,... để giúp hình dung một cách cụ thể thông qua những hình ảnh quen thuộc như : hạt mưa, tấm lụa đào, cái giếng, cây đa, bến nước, con thuyền, con đò,...

-  “Thuyền về có nhớ bến chăng ?

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền”.

- “Trúc dặn dò mai, bến dặn dò thuyền

Nghe ai quyến rũ bỏ lời nguyền của anh”

(Ca dao)

++ Hơn 90% số bài ca dao sử dụng thể thơ lục bát hoặc lục bát biến thể. Trong ca dao còn có thể thơ khác, như: song thất lục bát, vãn bốn, vãn năm. Nguyễn Du đã rất thành công trong việc sử dụng thể thơ lục bát của dân tộc với tác phẩm “Truyện Kiều”. Ngoài, còn có một số tác phẩm văn học viết cũng được sử dụng thể thơ dân tộc này : “Lục Vân Tiên” (Nguyễn Đình Chiểu), “Lỡ bước sang ngang” (Nguyễn Bính),....

++ Các nhà thơ đã sử dụng rất linh hoạt chất liệu dân gian vào tác phẩm của mình:

                    -  “Tay ai thì lại làm nuôi miệng

                       Làm biếng ngồi ăn lở núi non.”

                      (Nguyễn Trãi)

Gợi liên tưởng tới 2 câu tục ngữ: “Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ”, “Miệng ăn núi lở”.

Như vậy, trong quá trình phát triển, hai bộ phận văn học dân gian và văn học viết luôn có mối quan hệ biện chứng, tác động, bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau để cùng phát triển. Văn học dân gian là nền tảng cho văn học viết tiếp thu. Trái lại, văn học viết có tác động trở lại làm văn học dân gian thêm phong phú, đa dạng.

## **1.3 Tinh thần nhân văn qua một số truyện cổ dân gian Việt Nam (thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện thơ, cổ tích, truyện cười) trong chương trình Ngữ văn 10**

### ***1.3.1 Nhân văn là thước đo giá trị văn học của mọi thời đại***

### *1.3.1.1 Khái niệm nhân văn và tính nhân văn trong văn học*

- Thuật ngữ “Nhân văn” cần được hiểu theo ý nghĩa của từng từ tố: “Nhân” là người, ý nói mang các đặc trưng con người, bản chất con người, “văn” là vẻ đẹp văn hóa, văn minh. “Nhân văn” có thể hiểu là những giá trị đẹp đẽ của con người.

- Một tác phẩm văn học có tính nhân văn là tác phẩm văn học thể hiện con người với những nét đẹp của nó đặc biệt là những giá trị tinh thần như trí tuệ, tâm hồn tình cảm, phẩm cách… Tác phẩm đó hướng đến khẳng định, đề cao vẻ đẹp của con người.

### *1.3.1.2 Tinh thần nhân văn là tư tưởng xuyên suốt của loại hình truyện cổ dân gian Việt Nam với những biểu hiện phong phú*

*a) Khát vọng chinh phục, chế ngự thiên nhiên, giải thích tự nhiên*

Đó là mong ước, khao khát cháy bỏng của muôn đời, đặc biệt là con người ở thời kì cổ đại. Trong buổi bình minh của lịch sử loài người, cuộc đối thoại đầu tiên giữa con người với vũ trụ chứa đầy sự bí ẩn. Và nhu cầu được lí giải tự nhiên, dẫn đến khát vọng chính phục, chế ngự thiên nhiên là điều dễ hiểu. Các tác phẩm *Thần trụ trời, Sơn Tinh Thủy Tinh, Mai An Tiêm, Sử thi Đăm San, Đẻ đất đẻ nước*.. đã thể hiện khát vọng đó của con người.

*b) Khát vọng độc lập tự cường*

- Khát vọng độc lập tự cường là khát vọng của con người Việt Nam ở mọi thời đại. Bắt nguồn từ lịch sử dân tộc Việt Nam là lịch sử chống giặc ngoại xâm nên đó là khát vọng được cháy lên từ hiện thực cuộc sống. Khát vọng một đất nước độc lập tự cường, đất đai sạch bóng quân thù, bờ cõi được mở mang, quốc gia phát triển thịnh vượng sẽ là tiền đề mang tới cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho con người. Đó là khát vọng lớn lao thể hiện giá trị nhân văn cao đẹp.

- Đến với truyền thuyết *An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy*… khát vọng đó của con người được thể hiện mãnh liệt hơn bao giờ hết. Là một vị Vua đứng đầu nhà nước Âu lạc, An Dương Vương ấp ủ trong mình khát vọng độc lập tự cường. Để biến ước mơ ấy trở thành hiện thực nhà Vua cho dời đô từ vùng rừng núi Nghĩa Lĩnh về đồng bằng Cổ Loa. Truyền thuyết chỉ kể lại một câu đơn giản như vậy nhưng đó là cả một sự nghiệp “dời non lấp bể” của một dân tộc ở buổi bình minh , là bước chuyển mình to lớn từ nhận thức khát vọng thành hành động việc làm. Cổ Loa là nơi đồng bằng đắc địa, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào phù hợp với việc trồng lúa nước, lại có giao thông thuận lợi. Dời đô về nơi ấy, Nhà Vua đã gửi gắm vào mảnh đất ấy những hạt mầm sinh sôi, những ước vọng cho nhân dân một cuộc sống no đủ, xã tắc cường thịnh. Đó không chỉ là khát vọng của nhà Vua mà còn là khát vọng của toàn thể dân tộc trong công cuộc dựng nước và giữ nước, bảo toàn nền độc lập tự cường.

- Nhưng để thực hiện khát vọng ấy không hề đơn giản. Mục đích càng lớn lao thì con đường đến đích càng lắm chông gai. Dời đô về Cổ Loa nghĩa là tự phơi mình giữa đồng bằng, thách thức kẻ thù. Thấy được mối đe dọa đó, An Dương Vương cho xây thành đắp lũy. Việc xây thành khó khăn, xây lại đổ. Yếu tố kì ảo xuất hiện, hình ảnh cụ già bí ẩn và thần Kim Quy giúp An Dương Vương xây thành chế nỏ là những yếu tố không có thật xuất hiện như một minh chứng cho sự đồng tình của thần linh đối với khát vọng độc lập tự cường của dân tộc. Hình ảnh nỏ thần chính là sự thần thánh hóa và bí mật của vũ khí là kết tinh của trí thông minh và nghệ thuật giữ nước của cha ông. Như cây gậy sắt của Thánh Gióng, nỏ thần với những mũi tên bách phát bách trúng khiến quân Triệu Đà thua, Âu lạc chấm dứt cảnh binh đao, ca khúc thái bình. Đó là mong ước ngàn đời quốc gia được độc lập, yên bình đối với một dân tộc nhiều giặc dã.

- Không dừng lại ở đó, dân gian kể tiếp bi kịch nước mất, nhà tan, tình yêu tan vỡ. Khát khao về một dân tộc độc lập khiến ta quý trọng nền độc lập bao nhiêu càng lên án trước những hành động dù vô tình làm mất nước của hai cha con An Dương Vương. Rùa Vàng là hiện thân cho thái độ của nhân dân. Lời thét lớn của Rùa vàng “ Kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó” chính là sự phê phán gay gắt dành cho Mị Châu xuất phát từ tình yêu nước, lòng thiết tha với nền độc lập dân tộc.

- Khát vọng độc lập tự cường là khát vọng chưa bao giờ ngừng nung nấu trong trái tim những người dân đất Việt. Truyền thuyết *An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy* là câu chuyện về một quá trình dựng nước, giữ nước đầy vất vả khó khăn và bi kịch nước mất nhà tan, tình yêu tan vỡ ấy khiến ta biết trân trọng nền độc lập, biết căm ghét chiến tranh, lên án những kẻ vô tình hại nước. Câu chuyện là bài học đắt giá về mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng đừng để xảy ra bi kịch như Mị Châu vì tình riêng mà quên đi trách nhiệm của một nàng công chúa. Yêu nước thôi là chưa đủ, để biến khát vọng tự cường độc lập thành hiện thực mãi mãi, mỗi người dân còn phải biết bảo vệ nền độc lập, hết mình xây dựng đất nước. Đó cũng là bức thông điệp mà dân gian ta gửi gắm cho người đọc. Thông điệp xanh ấy được viết nên từ cảm hứng nhân văn cao đẹp - vì con người.

*c) Ngợi ca tình nghĩa đạo lí con người*

- Đăm San chiến thắng Mtao Mxây là bắt nguồn từ danh dự của một người anh hùng khi bị kẻ thù lăng nhục, nhưng sự quyết chiến ấy còn được tạo nên từ nghĩa tình chung thủy với vợ là Hơ Nhí, bằng nghĩa tình sâu nặng với buôn làng. Chàng đã làm tròn đạo lí của một người chồng, làm vẹn nghĩa với một người tù trưởng khi sự bình yên của buôn làng mình bị uy hiếp. Lời ngợi ca người anh hùng còn được cất lên khi chàng có nghĩa cử vô cùng cao đẹp với dân làng của Mtao Mxây, chàng đã kêu gọi tha thiết, chân thành họ hãy đi theo mình. Hành động ấy không chỉ thể hiện tấm lòng bao dung của Đăm Săn mà còn làm sáng lên đạo lí : “thương người như thể thương thân” trong con người lẫy lừng ấy. Và rồi Đăm Săn được thưởng công không chỉ là buôn làng của mình ngày càng thịnh vượng, giàu có mà chàng còn trở thành một tù trưởng tiếng tăm lẫy lừng, được mọi người kính nể.

*d) Khát vọng công lí*

Niềm mơ ước cái thiện thắng cái ác và mơ ước về hạnh phúc của nhân dân lao động Việt Nam xưa là niềm mơ ước không bao giờ vơi cạn, đó là biểu hiện tha thiết về khát vọng công lí trong cuộc đời trăm đắng ngàn cay này.

- Truyện cổ tích *Tấm Cám* đã nói lên khát vọng ấy thật thấm thía và sâu sắc hơn bao giờ hết. Thân phận con côi, những giọt nước mắt tủi hờn sau những lần bị đầy đọa, ức hiếp là minh chứng cho sự đau khổ tưởng như không bao giờ chấm dứt của cuộc đời Tấm, nhưng với cái nhìn công bằng, nhân ái, nhân dân ta đã đứng về phía những con người bất hạnh, làm sáng lên khao khát được sống hạnh phúc, làm dịu đi những đắng cay chua chát của đời họ. Nhân dân đã để cho ông Bụt đến bên cô gái nghèo, xuất hiện mỗi lần Tấm khóc, an ủi nâng đỡ mỗi khi Tấm gặp khó khăn. Cùng với Bụt là con gà, con chim sẻ - những con vật thần kì đã trợ giúp cho Tấm trên con đường đi đến hạnh phúc. Hoàng hậu Tấm là hình ảnh cao nhất về hạnh phúc mà nhân dân ta mơ ước cho cô gái mồ côi nghèo, cô đơn trong xã hội xưa. Niềm mơ ước không chỉ thể hiện tinh thần lạc quan yêu đời mà cháy bỏng khát vọng công bằng, dân chủ của nhân dân lao động.

- Khát vọng công lí trong *Tấm Cám* còn được thể hiện cao hơn nữa khi nhân dân đã thổi một sức sống mãnh liệt cho nhân vật, để Tấm tự giành và giữ lấy hạnh phúc của mình và thực hiện “ oán thì trả oán, ân thì trả ân” đến tận cùng. Cuộc chiến đấu giữa Tấm và mẹ con dì ghẻ gian nan, quyết liệt nhưng cuối cùng Tấm đã chiến thắng. Đó là chiến thắng tất yếu của cái thiện. Kết thúc có hậu của câu chuyện hay là bức tranh đẹp đẽ về một xã hội lí tưởng mà con người ngàn đời mong ước khát khao.

- Nếu Tấm được trở về cung làm hoàng hậu, mẹ con Cám bị trừng trị thích đáng thì Ngô và Cải (*Nhưng nó phải bằng hai mày*) vẫn cứ phải sống trong vòng đời luẩn quẩn bất công. Không có ông Bụt, bà Tiên đứng ra phán xử công bằng của họ, chỉ có một tên quan nhơ bẩn, quen ăn tiền lo lót của dân. Bằng tiếng cười đả kích, bằng cái nhìn sắc sảo, dân gian đã bóc trần bản chất vô lại của thầy Lí. Tạo nên tiếng cười, dân gian đã tố cáo phê phán quan lại xưa kia từ đó thể hiện ước mơ đưọc sống công bằng, hạnh phúc trong một xã hội luôn có những người “ cầm cân nảy mực”.

*e) Cái nhìn khoan dung đối với con người*

- Sự khoan dung , độ lượng, cái nhìn thông cảm, nhân ái của nhân dân ta cũng là biểu hiện đẹp đẽ thể hiện tinh thần nhân văn sâu sắc trong truyện cổ dân gian. Trở lại với truyền thuyết *An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy* mới thấy hết vẻ đẹp tinh thần cao quý đó của người xưa.

- Hai cha con An Dương Vương vì chủ quan, mất cảnh giác đã trực tiếp làm tiêu vong sự nghiệp của mình và đưa Âu lạc đến diệt vong. Đó là bài học cay đắng về thái độ mất cảnh giác đó đối với kẻ thù. Lời kết tội đánh thép của nhân dân ta gửi trong câu nói của Rùa vàng “kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó”, hành động An Dương Vương “tuốt gươm chém Mị Châu” cho thấy thái độ nghiêm khắc, dứt khoát của nhân dân ta đã đứng về phía công lí và quyền lợi dân tộc để xứ án. Tuy nhiên, với tấm lòng khoan dung nhân ái, biết ơn người anh hùng An Dương Vương đã từng có công lớn trong sự nghiệp dựng nước, dân gian đã mĩ lệ hóa, bất tử hóa cái chết của An Dương Vương, đã sáng tạo nên hình tượng đẹp “ngọc trai – nước giếng” để bày tỏ sự xót thương, cảm thông với Mị Châu và Trọng Thủy.

## **1.4. Luyện tập**

### ***1.4.1. Đề 1***

Bàn về văn học dân gian, nhà văn Gorki nói: “Rất cần nêu lên rằng, trong văn học dân gian hoàn toàn không có bóng dáng của chủ nghĩa bi quan mặc dầu những người sáng tác văn học dân gian sống trong nhọc nhằn, cực khổ. Tập thể dường như vẫn có ý thức về tính bất diệt của mình và tin rằng mình sẽ chiến thắng tất cả những lực lượng thù địch”. Bằng những hiểu biết về truyện cổ tích Việt Nam, hãy làm sáng tỏ nhận xét trên.

*1.4.1.1 Mở bài*

Giới thiệu và dẫn dắt vấn đề cần nghị luận.

*1.4.1.2 Thân bài*

*a) Giải thích nhận định*

- Tác giả của văn học dân gian là nhân dân lao động, những con người luôn sống trong nhọc nhằn, cực khổ, luôn thua thiệt và chịu nhiều bất công.

- Trong tác phẩm, họ kể lại câu chuyện để nói về cuộc đời của mình, của tầng lớp mình.

- Tuy vậy, cách nhìn, cách nghĩ của họ trong tác phẩm thì luôn ánh lên niềm tin, niềm lạc quan mãnh liệt về sự chiến thắng của cái đẹp, điều thiện đối với cái xấu, cái ác.

b) Chứng minh:

- Hoàn cảnh sống của nhân dân trong các câu chuyện cổ tích:

+ Truyện cổ tích ra đời trong hoàn cảnh xã hội quá độ từ chế độ công xã nguyên thuỷ sang chế độ phong kiến và phát triển mạnh trong xã hội phong kiến. Đó là chế độ xã hội nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nhiều mối quan hệ phức tạp, trong đó nổi lên là cuộc đấu tranh quyết liệt giữa giai cấp thống thống trị và bị trị. Sự phân chia giai cấp và mâu thuẫn đó thể hiện ở sự phân tuyến của nhân vật.

+ Qua truyện cổ tích, tác giả dân gian nói về cuộc sống cực khổ, nhọc nhằn, luôn chịu cảnh bất công của giai cấp mình.

++ Họ bị bóc lột sức lao động (*Cây tre trăm đốt*).

++ Họ bị lừa gạt (*Tấm Cám, Thạch Sanh, Cây tre trăm đốt*).

++ Họ bị đối xử bất công, bị khinh rẻ, chịu nhiều thua thiệt (*Cây khế, Sọ Dừa, Lấy vợ cóc*…).

++ Cuộc sống nghèo khổ, khốn cùng (*Chử Đồng Tử*).

- Truyện cổ tích không hề có bóng dáng của chủ nghĩa bi quan, mà luôn tin vào tập thể, tin vào sự chiến thắng của lẽ phải, điều thiện.

+ Trong đói nghèo, thiếu ăn, họ mơ về sự no ấm, đủ đầy (nồi cơm của Thạch Sanh, lâu đài của Chử Đồng Tử, đảo vàng trong *Cây khế*…).

+ Trong cảnh sống bất công, họ mơ về sự công bằng, dân chủ (*Cây khế, Cây tre trăm đốt*).

+ Họ tin vào sức mạnh của tình yêu có thể vượt qua những hố sâu ngăn cách về địa vị: chàng trai nghèo lấy được công chúa, cô gái nghèo lấy được vua.

+ Họ tin vào sức sống bất diệt của mình: cô Tấm chết đi sống lại nhiều lần, mỗi lần sống lại lại trở nên mạnh mẽ hơn; Sọ Dừa cởi bỏ lốt quái dị trở thành chàng trai khôi ngô.

+ Họ tin vào khả năng của mình sẽ chiến thắng cái ác, cái xấu (*Sọ Dừa, Lấy vợ cóc*).

+ Sự xuất hiện của Tiên, Bụt cũng là ước mơ, niềm tin của nhân dân lao động về sức mạnh của lẽ phải, công lí và điều thiện.

+ Cách kết thúc có hậu của các truyện cổ tích thần kì chính là sự thể hiện niềm tin đạo đức, sự khẳng định lạc quan: ở hiền gặp lành, ác giả ác báo.

c) Bình luận

- Truyện cổ tích ra đời trong hoàn cảnh xã hội có nhiều bất công. Tác giả dân gian không ngần ngại khi phơi bày thực trạng khốn cùng trong cuộc sống của mình. Song truyện cổ tích không hề gây cảm giác bi thương, bi luỵ bởi tinh thần lạc quan thấm đẫm trong các tác phẩm.

- Tinh thần lạc quan chính là sức mạnh tinh thần to lớn giúp họ vượt lên hoàn cảnh sống bất công, ngặt nghèo. Đây là giá trị nhân văn sâu sắc của truyện cổ tích.

*d) Mở rộng*

Những bài học rút ra từ truyện cổ tích trên không chỉ là từ truyện cổ tích mà nó thực sự có ý nghĩa trong đời sống của chúng ta. Hãy luôn nhắc nhở bản thân mỗi khi làm điều gì đó, hay luôn luôn vui vẻ và sống hết mình. Mọi thứ phải đến rồi cũng sẽ đến khi chúng ta không ngừng cố gắng.

1.4.1.3 Kết bài

Đánh giá và khẳng định sự đúng đắn của ý kiến.

### ***1.4.2 Đề 2***

Lời thơ dân gian không những sẽ bước đầu cho ta làm quen với tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa kia mà đồng thời sẽ còn giúp ta học được những cách nói năng tài tình chính xác. Theo tôi, đối với một người Việt Nam mà thiếu những kiến thức này thì có thể xem như là thiếu một trong những điều cơ bản (Hoài Thanh, “Một vài suy nghĩ về ca dao”, Báo Văn nghệ, số 1,2-1-1982). Qua một số bài ca dao đã học, đã đọc, anh (chị) hãy giải thích và làm sáng tỏ ý kiến trên.

*1.4.2.1 Mở bài*

Dẫn dắt, giới thiệu ý kiến

*1.4.2.2 Thân bài*

*a) Giải thích ý kiến của Hoài Thanh*

*- “*Lời thơ dân gian”:

+ Trong văn học dân gian có rất nhiều thể loại tập trung thể hiện đời sống của người dân xưa. Trong đó, ca dao là thể loại trữ tình bằng văn vần, diễn tả đòi sống nội tâm của con người. Nói cách khác, ca dao là thơ trữ tình dân gian truyền thống.

+ Lời thơ dân gian là nói đến ca dao

- “Làm quen với tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa kia”:

+ Ca dao là tiếng nói tâm hồn sâu lắng, tha thiết của đồng bào ta xưa kia.

+ Trong ca dao, tất cả những nỗi niềm cảm xúc của nhân dân ta đều được bộc lộ. Đó là tiếng nói của tình yêu đôi lứa, là những lời than thân trách phận, là tiếng cười vừa hài hước, vừa sâu cay, là mơ ước, là hi vọng, chờ đợi…

+ Đọc và tìm hiểu ca dao, người đọc sẽ cảm nhận được tất cả những cung bậc cảm xúc đó trong đời sống tinh thần của người xưa.

- Học được cách nói năng tài tình, chính xác:

+ Trong văn học dân gian cũng như trong ca dao ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu là lời ăn tiếng nói hằng ngày giản dị, nôm na của những người lao động.

+ Song cách nói năng ấy không phải không tài tình chính xác. Đó là cách nói xa vời, bay bổng khi thể hiện một tình yêu thầm kín, là cách nói đầy hình ảnh khi bộc bạch tâm trạng xót xa cho thân phận nghèo, là cách nói hóm hỉnh khi giễu cợt, đả kích…

+ Cách nói năng đó đã giúp người đọc ca dao có thêm những kinh nghiệm quý báu trong việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc.

- “Thiếu một trong những điều cơ bản:

+ Điều cơ bản: điều cốt lõi, không thể không có.

+ Văn học dân gian Việt Nam nói chung và ca dao Việt Nam nói riêng là kho tàng quý báu chứa đựng những nét đẹp truyền thống của văn hóa dân tộc Việt Nam, là cội nguồn của sự hình thành và phát triển đời sống tinh thần của mỗi con người Việt Nam.

+ Đến với văn học dân gian, đến với ca dao, mỗi người Việt Nam sẽ được đến với đời sống của chính ông cha, tổ tiên mình. Đó là nền tảng cơ bản cho sự phát triển mỗi nhân cách.

- Nội dung của cả ý kiến: Hoài Thanh khẳng định: Ca dao Việt Nam không chỉ giúp mỗi người Việt Nam hiểu được đời sống tinh thần phong phú, đẹp đẽ của cha ông mình xưa kia mà còn giúp họ có thêm những cách nói năng giản dị mà chính xác, tài tình khi sử dụng ngôn ngữ dân tộc. Đó là những kiến thức cốt lõi không thể thiếu để mỗi con người Việt Nam tự phát triển mình.

*c) Làm sáng tỏ ý kiến*

- Ca dao thể hiện tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa*:*

+ Tình yêu thiên nhiên.

+ Tình cảm gia đình: tình cảm của con cái đối với cha mẹ, tình cảm vợ chồng, tình cảm anh em…

+ Tình yêu đôi lứa: Khát vọng hạnh phúc, hôn nhân. Nỗi nhớ nhung da diết. Tấm lòng thuỷ chung, son sắt

+ Tiếng nói than thân: Xót xa cho thân phận người phụ nữ phải sống phụ thuộc, không được quyết định hạnh phúc của mình. Lo lắng hạnh phúc tan vỡ do những rào cản của xã hội và sự mong manh của tình yêu. Đau đớn trước thân phận nhỏ mọn và khát vọng một tâm hồn trong sạch, cao đẹp

+ Tiếng cười hài hước: cười để giải trí; cười để chế giễu, tố cáo (Với từng biểu hiện, học sinh đưa dẫn chứng phân tích và chứng minh)

- Ca dao giúp học được cách nói năng tài tình, chính xác:

+ Tài tình:

+ Ngôn ngữ trong ca dao vốn giản dị, mộc mạc, đời thường nhưng ” cũng rất tinh tế, giàu hình ảnh.

+ Hình ảnh thơ đẹp, giàu sức gợi: dải lụa đào, cầu dải yếm, mười tay…

+ Biện pháp tu từ nghệ thuật: so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, điệp, đối…

- Chính xác: Ngôn ngữ phù hợp, hiệu quả trong việc diễn tả những cung bậc khác nhau của tâm tư, tình cảm:

+ Ca dao tình yêu: Ngôn ngữ nhẹ nhàng, bay bổng, đầy tâm trạng.

+ Ca dao than thân: Ngôn ngữ lắng đọng, day dứt.

+ Ca dao hài hước: Ngôn ngữ hóm hỉnh, giễu cợt, đả kích với việc tạo ra những hình ảnh đối lập, gây cười.

(Với từng biểu hiện, học sinh đưa dẫn chứng phân tích và chứng minh)

*d) Mở rộng*

- Khi tiếp nhận ca dao, chúng ta phải trân quý đời sống tinh thần phong phú, đẹp đẽ của cha ông mình xưa kia.

- Trong giao tiếp, phải cố gắng rèn luyện những cách nói năng giản dị mà chính xác, tài tình khi sử dụng ngôn ngữ dân tộc.

*1.4.2.3 Kết bài*

Đánh giá chung: Ý kiến đánh giá của Hoài Thanh vừa nêu được những nét đẹp của ca dao vừa khẳng định được ý nghĩa của ca dao trong đời sống tinh thần của người dân Việt Nam. Từ ý kiến đó, người đọc càng thêm yêu quý, trân trọng kho tàng ca dao và có cái nhìn đúng đắn về vị trí của nó trong văn học dân tộc và trong đời sống.

### **1.4.3 Đề 3**

Không chú trọng tính chính xác như các văn bản lịch sử, truyền thuyết đã phản ánh lịch sử một cách độc đáo: những câu chuyện trong lịch sử dựng nước, giữ nước của cha ông ta được khúc xạ qua lời kể của nhiều thế hệ để rồi kết tinh thành những hình tượng nghệ thuật đặc sắc, nhuốm màu thần kì mà vẫn thấm đẫm cảm xúc đời thường.(Ngữ văn 10, Tập 1, NXB Giáo Dục, 2017, tr. 39)

Anh/ chị hiểu nhận định trên như thế nào?Bằng cảm nhận Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy để làm sáng tỏ vấn đề.

*1.4.3.1 Mở bài*

Giới thiệu vấn đề cần nghị luận.

*1.4.3.2 Thân bài*

***a) Giải thích nhận định***

- Truyền thuyết là tác phẩm tự sự dân gian kể về sự kiện và nhân vật lịch sử (hoặc có liên quan đến lịch sử) phần lớn theo xu hướng lý tưởng hóa, qua đó thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân đối với những người có công với đất nước, dân tộc hoặc cộng đồng dân cư của một vùng.

- Hình tượng nghệ thuật là các khách thể đời sống được người nghệ sĩ tái hiện một cách sáng tạo trong những tác phẩm nghệ thuật.

- Ý kiến đề cập đến đặc trưng của thể loại truyền thuyết. Truyền thuyết phản ánh lịch sử một cách độc đáo: Không phản ánh lịch sử một cách chính xác, khô khan, đơn giản như các văn bản lịch sử; đằng sau việc phản ánh những sự kiện, nhân vật lịch sử là thái độ, tình cảm, cách đánh giá của nhân dân đối với nhân vật và sự kiện lịch sử. Đó là lịch sử được phản chiếu qua lăng kính nghệ thuật của nhân dân, có chức năng nhận thức và thẩm mĩ to lớn.

- Như vậy, cốt lõi hiện thực và yếu tố hư cấu, tưởng tượng là đặc trưng cơ bản của thể loại truyền thuyết.

+ Cốt lõi lịch sử: Nếu truyện cổ tích kể về những điều không có thật, không thể xẩy ra trong thực tế thì truyền thuyết kể về các sự kiện lịch sử đã xẩy ra trong quấ khứ. Nhân vật cổ tích là hư cấu còn nhân vật truyền thuyết do chính lịch sử tạo ra, tuy không phải nhân vật hư cấu nhưng cũng không phải bản sao của lịch sử. Nhân dân đã lựa chọn những nhân vật mang ý nghĩa biểu trưng cho lịch sử khái quát của dân tộc (Thánh Gióng, Sơn Tinh) hoặc những nhân vật có thật trong lịch sử, vừa phản ánh lịch sử vừa lý tưởng hóa nhân vật để từ đó gửi gắm thái độ, tình cảm của nhân dân.

+ Yếu tố hư cấu: Hư cấu là vận dụng trí tưởng tượng để sáng tạo nên những nhân vật, những câu chuyện, những tác phẩm nhằm phản ánh cuộc sống và thực hiện những mục đích nghệ thuật nhất định. Hư cấu trong văn học dân gian là hư cấu kỳ ảo. Nếu như hư cấu kỳ ảo trong truyện cổ tích nhằm thực hiện giấc mơ công lý, triết lý sống ở hiền gặp lành thì hư cấu kỳ ảo trong truyền thuyết nhằm để giải thích các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử, thông thường để ngợi ca.

- Nhờ yếu tố hư cấu kỳ ảo, những câu chuyện lịch sử trở nên sinh động, hấp dẫn. Nó là sản phẩm của trí tượng tưởng, là đôi cánh của nghệ thuật giúp cho hình tượng trở nên lung linh, rực rỡ và thiêng liêng. Nó cũng phản ánh thái độ, tình cảm của nhân dân đối với các sự kiện lịch sử và nhân vật lịch sử. Vì vậy, hình tượng nghệ thuật trong truyền thuyết nhuốm màu sắc thần kì mà vẫn thấm đẫm cảm xúc đời thường.

*b)* ***Cảm nhận Truyện An Dương và My Châu Trọng Thủy để làm sáng tỏ nhận định***

**- Cốt lõi lịch sử:**  Truyện An Dương Vương và Mỵ Châu Trọng Thủy không phải là lịch sử chính xác mà là sáng tác văn học dân gian về lịch sử. Truyện chứa đựng cốt lõi lịch sử: Nước Âu Lạc vào thời An Dương Vương đã được dựng lên, có thành cao hào sâu, vũ khí đủ mạnh để chiến thắng cuộc xâm lược của Triệu Đà nhưng về sau đã bị rơi vào tay kẻ thù.

**- Yếu tố hư cấu kỳ ảo:**

+ Cụ già từ phương đông lại báo tin về sứ Thanh giang – Rùa Vàng giúp An Dương Vương xây thành Cổ Loa là nhân vật kỳ ảo, nhằm đề cao tính chất đúng đắn của việc xây thành đắp lũy. Hành động đó của nhà vua được cả thần và người ủng hộ.

+ Nỏ thần làm bằng vuốt rùa, bắn một phát chết hàng vạn tên giặc chính là yếu tố kỳ ảo nhằm thần thánh hóa sức mạnh của vũ khí trong tay người Âu Lạc và khẳng định tinh thần cảnh giác, chuẩn bị chống giặc ngoài của An Dương Vương.

+ Máu Mị Châu chảy xuống biển thành ngọc là yếu tố kì ảo minh chứng cho tấm lòng trong trắng mà bị lừa dối của nàng. Hình ảnh đó phần nào thanh minh cho sự vô tình gây tội của Mị Châu và thể hiện thái độ cảm thông, thương xót, bao dung của nhân dân đối với nàng.

+  An Dương Vương cầm sừng tê theo Rùa Vàng đi xuống biển là yếu tố kì ảo thể hiện thái độ và tình cảm của nhân dân đối với An Dương Vương. Nhân dân thương tiếc vị vua anh dũng của mình nên không muốn ông chết. Chi tiết lòng biển bao dung đón người anh hùng trở về đã thể hiện sự ngưỡng mộ và thương tiếc của họ.

**-** Truyện An Dương Vương và Mị Châu Trọng Thủy**kể lại câu chuyện lịch sử ấy  bằng những hình tượng nghệ thuật đặc sắc, nhuốm màu thần kì mà vẫn thấm đẫm cảm xúc đời thường:**

+ Hình tượng nhân vật Rùa Vàng, nhân vật An Dương Vương, nhân vật Mị Châu – Trọng Thủy… Đó là những hình tượng nhân vật chứa đầy mâu thuẫn và những mâu thuẫn ấy vừa thuộc về cá nhân vừa phản ánh được những mâu thuẫn gay gắt giữa dân tộc ta với kẻ thù xâm lược.

+ Đó là những hình tượng nghệ thuật đặc sắc có sự kết hợp giữa cốt lõi lịch sử và yếu tố tưởng tượng, hư cấu.

***c) Bình luận***

- Truyền thuyết phản ánh lịch sử một cách độc đáo: Kết hợp nhuần nhuyễn yếu tố lịch sử với yếu tố hư cấu kỳ ảo để phản ánh quan điểm đánh giá, thái độ và tình cảm của nhân dân về các sự kiện lịch sử và các nhân vật lịch sử.

- Từ những hình tượng nghệ thuật đặc sắc trong Truyện An Dương Vương và Mị Châu- Trọng Thủy, nhân dân ta muốn rút ra và truyền lại cho các thế hệ sau bài học lịch sử về ý thức đề cao cảnh giác với âm mưu của kẻ thù xâm lược trong công cuộc giữ nước. Bài học ấy vấn còn hết sức có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay.

- Cách phản ánh lịch sử độc đáo của thể loại truyền thuyết đem đến bài học cho sáng tạo và tiếp nhận văn học: Nhà văn cần nhào nặn từ chất liệu hiện thực sáng tạo nên những hình tượng nghệ thuật độc đáo, vừa có giá trị thẩm mĩ to lớn, vừa có ý nghĩa nhận thức, giáo dục sâu sắc; người tiếp nhận truyền thuyết cần hiểu đúng đặc trưng thể loại, ý nghĩa của những hư cấu nghệ thuật để từ đó trân trọng những di sản nghệ thuật của cha ông ta để lại.

*d) Mở rộng*

Khi tiếp nhận thể loại truyền thuyết, người tiếp nhận cần phải thấy được:

- Truyền thuyết gắn với những sự kiện lịch sử quan trọng, nên  trước khi đi sâu vào văn bản truyến thuyết  phải  tìm hiểu về giai đoạn lịch sử đó, và nhìn thấy  được tầm quan trọng của những sự kiện lịch sử đó trong tiến trình lịch sử dân tộc

- Cách đánh giá sự kiện lịch sử, nhân vật trong truyền thuyết  là cách đánh giá đã được khúc xạ qua cảm quan cộng đồng, qua thái độ tình cảm của nhân dân lúc đó. Cách xây dựng nhân vật đã  được huyền thoại hóa ( bởi hào quang lung linh của niềm ngưỡng mộ chân thành). Đây chính là   yếu tố tạo nên vẻ đẹp của truyền thuyết,  khiến cho  nhân vật của truyền thuyết tồn tại trong dân gian đôi khi  khác với chính sử. Nên tìm hiểu truyền thuyết là tìm  về cách cảm cách nghĩ, thái độ tình cảm của nhân dân gửi gắm trong câu chuyện chứ không nên là đánh giá nhân vật theo cách cảm cách nghĩ của người hiện đại. Bởi đây chính điểm khác biệt của một văn bản truyền thuyết với văn bản lịch sử, và cũng từ  cảm quan cộng đồng ấy đã tạo nên vẻ đẹp độc đáo của truyền thuyết.

- Nhân vật trong truyền thuyết là những nhân vật anh hùng có công lớn với cộng đồng. Nên đây là những nhân vật được thờ phụng,  thường có vị trí rất cao trong đời sống tâm linh của người Việt. Thế giới của họ là những thế giới của những tôn ti, trật tự, khoảng cách của người đọc với nhân vật   là lòng ngưỡng mộ thành kính vô bờ. Nên những nhân vật này cho dù là có công lớn với dân tộc, hay có tội như nhân vật An Dương Vương trong truyền thuyết này, bao giờ cũng được phủ bởi một lớp hào quang, huyền thoại qua lời kể của nhân dân. (Và  để hiểu vẻ đẹp của truyền thuyết cùng với nhân vật truyền thuyết ta cũng phải lưu ý đến nơi phát tích của truyền thuyết và nơi thờ phụng các nhân vật trong truyền thuyết)

*1.4.3.3 Kết bài*

Đánh giá về ý kiến.

# 2 VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

## **2. 1 Đặc trưng thi pháp văn học trung đại Việt Nam**

***2.1.1 Hệ thống ước lệ thẩm mỹ cổ điển***

***2.1.1.1 Ước lệ trong văn học nói chung***

- Trong đời sống xã hội, ước lệ là một qui ước có tính cộng đồng. Ước lệ là một tín hiệu riêng của một cộng đồng khi cảm nhận thực tại, làm cho sự vật và hiện tượng hiện lên đúng với chiều kích qui ước và đúng với cách hiểu của cả cộng đồng.  
  - Văn học nghệ thuật mọi thời, mọi dân tộc bao giờ cũng có tính ước lệ. Bởi lẽ, văn học không là phiên bản thu nhỏ của hiện thực đời sống, nhưng bắt nguồn từ mảnh đất thực tại, thanh lọc thực tại qua cái nhìn nghệ thuật của nhà văn, lăng kính thẩm mỹ của thời đại. Có điều, ước lệ trong văn học là ước lệ thẩm mỹ có tính qui ước của các nhà văn trong một thời đại, một dòng văn học nhất định.

***2.1.1.2 Ước lệ trong văn học trung đại Việt Nam***

**- Ước lệ, một đặc trưng thi pháp:**

+ Văn học trung đại, ước lệ được nhà văn sử dụng triệt để, nghiêm túc và phổ biến. Các nhà văn bao giờ cũng cảm thụ và diễn đạt thế giới bằng hệ thống nghệ thuật ước lệ. Ước lệ đã trở thành một đặc trưng thi pháp của văn học.

+ Đặc trưng thi pháp này hình thành từ bối cảnh lịch sử xã hội phong kiến và cảm quan thẩm mỹ của tầng lớp nghệ sĩ Hán học.

**- Ước lệ bao gồm ba tính chất:**

+ Tính uyên bác và cách điệu hóa cao độ:

++ Không phải ngẫu nhiên văn học chính thống thời phong kiến được mênh danh là văn chương bác học (Văn học dân gian gọi là văn học bình dân). Gọi như thế, văn chương mang trong mình nó tính bác học. Người sáng tác phải bác học và người tiếp nhận cũng rất bác học. Bởi đây là loại văn chương phòng khách, trà dư tưủ hậu.

++ Văn chưong chính thống thời phong kiến mang tính qui phạm từ góc độ sáng tác đến thưởng thức. Giới văn học hẹp, chỉ quanh quẩn trong tầng lớp trí thức Hán học tài hoa, tao nhân mặc khách. Trường hợp Nguyễn Khuyến và Dương Khuê là một thí dụ tiêu biểu. Độc giả của Nguyễn Khuyến là Dương Khuê, nên khi bạn văn mất, nhà thơ như muốn gác bút:

“Câu thơ nghĩ đắn đo không viết

Viết đưa ai, ai biết mà đưa?”

Sáng tác trong môi trường ấy, tất nhiên uyên bác có ý nghĩa thẩm mỹ. Người sáng tác cũng như người tiếp nhận đều phải thông thuộc kính sử, điển cố, điển tích; phải có vốn thi liệu, văn liệu phong phú học tập được từ những áng văn bất hủ của người xưa. Văn chương càng uyên bác càng có sức hấp dẫn lớn, có tính nghệ thuật cao.

“Trước sau nào thấy bóng người  
Hoa đào năm ngóai còn cười gió Đông”  
(Nguyễn Du)

Hay:

“Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng  
Dân gìau đủ khắp đòi phương.”  
 (Nguyễn Trãi)

++ Văn chương của tao nhân mặc khách, nên có khuynh hướng lý tưởng hóa, “văn chương hóa”, các nhà văn thời ấy muốn tạo ra một thế giới nghệ thuật riêng khác với thế giới đời thường. Cho nên, thế giới nghệ thuật của các trang văn thời này luôn được các nhà văn cách điệu hóa cao độ. Hình tượng nghệ thuật càng cách điệu hóa càng đẹp. Quan niệm này đã làm nấy sinh thái độ xem thường văn xuôi, trong thơ ca. Trong cái nhìn của các nhà văn và độc giả văn học thời phong kiến, văn xuôi gần với đời sống thực tại, ít được cách điệu hóa; thơ mới là thứ ngôn ngữ giàu tính cách điệu. Con người trong văn chương phải đẹp một cách lý tưởng: tóc mây, mày liễu, mặt hoa, tay tiên, gót sen, vóc hạc,... Cử chỉ, đi đứng, ăn nói tựa như đang sống trong thế giới của nghệ thuật sân khấu:

“Hài văn lần bước dặm xanh

Một vùng như thể cây quỳnh cành dao

Chàng Vương quen mặt ra chào

Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa”

(Nguyễn Du)

Thiên nhiên đi vào văn chương cũng phải thật sang quý và đẹp như mai, cúc, tùng, bách, liễu,...

“Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi

Dặm liễu sương sa khách bước dồn”

(Bà Huyện Thanh Quan)

Nhìn chung, văn chương thời ấy không chú ý tả thực. Tả thực nếu có, chỉ dùng cho những nhân vật phản diện phàm tục như Mã giám sinh, Sở Khanh, Tú bà; Bùi Kiệm, Trịnh Hâm:

“Thoắt trông nhờn nhợt màu da

Ăn chi cao lớn đẫy đà lám sao?”

(Nguyễn Du)

“Con người Bùi Kiệm máu dê

Ngồi thề lê mặt như sề thịt trâu!”

(Nguyễn Đình Chiểu)

Người ta quan niệm con người không hòan thiện, hòan mỹ bằng tạo hóa, không tài hoa bằng hóa công. Vì thế, những gì cần lý tưởng hóa đều phải được so sánh với thiên nhiên, thiên nhiên trở thành chuẩn mực cho cái đẹp của con người. Con những tiểu nhân chỉ có thể so sánh với xác của chúng, mới tả thực.

**- Tính sùng cổ:**

+ Do quan niệm thời gian phi tuyến tính, nên trong văn chương cổ của dân tộc ta, các nhà văn luôn có xu hướng tìm về quá khứ. Họ lấy quá khứ làm chuẩn mực cho cái đẹp, lẽ phải, đạo đức. Chân lý quá khứ là chân lý có sức sáng tỏa muôn đời. Vì thế, văn chương thường lấy tiền đề là lý lẽ và kinh nghiệm của cổ nhân, của lịch sử xa xưa

+ Văn học vì vậy mà đầy rẫy những điển tích, điển cố. Mẫu mực của văn chương cũng như vậy. Thơ ca không ai có thể vượt qua những thi thánh, thi thần như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị,...

+ Chính vì vậy, các nhà văn đời sau thường “tập cổ” vay mượn văn liệu, thi tứ, hình ảnh nghệ thuật của các nhà thơ, nhà văn đời trước mà không bị đanh giá là “Đạo văn”. Ngược lại, họ được đánh giá là một cây bút đạo đức, sang trọng; tác phẩm của họ rất giàu gía trị.

**- Tính phi ngã:**

+ Thời phong kiến, ý thức cá nhân chưa có điều kiện phát triển. Con người chưa bao giờ “sống là mình”. Con người chỉ sống với không gian mà không sống cùng thời gian.   
Con người được nhìn nhận, đánh giá trên cơ sở của tầng lớp, giai cấp, dòng tộc, địa vị xã hội. Con người chỉ phân thành hai loại: quân tử và tiểu nhân.

+ Chính điều kiện xã hội ấy đã sinh ra hệ thống ước lệ trong văn chương, một ước lệ nghệ thuật có tính phi ngã. Nhà văn cảm thụ và diễn tả thiên nhiên không bằng cái nhìn hữu ngã và bằng ngôn từ, hình ảnh, nhịp điệu do cá nhân mình sáng tạo.

+ Tuy nhiên, nói văn học trung đại có tính phi ngã không có nghĩa trong tác phẩm văn chương không có dấu ấn bản ngã của người nghệ sĩ. Bởi lao động nghệ thuật là một họat động sáng tạo; văn học chân chính không chấp nhận công thức, phi ngã. Trong văn học thời trung đại của dân tộc ta, các cây bút lớn đều khẳng định tư tưởng, cá tính và tài nghệ độc đáo của họ. Tiến trình văn học đã khẳng định điều đó. Chúng ta không thể phủ nhận cá tính sáng tạo của Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Tản Đà,... Chỉ có điều, do tính qui phạm nên sự khác biệt trong tư tưởng và phong cách nghệ thuật của các cây bút ấy chỉ là những biến thức khác nhau của sự vận dụng những chuẩn mực chung của cộng đồng văn hóa bấy giờ mà thôi.

***2.1.2 Thiên nhiên trong văn học trung đại***

*2.1.****2.1 Thiên nhiên có địa vị danh dự trong văn chương***

- Đi vào vũ trụ văn chương của cha ông xưa, người đọc như được sống giữa thế giới tạo vật thiên nhiên non nước hữu tình vừa tịch lặng vừa hòanh tráng. Trong sáng tác của các nhà thơ, nhà văn trung đại hình như không thể vắng bóng thiên nhiên. Thiên nhiên làm nên diện mạo, linh hồn của tác phẩm. Thiên nhiên biểu hiện cảm quan vũ trụ, mỹ cảm và tư tưởng triết học phương Đông của các nghệ sĩ Nho học này.

 - Riêng thi ca, thơ tức cảnh cũng như tranh sơn thủy chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong đời sống văn nghệ thời phong kiến.

+ Hiện tượng này có thể bắt nguồn từ xã hội kinh tế nông nghiệp thô sơ của thời trung đại. Thời ấy con người sống giữa thiên nhiên. Con người trực tiếp khai thác thiên nhiên bằng bàn tay lao động của mình. Thiên nhiên là nguồn nuôi dưỡng tinh thần và vật chất cho con người. Thiên nhiên có mặt trong cuộc sống gia đình, xã hội của cư dân của nền văn hóa thảo mộc, nền văn minh lúa nước.

+ Hiện tượng nghệ thuật này cũng có thể nẩy sinh từ hệ triết học phương Đông: con người hòa đồng với vạn vật, tạo vật và con người tương sinh trong thế giới này. Và cũng có thể xuất phát từ đời sống văn hóa tín ngưỡng Tô-tem hay tín ngưỡng phồn thực phương Đông.

***2.1.2.2 Cảm thụ thiên nhiên trong văn chương trung đại***

- Vì những căn cứ trên, thiên nhiên không tách khỏi con người như một khách thể trong văn chương. con người cảm thụ thiên nhiên như là một chủ thể. Con người đã gán cho thiên nhiên những phẩm chất, thuộc tính của chính mình. Thiên nhiên chưa được khám phá với những giá trị tự thân, chưa thực sự là đối tượng hiện thực của văn học. Người ta tìm đến với thiên nhiên và xem thiên nhiên như là một tư liệu để để ngụ tình hay giáo huấn đạo đức một cách không tự giác.

“Thu ăn măng trúc đông ăn giá

Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao”

(Nguyễn Bỉnh Khiêm)

Điều này khác với văn chương hiện đại. Văn chương hiện đại tôn trọng sự sống riêng của tạo vật thiên nhiên. Thiên nhiên được miêu tả như là một khách thể.

- Từ tư tưỏng và quan niệm trên, văn chương trung đại đã miêu tả thiên nhiên theo một bút pháp đặc biệt: không tả hình xác của tạo vật mà gợi tả linh hồn của thiên nhiên. Thiên nhiên trở thành ý niệm tượng trưng, dấu hiệu tượng trưng, chứa đựng những cảm giác, cái không thấy của con người. Thiên nhiên là nơi gởi gắm những tư tưởng, tình cảm hay triết lý của con người.

“Xuân đến trăm hoa nở

Xuân đi trăm hoa rụng

...

Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết

Đêm qua sân trước một nhành mai”

(Mãn Giác Thiền sư)

+ Thiên nhiên có linh hồn nên cũng sang hèn, quân tử tiểu nhân như con người. Các nhà thơ xưa không chấp nhận cái thấp hèn, những sự vật tầm thường nên thiên nhiên trong thơ họ luôn là những tạo vật cao sang. Các nhà thơ bầu bạn hay tri âm tri kỷ với thiên tao nhã, sang trọng như: “Sơn thủy yên hoa tuyết nguyệt phong” (Hồ Chí Minh). Họ tự ví mình như cốt cách phong độ của “Mai, lan, cúc, trúc” hay “Tùng, cúc, trúc, mai”.

“Quét trúc bước qua lòng suối

Thưởng mai về đạp bóng trăng”

(Nguyễn Trãi)

Hay:

“Nghêu ngao vui thú yên hà

Mai là bạn cũ hạc là người thân”

(Nguyễn Du)

+ Họ đối lập thiên nhiên tao nhã với thiên nhiên phàm tục, tầm thường cũng là để đối lập họ với những kẻ tiểu nhân, phàm phu đắc thế:

“Phượng những tiếc cao diều hãy lượn

Hoa thường hay héo cỏ thường tươi”

(Nguyễn Trãi)

- Do cảm thụ thiên nhiên như vậy, nên văn thơ có hai đặc tính:

+ Thiên nhiên được cảm nhận và tái hiện một cách tinh vi như muốn khám phá linh hồn ẩn kín, bí mật của tạo vật.

“Ngủ dậy ngó song mây

Xuân về vẫn chửa hay

Song song đôi bướm trắng

Phấp phới sấn hoa bay.”

(*Xuân hiểu* - Trần Nhân Tông)

+Thiên nhiên trong thơ thường được phối màu thanh đạm, đường nét thanh tao; nhưng thấm chất sống ngồn ngộn tươi rói như thiên nhiên trong cuộc sống đời thường.

“Đồng bằng nhô núi biếc

Hình thế tựa diều bay

Cầu vắt qua khe nước

Chùa nằm tít đỉnh mây”

(*Đề núi cánh diều* - Lê Quý Đôn)

+ Thiên nhiên luôn được tái hiện bằng cảm xúc dạt dào, tình cảm lắng sâu của người làm thơ. Những vần thơ đã trích là một thí dụ. Đọc những vầng thơ của Trần Nhân Tông, Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác, ta như nghe thấy hơi thở nhịp điệu tâm hồn của các thi nhân ấy. Thơ của các thi nhân ấy là tâm hồn sáng láng, nhân cách cao cả, phong thái tự tại của chính họ giữa chốn đời bụi bặm này.

***2.1.3 Một thế giới nghệ thuật phi thời gian***

***2.1.3.1 Quan niệm thời gian***

 - Con người thời cổ đại và trung đại chưa xem thời gian và không gian như những phạm trù trừu tượng. Thời ấy, người ta cảm nhận thời gian bằng sự trực cảm, bằng những tín hiệu không gian, bằng sự vận động của thiên nhiên và sự sống của con người. Bước đi của thời gian được theo dõi bằng thời tiết bốn mùa, bằng thời vụ nông tang, bằng sen tàn, cúc nở, bằng oanh vàng liễu biếc hay tiếng Đỗ quyên kêu.

“Thuở lâm hành oanh chưa bén liễu

Hỏi ngày về ước nẻo quyên ca.”

(*Chinh phụ ngâm* - Đặng Trần Côn)

- Từ kinh nghiệm trực cảm, người xưa có hai nhận thức về thời gian:

+ Quan sát cận cảnh hằng ngày, nhận thức thời gian tuyến tính một đi không trở lại. Thời gian tuyến tính vận động mau lẹ, đầy hình ảnh, đầy màu sắc cụ thể và giàu chất sống. Thời gian tuyến tính là thời gian của thế giới phàm tục

+ Quan sát thế giới từ xa, nhận thức thời gian tuần hòan qua sự tuần hòan của vũ trụ. Đây là quan niệm thời gian chu kỷ, thời gian quay tròn không đi mất, động mà tĩnh, ngưng đọng, phi thời gian. Thời gian chu kỷ là thời gian của cõi trời, cõi tiên, của thế giới thanh cao bất tử.

Trong hai quan niệm thời gian này, người xưa chủ yếu hướng về thời gian chu kỷ, họ cho rằng thời gian tuyến tính phục tùng thời gian chu kỷ. Vì vậy, cảnh trong thơ xưa nhìn chung là cảnh ngưng đọng, phi thời gian, màu sắc đạm bạc giàu ý nghĩa biểu tượng triết lý hơn là hiện thực.

***2.1.3.2 Thời gian nghệ thuật***

 - Trong truyện cổ, do cảm giác thời gian tuyến tính và chu kỷ song hành, nên cốt truyện thường có mô-típ: con người từ cõi trần lên cõi tiên, rồi từ cõi tiên trở lại cõi trần, từ thời gian tuyến tính đi lên thời gian chu ky rồi quay về thời gian tuyến tính. Truyện Từ Thức lên tiên sống với thế giới phi thời gian, sau đó trở về lại cõi trần và thấy trăm năm đã trôi qua.

-Trong thơ ca cổ điển, các nhà thơ cũng cấu tứ theo hai ý niệm thời gian như thế:

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu

Mà nay Hòang hạc riêng lầu còn trơ

Hạc vàng bay mất từ xưa

Ngàn năm mây trắng bây giờ còn bay

(*Hoàng Hạc lâu* - Thôi Hiệu)

Trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm thời gian chu kỷ ngưng đọng biểu đạt lối sống nhàn tản, bất hòa với cõi nhân gian thế thái:

“Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ

Người khôn người đến chốn lao xao

Thu ăn măng trúc đông ăn giá

Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao”

Hoặc:

Trong thơ Nguyễn Khuyến, thời gian hầu như tĩnh tại đồng hiện, con người như đóng khung trong thời gian lắm sắc màu lòe lọet, nhịp điệu trì trệ ấy mà cảm nghe sự bất lực của một kẻ sĩ vong quốc:

“Năm gian nhà cỏ thấp le te

Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe

Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt

Làn ao lóng lánh bóng trăng loe”

(*Thu ẩm*)

***2.1.4 Quan niệm con người trong văn chương trung đại***

***2.1.4.1*** *Con người vũ trụ*

- Thời trung đại, con người và TN tạo vật được nhìn nhận là một khối thống nhất. Con người là một tiểu vũ trụ luôn tìm về hội nhập cùng đại vũ trụ. Con người vì thế luôn quan hệ với vũ trụ.

+ Chính quan niệm này đã chi phối quan niệm nghệ thuật về con người trong văn chương: con người vũ trụ.

+Con người vũ trụ thể hiện qua một thi đề phổ biến của thơ trữ tình: con người giao cảm, đối diện đàm tâm với tạo vật vũ trụ, có kích thước vũ trụ.

++ Con người khi gặp oan khuất, chỉ có trời đất thấu hiểu.

“Xanh kia thăm thẳm từng trên

Vì ai gây dựng cho nên nỗi này”

(*Chinh phụ ngâm* - Đặng Trần Côn)

++ Khi thề nguyền keo sơn gắn bó thì lấy núi sông chứng giám lòng thành thủy chung. Khi xử thế thì lánh đục tìm trong, vong bần lạc đạo, con người tìm về chốn lâm tuyền, cùng bầu bạn với gió trăng. Khi nhập thế thì rồng mây gặp hội.

++ Tầm vóc con người được đo theo chiều kích sông núi:

“Múa giáo non song trải mấy thu

Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu”

(*Thuật Hoài* - Phạm Ngũ Lão)

++ Người đẹp là người sánh ngang với sự hòan mỹ của vũ trụ và khiến trời đất cũng ghét ghen:

“Làn thu thủy nét xuân sơn

Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh”

(*Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

- Con người vũ trụ luôn ứng xử theo quy luật tuần hòan của vũ trụ, âm dương tiêu trưởng. Tư tưỏng đó là thiên mệnh. Thấm nhuần tư tưởng trên, nên người quân tử “xuất xư”, “hành tàng” một cách ung dung thanh thản: gặp tai biến không lo sợ sầu não, gặp vận may không vui mừng đắc chí. Họ luôn sống theo khái niệm “Thời”, theo qui luật: bĩ tắc thái, cùng tắc thông. Trong văn chương xưa, ta thường thấy hình ảnh con người sống theo đạo trời, bước đi cùng tạo hóa. Họ khoan thai, ung dung, hòa mình vào thiên nhiên; thậm chí muốn nhập hẳn vào vũ trụ:

“Trên đồi có thông

Muôn dặm biếc mông lung

Ta thảnh thơi nằm ngủ bên trong”

(Nguyễn Trãi)

***2.1.4.2 Con người đạo đức***

- Thời cổ-trung đại, Người ta chưa phân biệt được tâm và vật. người ta gán tâm cho vật. Vạn vật khách quan đều có tính chủ thể. Thời gian, không gian đều có xấu tốt, độc lành. Tòan bộ xã hội được nhìn nhận trong một hệ thống tôn giáo - đạo đức nhất định tùy theo từng khu vực văn hóa.

-Văn chương theo đấy mà phản ánh xã hội không phải ở bình diện khách quan mà chủ yếu theo quan niệm đạo đức, luân lý. Nhân loại phân hóa thành hai cực đạo đức và phi đạo đức. Nhân vật trong tiểu thuyết cũng phân hóa thành hai tuyến: thiện và ác, chính và tà, trung và nịnh, quân tử và tiểu nhân. Chủ đề đạo đức, khuynh hướng giáo huấn có tính phổ biến đối với các loại tiêu thuyết, cổ tích thời trung đại:

“Trai thời trung hiếu làm đầu

Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình”

(Nguyễn Đình Chiểu)

- Văn chương không nhằm mục đích nhận thức hiện thực mà chỉ để chuyên chở đạo lý, đấu tranh cho đạo lý. Chức năng giáo dục của văn học được đặt lên hàng đầu. Vì vậy, Các truyện Nôm đều kết thúc có hậu. Văn chương gần như minh họa cho đạo đức, khẳng định triết lý: Ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ; khuyên con người tích thiện, hành thiện.

“Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”

(Nguyễn Du)

-  Nhìn chung, con người trung đại quan niệm thế giới có tính chất lưỡng nguyên. Họ cho rằng, cõi trần gian tội lỗi và cõi trời cao cả thánh thiện. Hướng về cao cả, thánh thiện; nên văn chương thường thiên về cái đẹp phi vật chất, phi tính dục, phi thân xác. Hình tượng văn học chủ yếu được xây dựng bằng thị giác, thính gíác. Hình tượng vị giác, nhất là xúc gíac bị xem là thô tục, phi mỹ học.

*2.1.4.****3 Con người phi cá nhân***

- Trong văn học thời trung đại, con người cá nhân chưa được quan niệm rạch ròi và xây dựng thành một hình tượng nghệ thuật. Đây là một vấn đề có cơ sở xã hội của nó. Xã hội phong kiến, về phương diện kinh tế, không dựa trên nền tảng cá nhân. Do vậy, con người chưa được nhìn nhận như một cá nhân cá thể ý thức. Giá trị cá nhân không được xem xét từ bản thân phẩm chất cá nhân mà ở vai trò của cá nhân trong mối quan hệ giai tầng.

- Chính vì thế, trong văn chương, từ ứng xử đến tâm tư; từ tình yêu đôi lứa đến tình yêu nước,... tất cả đều theo một chuẩn mực chung của đẳng cấp.

+ Nhân vât trong các truyện Nôm đều là những nhân vật sắm vai, nghĩa là họ diễn các vai trò mà xã hội giao cho với những nghi thức áp đặt bên ngoài.

+ Tình yêu cũng đầy nghi thức. Tình yêu kị sĩ, tình yêu của giai nhân tài tử đều có những nghi thức riêng.

- Như vậy, thời phong kiến trung đại, con người cá nhân chưa được giải phóng về nhiều phương diện. Con người sống đồng trục, đồng dạng về tư tưởng tình cảm. Con người xuất hiện trong văn chương với mối quan hệ tình và nghĩa; nhưng không có màu săc cá nhân.

- Từ đó, những thủ pháp nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật trong tác phẩm cũng giống nhau. Các nhà văn thường sử dụng hành vi bên ngoài và những dấu hiệu thân xác để diễn tả tâm tư nhân vật. Trần Hưng Đạo giận quân xâm lược thì “nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa”. Kiều Nguyệt Nga thủy chung với Lục Vân Tiên thì họa hình người mình yêu mà mang theo trên đường công Phiên. Thúy Kiều lo nghĩ, nhớ thương đến héo hon, sầu não thì “khi vò chín khúc, khi chau đôi mày”.

***2.1.4.4. Con người ý thức***

 - Những vấn đề quan niệm về con người trình bày ở trên là xét về đại thể, xét trong một giai đọan văn học từ thế kỉ X-đầu thế kỉ XVIII. Trong thực tiễn đời sống văn học, ở tác giả này, ở tác phẩm kia không phải là không có con người cá nhân ý thức về cái tôi của mình. Nhất là ở giai đọan cuối thế kỷ XVIII.

 - Xã hội phong kiến Việt Nam cuối thế kỷ XVIII rơi vào tình trạng khủng hỏang sâu sắc. Mọi chân giá trị của xã hội bị đảo lộn hay băng hoại. Đây cũng là thời đại khởi nghĩa của nông dân. Chính từ điều kiện xã hội ấy, ý thức cá nhân bắt đầu trỗi dậy. Con người cá thể cảm thấy bị trói buộc nặng nề phi lý của đạo lý, của lễ giáo phong kiến, của hệ thống ước lệ thẩm mỹ phong kiến.

- Trong đời sống văn học, nhiều tác phẩm có tính chất phản phong xuất hiện như Cung óan ngâm khúc, Truyện Kiều; nhiều tác giả dõng dạc khẳng định cái tôi của mình như Hồ Xuân Hương, Phạm Thái, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ,...

**+**  Hồ Xuân Hưong để minh chứng cho điều đã nói ở trên. Hồ Xuân Hương là nữ sĩ đã đưa cái tôi của mình vào thơ, đã trưng ra cá tính nổi lọan trên những trang viết của mình. Hồ Xuân Hương đã làm vỡ tung hệ thống ước lệ nghiêm ngặt của văn học trung đại. Trong thơ Hồ Xuân Hương, những gì gọi là hiền nhân quân tử đều bị phàm tục hóa, đời thường hóa. Họ cũng chẳng sang quý gì mà cũng mỏi gối chồn chân, đã mỏi gối chồn chân nhưng vẫn cố trèo (*Đèo Ba Dội*), cũng:

“Trai đu gối hạc lom khom cật

Gái uốn lưng ong ngữa ngữa lòng”

(*Đánh đu*)

Hồ Xuân Hương đã lên tiếng đòi hỏi hạnh phúc cá nhân, hạnh phúc cho người phụ nữ “Làm lẽ”. Nữ sĩ đã đem hạnh phúc ấy mà xô lệch cái thế giới nghệ thuật trang nghiêm, đạo mạo của các đấng, bậc Hán học; để khẳng định một chất nhân văn mới, một hình thức nghệ thuật mới cho thơ.

“Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi

Này của Xuân Hương đã quệt rồi

Có phải duyên nhau thì thắm lại

Đừng xanh như lá bạc như vôi.”

(*Mời trầu*)

Hồ Xuân Hương đã lấy trực cảm nghệ thuật mà khám phá và tái hiện tạo vật thế giới, xây dựng nên một vũ trụ thơ ca ngồn ngộn sắc màu, thanh âm, đường nét sống động, tươi rói sự sống. Đấy là một thế giới bộc lộ trọn vẹn tình cảm của nữ sĩ:

“Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ

Sau giận vì duyên để mỏm mòm

Tài tử văn nhân ai đó tá ?

Thân này đâu đã chịu già tom!”

(*Tự tình* I)

**-** Cũng có thể thấy ở thơ Nguyễn Công trứ con người cá nhân ý thức. Nguyễn Công Trứ chủ trương hưởng lạc để khẳng định bản thể của cá nhân. Hưởng lạc là sự tự khẳng định cá nhân mình trong thời gian hữu hạn. Do vậy, ta hiểu vì sao nhà thơ không dùng khái niệm “Trăm năm” mà dùng “Ba vạn sáu nghìn ngày”. Nhưng cần phải thấy rõ, hưởng lạc của Nguyễn Công Trứ nằm trong phạm vi thể hiện cái tài tình của cá nhân

“Được mất dương dương người tái thượng

Khen chê phơi phới ngọn đông phong”

(*Bài ca ngất ngưỡng*)

Nhìn chung, với Nguyễn Công Trứ, ý thức cá nhân được khẳng định với ba phạm trù: công danh, cái nhàn hưởng lạc và cái ta hơn người, cái riêng tư tự hào, tự cho là đủ. Tất cả tạo nên một con ngươi cá nhân trong thơ hài hòa, tự tin, phong lưu, tự do, đứng trên mọi sự tính tóan được mất khen chê. Đấy là bước phát triển cao nhấy của ý thức cá nhân mang nội dung phong phú, hài hòa trong văn học Việt Nam thời trung đại.

**2.2 Thơ Đường**

***2.2.1 Đặc trưng mỹ học của thơ Đường***

- Đặc trưng mỹ học của thơ Đường trước hết biểu hiện ở tính hàm súc, ít lời nhiều ý, ý ở ngoài lời.

+ Về cấu trúc, bài thơ thường gọn nhẹ, cô đúc, ngôn ngữ gợi nhiều hơn tả. Do số câu, số chữ của một bài thơ được hạn định, nên các nhà thơ phải tìm tòi những tinh hoa của dân gian, kết hợp với điển cố lịch sử và từ hoa lệ của văn học thành văn.

+ Kết cấu thơ Đường luật hết sức chặt chẽ, mỗi bài thơ giống như một bài toán giải đáp một vấn đề xã hội bằng hình tượng nghệ thuật.

- Trong cách cấu tứ, sự quy định niêm luật cho một thể thơ có thể hạn chế sự biểu đạt những tình cảm bay bổng, phóng khoáng, nhưng nó buộc phải sáng tạo ngôn ngữ hàm súc, cấu tứ chặt chẽ, cái “tôi” trữ tình thường hòa lẫn vào thiên nhiên và ngoại cảnh.

- Trong cách biểu hiện, ba yếu tố thi, nhạc, họa thường quấn quyện làm một.

- Trong cách cảm nhận, thơ Đuờng chú ý khám phá sự thống nhất, sự giao cảm mà trước hết là sự thống nhất giữa con người và thiên nhiên.

- Thơ Đường luật đúc kết những kinh nghiệm quá khứ nâng lên thành luật bằng trắc đối xứng. Đối xứng chính là mâu thuẫn thống nhất trong âm thanh, đối xứng càng cao, hài hòa càng lớn.

- Thơ Đường có phong độ một tâm hồn Á Đông, gắn tâm tư tình cảm con người với thiên nhiên đất nước. Tình cảm biểu hiện trong thơ Đường thực muôn màu muôn vẻ, có khi bồng bột, bay bổng, có khi thâm trẩm, uẩn khúc quanh co. Có thể nói, nó như những dòng thác đổ dồn về một con sông lớn cuồn cuộn.

- Những nhà thơ Đường sử dụng đề tài hết sức rộng rãi, đề tài xã hội, thiên nhiên, lịch sử và cá nhân, đề tài về chiến tranh, đề tài về cuộc sống của những con người trong xã hội.

***2.2.2 Tứ thơ Đường***

***2.2.2.1 Vài nét về tứ thơ***

- “Gọi là tứ trước hết để phân biệt với ý. Trong một bài thơ có nhiều ý. Nhưng phải có một ý lớn bao trùm toàn bài. Ý bao trùm ấy có thể gọi là tứ. Vậy ý lớn với tứ khác nhau như thế nào? Gọi là tứ khi ý lớn ấy không thể hiện một cách bộc trực, trần trụi mà đã biến hoá trong những hình tượng nhiều tìm tòi sáng tạo mới lạ, gợi ra cho người đọc những liên tưởng thú vị, rộng rãi. Nói cách khác, một bài thơ có tứ là một bài thơ có tìm tòi, sáng tạo về mặt thể hiện ý toàn bài một cách mới lạ, thú vị. Tứ thơ mang đặc điểm cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ của nhà thơ. Tứ trong toàn bài có thể là hình tượng xuyên suốt toàn bài thơ*”*. (Nguyễn Xuân Nam)

- Người ta có thể chia tứ thành hai loại: Loại tứ thiên về tạo hình và loại tứ thiên về dòng suy nghĩ liên tưởng. Thông thường các nhà thơ thể hiện một tứ lớn bằng cách sử dụng xen kẽ các biện pháp tạo hình và biện pháp biểu hiện nên khó có sự phân biệt rạch ròi.

***2.2.2.2 Những mối quan hệ và tứ thơ Đường***

- Các nhà thơ đời Đường khi khảo sát sự vật họ không chạy thẳng vào sự vật ấy mà phải tìm ra các mối quan hệ của sự vật ấy. Quan hệ này không phải có ngay được bằng giác quan mà nó đến với con người sau một quá trình suy nghĩ. Các nhà thơ Đường thường gợi mà không tả. Nhà thơ thường ít khi nói rõ, nói hết ý mình mà thường chỉ tạo nên các mối quan hệ để độc giả tự luận ra dụng ý của tác giả*,* để độc giả tự cảm nhận lấy theo đôi mắt và trái tim của mình từ những mối quan hệ đó.

- Các nhà thơ đời Đường thường đồng nhất các hiện tượng khách quan mà họ cho là mâu thuẫn. Đồng nhất các mặt đối lập là biện pháp tiêu biểu tạo nên đặc trưng của tứ thơ Đường. Trong thơ Đường, các nhà thơ đã tạo nên rất nhiều mối quan hệ mà chủ yếu là những mối quan hệ đối lập: quá khứ - hiện tại, mộng - thực, mất - còn, nữ - nam, đêm - ngày, tĩnh - động, chết - sống, biết - chưa biết, không gian - thời gian, cảnh - tình, nhỏ - lớn, hữu hạn - vô hạn, nguyên nhân - kết quả, âm - dương…

**2.3 Cảm hứng yêu nước, nhân đạo và cảm hứng thế sự qua chương trình văn học trung đại lớp 10, 11**

***2.3.1 Cảm hứng yêu nước***

*2.3.1.1 Vài nét về cảm hứng yêu nước*

- Yêu nước là trạng thái tình cảm xã hội mang tính phổ biến vốn có ở mọi quốc gia - dân tộc trên thế giới.

- Chủ nghĩa yêu nước không thuần túy chỉ là tư tưởng yêu nước, tình cảm yêu nước hay lòng yêu nước nói chung. Nó cũng không đồng nhất với tinh thần yêu nước, hay truyền thống yêu nước. Chủ nghĩa yêu nước chính là sự kết hợp chặt chẽ giữa lý trí yêu nước và tình cảm yêu nước của con người, là sự phát triển ở trình độ cao của tư tưởng yêu nước, là tinh thần yêu nước đạt đến sự tự giác.

- Cảm hứng yêu nước trong văn học trung đại được thể hiện:

+ Yêu nước gắn với tư tưởng trung quân.

+ Tự hào dân tộc.

+ Khát vọng và quyết tâm cống hiến bảo vệ và xây dựng đất nước.

+ Yêu thiên nhiên, quê hương, xứ sở.

*2.3.1.2 Biểu hiện của cảm hứng yêu nước qua thơ Đường Việt Nam*

- Có thể nói, cảm hứng yêu nước trong thơ trung đại Việt Nam thể hiện trước hết ở lòng tự hào dân tộc. Chúng ta đã từng thấy dõng dạc vang lên trong bài thơ thần của Lý Thường Kiệt là tiếng nói đầutiên như âm vang từ khí thiêng sông núi dội về: đất nước Việt Nam do vua Nam làm chủ. Nước làcủa vua, vua là tượng trưng cho chủ quyền của nước:

“Sông núi nước Nam vua Nam ở

Rành rành định phận ở sách trời

Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm?

Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời”

(*Nam quốc sơn hà*)

Bài thơ hoàn toàn không có vũ khí binh đao mà kì lạ thay ta vẫn nhận ra tiếng quân reo, ngựa hí,… Sự liên tưởng nhiều tầng ấy phải chăng được gợi lên từ tiếng nói tự hào dân tộc của một con người giàu lòng yêu nước và tinh thần tự chủ. Ở đây, ý thức tinh thần độc lập, tự chủ khá rõ nét. Bài thơ xứng đáng là một bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc ta. Nếu không có lòng tự hào dân tộc thì khó có thể viết ra được những câu thơ đầy hoành tráng như thế.

- Trong thơ trung đại, cảm hứng yêu nước còn thể hiện ở tinh thần quyết chiến, quyết thắng quân xâm lược. Chúng ta có thể nhận thấy rõ điều này qua thơ các thi sĩ thời Trần, thơ Nguyễn Trãi,…

+ Một trongnhững thành tựu quan trọng của thơ thời Trần là đã thể hiện được chủ nghĩa yêu nước, ý chí quật cường chống quân xâm lược của dân tộc ta. Chính cảm hứng này đã tạo ra “Hào khí Đông A” trong lịch sử chống xâm lược của dân tộc. Hào khí ấy vang lên hùng tráng mà tha thiết qua khúc ca khải hoàn *Phò giá về kinh* của Trần Quang Khải:

“Chương Dương cướp giáo giặc,

Hàm Tử bắt quân thù.

Thái bình nên gắng sức,

Non nước ấy nghìn thu.”

Bài thơ làm sống dậy một không gian trận mạc chiến trường, đao kiếm với ngựa thét quân reo ngất trời tráng khí. Một trong hai trận ấy do đích thân Trần Quang Khải chỉ huy. Chương Dương, Hàm Tử nằm trong hệ thống chiến thắng mở màn có ý nghĩa chiến lược cho cuộc phản công thắng lợi, mạnh và nhanh, cường độ lớn và tốc độ phi thường đã tạo cho lời thơ khí thế hùng tráng, thiêng liêng.

+ Yêu nước, căm thù giặc tất yếu phải chiến đấu đến cùng cho lí tưởng ấy. Trong thơ trung đại ViệtNam dường như vẫn còn văng vẳng tiếng mài giáo dưới ánh trăng của Đặng Dung ( “Thù trả chưa xong đầu đã bạc/ Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày” *- Cảm hoài*), cái múa giáo đầy thách thức của Phạm Ngũ Lão. Sự mất còn của non sông đã đặt gánh nặng lên vai con người thời cuộc với thử thách nặng nề: giết giặc cứu nước. Vậy nên trong *Thuật hoài*, Phạm Ngũ Lão đã xây dựng được hình tượng một con người tràn đầy khí thế, tầm vóc. Ở đó có cả sức mạnh củatướng sĩ ba quân trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, đồng thời đó cũng là sức mạnh của cả dân tộc. Từ suy ngẫm khái quát về tư thế, tầm vóc và sức mạnh của dân tộc chuyển sang suy ngẫm về bổn phận và trách nhiệm của cá nhân trước cộng đồng, Phạm Ngũ Lão đã có cách khơi khơi thật khéo léo: nếu đấng nam nhi còn vương nợ tức là chưa có công trạng gì với núi sông thì sẽhuống thẹn khi nghe chuyện Vũ Hầu. Đúng là cái thẹn của một của một nhân cách lớn, cái xấu hổlớn lao rất đáng trân trọng của Phạm Ngũ Lão. Ông xấu hổ với bản thân, với cộng đồng nhất là vớimột nam nhi thời loạn. Đến như Gia Cát Lượng, một con người đã từng xuất thế để quên đi sự đờinhưng cũng dời liều cỏ giúp Lưu Bị chấn hưng nhà Hán thời Tam Quốc, còn với sĩ phu đời Trần,trước tình thế Tổ quốc ngàn cân treo sợi tóc há chỉ đứng nhìn và bình thản hay sao?

“Múa giáo non sông trải mấy thu

Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu.

Công danh nam tử còn vương nợ,

Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu.”

(Bùi Văn Nguyên dịch)

+ Đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, tinh thần yêu nước của con người Việt Nam lại bật lênmạnh mẽ. Không thể cầm gươm tham gia nghĩa quân như các sĩ phu yêu nước khác, Nguyễn Đình Chiểu đã đánh giặc bằng ngòi bút:

“Chở bao nhiêu đạo thuyền không thẳm

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”

Nỗi lo lắng và niềm đau xót cho ách nước, nạn dân ngày càng trở nên sâu sắc hơn. Mỗi bữa thấy,mỗi ngày trông kẻ thù trước mắt lấn thêm một bước, Đồ Chiểu đau đớn như bị cắt đi một phần máuthịt. Cảm hứng bao trùm bài chạy tây là sự xửng sốt, nỗi bàng hoàng, lo lắng cho vận nước nạn dân:

“Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây

Một bàn cờ thế phút sa tay….”

(*Chạy giặc*)

Cho nên tinh thần quyết chiến, quyết thắng không chỉ biểu hiện nơi trận mạc sa trường. Nó còn là lẽsống, một hạnh phúc được sẵn sàng xả thân cho Tổ quốc. Tư thế của Đặng Dung là tư thế của một kẻ anh hùng, một chí trai thời loạn:

“Vai khiêng trái đất mong phù chúa

Giáp gột sông trời khó vạch mây…”

(*Cảm hoài*)

+ Trong thơ, chúng ta nhận thấy dường như còn có những nỗi buồn sâu kín của con người trước sự đổi thay của đất nước, những cảnh trớ trêu trong xã hội, nạn chiến tranh, cát cứ, xâm lựơc. Đó là trường hợp *Sông lấp* (Tú Xương), *Hội Tây* (Nguyễn Khuyến),… Nghe tiếng ếch vẳng bên tai mà Tú Xương giật mình. Cái giật mình của Tú Xương là cái giật mình chứa bao đau xót trước hiện thực phũ phàng. Đó là cái giật mình của lòng yêu nước của tinh thần dân tộc sâu kín được ấp ủ, nung nấu nhưng không có cách nào giải tỏa được:

“Sông kia rày đã nên đồng

Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai  
Vẳng nghe tiếng ếch bên tai  
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò”  
(*Sông lấp*)

Còn với Nguyễn Khuyến, ông xót xa trước những trò lố lăng, xúc phạm đến danh dự dân tộc do thực dân Pháp bày ra. Bên Hội Tây đã thể hiện sâu sắc nỗi đau đó:

“Khen ai khéo vẽ trò vui thế

Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu.”

(*Hội Tây*)

- Không chỉ có vậy, cảm hứng yêu nước trong thơ trung đại còn thể hiện ở việc các nhà thơ ca ngợi cảnh đẹp của quê hương đất nước. Trong thơ, thiên nhiên đất nước Việt Nam hiện lên thật đẹp đẽ, tráng lệ giàu đường nét, màu sắc.

+ Với thơ thời Trần, qua cảnh trí thiên nhiên các thi sĩ đã gửi vào đó tình yêu quê hương đất nước của mình. Nguyễn Trung Ngạn khi đi sứ cũng đã viết nên những vầnthơ xúc động về tình yêu quê hương đất nước với những phong vị riêng của một vùng đồng bằng Bắc Bộ:

“Dâu già lá rụng tằm vừa chín

Lúa sớm bông thơm cua béo ghê

Nghe nói ở nhà nghèo vẫn tốt

Dẫu vui đất khách chẳng bằng về”

(*Hứng trở về*)

+ Kể cả một chiếc lá đỏ thưa, một cánh cò chao liệng, một tiếng chuông vẳng trong mây trời, một tiếngsáo, thuyền câu ngoài bến đậu…Tất cả đều trở thành nguồn thi hứng cho các thi sĩ thời Trần:

“Theo gió thuyền con nước lững lờ

Non xanh nước biếc nắng thu mơ

Thuyền chài tiếng sáo vờn lau lách

Trăng rụng sương giăng sóng nước mờ”

(*Đi thuyền* – Huyền Quang)

+ Còn Nguyễn Trãi, cảnh đẹp thiên nhiên, khí trời lúc sang xuân thật huyền hồ đầy âm thanh, màu sắc. Xuân về mang theo sự tươi tốt với những làn mưa. Cỏ ở bến xanh như màu khói bao la bát ngát:

“Cỏ xanh như khói bến xuân tươi

Lại có mưa xuân nước vỗ trời”

(*Bến đò xuân đầu trại*)

Như vậy cảm hứng yêu nước trong thơ trung đại Việt Nam đã thể hiện ở nhiều khía cạnh phong phú và sâu sắc. Đất nước, dân tộc là nỗi niềm khắc khoải không nguôi trong tâm hồn con người Việt Namnói chung và các thi sĩ nói riêng. Vậy nên, ở mỗi nhà thơ có cách khai thác, cảm nhận khác nhau song lại là vẫn sự thống nhất và làm nên một cảm hứng yêu nước lớn. Chính cảm hứng ấy đã làmnên cái độc đáo riêng và giá trị của thơ Việt Nam thời trung đại.

### ***2.3.2 Cảm hứng nhân đạo***

### *2.3.2.1 Vài nét về cảm hứng nhân đạo*

**- Chủ nghĩa nhân đạo** còn gọi là chủ nghĩa nhân văn, là toàn bộ những tư tưởng quan điểm, tình cảm quý trọng các giá trị của con người như trí tuệ, tình cảm, phẩm giá, sức mạnh, vẻ đẹp.

- Cảm hứng nhân đạo là cảm hứng của tình thương con người theo từng giai đoạn, thời điểm. Cốt lõi của cảm hứng nhân đạo là tình yêu, lòng thương nhân loại. Bản chất của cảm hứng nhân đạo là chữ tâm đối với con người.

- Tác phẩm mang cảm hứng nhân đạo là tác phẩm ca ngợi phẩm chất cao đẹp của con người với con người, đồng cảm, xót thương cho những số phận bi ai bị chà đạp, lên án tố cáo những thế lực thù địch, đồng thời cũng phải biết đồng tình với khát vọng và ước mơ của con người.

### *2.3.2.2* ***Nguyên nhân xuất hiện trào lưu chủ nghĩa nhân đạo trong văn học từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX***

**- Cơ sở xã hội:** Chế độ phong kiến Việt Nam khủng hoảng trầm trọng. Các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền lực, tiêu diệt lẫn nhau. Cuộc sống của người dân vô cùng lầm than. Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi mà đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn diệt Trịnh – Nguyễn, đánh đuổi quân Xiêm, quân Thanh, thống nhất đất nước. Không lâu sau khi thành lập, triều đại Tây Sơn bị lật đổ. Nhà Nguyễn giành lại được chính quyền nhưng sự khủng hoảng của xã hội càng trầm trọng hơn. Lúc này số phận và quyền sống của con người bị đe dọa. Văn học trở thành tiếng nói chống chiến tranh phi nghĩa, đòi quyền sống, quyền hạnh phúc của con người.

**- Cơ sở ý thức:** Những biến động của xã hội dẫn đến sự khủng hoảng sâu sắc của ý thức hệ phong kiến. Những cái gọi là “tam cương, ngũ thường” của đạo lý phong kiến lâu nay vẫn chi phối đời sống tinh thần của con người là giả dối, là trái với tự nhiên.Lúc này, như một điều tất yếu, văn học quan tâm đến số phận con người, đặc biệt là con người cá nhân, trở thành tiếng nói đòi quyền sống và hạnh phúc của mỗi cá nhân và đấu tranh để giải phóng con người ra khỏi những ràng buộc của lễ giáo phong kiến. Đó là nguồn gốc ý thức của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa trong văn học từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.

**- Xuất hiện nhiều tác giả lớn với nhiều tác phẩm có giá trị, tạo nên những thành tựu phong phú và rực rỡ chưa từng có trong lịch sử văn học nước ta:**Truyện Kiều – Nguyễn Du, Cung oán ngâm khúc – Nguyễn Gia Thiều, Thơ Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Trần Tế Xương, Nguyễn Khuyến…

*2.3.2.3 Biểu hiện của cảm hứng nhân đạo*

**- Cảm hứng nhân đạo trong giai đoạn văn học này có nhiều biểu hiện phong phú và đa dạng:**

+ Thương cảm trước bi kịch, đồng cảm trước khát vọng của con người.

+ Lên án mạnh mẽ chế độ phong kiến đã trở nên hết sức thối nát và tàn bạo.

+ Ca ngợi, đề cao tài năng, phẩm chất tốt đẹp của con người; khẳng định con người cá nhân, đề cao bản lĩnh cá nhân. Điều đáng lưu ý là văn học không xuất phát từ những tiêu chuẩn của đạo lý phong kiến, mà từ sự phát hiện những phẩm chất và vẻ đẹp có tính chất trần thế, trần tục của con người, nhiều khi đối lập hẳn với quan điểm đạo đức phong kiến.

+ Biểu hiện cao nhất của chủ nghĩa nhân đạo là đấu tranh để khẳng định quyền sống của con người, kể cả quyền sống vật chất và quyền sống tinh thần, đặc biệt là quyền sống và hạnh phúc của người phụ nữ.

- Những biểu hiện trên được thể hiện tập trung, rõ nét và mới mẻ hơn trong các tác phẩm văn học trung đại trong chương trình Ngữ văn 11:

+ Hướng vào quyền sống của con người, nhất là con người trần thế: Quyền sống hạnh phúc, khao khát tình yêu, hạnh phúc lứa đôi. (*Tự tình* II – Hồ Xuân Hương).

+ Ý thức về cá nhân đậm nét hơn: Quyền sống cá nhân, quyền hạnh phúc cá nhân, khẳng định tài năng, cá tính, bản lĩnh cá nhân (*Tự tình* II – Hồ Xuân Hương, *Bài ca ngất ngưởng* – Nguyễn Công Trứ).

+ Đề cao truyền thống đạo lí nhân nghĩa của dân tộc: (*Khóc Dương Khuê* – Nguyễn Khuyến, *Thương vợ* – Trần Tế Xương).

+ Trong đó, vấn đề khẳng định quyền sống con người  trở thành nội dung cốt lõi, xuyên suốt trong các tác phẩm giai đoạn văn học từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.

Cùng với cảm hứng yêu nước, cảm hứng nhân đạo đã trở thành tư tưởng cốt lõi, nổi bật và xuyên suốt nền văn học trung đại nói riêng và nền văn học Việt Nam nói chung. Cảm hứng nhân đạo qua từng giai đoạn văn học có những biểu hiện khác nhau, làm phong phú, đa dạng hơn cho nền văn học dân tộc. Đó sẽ mãi là nguồn cảm hứng vô tận cho các nhà văn.

***2.3.3 Cảm hứng thế sự***

### *2.3.3.1 Vài nét về cảm hứng thế sự*

Nói đến cảm hứng thế sự là nói đến cảm hứng về cuộc sống đời thường, về thế thái nhân tình, về con người của thực tại. Những tác phẩm mang cảm hứng thế sự chú ý khẳng định giá trị thẩm mĩ của cái đời thường, khám phá mọi phức tạp, éo le và cả cái cao quí trên hành trình đi tìm sự sống và hạnh phúc của con người

### 2.3.3.2 Biểu hiện của cảm hứng thế sự

- Biểu hiện rõ nét từ văn học cuối thời Trần (thế kỉ XIV). Khi triều đại nhà Trần suy thoái là lúc văn học hướng tới phản ánh hiện thực xã hội, phản ánh cuộc sống đau khổ của nhân dân.

- Cảm hứng thế sự trở thành nội dung lớn trong sáng tác của Nguyễn Bỉnh Khiêm qua những bài thơ viết về nhân tình thế thái.

- Văn học viết về thế sự phát triển trong hai thế kỉ XVIII và XIX; nhiều tác giả hướng tới hiện thực cuộc sống, hiện thực xã hội đương thời để ghi lại “những điều trông thấy”. Lê Hữu Trác viết Thượng kinh kí sự, Phạm Đình Hổ viết Vũ trung tùy bút.

- Bức tranh về đời sống nông thôn trong thơ Nguyễn Khuyến, một xã hội thành thị trong thơ Tú Xương. Cảm hứng thế sự trong văn học trung đại đã góp phần tạo tiền đề cho sự ra đời của văn học hiện thực sau này.

### **2.4 Hình ảnh con người trong văn học trung đại Việt Nam**

- Văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX đã chia ra làm hai dòng văn học riêng trong một dòng chung. Một dòng hướng về những chuẩn mực, hướng về những chủ đề, quan niệm mang tính công thức. Dòng này tạo nên kiểu văn học mang tính quan phương, cung đình, chủ yếu là tụng ca vua sáng tôi hiền, đề cao lễ nghĩa nhà Nho. Con người xuất hiện trong dòng văn học này, lẽ dĩ nhiên là con người cộng đồng, con người quân quốc… mang lí tưởng “trí quân trạch dân”, mang khát vọng xây dựng một xã hội “Nghiêu Thuấn”. Dòng thứ hai vượt thoát ra ngoài khuôn phép, luật lệ để những cảm xúc thật, những tình cảm thật được thăng hoa. Ở dòng thứ hai này, con người cá nhân có dịp bứt phá, quẫy đạp bằng một cái tôi tự do mạnh mẽ, phóng khoáng. Nếu lấy những quy tắc, điển phạm trong mỹ học phong kiến làm tâm thì có thể xem dòng văn học thứ nhất là dòng “văn học hướng tâm” và dòng văn học thứ hai là dòng “văn học ly tâm”.

- Sự thể hiện con người trong văn học trung đại theo chiều “hướng tâm” hay “li tâm” gắn liền với cá tính sáng tạo của nhà văn, đồng thời gắn liền với sự vận động của lịch sử. Mỗi thời đại văn học với những điều kiện lịch sử, xã hội, văn hóa riêng sẽ hình thành quan niệm nghệ thuật về con người của riêng thời đại ấy.

+ Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV là giai đoạn phục hưng và phát triển đất nước sau nghìn năm Bắc thuộc. Giai đoạn này cũng là giai đoạn mà dân tộc ta không ngừng đấu tranh chống các thế lực ngoại xâm phương Bắc để gìn giữ cõi bờ. Chính vì thế, cảm hứng chính trong văn học là cảm hứng yêu nước, con người được đề cao trong văn học là con người cộng đồng - con người “hướng tâm”, tức là những con người sống theo những chuẩn mực đạo đức của cộng đồng (thời trung đại chuẩn mực ấy là đạo đức Nho giáo).

+ Từ thế kỉ XVI về sau, hiện thực trở nên phức tạp hơn rất nhiều, xã hội phong kiến rơi vào khủng hoảng, các thế lực phong kiến chém giết, tàn hại lẫn nhau. Mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị trở nên căng thẳng hơn bao giờ hết. Vận mệnh, quyền sống của con người bị đặt bên bờ vực thẳm. Lúc này văn học nói lên tiếng nói của mình để bênh vực, ngợi ca, yêu thương, trân trọng con người. Chính vì thế văn học chuyển từ cảm hứng yêu nước sang cảm hứng nhân văn, nhân đạo. Con người được đề cao trong văn học là con người cá nhân. Những con người có sự cựa quậy về cái tôi bản ngã, phản ứng lại lễ giáo phong kiến, những con người mất dần niềm tin vào những giá trị của đạo đức nhà Nho, cảm nhận được sự cô độc, bi thảm của cuộc đời đồng thời không ngừng khát khao về tình yêu và hạnh phúc.

- Hình ảnh con người được thể hiện qua văn học:

**+ Con người sử thi:**

Con người sử thi là hình ảnh những con người đại diện cho sức mạnh, bản lĩnh, phẩm chất của cả cộng đồng, dân tộc trong những thời điểm đặc biệt của lịch sử như thời chiến tranh vệ quốc hay giai đoạn trùng hưng đất nước. Đây là mẫu người lý tưởng mang tầm vóc thời đại, là những người “khổng lồ” mà qua đó ta nhìn thấy vẻ đẹp của cả một thời đại oanh liệt, hào hùng.

Trong bài thơ Thuật hoài của Phạm Ngũ Lão, tác giả đã thể hiện sâu sắc hình ảnh con người sử thi qua hình tượng người tráng sĩ thời Trần với vẻ đẹp hùng tráng, hào sảng được thể hiện qua một thế đứng hiên ngang, lẫm liệt “Cầm ngang ngọn giáo bảo vệ non sông đã mấy thu”. Người tráng sĩ dù rong ruổi sa trường chưa lúc nào ngơi nghỉ mà vẫn tự nhận rằng chưa trả xong nợ công danh, vẫn cảm thấy *“*thẹn khi nghe chuyện Vũ Hầu*”.* Nghĩa là con người ấy vẫn chưa tự bằng lòng với chính mình, vẫn thấy mình cống hiến chưa đủ, vẫn khao khát lập nhiều chiến công hơn nữa. Nỗi thẹn ấy vì thế là nỗi thẹn cao cả, nỗi thẹn làm nên nhân cách khiến hình tượng người tráng sĩ trở nên đẹp rạng rỡ, hào hùng.

Cuối thời Trần, khi non sông rơi vào tay giặc, hình ảnh con người sử thi lại được thể hiện sâu sắc qua vẻ đẹp bi tráng của người tráng sĩ trong bài thơ Cảm hoài của Đặng Dung. Đó là hình ảnh một con người tuy lâm vào hoàn cảnh bế tắc nhưng nhiệt tình cứu nước vẫn sục sôi, hào khí vẫn lẫm liệt. Người tráng sĩ mang hoài bão lớn lao muốn giúp chúa xoay chuyển tình thế, khôi phục đất nước nhưng lại cảm thấy bất lực vì *“*việc đời còn rối bời mà ta đã già rồi*”.* Ấy vậy mà khí phách, khát vọng của người anh hùng vẫn tỏa sáng ngay trong cảnh ngộ thất cơ, lỡ vận:

 “Quốc thù vị báo đầu tiên bạch

Kỉ độ long tuyền đái nguyệt ma”

 (Thù nước trả chưa xong mà đầu đã bạc

Bao đêm rồi ngồi mài gươm dưới bóng trăng).

Trong hai câu thơ, người anh hùng hiện lên tuyệt đẹp; lồng lộng, hiên ngang ngay cả khi rơi vào bi kịch. Nhiệt tình cứu nước không lúc nào suy giảm dù tóc trên đầu đã bạc vì sương gió chiến chinh.

+ **Con người ưu ái:**

Con người ưu ái là những con người nặng lòng với non sông đất nước, lúc nào cũng thường trực một tình yêu, một nỗi âu lo dành cho cuộc sống của nhân dân. Họ mang trong mình lý tưởng “trí quân trạch dân”, khát khao xây dựng một xã hội thịnh trị, giúp cho cuộc sống nhân dân yên ổn, thanh bình. Và khi xã hội rơi vào loạn lạc, cuộc sống nhân dân lầm than, lòng họ nặng trĩu bao nhiêu xót xa, cay đắng.

Trong thơ Nguyễn Trãi, ta thường xuyên bắt gặp hình ảnh một con người ưu ái, suốt đời âu lo cho vận mệnh của đất nước, cho hạnh phúc nhân dân. Nguyễn Trãi từng viết câu thơ nổi tiếng *“*bình sinh độc bão tiên ưu chí*”* (*Hải khẩu dạ bạc hửu cảm*). Ông nguyện trở thành người “lo thì lo trước thiên hạ, vui thì vui sau thiên hạ”. Sở nguyện của đời ông là làm sao cho đất nước trị bình, cuộc sống nhân dân được hạnh phúc, ấm êm:

*“*Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng

Dân giàu đủ khắp đòi phương*”*

(*Bảo kính cảnh giới* 43).

Nỗi lòng ấy ông gọi là “lòng ưu ái”, “lòng trung hiếu”:

“Bui một tấc lòng trung lẫn hiếu

Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen”

(*Thuật hứng* 24),

*“*Bui một tấc lòng ưu ái cũ

Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông*”*

(*Thuật hứng* 5)

Từ hình ảnh con người ưu ái trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, ta nhìn thấy ở ông một nhân cách trong sáng, một tấm lòng cao đẹp, nói như Lê Thánh Tông *“*Ức Trai lòng dạ sáng sao Khuê*”.*

**- Con người tự phản tỉnh:**

Phản tỉnh là tự thức tỉnh để nhìn lại, nhận thức lại, phán xét lại chính mình từ đó nhận ra sai lầm mà ăn năn, sám hối, từ đó hướng đến những giá trị cao đẹp hơn. Tinh thần phản tỉnh là một một biểu hiện nhân văn góp phần hình thành vẻ đẹp nhân cách của con người. Hình ảnh con người tự phản tỉnh ấy được thể hiện sâu sắc trong rất nhiều tác phẩm văn học trung đại.

Người cung nữ trong Cung oán ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều ban đầu đặt rất nhiều niềm tin, hy vọng vào *“*đấng quân vương*”,* mơ ước được sống một cuộc sống nhung lụa vàng son theo kiểu:

*“*Một ngày tựa mạn thuyền rồng

Còn hơn mãn kiếp ngồi trong thuyền chài*”*

Nàng mong muốn được sống giàu sang vinh hiển, khát vọng đạt được hạnh phúc tột đỉnh. Đối với nàng, cuộc sống đúng nghĩa phải là cuộc sống nơi lầu vàng gác tía, nàng coi thường cuộc sống thường dân:

  “Lan mấy đóa lạc loài sơn dã

Uổng mùi hương vương giả lắm thay”

Thế nhưng  khi bị thất sủng, phải đối mặt với một thực tại chua xót, bẽ bàng, đối mặt với bao nhiêu đau khổ, uất ức,  nàng dần dần đánh mất niềm tin vào những thứ trước đây nàng tin tưởng. Giấc mộng lầu son giờ đổ vỡ, mọi ảo tưởng, ngộ nhận tiêu tan. Nàng bắt đầu phản tỉnh để nhận thức được rằng hóa ra những thứ mà trước đây nàng cho là tốt đẹp, cao quý lại là những thứ “mồi”*,* thứ “bả”*.* Nàng hiểu ra rằng hạnh phúc không phải được tạo nên từ lầu vàng điện ngọc, từ phù phiếm, xa hoa. Hạnh phúc chỉ đến từ tình yêu chân thành, chung thủy. Cuộc sống êm đẹp nhất là cuộc sống vui vẻ sum vầy, có chồng có vợ:

“Kìa điểu thú là loài vạn vật

Dẫu vô tri cũng biết đèo bòng

Có âm dương có vợ chồng

Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê”.

+ **Con người cô đơn, lạc lõng:**

Hình ảnh con người cô đơn, lạc lõng trong văn học trung đại thường xuất hiện khi xã hội phong kiến Việt Nam ở vào giai đoạn suy tàn. Mọi trật tự tôn ti sụp đổ, mọi giá trị lộn nhào. Lúc ấy con người, đặc biệt là những người trí thức vốn đặt niềm tin vào lý tưởng nhà Nho cảm thấy lạc lõng, bơ vơ, mất phương hướng, khủng hoảng niềm tin một cách trầm trọng.  Đó là hình ảnh một con người bơ vơ, lạc lõng, không biết trôi dạt về đâu trong thơ Lê Hữu Trác:

“Tìm đường về Hán chưa xong

Sang Tần là việc đã không nên rồi

Bể hồ trôi dạt đôi nơi

Cho người tráng chí ra người cuồng ngông”

(*Hải Thượng Y tông tâm lĩnh*)

Đó là con người mang nặng một nỗi bấn loạn khiến cõi lòng nhàu nhĩ, bi thương trong bài *Tạp thi* Nguyễn Du*:*

“Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên

Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên”

(Người tráng sĩ đầu bạc buồn ngẩng mặt nhìn trời

Hùng tâm, sinh kế cả hai đều mờ mịt cả)

Đó là một con người sụp đổ niềm tin, chán ngán trước tất cả trong thơ Nguyễn Công Trứ:

“Ngồi buồn mà trách ông xanh

Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười

Kiếp sau xin chớ làm người

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo”

(*Vịnh cây thông*)

Hình ảnh con người cô đơn lạc lõng trong văn học trung đại cũng thường xuất hiện khi mà quyền sống, quyền được hưởng tình yêu, hạnh phúc của con người bị chà đạp. Lúc ấy, hạnh phúc đổ vỡ, tình duyên hẩm hiu, con người trở về với chính cõi lòng mình để nỗi cô đơn dâng trào trong tâm trạng.

Trong bài thơ Tự tình II của Hồ Xuân Hương, ta bắt gặp hình ảnh một người phụ nữ đơn độc, lẻ loi, trơ “cái hồng nhan” ra cùng tuế nguyệt. Nàng chìm sâu vào bị kịch với bao nhiêu tuyệt vọng, chán chường:

“Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại

Mảnh tình san sẻ tí con con”

 Nàng Kiều trong kiệt tác Truyện Kiều của Nguyễn Du cũng không ít lần rơi vào trạng thái cô đơn, tuyệt vọng như vậy. Đó là sau khi tự mình trao duyên, trao tình yêu cho em, nàng trở về với chính cõi lòng mình để bao nhiêu buồn tủi, xót xa lan tỏa trong tâm hồn :

“Phận sao phận bạc như vôi

Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng”

Đó là giây phút nàng tỉnh rượu sau  những “cuộc vui đầy tháng trận cười suốt đêm”, đối diện với một đêm khuya quạnh vắng, nỗi cô đơn như tan chảy trong sâu thẳm cõi lòng:

  “Khi tỉnh rượu lúc tàn canh

Giật mình mình lại thương mình xót xa”.

Nhìn lại toàn bộ tiến trình văn học trung đại Việt Nam, có thể nhìn thấy một sự vận động không ngừng của quan niệm nghệ thuật về con người. Hình tượng con người trong văn học phát triển theo chiều hướng ngày càng mang bản sắc riêng, có sự dịch chuyển từ tuân thủ chuẩn mực đến sáng tạo trong thể hiện khiến hình tượng con người ngày càng trở nên phong phú và giàu sức hấp dẫn hơn. Sự đa dạng, phong phú trong sự thể hiện con người ấy đã góp phần tạo nên giá trị nhân đạo sâu sắc, tạo nên vẻ đẹp nhân văn lấp lánh trong nền văn học.

**2.5 Tư tưởng nhân nghĩa trong thơ văn Nguyễn Trãi**

Trong lịch sử dân tộc, Nguyễn Trãi (1380 – 1442) là một trí thức lớn, một trong những lãnh tụ kiệt xuất của phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Ông đã có những đóng góp to lớn trong việc hoạch định đường lối, chính sách, chiến lược, sách lược chống quân Minh xâm lược, giải phóng dân tộc. Hơn thế, Nguyễn Trãi còn là một nhà tư tưởng lớn của dân tộc Việt Nam ở thế kỷ XV. Ông đã có công tổng kết, khái quát những vấn đề có tính quy luật của sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong điều kiện lịch sử – cụ thể của Việt Nam; từ đó, nâng tư duy của người Việt Nam lên một tầm cao mới. Thông qua các tác phẩm chủ yếu và tiêu biểu của ông, như Quân trung từ mệnh tập, Bình Ngô đại cáo, Ức Trai thi tập, Quốc âm thi tập, Dư địa chí, chúng ta thấy tư tưởng Nguyễn Trãi đã phản ánh nhiều mặt của đời sống nước ta đương thời: về chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hoá; về vai trò của nhân dân, về lý tưởng xã hội, v.v.. Những tư tưởng ấy của Nguyễn Trãi không chỉ có giá trị về mặt lý luận và thực tiễn đối với xã hội đương thời, mà còn có ảnh hưởng sâu sắc trong toàn bộ lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung.

Suốt nhiều trăm năm qua, ở nước ta đã có nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng Nguyễn Trãi trên nhiều phương diện chính trị, văn hoá, văn học, nghệ thuật,… Tuy nhiên, việc nghiên cứu tư tưởng triết học của Nguyễn Trãi vẫn còn là khá mới mẻ. Trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến tư tưởng nhân nghĩa – một triết lý sâu sắc, cốt lõi, bao trùm toàn bộ cuộc đời và hoạt động cống hiến của nhà tư tưởng kiệt xuất này.

Đối với Nguyễn Trãi, nhân nghĩa là một tư tưởng, hơn nữa, là một phương pháp luận hết sức quan trọng. Trong toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Trãi mà chúng ta còn lưu giữ được thì chữ “nhân” đã được nhắc đến 59 lần và chữ “nghĩa” – 81 lần. Tổng cộng hai chữ “nhân”, “nghĩa” được ông sử dụng đến 140 lần. Qua đó, có thể thấy, một trong những quan điểm nền tảng trong hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi là “nhân nghĩa”. Tất nhiên, ở đây cần nhấn mạnh rằng tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, mặc dù kế thừa tư tưởng nhân nghĩa của Khổng – Mạnh, nhưng cũng đã có sự khác biệt rất lớn so với tư tưởng Khổng – Mạnh – nó mang ý nghĩa tích cực, mở rộng và nâng cao hơn.

Nhân nghĩa, trong quan điểm của Nguyễn Trãi, trước hết được gắn chặt với tư tưởng vì dân và an dân: “việc nhân nghĩa cốt ở an dân”, “dùng quân nhân nghĩa cứu dân khổ, đánh kẻ có tội”, “đại đức hiếu sinh, thần vũ bất sát, đem quân nhân nghĩa đi đánh dẹp cốt để an dân”. Như vậy, nhân nghĩa chính là yêu nước, thương dân, là đánh giặc cứu nước, cứu dân. Nguyễn Trãi đã coi “an dân” là mục đích của nhân nghĩa và “trừ bạo” là đối tượng, là phương tiện của nhân nghĩa. Vì vậy, người nhân nghĩa phải lo trừ “bạo”, tức lo diệt quân cướp nước. Người nhân nghĩa phải đấu tranh sao cho “hợp trời, thuận người”, nên có thể lấy “yếu chống mạnh”, lấy “ít địch nhiều”, lấy “đại nghĩa thắng hung tàn”, lấy “chí nhân thay cường bạo”. Nhân nghĩa là cần phải đấu tranh để cho dân tộc Việt Nam tồn tại và phát triển. Nhân nghĩa giống như là một phép lạ, làm cho “càn khôn đã bĩ mà lại thái, trời trăng đã mờ mà lại trong”. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi , vì vậy, mang đậm sắc thái của tinh thần yêu nước truyền thống của người Việt Nam. Ở đây, có thể thấy rõ tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã vượt lên trên tư tưởng nhân nghĩa của Khổng – Mạnh và có sự sáng tạo, phát triển trong điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Như vậy, với Nguyễn Trãi, tư tưởng nhân nghĩa gắn kết biện chứng với tư tưởng thuận dân, an dân là một yêu cầu cao, một hoài bão lớn, một mục đích chiến lược cần phải đạt tới. Trước Nguyễn Trãi hàng nghìn năm, nhiều nhà tư tưởng trong lịch sử triết học Trung Quốc như Mạnh Tử… đã từng nêu rõ vai trò quan trọng của dân, sức mạnh của dân, tai mắt và trí óc sáng suốt của dân. Ở Việt Nam, tư tưởng an dân đã trở thành một đạo lý vào thời Lý – Trần. Trong thời kỳ đó, những tư tưởng về thân dân, khoan dân, huệ dân, v.v. đã xuất hiện và đã góp phần tích cực vào việc làm cho thời đại Lý – Trần hưng thịnh. Đến Nguyễn Trãi, quan điểm về an dân đã được ông tiếp thu, kế thừa, mở rộng và nâng cao trong suốt thời kỳ hoạt động của mình. An dân có nghĩa là chấm dứt, là loại trừ những hành động tàn ác, bạo ngược đối với dân. An dân còn là sự bảo đảm cho nhân dân có được một cuộc sống yên bình. An dân là không được nhũng nhiễu “phiền hà” dân. Với tư tưởng an dân, Nguyễn Trãi đã đưa ra một chân lý: phải giương cao ngọn cờ “nhân nghĩa, an dân”, phải cố kết lòng dân làm sức mạnh của nước, làm thế nước. Ông chủ trương cứu nước bằng sức mạnh của dân, muốn lấy lại được nước phải biết lấy sức dân mà kháng chiến. Đó là một chiến lược bất khả biến, có tính trường tồn, một quy luật dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Có một khía cạnh rất đáng quý trong tư tưởng về dân của Nguyễn Trãi, đó là tư tưởng trọng dân, biết ơn dân. “Dân chúng” vẫn luôn được ông nhắc tới và chú ý đề cao ngay cả sau khi kháng chiến đã thành công, đất nước đã giành được độc lập và bước vào xây dựng cuộc sống mới. Nguyễn Trãi nhận thức được rằng lực lượng làm ra thóc gạo, cơm ăn, áo mặc là do ở nhân dân; rằng điện ngọc cung vàng của vua chúa cũng đều do mồ hôi nước mắt của nhân dân mà có: “thường nghĩ quy mô lớn lao, lộng lẫy đều là sức lao khổ của quân dân”. Chính xuất phát từ suy nghĩ như vậy, nên khi đã làm quan trong triều đình, được hưởng lộc của vua ban, Nguyễn Trãi đã nghĩ ngay đến nhân dân, những người dãi nắng dầm mưa, những người lao động cực nhọc. Ông viết: “Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày”. Trong suốt cuộc đời của mình, Nguyễn Trãi đã có cuộc sống gần gũi, gắn bó với nhân dân, hoà mình vào nhân dân. Do đó, ông đã nhận thấy rất rõ những đức tính cao quý của nhân dân, hiểu được nguyện vọng tha thiết của nhân dân, thấy rõ được sức mạnh vĩ đại của nhân dân trong sáng tạo lịch sử.

Đặc biệt, tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi còn biểu hiện ở lòng thương người, ở sự khoan dung độ lượng, thậm chí đối với cả kẻ thù. Có thể nói, đây là nét độc đáo riêng có trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Chiến lược “tâm công” Nguyễn Trãi đã thực hiện trong kháng chiến chống Minh chính là sự thể hiện nét độc đáo riêng có ấy. “Tâm công” – đánh vào lòng người – sách lược đã được Nguyễn Trãi dày công suy xét, thu tóm cái tinh hoa trong các sách về binh pháp xưa và vận dụng sáng tạo trong thực tiễn đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam đương thời. “Tâm công” tức là dùng lý lẽ tác động vào tinh thần, vào ý thức kẻ địch, nói rõ điều hơn lẽ thiệt, thuyết phục, cảm hoá chúng, từ đó đập tan tinh thần chiến đấu của chúng, làm cho chúng nhụt ý chí xâm lược, rã rời hàng ngũ, tiến tới chấp nhận con đường hoà giải, rút quân về nước. Tất nhiên, chiến lược “tâm công” ấy luôn được nghĩa quân Lam Sơn kết hợp chiến đấu bằng vũ khí, quân sự, ngoại giao; và thực tiễn lịch sử đã chứng tỏ rằng, chiến lược đó là hoàn toàn đúng đắn.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi còn nổi bật ở quan điểm về cách đối xử với kẻ thù khi chúng đã bại trận, đầu hàng. Nó thể hiện đức “hiếu sinh”, sự “khoan dung” của dân tộc Việt Nam nói chung, cũng như tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi nói riêng. Nguyễn Trãi cũng như Lê Lợi, trong chính sách đối với hàng binh, đã chủ trương không giết để hả giận tức thời, mà còn tạo điều kiện cần thiết cho chúng rút về nước một cách an toàn và không mất thể diện. Trong thư gửi Vương Thông, ông viết: “Cầu đường sửa xong, thuyền xe sắm đủ, hai đường thuỷ lục, tuỳ theo ý muốn, đưa quân ra cõi, yên ổn muôn phần”. Theo Nguyễn Trãi: “Trả thù báo oán là thường tình của mọi người; mà không thích giết người là bản tâm của người nhân”. Để dân yên vui, nước hoà bình, đó là khát vọng cháy bỏng của Nguyễn Trãi. Bởi thế, ông nói: “Dùng binh cốt lấy bảo toàn cả nước làm trên hết. Để cho bọn Vương Thông trở về nói với vua Minh trả lại đất đai cho ta, đó là điều ta cần không gì hơn thế nữa”. “Tuyệt mối chiến tranh”, “bảo toàn cả nước là trên hết” đã thể hiện lập trường chính trị nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Có thể nói, đó là một tinh thần nhân đạo cao cả, một triết lý nhân sinh sâu sắc.

Chiến lược đánh giặc cứu nước, cứu dân, “mở nền thái bình muôn thuở” bằng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã có ý nghĩa rất to lớn cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn đấu tranh cứu nước và dựng nước của dân tộc ta. Nguyễn Trãi và Lê Lợi, cùng với quân dân Đại Việt đã kiên quyết thi hành một đường lối kết thúc chiến tranh rất sáng tạo, rất nhân nghĩa: “nghĩ kế nước nhà trường cửu, tha cho mười vạn hùng binh. Gây lại hoà hảo cho hai nước, dập tắt chiến tranh cho muôn đời”. Đó thật sự là tư tưởng lớn của một con người có tài “kinh bang tế thế” và là một tư tưởng có sức sống “vang đến muôn đời”.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi còn tiến xa hơn một bước nữa, đó là ý tưởng xây dựng một đất nước thái bình, bên trên vua thánh tôi hiền, bên dưới không còn tiếng giận oán sầu: “thánh tâm dục dữ dân hưu túc, văn trị chung tu chí thái bình” (lòng vua chỉ muốn dân yên nghỉ, xếp võ theo văn, nước trị bình) ; “vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn. Dường ấy ta đà phỉ sở nguyền”. Như vậy, theo Nguyễn Trãi, một đất nước thái bình sẽ là đất nước có cuộc sống phồn vinh, tươi đẹp; đồng thời, có sự hoà thuận, yên vui với các nước khác. Có thể nói, lý tưởng chính trị – xã hội của Nguyễn Trãi phù hợp với nguyện vọng, ước mơ của dân tộc, nhân dân; đạt tới tầm cao nhất và rộng nhất trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ cho phép. Quan niệm của Nguyễn Trãi, vì thế, là một quan niệm tích cực và đầy tinh thần nhân bản.

Tầm chiến lược, nhìn xa trông rộng và khoa học trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi còn được thể hiện ở tư tưởng cầu người hiền tài giúp nước, giúp dân. Nguyễn Trãi quan niệm rằng, nhân tố quyết định sự nghiệp xây dựng đất nước thái bình, thịnh trị là nhân dân. Làm thế nào để phát huy hết được những yếu tố tích cực của quần chúng nhân dân? Trong sức mạnh của nhân dân thì yếu tố nào là động lực mạnh mẽ nhất? Nguyễn Trãi đã chỉ ra, đó là yếu tố nhân tài. Trong Chiếu cầu hiền tài, ông cho rằng: “người tài ở đời vốn không ít”, nên triều đình phải cầu hiền bằng nhiều đường, nhiều cách như học hành thi cử; hoặc tiến cử “văn võ đại thần, công hầu, đại phu từ tam phẩm trở lên, mỗi người đều cử một người, hoặc ở triều đình, hoặc ở thôn dã, bất cứ là đã xuất sĩ hay chưa, nếu có tài văn võ, có thể trị dân coi quân, thì… tùy tài trao chức”; hoặc ứng cử “người có tài ở hàng kinh luân bị khuất ở hàng quân nhỏ”, “người hào kiệt náu ở nơi đồng nội, lẫn ở hàng binh lính” phải tự mình đề đạt để gánh vác việc dân, việc nước. Như vậy, rõ ràng rằng, Nguyễn Trãi đã rất chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và sử dụng nhân tài vào việc trị quốc, an dân. Có thể nói, chiến lược con người của Nguyễn Trãi, cho đến nay, vẫn mang đậm tính thời sự đối với chúng ta.

Tóm lại, tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là nội dung cốt lõi trong toàn bộ hệ thống tư tưởng triết học – chính trị của ông. Tư tưởng ấy có phạm vi rộng lớn, vượt ra ngoài đường lối chính trị thông thường, đạt tới mức độ khái quát, trở thành nền tảng, cơ sở của đường lối và chuẩn mực của quan hệ chính trị, là nguyên tắc trong việc quản lý, lãnh đạo quốc gia.

Không chỉ có ý nghĩa to lớn trong thời đại mình, tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, một mặt, tạo nên một dấu ấn đặc sắc trong lịch sử tư tưởng Việt Nam; mặt khác, còn có ảnh hưởng sâu rộng đến thực tiễn chính trị của đất nước trong những thời đại sau này.

**2.6 Ngòi bút nhân đạo của Nguyễn Du**

Tác phẩm chính của Nguyễn Du ngoài *Truyện Kiều* - kiệt tác đỉnh cao của văn học Việt Nam - là 250 bài thơ chữ Hán. Bên cạnh đó các tác phẩm *Chiêu hồn thập loại chúng sinh, Sinh tế Trường Lưu nhị nữ văn* (*Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*) cũng đều là những áng văn chương đặc sắc đậm đà chủ nghĩa nhân đạo. Mỗi tác phẩm văn chương đích thực là một giá trị độc đáo, bởi vậy việc khái quát những đặc điểm chung nào đó là công việc có ý nghĩa tương đối, đó là chưa nói đến khả năng (không khó xảy ra) khái quát sai lệch. Đối với chủ nghĩa nhân đạo của văn chương Nguyễn Du mà chỉ nói đến một đặc điểm nào đó, thực sự là việc bất đắc dĩ.

 Một đặc điểm nổi bật và cũng là một trong những cống hiến của thi hào, là sự quan tâm đến thân phận của đông đảo chúng sinh với tinh thần thực tiễn.

Thuộc tính cơ bản của chủ nghĩa nhân đạo (và các phạm trù gần gũi như chủ nghĩa nhân bản, chủ nghĩa nhân văn) là xuất phát từ con người và vì con người. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân mà các tôn giáo, các thời đại, các giai cấp, các dân tộc và các cá nhân nhận thức về chúng và hành động vì chúng không giống nhau. Bởi vậy, đi với các khái niệm này bao giờ cũng có các định ngữ để cá biệt hóa. Chủ nghĩa nhân đạo trong văn chương Nguyễn Du cần được nhìn nhận trong các điều kiện lịch sử, xã hội và văn hóa của Việt Nam thế kỷ XVIII. Đương nhiên là góp phần làm nên khí hậu nhân văn của thời đại Nguyễn Du hay bất cứ thời đại nào khác còn có di sản của các thời đại trước đó để lại, vì nói như Ăngghen, các thế hệ đã qua đè nặng lên vai những thế hệ tiếp nối.

Có thể khẳng định trong suốt tiến trình văn học viết Việt Nam hơn mười một thế kỷ không có tác giả nào sánh được với Nguyễn Du ở việc viết về những nỗi đau khổ của con người. Nguyễn Du viết nhiều nhất, sâu sắc nhất về những nỗi khổ đau vật chất và tinh thần của nhiều loại người, không kể cùng dòng giống Lạc Hồng hay ngoại tộc. Trên “trái đất ba phần tư nước mắt” (Xuân Diệu) này, thời nào nơi đâu cũng đầy rẫy sự khổ. Thuộc tính của nghệ sĩ đích thực là  luôn sẵn “mối từ tâm” (*Truyện Kiều*) nên nhạy cảm trước nỗi khổ đau của đồng loại. Tuy vậy, không phải ở bất cứ thời gian và không gian nào, nỗi khổ của kiếp người cũng trở thành một chủ đề trọng yếu của văn chương, thậm chí còn có thể biến thành tiếng nói lạc lõng, tuy xuất phát từ căn nguyên chính đáng. Nhiều bài trong tập thơ *Cưu đài* của Nguyễn Húc (nhà thơ Việt Nam thế kỷ XV) bộc lộ nỗi thương hoa tiếc nguyệt và sự bất đắc chí của một người tự thấy có tài mà không được dùng. Những điều này đều chính đáng nhưng thực sự tạo nên phản cảm khi mà giặc Minh đang “nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống hầm tai vạ” (*Bình Ngô đại cáo*), khi mà không ít trí thức tài năng đang “nếm mật nằm gai” cứu nước, biến cây bút thành cây đao giết giặc (“Đao bút phải dùng tài đã vẹn” - Nguyễn Trãi).

Thế kỷ X đến thế kỷ XV là những thế kỷ đầu của thời kỳ độc lập. Vấn đề nổi bật của đương thời là số phận đất nước. Giai cấp phong kiến lúc này đang có vai trò tích cực, quyền lợi giai cấp thuận chiều với quyền lợi dân tộc. Từ thế kỷ XVI về sau, xã hội phong kiến Việt Nam bắt đầu suy đồi, trong hoàn cảnh đó thân phận con người trở thành chủ đề hàng đầu của văn chương. Thể hiện chủ đề này ở thế kỷ XVI về thơ tác giả xuất sắc nhất là Nguyễn Bỉnh Khiêm và ở văn xuôi tác giả xuất sắc nhất là Nguyễn Dữ. Hai thế kỷ sau đến thời Nguyễn Du, trong hoàn cảnh mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp đều trở nên gay gắt, một bộ phận quý tộc và quan liêu thương nhân hóa, đồng tiền thực sự trở thành một thế lực mạnh mẽ và lạnh lùng… thì vấn đề quyền sống của con người được đặt ra cấp thiết. Nguyễn Du với nhãn quan sắc sảo và trái tim nhân ái đã tiếp nhận được yêu cầu đó và biểu hiện nó một cách nghệ thuật, khiến cho các vấn nạn nhân sinh đương thời có ý nghĩa phổ quát.

Điều thú vị là nhiều tác phẩm của Nguyễn Du đã hiển hiện những cứ liệu để cho người ta đối sánh (cứ như là thi hào đã biết hậu sinh sẽ làm điều này). *Chiêu hồn thập loại chúng sinh* của thi hào gợi nhớ đến *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của Hoàng đế - thi sĩ Lê Thánh Tông (thế kỷ XV). Cũng đều viết về mười loại hồn nhưng cảm hứng chủ đạo của hai tác phẩm khác nhau. Lê Thánh Tông xuất phát từ cảm hứng chính trị, viết về người chết nhưng mục đích chính là biểu lộ sự đánh giá chính thống thời thịnh trị về các loại người trong xã hội đương thời. Tác phẩm của Nguyễn Du xuất phát từ cảm hứng nhân đạo đích thực nên được lưu hành cả trong nhà chùa. Không phải không có nguyên cớ mà nhà thơ Chế Lan Viên đã nhắc đến tác phẩm này như là tác phẩm tiêu biểu viết về quá khứ đầy đau khổ của Việt Nam:

 “Cả dân tộc đói nghèo trong rơm rạ,

Văn chiêu hồn từng thấm giọt mưa rơi.”

 Tập thơ chữ Hán *Bắc hành tạp lục* gồm 131 bài được Nguyễn Du viết khi dẫn đầu sứ Bộ nhà Nguyễn đi sứ Trung Quốc (2-1813 đến 4-1814). Tập thơ viết về ngót trăm nhân vật Trung Hoa trong số rất ít nhà thơ bắt gặp, còn phần lớn là những di tích bên con đường thiên lý gợi nhớ đến. Đa phần trong số đó là những con người có số phận không may mắn gợi cho nhà thơ bao nỗi thương xót, khiến cho cảm thương trở thành một cảm hứng chủ đạo của tập thơ đi sứ này.

*Truyện Kiều* lấy cốt truyện và nhân vật của *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân. Thời trung đại cả ở phương Đông cả ở phương Tây có không ít trường hợp tương tự. Tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân thuộc thể loại tiểu thuyết chương hồi, một thể loại rất chú trọng chi tiết, sự kiện. Tác phẩm của Nguyễn Du là tiểu thuyết bằng thơ, có thế năng lớn hơn để bộc lộ chất trữ tình, sự tự biểu hiện cũng phong phú hơn (nên mới có chuyện có những nhà nghiên cứu đặt vấn đề tìm hiểu thái độ chính trị của Nguyễn Du qua nhân vật Từ Hải do ông sáng tạo). Tuy sử dụng chất liệu có sẵn nhưng tác phẩm Nguyễn Du không chỉ gián tiếp mà còn nhiều khi trực tiếp bày tỏ lòng thương xót của tác giả đối với các nhân vật khổ đau, bất hạnh.

Chủ nghĩa nhân đạo của Nguyễn Du hướng đến đông đảo chúng sinh quả là có gợi cho người ta nghĩ đến chủ nghĩa nhân đạo của nhà Phật. Ngoài ra trong nhiều tác phẩm quốc âm của mình, Nguyễn Du còn sử dụng nhiều phạm trù của Phật giáo. Tuy nhiên giữa hai giá trị này có những khác biệt lớn. Nhà Phật cho rằng con người khổ vì thất tình lục dục, nghĩa là nguyên nhân nỗi khổ nằm ngay trong chính bản thân con người. Còn trong tác phẩm của Nguyễn Du, nỗi khổ của con người từ phạm vi cộng đồng đến phạm vi cá thể đều có căn nguyên thực tế khách quan. Thúy Kiều khổ vì thằng bán tơ vu oan, vì quan xử kiện bất minh, vì tổng đốc trọng thần hèn hạ. Tiểu Thanh khổ vì vợ cả ghen với tuổi trẻ, nhan sắc và tài hoa của nàng. Người buôn bán nhỏ khổ vì miếng ăn mà phải bươn bả ngược xuôi đòn gánh tre chín dạn hai vai. Trăm họ khổ sở chết chóc vì những kẻ giãi thây trăm họ làm công một người. Ngay cả những lá ngọc cành vàng thì thân mệnh cũng như trứng để đầu đẳng: Một phen thay đổi sơn hà/ Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu… Chất liệu sống làm cơ sở xây dựng những hình tượng con người khổ đau trong văn chương Nguyễn Du không cần tìm đâu xa, mà đầy rẫy ở chính thời đại thi hào.

 Một điều đặc biệt đối với Nguyễn Du là nỗi khổ của con người còn ở ngay chính bản thân nhà thơ và gia đình mình. Trong các tác giả văn chương Việt Nam thời trung đại thành danh, không ai sánh được với Nguyễn Du về những nỗi trầm luân. Nguyễn Du sinh ra trong gia đình trâm anh thế phiệt, hoàn cảnh đó cộng với tư chất thông minh khiến ông có vốn học vấn cao. Nguyễn Du vào đời lúc vua Lê chúa Trịnh đến bước suy tàn. Gia đình ông gắn bó với chế độ đó hiển nhiên cũng rơi vào cảnh sảy đàn, tan nghé. Nguyễn Du có ngày tháng gian khó ở quê vợ Thái Bình hay quê cha Hà Tĩnh. Về sau thế cuộc thay đổi, Nguyễn Du làm quan với nhà Nguyễn nhưng ông không xem đó là cơ hội để vinh thân phì gia. Nhà đông nhân khẩu cùng với bệnh tật của bản thân khiến cho tình thế thật đáng ái ngại như ông viết trong bài Ngẫu đề:

“Thập khẩu đề cơ Hoành Lĩnh bắc,

Nhất thân ngọa bệnh đế thành đông.”

(Nhà mười miệng ăn đang kêu đói ở phía Bắc dãy Hoành Sơn.

Còn ta thì đau yếu nằm rụi ở phía Đông đế thành).

Sự khổ đau do thiếu đói, bệnh tật xảy ra với chính Nguyễn Du và gia đình khiến ông chỉ cần lấy đó làm chất liệu đã làm nên những bài thơ đầy xúc động.

 Xã hội thời trung đại dù ở phương Đông hay phương Tây đều xây dựng trên sự bất bình đẳng ở các phương diện (giới, tôn giáo, quốc gia, chủng tộc, nghề nghiệp…) bởi vậy triết lý sống “đồng bệnh tương liên” (cùng bệnh thì thương nhau) đã thực sự có giá trị nhân đạo thực tiễn. Nguyễn Du tự xếp mình vào số những người có nỗi oan khuất lạ lùng (Phong vận kỳ oan ngã tự cư - Độc Tiểu Thanh ký), tâm thế đó khiến cho nhà thơ gần gũi cảm thông với biết bao sinh linh tài hoa mà chịu oan khuất (cảm hứng này tập trung trong Bắc hành tạp lục). Không dừng ở đó, từ sự nghiệm sinh của chính mình, Nguyễn Du đề xuất lẽ sống cao cả bất chấp thời gian và không gian: Thương nhau không do chỗ giống nhau (Tương liên bất tại đồng - Phượng Hoàng lộ thượng tảo hành). Quan niệm này luôn biểu lộ trong những hình tượng văn chương do ông sáng tạo, khiến độc giả từ những áng văn chương thấy được con người thi sĩ “tấm lòng thấu suốt nghìn đời, con mắt nhìn thâu sáu cõi”.

### **2.7 Cái tôi trong văn học trung đại**

“Cái tôi” trong quan niệm triết học và mỹ học của người phương Đông hầu như khác hẳn với “cái tôi” phương Tây. Người phương Tây tuyệt đối hóa “cái tôi”, phân biệt “cái tôi-cá nhân” và “cái tôi- xã hội”. Họ quan niệm rằng “con người phổ quát – ta” hoàn toàn chưa phải là “con người cá nhân – tôi”. Thậm chí sau này trường phái triết học hiện sinh còn tuyệt đối hóa cái tôi cá nhân tới mức không bao giờ chấp nhận cái ngoài tôi với những định đề kỳ lạ rằng, tự do của tôi là nô lệ kẻ khác và ngược lại, hoặc “địa ngục là tha nhân”. Nó chỉ chấp nhận Ngã mà chống lại Tha. Quan niệm về “cái tôi” phương Đông khác hẳn vì nó hài hòa giữa Ngã và Tha, tôi vừa tồn tại trong tôi, vừa ở trong cái ngoài tôi và ngược lại. Con người chỉ thực sự là con người, là hiện hữu tôi nếu tôi đặt tôi bên cạnh tha nhân, nếu tôi đặt tôi trong những mối quan hệ sống còn với kẻ khác và với môi trường thiên nhiên như Marx nói : “Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội”. Người phương Đông không bao giờ tách cá nhân ra khỏi gia đình, xã hội, thậm chí không bao giờ tách cá nhân con người ra khỏi trời đất trong mối tương quan : thiên, địa, nhân. Cho nên “cái tôi” của phương Đông là một “cái tôi kép”, vừa là tôi, vừa là ta, vừa là “tôi cá nhân”, vừa là “tôi xã hội”, không phải là “cái tôi” đơn lẻ, cái tôi tuyệt đối phi xã hội, phi quan hệ như phương Tây quan niệm.

Chính vì những lẽ trên, nên văn học phương Đông từ khởi thuỷ đã là nền văn học đầy tính bản ngã vì nó là nền văn học sinh ra từ con người, vì con người. Mệnh đề “Văn dĩ tải đạo” của Khổng Tử cần phải hiểu thông thoáng hơn, đa ngữ nghĩa hơn, chứ “Đạo” đây không chỉ là đạo lý mà còn bao hàm cả Chân Thiện Mỹ. Chúng tôi xin lấy vài ba thí dụ trong ca dao Việt Nam như : “Chàng ơi phụ thiếp làm chi / Thiếp là cơm nguôïi đỡ khi đói lòng”, thì nhân vật “thiếp” kia không chỉ là một “con người phổ quát” mà còn là một ” con người cá nhân”, con người cụ thể đầy thân phận với đủ “cái tôi” tự ý thức. Hai câu ca dao khác : “Chính chuyên chết cũng ra ma / Lẳng lơ chết cũng đem ra ngoài đồng” hoặc “Lẳng lơ chết cũng không mòn / Chính chuyên cũng chẳng sơn son mà thờ” là những câu ca dao phản kháng, đòi giải phóng, đòi quyền sống, quyền tự do yêu đương, quyền tự do tìm lạc thú, quyền làm người của phụ nữ trong xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ .

Thơ ca bác học Việt Nam khởi từ Lý-Trần qua Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát tới Tú Xương, Nguyễn Khuyến… bị ai đó dùng nội hàm văn học trung đại phương Tây để phi ngã hóa. Khi Dương Không Lộ thời Lý viết bài thơ tứ tuyệt “Ngôn hoài” là viết trong cảm hứng tuyệt vời bản ngã, đẩy cái tôi cá nhân lên chót vót đỉnh thiền với hai câu thơ cuối hay đến kinh ngạc như sau : “Hữu thì trực thượng cô phong đỉnh / Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư ” (Gặp dịp ta sẽ trèo thẳng lên ngọn núi cô độc cao ngất / Hét lên một tiếng hét dài làm lạnh toát cả càn khôn). Qua bài thơ thần diệu của Không Lộ thiền sư, chúng ta biết thêm rằng tiền nhân đã không chỉ lặn vào sâu thẳm nội tâm bản thể mình để đi tìm “cái tôi”, mà còn hướng ra thái hư, thám hiểm vô biên để tìm kiếm bản ngã ngoài mình nữa.

Thơ chữ Hán và nhất là “Quốc âm thi tập” của Nguyễn Trãi quả là đại kiệt tác trong văn học Việt Nam. “Quốc âm thi tập” chính là bài ca tuyệt mỹ của tính bản ngã, của “cái tôi” thân phận Nguyễn Trãi hóa thân vào cuộc đời và tạo vật, là tấm lòng đau đáu, cô đơn của hồn thơ thiên tuế “Đêm nguyệt đưa xuân một nguyệt hay”. Người ta dùng hệ quy chiếu phương Tây để đọc cổ nhân Việt Nam nên không thể tiếp nhận được tinh thần bản ngã của hai câu thơ hay vào loại nhất trong “Quốc âm thi tập” : “Nguyệt xuyên há dễ thấu lòng trúc / Nước chảy âu khôn xiết bóng non”. Chỉ thấy ánh trăng và cây trúc, nước chảy và bóng núi, nào thấy “cái tôi” ở đâu ? Không, “cái tôi” đó nằm giữa hồn thơ, hồn người trong tận cùng gan ruột câu thơ và bàng bạc cả trong trời đất. Trăng sáng chiếm lĩnh cả vũ trụ, đâu đâu cũng phủ lên, trùm lên được mà sao chỉ có lòng trúc, ruột cây trúc là ánh trăng không thể soi thấu ? Nguyễn Trãi giấu hồn mình trong “lòng trúc thi ca” khiến vầng trăng thời đại không thể nào tiếp cận ; cũng như ông cha ta thường giấu “cái tôi” trong thơ ngoài tạo vật với thi pháp “thi tại ngôn ngoại”. “Nước chảy đá mòn” nhưng với Nguyễn Trãi, nước chảy mãi vẫn không mòn được bóng núi. Bóng núi in xuống dòng sông nhẹ như không mà nước muôn đời chảy mãi vẫn không đẩy được, trôi được bóng núi – bóng thi ca kia. Câu thơ trên chỉ mượn trăng, mượn trúc, mượn bóng núi in trên nước chảy mà tỏ nỗi lòng nghìn thu Nguyễn Trãi với những suy tư sâu sắc tới vô cùng về thân phận làm người, sao lại bảo chúng thiếu vắng “cái tôi” cá nhân?

“Chinh phụ ngâm” của Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm là khúc ngâm đoạn trường của “cái tôi” cá nhân người chinh phụ trải nỗi đau, trải niềm phản kháng, trải tiếng thét gào bản thể từ khuê phòng tới tận chiến trường đẫm máu. “Cung oán ngâm khúc” của Nguyễn Gia Thiều, “Truyện Kiều” của Nguyễn Du, thơ Hồ Xuân Hương… thảy đều là tiếng kêu thương đòi quyền được thể hiện “cái tôi” cá nhân, đòi quyền sống, quyền làm người của người đàn bà trong xã hội phong kiến. Nếu phủ nhận tính bản ngã trong thơ ca cổ dân tộc, cầm bằng như cố tình không công nhận tính nhân bản và tính nghệ thuật của những thiên tài thơ bậc nhất Việt Nam vậy ! Chúng tôi xin mượn lời nhà phê bình văn học kiệt xuất Viên Mai đời Thanh trong “Tùy viên thi thoại” bàn rất hay về “cái tôi” trong thơ làm lời kết : “Làm người thì không nên có cái tôi, có cái tôi thì hay mắc bệnh kiêu căng cậy tài. Cho nên Khổng Tử nói “không cố chấp”, “không chỉ cho mình là đúng” vậy. Nhưng làm thơ thì không thể không có cái tôi. Không có cái tôi thì dễ mắc cái tệ cóp nhặt phô diễn…”

## **2.8 Luyện tập**

### ***2.8.1 Đề 1***

Bàn về nghệ thuật thư pháp, tác giả Chu Giang Phong trong bài đăng báo Lao động, xuân Kỷ Hợi – 2019, có viết: “Viết chữ là họa tâm mình trên giấy”.

Công việc sáng tác văn chương cũng vậy. Hãy bàn luận và làm sáng tỏ qua những hiểu biết về văn thơ của hai bậc đại thi hào Nguyễn Trãi và Nguyễn Du

*2.8.1.1 Mở bài*

Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề cần nghị luận.

*2.8.1.2 Thân bài*

*a) Giải thích*

- Câu nói của Chu Giang Phong về nghệ thuật thư pháp: Mỗi nét chữ như mang theo một mảnh tâm tư, tình cảm… Mỗi tác phẩm thư pháp như một bức tranh kí họa chân dung tâm hồn người nghệ sĩ…

- Trong sáng tác văn chương: mỗi con chữ là sự mã hóa một nỗi niềm riêng, kí thác một tâm sự, gửi gắm một tấc lòng… Chữ không chỉ là chữ mà là sự hiện hình của nhân cách, là sự cụ thể hóa những xúc cảm trừu tượng, vô hình trong sâu thẳm tâm hồn trắc ẩn của nhà văn…

- Về lí luận văn học: Nhà văn và tác phẩm văn học, nhà văn và hiện thực đời sống…

*b) Phân tích và chứng minh*

*-* Qua những áng thơ văn Nguyễn Trãi: Phân tích những bài thơ, câu thơ tiêu biểu trong: *Bảo kính cảnh* *giới 43, Bình Ngô đại cáo,…* để thấy: Ức Trai đã tự họa bằng ngôn từ văn chương chân dung một bậc thi nhân tài hoa, giàu rung cảm với tạo vật và thương muôn dân sâu sắc…

- Qua những áng thơ ca Nguyễn Du:Phân tích những câu thơ, những ngôn từ đặc sắc, những thi ảnh giàu sức gợi trong: *Độc Tiểu Thanh kí, Văn tế thập loại chúng sinh, Truyện* *Kiều…* để thấy chân dung bậc đại thi hào, một nhà nhân đạo chủ nghĩa từ trong cốt tủy với ” tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời”…

- Qua những sáng tác của Hồ Xuân Hương: Phân tích những câu thơ, bài thơ tiêu biểu trong: *Tự tình II, Mời trầu*,… để thấy bức chân dung của nhà thơ: có cái tôi độc đóa, cá tính mạnh mẽ và khát vọng hạnh phúc, không gục ngã trước số phận,…

*c) Đánh giá, bàn luận*

Đánh giá ý kiến của Chu Giang Phong và đưa ra một vài ý kiến khác về quá trình sáng tạo nghệ thuật để bàn luận…

*d) Mở rộng*

- Để nhà văn “họa được tâm mình trên giấy” thì mỗi nhà văn phải có thiên lương thanh cao, phải ý thức được sứ mệnh của một nhà văn đối với văn chương và đối với cuộc đời.

- Về phía người tiếp nhận, khi tiếp nhận tác phẩm phải khám phá được bóng dáng của nhà văn trên trang viết, đặc biệt có niềm đồng cảm và trân trọng người nghệ sĩ.

*2.7.1.3 Kết bài*

Khẳng định và đánh giá giá trị của ý kiến.

### ***2.8.2 Đề 2***

Nhà thơ nổi tiếng người Đức H. Hai- nơ cho rằng: *“*Cuộc đời của nhà thơ, giá trị của nhà thơ không nên tìm ở đâu khác mà phải chính trong tác phẩm của họ”.

Từ việc cảm nhận một số bài thơ trong chương trình Ngữ văn 10 THPT, anh/chị hãy bình luận ý kiến trên.

*2.8.2.1 Mở bài*

Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề cần nghị luận.

### *2.8.2.2 Thân bài*

*a) Giải thích*

- Cuộc đời nhà thơ: hoàn cảnh sống, sự kiện, biến cố, đời sống tinh thần, tố chất tâm hồn riêng của nhà thơ.

- Giá trị của nhà thơ: những đóng góp sâu sắc và mới mẻ, những cống hiến có ý nghĩa khẳng định vị thế của nhà thơ. Giá trị của nhà thơ được thể hiện ở tầm vóc tư tưởng, ở chiều sâu tâm hồn và tài năng nghệ thuật.

- Ý kiến đã khẳng định mối quan hệ giữa tác giả và tác phẩm, trong đó nêu lên ý nghĩa của tác phẩm trong việc thể hiện cuộc đời và khẳng định giá trị của nhà thơ:

+ Tác phẩm là đứa con tinh thần của người nghệ sĩ. Qua tác phẩm, người đọc có thể nhận ra tư tưởng, tình cảm, tài năng của người sáng tác. Tác phẩm khẳng định vị trí, diện mạo riêng của người nghệ sĩ.

+ Đặc trưng của thơ là sự tự thể hiện, bộc lộ trực tiếp thế giới tinh thần, đời sống tâm hồn của nhà thơ. Thơ là bức chân dung tinh thần tự họa, là nơi để thi sĩ trút gửi những tâm sự sâu kín, giải tỏa những cảm xúc sâu sắc và mãnh liệt khi chạm vào cuộc sống. Vì vậy, chính trong tác phẩm, người đọc có thể nhận ra được bóng dáng cuộc đời, hiểu được cách nhìn, cách cảm, lắng nghe được điệu hồn riêng của nhà thơ.

+ Mỗi bài thơ là kết quả của quá trình lao động nghệ thuật đầy khổ hạnh và nghiêm túc, tìm tòi và sáng tạo. Vì vậy, tác phẩm chính là căn cứ để đánh giá tài năng và tâm huyết của nhà thơ.

*b) Phân tích và chứng minh*

Chọn một số bài thơ (từ 02 bài trở lên) tiêu biểu, phù hợp để minh chứng cho yêu cầu của đề như: *Cảnh Ngày hè* của Nguyễn Trãi, *Độc tiểu Thanh Kí* của Nguyễn Du, *Nhàn* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Tự tình* II của Hồ Xuân Hương… để làm sáng tỏ vai trò của tác phẩm trong việc thể hiện cuộc đời và giá trị của nhà thơ. Sự phân tích và cảm nhận tác phẩm thơ cần làm rõ các định hướng cơ bản sau:

- Nhận ra bóng dáng cuộc đời, con người nhà thơ in dấu trong tác phẩm.

- Hiểu và đánh giá được giá trị của nhà thơ được thể trong tác phẩm qua các phương diện như:

+ Chiều sâu tâm hồn, tầm vóc tư tưởng.

+ Tài năng nghệ thuật.

*c) Đánh giá, bàn luận*

Ý kiến của nhà thơ người Đức H. Hai- nơ là một quan niệm xác đáng khi khẳng định tác phẩm chính là xuất phát điểm khoa học và khách quan để thấu hiểu cuộc đời và đánh giá giá trị của người nhà thơ. Điều này không chỉ đúng trong lĩnh vực thơ ca mà còn đúng với các sáng tác văn học nói chung.

*d) Mở rộng*

- Nhà thơ nói riêng, người nghệ sĩ nói chung muốn có chỗ đứng, muốn thể hiện và khẳng định được mình phải sáng tác nên những tác phẩm có giá trị, in đậm dấu ấn cá nhân.

- Ý kiến cũng là một định hướng đầy ý nghĩa cho việc tiếp nhận thơ và đồng cảm, tri âm với nhà thơ.

*2.8.2.3 Kết bài*

Khẳng định và đánh giá giá trị của ý kiến.

### ***2.8.3 Đề 3***

Bàn về thơ, Chế Lan Viên cho rằng: “Thơ cần có hình cho người ta thấy, có ý cho người ta nghĩ và cần có tình để rung động trái tim.” Anh/ chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ qua bài thơ Cảnh ngày hè của Nguyễn Trãi và Đọc Tiểu Thanh kí (Độc Tiểu Thanh kí) của Nguyễn Du.

*2.8.3.1 Mở bài*

Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề cần nghị luận.

### *2.8.3.2 Thân bài*

*a) Giải thích*

– Thơ cần có hình: Thơ cần có hình ảnh (thiên nhiên, cuộc sống, con người…) để biểu hiện cảm xúc, tư tưởng của nhà thơ. Đây là phương diện hình thức thơ.  
– Thơ cần có ý: (ý nghĩa nội dung, tư tưởng của thi phẩm); có tình (tình cảm, cảm xúc). Đây là phương diện nội dung thơ.  
– Ý nghĩa câu nói: tác phẩm thơ cần có sự kết hợp hài hòa giữa hình, ý, tình (hình ảnh, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc…). Hay nói cách khác, bài thơ cần kết hợp cả hai phương diện nội dung và hình thức.

*b) Phân tích và chứng minh*

**\* Lí giải tại sao thơ cần phải có hình, có ý, có tình?**

- Đặc trưng của văn chương nói chung và thơ ca nói riêng là phản ánh, biểu đạt thông qua hình tượng nghệ thuật. Không có các hình tượng, thế giới tinh thần không thể biểu hiện cụ thể, nhà thơ không thể truyền dẫn thông điệp nội dung, tư tưởng, tình cảm một cách trọn vẹn, ấn tượng đến người đọc.

- Thơ ca thuộc phương thức trữ tình, thiên về biểu hiện thế giới chủ quan của con người bằng nhiều cách thức khác nhau nhằm biểu đạt những trạng thái tư tưởng, tình cảm và ý nghĩa phức tạp, đa dạng. Mỗi tác phẩm đều mang một ý nghĩa tư tưởng, thông điệp nhất định đòi hỏi người đọc phải căn cứ vào hình, ý, tình mới cảm nhận được.

- Biểu hiện, yêu cầu về hình, ý, tình trong thơ:

+ Hình ảnh (có thể là hình ảnh thiên nhiên, cuộc sống, con người…) những hình ảnh đó phải chọn lọc, đặc sắc, có sức khái quát, chân thực, đa nghĩa, nhằm để lại ấn tượng, dấu ấn sâu sắc.

+ Ý, tình (tư tưởng, cảm xúc, tình cảm..) phải trong sáng, tiến bộ, có tính nhân văn, hướng con người tới các giá trị Chân – Thiện – Mĩ…

+ Cảm xúc trong thơ phải mãnh liệt, chân thành, nhà thơ phải lựa chọn được những hình ảnh phù hợp để biểu đạt nội dung tư tưởng, cảm xúc một cách tự nhiên, sâu sắc có sức lay động lớn lao.

=> Tác phẩm văn học nói chung, thơ ca nói riêng chỉ hay khi có sự kết hợp hài hòa giữa hình, ý, tình (nội dung và hình thức).

\* Phân tích Cảnh ngày hè của Nguyễn Trãi để chứng minh:

- Hình ảnh thơ: giản dị, đời thường, có sức tạo hình, biểu cảm, giàu ý nghĩa.

+ Nhiều hình ảnh thiên nhiên được Nguyễn Trãi miêu tả, hiện lên đa dạng: cây hòe, cây thạch lựu, đóa sen hồng, tiếng cầm ve… với đủ mầu sắc, âm thanh và hương vị của cuộc sống.

+ Hình ảnh thiên nhiên luôn có sự vận động, giàu sức sống (thể hiện các động từ mạnh: đùn đùn, phun, tiễn,…).

+ Hình ảnh về con người và cuộc sống: Lao xao chợ cá làng ngư phủ.

=> Nguyễn Trãi đã dựng lên bức tranh ngày hè sinh động, ấn tượng, giàu sức sống rất gần gũi, quen thuộc của nhiều vùng quê.

*-*Ý, tìnhcủa tác giả (vẻ đẹp tâm hồn):

+ Tình yêu và sự gắn bó với thiên nhiên: cây hòe, cây thạch lựu, đóa sen hồng, tiếng cầm ve…đi vào thơ Nguyễn Trãi một cách chân thực, tự nhiên.

+ Hình ảnh thiên nhiên được tác giả cảm nhận tinh tế, đa dạng, sinh động bằng nhiều giác quan (thị giác, thính giác, khứu giác…)

=> Tình yêu thiên nhiên và tâm hồn tinh tế, nhạy cảm cùng nhiều cung bậc cảm xúc của nhà thơ.

+ Tình yêu đời, yêu cuộc sống: Phải sống một cuộc sống thanh nhàn (bất đắc dĩ) nhưng tâm hồn nhà thơ không u ám mà vẫn rất yêu và gắn bó thiên nhiên, cuộc sống.

+ Tấm lòng thiết tha với dân với nước: Nguyễn Trãi luôn hướng tới cuộc sống của nhân dân, thấu hiểu cuộc sống vất vả, tần tảo của họ. Vì thế ông mong ước có được chiếc đàn của vua Ngu Thuấn để gảy lên khúc Nam phong nhằm đem lại cuộc sống no đủ, hạnh phúc cho nhân dân: “Dân giàu đủ khắp đòi phương”.

=> Tâm hồn, nhân cách cao đẹp của Nguyễn Trãi “thân nhàn” mà “tâm không nhàn”, “lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ”.

- Ý nghĩa tư tưởng của bài thơ giàu tính nhân văn: Sống lạc quan, yêu đời, gắn bó với thiên nhiên, sống có trách nhiệm với nhân dân, đất nước.

\* Phân tích bài thơ Độc Tiểu Thanh kí của Nguyễn Du để chứng minh:

- Hình ảnh giàu sức khái quát:

+ “Hoa uyển*”-* vườn hoa nơi Tây Hồ xưa đẹp đẽ nay trở thành bãi hoang, gò hoang, theo thời gian và sự bể dâu của cuộc đời, cái đẹp đã biến đổi dữ dội đến tàn tạ.

*+*“Son phấn”, “văn chương”*:* hình ảnh ẩn dụ chỉ sắc đẹp, tài năng của nàng Tiểu Thanh – người con gái có vẻ đẹp hoàn thiện, xứng đáng được hưởng một cuộc sống hạnh phúc nhưng lại bị thực tế phũ phàng vùi dập, phải chịu số phận bất hạnh, đau thương (“mảnh giấy tàn”, “chôn vẫn hận”, “đốt còn vương”).

- Ý và tình của nhà thơ:

+ Tác giả thể hiện sự đồng cảm, xót thương cho cuộc đời, số phận của Tiểu Thanh – một con người tài sắc, bạc mệnh *(“*Thổn thức bên song mảnh giấy tàn”*).* Khóc thương cho Tiểu Thanh là khóc thương cho vẻ đẹp nhân sinh bị vùi dập.

+ Bày tỏ sự bất bình trước những bất công, ngang trái ở đời, tố cáo những thế lực tàn ác đã chà đạp lên quyền sống con người, đặc biệt là người phụ nữ.

+ Kí thác những nỗi niềm tâm sự qua việc tự nhận mình là người cùng hội cùng thuyền với Tiểu Thanh với những người tài hoa bất hạnh. Luôn trăn trở với “nỗi hồn kim cổ” tự vận vào mình mà không sao lí giải được (“Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi/Cái án phong lưu khách tự mang”).

+ Gắn lòng thương người bao la với nỗi thương mình và mong muốn nhận được sự đồng cảm, tri âm của người đời. (“Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa/ Người đời ai khóc Tố Như chăng”*).*

=> Thể hiện tình cảm chân thành, mãnh liệt, mối đồng cảm giữa một hồn thơ với một tình thơ.

- Ý nghĩa tư tưởng của tác phẩm: Thể hiện tư tưởng nhân đạo, nhân văn cao cả, sâu sắc:

+ Tình cảm nhân đạo không dừng lại ở phạm vi quốc gia mà lan tỏa ra ngoài biên giới. Phía sau lòng thương cảm con người là sự tự thương mình của một trái tim âm ỉ và trăn trở với nỗi đau thời thế.

+ Mong muốn về một xã hội tự do, công bằng, nhân ái, con người được đối xử bình đẳng (đặc biệt là người phụ nữ).

*c) Đánh giá, bàn luận*

- Chính hình, ý, tình làm nên sức sống cho các tác phẩm trên. Mỗi tác phẩm thành công là sự kết hợp hài hòa của nội dung và hình thức.

- Nhận định là bài học cho bản thân khi tiếp nhận văn chương và sự trân trọng với những tác phẩm văn học, tài năng sáng tạo và tình cảm mà người nghệ sĩ gửi gắm.

*d) Mở rộng*

Quan niệm thơ của Chế Lan Viên rất đúng đắn, sâu sắc, có ý nghĩa không chỉ với người sáng tác mà với cả người tiếp nhận. Từ thấy đến nghĩ đến rung động là hành trình hình thành của tác phẩm thơ và cũng là hành trình đánh thức người đọc của thi phẩm.

- Bởi vậy, trong sáng tạo nghệ thuật mỗi nhà thơ phải có thực tài, thực tâm mới làm nên sự sống cho tác phẩm.

- Độc giả cũng phải mở lòng mình để cảm nhận sâu cái hay, cái đẹp của thi phẩm trên cả hai phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật.

*2.8.3.3 Kết bài*

Khẳng định và đánh giá giá trị của ý kiến.

# 3 VĂN HỌC HIỆN ĐẠI 1930 – 1945

## **3.1 Quá trình hiện đại hoá văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945**

### ***3.1.1 Khái niệm***

- Hiện đại hóa trong văn học là quá trình làm cho văn học thoát ra khỏi hệ thống thi pháp văn học trung đại và đổi mới theo hình thức của văn học phương Tây, có thể hội nhập với nền văn học hiện đại trên thế giới.

- Từ khái niệm trên, ta thấy hiện đại hóa như là phát triển các phẩm chất của tính hiện đại. Phẩm chất ở đây đặt trong phạm vi văn học. Như vậy, sự phát triển là giã từ quan niệm văn học trung đại, phát triển ý thức cá nhân, tinh thần tự do sáng tạo, ý thức lí tính, ý thức về dân chủ văn minh, sự giao lưu thế giới, văn học tự chủ, coi trọng giá trị thẩm mĩ.

### ***3.1.2 Nội dung của hiện đại hóa văn học***

- Nội dung hiện đại hóa văn học diễn ra trên mọi mặt, ở mọi phương diện. Trước hết là sự thay đổi quan niệm về văn học: từ văn chương chở đạo, thơ nói chí của thời kì văn học trung đại chuyển sang quan niệm văn chương như một hoạt động nghệ thuật đi tìm và sáng tạo cái đẹp; từ văn chương để “răn đời” sang văn chương để “hiểu đời”, để nhận thức, khám phá hiện thực.

+ Văn học thời kì hiện đại đã tách ra khỏi các hoạt động trước tác khác, không còn tình trạng “văn, sử, triết bất phân” như trước nữa. Cũng từ đây, văn học thoát ra khỏi những quan niệm thẩm mĩ và hệ thống thi pháp của văn học trung đại (tính quy phạm chặt chẽ, hệ thống ước lệ tượng trưng dày đặc, tính chất sùng cổ, phi ngã…).

+ Quá trình hiện đại hóa văn học còn được thể hiện ở sự biến đổi của các thể loại văn học (thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn) và xuất hiện những thề loại văn học mới (kịch nói, phóng sự, phê bình văn học). Quá trình hiện đai hóa cũng gắn liền với hiện đại hóa ngôn ngữ văn học và việc sử dụng chữ quốc ngữ thay thế cho chữ Hán, chữ Nôm.

- Về mặt chủ thể sáng tạo, quá trình hiện đại hóa văn học cũng dẫn tới sự thay đổi kiểu nhà văn: từ các nhà Nho sang kiểu nhà văn nghệ sĩ mang tính chuyên nghiệp; thay đổi về công chúng văn học: từ các tầng lớp nho sĩ sang các tầng lớp thị dân. Tóm lại, hiện đại hóa đã dỉễn ra trên mọi mặt của hoạt động văn học, làm biến đổi toàn diện và sâu sắc diện mạo nền văn học Việt Nam.

- Hiện đại hóa không chỉ là vấn đề hình thức mà còn là vấn đề nội dung văn học. Xã hội Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 đã đặt ra biết bao vấn đề đất nước, về cuộc sống, con người và nghệ thuật mà ở những thời kì trước đó chưa từng có, đòi hỏi văn học thời kì mới phải đáp ứng. Thành ra hiện đại hóa trước hết là chuyện nội dung, bao gồm tư tưởng, tình cảm, cách nhìn, cách nghĩ, cách cảm,…của nhà văn trước hiện thực đời sống, con người và nghệ thuật.

- Chính nội dung tư tưởng đã tạo ra những đặc điểm, những dấu ấn riêng, đã tạo ra sự khác biệt của văn học từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 so với văn học thời kì trung đại. Chẳng hạn, cũng nói về đất nước, các nhà thơ thời kì trung đại không thể không gắn nước với vua, vì chủ nghĩa trung quân đã trở thành tư tưởne chung của thời đại. Còn thời kì văn học này, đất nước gắn liền với nhân dân: “Dân là dân nước, nước là nước dân” (Phan Bội Châu).

- Khi nói đến con người, văn học thời kì trung đại chủ yếu chỉ nói tới con người xã hội, con người công dân vì tinh thần phi ngã, vô ngã đã thành đặc trưng trong quan niệm của con người thời đại đó. Còn ở thời kì mới này, các nhà văn không chỉ nói tới con người xã hội, con người cá nhân mà còn nói tới con người trên tinh thần giai cấp, con người tự nhiên, con người cá nhân, con người với đời sống tâm linh.

***3.1.3******Sản phẩm của hiện đại hoá văn học***

- Về hệ thống đề tài:

+ Đề tài kháng chiến.

+ Đề tài lao động;

+ Đề tài con người: người lính, người nông dân nghèo, người trí thức tiểu tư sản nghèo,…

+ Đề tài thiên nhiên;

+ Đề tài tình yêu.

- Về chủ đề văn học mới:

+ Tinh thần dân chủ.

+ Tình yêu quê hương, đất nước; vẻ đẹp hào hùng, bi tráng của người chí sĩ cách mạng.

+ Quyền được sống vui, sống đẹp, được hưởng hạnh phúc của con người.

- Về hệ thống thể loại văn học mới:

+ Tiểu thuyết: “Ngọn cỏ gió đùa ”, “Cay đắng mùi đời ”, “Cha con nghĩa năng’’ (Hồ Biểu Chánh), “Số đỏ”, “Vỡ đê” (Vũ Trọng Phụng), “Tắt đèn”, “Lều chõng”, “Việc làng” (Ngô Tất Tố), “Sống mòn” (Nam Cao), cùng một số tác giả như: Nguyên Hồng, Tố Tâm, Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Ngọc Phách,…

+ Truyện ngắn: Các truyện ngắn hiện đại cùa Phạm Duy Tốn, Nguyền Bá Học, truyện ngắn trào phúng pha chút hài hước của Nguyễn Công Hoan, các truyện “không có chuyện” với những trang viết tinh tế đậm chất thơ của Thạch Lam (“Gió đầu mùa”, “Nắng trong vườn”, “Sợi tóc”,…) và một số tác giả khác như: Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh, Tô Hoài, Kim Lân, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Bùi Hiển,…

+ Phóng sự: đây là một thể văn báo chí có tính tư liệu bao gồm những cây bút đáng chú ý như: Vũ Trọng Phụng với “Cạm bẫy người” (1933), “Kĩ nghệ lấy Tây” (1934), “Cơm thầy cơm cô” (1936), “Tam Lang” (Ngô Tất Tố), Lê Văn Hiến,… trong đó Vũ Trọng Phụng được coi là “ông vua phóng sự Bắc kì ”Bút kí, tuỳ bút: được xem là “quân chủng” cơ động gọn nhẹ trong đội quân văn học hiện đại. Những tên tuổi nổi tiếng trong thể loại này như: Nguyễn Tuân, “Hà Nội băm sáu phố phường” (Thạch Lam), “Trường ca” (Xuân Diệu), “Cuộc sống”(Nguyên Hồng),…

+ Tiểu luận: tiêu biểu là tác phẩm “Theo dòng” – 1941 (Thạch Lam),…

+ Kịch: “Ông Tây An Nam” (Nam Xương), “Kim tiền” (Vi Huyền Đắc), Vũ Như Tô” (Nguyễn Huy Tưởng),…

+ Văn chính luận: được viết ra với mục đích đấu tranh chính trị nhằm tấn công trực diện kẻ thù hoặc thể hiện những nhiệm vụ cách mạng qua những chặng đường lịch sử. Một số tác phẩm lớn kết tinh và hội tụ tinh thần dân tộc như: “Bản án chế độ thực dân Pháp ”, “Tuyên ngôn Độc lập” (Hồ Chí Minh).

+ Thơ mới:

Bước đầu đã có sự phôi thai, chuyển mình theo hứng mới, hòa cùng sự chuyển động của thời đại. Trong làng Thơ mới người ta đã bắt đầu sốt sắng thêm. Năm 1933, một nữ sĩ có tài và có gan, cô Nguyễn Thị Kiêm, đã lên diễn đàn hội khuyến học Sài Gòn hết sức tán dương Thơ mới. Lần thứ nhất một bạn gái lên diễn đàn và cũng lần thứ nhất có một cuộc diễn thuyết được đông đảo người nghe quan tâm theo dõi.

Những thi sĩ có danh đã ra đời: Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Tản Đà, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh… Trong bốn năm, những thi sĩ tên tuổi của đương thời Thơ mới đã cho ra đời rất nhiều bài thơ có giá trị, mang đậm chất hiện đại của đương thời Thơ mới. Và những bài thơ ấy không trống không kèn đã bênh vực một cách vững vàng cho Thơ mới, đưa Thơ mới phát triển và giờ đây trở thành một viên ngọc quý trong tiến trình phát triển của Văn học Việt Nam.

### ***3.1.4 Ngôn ngữ văn học mới***

- Văn học vận động theo hướng dân tộc hoá, đại chúng hoá.. Trên cơ sở đó, ngôn ngữ văn học ngày càng có sức diễn tả phong phú hơn, phân tích diễn tả tinh vi từ ý nghĩ, tình cảm, cảm xúc đến những cảm giác mơ hồ nhất trong đời sống nội tâm của nhân vật. Các nhà tiểu thuyết hiện thực gắn tiểu thuyết với hiện thực lớn của cuộc sống nhân dân. Ngôn ngữ tiểu thuyết được chắt lọc từ ngôn ngữ đời sống, có tính bình dân, giàu chất sống thực tế và nâng lên đến trình độ nghệ thuật.

- Ngôn ngữ truyện ngắn có sức diễn tả phong phú. Nổi trội như Nam Cao rất thành công với ngôn ngữ độc thoại, độc thoại nội tâm, ngôn ngữ tự nhiên sinh động, gắn với lời ăn tiếng nói của quần chúng như trong truyện ngắn “Trăng sáng”, “Đời thừa”,… hay ngôn ngữ mang đậm không khí cô xưa trong truyện ngan ” Vang bóng một thời ” củạ Nguyễn Tuân.

- Ngôn ngữ thơ không còn cộc lốc, ngớ ngẩn mà trở nên linh động, hoạt bát, giàu sức sống, uyển chuyển, tinh tế, phòng phú về từ vựng và giàu sức gợi, góp phần làm giàu tiếng Việt. Ngôn ngữ sắc bén trong các áng văn chính luận xuất sắc của Nguyễn Ái Quốc. Chữ Quốc ngữ được phổ biến rộng rãi trong các bài viết báo chí, dịch thuật,…

### ***3.1.5 Ý thức phong cách mới***

Quá trình hiện đại hoá văn học dân tộc đã thực sự hoàn thành ở chặng đường 1900-1945. Lúc này ý thức phong cách của người nghệ sĩ được phát triển một cách đầy đủ. Nó được hiểu hiện ở cá tính sáng tạo của người cầm bút. Những tác phẩm như “Tình già” (Phan Khôi), “Mua áo” (Đông Hồ), “Trăng sáng”, “Đời thừa” (Nam Cao) có thể được xem là tuyên ngôn nghệ thuật của thế hệ văn nghệ sĩ lúc bấy giờ. Được giải phóng kỏi tính quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ của văn học trung đại, mỗi nhà thơ bằng giác quan của chính mình như lần đầu tiên khám phá ra thế giới bằng chính ý thức phong cách bắt nguồn từ cảm hứng khẳng định con người cá nhân.

### ***3.1.6 Ý thức phong cách mới được thể hiện qua một số nghệ sĩ***

- Tác giả Nam Cao:

+ Trong truyện ngắn “Trăng sáng” (1943): “Chao ôi! Nghệ thuật không cần phải là ảnh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật chỉ có thế là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than”. Truyện ngán ’“Đời thừa” (1943), là tác phẩm“thật giá trị” thì phải có nội dung nhân đạo sâu sắc: “Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng tình thương, tình bác ái, sự công bình. Nó làm cho người gần người hơn”.

+ Nhà văn đòi hỏi cao sự tìm tòi sáng tạo và lương tâm người cầm bút: “Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đứa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có”.

+ Văn chương đòi hỏi phải có lương tâm cửa người cầm bút: “Sự cẩu thả trong bất cứ nghề gì cũng là bất lương rồi, nhưng cẩu thả trong văn chương thì thật là đê tiện ”. Trong tác phẩm “Đôi mắt” (1948) Nam Cao đã nêu một quan điểm của mình: “vẫn giữ đôi mắt ấy để nhìn đời thì càng đi nhiều, càng quan sát lắm, người ta chỉ càng thêm chua chát và chán nản”. Đặc biệt ông luôn quan tâm đến đời sống tinh thần – con người bên trong của con người.

- Tác giả Nguyễn Tuân:

+ Ông được xem là nhà văn tài hoa, nghệ sĩ có phong cách nghệ thuật rất độc đáo. Nguyễn Tuân quan niệm đã là văn thì trước hết phài có một phong cách độc đáo, viết không giống ai, từ chủ dề, nhân vật, kết cấu, đến cách đặt câu dùng từ….

+ Trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân có chất tài hoa, tài tử. Chất tài hoa này được thể hiện rất rõ khi ông đề cao những con người tài hoa, những người biết trân trọng cái tài, cái đẹp. Nguyễn Tuân luôn tiếp cận cảnh vật, sự việc và con người ở phương diện thâm mĩ.

+ Tính uyên bác thể hiện trong văn của ông. Đọc văn của Nguyễn Tuân, người đọc luôn được cung cấp những tri thức phong phú về văn hoá trên những lĩnh vực: Văn học, nghệ thuật, lịch sử, địa lí, hội hoạ, điêu khắc, điện ảnh…

+ Nguyễn Tuân học theo “Chủ nghĩa xê dịch”, ông luôn thèm khát những điều mới lạ. Ông không thích những gì bằng phẳng, nhợt nhạt, yên ổn. Ông là nhà văn của những tính cách phi thường, của những tình cảm, cảm giác mãnh liệt. Nguyễn Tuân có phong cách tự do, “ngông”, phóng túng và ý thức sâu sắc về cái tôi cá nhân. Điều này đã khiến Nguyễn Tuân tìm đến thể tuỳ bút như một điều tất yếu.

- Tác giả Hồ Chí Minh:

+ Phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh là một phong cách vừa nhất quán, vừa đa dạng. Tính nhất quán thể hiện rõ nhất ở nguyên tắc sáng tác, ở lối viết giản dị ngắn gọn mà linh hoạt, biến hoá, ở khả năng kết hợp nhuần nhuyễn yếu tố cổ điển với yếu tố hiện đại, ở khuynh hướng vận động luôn hướng về ánh sáng, sư sống và tương lai của tư tưởng và hình tượng nghệ thuật.

+ Tính đa dạng phong phú được thể hiện ở bút pháp, nội dung, kết cấu, ngôn từ, thủ pháp nghệ thuật… Ngay trong cùng một đề tài. Thậm chí cùng một tác phẩm, tính đa dạng và phong phú cũng được thể hiện rõ nét. Những tác phẩm của Hồ Chí Minh có phong cách đa dạng và thống nhất, kết hợp sâu sắc và nhuần nhuyễn mối quan hệ giữa chính trị và văn chương, giữa tư tưởng và nghệ thuật, giữa truyền thống và hiện đại.

+ Dù sáng tác bằng thể loại nào, tác phẩm của Người cũng đều có phong cách riêng, độc đáo, hấp dẫn và có giá trị bền vững. Văn chính luận của Hồ Chí Minh biểu lộ tư duy sắc sảo giàu trí thức văn hoá, gắn lí luận với thực tiễn, vận dụng hiệu quả những phương thức biểu hiện. Trong truyện và kí, ngòi bút của Người luôn chủ động và sáng tạo, khi là lối kể chân thực tạo không khí gần gũi, có khi là giọng điệu châm biến sắc sảo thâm thuý và tinh tể. Chất trí tuệ và tính hiện đại là những nét đặc sắc trong truyện ngắn của Người. Thơ ca Hồ Chí Minh cũng có phong cách đa dạng. Những bài cổ thi hảm súc uyên thâm, đạt chuẩn mực cao về nghệ thuật, những bài thơ hiện đại được Người vận dụng qua những thể loại phục vụ có hiệu quả cho nhiệm vụ cách mạng.

## **3.2 Văn học lãng mạn Việt Nam 1930 – 1945**

### ***3.2.1 Vài nét về chủ nghĩa lãng mạn***

- Chủ nghĩa lãng mạn vừa là trào lưu văn học, vừa là phương pháp sáng tác, mang một nội dung lịch sử xã hội-cụ thể, được hình thành ở Tây Âu sau Cách mạng tư sản Pháp năm 1789. Chủ nghĩa lãng mạn chia làm hai khuynh hướng: lãng mạn tích cực và lãng mạn tiêu cực, nhưng giữa chúng vẫn có mối liên hệ qua lại khá phức tạp.

+ Lãng mạn tiêu cực hoặc đưa con người thỏa hiệp với thực tại hoặc tô vẻ thực tại, hoặc tách con người ra khỏi thực tại đi vào thế giới nội tâm với những ý tưởng về những bí ẩn thiên định về cuộc đời, về ái tình, về cái tôi. Ðặc điểm của xu hướng lãng mạn là chủ nghĩa bi quan, chủ nghĩa thần bí, thái độ đối địch với lý trí, sự thoát li thực tại và quay về quá khứ (trung cổ),… Xu hướng này gọi là lãng mạn tiêu cực (hay lãng mạn bảo thủ phản động). Vì nó chống lại mọi sự tiến bộ của xã hội, quay lưng lại phong trào đấu tranh của nhân dân.

+ Lãng mạn tích cực: tìm thấy vào những năm 1810 - 1830 ở Châu Âu lúc mâu thuận sâu sắc giữa giai cấp tư sản với chế độ phong kiến. Cách mạng tư sản nổ ra ở các nước Châu Âu là muốn giải phóng nhân dân khỏi ách phong kiến nhưng cuộc sống của nhân dân vẫn phải sống ách nô lệ và sự kiểm soát của một chế độ mới. Các nhà lãng mạn tích cực phủ nhận thực tại xã hội, những sáng tác của họ phù hợp với lợi ích của nhân dân.

- Phân biệt giữa chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa hiện thực:

+ Chủ nghĩa hiện thực thì nghiêng về phản ánh, chủ nghĩa lãng mạn nghiêng về bộc lộ.

+ Chủ nghĩa hiện thực thì thấy thế nào miêu tả thế ấy bằng phương pháp điển hình hóa. Chủ nghĩa lãng mạn cảm và suy nghĩ thế nào viết thế ấy.

+ Chủ nghĩa hiện thực nghiêng về xu hướng hướng ngoại. Chủ nghĩa lãng mạn lại nghiêng về xu hướng hướng nội. Một bên xem cuộc sống là đối tượng khách thể để miêu tả,một bên lấy cái Tôi làm trung tâm để thể hiện

+ Ở Việt Nam văn xuôi 1930 - 1945 rất khó phân biệt giữa hiện thực và lãng mạn. Những truyện ngắn của Thạch Lam, Trần Tiêu, yếu tố hiện thực lại nổi lên rất rõ. Có người cho rằng truyện ngắn *Nhà mẹ Lê* còn hiện thực hơn *Kép Tư Bền* của Nguyễn Công Hoan và *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố. Tóm lại tác phẩm văn chương ít nhiều  có chứa đựng yếu tố hiện thực và lãng mạn.

***3.2.2 Thơ mới***

*3.2.2.1 Khái lược về phong trào thơ mới*

-Thơ mới là cách gọi trào lưu sáng tác thơ phi cổ điển, chịu ảnh hưởng các phép tắc tu từ, thanh vận của thơ hiện đại phương Tây. Trở thành một hiện tượng trong khu vực các nước đồng văn châu Á, thơ mới ra đời, phát triển dựa trên yêu cầu cấp thiết hiện đại hóa thi ca truyền thống.

- Đầu thập niên 1930, văn hóa Việt Nam diễn ra cuộc vận động đổi mới thơ ca mạnh mẽ với sự xuất hiện làn sóng thơ mới với cá tính sáng tác độc đáo. Cuộc vận động đề xướng sử dụng các thể loại thơ mới, không tuân theo lối vần luật, niêm luật của các thể loại thơ cổ. Cuộc canh tân này đi vào lịch sử văn học tên gọi phong trào thơ mới (1930 – 1945).

- Khuynh hướng chung của thơ mới là khuynh hướng lãng mạn, là lý tưởng thẩm mỹ cái “tôi” của tác giả, thẩm mỹ hóa cái cuộc sống rối ren, tơi bời của xã hội nửa thực dân, nửa phong kiến và là tâm trạng buồn sầu, ưu uất, lạc lõng giữa vòng đời. Cảm hứng sáng tác gắn liền với ý thức cá nhân; thơ mới là thơ của cái “tôi”, một cái “tôi” chưa bao giờ được biết đến trong thơ cổ điển. Cái “tôi” bấy giờ không làm việc “tải đạo” nữa mà vượt lên những công thức ước lệ, khuôn khổ định sẵn.

- Tính khuynh hướng của nghệ thuật lãng mạn rất đa dạng, có khi lãng mạn, mộng mơ, ai ca, thần bí, anh hùng, triết học, cũng có khi lãng mạn anh hùng, lãng mạn công dân hay lãng mạn xã hội,... Nhưng nét bao trùm chủ nghĩa lãng mạn là mộng mơ. Các nhà thơ muốn thoát khỏi những điều kiện ngột ngạt của xã hội bảo hộ thời thơ mới bằng cách tưởng tượng, trốn vào trong cái thế giới vô cùng lý tưởng ấy. Đối với chủ nghĩa lãng mạn, chỉ có cái gì khác thường, khác người, khác đời, và sự đối lập giữa mộng và thực là đáng kể. Trong hoàn cảnh mất nước, sống giữa cái xã hội hủ lậu, ngột ngạt ấy thì sự đối lập là dễ hiểu.

- Buồn, cô đơn là tâm trạng của một cá thể thi nhân nhưng lại là nét chung của các nhà thơ trong trường phái này. Đây không phải là một hiện tượng lạ mà do những nguyên nhân khách quan chung. Họ không biết phải làm gì, phải đi theo hướng nào giữa cái xã hội tan tác ấy. Họ cũng không chấp nhận được cuộc sống tầm thường, tẻ nhạt như mọi người xung quanh. Do đó, họ cảm thấy lạc lõng, bơ vơ giữa xã hội.

- Trong thơ mới có nhiều rạo rực, âu lo, có nhiều khát vọng một cách vội vã, căng thẳng, chính cái mới này đã quyết định sự ra đời của thơ mới.

*3.2.2.2 Cái hay của thơ mới*

*a) Sự khẳng định “cái tôi”*

- Trước hết, thơ mới thể hiện “cái tôi” cá nhân một cách rõ rệt. “Cái tôi” trong thơ mới có cái tinh tươm, tinh tường của nó và cái lớn muốn hòa vào đại dương, muốn đẩy xa không ngừng cả lớp sóng của cả trường giang. “Cái tôi” khi vừa mới phát hiện ra, nó đã đem lại cho ta nhiều giá trị mới. Nó thể hiện sự cách tân của thơ vì cuộc đời và lẽ sống. “Cái tôi” trong thơ mới xuất hiện gắn liền với từng lớp thị dân, gắn với nền văn minh công nghiệp, đó vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của nền văn hoá mới. Các nhà thơ mới đều có ý thức khẳng định mình như một thực thể duy nhất không lặp lại.

- Nền văn học trung đại trong khuôn khổ chế độ phong kiến chủ yếu là một nền văn học phi ngã. Sự cựa quậy, bứt phá tìm đến bản ngã đã ít nhiều xuất hiện trong thơ Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ,… Đến phong trào thơ mới, “cái tôi” ra đời đòi được giải phóng cá nhân, thoát khỏi luân lí lễ giáo phong kiến chính là sự tiếp nối và đề cao cái bản ngã đã được khẳng định trước đó. Đó là một sự lựa chọn khuynh hướng thẩm mỹ và tư duy nghệ thuật mới của các nhà thơ mới.

- Ý thức về “cái tôi” đã đem đến một sự đa dạng phong phú trong cách biểu hiện. “Cái tôi”  với tư cách là một bản thể, một đối tượng nhận thức và phản ánh của thơ ca đã xuất hiện như một tất yếu văn học. Đó là con người cá tính, con người bản năng chứ không phải con người ý thức nghĩa vụ, giờ đây nó đàng hoàng bước ra “trình làng” (chữ dùng của Phan Khôi). Xuân Diệu - “nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới” (Hoài Thanh) lên tiếng trước:

“Tôi là con chim đến từ núi lạ,

Ngứa cổ hót chơi”

*(Lời thơ vào tập gởi hương)*

hay:

“Tôi là con nai bị chiều đánh lưới,

Không biết đi đâu, đứng sầu bóng tối”

*(Khi chiều giăng lưới)*

Có khi đại từ nhân xưng “tôi” chuyển thành “anh”:

“Anh nhớ tiếng, anh nhớ hình, anh nhớ ảnh.

Anh nhớ em, anh nhớ lắm em ơi!

*(Tương tư chiều)*

Thảng hoặc có khi lại là “ta”:

“Ta là Một, là Riêng là Thứ Nhất.

Không có chi bè bạn nổi cùng ta”

*(Hy Mã Lạp sơn)*

- Thơ mới đề cao “cái tôi” như một sự cố gắng cuối cùng để khẳng định bản ngã của mình và mong được đóng góp vào “văn mạch dân tộc”, mở đường cho sự phát triển của thi ca Việt Nam hiện đại.

*b) Nỗi buồn cô đơn*

- Trong bài *Về cái buồn trong thơ mới*, Hoài Chân cho rằng “Đúng là thơ mới buồn, buồn nhiều”, “Cái buồn của thơ mới không phải là cái buồn ủy mị, bạc nhược mà là cái buồn của những người có tâm huyết, đau buồn vì bị bế tắc chưa tìm thấy lối ra”.

- “Cái tôi” trong thơ mới trốn vào nhiều nẻo đường khác nhau, ở đâu cũng thấy buồn và cô đơn. Nỗi buồn cô đơn tràn ngập trong cảm thức về *Tiếng thu* với hình ảnh:

“Con nai vàng ngơ ngác

 Đạp trên lá vàng khô”

*(*Lưu Trọng Lư*)*

- Với Chế Lan Viên đó là *Nỗi buồn thương nhớ tiếc dân Hời* (dân Hời tức là dân Chàm):

“Đường về thu trước xa xăm lắm

Mà kẻ đi về chỉ một tôi”

Nghe một tiếng gà gáy bên sông, Lưu Trọng Lư cảm nhận được nỗi buồn “Xao xác gà trưa gáy não nùng” còn Xuân Diệu lại thấy “Tiếng gà gáy buồn nghe như máu ứa”. Về điều này, Hoài Chân cho rằng “Xuân Diệu phải là người buồn nhiều, đau buồn nhiều mới viết được những câu thơ nhức xương như: “Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối. Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm”.

- Nỗi buồn cô đơn là cảm hứng của chủ nghĩa lãng mạn. Với các nhà thơ mới, nỗi buồn ấy còn là cách giải thoát tâm hồn, là niềm mong ước được trải lòng với đời và với chính mình.

- Lưu Trọng Lư đã “mỉm cười trong thú đau thương”. Đồng thời, các nhà thơ mới quan niệm rằng cô đơn, buồn chính là cái đẹp. Huy Cận đã từng bảo rằng “Cái đẹp bao giờ cũng hơi buồn”. Những quan niệm ấy có lẽ được khởi nguồn từ phương Tây khi nhà thơ Mĩ Edgar Allan Poe đã từng nói: “Giọng điệu buồn là giọng điệu thích hợp với thơ ca”. Rõ ràng, khi quan niệm như vậy thì việc thể hiện thế giới tự nhiên cũng đồng thời cho việc bộc bạch tâm trạng. Huy Cận đã phải thốt lên:

“Hồn đơn chiếc như đảo rời dặm biển”

*(Mai sau)*

- Cả một thiên cổ sầu ngìn năm dồn chất vào trong một tâm hồn thơ. Hoài Thanh đã nhận xét trong *Thi nhân Việt Nam rằng*: “Các cụ nhà ta khi nhìn thấy một cô gái xinh đẹp thì có cảm giác tội lỗi”. Nhưng xã hội đã đổi mới rồi, “Một xã hội mới hình thành thay thế cho xã hội truyền thống. Một ý thức hệ mới đang hình thành thay cho ý thức hệ cố hữu. Một con người mới - dầu chưa phải là đa số quốc dân đang muốn hướng cuộc sống theo ý của họ. Những con người “ở nhà Tây, đội mũ Tây, đi giày Tây, mặc áo Tây...”.

- Các nhà Thơ mới say sưa viết về những mối tình dang dở. Họ quan niệm:

“Tình chỉ đẹp khi còn dang dở

Đời mất vui khi đã vẹn câu thề”

*(Ngập ngừng -* Hồ Dzếnh*)*

Vũ Hoàng Chương như mất hết cả niềm đam mê, khi:

“Em ơi lửa tắt bình khô cạn

Đời vắng em rồi say với ai?”

*(Đời vắng em rồi)*

Hàn Mặc Tử cũng “hoá dại khờ”:

“Người đi một nửa hồn tôi mất

Một nửa hồn tôi hóa dại khờ”

*(Những giọt lệ)*

- Chủ nghĩa lãng mạn thường viết về những đề tài thiên nhiên và tình yêu, hay thiên nhiên và tình yêu là đề tài rất phù hợp với các nhà thơ. Bởi vậy, Hoài Thanh đã từng khen hai câu thơ hay nhất trong nền thơ ca viết về đề tài mùa thu của Bích Khê: “Tôi đã gặp trong*Tinh huyết*những câu thơ hay vào bậc nhất trong thơ Việt Nam:

“Ô hay buồn vương cây ngô đồng.

Vàng rơi! Vàng rơi: thu mênh mông”.

- Thơ mới nói chung thường thích những cảnh “sông dài trời rộng”, những cảnh gợi cho người ta cảm giác bâng khuâng, man mác, cô đơn... Các nhà thơ mới thích những đêm trăng lạnh, những buổi chiều tà mà tiêu biểu là Huy Cận với bài *Tràng giang*:

“Lòng quê dợn dợn vời con nước,

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”

*c) Cảm hứng về thiên nhiên và tình yêu*

- Ngay từ khi ra đời, thơ mới đã đổi mới cảm xúc, đã tạo ra một cảm xúc mới trước cuộc đời và trước thiên nhiên, vũ trụ. Cảm hứng về thiên nhiên và tình yêu đã tạo nên bộ mặt riêng cho Thơ mới. Đó là vẻ đẹp tươi mới, đầy hương sắc, âm thanh, tràn trề sự sống.

+ Đây là cảnh mưa xuân trong thơ Nguyễn Bính:

“Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay

Hoa xoan lớp lớp rụng rơi đầy”

*(Mưa xuân)*

+ Và đây là hình ảnh buổi trưa hè:

“Buổi trưa hè nhè nhẹ trong ca dao.

Có cu gáy và bướm vàng nữa chứ”

*(Đi giữa đường thơm - Huy Cận)*

+ Trong thơ Chế Lan Viên có không ít những hình ảnh như:

“Bướm vàng nhè nhẹ bay ngang bóng

Những khóm tre cao rủ trước thành”

*(Thu (I))*

Tất cả gợi lên hình ảnh quê hương bình dị, thân thuộc với mỗi người Việt Nam. Những cung bậc của tình yêu đã làm thăng hoa cảm xúc các nhà thơ mới.

+ “Ông hoàng của thơ tình” Xuân Diệu bộc bạch một cách hồn nhiên:

“Tôi khờ khạo lắm, ngu ngơ quá

Chỉ biết yêu thôi chẳng biết gì”

*(Vì sao?)*

+ Khác với Xuân Diệu, nhà thơ Chế Lan Viên cảm nhận thân phận bằng nỗi cô đơn sầu não:

“Với tôi tất cả như vô nghĩa

Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau”

*(Xuân)*

- Nói chung, thơ mới thể hiện nỗ lực sáng tạo hình thức thơ ca. Có thể nói trong thơ mới, có nhiều câu thơ rất mới lạ so với thơ ca truyền thống. Cái mới ấy được biểu hiện trong cách thể hiện của các nhà thơ chịu ảnh hưởng bởi Baudelaire và trường phái tượng trưng Pháp, với những câu thơ đầy tính “nổi loạn” như:

“Ô kìa! Bóng nguyệt trần truồng tắm

Lộ cái khuôn vàng dưới đáy khe”

*(Bẽn lẽn - Hàn Mặc Tử)*

Và đây là những câu thơ hoàn toàn mới lạ của Xuân Diệu:

“Hơn một loài hoa đã rụng cành

Trong vườn sắc đỏ rủa màu xanh”

*(Đây mùa thu tới)*

*d) Một số đặc sắc về nghệ thuật*

Thơ mới là một bước phát triển quan trọng trong tiến trình hiện đại hóa nền văn học nước nhà những năm đầu thế kỉ XX với những cuộc cách tân nghệ thuật sâu sắc.

- Về thể loại, ban đầu thơ mới phá phách một cách phóng túng nhưng dần dần trở về với các thể thơ truyền thống quen thuộc như thơ ngũ ngôn, thất ngôn, thơ lục bát. Các bài thơ ngũ ngôn có *Tiếng thu* (Lưu Trọng Lư), *Ông đồ* (Vũ Đình Liên), *Em đi chùa Hương* (Nguyễn Nhược Pháp)… Các nhà thơ Huy Cận, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, T.T.Kh chủ yếu viết theo thể thơ thất ngôn, còn Nguyễn Bính, Thế Lữ lại dùng thể thơ lục bát v.v…

- Cách hiệp vần trong thơ mới rất phong phú, ít sử dụng một vần (độc vận) mà dùng nhiều vần như trong thơ cổ phong trường thiên: vần ôm, vần lưng, vần chân, vần liên tiếp, vần gián cách hoặc không theo một trật tự nhất định:

“Tiếng địch thổi đâu đây

Cớ sao nghe réo rắt

Lơ lửng cao đưa tận chân trời xanh ngắt

Mây bay… gió quyến, mây bay

Tiếng vi vút như khoan như dìu dặt

Như hắt hiu cùng hơi gió heo may”

*(Tiếng trúc tuyệt vời - Thế Lữ)*

- Sự kết hợp giữa vần và thanh điệu tạo nên cho thơ mới một nhạc điệu riêng. Đây là những câu thơ toàn thanh bằng:

“Sương nương theo trăng ngừng lưng trời

Tương tư nâng lòng lên chơi vơi”

(Xuân Diệu)

hay:

“Ô hay buồn vương cây ngô đồng

Vàng rơi! Vàng rơi: Thu mênh mông”

 (Bích Khê)

- Ngoài việc sử dụng âm nhạc, thơ mới còn vận dụng cách ngắt nhịp một cách linh hoạt:

“Thu lạnh / càng thêm nguyệt tỏ ngời

Đàn ghê như nước / lạnh / trời ơi!”

(Xuân Diệu)

- Ở một phương diện khác, cuộc cách tân về ngôn ngữ thơ mới diễn ra khá rầm rộ. Thoát khỏi tính quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ dày đặc của “thơ cũ”, thơ mới mang đến cho người đọc một thế giới nghệ thuật giàu giá trị tạo hình và gợi cảm sâu sắc:

“Con đường nhỏ nhỏ, gió xiêu xiêu

Lả lả cành hoang nắng trở chiều”

(Xuân Diệu)

hay:

“Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng

Đò biếng lười nằm mặc dưới sông trôi”

(Anh Thơ)

- Sự phong phú về thể loại, vần và nhạc điệu cùng với tính hình tượng, cảm xúc của ngôn ngữ đã tạo nên một phong cách diễn đạt tinh tế, bằng cảm giác, bằng màu sắc hội họa của thơ mới. Đây là bức tranh *Mùa xuân chín* được Hàn Mặc Tử cảm nhận qua màu sắc và âm thanh:

“Trong làn nắng ửng, khói mơ tan

Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng

Sột soạt gió trêu tà áo biếc

Trên dàn thiên lý. Bóng xuân sang”

Thơ mới ảnh hưởng thơ Đường khá đậm nét. Sự gặp gỡ giữa thơ Đường và thơ mới chủ yếu ở thi tài, thi đề. Các nhà thơ mới chỉ tiếp thu và giữ lại những mặt tích cực, tiến bộ của thơ Đường trong các sáng tác của Đỗ Phủ, Lý Bạch, Bạch Cư Dị,... Trong bài *Tràng giang*, Huy Cận mượn tứ thơ của Thôi Hiệu để bày tỏ lòng yêu nước:

“Lòng quê dợn dợn vời con nước

Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”

- Nếu sự ảnh hưởng thơ Đường làm cho thơ tiếng Việt càng phong phú giàu có thêm, tinh tế hơn thì sự ảnh hưởng thơ ca lãng mạn Pháp góp phần cho thơ mới sáng tạo về thi hứng, bút pháp và cách diễn đạt mới lạ, độc đáo. Một trong những nhà thơ đầu tiên chịu ảnh hưởng sâu sắc thơ Pháp là Thế Lữ, Huy Thông, về sau là Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử,…

Trong bài “Thơ mới - cuộc nổi loạn ngôn từ”, Đỗ Đức Hiểu nêu nhận xét về hệ thống ngôn từ thơ mới: “Thơ mới là bản hòa âm của hai nền văn hóa xa nhau vời vợi, là bản giao hưởng cổ và hiện đại”. Đó là sự giao thoa tiếng Việt với thơ Đường và thơ ca lãng mạn Pháp thế kỷ XIX. Sự ảnh hưởng thơ Đường và thơ ca lãng mạn Pháp đối với phong trào thơ mới không tách rời nhau. Điều này cho thấy tác động và ảnh hưởng từ nhiều phía đối với thơ mới là một tất yếu trong quá trình hiện đại hóa thơ ca. Chính sự kết hợp Đông -Tây nói trên đã tạo nên bản sắc dân tộc và sức hấp dẫn riêng của thơ mới.

Tổng kết về thơ mới, Hoài Thanh, Hoài Chân trong *Thi nhân Việt Nam* đã khẳng định: “Không lấy một người so sánh với một người, hãy lấy thời đại so sánh với thời đại. Tôi quyết rằng chưa có thời đại nào phong phú như thời đại này trong lịch sử thi ca Việt Nam. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên và tha thiết, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu”. Thơ mới tạo lập và chứa đựng nhiều nỗi niềm, là một phong trào thơ, một nền thơ, các nhà Thơ mới có quan điểm thẩm mĩ, có những cách thể hiện riêng được định hình thông qua các nhà thơ tiêu biểu, từ đó chi phối cả nền thơ.

### ***3.2.3 Truyện ngắn lãng mạn 1930 – 1945***

### *3.2.3.1 Mục đích và quan niệm sáng tác*

Các nhân vật, tình huống, hình ảnh được nhà văn sáng tạo ra nhằm thỏa mãn nhu cầu biểu hiện lí tưởng và tình cảm mãnh liệt của chính mình.

- Các nhà văn lãng mạn thường tìm kiếm những giá trị cao đẹp trong những cảnh đời tầm thường, tăm tối; khám phá cái cao cả trong những số phận bị ruồng bỏ, chà đạp.

+ Thạch Lam trong *Hai đứa trẻ*: xúc động và trân trọng nhựng khát vọng được đổi đời, được sống hạnh phúc hơn của những con người bé nhỏ bị lãng quên ở phố huyện nghèo xưa

+ Nguyễn Tuân trong *Chữ người tử tù*: tìm thấy sự tỏa sáng của nhân cách người tử tù nơi ngục thất tăm tối; sự vuơn lên cái đẹp, cái thiên lương của một ngục quan trong nhà tù của xã hội phong kiến xấu xa, suy tàn .

- Nhân vật của văn học lãng mạn hành động theo sự tưởng tượng của cá nhân nhà văn thể hiện lí tưởng của tác giả. Trong *Hai đứa trẻ*, Liên và An tuy còn nhỏ đã phải thay mẹ trông coi quán tạp hóa nhỏ để kiếm sống, hằng đêm bán hang xong lại cố thức đón chuyến tàu đêm đi qua phố huyện. Con tàu với những toa sang trọng, đèn sáng trưng chiếu sáng xuống mặt đường và tiếng còi rít lên rầm rộ như mang theo cả một thế giới khác đối với cái phố huyện tăm tồi, tĩnh lặng, như thắp lên trong tâm hồn ngây thơ của em một khát vọng dẫu mơ hồ nhưng cũng đáng trân trọng. Nhà văn qua đó thể hiện khát vọng của những con người bé nhỏ bị lãng quên trong xã hội cũ .

- Văn học lãng mạn tự do biểu hiện tình cảm của cái tôi cá nhân. Các nhà văn lãng mạn thường tuyệt đối hóa vai trò của cái tôi cá nhân đặt chúng cao hơn thực tế khách quan đời sống để thể hiện khát vọng, lí tưởng của mình. *Chữ người tử tù* thể hiện quan niệm thẩm mỹ của Nguyễn Tuân (cái đẹp gắn với văn hóa dân tộc, gắn với cái thiện, có sức cảm hóa cái xấu , cái ác và cái đẹp bất tử với đời).

### *3.2.3.2 Văn học lãng mạn thường được viết ra bởi cảm hứng lãng mạn*

- Nhà văn thường hướng đến cái phi thường, có tính biệt lệ. Xây dựng những hình tượng con ngưởi vượt lên thực tại của đời sống, của hoàn cảnh, hướng tới một cái gì đó tốt đẹp và thánh thiện hơn hiện thực. Có khi đó chỉ là những khát vọng còn mơ hồ nhưng cũng đủ để niềm tin của con người có điểm tựa.

Trong *Hai đứa trẻ,* khát vọng chờ chuyến tàu đêm qua phố huyện nghèo của Liên và An chính là được viết dưới cảm hứng lãng mạn, bay bổng ấy. Hai chị em Liên đợi tùa không xuất phát từ nhu cầu vật chất (thức chờ tàu bán thêm hang) mà chúng đợi tàu vì trong đêm dài chán chường của phố huyện thì chuyến tàu đêm đi qua là một niềm vui lớn. Chúng chờ tàu bởi nhu cầu tinh thần. Con tàu mang đến cho phố huyện một luồng ánh sáng rực rỡ và âm thanh sôi động, nó xua đi một thế giới tĩnh lặng của phố huyện nghèo.  Con tàu không chỉ đem lại một thế giới khác hẳn với cuộc sống tăm tối đói nghèo của phố huyện mà cùng với con tàu, hai chị em Liên và An như trở về với quá khứ tươi đẹp. Con tàu chạy tới từ Hà Nội, chạy tới từ tuổi thơ đã mất, như ánh hồi quang để hai đứa trẻ thấy lại quá khứ, đánh thức dậy một miền kí ức tuổi thơ trong hai đứa trẻ đáng thương này. Con tàu mang trong nó bao kí ức tuổi thơ thiêng liêng, con tàu đẹp như một giấc mơ, cân bằng lại phầ nđời không mấy niềm vui, hạnh phúc của phố huyện nghèo. Vì thế khi tàu đến, Liên và An đứng cả dậy, khi con tàu đi rồi, cả hai cũng lặng theo mơ tưởng.

- Lãng mạn nhưng vẫn kết hợp nhuần nhuyễn với chất hiện thực tạo nên vẻ đẹp riêng của văn xuôi lãng mạn.

+ Cảnh cho chữ hiện ra cụ thể, chi tiết: Thời gian: nửa đêm; không gian: trại giam Tịnh Sơn; sự việc: diễn ra cụ thể giữa ba nhân vật giữa ba nhân vật: Huấn Cao, viên quản ngục, thầy thơ lại.

+ Cảnh hiện thực mà lại lãng mạn, gợi liên tưởng đến sự bất tử của cái đẹp: Ngọn đuốc rừng rực trong bóng đêm là biểu trưng cho ánh sáng, tài năng, khí phách, thiên lương. Mùi thơm của chậu vẽ và màu trắng tinh của tấm lụa bạch là biểu tượng cho vẻ đẹp của những tấm lòng và tài năng đang thăng hoa vào cõi vĩnh hằng.

Trong những đặc điểm chung thuộc về thi pháp, hai tác giả vẫn có phong cách riêng. Sự kết hợp hiện thực và lãng mạn rất riêng của Thạch Lam thể hiện rất rõ nét trong *Hai đứa trẻ*. Đó là kiểu truyện ngắn trữ tình, dường như không có cốt truyện mà vẫn tràn đầy không khí và tâm trạng. Thạch Lam là thành viên của Tự lực văn đoàn nhưng có một gương mặt rất riêng so với các nhà văn khác trong Tự lực văn đoàn. Nếu các tác giả của Tự lực văn đoàn thường hướng ngòi bút của mình về những con người thuộc tầng lớp trung lưu (nôm na là cành vàng lá ngọc) thì Thạch Lam lại dành sự quan tâm đối với những con người nhỏ bé, chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội. Văn của Tự lực văn đoàn thường hướng về cái buồn lãng mạn, còn văn của Thạch Lam lại chất chứa nỗi đau hiện thực. Có thể gọi văn Thạch Lam “như một thứ hương hoàng lan được chưng cất từ những nỗi đau đời”. Đặt ông cạnh Tự lực văn đoàn, chất hiện thực nổi lên rõ nét từ những trang viết. Đặt ông cạnh văn học phê phán lại thấy xúc động trước những mảnh đời nghèo khổ được nhà văn khắc họa với những ấn tượng, cảm giấc rất sâu khiến truyện ngắn Thạch Lam chứa một nỗi buồn man mác.

Còn với bút pháp và cảm xúc lãng mạn, thì cảnh thiên nhiên phố huyện mang một vẻ đẹp trữ tình thơ mộng. Giọng văn của Thạch Lam cũng giàu cảm xúc “Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru báo hiệu một đêm mùa hạ êm như nhung. Đom đóm trên những cánh đồng bay lập lòe và trên trời, hang ngàn ngôi sao đang tranh nhau lấp lánh. Hoa bang rụng khe khẽ, mùi đất cát bốc lên âm ẩm cũng chứa đựng một cái nhìn rất riêng của nó. Tất cả đều được nhìn qua con mắt Thạch Lam. Với cảm xúc và bút pháp hiện thực thì cuộc sống nơi phố huyện lại nghèo khổ, xơ xác, tiêu điều, tăm tối bởi ngày tàn, chợ tàn và những kiếp người tàn, đến cả đổ vật được nói đến cũng nát tàn. Một cái quán ọp ẹp, một cái chõng sắp gãy, một manh chiếu rách, một cái đàn run lên bần bật,… Tất cả làm đậm lên một cuộc sống cứ lụi đi, tàn đi. Giong văn của TL cũng buồn thấm thía. Chất lãng mạn kết hợp với chất hiện thực khiến truyện của Thạch Lam đẹp như một bài thơ trữ tình đượm buồn.

### *3.2.3.3 Văn học lãng mạn thường dung thủ pháp tương phản, đối lập, thích khoa trương, phóng đại, dung ngôn ngữ giàu sức gợi*

- Cảnh cho chữ trong *Chữ người tử tù* là đoạn văn giàu kịch tính, Nguyễn Tuân dùng thành công nghệ thuật đối lập, tương phản.

+ Đối lập, tương phản ở cảnh.

Về không gian: chơi chữ là thú chơi tao nhã, thường chơi ở các thư phòng, những nơi đài các, sang trọng >< cảnh phòng giam “tối, chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột phân gián.”

Về thời gian: cảnh cho chữ không được diễn ra công khai mà lại lén lút vào ban đêm khi lính canh đã ngủ, đêm cuối cùng của tử tù Huấn Cao.

Không gian và thời gian đều tăm tối >< ánh sáng.

Ánh sáng đỏ rực của bó đuốc tẩm dầu

Mùi trắng tinh của tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ

Mùi thơm của chậu mực bốc lên

Sự sáng tạo ra cái đẹp: cái đẹp của nghệ thuật, của tài năng, của dũng khí và nhân cách

+ Đối lập về nhân vật: có sự thay bậc đổi ngôi:

Huấn Cao là kể tử tù nhưng hiện lên với phong thái ung dung, đĩnh đạc, đầy uy quyền, tượng trưng cho cái đẹp và phẩm giá của con người: “một người tù, cổ đeo gông, chân vướng xiềng đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa bạch trắng tinh”. Huấn Cao đang viết những con chữ cuối cùng cho đời, không đi vào cõi chết mà lại vào cõi bất tử bởi cái tài, khí phách của ông được người đời tôn kính, giữ gìn bằng tất cả thiên lương.

Viên quản ngục là người uy quyền nhất giờ “khúm núm” nhặt những đồng tiền cho Huấn Cao viết chữ. Đây không phải lả sự sợ sệt, luồn cúi mà là sự ngưỡng mộ, tôn vinh những con chữ cuối cùng của Huấn Cao. Những nét chữ tươi tắn nói lên hoài bão tung hoành một đời của con người. Những nét chữ đó kết tinh tài năng, tâm huyết, vẻ đẹp của con người mà ông hằng ngưỡng mộ. Người nghệ sĩ tài hoa có thể bị hãm hại nhưng cái đep phi thường vẫn bất tử khi ở đời vẫn có thiên lương. Ánh sáng bó đuốc phải chăng là ánh sáng thiên lương tử tù đang chiếu lên để lay tỉnh ngục quan? Chi tiết ngục quan khúm núm, vái tử tù trong nước mắt nghẹn ngào, là những chi tiết tương phản thú vị. Lúc sở thích nghệ thuật mãn nguyện cũng là lúc ánh sáng thiên lương soi tỏ tâm hồn. Cái vái lạy một nhân cách hiếm có, cùng với lời thề danh dự. Có thể sau khi Huấn Cao thụ án chém thì cũng là lúc viên cai ngục rũ áo từ quan về quê nhà giữ thiên lương cho lành vững bởi “con người chỉ xứng đáng được thưởng thức cái đẹp khi giữ được thiên lương.”

Thầy thơ lại là người tự do giờ “run run” bưng chậu mực giúp Huấn Cao viết chữ. Ông run run vì xúc động, trân trọng giờ phút thiêng liêng xưa nay chưa từng có này. Những từ Hán Việt cổ kính được dung nhuần nhuyện phù hợp với không khí cảnh tượng cho chữ, vừa góp phần tạo nên sự thiêng hóa nhân vật theo bút pháp lãng mạn.

- Sự tương phản giữa bóng tối và ánh sáng trong *Hai đứa trẻ*:

+ Khi chiều muộn, ánh sáng còn nhưng yếu ớt. Khi màn đên buông xuống bóng tối cứ lan dần, lấn dần từng con đường nhỏ, từng ngõ xóm để rồi nhấn chìm phố huyện trong bong đêm. “Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà lại càng sẫm đen hơn nữa.”. Ám ảnh nhất là khi bóng tối xuất hiện như bức tường dày, cản âm thanh khiến “trống cầm canh ở huyện đánh lên một tiếng ngắn khô khan, không vang động ra xa rồi chìm ngay vào bóng tối.” Ánh sáng của phố huyện lúc này chỉ còn là khe sáng từ nhà ai hắt ra, hột sáng của những ngọn đèn tù mù vặn nhỏ, chấm sáng từ những chiến đèn ghi cuối toa tàu. Tất cả đều quá nhỏ nhoi, yếu ớt trước vũ trụ thăm thẳm trong bóng tối.

+ Nếu ví tác phẩm của Thạch Lam như một bài thơ, lại là bài thơ hay thì hẳng phải có “thi nhãn” , tức con mắt thơ tỏa sáng cả thế giới nghệ thuật. Đâu là con mắt thơ trong tác phẩm *Hai đứa trẻ*?

Đó là ngọn đèn dầu nơi hàng nước của chị Tí được nhắc đi, nhắc lại nhiều lần, là chi tiết nghệ thuật giầu ý nghĩa. Ngọn đèn lay động trên chõng hàng của chị Tí, ngọn đèn con của chị Tí, vầng sáng ngọn đèn của chị Tí và ngọn đèn con tù mù leo lét ấy chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ đó vừa là hình ảnh thực nhưng đồng thời gợi sự liên tưởng tới những kiếp người nhỏ bé bị lãng quên đang sống lay lắt trong đêm trường xã hội cũ. Những cư dân phố huyện kiếm sống trong đêm, mỗi người cần đem theo một ngọn đèn và chính họ cũng như những ngọn đèn leo lét.

Đó là Hình ảnh những ngôi sao lấp lánh, cũng được miêu tả nhiều lần. Trời bắt đầu vào đêm “vòm trời hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh”. Càng về khuya, “qua kẽ lá của cây bang, ngàn sao vẫn lấp lánh”. Và khi con tầu đi qua, tiếng vang động nhỏ dần, mất dần trong bóng tối thì “sao trên trời vẫn lấp lánh”. Sự tương phản giữa ánh sap lấp lánh trên trời với ánh đèn tù mù dưới mặt đất đã làm vút lên một niềm tin và một chất thơ lãng mạn. Điều đó cần thiết biết bao trong hoàn cảnh con người đang phải sống lay lắt trong bóng tối, trong nghèo khổ, lam lũ, tẻ nhạt và bế tắc.

+ Tương phản quá khứ, hiện tại (của Liên ), nhờ đó bộc lộ được chủ đề tác phẩm:

Hiện tại nghèo khổ: “ Mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ cúi lom khom trên mặt đất đi lại tìm tòi. Chúng nhặt nhạnh thanh nứa, thanh tre, hay bất cứ cái gì có thể dùng được của các người bán hàng để lại, Liên trông thấy động lòng thương nhưng chính chị cũng không có tiền để mà cho chúng nó.”

Quá khứ vui vẻ: “Liên nhớ lại khi ở Hà Nội,chịđược hưởng những thức quà ngon, lạ - bấy giờ mẹ Liên nhiều tiền - được đi chơi bờ hồ uống những cốc nước lạnh xanh đỏ. Ngoài ra, kỷ niệm nhớ lại không rõ rệt, chỉ là một vùng sáng rực và lấp lánh. Hà Nội nhiều đèn quá! Từ khi nhà Liên dọn về đây, từ khi có cái cửa hàng này, đêm nào Liên và em cũng phải ngồi trên chiếc chõng tre dưới gốc bàng với cái tối của quang cảnh phố chung quanh”.

### **3.3 Văn học hiện thực 1930 – 1945**

### ***3.3.1 Đặc trưng điển hình hóa của chủ nghĩa hiện thực phê phán***

- Điển hình thể hiện trên hai bình diện: tính cách điển hình và hoàn cảnh điển hình.

+ **Điển hình** là hình tượng nghệ thuật đặc sắc, độc đáo được miêu tả sinh động, hấp dẫn, khái quát được những nét bản chất nhất, quan trọng nhất của con người và đời sống.

+ Tính cách điển hình là sự thống nhất hài hòa cao độ giữa tính riêng sắc nét và tính chung có ý nghĩa khái quát cao, là “người lạ mà quen” (Bêlinxki).

- Hoàn cảnh điển hình là hoàn cảnh của nhân vật được tái hiện vào trong tác phẩm, phản ánh được bản chất hoặc một vài khía cạnh bản chất trong những tình thế xã hội với một quan hệ giai cấp nhất định.

- Hoàn cảnh điển hình của chủ nghĩa hiện thực phê phán chủ yếu là hoàn cảnh xấu, hoàn cảnh bóp chết hạnh phúc của con người, làm biến dạng con người. Tính cách của các nhân vật trong chủ nghĩa hiện thực phê phán là tính cách chống đối lại hoàn cảnh đó, hoặc vùng vẫy chống lại hoàn cảnh nhưng đều bị hoàn cảnh làm cho thất bại, chưa ai có thể thành công trong việc cải tạo hoàn cảnh mà thường bị hoàn cảnh chi phối, lấn át. Các tác phẩm *Tắt đèn, Bước đường cùng, Bỉ vỏ, Giông tố, Số đỏ, Chí Phèo, Sống mòn* đã tạo ra được các hoàn cảnh điển hình nổi bật, tạo điều kiện cho các tính cách phát triển.

### ***3.3.2 Những thành tựu nổi bật của văn học hiện thực 1930 – 1945***

### *3.3.2.1 Thành tựu về nội dung*

- Chủ nghĩa hiện thực phát triển trong khoảng mười lăm năm nhưng đã xuất hiện nhiều tên tuổi lớn như: Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nam Cao… Tác phẩm của họ là những bức tranh đậm nét về đời sống xã hội đem lại giá trị nhận thức cao cho người đọc. Khi nhắc đến những tác phẩm: *Bước đường cùng, Tắt đèn, Bỉ vỏ, Số đỏ, Chí Phèo*… Nguyễn Khải đánh giá là những tác phẩm có thể làm vinh dự cho mọi nền văn học. Bức tranh xã hội lúc đó ảm đạm, nhiều bi kịch, nhiều tệ nạn xã hội, làng quê xơ xác, tiêu điều, người nông dân  bị đẩy đến đường cùng để rồi liều lĩnh, biến chất, trở thành nạn nhân của xã hội. Ở thành thị, các phong trào do thực dân đề xướng như: “Âu hoá”, “Vui vẻ trẻ trung”, thi thể thao, cải cách y phục…. ngày càng lộ rõ chân tướng và tạo ra nhiều nghịch cảnh. Dòng văn học hiện thực phê phán đã phanh phui, bóc trần bộ mặt xã hội đó.

- Các nhà văn hiện thực, lớp trí thức mới vốn xuất thân từ tầng lớp trung lưu, thậm chí trong những gia đình nghèo, vất vả kiếm sống. Vì thế mà họ gần gũi, thấu hiểu và đứng về phía người lao động để miêu tả qua những trang viết.

- Về quan hệ giữa văn học và cuộc sống, Nam Cao đã có những luận điểm sâu sắc. Trong tác phẩm “Trăng sáng” nhân vật Điền đã đi từ quan điểm nghệ thuật lãng mạn đến quan điểm nghệ thuật của chủ nghĩa hiện thực: “Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối. Nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than”. Còn trong “Đời thừa”, qua nhân vật Hộ, Nam Cao khẳng định thiên chức nhà văn. Hộ hiểu rất rõ trách nhiệm của người cầm bút, Hộ có lương tâm nghề nghiệp nhưng vì miếng cơm manh áo mà anh phải đi ngược lại nhưng sau đó anh tự cảm thấy tủi nhục vì phải sống đời thừa.

### *3.3.2.2 Thành tựu nghệ thuật*

- Văn học hiện thực 1930 – 1945 đã tạo dựng được những chân dung nhân vật có tầm khái quát cao, lại rất chân thực và sinh động, vừa mang ý nghĩa xã hội vừa có giá trị thẩm mĩ độc đáo, đó là nhân vật điển hình.

- Bên cạnh những thành công trong việc xây dựng điển hình sắc nét, văn học hiện thực phê phán còn đạt đến chiều sâu phân tích tâm lí nhân vật. Các nhà văn tiêu biểu như Nam Cao, Tô Hoài, Kim Lân…

- Nhà văn đạt tới thành công hơn cả ở nét nghệ thuật này là Nam Cao. Nhân vật trong truyện của ông có chiều sâu tâm trạng, có dòng tâm lí, có đối thoại nội tâm. Nhiều tác phẩm có cấu trúc tâm lí độc đáo như “Sống mòn”, “Đời thừa”, “Chí Phèo”.

- Nhìn chung, các nhà văn hiện thực trong giai đoạn này đã hiểu rõ thiên chức của mình. Họ chủ động trên những trang viết, có vốn sống phong phú. Kiến thức rộng để có thể tạo được hiệu quả nghệ thuật cao nhất.

### *3.3.2.3 Cảm hứng chủ đạo của văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945*

- Cảm hứng trào phúng được xem là chủ đạo trong nhiều tác phẩm của Nguyễn Công Hoan và Vũ Trọng Phụng. Tuy nhiên, cảm hứng chủ đạo trong các sáng tác hai nhà văn này cũng có nét khác nhau.

+ Với Nguyễn Công Hoan, cảm hứng ấy là sự phê phán kịch liệt xã hội thực dân phong kiến đương thời với những sản phẩm thối nát của nó. Đồng thời là thái độ bênh vực những người nghèo khổ. Qua những truyện ngắn trào phúng của mình tác giả làm nổi bật thực trạng xã hội Việt Nam trước cách mạng xây dựng trên sự bóc lột của người giàu đối với người nghèo, phơi bày tất cả sự giả dối, những mâu thuẫn trớ trêu, nghịch cảnh phi đạo lí. Tiếng cười trào phúng đã đánh trúng vào bọn thực dân tư, tư sản và bọn nhà giàu ở thành thị, bọn cường hào ác bá ở nông thôn, bọn quan lại ở các phủ huyện. Ông đặc biệt căm ghét bọn quan lại ôm chân đế quốc để kiếm ăn trên lưng những kẻ nghèo hèn. Những truyện ngắn trào phúng có tính đả kích sâu cay của Nguyễn Công Hoan như: “Đồng hào có ma”, “Tinh thần thể dục”.

+ Dưới con mắt của nhà văn trào phúng bậc thầy Vũ Trọng Phụng, cuộc đời như một tấn bi hài kịch. Ở tiểu thuyết “Số đỏ”, nghệ thuật trào phúng đã chứng tỏ ở Vũ Trọng Phụng một bản lĩnh nghệ thuật già dặn, một tài năng nghệ thuật độc đáo. Cảm hứng ấy chính là lòng căm thù mãnh liệt đối với bọn thực dân, quan  lại, địa chủ, tư sản… những loại người đểu giả và lố lăng. Mặt khác, còn là niềm say mê khám phá các thói tật, các mặt xấu, những cái vô nghĩa lý đáng cười ở con người. Với tài nghệ bậc thầy Vũ Trọng Phụng đã làm bùng lên trên sân khấu đại hài kịch “Số đỏ” tiếng cười mỉa mai, hài hước, khi châm biếm, đả kích, khi căm phẫn hằn học cái xã hội bẩn thỉu, giả dối, vô luân. Có thể nói lòng căm thù chính là sức mạnh nghệ thuật của tài năng văn chương ở nhà văn mệnh yểu này.

+ Văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945 cùng với cảm hứng trào phúng còn có cảm hứng bi kịch cũng được xem là cảm hứng chủ đạo. Cảm hứng ấy thấm nhuần trong các sáng tác của Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nam Cao. Trong “Tắt đèn”, nhà văn không chỉ quan tâm tới nỗi khổ lớn của người nông dân về mặt vật chất mà còn đặc biệt quan tâm tới nỗi khổ về tinh thần của họ.

Cảm hứng bi kịch thấm đẫm trong từng trang viết của nhà văn. Ngòi bút nhân đạo của Ngô Tất Tố tập trung thể hiện tấn bi kịch tâm hồn với những tình cảm phong phú, sâu sắc của chị Dậu, người phụ nữ giàu lòng vị tha, yêu chồng, thương con hết mực bị đẩy vào hoàn cảnh éo le. Để có tiền nộp sưu, cứu chồng khỏi hoàn cảnh cùm trói chị đã dứt ruột bán đứa con mình. Không có nỗi đau nào lớn hơn như thế nhưng chị đã không thể làm khác. Cảm hứng bi kịch khiến Ngô Tất Tố đã xoáy sâu vào cảnh bán con…Chính  lúc này chị Dậu mới phát hiện ra ở đứa con của mình đức tính mà lúc thường chưa bộc lộ hết. Còn cái Tí càng thương cha, càng quyến luyến lũ em, nó càng nhận ra tình thế không sao tránh khỏi bị đem bán của mình. Ban đầu nó van xin, khóc lóc rồi khi hiểu ra nó cắn răng chịu đựng, chấp nhận để mẹ bán cho nhà Nghị Quế. Tác giả đã sử dụng thủ pháp kéo căng thời gian nghệ thuật để làm dậy lên những tình cảm xót thương trong lòng người đọc.

Viết văn bằng sự tỉnh táo của lí trí và sự yêu thương tha thiết của trái tim, cảm hứng chủ đạo trong sáng tác của Nam Cao là niềm khát khao đến cháy bỏng làm sao để con người được sống xứng đáng với hai chữ CON NGƯỜI. Đó là được sống lương thiện, được phát huy khả năng của loài người chứa đựng trong mỗi con người. Mong muốn này đã dẫn đến nỗi đau khôn nguôi trước tình trạng con người bị xúc phạm về nhân phẩm, bị huỷ hoại về nhân tính, bị bóp chết những ước mơ, bị đẩy vào tình trạng sống mòn, không lối thoát. Từ khát vọng về một cuộc sống có ý nghĩa mà dưới cái nhìn của Nam Cao nhân loại đang lâm vào tình trạng huỷ hoại về nhân tính, chết ngay khi đang sống. Cảm hứng chủ đạo này đã chi phối cả thế giới nhân vật trong sáng tác của nhà văn.

- Cảm hứng chủ đạo của văn học hiện thực 1930 – 1945 khá đa dạng. Trong sáng tác của mỗi nhà văn  hiện thực, cảm hứng chủ đạo cũng có những tính chất, đặc điểm khác nhau. Tất cả đều hướng đến tập trung thể hiện bản chất thối nát, tính chất vô nhân đạo của xã hội Việt Nam trước cách mạng, thái độ phê phán xã hội dẫn tới yêu cầu khách quan phải thay đổi. Điều này cho thấy mặt tích cực, tiến bộ của trào lưu văn học này.

### ***3.3.3 Biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học hiện thực phê phán 1930 - 1945***

### *3.3.3.1 Bối cảnh xã hội Việt Nam giai đoạn 1930-1945*

- Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt (Mâu thuẫn giữa thực dân phong kiến. Mâu thuẫn giữa phong kiến với tư sản. Mâu thuẫn giữa tư sản với thực dân.)

- Thực dân Pháp tăng cường bóc lột nhân dân, đàn áp cách mạng, đặc biệt từ sau năm 1930, Đảng cộng sản Việt Nam ra đời đẩy mạnh đấu tranh giai cấp.

 - Năm 1940, Nhật nhảy vào Đông Dương. Hai tên đế quốc Pháp – Nhật cùng ra sức vơ vét thóc gạo, thực phẩm, nguyên liệu dẫn đến nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu 1945.

 - Đời sống nhân dân ngày càng kiệt quệ:

+ Ở nông thôn: dân cày bị đày đọa bởi đủ thứ “ tai trời , ách đất”. Cảnh đói khát, bán vợ đợ con diễn ra thê thảm.

+ Ở thành thị: công nhân viên chức bị sa thải, dân nghèo tăng nhanh về số lượng, sống cầu bơ cầu bất.

Hiện thực cuộc sống tối tăm trong những năm đau thương trước Cách mạng đã tác động đến các nhà văn. Các nhà văn cho ra đời các tác phẩm văn học vừa có giá trị hiện thực vừa có giá trị nhân đạo sâu sắc.

### *3.3.3.2 Những biểu hiện cụ thể*

*a) Giá trị nhân đạo trong tác phẩm “Chí Phèo”(Nam Cao)*

*-* Trong tác phẩm *Chí Phèo*, Nam Cao đã dành cho người nông dân mà ông từng gắn bó sâu nặng những tình cảm nhân đạo rất sâu sắc và rộng lớn.

+ Tư tưởng nhân đạo của Nam Cao ở đây trước hết được biểu hiện ở chỗ đã khám phá ra nỗi khổ bị đày đọa, lăng nhục, bị cự tuyệt quyền làm người của người lao động lương thiện. Nam Cao bày tỏ niềm cảm thông sâu sắc với nỗi khổ đó.

+ Qua tấn bi kịch và số phận bi thảm của Chí Phèo Nam Cao cất lên tiếng kêu cứu thảm thiết và đầy phẫn uất cho người lao động lương thiện: làm thế nào để cho con người được sống một cuộc sống xứng đáng trong cái xã hội vùi dập nhân tính ấy; hãy tiêu diệt hoàn cảnh phi nhân tính, hãy làm cho hoàn cảnh trở nên nhân đạo hơn.

- Tư tưởng nhân đạo của Nam Cao trong tác phẩm “*Chí Phèo*” còn  thể hiện qua thái độ lên án gay gắt những thế lực tàn bạo đã gây nên tấn bi kịch đau thương cho người lao động (bọn thống trị độc ác; nhà tù thực dân; những thành kiến, định kiến vô nhân đạo).

- Tư tưởng nhân đạo đặc sắc, độc đáo của Nam Cao ở đây còn được thể hiện ở thái độ trân trọng, nâng niu những nét đẹp của người nông dân. Cao hơn nữa, nhà văn còn khám phá ra phẩm chất lương thiện của họ ẩn giấu đằng sau những tâm hồn tưởng như u mê, cằn cỗi.

- Những vẻ đẹp ở Chí Phèo

+ Chí Phèo vốn là người nông dân lương thiện: Khoẻ mạnh về thể xác (anh canh điền khoẻ mạnh).Lành mạnh về tâm hồn:

+ “Một thằng hiền như đất”.

+ Giàu lòng tự trọng, biết “không thích cái gì người ta khinh”; biết phân biệt giữa tình yêu cao thượng và cảm giác nhục dục thấp hèn. Những lần “bà ba, cái con quỷ cái” bắt hắn làm những việc không chính đáng “hắn thấy nhục, chứ yêu đương gì”.

+ Hắn đã từng mơ ước rất bình dị: “Có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải”, nuôi một con lợn để làm vốn liếng. “Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm”.

+ Khi đã bị nhà tù và xã hội thực dân phong kiến biến Chí thành “con quỷ dữ làng Vũ Đại”, nhưng dưới đáy sâu tâm hồn hắn vẫn lấp lánh ánh sáng nhân phẩm.

++ Khát khao tình yêu hạnh phúc lứa đôi: biết yêu thương, biết “say sưa”, “rưng rưng” và “bẽn lẽn” nhận ra hương vị cháo hành “Trời ơi mới thơm làm sao!”. Đó là hương vị của tình người, của tình yêu chân thành, của hạnh phúc giản dị và thấm thía lần đầu tiên Chí Phèo được hưởng. Chí Phèo muốn được sống với Thị Nở: “Giá cứ thế này mãi thì thích nhỉ?”. Và khi bị “cắt đứt mối tình”, Chí biết tiếc, biết buồn, biết khóc và uất ức, giận dữ.

++ Khát khao được làm người lương thiện. Chí Phèo “muốn được làm người lương thiện”! “Trời ơi! Hắn thèm lương thiện, hắn muốn làm hoà với mọi người biết bao!”. “Thị Nở có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được. Họ sẽ lại nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng… của những người lương thiện”. Điều đó đã có lúc khiến cho Chí Phèo hồi hộp hi vọng.

+ Có tinh thần phản kháng: Khi bị thị Nở cự tuyệt và nhận ra mọi nẻo đường trở lại xã hội loài người bị chặn đứng, Chí Phèo đã đến thẳng nhà Bá Kiến, vung lưỡi dao căm hờn lên giết chết Bá Kiến- kẻ thù khủng khiếp đã cướp cả nhân hình lẫn nhân tính của Chí để đòi quyền làm người lương thiện của mình. Sau đó, Chí Phèo đã tự sát vì tuyệt vọng, vì Chí không muốn sống tăm tối, tủi nhục như kiếp sống thú vật nữa.

Dựng lên một hình tượng người nông dân bị tha hoá, “một con quỷ dữ của làng Vũ Đại”, Nam Cao không hề có ý bôi nhọ người nông dân, trái lại đã dõng dạc khẳng định nhân phẩm của  họ, trong khi họ đã bị rách nát cả hình hài lẫn tâm hồn. Điều đó chứng tỏ con mắt nhân đạo của Nam Cao rất sâu sắc, mới mẻ và “tinh đời”.

Những vẻ đẹp ở nhân vật Thị Nở

- Tư tưởng nhân đạo độc đáo và mới mẻ của Nam Cao trong tác phẩm *Chí Phèo* còn được biểu hiện ở việc phát hiện ra vẻ đẹp của nhân vật Thị Nở.

+ Dưới ngòi bút của Nam Cao, Thị Nở đã trở thành người phụ nữ rát giàu tình thương. Đằng sau cái bề ngoài xấu xí và tính khí “dở hơi” còn ẩn chứa một trái tim nhân hậu. Khi Chí Phèo bị ốm, Thị Nở đã chăm sóc tận tình… Với bàn tay dịu dàng, ấm nóng nhân tình của người phụ nữ, Thị đã mang đến cho Chí một bát cháo hành còn “bốc khói”. Chính bát cháo hành ấm nóng tình người ấy đá đánh thức dậy nhân tính ở Chí Phèo.

+ Cũng như những người phụ nữ khác, Thị Nở rất khát khao tình yêu và hạnh phúc. Cuộc gặp gỡ của hai kẻ khốn khổ đã tạo nên sự đồng cảm và Thị Nở đã yêu Chí Phèo, ước ao được chung sống với Chí. Tình yêu đã làm cho người đàn bà “xấu đến nỗi ma chê quỷ hờn” ấy biến đổi một cách kì diệu: “Trông Thị thế mà có duyên. Tình yêu làm cho có duyên”. Phát hiện ra điều đó chứng tỏ cái nhìn nhân đạo của Nam Cao có chiều sâu hiếm có.

b) Giá trị nhân đạo trong truyện ngắn “Hai đứa trẻ” (Thạch Lam)

- Giá trị nhân đạo thể hiện ở tình cảm xót thương của tác giả đối với những người sống ở phố huyện nghèo:

+ Ông xót xa trước cảnh nghèo đói của những con người nơi đây:

Những "*đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ", "chúng nhặt nhạnh thanh nứa, thanh tre hay bất cứ cái gì đó có thể dùng được của các người bán hàng để lại".*

Thương mẹ con chị Tí, ngày mò cua bắt tép; tối đến mới dọn hàng nước dưới gốc cây bàng. Cuộc sống của chị vất vả, mòn mỏi, quẩn quanh, leo lét như ngọn đèn của chị, ánh sáng chỉ đủ toả ra một vùng nhỏ mà thôi.

Thương bà cụ Thi xuất hiện với tiếng cười khanh khách, với dáng điệu đi lảo đảo, động tác uống rượu thì khác lạ "*Cụ ngửa cổ ra đàng sau, uống một hơi cạn sạch*".

Thương bác phở Siêu bán phở gánh. Thu nhập quá ít ỏi vì phở là món quà xa xỉ phẩm, hàng của bác thật ế ẩm.

Thương gia đình bác xẩm. Cuộc sống gia đình bác lay lắt như ngọn đèn trước gió. Gia tài của bác là chiếc đàn bầu và chiếc thau để xin tiền. Cuộc sống của bác bấp bênh. Cái đói, cái chết luôn kề cận.

Thương chị em Liên. Cuộc sống của chị em Liên cũng chẳng khá hơn cuộc sống của mọi người. Cửa hàng tạp hoá của chị em Liên "nhỏ xíu". Hàng hoá thì lèo tèo mà khách hàng là những người nghèo khó.

Ông cảm thương cho cuộc sống quẩn quanh, tẻ nhạt, tù túng của những con người nơi phố huyện nghèo.

- Giá trị nhân đạo thể hiện ở sự phát hiện của Thạch Lam về những phẩm chất tốt đẹp của những người lao động nghèo nơi phố huyện.

+ Họ là những người cần cù, chịu thương, chịu khó: Mẹ con chị Tí ngày mò cua bắt ốc, tối đến dọn hàng nước dẫu chẳng bán được là bao. Hai chị em Liên thay mẹ trông coi gian hàng tạp hoá. Bác phở Siêu chịu khó bán phở gánh,...

+ Họ là những người giàu lòng thương yêu. Liên thương những đứa trẻ đi nhặt nhạnh những thứ người ta bỏ lại lúc chợ tàn.

- Giá trị nhân đạo thể hiện ở sự trân trọng của nhà văn trước những ước mơ của người dân nghèo về một cuộc sống tốt đẹp hơn.

+ Ông trân trọng những hoài niệm, mơ ước của chị em Liên: Hai chị em mong ước được thấy ánh sáng của đoàn tàu, nhớ về quá khứ tươi đẹp khi gia đình còn sống ở Hà Nội. Đoàn tàu như đem đến cho hai chị em Liên *"một chút thế giới khác".*

+ Ông muốn thức tỉnh những con người ở phố huyện nghèo, hướng họ tới một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Tóm lại, các nhà văn hiện thực đã hướng ngòi bút về phía “ *những tiếng kêu đau khổ thoát ra từ những kiếp lầm than*”, tấu lên bản nhạc buồn về cuộc đời của bao người bị áp bức, đồng thời khẳng định những vẻ đẹp phẩm chất không gì có thể làm mất đi ở chính những con người đau khổ ấy. Đó chính là chiều sâu nhân đạo của các tác phẩm văn chương chân chính.

Các tác phẩm văn học hiện thực phê phán 1930 -1945 có giá trị nhân đạo lớn lao, góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền văn học dân tộc.

## **3.4 Luyện tập**

### ***3.4.1 Đề 1***

Quan niệm về thời gian và tuổi trẻ của Xuân Diệu trong “ Vội vàng”.

*3.4.1.1 Mở bài*

- Giới thiệu bài thơ “Vội Vàng”

- Quan niệm về thời gian và tuổi trẻ của Xuân Diệu

*3.4.1.2* *Thân bài*

*a) Quan niệm về thời gian*

**- Thời gian là tuyến tính một đi không trở lại:**

+ Quan niệm về thời gian của Xuân Diệu là **quan niệm thời gian** của một nhà thơ mới, khác với quan niệm thời gian của thơ cũ (quan niệm thời gian tuần hoàn, gắn cá thể với vũ trụ làm một, chỉ khi chết, hòa vào vũ trụ thì con người mới thực sự được sống).

+ Ông cho rằng thời gian của tuổi trẻ là quan trọng nhất nhưng rồi nó cũng sẽ trôi qua, ông thấu hiểu được quy luật nghiệt ngã của cuộc sông nên cảm thấy tiếc, thấy xót xa. Nên bởi vậy mà ông gửi đến triết lí: sống phải biết tận hưởng, biết quý trọng những giờ phút quý giá của tuổi trẻ để không phải ân hận xót xa, sông vội vàng, hối hả chạy đua với thời gian bởi thời gian tuổi trẻ một đi không trở lại. Từ thấu hiểu quy luật của thời gian, mà ông thấy lo lắng, tiếc, xót xa. Để từ đó có ý thức quý trọng từng khoảnh khắc, sống một cách nhiệt tình nhất để không lãng phí quãng thời gian đẹp nhất cuộc đời mỗi người là tuổi trẻ.

*b) Quan điểm về tuổi trẻ mới mẻ mang triết lý nhân sinh sâu sắc*

- Ông lấy **tuồi trẻ làm thước đo thời gian:**

+ Tức là lấy quỹ thời gian hữu hạn của cuộc đời mình (sinh mệnh cá thể) ra để đo đếm thời gian trong vũ trụ. Thậm chí thi sĩ lấy quãng ngắn nhất, giàu ý nghĩa nhất trong sinh mệnh của con người là tuổi trẻ để làm thước đo. Tuổi trẻ một đi không trở lại “chẳng hai lần thắm lại” thì làm chi có sự tuần hoàn.

- **Cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu là cảm nhận đầy tính mất mát.** Nó là lời thở than của vạn vật, là không gian đang tiễn biệt thời gian, mà sâu xa hơn là mỗi sự vật thời gian đang ngậm ngùi tiễn biệt một phần đời của chính nó. Những phần đời của sinh mệnh cá thể đang ra đi không thể nào cưỡng lại, nó tạo nên sự trôi chảy không ngừng, tạo nên sự phôi pha, phai tàn của từng cá thể.

+ **Thời gian được cảm nhận mới mẻ khi được miêu tả có mùi vị (từ cái vô hình thành cái hữu hình)**.

+ Mỗi khoảnh khắc trôi qua là một sự mất mát lớn lao. Sự tàn phai không chỉ đến “khắp sông núi” mà còn ở từng cá thể. Và thời gian trôi đi sẽ khiến cho cái nhan sắc thiên nhiên diệu kỳ này bước vào độ tàn phai.

*3.4.1.3 Kết bài*

- Bài thơ cho thấy vẻ đẹp trong thơ Xuân Diệu: sự trau chuốt về ngôn từ, sự tinh tế trong cảm xúc biểu hiện. Một quan niệm nhản sinh rất tiến bộ về thời gian, về mùa xuân và tuổi trẻ. Cái tôi cá nhân trữ tình được khẳng định. Ham sống và yêu đời; sống hết mình, sông trong tình vêu – đó là những ý tưởng rất đẹp, vẻ đẹp của một hồn thơ lãng mạn – Vội vàng không nghĩa là sống gấp như ai đó đã nói.

- *Vội vàng* là một kiệt tác xuất sắc của VH hiện đại , thể hiện quan điển nhân sinh mới mẻ, sâu sắc, tiến bộ của Xuân Diệu: Phát hiện ra một thiên đường ngay trên mặt đất, từ đó tìm ra quy luật của thời gia và tuổi trẻ để đề xuất ra tâm thế sống vội vàng

- Quan điểm về thời gian và tuổi trẻ rất mới lại, đầy táo bạo, vừa mang tính triết lý, đối lập lại vừa có sự hài hòa.

***3.4.2 Đề 2***

Trong truyện ngắn *Trăng sáng*, Nam Cao viết:

“Chao ôi! Nghệ thuật không cần phải ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than…” và ở truyện ngắn *Đời thừa* ông cho rằng một tác phẩm có giá trị phải  “chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình…Nó làm cho người gần người hơn”.

Còn Vũ Trọng Phụng, khi đáp lời báo Ngày nay của Tự Lực văn đoàn, đã nói: “Các ông muốn tiểu thuyết cứ là tiểu thuyết. Tôi và các nhà văn cùng chí hướng như tôi muốn tiểu thuyết là sự thực ở đời”.

Anh, chị hãy bình luận những ý kiến nêu trên.

*3.4.2.1 Mở bài*

Giới thiệu và dẫn dắt vấn đề cần nghị luận

*3.4.2.2 Thân bài*

*a) Giải thích*

- Cuộc sống là một vườn hoa đầy màu sắc. Như những con ong cần mẫn đi tìm mật cho đời, nhà văn không chỉ đem đến cho người đọc một nội dung có tính thông điệp mà còn mong muốn tác phẩm của mình có sức mạnh làm rung động hàng triệu tâm hồn. Muốn thế phải làm cho người ta tin, mà chỉ tin được nhờ ở sự chân thực. Đó là lí do đơn giản để Nam Cao cho rằng nghệ thuật “không cần” và “không nên là ánh trăng lừa dối”. Ánh trăng cao xa, huyền ảo và thơ mộng thật nhưng làm sao nó có thể lại là sự phản quang của cuộc đời chủ yếu là đói, rét, bệnh tật và bất công? Có người cho rằng cái đẹp là những gì  ở bên trên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật chỉ là vẻ đẹp kì diệu  của thế giới siêu thoát, thanh cao, là mở đầu và tận cùng của tất cả. Tác phẩm như vậy làm sao có thể rung động được tâm hồn người đọc; bởi lẽ cuộc sống siêu thoát ấy đâu có phải là cuộc sống của họ. Là một nhà văn hiện thực phê phán sống gần tầng lớp cùng đinh, Nam Cao hiểu sâu sắc thế nào là hiện thực đời sống, hiện thực của những ngày thuế thúc, trống dồn, những kiếp người méo mó, tội nghiệp, những cuộc sống mốc, mòn, mục, gỉ ra. Dù anh viết về ai, viết về cái gì thì cũng không nên, không thể quay lưng lại, lẩn tránh cái thực tế đau khổ và lầm than.

- Có bắt rễ vào hiện thực đời sống mà phải là sống thật, văn học mới bền vững và tồn tại được. M.Gorki cho rằng: “Người tạo nên tác phẩm là tác giả nhưng người quyết định số phận của tác phẩm lại là độc giả”. Người đọc chỉ ủng hộ và tạo nên số phận tốt đẹp cho những tác phẩm chân chính một khi những tác phẩm ấy đề cập đến hiện thực đời sống đích thực là của họ. Bởi thế Vũ Trọng Phụng mới cho rằng tiểu thuyết là “sự thực ở đời” đến một tác phẩm có sức mạnh còn tuỳ thuộc vào một điều kiện hết sức quan trọng nữa, ấy là khả năng chiếm lĩnh cuộc sống một cách sâu xa của nhà văn. Chỉ có thể tạo nên giá trị của tác phẩm, một khi nghệ sĩ phải sống hết mình, biết nghĩ suy và trăn trở với những nỗi đau của thân phận con người, biết khơi lên từ cuộc sống những vấn đề mà nhiều người không nhìn thấy, biết góp phần kiến giải những hiện tượng xã hội,…bằng toàn bộ vốn liếng tri thức, tình cảm, niềm tin và dũng khí của mình, như A. Muytxê nói: Hãy đập vào tim anh, thiên tài là ở đó. Lênin nói, đại ý: từ trực quan sinh động  đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn-đó là con đường biện chứng của sự nhận thức hiện thực.

*b) Bình luận, chứng minh*

- Văn học góp bàn tay nhân ái của mình để góp phần cải tạo con người, cải tạo xã hội, một khi nó chứa đựng cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi.

+ Hiện thực trong văn học phải là muối của biển. Nó phải được gạn lọc từ hiện thực xô bồ của đời sống xã hội với biết bao hiện tượng đan cài, chồng chéo nhau giữa bao cái có nghĩa và vô nghĩa, tất yếu và ngẫu nhiên, bản chất và hiện tượng. Nhà văn phải biết chọn lọc những cái gì tinh tuý nhất, cốt lõi nhất, cái thần của sự vật, mang tính khái quát và điển hình cao độ, để từ những phát hiện cụ thể ấy, người đọc thấy được những nét bản chất của đời sống, để có thể rút ra được những bài học về triết lí, đạo đức và nhân sinh. Văn học không sao chép thụ động những mảng tủn mủn, nhỏ nhặt của đời sống. Ngược lại, nhìn vào tác phẩm, ta thấy được bản chất cuộc đời ở một điểm sáng hội tụ, nó tiêu biểu và chân thực hơn cả trạng thái tự nhiên và hoàn tàon có thật ở cuộc sống ngoài đời. Người đọc thấy rõ đâu là mâu thuẫn chủ yếu của xã hội thông qua những xung đột văn học trong tác phẩm. Và đó chính là thước đo giá trị và sự trường tồn của tác phẩm văn chương.

+ Bằng nghệ thuật của mình, văn học lắng đọng đến tận nơi sâu kín, tiềm ẩn trong con người. Những giọt nước mắt khóc thương cho cuộc đời đau khổ, cho mỗi số phận bị biến dạng,…sẽ làm cho tâm hồn người dân trong sạch hơn lên, tư tưởng và tâm hồn được nâng cao lên về chất, để có thể vượt qua những nhỏ nhặt, tầm thường của cái vị kỉ, để hoà nhập được với cuộc sống tâm hồn của đồn loại, đồng cảm với họ, cùng chiến đấu cho sự hoàn thiện của con người, làm cho người gần người hơn. Đó chính là chức năng nhân đạo hoá con người của tác phẩm nghệ thuật.

+ Đương nhiên văn học không chỉ nói đến những cái gì mạnh mẽ, lớn lao; không chỉ nói đến lạc quan, chiến thắng. Nó không né tránh việc biểu hiện những mất mát, hi sinh, những bi kịch của đời sống, sự đê tiện,ngu dốt và phản bội của con người trên tư cách công dân cũng như trong cuộc sống riêng tư: trong lao động và đấu tranh, trong quan hệ bạn bè, vợ chồng, trong tình yêu,…Trong quá trình biểu hiện như thế, nhà văn thông qua tác phẩm của mình, đấu tranh cho sự công bình, kêu gọi tình thương và lòng bác ái,…Chính những điều đó tạo nên giá trị của tác phẩm.

- Sáng tác của Nam Cao chứng tỏ khả năng lĩnh hội cuộc sống của nhà văn.

+ Ông không chỉ thấy cuộc sống đương thời là đói rét, là bệnh tật, mà còn thấy được thảm trạng sự tha hoá của con người, những cuộc đời bị méo mó, xiêu vẹo, biến dạng và cả những cuộc sống “sống mòn” hay chết mòn thì cũng chẳng khác gì nhau cả. từ cuộc đời của một Chí Phèo, một Thị Nở khái quát lên thành cả một “hiện tượng Chí Phèo”, Nam Cao không chỉ nói lên nỗi đau đớn về thể xác của người nông dân, mà từ đây khơi lên lòng căm phẫn đối với những bất công và những thế lực gây tội ác, kêu gọi mọi người hãy đấu tranh để góp phần  giữ lấy những tia sáng lương tri còn le lói, còn chưa tắt hẳn trong cuốc sống tinh thần của kiếp người bị tha hoá, để giữ cho con người không bị biến thành thú vật, để con người đúng là Người với ý nghĩa cao đẹp của nó.

+ Đương nhiên văn học có tính độc lập tương đối của nó. Hiện thực trong văn học và hiện thực ngoài cuộc đời không phải là hai bàn tay úp kít vào nhau mà đan cài vào nhau. Ở đây mọi sự đơn giản hoá và mô hình hoá, mọi sự áp đặt, mệnh lệnh, khiên cưỡng “đeo chân cho vừa giày” đều là những điểm nên tránh. Chúng ta phản bác những lập luận và sáng tác của những trường phái siêu thực, hiện sinh, cũng đồng thời phê phán cách biểu hiện của những tác phẩm cứ tưởng như được viết bằng phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa nhưng thực chất không biểu hiện được cuộc sống, chỉ biết ca tụng một chiều, giấu giếm nỗi đau; những tác phẩm đã không nói được thực trạng của hiện thực đương thời, càng không thể có chức năng dự báo.

c) Đánh giá

- Ai-ma-tôp cho rằng: chân lí trong nghệ thuật không chỉ là sự phơi bày những thiếu sót và khó khăn, những mặt tốt của cuộc sống chúng ta; mà quan trọng hơn, tác phẩm nghệ thuật phải có khả năng thôi thúc con người suy tư sâu sắc, bắt con người phải xúc động tận đáy lòng.

- Văn học làm cho con người nhận rõ diện mạo của mình hơn, vạch rõ đâu là tốt, xấu, đâu là cao cả, thấp hèn, thấy hết để có thể tự điều chỉnh: “Hãy nhìn xem ngay tại đây, ngay tại chỗ này những gì mà con người còn chưa nhận ra vì một lí do nào đó” (Lời giới thiệu *Đoạn đầu đài* của Ai-ma-tôp).

d) Mở rộng

- Về phía người sáng tác.

- Về phía người tiếp nhận.

*3.4.2.2 Kết bài*

Nhiệm vụ của văn học, của những người sáng tạo ra tác phẩm thật nặng nề. Cuộc sống  đang ngổn ngang, bề bộn và có nhiều điều khiển ta nhức nhối, trăn trở. Bởi vậy, chúng ta cần biết bao những tác phẩm văn học đích thực, những chính phẩm, góp tiếng nói cải tạo cuộc sống.

### ***3.4.3 Đề bài 3***

Có ý kiến cho rằng “Truyện có khả năng phản ánh hiện thực rộng lớn đi sâu vào những mảnh đời cụ thể và cả những diễn biến sâu xa trong tâm hồn con người”. Hãy phân tích hai truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam và “Chí Phèo” của Nam Cao để làm sáng tỏ ý kiến trên.

*3.4.3.1 Mở bài*

Giới thiệu và dẫn dắt vấn đề cần nghị luận

*3.4.3.2 Thân bài*

*a) Giải thích*

- Mỗi loại hình văn nghệ ra đời đều có những tác động riêng đến với con người. Mĩ thuật tạo ra cái đẹp từ những nét vẽ, mảng mầu, âm nhạc đem đến cái hay từ tiếng hát, lời ca. Kiến trúc, ấy gây ấn tượng bởi những thiết kế đến tinh vi… còn văn chương hay cụ thể hơn chính là chuyện đã “có khả năng phản ánh hiện thực rộng lớn”. Điều đó khẳng định, chuyện phản ánh được hiện thực thời đại với những vấn đề nổi cộm, bức thiết nhất trên một phạm vi rộng. Không chỉ vậy, “chuyện còn đi sâu vào những mảnh đời cụ thể”.

- Truyện phản ánh hiện thực nhưng thường không hời hợt, phó quát một cách chung chung, mà luôn hướng đến những mảnh đời, những số phận cụ thể để phản ánh hiện thực. Và ở chuyện còn mang một đặc trưng mà ít tìm thấy ở các thể loại khác, đó là hướng đến, “có những diễn biến sâu xa trong tâm hồn con người”. Truyện thường đi sâu vào thế giới nội tâm để cảm nhận được hết mọi diễn biến trong tình cảm và nhận thức của con người, từ đó khái quát nên giá trị của tác phẩm và khẳng định tài năng của nhà văn. Như vậy, quan niệm về truyện của ý kiến trên đã nêu lên được vai trò cũng như yêu cầu quan trọng với nội dung truyện ngắn. Truyện ngắn là một thể loại ngắn gọn, dung lượng nhỏ nhưng chứa đựng một nội dung sâu rộng. Vì thế nhà văn cần biết nắm bắt, lựa chọn, phản ánh những vấn đề bản chất tiêu biểu, nhưng phải mang tính rộng lớn, phổ cập của hiện thực thông qua những số phận cụ thể, thậm chí cần đào sâu vào nội tâm để biến những trang văn thành trang đời.

- “Truyện có khả năng phản ánh hiện thực rộng lớn, đi sâu vào những mảnh đời cụ thể và cả những diễn biến sâu xa trong tâm hồn con người”. Quan niệm trên hoàn toàn chính xác, bởi nó đã dựa trên cơ sở lý luận của truyện ngắn nói riêng và văn học nói chung. Chuyện thường hướng tới khắc họa một hiện tượng đời sống, một khoảnh khắc nhân sinh, hay một lát cắt hiện thực. Do vậy, chuyện thường có ít nhân vật để nhà văn đi sâu vào khám phá cụ thể. Kết cấu của truyện thường không phức tạp, có chuyện diễn ra trong một thời gian, không gian hạn chế và xoay quanh một tình huống có tính chất chủ đạo. Bởi vậy, tác giả có cơ hội đi sâu vào đời sống nội tâm con người để khám phá. Hơn nữa truyện chứa nhiều những chi tiết cô đúc, lối hành văn mang nhiều ẩn ý cũng góp phần giúp nó biểu thị được tâm lý con người. Truyện ngắn gọn, cô đọng nhưng thể loại truyện có những phẩm chất thẩm mỹ đặc trưng, tập trung vào khoảnh khắc mà ý nghĩa cuộc sống đậm đà nhất, ngắn gọn, hàm xúc mà có khả năng khái quát cao về hiện thực. Phản ánh được bê sâu của đời sống đề sâu tư tưởng và tấm lòng của nhà văn về sâu, về tài năng của người nghệ sĩ ngôn từ. Không chỉ vậy, quan niệm về chuyện trên còn dựa trên từ thiên chức văn học. Dù có những đặc trưng riêng nhưng chuyện vẫn phải hướng đến sứ mệnh của văn học, phản ánh hiện thực nói được những vấn đề nhức nhối của con người, trân trọng những mơ ước, khát vọng, trân trọng vẻ đẹp nội tâm ẩn sâu trong tâm hồn họ. Có thể nói, truyện ngắn “Hai Đứa Trẻ” của Thạch Lam và “Chí Phèo” của Nam Cao chính là hai tác phẩm thể hiện rõ cho đặc trưng của truyện, cũng như minh chứng cho quan niệm trên.

*b) Bình luận, chứng minh*

- Bàn về văn học Standal đã viết “văn học là tấm gương đời sống xã hội”. Đúng như vậy! Một tác phẩm văn học chân chính luôn bắt nguồn từ hiện thực đời sống con người. Hiểu được quy luật đó, nên mặc dù là nhà văn lãng mạn hay hiện thực thì Thạch Lam và Nam Cao cùng đề cao yếu tố này trong quá trình sáng tác. Đến với truyện ngắn “Hai Đứa Trẻ” của Thạch Lam ta đã bắt gặp hình ảnh của một phố huyện, một miền đất, miền đời bị quên lãng. Trên cái nền khổ đau, nghèo đói lần lượt hiện ra những kiếp người sống lay lắt, mòn mỏi đến đáng sợ. Đó là chị Tý với gánh hàng nước, đó là bác siêu với những bát phở ế hàng, đó là bác Xẩm với tiếng đàn run lên bần bật, hay đó là chị em Liên với gian hàng ế khách… Kiếp sống của họ diễn ra đều đều, họ chỉ tồn tại chứ không phải là sống, họ như bị bắt sống chứ không phải tự nguyện để sống. Cuộc sống của họ như một màn kịch không có sự thay đổi, người thay đổi cảnh, ngày nào họ cũng hiện ra buồn bã, thiếu sức sống và lặp lại y nguyên hành động ngày hôm trước. Sống trong cái “ao đời phẳng lặng”, đó đã có biết bao mơ ước, bao suy nghĩ bị dìm chết, con người dần dần cũng bị chai sạn, vô cảm dẫn đến lãng quên mịt mù trước cuộc đời.  
Hãy đến với “Chí Phèo: của nhà văn Nam Cao, nhà văn phản ánh toàn diện bộ mặt ăn thịt người của xã hội thực dân, với những mối quan hệ trong làng Vũ Đại. Xã hội đó đã đẩy những người lao động chân chất, vào con đường lưu manh hóa dẫn đến bi kịch đau đớn, bị cự tuyệt quyền làm người. Đầu tiên là các mối quan hệ phức tạp ở cái đất “quần Ngư tranh thực”. đứng đầu là cụ Bá Kiến, sau đó là bọn cường hào ác bá và cuối cùng là người dân nghèo khổ ấy, người dân bị những mối quan hệ chi phối. Khi cần lũ cường hào, Ác bá liên kết với nhau, áp bức trong làng, nhưng lúc không cần đến nhau thì “ngấm ngầm cho nhau ăn bàn”. Đó là nguyên nhân dẫn đến nỗi khó khăn, nhọc nhằn của dân làng. Hơn nữa cậy quyền, cậy thế bọn người có thế lực tiêu biểu là cụ Bá Kiến đã đẩy người nông dân vào con đường lưu manh tha hóa mà tiêu biểu là Chí Phèo. Sinh ra vốn là một đứa trẻ bị bỏ rơi, lớn lên trong sự chăm sóc của dân làng Vũ Đại, Chí trở thành một người hiền lành và có lòng tự trọng cao. Nhưng chỉ vì một cơn ghen vô cớ, Chí Phèo đã bị bá kiến để vào tù. Sau 7, 8 năm ra tù, hắn dần dần là một kẻ lưu manh, một thằng răng đá, một con vật lạ, con quỷ dữ mà ai cũng xa lánh. Gặp Thị Nở khao khát hoàn lương nhưng cuối cùng bị từ chối hắn đau đớn, tự vẫn. Hiện thực cuộc sống trong Chí Phèo được Nam Cao phản ánh rất rõ, hình ảnh làng Vũ Đại chính là hình ảnh thu nhỏ của nông thôn Việt Nam trước Cách mạng. Đọc Chí Phèo, ta như được trở về với xã hội với số phận của những con người thời đó vậy.

- Chuyện có khả năng phản ánh hiện thực rộng lớn, nhưng do hạn chế về dung lượng nên chuyện thường “đi sâu vào những mảnh đời cụ thể”. Điều đó vừa giúp tư tưởng, chủ đề được sáng rõ, vừa thể hiện tấm lòng của nhà văn đối với con người. Đến với “hai đứa trẻ”, Thạch Lam đã đi sâu khám phá cuộc sống con người, mà tiêu biểu là liên một đứa trẻ nghèo. Khi còn nhỏ Liên sống ở Hà Nội, dù không phải giàu có nhưng cũng được sung sướng “được đi chơi bờ Hồ, uống những cốc nước xanh đỏ”. Đó là những kí ức đẹp đẽ của Liên mà cô không thể nào quên được. Nhưng do thầy mất việc Liên phải về một Phố huyện nghèo nàn để sinh sống. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc cuộc sống tuổi thơ sung sướng của Liên giờ đã chấm dứt. Cái nghèo đã cướp đi niềm vui và quyền lợi của một đứa trẻ như Liên. Cuộc sống cơm áo gạo tiền đã trói buộc tiên vào với những hàng tre, từ sáng sớm tới đêm khuya. Liên sống mòn mỏi, trông chờ, đợi đến một bát phở trong phố huyện nghèo cũng không dám mơ ước. Nhưng bên cạnh đó, Liên cũng là một đứa trẻ biết yêu thương, cảm động đối với cuộc sống của người khác, mặc dù mình chẳng khá giả gì. Tuy không được miêu tả nhiều như Liên nhưng những mảnh đời như chị tí, bác siêu, bác xẩm, Cụ Phi… cũng góp phần thể hiện được con mắt yêu thương của Thạch Lam.

- Còn đến với *Chí Phèo* của Nam Cao, những mảnh đời mà ông chú ý đến nhiều chính là người nông dân, với một cuộc sống nghèo khổ đến tận cùng. Nhưng ông khác đặc biệt ở chỗ, ông không đi quá sâu vào cuộc sống ấy, mà ông đi sâu vào quá trình tha hóa của Chí Phèo, là một ví dụ điển hình. Sinh ra bị bỏ rơi ở trước lò gạch cũ, được anh thả ống lươn nhặt về nuôi dưỡng. Chí lớn lên vì được dân làng Vũ Đại nuôi nấng. Tuy tuổi thơ bất hạnh, nhưng chí phèo không xấu xa mà còn rất chăm chỉ, hiền lành và giàu lòng tự trọng. Chỉ vì cơn ghen vô lý bác Kiến, đã đẩy Chí Phèo vào tù. Với sự nhào mặn của nhà tù, Chí Phèo trông khác hẳn. Bề ngoài nhìn như thằng rặng đá “cái đầu trọc lóc, cái răng cao trắng hơn, cái mặt đen mà rất cong cong…”. Không chỉ thay đổi về nhân hình mà chí còn bị nhuộm đen về nhân tính. Hắn chìm trong những cơn say, từ đây hắn đã làm biết bao tội ác với những con người đã nuôi nấng hắn. Chí cứ vậy cho đến khi gặp Thị Nở. Thị đã dẫn Chí về với cuộc sống, nhưng do định kiến từ chối Chí Phèo tuyệt vọng giết chết kẻ thù của cuộc đời mình và cũng tự kết liễu đời mình. Cuộc đời của Chí Phèo là một mảnh đời cụ thể, nhưng đã bao quát được con đường mà những mảnh đời khác thường đi phải như Binh Chức, Năm Thọ… đó chính là cái Quý cái hay mà chỉ có thể loại truyện đó được.

- Mang trong mình những đặc trưng riêng nên chuyện còn có khả năng đi sâu vào “diễn biến sâu xa trong tâm hồn con người”. Đến với truyện ngắn, yếu tố này rất được chú trọng bởi “thước đo tài năng người nghệ sĩ chính là khả năng miêu tả tâm lí nhân vật”. Đọc “hai đứa trẻ” của Thạch Lam. Người đọc dễ dàng nhận ra tâm trạng của nhân vật liên được tác giả chú trọng miêu tả rất chi tiết và tinh tế. Tâm trạng đó được biểu hiện trước hết ở cảnh ngày tàn. Trước những cảnh sác đất trời thay đổi, liên có tâm trạng buồn man mác “rồi mắt chị bóng tối ngập đày dần”. Dường như Liên cảm nhận được cuộc sống đang chậm lại với những chuyển biến tinh tế của tạo hóa. Khi nhìn về con người, Liên động lòng thương những đứa trẻ con nhà nghèo, tuy sợ nhưng vẫn thấy tội cho Cụ Phi và biết chia sẻ với chị tí. Màn đêm buông xuống với sự chiến thắng của bóng tối, Liên dường như lại thấy buồn thấm thía. Thấy đứa những đứa trẻ con khác vui chơi liên thèm thuồng, Nhớ về ngày xưa. Từ chỗ buồn man mác trước giờ khắc của ngày tàn, giờ đây là những quan sát đợi chờ hoài niệm, nuối tiếc và khát khao nhưng đã hoàn toàn bị tàn lụi. Hiện tại và quá khứ như những đợt sóng vỗ vào tâm hồn, để rồi buồn hơn da giết hơn. Để an ủi mình Liên chỉ còn cách nhìn lên bầu trời với ông thần nông, con vịt trời, giải ngân hà… với thế giới cổ tích nhiệm mầu. Khi đoàn tàu đêm về, cũng là lúc tâm trạng của Liên được bộc lộ rõ nhất. Liên háo hức đợi chờ đoàn tàu như đợi chờ Phút Giao thừa thiêng liêng. Khi nhìn đoàn tàu, Liên không trả lời câu hỏi của em trong tâm hồn cô còn xúc động vẫn chưa lắng xuống “Liên lặng lẽ mơ tưởng Hà Nội xa xăm Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo”. Những câu chữ gieo vui như nốt nhạc. Có thể trong phút giây ấy khát vọng đổi đời đã được đánh thức trong một tâm hồn còn vô tư ngây thơ “tàu đã đem đến một chút thế giới khác đi qua. Một thế giới khác hẳn đối với Liên khác hẳn với ánh sáng ngọn đèn chỉ Tí và ánh lửa bác siêu”. Dù biết Tàu hôm nay không đông, nhưng không sao miễn là họ ở Hà Nội về. Và khi tàu đi Liên vẫn còn đứng nhìn, “thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết như chiếc đèn con của chị tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ”.

- Nếu như “Hai đứa trẻ” là tâm trạng của Liên trước một thời khắc ngắn ngủi, thì chí phèo diễn ra rất rõ tâm trạng của Chí Phèo khi đã được Thị Nở dẫn về cuộc đời. Sau cái đêm say rượu, Ăn nằm với Thị Nở. Sáng hôm sau tỉnh dậy, Chí Phèo giường như khác hẳn. Hắn cảm nhận được mọi diễn biến, mọi sắc thái bên ngoài cái túp lều ẩm thấp của hắn. Hắn nghe được tiếng chim hót, nghe được tiếng Anh thuyển chài đuổi cá trên sông, tiếng người đi chợ bán vải về. Hắn nghĩ về quá khứ, hiện tại và tương lai. Hắn dường như đang sợ rượu, sợ chính mình và sợ tương lai của mình. Chí Phèo nghĩ đến cái đói, cái rét rồi ốm đau, nhưng còn đáng sợ hơn điều đó chính là cô độc. Và trong cơn suy nghĩ ấy thì chị nở chạy sang với liều thuốc giải cảm và giải rượu, bát cháo hành. Chí cảm động đến rưng rưng nước mắt và ăn cháo hành. Hắn nghĩ chắc những ai đã ăn mới biết cháo hành ngon. Đối với hắn, bát cháo hành đó còn là hương vị tình thương dẫn hắn về với quãng đời lương thiện. Hắn lại trở về với ước mơ ngày xưa, có một gia đình nho nhỏ “chồng cuốc mướn cày thuê vợ dệt vải”. Chao ôi! đọc xong ta mới hiểu Chí Phèo tâm tình biết bao. Nhưng khi bị Thị Nở từ chối, lúc đầu không hiểu nhưng sau hắn nhận ra, Chí Phèo ôm mặt khóc rưng rức. Chí Phèo hiểu được bi kịch của cuộc đời mình. Hắn như cứ ngửi thấy hương cháo hành thoang thoảng, hắn tìm đến rượu mong quên đi mọi thứ, nhưng càng uống, càng tỉnh, càng tỉnh càng đau đớn, tuyệt vọng. Chỉ định tìm đến giết chết “con đĩ nở” và con “khọm già” nhà nó nhưng bước chân lại đưa chí đến nhà Bá Kiến. Chí Phèo rút dao giết lão Bá Kiến và cũng kết liễu luôn đời mình. Chính chân lý đã đưa Chí Phèo hiểu ra được cuộc đời mình, nên tuy Chí Phèo có chết cũng là minh chứng cho sự trở về với lương thiện, không muốn làm kiếp thú vật.

*c) Đánh giá*

Hai nhà văn, với hai phong cách và xu hướng khác nhau, nhưng Thạch Lam và Nam Cao đều thể hiện được những đặc trưng của truyện qua các sáng tác của mình. Quan niệm chuyện có khả năng phản ánh hiện thực rộng lớn, đi sâu vào những mảnh đời cụ thể và cả những diễn biến sâu xa trong tâm hồn con người, không chỉ nêu lên đặc trưng của truyện, mà còn đặt ra yêu cầu đối với người sáng tác và Tiếp nhận văn chương. Đối với người cầm bút, phải không ngừng mài dũa tài năng khổ luyện trong lao động chữ nghĩa, gắn bó sâu sắc với cuộc đời và con người. Đối với độc giả, để có thể tiếp nhận, khám phá được bề sâu của tác phẩm, độc giả phải sống hết mình với tác phẩm. Tích cực đồng sáng tạo cùng với nhà văn.

d) Mở rộng

- Về phái người sáng tác

- Về phía người tiếp nhận

*3.4.3.3 Kết bài*

Thanh Thảo đã từng cho rằng “văn chương giúp ta trải nghiệm cuộc sống ở những tầng và chiều sâu đáng kinh ngạc”. Văn chương nói chung và thể loại truyện nói riêng của thật đã làm được điều đó. Bởi vì, nó đã phản ánh hiện thực đi sâu vào mảnh đời cụ thể và cả những chuyển biến sâu xa trong tâm hồn con người, từ đó thể hiện tấm lòng cao cả của mỗi nhà văn. Chính vì vậy nên “Hai đứa trẻ”, của Thạch Lam và “Chí Phèo” của Nam Cao xứng đáng là hai truyện ngắn đặc sắc, sống mãi với thời gian, đến với bạn đọc cả hôm nay và mai sau.

### ***3.4.4******Đề bài 4***

Nhà phê bình văn học Nga Biêlinxki định nghĩa: điển hình nghệ thuật như là “một người lạ mặt quen biết”.

Anh (chị) hiểu điều đó như thế nào?Bằng một số điển hình văn học trong các tác phẩm văn học hiện thực giai đoạn 1930 - 1945, hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

*3.4.4.1 Mở bài*

Giới thiệu và dẫn dắt vấn đề cần nghị luận

*3.4.4.2 Thân bài*

*a) Giải thích vấn đề*

- Ý nghĩa câu nói: Định nghĩa của Biêlinxki thực chất nêu lên nét chung và nét riêng, tính phổ quát và tính cá biệt của điển hình nói chung và điển hình văn học nói riêng.

    + “Người lạ mặt”: là nét riêng ,nét cá biệt, nét độc đáo mà nhìn vào đó ta có thể phân biệt đươc với nhân vật khác- đó là “con người này”(Hêghen).

    + “Người lạ mặt” nhưng “quen biết” là do những nét chung, nét phổ quát của điển hình nghệ thuật. Điểm chung đó giúp ta nhận ra một loại người, một tầng lớp, một giai cấp, một dân tộc với những đặc điểm, phẩm chất đặc trưng.

b) Bình luận

- Điển hình nghệ thuật là hình ảnh chủ quan của hiện thực khách quan. Bước vào tác phẩm, hiện thực ấy mang đậm dấu ấn sáng tạo, qua lăng kính chủ quan của người nghệ sĩ. Như vậy, do yêu cầu của tính riêng về phong cách cá nhân, mỗi điển hình nghệ thuật phải thể hiện được nét độc đáo, mới mẻ,từ nội dung đến hình thức, để phân biệt với hình tượng khác.

- Sự sáng tạo của người nghệ sĩ vô cùng quan trọng,  song hình tượng nghệ thuật do nghệ sĩ sáng tạo không phải chỉ để cho riêng mình, mà còn là để nói hộ người khác. Do đó, điển hình nghệ thuật bao giờcũng phải mang tính khái quát cao, nó phải phản ánh được đặc điểm, tâm lí, tính cách, tư tưởng và nguyện vọng của một tầng lớp xã hội, một giai cấp hay một loại người nào đó. Điển hình nghệ thuật là người “quen biết”, khi mỗi người đều có thể thấy hình bóng mình trong đó.

- Điển hình nghệ thuật phải hài hoà giữa tính chung và tính riêng, cụ thể và khái quát, cá biệt và phổ quát. Nếu chỉ chú ý tính chung thì hình tượng mất đi tính sinh động, cụ thể, thủ tiêu cá tính sáng tạo của nhà văn, xoá nhoà phong cách riêng độc đáo của nhà văn. Ngược lại, nếu chỉ chú ý tính riêng thì hình tượng sẽ trở nên xa lạ, tính phổ quát sẽ mất, hình tượng sẽ thiếu sức truyền cảm, không tạo được sự đồng điệu, đồng cảm với bạn đọc.

*c) Phân tích một số điển hình văn học để làm sáng tỏ vấn đề*

Học sinh có thể chọn lựa phân tích một số điển hình văn học trong và ngoài nhà trường với các hình tượng thực sự là điển hình, có tính cá biệt nhưng cũng mang tầm khái quát cao. (Ví dụ: Chí Phèo, Bá Kiến (“Chí Phèo”- Nam Cao), Xuân Tóc Đỏ (“Số đỏ”-Vũ Trọng Phụng),..

d) Mở rộng

- Về phía người sáng tác

- Về phía người tiếp nhận

*3.4.4.3 Kết bài*

Đánh giá ý kiến

# PHẦN PHỤ LỤC

# 1 CÁI “TÔI” TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

## **1.1 Giới thiệu**

- Văn học trung đại là khái niệm chỉ giai đoạn văn học VN thế kỷ X-XIX. Mối quan tâm hàng đầu của văn học chính là hình tượng con người công dân gắn bó với những cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của dân tộc và công cuộc xây dựng đất nước. Ý thức trách nhiệm, những tình cảm công dân lớn lao, cao cả được đặc biệt đề cao. Đó là văn chương *“phi ngã*”, là sự thể hiện con người chức năng, phận vị, là sự quẩn quanh với các khuôn thước *“tam cương ngũ* *thường”.*

- Từ thế kỷ XV, con người cá nhân với ý thức cá tính, tài năng với nhu cầu tự khẳng định và khát vọng mãnh liệt về tự do, tình yêu, hạnh phúc lại là hình tượng trung tâm của các tác phẩm chứa đựng tinh thần nhân văn cao cả. Sự chuyển biến từ chỗ đặc biệt quan tâm đến hình tượng con người công dân đến chỗ đặc biệt quan tâm đến hình tượng con người cá nhân thể hiện rõ nét đặc trưng của văn học Việt Nam trung đại. Đây chính là biểu hiện của cái tôi trong văn học trung đại.

- Cái “tôi” là yếu tố cá nhân, là dấu ấn của nhà văn trong sáng tác.

### **1.2 Những biểu hiện của “cái tôi”**

- Biểu hiện chính:

+ Con người cá nhân với ý thức khẳng định vẻ đẹp và tài năng.

+ Con người cá nhân với nhu cầu bộc lộ tình cảm riêng tư, tâm sự u uẩn.

+ Con người cá nhân với khát vọng tự do, bình đẳng, tình yêu lứa đôi, hạnh phúc.

+ Con người cá nhân với cảm hứng hành lạc và khát vọng nhu cầu trần thế.

- Trong giai đoạn văn học từ thế kỉ X đến đầu thế kỷ XVIII, về cơ bản con người cá nhân được khẳng định trên bình diện tinh thần, như một thực thể tinh thần, siêu nghiệm dưới các hình thức tu dưỡng, lựa chọn xuất xử, hoàn thiện nhân cách, tự hạn chế nhu cầu vật chất, tự đối lập với thói tục. Con người cá nhân tự khẳng định mình bằng cách gắn mình với đạo, với tự nhiên, với nghĩa vụ trong sự nghiệp chung của của cộng đồng. Yếu tố quyền lợi cá nhân chưa được chú ý.

+ “Trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, ta bắt gặp một con người có ý thức cao với đức, tài, lý tưởng đại dụng, khôn khéo, sâu sắc, tự tin, dũng cảm tự khẳng định, chọi lại thói phàm tục của đời người, không trùng khít với khuôn mẫu nào hết. Đó là một nhân cách lớn hết sức phong phú” (Trần Đình Sử) : “Cảnh ngày hè” là bài thơ tiêu biểu cho tiếng nói hướng nội, tiếng nói trữ tình trong thế đối nghịch và trong tính thống nhất; cũng là lời tâm nguyện, tuyên ngôn về một cách sống: hết lòng vì dân, vì nước.

+ Như nhiều Nho sĩ ẩn dật, Nguyễn Bỉnh Khiêm hay nói đến chữ *“nhàn”*: Trong bài thơ “Nhàn”, Nguyễn Bỉnh Khiêm tự khẳng định mình bằng hình thức đối lập, khép kín, không giao tiếp, bằng tư thế *“độc thiện kỳ thân”* – cô độc một cách cao quý thanh sạch. Ông sống như một ẩn sĩ ngay khi tuổi đời còn rất trẻ: *“…uống rượu, ngâm thơ, ngao du bên sông…”*, sống cái cảnh “*Một mai, một cuốc, một cần câu”.* Cùng với sự khép kín, không giao tiếp, Nguyễn Bỉnh Khiêm còn tự nhận mình là *“hèn”, “kém”, “ngu”, “dại”*… một cách cao ngạo. Đó là một thái độ chủ động, tỉnh táo, bao hàm ý chê trách sự gian xảo ở đời:

*Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ*

*Người khôn, người đến chỗ lao xao*

- Khoảng cuối thế kỉ XVIII, xã hội phong kiến Việt Nam rơi vào khủng hoảng. Nhiều chân lí của Nho giáo bị chao đảo, lung lay, một số giá trị tư tưởng văn hóa thẩm mĩ theo quan niệm phong kiến bị đảo lộn. Đây cũng là thời kì nhân dân khởi nghĩa, ý thức về cái tôi cá nhân bắt đầu trỗi dậy, nó cảm thấy sự trói buộc nặng nề, vô lí của lễ giáo phong kiến, của hệ thống ước lệ thẩm mĩ phong kiến. Trong số các nhà văn đi tiên phong phải kể đến Hồ Xuân Hương, Trần Tế Xương và Nguyễn Công Trứ.

+ Ở bài thơ “Tự tình” II, “cái tôi” của Hồ Xuân Hương thể hiện rất rõ, mang đậm cá tính Hồ Xuân Hương, thể hiện tâm trạng buồn đến ngán ngẩm, ủ rũ của nhân vật trữ tình. Một đòi hỏi - được yêu, được hạnh phúc- như ước muốn cứ bám riết câu chữ . Và cũng chính cái tôi cá nhân ở đây đã tạo nên vẻ đẹp cho bài thơ.

+ Trong thơ trung đại Việt Nam, các nhà thơ –nhà nho  ít khi viết về cuộc sống tình cảm đời tư của mình , càng hiếm khi viết về người vợ . Thơ văn xưa coi trọng mục đích giáo huấn, dùng văn thơ để dạy đời, tỏ chí “văn dĩ tải đạo”, “thi dĩ ngôn chí”, với những đề tài phổ biến như : chí làm trai , nợ công danh , chí kinh bang tế thế hoặc những ưu tư về thời cuộc …  Cũng trong xã hội xưa, vị thế của người phụ nữ ít được coi trọng, thậm chí còn bị coi rẻ. Nhưng Tú Xương thì khác. Ông có nhiều bài thơ viết về vợ với những câu đầy thương mến, hóm hỉnh:  Bài thơ  “Thươntg vợ“ đã khắc họa chân dung bà Tú vất vả đảm đang, giàu đức hi sinh và bộc lộ sự cảm thông, lòng yêu thương trân trọng ngợi ca người vợ của nhà thơ.

+ Đến với thơ của Nguyễn Công Trứ người đọc bắt gặp “cái tôi”, đó là cái tôi “ngông”, cái tôi ngất ngưởng với chính bản thân, với đời. Để làm rõ được cái tôi ngông của mình, nhà thơ đã chọn thể hát nói bằng chữ Nôm, là một trong những thể thơ tài tử của dân tộc tương đối tự do, viết ra không phải để đọc mà để ngâm nga, hát xướng. Người thể hiện có thể theo đà cảm xúc mà luyến láy cho phù hợp. Bài thơ vì vậy mà đầy âm sắc, nhạc điệu. Ngất ngưởng là một con người khác đời, một cách sống khác đời và bất chấp mọi người.

## **1.3 Đánh giá**

Trong giai đoạn văn học thế kỷ X đến thế kỷ XIX, con người cá nhân đã được khẳng định trên bình diện tinh thần, xuất hiện dưới hai hình thái chính: hoặc là lìa bỏ công danh, thị phi, khen chê, độc thiện kỳ thân, đối lập với kẻ khác phàm tục; khát khao hạnh phúc...

# 2 CHI TIẾT TRONG TÁC PHẨM TỰ SỰ

## **2.1 Chi tiết và việc khai thác chi tiết trong truyện ngắn**

Theo Từ điển thuật ngữ văn học, chi tiết nghệ thuật là: “Các tiểu tiết của tác phẩm mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng”. Cũng theo nhóm tác giả này thì: “Tuỳ theo sự thể hiện cụ thể, chi tiết nghệ thuật có khả năng thể hiện, giải thích, làm minh xác cấu tứ nghệ thuật của nhà văn, trở thành tiêu điểm, điểm hội tụ của tư tưởng tác giả trong tác phẩm. Chi tiết nghệ thuật gắn với quan niệm nghệ thuật về thế giới con người, với truyền thống văn hoá nghệ thuật nhất định.”

Như vậy, chi tiết nghệ thuật gắn với quan niệm nghệ thuật và quan niệm nhân sinh của nhà văn. Đối với người đọc khi nhận biết được các chi tiết đắt giá trong tác phẩm, chúng ta có thể làm sáng tỏ được ý nghĩa của hình tượng nghệ thuật, tư tưởng chủ đề của tác phẩm và hiểu rõ ý đồ sáng tạo của nhà văn.

Khai thác chi tiết trong truyện ngắn tự sự

## **2.2 Đặc trưng của truyện ngắn**

Hướng khai thác chi tiết trong truyện ngắn tự sự xuất phát từ đặc trưng của thể loại truyện ngắn.

 “Truyện  ngắn là tác phẩm tự sự cỡ nhỏ, thường được viết bằng văn xuôi, phản ánh cuộc sống trong tính khách quan của nó thông qua con người, hành vi và các sự kiện. Truyện ngắn đề cập đến hầu hết các phương diện của đời sống con người và xã hội. Nét nổi bật của truyện ngắn là sự giới hạn về dung lượng.” “Nếu tiểu thuyết là một đoạn của dòng đời thì truyện ngắn chỉ là mặt cắt của dòng đời như mặt cắt giữa một thân cây cổ thụ. Chỉ liếc qua những đường vân trên khoanh gỗ tròn kia dù trăm năm vẫn thấy cả cuộc đời thảo mộc” (Nguyễn Minh Châu). Do hạn chế về dung lượng câu chữ, nên truyện ngắn không phản ánh được một phạm vi hiện thực rộng lớn như tiểu thuyết, mà chỉ là những câu chuyện trong khoảnh khắc, là giây phút lóe sáng trong cuộc đời nhân vật. Pautốpxki đã nói: “Tôi nghĩ rằng truyện ngắn là một truyện ngắn gọn, trong đó cái không bình thường hiện ra như một cái gì bình thường và một cái gì bình thường hiện ra như cái không bình thường”. Vì vậy, khi viết truyện ngắn, nhà văn phải có khả năng quan sát sắc sảo, năng lực khái quát cao độ, để có thể phản ánh được bản chất của con người và đời sống qua một hiện tượng, một biến cố, một lát cắt. Nhà văn phải dồn nén hiện thực và tư tưởng vào trong những chi tiết nghệ thuật có dung lượng ý nghĩa lớn lao như “bàn tay xiết lại thành nắm đấm” (Hêmingway). Vì vậy yếu tố quan trọng bậc nhất của truyện ngắn là các chi tiết nghệ thuật.

Tuy nhiên, trong một truyện ngắn, không phải chi tiết nào cũng “mang nhiều ẩn ý”, vì vậy đòi hỏi chúng ta phải lựa chọn được những chi tiết đắt giá, phân tích làm sáng tỏ ý nghĩa của nó trong việc thể hiện hình tượng, chủ đề tác phẩm và tư tưởng của tác giả. Hơn nữa, theo kinh nghiệm viết truyện ngắn của Vương Trí Nhàn: “toàn truyện phải là một cái vòng khép kín, không dài quá, không ngắn quá, không xô đẩy xộc xệch, thậm chí không thừa một chi tiết nào. Khi đã vào truyện cái xà tích của một cô gái hay một chút ánh trăng thượng tuần cũng phải có ý nghĩa, cái nọ nương tựa cái kia, chi tiết này soi rọi cho chi tiết khác” (5). Các chi tiết nghệ thuật trong tác phẩm có quan hệ máu thịt với nhau, cho nên khi phân tích chúng ta phải đặt chi tiết đang tìm hiểu trong mối liên hệ khăng khít với các chi tiết khác, trong chỉnh thể nghệ thuật toàn vẹn của tác phẩm.

## **2.3 Vai trò của chi tiết nghệ thuật trong truyện ngắn**

### *2.3.1 Xây dựng cốt truyện*

Cốt truyện là hệ thống các sự kiện, (biến cố) xảy ra trong đời sống của nhân vật, có tác dụng bộc lộ tính cách, số phận nhân vật và làm sáng tỏ tư tưởng chủ đề của tác phẩm. Đối với nhà văn, việc tạo nên cốt truyện là yếu tố đầu tiên của quá trình sáng tạo. Làm nên cốt truyện là các sự kiện. Làm nên sự kiện là các chi tiết. Chi tiết nghệ thuật “đóng vai trò vật liệu xây dựng làm tiền đề cho cốt truyện phát triển thuận lợi và hợp lí” (2).

Cốt truyện “Chí Phèo” hấp dẫn, tình tiết đầy kịch tính và luôn biến hóa, càng về cuối càng gay cấn với những tình tiết quyết liệt, bất ngờ. Nam Cao là người có biệt tài tạo dựng chi tiết cho truyện của mình. Góp phần tạo nên sự thành công cho kiệt tác “Chí Phèo” phải kể đến chi tiết bát cháo hành của Thị Nở dành cho Chí Phèo. Nó đã thúc đẩy cốt truyện phát triển và mở ra bước ngoặt trong cuộc đời của Chí. Sau khi ăn nằm với nhau như vợ chồng, thị Nở thương Chí bị ốm nên đã nấu cháo mang sang cho hắn. Đó là khoảnh khắc lột xác của một con quỷ để trở thành một con người. Đó là giây phút hạnh phúc duy nhất của một kẻ suốt đời bất hạnh. Bát cháo của Thị Nở đã làm tươi lại tâm hồn tưởng như đã hoàn toàn chai sạn của Chí. Bát cháo không chỉ là liều thuốc giải cảm, mà còn là liều thuốc giải độc tâm hồn. Vì đây là lần đầu tiên hắn được một người đàn bà cho, xưa nay muốn có ăn hắn “phải dọa nạt hay là giật cướp. Hắn phải làm người ta sợ”. Bát cháo đã cho Chí hiểu được một điều giản dị mà xúc động: Hóa ra trên đời này người ta có thể cho nhau ăn. Tình yêu mộc mạc, chân thành của Thị Nở đã đánh thức nhân tính của Chí. Hết “ngạc nhiên thì hắn thấy mắt hình như ươn ướt”. Chí Phèo cảm động, rưng rưng nước mắt, có lẽ sau tiếng khóc chào đời hôm nay Chí Phèo mới biết khóc. Với Nam Cao, nước mắt chính là giọt nhân tính, chỉ có những người giàu nhân phẩm, có nhân tính mới biết khóc. Trong lòng Chí trào dâng bao cảm xúc của con người: “bâng khuâng”, “vừa vui vừa buồn. và một cái gì nữa giống như là ăn năn”. Chí sám hối vì những việc mình đã làm trong hai mươi năm qua. Lần đầu tiên trong đời Chí thấy cháo hành ăn rất ngon. Thị Nở đã giúp anh cảm nhận được hương vị của tình yêu, tình bạn, tình mẹ. Chí thấy “lòng thành trẻ con…muốn làm nũng với thị như với mẹ”, cũng khao khát được yêu thương, chăm sóc. Và một câu hỏi rất hệ trọng đã day dứt lương tâm anh: “Hắn có thể tìm bạn được sao lại chỉ gây kẻ thù”. Thị Nở bằng một bát cháo hành đã đánh thức bản chất lương thiện của Chí Phèo: “Trời ơi! Hắn thèm lương thiện, hắn muốn làm hòa với mọi người biết bao! Thị Nở sẽ mở đường cho hắn”. Đó chính là khát vọng được hoàn lương. Mặc dù những giây phút hạnh phúc chỉ lóe lên rồi vụt tắt, nhưng hương vị của cháo hành mãi ám ảnh Chí, giúp anh chấm dứt những cơn mê muội dài mênh mông, sưởi ấm trái tim Chí để anh có đủ dũng cảm kết liễu kiếp sống của một con quỷ và bảo toàn thiên lương của một con người chân chính. Chỉ bằng một chi tiết nhỏ nhưng nhà văn đã dồn vào đó cả triết lý sâu sắc của mình: tình yêu có sức mạnh cảm hóa kì diệu, và con người hãy sống với nhau bằng tình yêu thương. Đồng thời, qua chi tiết này, Nam Cao cũng thể hiện niềm tin bất diệt vào bản chất tốt đẹp của người lao động, cái phần NGƯỜI trong mỗi người lao động đâu có thể tước đi một cách dễ dàng. Nếu không có chi tiết này, có lẽ “Chí Phèo” chỉ đơn thuần là câu chuyện về sự tha hóa biến chất của con người. Chi tiết bát cháo hành đã thúc đẩy cốt truyện phát triển tự nhiên, hấp dẫn và tạo nên bước ngoặt bất ngờ, làm tỏa sáng chủ nghĩa nhân đạo của Nam Cao.

### *2.3.2 Chi tiết nghệ thuật đã tạo nên cách mở đầu hấp dẫn cho câu chuyện*

Bàn về cách viết truyện ngắn, nhà văn Sêkhốp có phát biểu: “Theo tôi, viết truyện ngắn, cốt nhất phải tô đậm cái mở đầu và cái kết luận” (Theo “Sêkhốp bàn về văn học”). Nhà văn phải dụng công để tạo nên một cách mở đầu thật độc đáo, ấn tượng, thu hút sự chú ý của người đọc ngay từ những dòng đầu tiên. Kiệt tác “Chí Phèo” của Nam Cao thật đặc sắc khi mở ra bằng chi tiết tiếng chửi của Chí. Đây là cách giới thiệu trực tiếp nhân vật và mở đầu không theo trình tự thời gian mà đi thẳng vào giữa truyện. Chi tiết tiếng chửi là một dụng công rất lớn của Nam Cao. Cách chửi của nhân vật khá độc đáo: “Bắt đầu hắn chửi trời… Rồi hắn chửi đời… Chửi ngay tất cả làng Vũ Đại… chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn…”. Thoạt đầu Chí chửi vu vơ, sau đó thu hẹp dần đối tượng và cuối cùng bất ngờ chửi “đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn...”. Hắn chửi người đẻ ra mình, tức là chửi chính mình, chửi số kiếp mình. Cả làng Vũ Đại không ai biết “đứa chết mẹ nào” đã đẻ ra Chí Phèo, nhưng nhà văn Nam Cao biết: Đẻ ra Chí Phèo bằng xương bằng thịt là một người đàn bà bất hạnh, còn đẻ ra hiện tượng Chí Phèo là cả cơ chế xã hội bất công thối nát đương thời, ở đó chất độc nằm ngay trong sự sống. Chí Phèo chửi cả làng với hi vọng được ai đó chửi lại, tức là hắn khao khát được giao cảm với mọi người. Nhưng tín hiệu giao tiếp phát đi liên tục, lại chỉ gặp sự im lặng đến đáng sợ. Ngay từ đầu tác phẩm Chí Phèo đã rơi vào tình trạng hoàn toàn cô độc, không ai giao tiếp với hắn dù là bằng hình thức thấp kém nhất: chửi nhau: “chửi rồi lại nghe”, “chỉ có ba con chó dữ với một thằng say rượu”. Tiếng chửi đã thể hiện tâm trạng bi phẫn, bất mãn, một trái tim đau đớn, vật vã, giằng xé, một tâm hồn tuyệt vọng khi bị xã hội khai trừ, bị cự tuyệt quyền làm người. Chi tiết này đã hé mở tình trạng bi đát của thân phận Chí Phèo. Tiếng chửi được thể hiện trong một đoạn văn đa giọng điệu: ngôn ngữ trực tiếp của người kể chuyện, ngôn ngữ của người kể chuyện hòa lẫn vào ngôn ngữ của nhân vật, tạo ra ngôn ngữ nửa trực tiếp. Nhà văn như đã hóa thân vào nhân vật, đồng cảm và nói hộ nỗi đau của thân phận Chí Phèo. Đằng sau cách gọi Chí là “hắn” đầy lạnh lùng là cả một trái tim trĩu nặng yêu thương của Nam Cao.

### *2.3.3 Chi tiết nghệ thuật là yếu tố quan trọng tạo nên tình huống truyện*

Tình huống là một trong những thành tố cấu trúc nên truyện ngắn hiện đại. Một trong những khâu quan trọng bậc nhất của nghệ thuật truyện ngắn là sáng tạo tình huống truyện độc đáo. Mỗi truyện ngắn thường được kết cấu xoay quanh một tình huống. Tình huống là một biến cố, một sự kiện trong đời sống được nhà văn lạ hóa để làm nổi rõ bản chất thật của con người, sự việc, qua đó, tác giả gửi gắm tư tưởng tình cảm của mình. Bởi vậy, tình huống giống như một thứ thuốc rửa ảnh làm nổi bật lên chân dung của nhân vật và tư tưởng chủ đề của tác phẩm. Tình huống truyện được hình thành bởi hệ thống các chi tiết nghệ thuật có quan hệ biện chứng với nhau.

Tình huống trong truyện “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam là tình huống độc đáo, giàu chất thơ, man mác buồn, một tình huống bình dị mà sâu xa như đời sống: Cuộc sống nơi phố huyện tất cả đều tàn lụi nhưng có một thứ không tàn: đó là khát vọng được đổi thay, được sống khác của những cư dân tội nghiệp sống trong phố huyện nghèo. Tuy phải sống một cuộc sống nghèo khổ, tối tăm, lay lắt, nhưng đêm nào họ cũng cố thức chờ chuyến tàu từ Hà Nội về, để gửi gắm mơ ước về một cuộc sống tươi sáng hơn. Tình huống truyện này đã được tạo nên từ những chi tiết về thời gian tàn, không gian tàn, những kiếp đời tàn, những đồ vật tàn…. Thời gian tàn từ chiều tà đi dần vào đêm khuya. Chỉ cần qua một buổi chiều, một lát cắt của thời gian, ta có thể cảm nhận mọi buổi chiều trong nhịp sống của phố huyện. “Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru…”. Âm điệu câu văn mở đầu chậm rãi, như ngân như ru lòng người vào một nỗi niềm bâng khuâng, mơ hồ, man mác. Câu văn được cất lên qua giọng điệu của Liên, hòa cùng sự ngậm ngùi của tác giả. Đó là một tiếng kêu thảng thốt, một tiếng thở dài não nuột của một tâm hồn già nua trước tuổi. Thế là một buổi chiều nữa của đời Liên lại về. Đó là khoảnh khắc Liên phải đối mặt và cảm nhận được sâu sắc nhất sự nghèo nàn, ảm đạm của phố huyện. Và để cho không khí tàn lụi đọng thành một ấn tượng đậm nét, nhà văn đã chọn không gian tàn với âm thanh, cảnh vật, màu sắc đều tàn lụi. Trong bức tranh khung cảnh, gợi cảm nhất là chi tiết: “Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những áng mây ánh hồng như hòn than sắp tàn”, cảnh vật như đang lóe sáng lên lần cuối cùng trước khi tàn úa. Hình ảnh mặt trời đỏ ối sắp tắt là biểu tượng của một ngày tàn, là khoảnh khắc hấp hối của vũ trụ, hay là của chính miền quê này? Về màu sắc, gam màu đen bao trùm cả không gian. Bóng tối là một chi tiết nghệ thuật đầy ám ảnh đè nặng lên cảnh vật và con người. Không dưới ba mươi lần hình ảnh bóng tối xuất hiện, như một cái gì hãi hùng đang xâm lấn, luồn lách vào mọi cảnh vật, bủa vây mọi con người. Nó tạo nên không gian đen đặc cho bức tranh phố huyện. Bóng tối trở thành nỗi ám ảnh về một cuộc sống tối tăm, bế tắc, ngao ngán. Đối lập với bóng tối là những chi tiết về ánh sáng. Ánh sáng được miêu tả rất khe khắt, hiếm hoi và đơn độc, chỉ là những khe sáng, hột sáng, quầng sáng, vệt sáng, chấm lửa,… không đủ để soi sáng không gian, mà còn tô đậm thêm bóng đêm đậm đặc, mênh mông của phố huyện. Nếu như ánh sáng, âm thanh là biểu tượng của sự sống, thì bóng tối, sự tịch mịch là biểu tượng của hư vô, của cái chết. Cuộc sống hiện tại của chị em Liên là phố huyện ngập chìm trong đêm tối, nghĩa là sự sống đang hụt hơi, hấp hối như một miền đời quên lãng, một vùng đất chết, thiếu vắng sự sống.

Bức tranh phố huyện càng buồn hơn khi nhà văn góp vào cái giờ khắc của ngày tàn một phiên chợ vãn, với những chi tiết tưởng như vu vơ nhưng lại chứa đầy dụng ý của nhà văn. Trên đất chỉ còn lại những rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn, lá mía. Ảm đạm nhất là chi tiết: “Một mùi âm ẩm bốc lên”, đó là mùi của sự tàn rữa. Trung tâm của bức tranh phố huyện là những mảnh đời nhỏ bé, âm thầm trong cuộc sống tối tăm, quẩn quanh, bế tắc. Những kiếp đời ấy làm nên gương mặt âm u của phố huyện. Làm nên cuộc sống của họ là những đồ vật tàn: một ngôi quán ọp ẹp, vách dán giấy nhật trình, một cái chõng tre sắp gãy, một manh chiếu rách, chiếc chậu sắt rúm ró,… Qua bức tranh phố huyện trong cảnh ngày tàn, với thời gian tàn, không gian tàn, kiếp người tàn lụi, tác giả thể hiện tiếng nói xót thương cho những kiếp người bé nhỏ, sống cuộc sống vô danh, vô nghĩa, quẩn quanh. Bao trùm lên bức tranh phố huyện là một vẻ tàn lụi, tăm tối, sự sống dường như đang từng ngày lìa bỏ nơi này. Nhưng có một thứ không tàn, đó là niềm hy vọng của con người về một tương lai tươi sáng hơn: “Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ”. Và khao khát vượt ra khỏi cuộc sống mòn mỏi ấy được thể hiện rất rõ qua tâm trạng đợi tàu của hai đứa trẻ.

Thạch Lam tập trung bút lực miêu tả một cách tỉ mỉ, kĩ lưỡng đoàn tàu theo trình tự thời gian, qua tâm trạng chờ trông của Liên và An. Chúng ta không thể bỏ qua được những chi tiết về đoàn tàu như: ánh sáng rực rỡ, lấp lánh chốn thị thành, át đi ánh sáng mờ ảo, yếu ớt của phố huyện. Âm thanh náo nhiệt, tưng bừng đối lập với những thanh âm buồn tẻ, đơn điệu của phố huyện. Đoàn tàu đã mang đến một thế giới khác lạ, nó khuấy động không gian phố huyện, làm cho con người nơi đây trong chốc lát quên đi hiện thực tăm tối, để sống với ước mơ.  Thạch Lam đã nhìn thấy trong hành động đợi tàu của hai đứa trẻ chứa đựng một khao khát không phải của riêng hai đứa trẻ và không phải của một thời, mà của mọi thời. Đó là khát khao đổi đời, cần phải thay đổi thế giới tăm tối này đi, đem đến một thế giới khác, ở đó ai cũng có quyền được sống trong hy vọng, chứ không phải là tàn đi trong vô vọng.

Như vậy, mọi chi tiết trong tác phẩm đều hội tụ, xoay xung quanh tình huống truyện và góp phần thể hiện tư tưởng nghệ thuật của tác giả.

### *2.3.4 Vai trò của chi tiết trong việc xây dựng hình tượng nhân vật*

Nhân vật là yếu tố quan trọng hàng đầu trong tác phẩm tự sự, là phương tiện cơ bản để nhà văn khái quát hiện thực, và “gửi gắm tư tưởng, tình cảm, quan niệm của mình về cuộc đời”. Nhân vật là “con đẻ tinh thần của nhà văn”. Hình tượng nhân vật trở nên sinh động, gợi cảm là nhờ các chi tiết. “Chi tiết (…) cho thấy tính cách nhân vật và diễn biến quan hệ của chúng (…). Do đó chi tiết rất quan trọng đối với nhân vật, vừa tạo ra sức hấp dẫn, thú vị, vừa bộc lộ ý nghĩa của chúng.” (7). Mỗi nhân vật là một sinh thể toàn vẹn được tạo nên bởi các chi tiết có quan hệ máu thịt với nhau: các chi tiết về ngoại hình (Chí Phèo: khuôn mặt, đầu, răng, mắt, quần áo, …); các chi tiết về hành động (Chẳng hạn với Chí Phèo là những hành động: chửi, say, ăn vạ, đến với Thị Nở, đòi lương thiện, giết Bá Kiến, tự sát.); các chi tiết về nội tâm (tâm trạng của Chí Phèo từ khi gặp Thị Nở, …); các chi tiết về ngôn ngữ (Chí Phèo: tiếng chửi, những lời nói tỏ tình với Thị Nở, tiếng nói đòi lương thiện,…); các chi tiết về mối quan hệ giữa các nhân vật và giữa nhân vật với hoàn cảnh xung quanh, các mối quan hệ này bộc lộ địa vị, tính cách, và số phận của nhân vật (Chí Phèo: quan hệ với Bá Kiến, thị Nở, với hoàn cảnh xã hội của làng Vũ Đại,…)

Đọc truyện ngắn “Vợ nhặt” của Kim Lân, tôi đặc biệt ấn tượng với nhân vật người “Vợ nhặt” mà tác giả đã dồn bao tinh hoa và tinh huyết để xây dựng nên. Thị là nạn nhân khốn khổ nhất của nạn đói. Thân phận bất hạnh đó được gợi lên từ một loạt những chi tiết nghệ thuật đặc săc. Chi tiết về tên gọi, người đàn bà này, thậm chí đến cái tên riêng cũng không có, nhà văn gọi thị là “thị” hoặc “người đàn bà“. Đằng sau cuộc đời của chị, còn thấp thoáng bóng dáng của bao người phụ nữ khốn cùng khác. Thương cảm hơn là những chi tiết về ngoại hình. Cái đói đã tàn phá dung nhan của thị, có mấy ngày không gặp mà Tràng thấy thị gầy guộc “trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn hai con mắt”, xấu xí, rách rưới “quần áo tả tơi như tổ đỉa”. Nạn đói giống như một cơn lũ lớn cuốn phăng đi tất cả, không chỉ đe dọa cướp đi cuộc sống về mặt sinh học, mà nó còn làm cho tính cách của thị cũng thay đổi. Cái nữ tính, tính người, nhân phẩm của thị cũng có nguy cơ bị mai một. Biết bao trăn trở, xót xa của nhà văn được dồn tụ trong những chi tiết miêu tả về lời nói và hành động của thị lúc này. Thị trở nên trơ tráo, ăn nói “chao chát, chỏng lỏn“, mất hết ý tứ và lòng tự trọng. Tiếng nói khẩn thiết nhất của cô vợ nhặt lúc này là phải duy trì được sự sống. Cô như người sắp chết đuối đang nguy khốn giữa dòng nước xoáy khủng khiếp, cô đang cố gắng túm lấy bất cứ cái gì có thể bấu víu để tồn tại. Câu hò trở thành cái cớ để thị bám vào Tràng. Rồi “thị cong cớn … Thị vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng”. Thị không còn biết xấu hổ khi trách móc một người không quen biết: “Thị sầm sập chạy đến… sưng sỉa nói… Điêu… Hôm ấy leo lẻo cái mồm hẹn xuống thế mà mất mặt”. Rồi thị còn trắng trợn “gạ ăn”: “Có ăn gì thì ăn, chả ăn giầu”. Khi Tràng tỏ ra ga lăng “đấy muốn ăn gì thì ăn”, thì lập tức “hai con mắt trũng hoáy của thị tức thì sáng lên…. Thị cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì”. Cái đói đã làm cho con người trở nên thảm hại, đáng thương và cũng đáng được cảm thông, chia sẻ.

Nhưng điều đáng quý đã làm nên chất thơ cho hiên thực đắng cay này đó là, sau khi nguy cơ chết đói đã qua, cô gái đã trở lại với con người thật của mình, và nữ tính cũng hồi sinh, cô chợt e lệ và xấu hổ. Chi tiết cô ăn xong thị “cầm dọc đôi đũa quệt ngang miệng, thở : hà, ngon !” là chi tiết thể hiện nữ tính của người vợ nhặt. Đó là cách cô gái đánh trống lảng vì ngượng và che giấu sự xấu hổ bên trong. Đặc biệt trên đường về nhà chồng người vợ nhặt đã thay đổi hẳn, trở thành một cô dâu rất đáng yêu, không còn chao chát, chỏng lỏn nữa. Điều đó được thể hiện rõ nét qua những chi tiết về dáng vẻ, lời nói của thị: vì xấu hổ nên nói chuyện trống không với chồng; bước chân “rón rén”, “e thẹn”, “ngượng nghịu, chân nọ bước díu cả vào chân kia”, “đầu hơi cúi xuống, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa mặt”, đúng là dáng vẻ của một cô dâu đầy nữ tính. Tấm lòng nhân đạo của Kim Lân thể hiện qua cách ông đã miêu tả rất tỉ mỉ, chi tiết dáng vẻ của người đàn bà trên đường về nhà chồng, từ dáng đi e thẹn cho đến nỗi hờn tủi cho thân phận mình. Ở đây nhà văn đã rất kiên nhẫn lặp đi lặp lại những từ đồng nghĩa. Dường như ông cố minh oan, để trả lại cho người đàn bà khốn khổ bản chất dịu hiền vốn có. Khi về đến nhà, thị “ngượng nghịu”, “ngồi mớm ở mép giường, hai tay ôm khư khư cái thúng, mặt bần thần”. Sáng hôm sau, thị dậy sớm quét tước nhà cửa. Người đàn bà đã thực sự trở thành một người vợ “hiền hâụ đúng mực“, đảm đang, tảo tần, chịu khó. “Thị” đã đem đến cho ngôi nhà của Tràng một sinh khí mới, một nhịp sống mới. Trong bữa cơm đầu tiên, thị đã “điềm nhiên và vào miệng miếng cám đắng chát và nghẹn bứ trong cổ”. Đây là chi tiết thể hiện sự ý tứ và thái độ đồng cảm, sẻ chia với gia đình nhà chồng của người vợ nhặt. Thông qua một loạt các chi tiết biết nói, nhà văn muốn nhắn gửi tới chúng ta một điều: Hóa ra chính cái đói đã đẻ ra sự liều lĩnh, táo bạo, thô thiển, trắng trợn, nhưng không thể làm mất đi bản chất hiền hậu, tốt đẹp trong tâm hồn con người. Người vợ nhặt vốn là một cô gái nghèo, có tư cách, có khao khát hạnh phúc. Nạn đói đã làm mất đi phần nào tư cách ấy, biến dạng một phần tâm hồn cô, nhưng cuối cùng cô vẫn vươn lên giữ vững tư cách người. Dù bị đẩy đến đường cùng, “thị” vẫn khao khát sống, khao khát hạnh phúc. Hành động theo Tràng về làm vợ của người đàn bà, chứng tỏ “thị” luôn tìm mọi cách để vượt lên cái đói, tìm đến sự sống, kể cả phải hành động liều lĩnh. Nhà văn đã mở ra con đường sống cho những kiếp đời khổ cực. Nhân vật vợ Tràng đã thể hiện niềm tin bền vững của Kim Lân vào bản chất tốt đẹp của người lao động.

Như vậy, khi phân tích một nhân vật, chúng ta phải tuân thủ tính hệ thống của các chi tiết nghệ thuật làm nên hình tượng đó. Nhưng mặt khác, giáo viên cũng cần định hướng cho học sinh phát hiện và xoáy sâu vào những chi tiết độc đáo, là điểm sáng mà nhà văn đã rất dụng công khi xây dựng hình tượng. Đến với nhân vật người đàn bà làng chài trong truyện ngắn “Chiếc thuyền ngoài xa” của nhà văn Nguyễn Minh Châu, tôi cứ bị ám ảnh bởi chi tiết về nước mắt và nụ cười của chị, về nỗi đau tột cùng và hạnh phúc vô bờ của người phụ nữ này. Lúc dơ lưng chịu những trận đòn “như lửa cháy” của chồng, dù đau đến mấy bà vẫn không hề kêu xin, khóc lóc, nhưng khi đứa con chứng kiến được toàn bộ tấn bi kịch gia đình, chị đã không cầm nổi những giọt nước mắt đau đớn. Sự xuất hiện của đứa con như “một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà, làm rỏ xuống những dòng nước mắt”. Làm sao diễn tả được sự tan nát của trái tim người mẹ khi chứng kiến cảnh đứa con mình “nhẩy xổ vào bố nó như một con sói con”, “giằng được chiếc thắt lưng, liền dướn thẳng người vung chiếc khóa sắt quật vào giữa khuôn ngực” ông ta. Cái phản ứng tự nhiên của một tâm hồn trẻ thơ thương mẹ, lại khiến cho người mẹ “dường như lúc này mới cảm thấy đau đớn – vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã”. Bà gọi tên con, “ôm chầm lấy nó”, rồi lại buông ra “chắp tay vái lấy vái để rồi lại ôm chầm lấy”. Có phải bà đau đớn vì rốt cuộc đã không sao tránh được cho con cái khỏi bị tổn thương vì bạo lực gia đình. Bà xấu hổ, nhục nhã vì phải giấu giếm con tình trạng khốn khổ của mình, dù bà đã hết sức che chắn. Bà xót xa vì niềm tin trong trẻo của con thơ đã bị rạn vỡ. Bà “vái lấy vái để” đứa con để “tạ tội” với nó, hay cầu xin nó đừng căm thù người cha đẻ của mình, đừng trở nên độc ác như bố nó. Còn nỗi đau nào hơn nỗi đau của người mẹ lúc này? Ẩn sâu trong trái tim đang rỉ máu của người mẹ, là lòng yêu thương con vò xé tâm can. Nước mắt chảy tràn trên gương mặt của người mẹ dường như đã hòa cùng giọt nước mắt xa xót cho thân phận con người của nhà văn?

Bên cạnh những chi tiết buồn về thân phận của người đàn bà. Trong cả thiên truyện chỉ duy nhất một lần nhà văn miêu tả nụ cười của chị: “Lần đầu tiên trên khuôn mặt xấu xí của mụ chợt ửng sáng lên như một nụ cười”khi chị kể về những giây phút vợ chồng con cái được hòa thuận vui vẻ, là “lúc ngồi nhìn đàn con…được ăn no”. Đó là niềm vui, niềm hạnh phúc rất đời thường, bình dị mà đáng thương, đáng trân trọng. Chị đã phải đánh đổi hạnh phúc ấy bằng bao nỗi đau khổ. Sự yên lành no ấm của đàn con chính là mục đích sống, là nguồn sống của chị – người đàn bà luôn sống cho con. Đó chính là sức mạnh tinh thần kì diệu đã giúp chị vượt qua bao đắng chát chua cay của cuộc đời, để giữ lửa cho gia đình bé nhỏ của mình. Chị kết tinh vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam với trái tim chứa chan bao tình cảm vị tha, thánh thiện, lấy niềm vui, hạnh phúc của chồng con làm hạnh phúc của chính mình. Chỉ có tác giả là người thấu hiểu, người đàn bà làng chài mới là vẻ đẹp đích thực của “Chiếc thuyền ngoài xa”, đẹp trong đau khổ, nhọc nhằn và nhục nhằn – một vẻ đẹp hình như chưa từng thấy trong văn học sử thi 1945 – 1975.

Từ sự phân tích ở trên chúng ta thấy lựa chọn được những chi tiết đắt giá sẽ quyết định thành công của tác phẩm, bởi chúng được chưng cất lên từ tấm lòng và tài năng của người cầm bút.

### *2.3.5 Chi tiết nghệ thuật góp phần tạo nên kết cấu đặc sắc cho tác phẩm*

Kết cấu là “toàn bộ tổ chức phức tạp và sinh động của tác phẩm… không chỉ giới hạn ở sự tiếp nối bề mặt, ở những tương quan bên ngoài giữa các bộ phận, chương đoạn mà còn bao hàm sự liên kết bên trong, nghệ thuật kiến trúc nội dung cụ thể của tác phẩm”. Trong tác phẩm văn học chi tiết phải tuân thủ kết cấu. Kết cấu giúp tổ chức chi tiết. Trong nhiều truyện ngắn, nhà văn đã tạo nên được những kết cấu độc đáo nhờ các chi tiết nghệ thuật. Khi mới ra đời “Chí Phèo” có tên là “Cái lò gạch cũ”. Đó là nơi Chí Phèo cha ra đời và cũng có thể là nơi hứa hẹn sự ra đời của Chí Phèo con. Chi tiết cái lò gạch cũ được nhắc đi nhắc lại hai lần trong tác phẩm, đặt ở vị trí đầu và cuối của thiên truyện như một thủ pháp trùng lặp, góp phần khái quát một hiện tượng phổ biến đến mức đã thành quy luật khủng khiếp trong cuộc đời những người nông dân ở xã hội cũ: họ bị xã hội thực dân nửa phong kiến đẩy vào con đường lưu manh, sa vào kiếp sống tối tăm của thú vật, bị cướp đi cả nhân hình lẫn nhân tính. Việc lặp lại hai lần chi tiết cái lò gạch cũ và lấy chi tiết đó đặt tên cho tác phẩm, Nam Cao đã nói lên một điều rằng: chừng nào còn có xã hội bất công, tàn bạo, có cơ chế đẻ ra tội ác, chừng ấy còn có hiện tượng Chí Phèo. Qua cách kết cấu này, chúng ta thấy, Nam Cao đã nhận thức được cái tận cùng của xung đột giai cấp ở nông thôn.

### *2.3.6 Chi tiết nghệ thuật góp phần thể hiện chủ đề của tác phẩm, tư tưởng nghệ thuật của tác giả*

 M. Gorki đã nói: “Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn”. Điều đó thật đúng với tác phẩm “Chữ người tử tù” của Nguyễn Tuân. Trong mỗi chi tiết mà ông sáng tạo nên đều dồn tụ biết bao ý nghĩa. Để làm nổi bật sự chiến thắng của ánh sáng với bóng tối, của cái cao thượng đối với cái thấp hèn, của cái đẹp với cái xấu xa, nhà văn đã xây dựng một loạt những chi tiết về một Huấn Cao luôn hiên ngang, bất khuất, ngẩng cao đầu trước quyền lực của nhà tù: hành động rỗ gông, thản nhiên nhận rượu thịt, câu nói khinh miệt đến điều với quản ngục, bình thản trước tin báo mình sắp sửa bị hành hình… Đặc biệt, khi miêu tả tư thế Huấn Cao cho chữ viên quản ngục, Nguyễn Tuân rất tài tình khi ông dùng từ “vướng xiếng” thay từ “bị xiềng”. Cách viết ấy đã gợi lên hình ảnh người tù hiên ngang, khẳng khái, bị trói buộc, giam cầm về thân thể nhưng luôn tự do về tinh thần. Gông xiềng chỉ là một cái gì vướng víu dưới chân. Còn tâm hồn người tù đang say sưa với mùi thơm của mực, ngây ngất trước màu trắng tinh khiết của tấm lụa bạch. Huấn Cao hiện lên như một nghệ sĩ đang say mê sáng tạo nghệ thuật, sáng tạo những con chữ nói lên hoài bão tung hoành của cả một đời người. Giây phút cuối cùng của cuộc đời tử tù không than thân trách phận. Trong khoảnh khắc thiêng liêng nhất, Huấn Cao vẫn dành trọn cho cái đẹp. Việc Huấn Cao cho chữ quản ngục, không phải là hành động của người sắp bị tử hình đem những thứ quý giá nhất của đời mình trao cho người khác, càng không phải là cơ hội cuối cùng để Huấn Cao trổ hết tài hoa. Mà lí do sâu xa như Huấn Cao đã nói: “Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người… Thiếu chút nữa ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”. Như vậy, việc Huấn Cao cho chữ Quản ngục thực chất là lấy lòng để tạ lòng, là tình cảm của kẻ tri âm dành cho người tri kỉ. Trong khoảnh khắc này, cái tài và cái tâm của Huấn Cao cùng thăng hoa để cho cái đẹp vút bay.

Bên cạnh những chi tiết miêu tả phong thái của Huấn Cao khi cho chữ, chủ đề của tác phẩm còn thấm đẫm trong những chi tiết tưởng như rất nhỏ bé như chi tiết hương thơm của chậu mực, chi tiết tấm lụa trắng…“Thoi mựa thầy mua ở đâu mà tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm từ chậu mực bốc lên không?…”. Câu hỏi của Huấn Cao như muốn lay thức tâm hồn trong sạch của quản ngục trỗi dậy. Hương thơm của mực hay chính là hương vị của tình người, hương vị của sự cộng cảm giữa những tâm hồn đồng điệu. Dấu (…) tạo nên khoảng lặng để tâm hồn con người được thăng hoa, ngây ngất thưởng thức cái đẹp. Chi tiết tấm lụa trắng xuất hiện bốn lần trong một đoạn văn ngắn mà bóng tối của nhà tù không thể xóa nhòa (tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ, tấm lụa trắng tinh, phiến lụa óng, bức lụa trắng). Hình ảnh tấm lụa trở đi trở lại gợi lên sự trong trẻo, thanh sạch trong tâm hồn con người mà hoàn cảnh tăm tối không thể làm hoen ố. Như vậy, ngục tù không thể tiêu diệt được cái đẹp. Đó không chỉ là cái đẹp định hình trong con chữ, mà còn là cái đẹp thoát bay từ tâm hồn, từ thiên lương trong sáng. Huấn Cao – người nghệ sĩ sáng tạo cái đẹp tuy sắp lìa đời, nhưng cái chết của ông có ý nghĩa tái sinh sự sống và làm hồi sinh thiên lương của quản ngục.

Dường như, Nguyễn Tuân đã dồn nén bao tư tưởng trong chi tiết lời giáo huấn của người tù: “Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng với những nét chữ vuông tươi tắn nó nói lên những hoài bão tung hoành của một đời con người”. Lời giáo huấn không cứng nhắc, giáo điều mà thấm thía. Nó cất lên khoan thai, thư thái, đĩnh đạc. Đó là những lời gan ruột của bạn tri âm dành cho người tri kỉ. Câu nói ấy vừa gói ghém được nhân cách của Huấn Cao vừa thể hiện được quan niệm của Nguyễn Tuân về cái đẹp: Cái đẹp không thể sống chung với cái xấu, cái ác, cái bạo tàn. Sự trong lành của thiên lương không thể đồng hành với sự đê tiện. Huấn Cao nhấn mạnh lại: “Thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi.” Qua những lời gan ruột này, nhà văn muốn nêu lên một yêu cầu đối với người thưởng thức nghệ thuật: Phải sống trong sạch, sống lương thiện mới có thể đến với nghệ thuật, đến với cái đẹp. Trước khi là một nghệ sĩ phải là một con người chân chính, có nhân cách cao đẹp. Lời răn dạy của Huấn Cao có sức mạnh cảm hóa kì diệu. Bởi tiếng nói của trái tim sẽ đến với trái tim. Ngục quan cảm động, trào dâng những giọt nước mắt nóng hổi tình người, nghẹn ngào nói: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”. Đây không chỉ là sự thuần phục của lí trí, mà còn là sự yêu mến của trái tim. Cái cúi đầu của quản ngục đã dạy chúng ta rằng: muốn nên người phải biết kính sợ ba điều: cái tài, cái đẹp, cái thiên tính tốt đẹp của con người. Như vậy: Cái đẹp có sức mạnh cảm hóa, có thiên chức hướng thiện. “Cái đẹp cứu nhân thế”.  Sự trở về không bao giờ là muộn, và sự trở về của quản ngục đã chứng tỏ chiến thắng cuối cùng của cái đẹp. Trong trật tự của xã hội phong kiến đó là cái đẹp “nổi loạn”. Qua chi tiết này, Nguyễn Tuân muốn khẳng định rằng: Trên cõi đời này không chỉ có quyền lực của nhà tù, mà còn có quyền uy của cái đẹp – Cái đẹp của nhân cách, của tài hoa, của khí phách và thiên lương con người.

Như vậy chính những chi tiết có dung lượng lớn về ý nghĩa đã tạo cho tác phẩm “những chiều sâu chưa nói hết”. Cái tài của người viết truyện ngắn là phải tạo được những chi tiết đắt giá để kí thác những tâm niệm của mình đối với cuộc đời và con người.

## **2.4 Một số dạng đề tham khảo**

### ***2.4.1 Đề bài về chi tiết trong truyện ngắn***

- Phân tích ý nghĩa của chi tiết ngọn đèn trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ.*

- Phân tích chi tiết bóng tối và ánh sáng  trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ.*

- Chi tiết hai chị em Liên chờ tàu trong *Hai đứa trẻ.*

- Chi tiết lời giáo huấn của Huấn Cao dành cho quản ngục: “Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng với những nét chữ vuông tươi tắn nó nói lên những hoài bão tung hoành của một đời con người … Thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi.”

- Chi tiết lời cảm tạ của quản ngục sau khi được Huấn Cao cho chữ: “Ngục quan cảm động, vái người tù một cái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: “kẻ mê muội này xin bái lĩnh”.

### *2.4.1.1 Dàn ý*

- Mở bài: Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và chi tiết cần phân tích.

- Thân bài

+ Bước 1: Khái niệm: chi tiết nghệ thuật.

+ Bước 2: Tái hiện lại chi tiết đó xuất hiện như thế nào trong tác phẩm (Yêu cầu phải dẫn được chính xác nguyên văn của tác giả).

+ Bước 3: Phân tích ý nghĩa của chi tiết trong mối quan hệ với:

++ Các phương diện nghệ thuật khác của tác phẩm (cốt truyện, tình huống, nhân vật, kết cấu…).

++ Tư tưởng chủ đề của tác phẩm.

- Kết bài: Đánh giá về tài và tâm của tác giả.

### *2.4.1.2 Đề bài minh họa*

Anh (chị) hãy bình giá ý nghĩa tư tưởng và nghệ thuật chi tiết lời cảm tạ của quản ngục sau khi được Huấn Cao cho chữ: “Ngục quan cảm động, vái người tù một cái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: “kẻ mê muội này xin bái lĩnh”.

*a) Mở bài*

Giới thiệu tác giả, tác phẩm và chi tiết cần phân tích

*b) Thân bài*

- Khái niệm: chi tiết nghệ thuật

- Xuất xứ của câu nói: là chi tiết kết thúc tác phẩm.

- Phân tích ý nghĩa:

+ Thể hiện cách ứng xử đầy tôn kính của quản ngục, con người tuy làm nghề thất đức nhưng lại có tấm lòng biệt nhỡn liên tài trước Huấn Cao – bậc anh hùng, đấng tài hoa, khi lĩnh nhận lời di huấn thiêng liêng, cao quý.

+ Nếu Huấn Cao không cúi đầu trước cường quyền phi nghĩa, và cúi đầu trước sở thích cao quý của một tấm lòng trong thiên hạ, thì quản ngục cũng biết cúi đầu trước cái tài, cái tâm và thiên lương, khí phách. Có cái cúi đầu làm cho con người ta trở nên hèn hạ, có những cái vái lạy làm cho con người đê tiện. Nhưng cũng có cái cúi đầu làm cho con người ta trở nên cao cả hơn, sang trọng hơn. Cái cúi đầu của viên quản ngục vái lạy Huấn Cao gợi chúng ta liên tưởng tới cái cúi đầu của Cao Bá Quát trước hoa mai: “Nhất sinh đê thủ bái mai hoa” (một đời chỉ biết cúi đầu vái lạy trước hoa mai).

+ Dòng nước mắt và sự nghẹn ngào của quản ngục thể hiện nỗi đau đớn, bi phẫn tột cùng trước cảnh ngộ oái oăm, ngang trái, đầy bi kịch của Huấn Cao.

+ Cái cúi đầu của quản ngục trước Huấn Cao đã làm sáng tỏ tư tưởng, chủ đề của tác phẩm: quyền lực phi nghĩa vô nghĩa trước quyền uy của cái đẹp tình người, cái đẹp nghệ thuật.

*c) Kết bài*

- Khẳng định lại ý nghĩa của chi tiết.

- Đánh giá về tấm lòng và tài năng của nhà văn.

### ***2.4.2 Đề bài so sánh hai chi tiết trong hai tác phẩm***

Kiểu bài so sánh chi tiết trong hai tác phẩm tự sự, không chỉ đòi hỏi ở học sinh kĩ năng phân tích, cảm nhận, mà còn khơi dậy ở các em khả năng tinh nhạy trong phát hiện vấn đề, kỹ năng tư duy so sánh, đối chiếu để chỉ ra sự tương đồng và khác biệt giữa hai chi tiết, từ đó làm sáng tỏ được vẻ đẹp riêng của từng chi tiết, sự sáng tạo độc đáo của mỗi nhà văn. Hơn nữa, học sinh còn phải thể hiện được khả năng cắt nghĩa, lý giải tại sao lại có sự tương đồng và khác biệt này thông qua việc vận dụng các kiến thức về bối cảnh xã hội, văn hóa mà từng đối tượng tồn tại; phong cách nhà văn; đặc trưng thi pháp của thời kì văn học…

- Cảm nhận của anh/chị về chi tiết “bát cháo hành ”  mà nhân vật thị Nở mang cho Chí Phèo (Chí Phèo – Nam Cao) và chi tiết “ấm nước đầy và nước hãy còn ấm” mà nhân vật Từ dành sẵn cho Hộ (Đời Thừa – Nam Cao) (Đề khối D 2010)

- So sánh chi tiết ánh sáng và bóng tối trong hai tác phẩm “Hai đứa trẻ” và “Chữ người tử tù”

- So sánh chi tiết giọt nước mắt của Chí Phèo (Chí Phèo – Nam Cao) với Hộ (Đời Thừa – Nam Cao).

### *2.4.2.1 Dàn ý*

*a) Mở bài*

Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm và hai chi tiết cần so sánh.

*b) Thân bài*

- Bước 1: Phân tích chi tiết thứ nhất (sự xuất hiện, ý nghĩa)

- Bước 2: Phân tích chi tiết thứ hai (sự xuất hiện, ý nghĩa)

- Bước 3: So sánh nét tương đồng và khác biệt giữa hai chi tiết trên cả hai bình diện nội dung và hình thức nghệ thuật.

- Bước 4: Lý giải sự khác biệt trên cơ sở hiểu biết về bối cảnh văn hóa xã hội, phong cách nhà văn; đặc trưng của quá trình sáng tạo, đặc trưng thi pháp của thời kì văn học…

*c) Kết bài*

Đánh giá khái quát về đặc sắc riêng của hai chi tiết và sự sáng tạo của nhà văn.

2.4.2.2 Đề bài minh họa

*a) Mở bài*

Giới thiệu khái quát về hai tác giả Thạch Lam, Nguyễn Tuân và hai bài truyện ngắn Hai đứa trẻ, Chữ người tử tù; hai chi tiết được yêu cầu cảm nhận.

*b) Thân bài*

**\* Bước 1: Ánh sáng và bóng tối trong *Hai đứa trẻ*:**

- Dạng thức của ánh sáng, bóng tối

+ Ánh sáng: vừa mang ý nghĩa vật lý (những nguồn sáng xuất hiện trong tác phẩm như: Phương tây đỏ rực, ngọn đèn chị Tý, bếp lửa của bác Siêu, chuyến tàu…) vừa mang ý nghĩa biểu tượng cho ước mơ, khát vọng

+ Bóng tối: vừa mang ý nghĩa vật lý (dãy tre làng đen lại, bóng tối mù mịt dày đặc trong đêm…)

- Tương quan ánh sáng, bóng tối: tồn tại trong thế giao tranh từ đầu đến cuối tác phẩm trong đó bóng tối càng lúc càng chiếm ưu thế để rồi thắng thế còn ánh sáng thì nhỏ bé, tội nghiệp. Về ý nghĩa thực nó cho thấy bức tranh phố huyện nghèo nàn, tăm tối. Về ý nghĩa biểu tượng nó cho thấy những con người nhỏ bé như chị em Liên mang trong mình ước mơ, khát vọng mãnh liệt vào một tương lai tươi sáng nhưng ước mơ đã mâu thuẫn gay gắt và có nguy cơ bị bóp nghẹt bởi hiện thực tăm tối.

**\* Bước 2: Ánh sáng và bóng tối trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân**

- Dạng thức của ánh sáng, bóng tối:

+ Ánh sáng: vừa có dạng thức vật lý (ngọn đèn của Quản ngục, ánh sáng của vì sao Hôm , ngọn đuốc tẩm dầu..) vừa mang tính biểu tượng cho vẻ đẹp của nghệ thuật cao quý và thiên lương trong sáng tốt đẹp của con người.

+ Bóng tối: Vừa có dạng thức vật lý (Bóng tối bao trùm trong đêm quản ngục ngồi suy nghĩ cùng cái chật hẹp, tối tăm, bẩn thỉu của buồng giam..) vừa mang tính biểu tượng cho hiện thực đen tối, ngột ngạt, bạo tàn của nhà ngục nói riêng và xã hội nói chung

- Tương quan ánh sáng, bóng tối và ý nghĩa: Có sự giao tranh gay gắt nhưng ánh sáng đã nổi bật trên nền cái tăm tối, bẩn thỉu (như ánh sáng của bó đuốc và màu trắng của tấm lụa nổi bật trên nền của nhà giam bẩn thỉu, chật chội; như vẻ đẹp trong thiên lương của Huấn Cao và Quản ngục đã nổi bật trên nền hiện thực khắc nghiệt)

**\* Bước 3: So sánh:**

**- Điểm tương đồng:**

+ Cả ánh sáng và bóng tối trong hai tác phẩm đều xuất hiện với một tần số lớn

+ Ánh sáng đều biểu tượng cho những điều tốt đẹp còn bóng tối biểu tượng cho hiện thực đen tối, nghiệt ngã.

+ Ánh sáng và bóng tối ở cả hai tác phẩm đều tồn tại trong thế giao tranh với nhau một cách gay gắt

+ Đều được xây dựng bằng bút pháp tương phản đối lập đặc trưng của chủ nghĩa lãng mạn.

**- Điểm khác biệt:**

+ Trong Hai đứa trẻ, ánh sáng nhỏ bé, yếu ớt còn bóng tối bao trùm, chiếm ưu thế còn trong Chữ người tử tù ánh sáng lại nổi bật rực rỡ trên nền bóng tối.

+ Thông điệp mà Thạch Lam muốn gửi gắm là hãy thay đổi hiện thực để con người có thể sống trọn vẹn với ước mơ hi vọng của mình còn của Nguyễn Tuân lại là cái đẹp có một sức mạnh kì diệu, nó có thể nối liền mọi khoảng cách, có thể thanh lọc tâm hồn cho con người

+ Về Nghệ thuật: Thạch Lam miêu tả ánh sáng, bóng tối bằng thứ ngôn ngữ giàu chất thơ, giàu nhạc điệu hình ảnh còn Nguyễn Tuân sử dụng ngôn ngữ góc cạnh, giàu tính tạo hình.

\* Bước 4: Lý giải điểm tương đồng khác biệt:

- Có những điểm tương đồng là do cả Nguyễn Tuân và Thạch Lam đều là những nhà văn lãng mạn, cùng sống trong hiện thực tăm tối trước 1945

- Có điểm khác biệt là do yêu cầu bắt buộc của văn học (không cho phép sự lặp lại) và do phong cách riêng của mỗi nhà văn

***c) Kết bài***

- Khẳng định đây đều là hai chi tiết nghệ thuật đặc sắc thể hiện rõ phong cách của hai nhà văn.

### ***2.4.3 Đề bài về lý luận***

Để làm tốt kiểu bài này, yêu cầu học sinh phải nắm vững kiến thức về tác phẩm, có kĩ năng phân tích, bình giá tốt. Ngoài ra, các em phải được trang bị đầy đủ kiến thức lý luận về đặc trưng của thể loại truyện ngắn, đặc biệt là chi tiết nghệ thuật. Kiểu đề này sẽ rèn luyện cho các em khả năng phân tích định hướng, phân tích chi tiết nghệ thuật để làm sáng tỏ một vấn đề lý luận. Mặt khác, dạng bài này còn kiểm tra sự tinh nhạy của học sinh trong khâu chọn dẫn chứng. Các em phải chọn được những dẫn chứng đặc sắc, đích đáng để soi tỏ được nhận định của đề bài.

- Macxim Gorki quan niệm: “Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn”. Suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến trên.

- Bàn về truyện ngắn, có người cho rằng: “Yếu tố quan trọng bậc nhất của truyện ngắn là những chi tiết cô đúc và lối hành văn mang nhiều ẩn ý, tạo cho tác phẩm những chiều sâu chưa nói hết” (*Từ điển thuật ngữ văn học* của nhóm tác giả Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 1997, tr 315)

Anh (chị) hiểu thế nào về ý kiến trên và hãy chứng minh qua một số truyện ngắn tiêu biểu.

### *4.3.2.1 Dàn ý*

*a) Mở bài*

Giới thiệu vấn đề cần nghị luận, dẫn dắt vào nhận định (trích nguyên văn).

*b) Thân bài*

- Bước 1: Giải thích nhận định: Vận dụng kiến thức lý luận về đặc trưng truyện ngắn, chi tiết nghệ thuật…. để giải thích; nêu lên vấn đề cần nghị luận.

- Bước 2: Chứng minh: Chọn những dẫn chứng tiêu biểu, đặc sắc trong các tác phẩm xuất sắc của các tác giả lớn để làm sáng tỏ vấn đề.

- Bước 3 Bình luận:

+ Khẳng định lại vấn đề cần nghị luận.

+ Đưa ra phản đề (nếu có).

+ Mở rộng, nâng cao vấn đề.

### *4.3.2.2 Đề bàu minh họa*

Bàn về truyện ngắn, có người cho rằng: “Yếu tố quan trọng bậc nhất của truyện ngắn là những chi tiết cô đúc và lối hành văn mang nhiều ẩn ý, tạo cho tác phẩm những chiều sâu chưa nói hết” (*Từ điển thuật ngữ văn học* của nhóm tác giả Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, 1997, tr 315)

*a) Mở bài*

- Nét đặc biệt của truyện ngắn so với các thể loại tự sự khác là tuy hạn chế về chiều dài tác phẩm nhưng độ sâu của nó lại thăm thẳm, không cùng.

- Dẫn ý kiến.

*b) Thân bài*

\* Giải thích:

- Ý kiến này nêu lên vấn đề gì?

+ Khái niệm truyện ngắn.

+ Khái niệm chi tiết nghệ thuật.

+ Chi tiết cô đúc: là những chi tiết chứa đựng một dung lượng lớn về ý nghĩa, đặc biệt là giàu ý nghĩa biểu tượng.

+ Lối hành văn mang nhiều ẩn ý: là cách hành văn giản dị, trong sáng mà rất uyên thâm, sâu sắc, “ý tại ngôn ngoại”.

+ Những chi tiết cô đúc và lối hành văn mang nhiều ẩn ý sẽ tạo cho tác phẩm nhiều tầng bậc ý nghĩa, giống như “tảng băng trôi” ba phần nổi dành cho câu chữ và bảy phần chìm trong ý tưởng của người sáng tạo. (Hêmingway)

=> Tóm lại nhận định đã chỉ ra chính xác yếu tố quan trọng bậc nhất của truyện ngắn là chi tiết nghệ thuật và cách hành văn của tác giả.

- Tại sao lại khẳng định “Yếu tố quan trọng bậc nhất của truyện ngắn là những chi tiết cô đúc và lối hành văn mang nhiều ẩn ý, tạo cho tác phẩm những chiều sâu chưa nói hết”?

-> Xuất phát từ đặc trưng của truyện ngắn: Do hạn chế về số lượng câu chữ nên dung lượng cuộc sống được phản ánh trong truyện ngắn không thể so sánh được với các thể loại khác như truyện vừa, truyện dài, tiểu thuyết. Truyện ngắn chỉ thông qua một hiện tượng, một lát cắt, một khoảnh khắc của đời sống, mà khái quát lên được bản chất của cuộc đời và con người. Bởi vậy, người viết truyện ngắn phải có kỹ thuật tinh xảo, biết dồn nén tư tưởng vào trong những chi tiết đặc sắc, và cách hành văn đầy ẩn ý.

\* Chứng minh: Làm sáng tỏ ý kiến thông qua những truyện ngắn xuất sắc của những bậc thầy truyện ngắn: Sê khốp, Nam Cao, Nguyễn Tuân,…

\* Bình luận:

- Khẳng định đây là ý kiến đúng đắn, có giá trị, đã khái quát lên được đặc trưng của thể loại truyện ngắn.

- Ý kiến đúng nhưng chưa đủ. Ngoài chi tiết nghệ thuật và cách hành văn, sự thành công của một truyện ngắn còn được quyết định bởi rất nhiều yếu tố khác như: cốt truyện, tình huống truyện, hệ thống nhân vật, kết cấu, giọng điệu,…

\* Mở rộng: Bàn về bài học rút ra đối với nhà văn và người tiếp nhận.

*c) Kết bài*

Khẳng định lại vấn đề

# 3 DẤU ẤN HIỆN THỰC VÀ LÃNG MẠN TRONG TRUYỆN NGẮN “HAI ĐỨA TRẺ” CỦA THẠCH LAM

## **3.1 Vài nét về tác giả và tác phẩm**

- Thạch Lam là một nhà văn có vị trí trang trọng trong văn học Việt Nam 1930 - 1945. Ông là cây bút chủ chốt của nhóm Tự lực văn đoàn được đánh giá là cây bút truyện ngắn xuất sắc. Trong gần 10 năm cầm bút, Thạch Lam chỉ để lại một gia tài văn chương khiêm tốn gồm ba tập truyện ngắn, một tiểu thuyết, một tập ký và một cuốn phê bình văn học song ông đã kịp để lại dấu ấn đặc biệt cho văn học hiện đại Việt Nam trước 1945 và góp phần vào quá trình hiện đại hóa nền văn học dân tộc. Tác phẩm của Thạch Lam giàu chất nhân văn luôn khao khát hướng tới chân - thiện - mỹ và đậm đà tính dân tộc được thể hiện trong một văn phong trong sáng, nhẹ nhàng và tinh tế. Vì thế, tác phẩm của ông không phải trải qua những thăng trầm như những tác phẩm Tự lực văn đoàn khác mà được ghi nhận và đánh giá khá công bằng. Hơn 60 năm qua, tác phẩm của Thạch Lam vẫn là người bạn tinh thần của nhiều thế hệ bạn đọc. Sau đổi mới, tác phẩm của Thạch Lam được chọn đưa vào giảng dạy trong nhà trường phổ thông đã góp phần vào việc bồi dưỡng tâm hồn cho thế hệ trẻ Việt Nam. Với ý nghĩa đó, việc tìm hiểu, nghiên cứu về Thạch Lam là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc cho người giáo viên trong công tác giảng dạy văn học nói chung và giảng dạy về tác giả Thạch Lam nói riêng ở nhà trường phổ thông.

- Ngoài truyện ngắn, Thạch Lam còn viết tiểu thuyết, phê bình văn học, bút kí. Song tài hoa nghệ thuật của nhà văn lại kết tinh ở ba tập truyện ngắn: *Gió đầu mùa (1937 ), Nắng trong vườn (1938), Sợi tóc (1942 )*. Dấu ấn hiện thực - lãng mạn của Thạch Lam được thể hiện rõ nét nhất trong những tác phẩm mang khuynh hướng hiện thực khi nhà văn viết về những cảnh đời cay cực của lớp người dưới đáy xã hội. Trong phạm vi của một bài tiểu luận, tiểu luận “ Hiện thực và lãng mạn trong tác phẩm của Thạch Lam” của tôi chỉ xin trình bày dấu ấn hiện thực và trữ tình - một trong những nét phong cách của Thạch Lam trong một số truyện ngắn: *Dưới bóng hoàng lan,* *Nhà mẹ Lê, Đói, Tối ba mươi, Một cơn giận, Hai đứa trẻ* nhằm góp thêm tiếng nói vào việc tìm hiểu tác phẩm của Thạch Lam nói chung và phong cách nghệ thuật của nhà văn Thạch Lam nói riêng.

## **3.2 Vài nét về hiện thực và lãng mạn trong văn học**

- Lãng mạn là cảm xúc tràn ra khỏi định hình của lí tính, là sự biểu hiện của sức sống vượt ra ngoài sự gò bó, khuôn khổ. Trái với lãng mạn, hiện thực là sự thật đời sống, là thái độ của con người hướng về sự thật đời sống.

- Mỗi tiếng nói văn học thực chất là tiếng nói của khuynh hướng cảm xúc thẩm mĩ trước thực tại. Cảm xúc thẩm mỹ lãng mạn có tính hướng nội. Đó là khuynh hướng cảm xúc đào sâu vào thế giới bên trong của con người, hướng vào thực tại mộng tưởng. Vì thế nó mang nặng tính chủ quan. Trái với cảm xúc thẩm mỹ lãng mạn, cảm xúc thẩm mỹ hiện thực có tính hướng ngoại. Đó là khuynh hướng cảm xúc đi sâu vào diện mạo của khách thể, hướng ra thực tại bên ngoài. Vì thế nó đòi hỏi nhiều tính khách quan. Ở mỗi chủ thể, ở mỗi con người đều tồn tại cả hai thứ cảm xúc: hướng nội và hướng ngoại. Nghĩa là ở mỗi con người vừa có dòng cảm xúc hiện thực, vừa có dòng cảm xúc lãng mạn. Hai dòng cảm xúc này có khi được chuyển hóa cho nhau. Chẳng hạn, chứng kiến một điều xấu, trong ta vừa có sự bất bình phẫn nộ nghĩa là xuất hiện xúc cảm hiện thực và ta mơ ước cái xấu ấy không còn nữa nghĩa là xúc cảm lãng mạn. Hai dòng xúc cảm này đã chuyển hóa cho nhau. Điều này giúp ta lí giải vì sao một nhà văn viết tác phẩm này thuộc về hiện thực nhưng viết tác phẩm khác lại thuộc về lãng mạn hoặc ngay trong một tác phẩm vừa có dấu hiệu hiện thực lại vừa có dấu hiệu lãng mạn.

- Khi hiện thực và lãng mạn được đề cập như một khuynh hướng. một trào lưu văn học và nhà văn được gắn với lãng mạn hay hiện thực là do sở trường của nhà văn. Nhà văn nào có sở trường nắm bắt nhanh nhạy thế giới cảm xúc của con người thì được gọi là nhà văn lãng mạn. Còn nhà văn nào có sở trường nắm bắt nhanh nhạy những vấn đề của cuộc sống được gọi là nhà văn hiện thực. Giữa văn học hiện thực và văn học lãng mạn có những đặc trưng riêng, dấu hiệu riêng giúp ta có thể phân biệt văn học hiện thực với văn học lãng mạn hoặc dấu ấn hiện thực và dấu ấn lãng mạn trong tác phẩm văn học.

- Về tư duy nghệ thuật, lãng mạn thường hướng tới cái lí tưởng, cái hoàn hảo bằng việc giải phóng trí tưởng tượng một cách triệt để tức là nó hướng tới cái không có thật trong thực tại đời sống. Nhân vật trong văn học lãng mạn thường là con người lí tưởng được nhà văn xây dựng bằng thao tác lí tưởng hóa. Trái với lãng mạn, hiện thực thường hướng tới cái điển hình, xây dựng nhân vật điển hình bằng thao tác điển hình hóa. ( Điển hình được hiểu là *điển hình cho phẩm chất của một tập hợp người* và *tiêu biểu cho một hiện tượng có tính qui luật* ). Cùng xem con người là trung tâm phản ánh với các mối quan hệ nhưng văn học hiện thực và văn học lãng mạn lại có những cách xử lý khác nhau. Trong văn học lãng mạn, tính cách con người bất chấp hoàn cảnh. Do yêu cầu lí tưởng hóa, nhà văn lãng mạn không tuân thủ logic của hoàn cảnh, của thục tế. Trong khi đó, văn học hiện thực nhìn nhận con người là một sản phẩm thụ động của hoàn cảnh, của môi trường. Hoàn cảnh, môi trường là yếu tố khách quan có sức mạnh vạn năng mà con người không thể cưỡng lại được. Văn học lãng mạn vì mục đích giải phóng tình cảm, cảm xúc đến mức tối đa nên cảm xúc tràn ngập trong mạch tư duy của lãng mạn. Trước hiện thực, nhà văn lãng mạn không phân tích hiện thực mà chủ yếu là bộc lộ cái tôi, cái thế giới chủ quan. Trong khi đó, thao tác phân tích thực tại lại là thao tác cơ bản của tư duy hiện thực. Để có cái nhìn khách quan, để tỉnh táo quan sát và nắm bắt bản chất hiện thực, nhà văn hiện thực phải hạn chế tình cảm, cảm xúc đến mức tối đa.

- Văn học lãng mạn có ba đề tài căn bản là thiên nhiên - tình yêu - tôn giáo. Trong đó đề tài thiên nhiên được xem là đề tài hàng đầu có tính tất yếu của văn học lãng mạn. Đề tài tình yêu là đề tài quan trọng nhất, phổ biến nhất và đề tài tôn giáo được xem như logic nội tại của văn học lãng mạn. Văn học hiện thực lại quan tâm đến xã hội, môi trường xã hội đặc biệt là những không gian sinh tồn của các tập hợp xã hội. Vì thế, nó quan tâm đến khắc họa tính cách xã hội (kể cả tính cách phổ biến của người nông dân, địa chủ đến những tính cách cụ thể, dị biệt như tính cách lưu manh, tính cách dở hơi, tính cách bà cô…); quá trình xã hội đặc biệt là quá trình tha hóa, lưu manh hóa; hiện trạng xã hội.

- Về thể loại, do gốc của văn học lãng mạn là cảm xúc cá nhân, là cái tôi nội cảm nên nó hay tìm đến các thể loại trữ tình như thơ, tùy bút, tự truyện, truyện ngắn trữ tình. Còn gốc của văn học hiện thực là xã hội, coi trọng khách quan nên thể loại phổ biến của nó là phóng sự, truyện ngắn trào phúng, tiểu thuyết.

- Có thể nói trên đây là những phương diện cơ bản để soi chiếu, để phân định văn học hiện thực và văn học lãng mạn. Song trong thực tế sáng tác, hai phương diện hiện thực và lãng mạn không thể phân định một cách rạch ròi mà đôi khi có sự chuyển hóa và các nhà văn luôn có ý thức phát huy những tinh hoa của những tiếng nói văn học khác để tự làm giàu khả năng nghệ thuật của mình. Ở những trường hợp đó, các phương diện đề cập ở trên cũng có thể xem là tiêu chuẩn giúp ta nhận ra dấu ấn hiện thực và lãng mạn trong tác phẩm văn học.

## **3.3 Dấu ấn hiện thực và lãng mạn trong tác phẩm của Thạch Lam**

- Soi rọi lý thuyết về hiện thực và lãng mạn vào sáng tác của Thạch Lam ta thấy sự tồn tại của hai tính chất hiện thực và lãng mạn trong sáng tác của ông không phải là điều vô lý. Như đã nói ở trên, con người cùng một lúc có thể tồn tại hai xúc cảm: xúc cảm hiện thực và xúc cảm lãng mạn. Vậy việc nhà văn viết tác phẩm này mang dấu ấn hiện thực, tác phẩm khác lại mang dấu ấn lãng mạn là thực tế xảy ra trong văn chương. Chẳng hạn trường hợp Vũ Trọng Phụng, khi viết “ Giông tố”, “ Số đỏ” thể hiện đầy đủ cảm quan hiện thực nhưng ở tác phẩm “ Lấy nhau vì tình” lại mang cảm quan lãng mạn dù ông là cây bút hiện thực phê phán. Hay ở Thạch Lam, những kiểu truyện thiên về tâm tình, dấu ấn lãng mạn thể hiện rất rõ và rất sâu sắc, những kiểu truyện thiên về xã hội, dấu ấn hiện thực lại được thể hiện rõ. Song ở Thạch Lam, sự đan xen giữa hiện thực và lãng mạn còn xuất hiện ở ngay trong một tác phẩm. Chính điều này làm nên nét đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của Thạch Lam.

- Văn học là nhân học” (M. Gorki), trong văn học, do vậy, vẻ đẹp nhân bản của con người luôn luôn là một phương tiện thẩm mĩ mà ở đó chất thơ và chất hiện thực hòa quyện với nhau. Để làm rõ điều vừa nói, *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam sẽ là một dẫn chứng. *Hai đứa trẻ* vừa là bức tranh hiện thực phố huyện nghèo, vừa như một bài thơ trữ tình đặc sắc. Tác phẩm đã gieo vào lòng người đọc một nỗi buồn bâng khuâng day dứt về đời sống con người.

Bức tranh hiện thực nơi phố huyện nghèo xơ nghèo xác và lại càng xơ xác tiêu điều hơn từ cái nhìn của nhà văn. Đó là lúc hoàng hôn của một ngày tàn nơi miền quê “mặt trời đã lấp sau rặng tre, nhìn lên chỉ thấy khóm tre màu đen kịt trên nền trời phớt hồng”. Dàn nhạc của ếch nhái bắt đầu văng vẳng kêu ran ngoài đồng, thế cũng đủ làm thành buổi chiều êm như ru, như bao chiều khác.

Là một mô típ nghệ thuật, cái phố huyện hẻo lánh hiện ra trong khung cảnh chợ vãn của buổi chiều, chỉ còn lèo tèo vài ba người bán hàng đang thu dọn, vài đứa trẻ nghèo thu lượm các thứ phế phẩm lặt vặt... Cái bức tranh ấy đã một lần hiện lên trong “gió lạnh đầu mùa” nhưng sao nó vẫn nhuốm một nỗi buồn khó tả vào cái giờ khắc của ngày tàn trong *Hai đứa trẻ*.

Song bức tranh phố huyện ấy không chỉ là cảnh vật mà là bức tranh cuộc sống của con người. Một hiện thực nơi miền quê hẻo lánh, một chút của chốn kinh thành được mang tới từ con tàu đêm đêm. Cuộc sống phố huyện có gì? Đó là hoạt động kiếm sống của những người mà trong mắt Liên, nhân vật trung tâm của tác phẩm đã quá quen thuộc, mỗi người đã có một thói quen. Như bác phở Siêu, chị Tí, bố con người hát xẩm, cụ Thi điên và ngay cả Liên. Việc chủ yếu cũng chỉ là nghe tiếng trống thu không thì đóng cửa quán mà đợi chờ. Hiện thực không làm ta ngỡ ngàng đó là một phố huyện nghèo với những người cần cù lao động một cách lầm lũi đáng thương.

Nhưng tất cả những hiện thực như thế đều đặt trong con mắt quan sát chất chứa trong chất văn lãng mạn.

Thời gian đi vào cuộc sống của phố huyện “rõ ràng” không vụt nhanh hoặc tan vào đêm tối. Thời gian cứ chậm rãi đi theo từng bước phát triển của nội tâm. Từ “tiếng trống thu không” đến một câu văn nhẹ nhàng: “chiều, chiều tối” cất lên trong lòng, rồi trời nhá nhem tối đến không gian đã khuya không còn những “tạp âm” của ban ngày chỉ còn “vòm trời với ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh”. Mỗi thời điểm lại có một cái nhìn cảnh vật khác nhau nhưng điều có phần thi vị hóa nhờ những câu văn tươi mát, uyển chuyển.

Có buổi chiều nào êm như ru trong cách nhìn của Nam Cao, Vũ Trọng Phụng? Chỉ có tâm hồn lãng mạn Thạch Lam mới có cái mượt mà đượm chất thơ như thế.

Sự tài tình chính là ở chỗ nhà văn vừa hòa nhập hai tâm hồn quan sát - nhà văn và nhân vật là một. Hiểu là nhà văn quan sát cũng đúng mà hiểu là cảnh vật diễn ra trong mắt của nhân vật Liên cũng chẳng sai. Ta thấy rõ điều đó qua cái giật mình của nhân vật. “Liên mải ngồi quên mất! Bây giờ Liên vội vàng vào thắp đèn xếp những quả san đen lại”.

“Trời bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát”. Những câu văn như vậy có rất nhiều và được dùng một cách chính xác đạt đến mẫu mực. Phải chăng cảm nhận ấy xuất phát từ tâm hồn nhà văn cũng chính là từ tâm hồn nhân vật Liên khi phố huyện đã chìm trong im lìm của vắng lặng. Trong con mắt “Dõi theo những bóng người về muộn từ từ trong đêm”.

Nếu như đầu tối phố huyện còn được “trang hoàng” bằng những ánh đèn hắt ra từ những quán bên đường thì bây giờ chỉ còn là bóng đêm. Chỉ một vài tia sáng le lói từ khe cửa nhà ai thành từng vệt. Con mắt thơ mộng đâu chỉ dừng ở những ánh sáng rất thực mà tìm đến cái mong manh của đốm sáng. Đó là ánh sáng tuy “ngàn sao đua nhau nhấp nháy” nhưng vẫn còn là hữu hạn trong nền trời vô hạn. Ánh sao vẫn cô đơn, ánh sáng của thứ đom đóm lập lòe trong kẽ lu bàng lại càng gợi buồn khó tả. Ánh sáng hiếm hoi của thiên nhiên được nhà văn “chộp nhanh” trong cái nhìn lãng mạn. Chất thơ chính là ở đó. Vừa có cái hiện thực vừa có sự bay bổng của con người bứt phá lên và nằm lại trên trang văn. Nhưng tất cả vẫn là cái thường nhật diễn ra trong cảnh sống vốn quần quanh lầm lũi.

Ánh đèn của chị Tí đủ sáng một khoảnh nhỏ. Nếu quan sát từ xa, ta sẽ thấy một bức tranh khá hoàn chỉnh về mặt nghệ thuật với hai “gam màu” sáng tối. Khuôn mặt người phụ nữ chân quê chất phác đã trải qua một người bươn chải với cuộc sông để kiếm bát cơm, manh áo. Cuộc sống gia đình bận rộn tối tăm. Nhưng tối nào chị cũng góp một ánh đèn như thế. Tuy để thêm thu nhập, nhưng hình như họ chỉ bán cho lấy lệ.

Vậy thì cái gì đã làm cho họ ra đây? Phải chăng đó là nếp sống. Và phố huyện ban đêm là một nơi để họ sống... Âm thanh của cuộc sống phát ra từ hình những lời đối thoại, những hoạt động của con người nơi đây. Mỗi người đều góp một thứ ánh sáng, một chút hương vị, âm thanh. Tất cả tạo nên một bức tranh phố nghèo.

Chỉ một vài nét chấm phá nhưng tất cả những con người nhỏ nhoi có mặt trong tác phẩm đã làm nên bức tranh tổng thế của cuộc sống.

Nếu như ở Nam Cao là những cảnh sống hiện thực khốn khổ với nước mắt và cái đói, miếng ăn và áp bức thì cuộc sống hiện thực trong văn Thạch Lam được “đo” bằng một đơn vị “lãng mạn” nhất định. Nét bút của ông đã phác họa nột cách rất nhẹ nhàng uyển chuyển. Phố huyện nghèo và cũng có rất nhiều lí do để người dân phải lao vào cuộc bon chen giành giật sự sinh tồn. Nhưng ở đây là một không khí chan hòa thực sự, ấm áp tình người và mỗi người khi ra về chắc chắn vần giữ được sự ấm áp quen thân dù rất buồn.

Sự hài hòa giữa hiện thực và lãng mạn đã giúp Thạch Lam có được chất văn nhẹ nhàng thanh thoát, ẩn hiện “bộ mặt buồn” nhân hậu tuyệt vời của ông.

Trở lại với cách sinh hoạt ban đêm nới phố huyện, chất lãng mạn không dừng lại ở cảnh bao quát mà đắm lại ở những trang viết về chị em Liên. Đây chính là điểm nhấn nhà văn đã tập trung khắc họa. Liên gây ấn tượng với người đọc “bởi nội tâm sâu sắc của một con người đa cảm.”

Khi màn đêm đã bắt đầu buông xuống cũng chính là lúc Liên thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn. Cảm giác buồn ấy gợi lên từ cảnh phố huyện xơ xác trong tiếng trống thu không vang vọng như hút hồn người. Bất giác, một cảnh tượng làm chị không khỏi chạnh niềm thương. Đó là những chú bé nheo nhóc, nhớn nhác giữa chợ đã vắng từ lâu để nhặt những mẩu que kem và những gì có ích cho chúng. Ấn tượng đầu tiên là Liên có một tấm lòng chẳng trẻ con chút nào. Nỗi lòng buồn cua Liên báo hiệu một sự “trưởng thành” về tâm sinh lí. Bức tranh phố huyện nghèo hẻo lánh, ẩn khuất trong bóng tối hư vô của phố huyện. Cuộc sống phố huyện đã ăn sâu trong tâm trí Liên. Tưởng như nếu có thiếu hụt một thứ gì của cảnh ngoài kia, Liên đã thốt lên rồi.

Nhưng tất cả vẫn thế, ngay cả tiếng cụ Thi đôi lúc làm cho Liên sợ. Nhưng vẫn là cảm giác thân thuộc, vẫn thấy cụ đáng yêu và đáng thương. Từng cảnh đời, cảnh sống của mỗi con người lần lượt đi qua tâm hồn non ướt cua Liên.

Cuộc sống của từng người đã góp nên thành cuộc sông của cả một cộng đồng nhỏ nhoi ở một vùng quê nghèo khó. Từ những mảnh đời cũng giống như Liên cùng chung môi trường sống, ta thấy một điểm chung rất rõ, đó là sự quanh quần chật hẹp của môi trường xã hội. Ngày lại ngày vẫn chỉ là cái chợ tiêu điều, vài dãy hàng quán với những khoảng đất trống “lác đa lác đác trước lều” và những “con người ấy” mà thôi.

Nhưng ở Liên lại có một sự khác lạ. Một hành dộng tưởng như quái gở và vô nghĩa, đó là “đợi tàu”. Nhưng đó mới chính là chiều sâu của tác phẩm khi tác giả khắc họa hình ảnh Liên đợi tàu với một niềm háo hức rất trẻ con. Chờ đợi kiên trì mặt đăm chiêu đón nhận, săn tìm một tín hiệu vui.

Và con tàu đã đến đúng như sự mong mỏi, đợi chờ, như một thoáng niềm vui nhưng rồi cũng chợt tắt. Tàu hôm nay không đông khách, ánh sáng của toa tàu cũng kém đi. Điều đó làm lòng Liên dấy lên nỗi buồn vô hình. Con tàu vô cảm lầm lũi mang đến niềm vui duy nhất nhưng lại gợi thêm nỗi buồn khó tả. Tiếng rầm rầm của tàu đã khuất sau màn đêm dày đặc, không gian của phố huyện thoáng xao động rồi lại trở về như cũ. Tâm trạng của Liên bây giờ chẳng biết vui hay buồn, khi niềm vui do Liên tạo ra vụt đến, vụt đi. Nhưng vui buồn mà làm gì, khi tất cả đều chìm trong cái ao tù cuộc sống bé nhỏ của con người, còn con người thì chỉ biết bằng lòng, cam chịu hằng ngày chuyến tàu đêm vẫn là niềm mong mỏi của Liên. Khiến “Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi”, nhưng rồi Liên cũng phai “ngập vào giấc ngủ yên tĩnh, cũng yên tĩnh như đêm ở trong phố, tĩnh mịch và đầy bóng tối”. Tương lai của Liên, một cô bé, chưa đến tuổi thành niên, có khác gì tương lai chị Dậu trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, một tác phẩm cùng một bối cảnh xã hội, khi vùng chạy ra giữa đêm tối, tối đen như cái tiền đồ của chị. Với chị Dậu phía trước không le lói một ánh sáng nào thì khác gì Liên, ánh sáng phía trước chỉ là ảo vọng dẫu cuộc đời hai con người này cùng tầng lớp xuất thân khác nhau.

Nhưng chất lãng mạn cũng nằm ngay trong cảnh đợi tàu và ý nghĩa đợi tàu. Cuộc sống bon chen đã không làm Liên chìm trong cảnh đời lầm lũi, thầm lặng. Vượt xa hơn là một tâm hồn khát khao sống có hi vọng. Tuy cuộc sống buồn nhưng vẫn tạo được niềm vui để mình sống có ý nghĩa hơn trong cõi đời. Quả thực, tâm hồn Liên là một bài thơ có câu từ khá hoàn chỉnh. Đó là một sự thật hiển nhiên mà Thạch Lam đem lại. Liên sống với niềm vui tượng trưng là chuyến tàu đêm rất thật chạy qua phố huyện nghèo Liên là mảng màu chủ đạo tạo nên chất hiện thực và chất lãng mạn trong thiên truyện, tạo nên bằng một cuộc đời, tạo nên như là người dẫn chuyện.

Thành công của Thạch Lam chính là sự kết hợp hài hòa giữa bút pháp lãng mạn với xu hướng hiện thực, nhân đạo. Chính điều này đã tạo cho mỗi tác phẩm của ông một sức sống trường tồn trong lòng người. Tình người của nhà văn với nhân vật đã đưa ý nghĩa truyện lên một tầng cao mới.

Mấy mươi năm sau, khi xã hội đã thay đổi về chất so với thời những con người như chị em Liên sống. Tố Hữu định nghĩa “Thơ là hiện thực, thơ là cuộc đời còn là thơ nữa”. Nhưng khi đối chiếu truyện ngắn *Hai đứa trẻ* và nhiều thiên truyện khác của Thạch Lam, ta vẫn thấy chúng có đầy đủ những yếu tố mang phong vị của một bài thơ trữ tình đặc sắc mà lại hiện thực sâu sắc.

**4 LUYỆN TẬP**

**4.1 Đề thi của Sở GD và ĐT Trà Vinh năm 2019**

**Câu 1.**

"Tài nhả ngọc phun châuNàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này"

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

Từ câu thơ trên, hãy viết bài văn nghị luận xã hội bàn về tài “nhả ngọc phun châu” của giới trẻ hiện nay.

**Câu 2.** Từ nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn “Chí Phèo” của Nam Cao, viết bài văn bàn về thiện – ác trong mỗi con người.

**Gợi ý**

***4.1.1 Câu 1***

*4.1.1.1 Mở bài*

*4.1.1.2 Thân bài*

*a) Giải thích*

- Nàng Ban là nàng Ban Chiêu, tự Huệ Cơ, sống dưới triều vua Hoà Ðế, đời Hán (Trung Quốc). Nàng để lại cho đời sau một phần bộ sách Hán thư một công trình khảo cứu lớn và tập "Nữ giới" gồm bảy thiên. Nàng sinh ra trong một gia đình có truyền thống văn học. Cha nàng là Ban Bưu để cả cuộc đời viết bộ sách "Hán Thư", soạn chưa xong thì ông qua đời. Con trai của ông là Ban Cố miệt mài tiếp tục công trình của cha để lại. Chẳng may chàng bị bệnh nặng, chết giữa thời sung sức. Em gái chàng, nàng Ban Chiêu ngày đêm ở trong viện sách Ðông quan tra cứu sách cổ biên soạn tiếp và hoàn thành bộ "Hán thư". Bộ sách được các danh sĩ đương thời và đời sau vô cùng trân trọng. Nàng Ban Chiêu tài sắc vẹn toàn, năm mười ba tuổi đã nổi tiếng tài năng thơ phú. Lớn lên nàng lấy một danh nho lỗi lạc là Tào Thế Thức, được 10 năm thì chồng qua đời. Vua biết tài năng và danh tiếng nàng, mời nàng vào cung dạy các hoàng tử, cung phi.

- Ả Tạ là nàng Tạ Ðạo Uẩn, thuộc một gia đình có truyền thống văn hoá lâu đời nhà Tống (Trung Quốc). Tương truyền từ hồi nhỏ nàng đã tỏ tài năng đối đáp thông minh ít ai sánh kịp và có trí tưởng tượng phong phú tuyệt vời Một hôm, danh nho Tạ An cùng hai cháu bé gọi Tạ An bằng chú, là Tạ Lăng và Tạ Ðạo Uẩn ngồi nơi hiên lầu xem tuyết rơi, những bông tuyết bay lả tả rất đẹp. Tạ An hỏi hai cháu bé:

- Hai cháu nhìn tuyết rơi, thấy tuyết giống cái gì nào?

Cậu bé Tạ Lăng nhanh nhẩu đáp:

- Cháu thấy như muối trắng ném giữa trời.

Cô bí Tạ Ðạo Uẩn thưa:

- Thưa chú, cháu tưởng như gió thổi tung tơ liễu.

Tạ An nhìn trời tuyết bát ngát, khâm phục cháu gái Tạ Ðạo Uẩn còn bé mà đã có trái tim đẹp đến thế. Khi lớn, nàng lấy danh sĩ Vương Ngưng Chi. Những khi chồng vắng nhà, nàng thường thay chồng tiếp các bạn văn chương, bàn bạc chuyện thời thế.

=> Nàng Ban ả Tạ dùng để chỉ những người phụ nữ tài giỏi văn chương.

- “Nhả ngọc phun châu” là thành ngữ ví tài văn chương đặc biệt, từng lời, từng chữ thốt ra tựa như viên ngọc, hạt châu. => Lời hay ý đẹp.

*b) Phân tích thực trạng*

- Nhìn chung là giới trẻ giờ có học thức, có văn hóa, có ý thức trau dồi kỹ năng sống và sử dụng ngôn ngữ.

- Nhiều người trẻ ở nhà dạ vâng vô cùng lễ phép mà hễ đến trường là cũng thoải mái “nhả ngọc phun châu” như ai. Văng tục cũng không còn chỉ là độc quyền của phái mạnh, mà các học sinh nữ cũng tỏ ra không kém cạnh.

+ Văng tục, chửi thề: không chỉ phái mạnh mà cả phái nữ: vcl, vl, đ.m...

+ Thích làm giang hồ mạng:

+ Chịu ảnh hưởng các trào lưu sống ảo: Nhưng chỉ cần khơi gợi một vài hiện tượng mạng như trào lưu “đủ like là cởi”, “Việt Nam nói là làm”, “Thách thức Cá voi xanh”, “Thử thách Momo” hay các “thần tượng” lệch chuẩn, các “giang hồ mạng”, các em có thể nói huyên thuyên, quay sang tranh cãi với bạn bè ào ào.

+ Trong môi trường trung học còn đỡ, lên đến bậc đại học hay cao đẳng, khi ranh giới thầy trò không còn quá ngăn cách bởi “thánh đường bục giảng”, hiện tượng văng tục rất thường xuyên. Cho dù sau khi đã tốt nghiệp Đại học rồi ra đi làm, hiện tượng này vẫn tiếp diễn.

c) Bình luận

- Nguyên nhân:

+ Sự ảnh hưởng tiêu cực từ mạng xã hội, lối sống ảo, thích thể hiện,...

+ Giang hồ mạng, có thể kể đến Khá Bảnh, Dương Minh Tuyền, Huấn Hoa Hồng, Dũng Trọc…

**Khá Bảnh** tên thật là Ngô Bá Khá, sinh năm 1993 ở Bắc Ninh. Thanh niên này có kênh YouTube đạt hơn 2 triệu người đăng ký và có hơn 600.000 người theo dõi trang facebook cá nhân.

Khá Bảnh chăm chỉ livestream trên mạng xã hội nói tục, chửi thề và phát ngôn sốc. Ngày 21-3, Khá Bảnh bị công an phạt 5,5 triệu đồng và tước giấy phép lái xe 2 tháng vì dừng ô tô chụp ảnh dàn hàng ngang trên cao tốc. Ngày 26-3, Khá đăng clip đốt xe máy, bị cơ quan công an lập biên bản. Khá bị Công an Bắc Ninh tạm giam ngày 1-4 vì hành vi tổ chức đánh bạc, lô đề và hoạt động tín dụng đen. Kênh YouTube của Khá Bảnh đã bị khóa.

**“Thánh chửi” Dương Minh Tuyền**. Trước khi thành giang hồ mạng, Dương Minh Tuyền từng làm đầu bếp cho một nhà hàng. Chuyển qua làm nghề tự do ở Bắc Ninh, Tuyền bất ngờ nổi tiếng với hỗn danh "thánh chửi". Tuyền thường đăng tải những clip cởi trần khoe hình xăm, bình luận các sự kiện, nhân vật đang nổi trên mạng xã hội với lời lẽ chửi bới thô tục khiến lượt người theo dõi tăng chóng mặt. Tháng 4-2017, "thánh chửi" nhận án 32 tháng tù giam về tội "gây rối trật tự công cộng" và tội "hủy hoại tài sản".  Tuyền ra tù tháng 9-2018 một cách ồn ào khi có nhiều người đến đón. Ngày 31-3 vừa qua, "thánh chửi" gây xôn xao khi đến nhà của nữ sinh bị 5 bạn cùng lớp đánh để trao 10 triệu đồng giúp đỡ.

**Huấn Hoa Hồng**. Tên thật là Bùi Xuân Huấn, sinh năm 1984 tại Yên Bái. Huấn sống tại TPHCM với công việc cho vay nặng lãi. Huấn nổi danh trên mạng xã hội và các diễn đàn do thể hiện tính khí thích chơi ngông: lái siêu môtô không đội mũ bảo hiểm, tặng thẻ cào điện thoại cho người nào like và share fanpage của mình, chặt vàng để chứng minh mình đeo vàng thật... Huấn thu hút sự chú ý khi thường xuyên xuất hiện trên mạng với hình ảnh một người đeo nhiều vàng, khoe tiền bạc.

**Dũng Trọc**. Ngày 21-3-2013, Nguyễn Văn Dũng (45 tuổi, quê ở Hà Đông, Hà Nội) bị Tòa án nhân dân Hà Nội tuyên phạt 2 năm tù về tội gây rối trật tự công cộng.

Trước đó, vào ngày 5-1-2012, Dũng và đàn em nổ súng gây náo loạn một vũ trường ở Hà Nội. Dũng ra tù và trở thành một hiện tượng mạng xã hội. Dũng Trọc gây chú ý bằng những clip bắt người khác quỳ lạy mình và nhiều phát ngôn gây sốc.

+ Chính vì thời buổi nhiễu nhương, không có thần tượng cho tuổi trẻ nên phải đi tìm cho họ một mẫu thần tượng.

+ Vai trò của gia đình.

+ Vai trò của nhà trường, đặc biệt là đoàn thanh niên.

- Hệ lụy và hậu quả

*4.1.1.3 Kết bài*

- Lấy tích cực đẩy lùi tích cực: Các bạn trẻ đã tìm tòi, lan tỏa để nhân lên các giá trị tốt đẹp khi thực hiện cuộc vận động “Mỗi ngày một tin tốt, mỗi tuần một câu chuyện đẹp” thay vì chỉ quan tâm, chia sẻ các thông tin không thực sự hữu ích trên mạng xã hội.

- Cần giáo dục, vun bồi thế hệ trẻ: Họ phải hiểu đặc tính của từng mạng xã hội hoặc các ứng dụng, thường xuyên trò chuyện với con cái một cách gần gũi, nhẹ nhàng về các nội dung chúng hứng thú trên mạng xã hội. Giúp chúng hiểu nội dung nào tích cực hay tiêu cực, và hệ quả của việc đăng hoặc xem những clip có nội dung nhạy cảm"

- Cần phổ biến những thông tin tốt: Thường xuyên đề cao những tấm gương "người tốt việc tốt" và lên án những hành động, tấm gương xấu để giúp học sinh có định hướng tốt khi nhìn nhận các vấn đề diễn ra hằng ngày xung quanh các em. Nhà trường cũng nên lập các trang mạng xã hội để đồng hành cùng học sinh.

- Cần lấp hố đen trên MXH: Cái quan trọng không kém là nhà trường nên thiết kế các chuyên đề hoặc xây dựng chương trình giảng dạy kỹ năng sống cho học sinh. Thường xuyên cung cấp những thông tin cần thiết liên quan đến những việc học sinh được hay không được làm.

***4.1.2 Câu 2***

*4.1.2.1 Mở bài*

Giới thiệu và dẫn dắt vấn đề.

*4.1.2.2 Thân bài*

*a) Giải thích*

Theo từ điển, ác có nghĩa là hành động, lời nói hay ý nghĩ xấu, thường gây tai họa, đau khổ cho chính mình, cho người khác, hoặc cho cả hai, khiến người lánh xa, không ưa thích, có tác dụng xấu, bất lợi, đem đến hậu quả khó lường. Thiện có nghĩa là hành động, lời nói hay ý nghĩ tốt, thường đem lại an vui, hạnh phúc cho chính mình, cho người khác, hoặc cho cả hai, khiến người thương mến, thích thân cận, có tác dụng tốt, đem đến kết quả mong đợiTuy nhiên ranh giới giữa thiện và ác lắm khi không rõ rệt, có thể dễ bị hiểu lầm.

Thiện và ác là 2 mặt trong một con người.

*“Chí Phèo” là một tác phẩm văn học có giá trị cao về mặt nhân văn lẫn nghệ thuật, và đã được đưa vào dạy trong chương trình phổ thông trung học. Nơi nhân vật Chí Phèo, tác giả bài viết cố gắng vẽ lên một bức tranh với gam màu sáng – tối và cả tình trạng “chạng vạng” nơi bản tính con người. Hơn nữa, bài viết cũng muốn gợi lên trong lòng người trẻ một thái độ thông cảm, đón nhận người cùng khổ cũng như gợi lên niềm hi vọng dù trong tăm tối của những người cùng khổ này.*

*b) Phân tích và bình luận*

\* Dẫn nhập:

“Tao muốn làm người lương thiện!”…“Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không? Chỉ có một cách… biết không! Chỉ có một cách là… cái này biết không?”

Ngay trong những câu nói sau cùng của Chí Phèo đã biểu lộ sự giằng co nội tâm dữ dội  giữa thiện và ác. Một sự giằng co làm xé lòng người đọc. Có bao giờ chúng ta tự hỏi bản thân hay nghĩ rằng người khác đã phải thốt lên câu nói tương tự Chí Phèo ở một mức độ nào đó chưa? Chính lúc đó, chúng ta có cơ hội để suy tư về bản tính con người qua ba điểm sau:

1. Bản tính con người là ích kỷ, tham vọng, cạnh tranh
2. Bản tính con người có khả năng vượt lên trên ích kỷ
3. Sức mạnh nào khiến con người trở nên người hơn

    Trước khi chia sẻ cụ thể ba điểm trên, tôi xin giải thích một vài từ ngữ quy ước được dùng trong bài viết. Sáng và tối tượng trưng cho tính thiện và ác trong bản tính con người. Tình trạng chạng vạng là tình trạng gồm cả sáng và tối, hay cả thiện và ác trong bản tính con người. Thuật ngữ “ ý thức của ý thức – awareness of awareness” diễn tả mức độ ý thức cấp hai, tức là khả năng tự phản tỉnh (self-reflection) của bản tính con người. Từ đó, con người xác định “cái tôi” – “I” của mình. Theo Aristotle, thuật ngữ từ tiềm thể (potentiality) đến hiện thể (actuality) diễn tả tính tiềm năng trong bản tính con người sẽ được hiện thực hoá.

\* **Bản tính con người là ích kỷ, tham vọng, cạnh tranh**

Trước hết, bối cảnh chung của Làng Vũ Đại được hoạ ra với đặc tính “ao tù đóng váng”, được bao vây bởi luỹ tre làng còn nặng óc định kiến. Hơn nữa, dân Làng còn tồn tại tệ nạn “quần ngư tranh thực” – tranh giành quyền lợi khốc liệt giữa những người có máu mặt. Trong đó có nhà Bá Kiến với bốn đời làm tổng lý uy thế nghiêng trời và bọn cường hào khác như Đội Tảo, Tư Đạm, Bát Tùng. Theo định nghĩa bản tính con người của Thomas Hobbes, chúng là mẫu người ích kỷ, tham vọng, cạnh tranh, ngấm ngầm chia rẽ loại trừ nhau nhưng vẫn hợp lại (social contract) với nhau để hà hiếp người nông dân thấp cổ bé họng. Chí Phèo là nạn nhân của xã hội suy đồi trên. Nam Cao kể lại*“có lần lý Kiến thấy Chí Phèo vừa bóp đùi cho bà Ba, vừa run run!”*Thế rồi vì sự dâm ô của bà Ba và ghen tuông, ích kỷ của Bá Kiến, lão đã cậy quyền đẩy Chí vào tù tám năm trời. Đến khi ra tù, Chí Phèo như con quỷ của Làng Vũ Đại. Lúc này, Chí thực sự tham gia vào những “hợp đồng”[1]bán rẻ tâm hồn và thể xác mình cho Bá Kiến để làm tay sai cho lão, giúp lão “bình ổn” Làng Vũ Đại theo cách thức của lão: *“Nhưng này, anh Chí ạ, anh muốn đâm người cũng không khó gì. Ðội Tảo (đối thủ của Bá Kiến) nó còn nợ tôi năm mươi đồng đấy, anh chịu khó đến đòi cho tôi, đòi được tự nhiên có vườn.”* Như vậy, khởi đi từ tính tư lợi của cả hai bên, Bá Kiến có Chí Phèo làm tay sai để bảo vệ quyền lực trong khi Chí Phèo được Bá Kiến cung cấp tiền để thoả mãn chuỗi ngày say sưa của hắn.

Nhìn một cách trung dung quan điểm của Hobbes, hợp đồng giúp con người được yên hàn, an toàn và cân bằng tính ích kỷ, vun vén của con người. Hợp đồng nói thẳng ra là để bảo vệ tư lợi đôi bên mà thôi, vì tránh đi xung đột cũng là có lợi cho mỗi cá nhân. Tuy nhiên, nhìn vào tương quan xã hội của Bá Kiến – Chí Phèo và cái nhìn về bản tính con người là ích kỷ của Hobbes, chúng ta tự hỏi: Tiêu chuẩn nào cho sự yên hàn và an toàn trong một xã hội đầy biến động và các giá trị chồng chéo lên nhau? Vì mỗi người đều nhắm thoả mãn thú vui riêng tư của mình. Cái thoả mãn của mỗi cá nhân cũng khác nhau. Thoả mãn của một người có thể là kiếm cơm đủ sống qua ngày. Người khác có thể là khao khát làm giàu tinh thần. Trong băng đảng tội phạm, mọi người thoả thuận và sống với nhau bằng cướp bóc. Trong một tập thể giáo viên, mỗi người cùng cộng tác cũng chỉ vì làm giàu kiến thức và kỹ năng sư phạm cho bản thân…Và thậm chí, cái thoả mãn của người này có thể gây đau khổ cho người kia nữa. Thử hỏi trên đời này có được mấy hợp đồng đều thỏa mãn ích kỷ, tư lợi đôi bên mà bền vững không? Vì vậy, đằng sau những hợp đồng tư lợi, con người vẫn khao khát điều gì đó trổi vượt hơn. Hai phần kế tiếp hi vọng gợi lên được điều trổi vượt đó.

**\* Bản tính con người có khả năng vượt lên trên ích kỷ**

Chúng ta quay trở lại câu chuyện của Chí Phèo với hình ảnh rất nhân văn. Đó là chuyện tình yêu của Chí Phèo và Thị Nở. Sau cái đêm ăn nằm với nhau như vợ chồng, bỗng nhiên Chí Phèo nhớ lại rất nhiều thứ. Theo ngôn ngữ triết học con người, Chí Phèo nhận ra *cái ý thức của ý thức*. Tức là Chí ý thức rằng mình đang ý thức tự thuật đời mình một cách chi tiết. Quá khứ của Chí Phèo cho thấy Chí là một người hiền lành, chất phát, tự trọng và khao khát yêu thương.

Lúc này, Chí Phèo không những đã tỉnh rượu mà còn thức tỉnh tính người lương thiện trong mình. Chí ý thức rất rõ điều gì đã và đang xảy ra với mình. Từ việc nhận ra *cái ý thức của ý thức,*  chí bắt đầu tự phản tỉnh (self-reflection) để khơi dậy tiềm thể lương thiện trong bản tính của mình. Từ đó, Chí có hi vọng hiện thực hoá hay hiện thể tính lương thiện của mình. Chí đã từng là chàng thanh niên hai mươi tuổi với ước mơ hạnh phúc bình dị và trong sáng,*“hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm.”*Chí cũng nhớ lại những mời gọi vào hợp đồng tình ái của bà Ba, mà anh hoàn toàn có tự do để thực hiện mà không màng tới đạo đức hay luân lý. Nhưng*, “người ta không thích cái gì người ta khinh. Vả lại bị một con đàn bà gọi đến nhà mà bóp chân! Hắn thấy nhục hơn là thích, huống hồi lại sợ. Quả thật, từ khi biết rằng con vợ chủ sai hắn làm một việc không chính đáng, hắn vừa làm vừa run”.*Chí Phèo là một thằng không cha không mẹ, đi ở đợ hết nhà này đến nhà khác trong làng, chắc là không được giáo dục tử tế. Thế mà Chí biết làm điều xằng bậy như trên là trái lương tâm, là điều nhục nhã. Điều này chứng tỏ tiềm năng hướng thiện của con người là bất di bất dịch. Hơn nữa, Chí còn biết tình yêu không hệ ở nhục dục nhưng còn hướng đến tâm hồn cao thượng nữa*. “Bà bảo hắn rằng: “Mày thực thà quá! Con trai gì hai mươi tuổi mà đã như ông già”. Hắn vẫn giả vờ không hiểu. Bà lẳng lơ bảo: “Chả nhẽ tao gọi mày vào chỉ để bóp chân thế này thôi ư?…” và thấy hắn dùng dằng, bà mắng xơi xơi vào mặt. Hắn chỉ thấy nhục chứ yêu đương gì. Không, hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả.”*Lúc này, mùi thơm của bát cháo hành sực lên mũi khiến Chí lần đầu tiên cảm nhận đây mới là tình thương. Vượt lên trên tình cảm nam nữ, Chí còn muốn làm nũng với Thị Nở như em bé làm nũng với mẹ. Rõ ràng, tâm hồn Chí khao khát yêu và được yêu như là một con người. Tình yêu biến đổi tâm tính Chí phèo khiến Chí muốn làm hòa làm bạn với mọi người. Giữa bức tranh ảm đạm về những hợp đồng ích kỷ ở Làng Vũ Đại, qua nhân vật dữ tợn Chí Phèo và dở hơi Thị Nở, Nam Cao vẫn họa lên bản tính con người là hướng thiện, sẵn sàng hợp tác xây dựng xã hội an bình. Vẫn còn đó bát cháo hành chan chứa tình người. *Bát cháo hành* biểu tượng cho lòng yêu thương, đồng cảm của tha nhân. *Bát cháo hành* đã làm thức tỉnh bản năng hướng thiện sẵn có trong mỗi người dù ở nơi bùn lầy.

Mạnh tử nói:*“ nhân chi sơ, tính bổn thiện”*, hay David Hume cũng cho rằng bản tính con người là hướng thiện, là khả năng vị tha. Hume biện luận con người trước hết sẽ nghĩ đến lợi ích của các thành viên trong gia đình mình hay trong cùng cộng động. Chưa xét đến tính luân lý, chúng ta cũng thấy rằng vẫn có tính hướng tha ngay trong băng đảng trộm cướp. Thành viên trong băng đảng vẫn lo lắng, quan tâm cho ích lợi của băng đảng trên lợi ích của mình. Giống như Chí Phèo – Thị Nở, họ có chung một lý tưởng, một mối lưu tâm, họ tự nhiên thông cảm, chia sẻ và nâng đỡ nhau. Tôi nhớ đến câu chuyện của một chị bị nhiễm HIV. Vì thiếu sự quan tâm của bố mẹ và hoàn cảnh gia đình đặc biệt, chị trở thành gái đứng đường, chơi ma tuý, rồi nhiễm HIV. Nhưng nhờ sự quan tâm và săn sóc của Trung tâm bảo trợ, chị hoán cải, được cải tạo tốt, vượt lên số phận và là người tốt trong xã hội. Chị đồng cảm với thân phận gái điếm và dân chơi hơn ai hết. Chị quyết định tiếp cận trực tiếp với họ. Bằng cả con tim và lòng thương cảm, chị đã dẫn biết bao con người lầm đường lỡ bước hoán cải và quay về đời sống lương thiện. Vì vậy, sự hoán cải của Chí Phèo khởi xuất từ sự đồng cảm của Thị Nở vì Thị cũng là người dở hơi, xấu xí. Hay sự hoán cải của các cô gái đứng đường, nghiện ngập cũng xuất phát từ sự đồng cảm của một người đã có kinh nghiệm giống như họ vậy. Ngay trong những người lầm đường lỡ bước đã chứng minh tính thiện của bản tính con người nhờ vào tiềm năng hướng thiện bất di bất dịch. Vì vậy, bản tính con người nói chung là vượt lên trên ích kỷ, quan tâm đến lợi ích người khác. Đây là điều hợp lý.

**\* Sức mạnh nào khiến con người trở nên người hơn**

Chúng ta lại tiếp tục với Chí Phèo. Chí Phèo đang chìm đắm trong hạnh phúc và hi vọng Thị Nở sẽ giúp hắn làm hoà với đời và trở thành người lương thiện. “*Thị Nở sẽ mở đường cho hắn. Thị có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được.”*Tuy nhiên, ước mơ của Chí Phèo bị dập tắt ngay sáng hôm sau. Bà cô Thị Nở, đại diện cho thành kiến xã hội, đã ngăn cản Chí Phèo và đứa cháu ngớ ngẩn của bà đến với nhau. Tình yêu và khát vọng hoàn lương của Chí Phèo tan biến. Chí trở lại thành con quỷ của làng Vũ Đại. Chí uống rượu vác dao đến trước nhà Bá Kiến. Nhưng lần này không đòi tiền hay ăn vạ nữa, mà là đòi lương thiện.

“Tao muốn làm người lương thiện!”…“Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không? Chỉ có một cách… biết không! Chỉ có một cách là… cái này biết không? – Hắn rút dao ra xông vào. Bá Kiến ngồi nhỏm dậy, Chí Phèo đã văng dao tới rồi. Bá Kiến chỉ kịp kêu một tiếng. Chí Phèo vừa chém túi bụi vừa kêu làng thật to.”

Tôi đồng ý với quan đểm cho rằng lúc này Chí Phèo không hề say cho dù Chí đã có uống rượu. Hơn nữa, đây là lúc Chí tỉnh táo nhất. Nói theo ngôn ngữ triết học con người, Chí đã tìm thấy Chí. Chí tự do vì đã nhận ra *cái ý thức của ý thức*trong Chí. Chí ý thức rất rõ về “cái tôi” bản chất lương thiện của mình bị tha hoá như thế nào, khao khát lương thiện của mình bị khước từ ra sao. Chí cũng ý thức rất rõ mình đang tìm một giải pháp để chứng mình mình là người lương thiện, đây là cách thức Chí hiện thực hóa tiềm năng lương thiện của mình trong đêm gặp gỡ Thị Nở. Chí được tự do để biểu lộ “cái tôi” lương thiện bị vùi lấp. Đó là giết kẻ đã cướp đi cuộc đời Chí và tự kết liễu đời mình. Tất nhiên, tôi không cổ võ lối hành xử kiểu giang hồ của Chí Phèo. Nhưng xét về bối cảnh thì Chí Phèo có thể làm được gì đây? Chí không có lối thoát ở cái Làng này. Vì vậy, cách giải quyết của Chí Phèo cũng là điều dễ hiểu. Chí ý thức mình vừa được tự do vừa bị nô lệ ngay trong khoảnh khắc anh cầm dao lao tới chém Bá Kiến. Chí muốn kết thúc kiếp làm quỷ ở Làng Vũ Đại. Khả năng tự phản tỉnh sự khao khát lương thiện chính là sức mạnh khiến Chí trở nên người hơn.

Sức mạnh khiến con người trở nên người hơn hệ ở hai yếu tố: ngoại tại – là lòng yêu thương, đón nhận của xã hội và nội tại – nỗ lực ý chí của cá nhân và sự chấp nhận để được người khác yêu. Ở Chí Phèo, ta thấy có yếu tố nội tại là khao khát hoàn lương nhưng thiếu đi yếu tố ngoại tại là sự kiên nhẫn đón nhận của xã hội. Sở dĩ Nam Cao viết Chí Phèo là vì ông chứng kiến cảnh người nông dân bị địa chủ áp bức, bóc lột, bị xói mòn về nhân cách trong một xã hội tù túng, ngột ngạt. Xã hội ngày nay khác nhiều so với bối cảnh trong chuyện Chí Phèo. Ngày càng có nhiều trung tâm xã hội, tổ chức thiện nguyện phi lợi nhuận trong cũng như ngoài nước, dòng tu, nhà chùa. Nơi đây, có những con người làm việc không biết mệt mỏi, tiếp nhận những mảnh đời bất hạnh và giúp họ hoà nhập với cộng đồng. Điều này chứng tỏ có một sức mạnh thần kỳ nơi bản tính con người khiến họ có thể thông cảm, chia sẻ gánh nặng của người khác, muốn người khác được sống hạnh phúc. Giống như lời của một Sơ, người chăm sóc bệnh nhân HIV thời kỳ cuối, nói với tôi rằng: *“ Khi nhận một bệnh nhân, cho dù chỉ còn da bọc xương, thì đấy là vàng quý, là quà tặng mà Chúa ban cho tôi vậy.”* Tóm lại, theo thiển ý, tôi nghĩ rằng tình yêu chính là sức mạnh khiến con người trở nên người hơn. Tình yêu giúp cảm hoá và khiến con người làm những điều dường như không thể. Chính vì tình yêu ấy là một năng lực siêu việt có sẵn trong mọi người, không biệt tôn giáo, quốc gia, giai cấp, giới tính nên tôi xin viết hoa thành chữ TÌNH YÊU.

*4.1.2.3 Kết luận*

Tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao đã miêu tả xuất sắc sự giằng co giữa tính thiện – ác trong con người. Qua hai quan điểm về bản tính con người: Hobbes – bản tính con người là ích kỷ; Hume hay Mạnh Tử – bản tính con người là hướng thiện, vị tha; thật ra, nhìn nhận cách trung dung thì hai quan điểm này không mâu thuẫn, loại trừ nhau mà là tương phản như hình với bóng. Vì chính Mạnh Tử cũng cho rằng bản tính tốt của con người có thể bị mai một và bị cái ác xâm chiếm cơ mà. Đó là tình trạng “chạng vạng” của thực tại con người. Tuy nhiên, chạng vạng không có nghĩa là ba phải. Chạng vạng không có nghĩa là thoả thuận và cho phép cái ác tự do diễn ra trong bản tính con người nhưng là hiểu biết hơn về cái ác trong tôi. Từ đó, tôi biết đón nhận sự dữ trong tôi, và khao khát TÌNH YÊU làm sức mạnh khiến tôi trở nên người hơn.

## **4.2 Đề 2**

**Câu 1.** Hãy viết bài văn nghị luận về bức hình sau đây:



**Câu 2.**

“*Thơ là thơ, đồng thời là hoạ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng*”

(Sóng Hồng-Thơ-NXB Văn học 1966)

Em hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy phân tích hình ảnh thơ trong một số bài thơ để làm rõ.

**Gợi ý**

***4.2.1 Câu 1***

*4.2.1.1 Mở bài*

Giữa một vùng sỏi đá khô cằn, cây hoa dại vẫn mọc lên và nở những chùm hoa đẹp đẽ.

*4.2.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

Hiện tượng thiên nhiên mà gợi ra suy nghĩ về thái độ sống của con người. Cho dù hoàn cảnh khắc nghiệt đến đâu, sự sống vẫn hiện hữu, cái đẹp vẫn tồn tại. Con người phải có ý chí, nghị lực vươn lên trong cuộc sống.

*b) Phân tích*

- Hiện tượng trên, ta có thể tìm thấy ở nhiều nơi trong thế giới tự nhiên quanh mình. Cây cối, cỏ hoa xung quanh ta luôn ẩn chứa một sức sống mạnh mẽ, bền bĩ. Chúng sẵn sàng thích nghi với mọi điều kiện sống khắc nghiệt:

+ Nơi sa mạc nóng bỏng, cây xương rồng vẫn mọc lên, vẫn nở hoa, những bông hoa nép mình dưới xù xì gai nhọn.

+ Ở cánh đồng băng Nam Cực, các nhà khoa học sững sờ khi phát hiện dưới lớp băng dày vẫn có những đám địa y.

**- Bài học cuộc đời:**Câu nói miêu tả một hiện tượng thiên nhiên mà hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc, gợi ra nhiều suy tưởng đẹp. Đó là biểu tượng của nghị lực và ý chí vươn lên của con người trong những hoàn cảnh khó khăn, khốc liệt. Đây là một bài học quý báu, bổ ích về thái độ sống của con người xuất phát từ hiện tượng tự nhiên.

*c) Bình luận*

**- Bài học *1: Những thử thách, những khó khăn của thực tế đời sống luôn đặt ra đối với mỗi con người***

Cuộc sống không bao giờ bằng phẳng, luôn chứa đựng những bất ngờ, biến cố ngoài ý muốn. Vì vậy, quan trọng là cách nhìn, thái độ sống của con người trước thực tế đó.  Trước khó khăn có người đầu hàng hoàn cảnh, buông xuôi phó thác cho số phận, có những người vẫn không ngừng nỗ lực vươn lên.

***- Bài học 2: Nghị lực và sức sống của con người mang đến  những điều kì diệu cho cuộc sống***

+ Nhiều khi sự gian khổ, khắc nghiệt của hoàn cảnh lại chính là môi trường để tôi luyện, thử  thách giúp con người vững vàng hơn trong cuộc sống.Chính trong thách thức của hiện thực cuộc sống, nghị lực và sức sống của con người càng được bộc lộ rõ hơn bao giờ hết.  Nhiều người chấp nhận đương đầu với hoàn cảnh khắc nghiệt để sống và vươn lên, thể hiện những ước mơ cao đẹp. Hãy chủ động đối mặt, giữ vững ý chí nghị lực, niềm tin để vươn lên trên mọi khó khăn thử thách, sẽ đem lại thành công trong cuộc sống. Cũng như cây hoa dại kia rễ của nó đã đâm sâu dưới đất sỏi đá khô cằn nhằm tìm nguồn nước dẫu ít ỏi để tiếp tục tồn tại mà nở những chùm hoa đẹp.

+ Những bông hoa thật đẹp nở trên sỏi đá là kết quả của những cố gắng phi thường, sự nỗ lực vươn lên không mệt mỏi. Chính vì vậy vẻ đẹp dâng tặng cho cuộc đời lại càng có ý nghĩa hơn, càng rực rỡ hơn.

**- Bài học 3. Thành công không thể đến với những người thối chí, nản lòng mất niềm tin, không biết tận dụng cơ hội trong cuộc sống.**

+ Phê phán những kẻ sống trong môi trường, điều kiện sống thuận lợi,  nhưng không  biết tận dụng nó để phát triển tối đa năng lực của mình, đóng góp cho cuộc sống.

+ Phê phán những người gặp được khó khan sống chán nản, buông xuôi và dẫn tới thất bại.

*4.2.1.****3 Kết bài***

- Con người thật bất hạnh khi gặp phải hoàn cảnh trớ trêu trong cuộc sống, nhưng sẽ bất hạnh hơn nếu như chúng ta thôi không cố gắng.

- Để có thể vượt lên khó khăn mà có những đóng góp, cống hiến trong cuộc sống, con người cần có nghị lực, ý chí, năng lực. Song cũng rất cần sự động viên, khích lệ, tình yêu và niềm tin của những người thân và cả cộng đồng.

- Cộng đồng nên có cách nhìn nhận, đánh giá đúng đắn về những đóng góp của những người ở hoàn cảnh đặc biệt, đồng thời nên có những chính sách hỗ trợ, giúp đỡ để họ nhanh chóng vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống

***4.2.2 Câu 2***

***4.2.2.1 Mở bài***

***4.2.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến trên đây của Sóng Hồng

- “Thơ là thơ” vì thơ là một sáng tạo đặc biệt của con người. Thơ là một thể loại của văn học, vì vậy trước hết nó phải đảm bảo được đặc trưng của một tác phẩm văn học: ngôn ngữ tinh luyện, hàm súc, đa nghĩa, là ngôn ngữ đời sống được chắt lọc và sử dụng theo một cách thức riêng, tạo được sức biểu cảm, mang lại cho người thưởng thức những khoái cảm thẩm mỹ. Ngôn ngữ thơ phải có khả năng diễn đạt mọi trạng thái xúc cảm của con người và có sức ngân rung đồng điệu trong lòng người đọc.

- “Thơ đồng thời là hoạ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng”:

+ “Thơ là họa” vì thơ có hình tượng, là chạm khắc theo một cách riêng, nghĩa là bằng ngôn ngữ hình tượng rất thơ.

+ “Thơ là nhạc” vì thơ có nhạc điệu, vần điệu, nhịp điệu. Nhạc của thơ là điệu nhạc tâm tình được thể hiện ở vần điệu, nhịp điệu. Nghe nghệ sĩ đọc thơ, ngâm thơ, tâm hồn ta bị lôi cuốn tưởng như được nghe một khúc ca, một bài hát, lúc lên bổng, lúc xuống trầm, lúc du dương, ngọt ngào, lúc não nùng, thiết tha.

+ “Thơ là chạm khắc theo một cách riêng” vì thơ sử dụng ngôn từ - chất liệu phi vật thể, vì vậy, tác động nhận thức không trực tiếp bằng các loại hình nghệ thuật khác song sức gợi mở của nó lại hết sức dồi dào, mạnh mẽ. Nó tác động vào liên tưởng của con người và khơi dậy những cảm nhận cụ thể về màu sắc, đường nét, hình khối, âm thanh, giai điệu. Tức là khi đảm bảo được những tính chất: chính xác và hình tượng, truyền cảm và hàm súc.thì thơ có khả năng tái hiện những bức tranh về đời sống hoặc có nhạc điệu trầm bổng, dễ nhớ, dễ thuộc, gần gũi với giai điệu, lời ca. Như nhận xét của Biêlinxky: "Bản thân văn học là toàn bộ nghệ thuật", cũng như quan niệm :"thi trung hữu hoạ, thi trung hữu nhạc".

=> Thơ - nhạc - hoạ đều là các loại hình nghệ thuật, song có sự khác biệt, trước hết là về chất liệu xây dựng hình tượng nghệ thuật để phản ánh cuộc sống. Nếu hoạ dùng đường nét, màu sắc, nhạc dùng giai điệu, âm thanh thì thơ cũng như các tác phẩm văn chương lại sử dụng ngôn từ làm chất liệu.

*b) Phân tích ý kiến*

- “Thơ là thơ”

- “Thơ là họa”

- “Thơ là nhạc”

- “Thơ là chạm khắc theo một cách riêng”

*c) Bình luận*

- Ý kiến đúng đắn, có giá trị của Sóng Hồng đã khẳng định sức sống và vẻ đẹp kì diệu của thơ ca: đặc trưng của ngôn ngữ thơ (tính chính xác, tính hình tượng, tính nhạc) khiến nó mang trong mình đặc điểm của các loại hình nghệ thuật khác.

- Để sáng tác được những bài thơ hay, nhà thơ không chỉ cần cảm xúc mãnh liệt, chân thành mà còn cần có tài năng trong việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh, thanh điệu, nhịp điệu thật độc đáo để tạo được phong cách riêng của mình. Mỗi độc giả cần phải là người đọc “đồng sáng tạo” với nhà thơ.

*d) Mở rộng*

- Nhà thơ phải có phong cách nghệ thuật độc đáo.

- Người đọc khi cảm thụ tác phẩm thơ cần phải phát hiện nhữn nét riêng biệt, độc đáo của thi phẩm và phong cách của tác giả.

***4.2.2.3 Kết bài***

- Vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ ca, vẻ đẹp của lí tưởng, của tình yêu nước, thương dân,... mà thơ đã bồi đắp cho tâm hồn mỗi chúng ta, đã làm cho mỗi chúng ta ý thức một cách sâu sắc "thơ là thơ".

- Chính vì yêu thơ mà ta thấy cuộc đời thêm dẹp, tuổi trẻ thật đáng yêu:

“Mỗi gié lúa đều muốn thêm nhiều hạt

Gỗ trăm cây đều muốn hóa nên trầm

Mỗi chú bé đều nằm mơ ngựa sắt

Mỗi con sông đều muốn hoá Bạch Đằng...”

(“Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?” - Chế Lan Viên)

**4.3 Đề 3**

**Câu 1.** Trình bày suy nghĩ của mình về ý kiến sau: “Một người đã đánh mất niềm tin vào bản thân thì chắc chắn sẽ còn đánh mất thêm nhiều thứ quý giá khác nữa” (Sách “Dám thành công” - Jack Canfield và Mark Victor Hansen)

**Câu 2.** Có ý kiến cho rằng: “Truyện cổ tích thần kì là những hư cấu kì ảo về một hiện thực chỉ có trong mơ ước”. Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào? Chứng minh qua một số truyện cổ tích đã được học.

**Hướng dẫn**

***4.3.1 Câu 1***

*4.3.1.1 Mở bài*

*4.3.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- **Niềm tin vào bản thân:** Đó là niềm tin vào chính mình, tin vào năng lực, trí tuệ, phẩm chất, giá trị của mình trong cuộc sống. Đó còn là mình hiểu mình và tự đánh giá được vị trí, vai trò của mình trong các mối quan hệ của cuộc sống.

- Khi đánh mất niềm tin là ta đánh mất tất cả. – đánh mất thêm nhiều thứ quý giá khác.

- Câu nói là lời nhắc nhở mỗi chúng ta hãy có niềm tin vào bản thân. Đó cũng là bản lĩnh, là phẩm chất, là năng lực của mỗi người, là nền tảng của niềm yêu sống và mọi thành công.

*b) Phân tích*

(Vì sao đánh mất niềm tin vào bản thân là sẽ đánh mất nhiều thứ quý giá khác?)

**Ý 1:  Niềm tin vào bản thân là niềm tin cần thiết nhất trong mọi niềm tin.**

- Niềm tin vào bản thân không chỉ đem lại niềm tin yêu cuộc sống, yêu con người, hi vọng vào những gì tốt đẹp mà còn là nền tảng của mọi thành công.

 - Để có được thành công, có cuộc sống tốt đẹp, con người phải biết dựa vào chính bản thân mình chứ không phải dựa vào ai khác, khách quan chỉ là điều kiện tác động, hỗ trợ chứ không phải là yếu tố quyết định thành công.

**Ý 2:  Đánh mất niềm tin hoặc không tin vào chính khả năng của mình thì con người sẽ không có ý chí, nghị lực để vươn lên**

- “Thiếu tự tin là nguyên nhân của phần lớn thất bại” (Bovee). Cuộc sống muôn màu muôn vẻ, đầy những dư vị đắng cay, ngọt ngào, hạnh phúc và bất hạnh, thành công và thất bại, và có những lúc sa ngã, yếu mềm… Nếu con người không có ý chí, nghị lực, niềm tin vào bản thân sẽ không đủ bản lĩnh để vượt qua, không khẳng định được mình, mất tự chủ, dần buông xuôi, rồi dẫn đến đánh mất chính mình.

- Khi đã đánh mất chính mình là đánh mất tất cả, trong đó có những thứ quý giá như: tình yêu, hạnh phúc, cơ hội… thậm chí cả sự sống của mình. Vì vậy, con người biết tin yêu vào cuộc sống, tin vào sức mạnh, khả năng của chính mình, biết đón nhận những thử thách để vượt qua, tất yếu sẽ đạt đến bến bờ của thành công và hạnh phúc.

**Ý 3: Niềm tin vào bản thân  giúp con người vượt lên mọi thử thách và trưởng thành:** Trong cuộc sống, có biết bao con người không may mắn, họ phải trải qua nhiều khó khăn, thử thách, bất hạnh. Nhưng càng khó khăn, bản lĩnh của họ càng vững vàng. Họ tin vào ý chí, nghị lực, khả năng của bản thân và họ đã vượt lên, chiến thắng tất cả.

*c) Bình luận*

- Ý kiến chứa đựng một triết lí nhân sinh sâu sắc, hướng con người  biết nhận ra và có ý thức gìn giữ chân giá trị của  cuộc sống

- **Phê phán:** Trong thực tế cuộc sống, có những người mới va vấp, thất bại lần đầu nhưng không làm chủ được mình, không tin vào mình có thể gượng dậy mà từ đó dẫn đến thất bại:

+ Một học sinh nhút nhát, e sợ, không tin vào năng lực bản thân mình khi đi thi sẽ dẫn đến làm bài không tốt. Cũng có những học sinh thi trượt, tỏ ra chán nản, không còn niềm tin vào bản thân, dễ bỏ cuộc nên sẽ khó có được thành công.

+  Một người khi làm việc, không tự tin vào mình, không có chính kiến của mình mà phải thực hiện theo ý kiến tham khảo của nhiều người khác thì dẫn đến tình trạng “đẽo cày giữa đường”, “lắm thầy thối ma”.

+ Có những người từ nhỏ được sống trong nhung lụa, mọi việc đều có người giúp việc hoặc bố mẹ lo , khi gặp khó khăn họ có thể làm chủ được bản thân, tự mình độc lập để vượt qua?

***4.3.1.3  Kết bài***

**- Nhận thức:**

+ Tự tin, khiêm tốn, cẩn trọng là những đức tính đáng quý của con người. Nó dẫn con người ta đến bến bờ thành công và được mọi người quý trọng.

+ Tuy nhiên, đừng quá tự tin vào bản thân mình mà dẫn đến chủ quan, đừng quá tự tin mà bước sang ranh giới của tự kiêu, tự phụ sẽ thất bại.

**- Hành động:**

+ Học sinh, sinh viên, những người trẻ tuổi phải luôn tự đặt câu hỏi cho mình: phải làm gì để xây dựng niềm tin trong cuộc sống?

+ Phải cố gắng học tập và rèn luyện tư cách đạo đức tốt. Việc học phải đi đôi với hành, dám nghĩ, dám làm, tự tin, yêu đời, yêu cuộc sống. Phải biết tránh xa các tệ nạn xã hội, phải luôn làm chủ bản thân.

***4.3.2 Câu 2***

***4.3.2.1 Mở bài***

***4.3.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- Truyện cổ tích là một thể loại văn học dân gian viết về những con người nhỏ bé, đáng thương, thể hiện ước mơ về công bằng, công lí của nhân dân lo động. Truyện cổ tích được chia thành ba loại sau:

    + Cổ tích về loài vật

    + Cổ tích thần kì

    + Cổ tích sinh hoạt

- Truyện cổ tích thần kì là loại tiêu biểu nhất của truyện cổ tích. Đặc trưng nổi bật của truyện cổ tích là sử dụng yếu tố kì ảo một cách đậm đặc vào tiến trình phát triển của câu chuyện. Đó là một yếu tố không thể thiếu được của cốt truyện, phản ánh những ước mơ, nguyện vọng về một xã hội lí tưởng của nhân dân, về phẩm chất và năng lực tuyệt vời của con người và kết thúc truyện thường có hậu.

+ Thế giới trong cổ tích thần kỳ là thế giới huyền ảo và thơ mộng ,có sự xâm nhập lẫn nhau giữa thế giới trần tục và thế giới siêu nhiên. Ở đó, con người có thể đi váo thế giới siêu nhiên, thần linh có thể xuất hiện trong thế giới trần tục. Do có sự giống nhau về cốt truyện nên có những kiểu truyện trong cổ tích thần kỳ (kiểu truyện Tấm Cám, Thạch Sanh).

++ Nhóm truyện về các nhân vật tài giỏi, dũng sĩ : Nhân vật có tài đặc biệt, phi thường về một lãnh vực nào đó (bắn cung, lặn, võ nghệ, chữa bệnh ...).

++ Nhóm truyện về các nhân vật bất hạnh: Nhân vật bất hạnh thường là người mồ côi, người em út, người con riêng, người đi ở, người xấu xí. Về mặt xã hội, họ bị ngược đãi, bị thiệt thòi về quyền lợi. Về mặt tính cách, họ trọn vẹn về đạo đức nhưng thường chịu đựng (biểu hiện xu hướng hoài cổ) trừ nhân vật xấu xí mà có tài (“Sọ Dừa”, “Lấy vợ Cóc” ...). Nhân vật chính trải qua thử thách ( thử thách của các trở lực và có khi của nhân vật trợ thủ ) và đổi đời, được hạnh phúc dài lâu.

++ Bên cạnh nhân vật chính còn có nhân vật đế vương và lực lượng thần kỳ. Nhân vật đế vương có liên quan tới phần thưởng dành cho nhân vật chính  Lực lượng thần kỳ (bên thiện) là nhân vật trợ thủ, có khi phải thử thách nhân vật chính trước khi giúp đỡ.

*b) Phân tích ý kiến*

- Truyện cổ tích tập trung phản ánh số phận của những con người nhỏ bé, khốn khổ, tủi nhục trong xã hội đầy áp bức bất công… Mỗi nhân vật có một số phận khác nhau mhưng đều có chung những phẩm chất tốt đẹp: hiền lành, tốt bụng, tài năng: Thạch Sanh, Sọ Dừa,...Họ đại diện cho tầng lớp nhân dân thấp cổ bé họng, sống trong lầm than, khổ cực nhưng vẫn giữ tâm hồn trong sáng, lương thiện, đức tính chăm chỉ, cần cù vốn có.

- Truyện cổ tích thần kì xây dựng thành công một thế giới trong mơ ước: Thông qua những câu chuyện ấy một ánh sáng lí tưởng của nhân dân được nêu lên về một xã hội công bằng, dân chủ. Trong đó, người lương thiện, tốt bụng, tài năng sẽ được hưởng hạnh phúc xứng đáng với những phẫm chất tốt đẹp của họ.

- Lối kết thú có hậu: Trong thế giới truyện cổ tích, người hiền sẽ gặp lành, kẻ ác bị trừng trị; sự công bằng được thực hiện, lao động được nhẹ nhàng, tuổi già và cái chết bị đẩy xa; người dị dạng, xấu xí trở nên đẹp đẽ; người mất vợ hoặc người yêu được đoàn tụ; người nghèo sẽ giàu có, người bị áp bức, đau khổ sẽ có địa vị và quyền thế cao sang…

*c) Bình luận*

- Ý kiến đúng đắn, trong xã hội loài người, xã hội mà con người đã, đang và sẽ sống luôn luôn tồn tại biết bao nhiêu sự phức tạp đa dạng, thậm chí cả những mâu thuẫn hết sức gay gắt nóng bỏng. Bên cạnh những điều tốt đẹp, tươi sáng vẫn còn không ít những cái xấu xa, đen tối nhởn nhơ giữa cuộc đời, đặc biệt là trong xã hội phong kiến – hoàn cảnh ra đời chủ yếu của truyện cổ tích. Mà con người ngay từ khi xuất hiện đã không ngừng vươn tới chân, thiện, mĩ. Do đó, người ta không thể chấp nhận những điều xấu xa, giả dối kia. Và không bao giờ là chuyện dễ dàng. Người ta phải xây dựng nên trong khát vọng và trí tưởng tượng của minh một thế giới khác tươi đẹp hơn. Đó cũng là một hình thức phủ nhận hiện thực đen tối.

- Cổ tích thần kì là những hư cấu kì ảo về một hiện thực trong mơ ước, có nghĩa là: truyện cổ tích thần kì là sự phản ánh mơ ước của nhân dân ta về một thế giới tốt đẹp hơn trong tương lai bằng những hư cấu kì ảo. Đồng thời nó cũng phản ánh quyết tâm của người lao động, là đấu tranh cho mơ ước ấy thành hiện thực.

***4.3.2.3 Kết bài***

Con người muốn tự hoàn thiện mình, xã hội muốn tiến lên thì phải luôn luôn mơ ước đến những điều tốt đẹp hơn và không ngừng đấu tranh để đạt đến điều mơ ước ấy. Là những hư cấu kì ảo về một hiện thực trong mơ ước, truyện cổ tích thần kì và văn học dân gian nói rộng rà đúng là kho báu tinh thần của dân tộc, rất đáng dể chúng ta tìm hiểu và trân trọng, học hỏi.

**4.4 Đề 4**

**Câu 1.** Ngạn ngữ Ả Rập có câu: “Nếu tôi có hai cái bánh mì thì tôi sẽ bán đi một cái để mua hoa hồng, bởi vì tâm hồn tôi cũng cần ăn uống”.

Anh/ chị hãy trình bày suy nghĩ của mình về câu ngạn ngữ trên

**Câu 2.**

“Lời thơ dân gian không những sẽ bước đầu cho ta làm quen với tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa kia mà đồng thời sẽ còn giúp ta học được những cách nói năng tài tình chính xác. Theo tôi, đối với một người Việt Nam mà thiếu những kiến thức này thì có thể xem như là thiếu một trong những điều cơ bản.”

(“Một vài suy nghĩ về ca dao”, Hoài Thanh, Báo Văn nghệ, số 1,2-1-1982)

Qua một số bài ca dao đã học, đã đọc, anh (chị) hãy giải thích và làm sáng tỏ ý kiến trên.

**Hướng dẫn**

***4.4.1 Câu 1***

*4.4.1.1 Mở bài*

*4.4.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- Bánh mì và hoa hồng là hai hình ảnh để chỉ những giá trị khác nhau trong đời sống: vật chất và tinh thần. Đây là hai nhu cầu cơ bản của con người để không ngừng nâng cao chất lượng đời sống của mình.

- Câu ngạn ngữ xác định rõ mối tương quan giữa nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần: cuộc sống phải hài hòa giữa hai nhu cầu, không đợi đến dư thừa về vật chất mới nghĩ đến tâm hồn.

*b) Phân tích*

**-** Muốn tồn tại, con người phải cần đến những sản phẩm vật chất (lương thực, thực phẩm, các phương tiện sinh hoạt…).

- Bên cạnh thể xác, con người còn có tâm hồn và tâm hồn con người cũng cần được chăm sóc nuôi dưỡng bằng các sản phẩm tinh thần (văn học, âm nhạc, hội họa…).

=> Cuộc sống phải hài hòa giữa hai nhu cầu này.

*c) Bình luận*

**-** Cuộc sống ngày càng phát triển thì nhu cầu vật chất ngày càng nâng cao. Nhu cầu về vật chất là một nhu cầu chính đáng của con người.

- Nhu cầu tinh thần làm cho đời sống con người trở nên phong phú và đẹp đẽ.

- Hài hòa giữa nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần là một tư tưởng đúng đắn, đảm bảo sự cân bằng cuộc sống của con người.

- Quan niệm này đối lập với quan niệm lệch lạc đề cao vật chất mà xem nhẹ đời sống tinh thần, và cũng khác xa với quan niệm coi những nhu cầu vật chất là tầm thường, chỉ có những nhu cầu tinh thần mới là cao quý.

- Trong xã hội hiện đại, khi khoa học kĩ thuật phát triển như vũ bão, tiện nghi sinh hoạt lên ngôi, con người càng phải cần biết cân bằng giữa nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần.

- Việc hưởng thụ những nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần phải song hành với hoạt động sáng tạo ra sản phẩm vật chất và sản phẩm tinh thần. Vì vậy, xã hội cần có những ghi nhận đúng đắn đối với những sản phẩm (vật chất và tinh thần) do con người sáng tạo ra.

***4.4.1.3 Kết bài***

***4.4.2 Câu 2***

***4.4.2.1 Mở bài***

***4.4.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến trên đây của Hoài Thanh

- Lời thơ dân gian:

+ Trong văn học dân gian có rất nhiều thể loại tập trung thể hiện đời sống của người dân xưa.

+ Trong đó, ca dao là thể loại trữ tình bằng văn vần, diễn tả đòi sống nội tâm của con người. Nói cách khác, ca dao là thơ trữ tình dân gian truyền thống.

+ Lời thơ dân gian là nói đến ca dao.

- Làm quen với tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa kia.

+ Ca dao là tiếng nói tâm hồn sâu lắng, tha thiết của đồng bào ta xưa kia.

+ Trong ca dao, tất cả những nỗi niềm cảm xúc của nhân dân ta đều được bộc lộ. Đó là tiếng nói của tình yêu đôi lứa, là những lời than thân trách phận, là tiếng cười vừa hài hước, vừa sâu cay, là mơ ước, là hi vọng, chờ đợi…

+ Đọc và tìm hiểu ca dao, người đọc sẽ cảm nhận được tất cả những cung bậc cảm xúc đó trong đời sống tinh thần của người xưa.

- Học được cách nói năng tài tình, chính xác:

+ Trong văn học dân gian cũng như trong ca dao ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu là lời ăn tiếng nói hằng ngày giản dị, nôm na của những người lao động.

+ Song cách nói năng ấy không phải không tài tình chính xác. Đó là cách nói xa vời, bay bổng khi thể hiện một tình yêu thầm kín, là cách nói đầy hình ảnh khi bộc bạch tâm trạng xót xa cho thân phận nghèo, là cách nói hóm hỉnh khi giễu cợt, đả kích…

+ Cách nói năng đó đã giúp người đọc ca dao có thêm những kinh nghiệm quý báu trong việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc.

- Thiếu một trong những điều cơ bản:

+ Điều cơ bản: điều cốt lõi, không thể không có:

+ Văn học dân gian Việt Nam nói chung và ca dao Việt Nam nói riêng là kho tàng quý báu chứa đựng những nét đẹp truyền thống của văn hóa dân tộc Việt Nam, là cội nguồn của sự hình thành và phát triển đời sống tinh thần của mỗi con người Việt Nam.

+ Đến với văn học dân gian, đến với ca dao, mỗi người Việt Nam sẽ được đến với đời sống của chính ông cha, tổ tiên mình. Đó là nền tảng cơ bản cho sự phát triển mỗi nhân cách.

=> Nội dung của ý kiến: Hoài Thanh khẳng định: Ca dao Việt Nam. không chỉ giúp mỗi người Việt Nam hiểu được đời sống tinh thần phong phú, đẹp đẽ của cha ông mình xưa kia mà còn giúp họ có thêm những cách nói năng giản dị mà chính xác, tài tình khi sử dụng ngôn ngữ dân tộc. Đó là những kiến thức cốt lõi không thể thiếu để mỗi con người Việt Nam tự phát triển mình.

*b) Phân tích ý kiến*

**\* Ca dao thể hiện tâm tư tình cảm của đồng bào ta xưa**

- Tình yêu thiên nhiên

+ *Đường vô xứ Huế quanh quanh*

*Non xanh nước biếc như tranh họa đồ*.

+ *Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa*

*Có nàng Tô Thị có chùa Tam Thanh.*

+ *Gió đưa cành trúc la đà*

*Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương*

*Mịt mù khói tỏa ngàn sương*

*Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ*

- Tình yêu quê hương, đất nước:

+ *Dù ai đi ngược về xuôi*

*Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba.*

- Tình cảm gia đình: tình cảm của con cái đối với cha mẹ, tình cảm vợ chồng, tình cảm anh em…

+ *Dù đi trăm núi ngàn khe*

*Nhớ mẹ đau khát trong lòng ruột gan*

+ *Đi đâu mà bỏ mẹ già*

*Gối nghiêng ai sửa,chén trà ai dâng*?

+ *Đốn cây ai nỡ dứt chồi*

*Đạo chồng nghĩa vợ, giận rồi lại thương.*

+ *Anh em như thể chân tay*

*Rách lành đùm bọc dở hay đỡ đần.*

- Tình yêu đôi lứa: Khát vọng hạnh phúc, hôn nhân. Nỗi nhớ nhung da diết. Tấm lòng thuỷ chung, son sắt.

+ *Cô kia cắt cỏ một mình,*

*Cho anh cắt với chung tình làm đôi.*

*Cô còn cắt nữa hay thôi,*

*Cho anh cắt với làm đôi vợ chồng*.

+ *Trên trời có đám mây xanh*

*Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng*

*Ước gì anh lấy được nàng*

*Để anh mua gạch Bát Tràng về xây*

*Xây dọc rồi lại xây ngang*

*Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân*

+ *Vịt nằm bờ mía rỉa lông*

*Thấy cảnh thương chồng đi núi Hà Tiên*

+ *Thuyền về có nhớ bến chăng*

*Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*

+ *Đêm qua ra đứng bờ ao,*

*Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ.*

*Buồn trông con nhện giăng tơ,*

*Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai?*

*Buồn trông chênh chếch sao Mai,*

*Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ?*

- Tiếng nói than thân: Xót xa cho thân phận người phụ nữ phải sống phụ thuộc, không được quyết định hạnh phúc của mình. Lo lắng hạnh phúc tan vỡ do những rào cản của xã hội và sự mong manh của tình yêu. Đau đớn trước thân phận nhỏ mọn và khát vọng một tâm hồn trong sạch, cao đẹp.

+ *Ai đem em đến chốn này,*

*Thức khuya dậy sớm mắt cay như gừng*

+ *Bướm vàng đậu đọt mù u,*

*Lấy chồng càng sớm tiếng ru càng buồn*

+ *Khăn thương nhớ ai...*

+ *Thân em như,...*

- Tiếng cười hài hước: cười để giải trí; cười để chế giễu, tố cáo

+ *Bà già đi chợ Cầu Đông*

*Xem một quẻ bói lấy chồng lợi chăng?*

*Thầy bói gieo quẻ nói rằng,*

*Lợi thì có lợi, nhưng răng chẳng còn*.

+ *Chồng người đánh giặc sông Lô*

*Chồng em ngồi bếp rang ngô cháy quần*

+ *Chồng người cưỡi ngựa bắn cung*

*Chồng em ngồi bếp cầm thun bắn ruồi.*

**\* Ca dao giúp học được cách nói năng tài tình chính xác**

**-** Tài tình:

+ Ngôn ngữ trong ca dao vốn giản dị, mộc mạc, đời thường nhưng ” cũng rất tinh tế, giàu hình ảnh

+ Hình ảnh thơ đẹp, giàu sức gợi: dải lụa đào, cầu dải yếm, mười tay…

+ Biện pháp tu từ nghệ thuật: so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, điệp, đối…

- Chính xác: Ngôn ngữ phù hợp, hiệu quả trong việc diễn tả những cung bậc khác nhau của tâm tư, tình cảm.

+ Ca dao tình yêu: Ngôn ngữ nhẹ nhàng, bay bổng, đầy tâm trạng.

+ Ca dao than thân: Ngôn ngữ lắng đọng, day dứt.

+ Ca dao hài hước: Ngôn ngữ hóm hỉnh, giễu cợt, đả kích với việc tạo ra những hình ảnh đối lập, gây cười

*c) Bình luận*

Ý kiến đánh giá của Hoài Thanh vừa nêu được những nét đẹp của ca dao vừa khẳng định được ý nghĩa của ca dao trong đời sống tinh thần  của người dân Việt Nam

*c) Mở rộng*

Từ ý kiến đó, người đọc càng thêm yêu quý, trân trọng kho tàng ca dao và có cái nhìn đúng đắn về vị trí của nó trong văn học dân tộc và trong đời sống.

***4.4.2.3 Kết bài***

**4.5 Đề 5**

**Câu 1.** Ngạn ngữ Pháp có câu: “Tiền bạc là người đầy tớ trung thành và là người chủ xấu”.

Suy nghĩ của anh/chị về câu ngạn ngữ trên.

**Câu 2.** Trong lời Tựa tập “Thơ Thơ” của Xuân Diệu, nhà thơ Thế Lữ viết: “Xuân Diệu là một người của đời, một người ở giữa loàì người. Lầu thơ của ông xây dựng trên đất của một tấm lòng trần gian”.

Nhưng ở Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh lại viết về Xuân Diệu như sau: “Người đã tới giữa chúng ta với một ỵ phục tối  tân và chúng ta đã rụt rè không muốn làm thân với con người có hình thức phương xa ấy:.

Bằng sự hiểu biết về tác gia Xuân Diệu và thơ Xuân Diệu, anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ của mình về những ý kiến trên.

**Hướng dẫn**

***4.5.1 Câu 1***

*4.5.1.1 Mở bài*

*4.5.1.2 Thân bài*

a) Giải thích:

-“Người chủ” là người có quyền uy, điều khiển, sai khiến;  “người đầy tớ”: người bị điều khiển, bị sai khiến phải tuân phục mệnh lệnh của chủ nhân.

- Câu ngạn ngữ khuyên con người phải tỉnh táo trước sức mạnh của tiền bạc, đừng bị nó mê hoặc, biến thành nô lệ.

*b) Phân tích sức mạnh của đồng tiền*

- Của cải vật chất.

- Cuộc sống giải trí.

- Văn hóa giáo dục.

- Kết giao bạn bè.

- Du lịch.

- Chữa bệnh.

- Những hậu thuẫn về kinh tế sau khi về hưu.

- Tăng thêm lòng tự tin.

- Hưởng thụ cuộc sống tự tại.

- Thể hiện bản thân mình.

*c) Bình luận*

- Coi tiền bạc là một đầy tớ trung thành, con người sẽ biến  nó thành phương tiện phục vụ đắc lực cho cuộc sống. Trong tay người tốt, tiền sẽ phát huy giá trị to lớn của nó, mang lại cuộc sống hòa bình, hạnh phúc đầy ý nghĩa cho cá nhân, gia đình và xã hội.  
- Coi tiền bạc là mục đích của cuộc sống, con người sẽ tự biến nó thành ông chủ xấu, bị nó sai khiến làm những điều xấu xa, tội lỗi, thậm chí là tội ác. Ma lực của tiền bạc khiến con người tha hóa thành kẻ tham lam, ích kỉ, giẫm đạp lên những giá trị chân chính của cuộc sống.

***4.5.1.3  Kết bài***

Tiền có vai trò lớn trong cuộc sống, con người cần nó để sống, nhưng cũng dễ bị nó hủy hoại nhân cách. Vì thế cần tỉnh táo trong việc kiếm tiền và tiêu tiền. Hãy là ông chủ tốt để tiền bạc- kẻ đầy tớ trung thành, phát huy hết giá trị, sức mạnh của nó.

***4.5.2 Câu 2***

***4.5.2.1 Mở bài***

***4.5.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- Ý kiến của Thế Lữ: Khẳng định tinh thần nhập thế, gắn bó với cuộc đời của Xuân Diệu. Vị trí đỉnh cao, huy hoàng của Xuân Diệu  có gốc rễ sâu xa từ tấm lòng “quyến luyến cõi đời” của nhà thơ. Thơ Xuân Diệu là tiếng nói của niềm khát khao giao cảm với đời, với cuộc sống.

- Ý kiến của Hoài Thanh: Nhấn mạnh đến những cách tân mới mẻ, táo bạo của Xuân Diệu đến mức gây ngỡ ngàng, lạ lẫm với người tiếp nhận đương thời.

*b) Phân tích ý kiến*

- Thơ Xuân Diệu là tiếng nói của niềm khát khao giao cảm với đời, với cuộc sống:

+  Xuân Diệu lấy thơ làm nhịp cầu để nối tâm hồn sôi nổi, đắm say của mình với những tâm hồn bè bạn, làm nên một thứ “Tình mai sau” không biên giới.

+  Khẳng định, đề cao cái “tôi” cả nhân một cách chói lọi, huy hoàng. Thể hiện thái độ sống ham hố, vội vàng, cuống quít, nồng say.

+ Với cách nhìn đời trẻ trung, mới mẻ, Xuân Diệu đã phát hiện, xây dựng nên một thiên đường ngay trên mặt đất với bao điều đáng yêu, đáng sống.

+  Đối với Xuân Diệu, cuộc đời đẹp nhất, vui nhất là mùa xuân và tuồi trẻ. Trong tâm hồn ông bao giờ cũng là mùa xuân, tuổi xuân ‘Tình không tuổi và xuân không ngày tháng”.

+  Là tâm hồn khát khao giao cảm với đời, tất nhiên Xuân Diệu phải là “ông hoàng của thơ tình”, vì tình yêu là niềm giao cảm mãnh liệt, trọn vẹn nhất của con người. Thơ tình Xuân Diệu đã diễn tả được mọi sắc thái, cung bậc của tình yêu, một tình yêu đích thực đòi hỏi sự hòa hợp giữa tâm hồn và thể xác. (Lưu ý: có thể đặt Xuân Diệu vào bối cảnh thơ mới để so sánh. Trong khi các nhà thơ mới thường có một “tháp ngà” để thoát li, trốn tránh cuộc đời thì Xuân Diệu “đã không trốn tránh mà lại còn quyến luyến cõi đời” (Thế Lữ, Tựa tập “Thơ thơ”).

- Những cách tân mới mẻ, táo bạo của Xuân Diệu:

+  Khả năng sáng tạo hình ảnh táo bạo, mới mẻ, độc đáo.

+ Cách đặt câu theo lối vắt dòng, ảnh hưởng từ thơ ca Pháp.

+ Phát huy cao độ ý thức về quan hệ tương giao giữa các giác quan để cảm thụ thế giới. Từ đó, có khả năng diễn tả những biến thái tinh vi của thiên nhiên và tâm hồn con người.

(Lưu ý: Trong thực tế, những cách tân của Xuân Diệu thể hiện ở hai phương diện: nội dung và hình thức. Tuy nhiên, theo cách diễn đạt của Hoài Thanh thì nghiêng về phương diện hình thức hơ: y phục tối tân, hình thức phương xa).

*c) Bình luận*

- Cả hai ý kiến đều là sự đánh giá chính xác, tinh tế về thơ Xuân Diệu. Ý kiến thứ nhất nhấn mạnh về phương diện nội dung tình cảm, cảm xúc trong thơ Xuân Diệu; ý kiến thứ hai nhấn mạnh về những cách tân mới mẻ, táo bạo của Xuân Diệu về phương diện hình thức. Cả hai ý kiến không mâu thuẫn nhau mà bổ sung cho nhau để hình thành cách nhìn nhận, đánh giá đúng về sự nghiệp sáng tác của nhà thơ.

- Cả hai ý kiến đều có tác dụng định hướng cho người đọc tìm hiểu, nghiên cứu về thơ Xuân Diệu.

***4.5.2.3 Kết bài***

## **4.6 Đề 6**

**Câu 1.** Nước mắt của mẹ là cuộc sống của con.

**Câu 2.**

Viết truyện ngắn đều phải kiêng kỵ hai điều: hết chuyện là hết văn và hết văn là hết chuyện.  
(Trích Văn học và nhân cách, Nguyễn Thanh Hùng, NXB Văn học, 1994, tr.90)  
Anh/Chị hiểu như thế nào về ý kiến trên? Qua một số truyện ngắn của Văn học Việt Nam 1930-1945 trong chương trình Ngữ văn 11 hãy làm sáng tỏ vấn đề.

**Hướng dẫn**

***4.6.1 Câu 1.***

*4.6.1.1 Mở bài*

*4.6.1.2. Thân bài*

a) Giải thích

- “Nước mắt”: là biểu hiện một trạng thái cảm xúc mãnh liệt của con người, biểu hiện của niềm vui, nỗi buồn.

- “Nước mắt của mẹ”: là giọt nước mắt của những giây phút hạnh phúc, khổ đau

- “Nước mắt mẹ là cuộc sống của con”: giọt nước mắt của mẹ đem lại ý nghĩa cho cuộc sống của con.

=> Câu nói làm sang lên vẻ đẹp tình mẫu tử, những chime nghiệm thấm thía: cuộc sống ta có được từ bao chắt chiu, nhọc nhằn của mẹ, cuộc sống của ta là tất cả ý nghĩa với đấng sinh thành.

*b) Phân tích*

- “Nước mắt của mẹ”: giọt nước mắt của khổ đau, phản chiếu bao vất vả toan lo, mẹ đã hi sinh thầm lặng cho con, cho con bao ngọt ngào và đắng cay nhận về, cuộc sống của con có bóng dáng cuộc đời tảo tần của mẹ.

- “Giọt nước mắt của mẹ”: là giọt nước mắt của hạnh phúc, hạnh phúc khi con trưởng thành, lớn khôn, sống có ích. Con hiểu ra: cuộc sống của con thật ý nghĩa bởi đằng sau luôn có ánh mắt dõi theo, nâng niu, chở che…

*c) Bình luận*

- Giọt nước mắt của mẹ như nhắc nhở ta về giá trị cuộc sống làm người, là động lực thắp lên thành công… Chúng ta sống sao để giọt nước mắt kia chỉ là giọt nước mắt của hạnh phúc.

**-** Buồn cho những đứa con không biết quý trọng cuộc sống của mình để rồi đem lại khổ đau cho đấng sinh thành.

***4.6.1.3  Kết bài***

***4.6.2 Câu 2***

***4.6.2.1 Mở bài***

***4.6.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến trên đây của Hoài Thanh

- Truyện ngắn: Tác phẩm tự sự cỡ nhỏ. Nội dung của thể loại truyện ngắn bao trùm hầu hết các phương diện của đời sống: Đời tư, thế sự hay sử thi nhưng cái độc đáo của nó là ngắn.

- Điều phải kiêng kỵ – tránh, không được phép mắc vào của nhà văn khi viết truyện ngắn: Hết chuyện là hết văn và hết văn là hết chuyện

+ Chuyện: Sự việc được kể lại bằng lời văn.

+ Văn: Ngôn từ, lời kể của tác phẩm văn học.

→ Hết chuyện là hết văn: Sự việc khi đã kể xong mà lời văn của truyện ngắn không có khả năng gợi suy ngẫm, không còn âm vang trong tâm trí bạn đọc.  → Yêu cầu: Chuyện kể đã hết nhưng điều muốn nói đằng sau câu chuyện, lời kể lại phải bắt đầu. Sự việc trong truyện ngắn đòi hỏi phải nhiều trữ lượng mới có khả năng khơi gợi ở độc giả những suy tưởng.

→ Hết văn là hết chuyện: Lời văn dừng, những điều viết ra trên bề nổi câu chữ đã khép lại là chuyện muốn nói cũng hết. Tác phẩm không để độc giả viết tiếp câu chuyện, không đặt ra được những chuyện nhân sinh  → Yêu cầu: Lối viết trong truyện ngắn phải có khả năng tạo nhiều vùng trắng, dồn nén, có độ mở lớn.

→ Từ chỗ nêu ra những điều nhà văn phải kiêng kỵ, ý kiến đã đề cập đến yêu cầu về phẩm chất quan trọng gắn với đặc trưng của thể loại truyện ngắn: Tác phẩm đã dừng nhưng những sự việc, lời văn lại có khả năng khơi gợi, nói được nhiều điều.

*b) Phân tích ý kiến*

**-** Đặc trưng của văn chương nghệ thuật: quá trình sáng tác văn học chính là quá trình kí hiệu hóa, nhà văn phản ánh đời sống và tư tưởng tình cảm của mình thông qua hình tượng nghệ thuật. Hơn nữa văn chương coi trọng tính hàm súc, ý tại ngôn ngoại. Truyện ngắn nói riêng và văn học nói chung không chỉ nói ở những điều viết ra trên bề mặt câu chữ mà còn nói ở tầng sâu, tầng chìm từ những vùng trống, chỗ trắng, khoảng im lặnggiữa các con chữ, lời văn.

- Đặc trưng của thể loại truyện ngắn: Truyện ngắn là **ngắn**nên tất cả phải **cô đặc, dồn nén.**Bởi vậy mỗi sự việc, chi tiết, hình ảnh, ngôn từ, hành văn …trong truyện ngắn đều phải có sức chứa lớn, có dư lượng dồi dào hơn nhiều những gì trên bề mặt…

- Chuyện kể của tác phẩm đã hết, câu chữ đã dừng nhưng tác phẩm không khép kín bưng mà lại có khả năng mở ra được nhiều điều.

*c) Bình luận*

- Truyện ngắn hay là sự chấm phá trong cuộc sống thường nhật, tựa bức tranh kí hoạ thuỷ mặc, chỉ vài nét cọ, lắm lúc tưởng như bất chợt vô nghĩa, nhưng có thể gợi nên những suy nghĩ sâu thẳm từ người thưởng lãm.

- Truyện ngắn cần sự kết hợp nhuần nhuyễn của cảm hứng vụt sáng, phi thường từ tâm thức lẫn suy tưởng cụ thể của lí trí.

- Tính cô đọng là yếu tính của truyện ngắn. Nó khiến người viết phải vận tâm chắt lọc và nâng niu từng từ ngữ, ý tứ một.

**- Không khí là linh hồn của truyện ngắn.**

d) Mở rộng

- Đối với người sáng tác, cần xem văn chương là cuốn bách khoa thư không có trang cuối, phải mang đến một bầu trời bí ẩn cần được khám phá và giải mã. Thiên chức củ nhà văn là không chỉ phản ánh cuộc sống mà còn phải tái tọ cuộc sống để người đọc khm phá và suy ngẫm.

- Đối với người đọc, cần phải là người đồng sáng tạo với nhà văn.

***4.6.2.3. Kết bài***

**4.7 Đề 7**

**Câu 1.** *“Người bi quan phàn nàn về cơn gió; người lạc quan chờ đợi nó đổi chiều; người thực tế điều chỉnh lại cánh buồm*.” (William Arthur Ward )

Suy nghĩ của anh/ chị về ý kiến trên.

**Câu 2.** Nhà thơ nổi tiếng người Đức Bertold Brecht cho rằng: Cái đẹp của thơ không nên chỉ làm nên ánh sáng kỳ bí của ma trơi hay ánh sáng nhân tạo rực rỡ của pháo hoa, của đèn màu cầu kỳ nhuộm hàng trăm sắc. Ðẹp nhất là khi anh tạo nên được ánh sáng ban ngày, thứ ánh sáng tưởng như không màu, không sắc nhưng đó chính là ánh sáng mạnh mẽ và hữu ích nhất cho con người.

Anh/Chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Qua hai bài thơ Thương vợ của Tú Xương và Tương tư của Nguyễn Bính, hãy làm sáng tỏ.

**Hướng dẫn**

***4.7.1 Câu 1***

*4.7.1.1 Mở bài*

*4.7.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- *Người bi quan phàn nàn về cơn gió:* Người có cái nhìn chán nản. tuyệt vọng, tiêu cực, không tin tưởng ở ở tương lai sẽ phàn nàn về những khó khăn, trở ngại trong cuộc sống.

*- Người lạc quan chờ đợi nó đổi chiều:* Trái với người bi quan, ngườilạc quan luôn có cách nhìn, thái độ tin tưởng ở tương lai. Họ luôn chờ đợi và hi vọng những điều tốt đẹp sẽ đến.

*- Người thực tế điều chỉnh lại cánh buồm:* Người thực tế là những người hiểu rõ và sống với thực tại. Họ không ảo tưởng hão huyền. Bởi vậy, để đến đích, họ không “phàn nàn”, không “chờ đợi” mà chủ động “điều chỉnh”, thay đổi những thứ mình có cho phù hợp hoàn cảnh.

🡪 Để đến với thành công, con người không nên có thái độ bi quan, cũng không nên chờ đợi vào sự may mắn mà cần đối diện với thực tế, dám thay đổi bản thân.

*b) Phân tích*

- Sống thực tế giúp con người có cái nhìn, sự đánh giá đúng đắn về bản thân cũng như về thế giới khách quan. Từ đó, xác định cho mình những hướng đi, những con đường phù hợp với năng lực và hoàn cảnh.

- Sự nhận thức và tự nhận thức sẽ giúp những người thực tế biết cách tự thay đổi, điều chỉnh mình theo chiều hướng tích cực để vươn lên.

*c) Bình luận*

- Con người cần có lối sống thực tế, nhưng cần phân biệt thực tế với thực dụng – lối sống quá chú trọng vào vật chất và lợi ích cá nhân.

- Sống thực tế nhưng con người cũng cần có những hi vọng và sự lạc quan. Đây chính là yếu tố quan trọng giúp con người có thêm sự nỗ lực để vượt lên những khó khăn, thử thách của cuộc đời.

- Phê phán những kẻ bi quan, cũng như những kẻ sống trong ảo tưởng, hão huyền.

***4.7.1.3  Kết bài***

***4.7.2 Câu 2***

***4.7.2.1 Mở bài***

***4.7.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- Cái đẹp của thơ không nên chỉ làm nên ánh sáng kỳ bí của ma trơi hay ánh sáng nhân tạo rực rỡ của pháo hoa, của đèn màu cầu kỳ nhuộm hàng trăm sắc: giá trị của thơ ca không chỉ tạo ra những nét đẹp “kì bí”, không chỉ là sự trau chuốt ngôn từ hay tạo ra vẻ đẹp mới lạ về hình thức.

- Ðẹp nhất là khi anh tạo nên được ánh sáng ban ngày, thứ ánh sáng tưởng như không màu, không sắc: giá trị lớn nhất của tác phẩm thơ ca chính là cái đẹp chân thực, mộc mạc, gần gũi với đời thường. Là ánh sáng mạnh mẽ và hữu ích nhất cho con người: cái đẹp giản dị của thơ ca sẽ soi sáng tâm hồn con người, mang lại ý nghĩa thiết thực cho đời sống.

=> Nhà thơ nổi tiếng người Đức Bertold Brecht đã đưa ra một trong những tiêu chí quan trọng đối với tác phẩm thơ hay: chân thực, dung dị cả về nội dung lẫn hình thức. Đó chính là một trong những điều quan trọng làm nên giá trị, sức mạnh của thơ ca.

*b) Phân tích ý kiến*

**\* Bài thơ *Thương vợ* của Trần Tế Xương**

- Nội dung:

+ Sự chân thực, dung dị thể hiện ở chất trữ tình, chất tự trào hóm hỉnh và những cung bậc của tình yêu thương dành cho người vợ của nhà thơ. Qua cái nhìn vừa trân trọng vừa xót xa, chân dung bà Tú hiện lên hoàn chỉnh. Bên cạnh hình ảnh bà Tú với những nỗi vất vả, gian truân trong cuộc sống là một bà Tú với những đức tính cao đẹp: đảm đang, tháo vát, chịu thương, chịu khó, hết lòng vì chồng con, giàu đức hi sinh thầm lặng. Hình ảnh bà Tú trong thơ Tú Xương mang vẻ đẹp điển hình của người phụ nữ Việt Nam.

+ Đằng sau lời tự trào là cả một tấm lòng yêu thương, quý trọng, tri ân vợ của Tú Xương. Qua những lời tự trào, tự trách, thậm chí tự xỉ vả bản thân, ta thấy được tâm sự và nhân cách của Tú Xương: một nhà nho đầy tự trọng trong sáng, vị tha khi ông từ bỏ vẻ cao đạo của thói thường để thấu hiểu cuộc sống đời thường và sẻ chia, cảm thông với vợ. Đó là một người đàn ông có tâm, có ý thức, trách nhiệm.

+ Từ hoàn cảnh riêng, Tú Xương lên án thói đời bạc bẽo nói chung. Đây chính là ý nghĩa xã hội chân thực của bài thơ.

- Nghệ thuật:

+ Vẻ đẹp giản dị được biểu hiện ở màu sắc dân gian từ đề tài cho đến bút pháp. Sự kết hợp giữa giọng điệu trữ tình và giọng điệu trào phúng thâm thúy một cách tự nhiên đã thể hiện rõ phong cách thơ Tú Xương: cảm xúc chân thành, lời thơ giản dị mà sâu sắc.

+ Sử dụng tiếng Việt giản dị, tự nhiên, giàu sức biểu cảm: Cả tám câu thơ không có từ nào cầu kì, khó hiểu. Tất cả đều gần gũi, quen thuộc như lời nói trong cuộc sống thường ngày. Sử dụng thành ngữ dân gian, cách nói khẩu ngữ: tiếng chửi được sử dụng rất tự nhiên mà hàm chứa ý nghĩa thâm thúy.

+ Tiếp thu một cách có sáng tạo hình ảnh trong thơ ca dân gian (hình ảnh con cò, thân cò) để xây dựng hình tượng người phụ nữ vừa mang vẻ đẹp truyền thống lại vừa có những nét riêng độc đáo.

=> *Thương vợ* của Tú Xương là bài thơ soi sáng tâm hồn con người, mang lại ý nghĩa thiết thực cho đời sống. Bài thơ giúp người đọc thấy được vẻ đẹp đáng trân trọng của bà Tú nói riêng và vẻ đẹp người phụ nữ Việt Nam nói chung, đồng thời, thấy được vẻ đẹp nhân cách của nhà nho chân chính – Tú Xương. Bên cạnh đó, bài thơ có tác dụng bồi đắp những tình cảm tốt đẹp cho con người: biết thấu hiểu, tri ân trong cuộc sống.

**\* Bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính**

 - Nội dung:

+ Sự dung dị thể hiện ở tiếng nói tình yêu đơn phương chân thực, mộc mạc mà không kém phần mãnh liệt của nhân vật trữ tình. Điều này được thể hiện qua việc nhà thơ dựng lên khung cảnh làng quê Việt nam với những hình ảnh gần gũi, thân quen như cây đa, bến đò, mái đình, vườn trầu, hàng cau…

+ Trên nền bức tranh khung cảnh ấy là cả một dòng tâm trạng tương tư với nhiều cung bậc cảm xúc đan xen và hơn tất cả là niềm khát khao được người mình yêu đáp lại, thấu hiểu để có được tình yêu trọn vẹn, khát khao chung tình, hướng đến hôn nhân.

+ Tương tư là một bài thơ hay viết về tình yêu – một thứ tình yêu trong sáng, đơn phương và rất mãnh liệt. Hồn quê Việt thấm đượm trong từng dòng thơ, thể hiện tình cảm chân thành của nhà thơ đối với những nét đẹp văn hóa dân gian.

- Nghệ thuật: Mặc dù có những nét độc đáo, mới mẻ của Thơ mới, nhưng bao trùm cả bài thơ là sự dung dị được biểu hiện qua thể thơ lục bát mang đậm phong vị ca dao; tâm trạng của nhân vật trữ tình được phô diễn một cách chân thành, mộc mạc, da diết qua cách nói truyền thống gần gũi với dân gian; nghệ thuật tạo hình ảnh độc đáo; chất liệu ngôn từ chân quê đậm chất dân gian; nghệ thuật tả cảnh ngụ tình.

=>Với thứ ánh sáng tưởng như không màu, không sắc, sự xuất hiện của Tương Tư giữa phong trào Thơ mới vốn đầy ắp sự cách tân, đổi mới đã thực sự làm lay động tâm hồn người đọc, giúp ta hiểu được hồn thơ của Nguyễn Bính (tìm về chân quê như một chốn bình yên trong tâm hồn). Bài thơ cho ta cảm nhận vẻ đẹp của những cung bậc cảm xúc trong tình yêu đơn phương, khơi gợi tình yêu quê hương đất nước.

*c) Bình luận*

- Ý kiến của Bertold Brecht đúng đắn và xác đáng vì:

+ Xuất phát từ quy luật sáng tạo của văn chương nói chung và thơ ca nói riêng: Văn học bắt nguồn từ hiện thực đời sống, từ những vui buồn, đau khổ, hạnh phúc của cuộc đời, của số phận cá nhân con người. Vì thế, cái hay của một tác phẩm văn học, một bài thơ được tạo nên từ chính cái đẹp chân thực, mộc mạc, dung dị, gần gũi với đời thường, thể hiện trên cả hai phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật. “Thơ không như thứ rượu quỳnh tương, nấu lâu, cất kĩ, rót ra chén ngọc rồng mà như nước suối thiên nhiên chảy ra trong mát nơi khe núi.” (Phạm Thế Ngũ).

+ Xuất phát từ đặc trưng của thơ trữ tình: Sự chân thực, giản dị của cảm xúc và ngôn ngữ là một đặc tính cơ bản của thơ: cảm xúc nảy nở từ lòng thi nhân một cách chân thành, thắm thiết; câu chữ không cần trau chuốt hay “thần bí hóa”; ngôn ngữ dễ hiểu, cô đúc, trong sáng.

+ Xuất phát từ chức năng của văn học, trong đó có thơ ca: Thơ khởi nguyên là sự lên tiếng của trái tim, là sự rung động tâm hồn của nhà thơ nhưng trở thành tiếng lòng chung của muôn người, tiếng gọi đàn, thành tiếng nói đồng ý, đồng chí, đồng tình với người đọc, thơ là một ngọn lửa nhen lên trong lòng người, một ngọn lửa đốt cháy, sưởi ấm và soi sáng, là ánh sáng mạnh mẽ hướng con người đến vẻ đẹp của chân, thiện, mĩ.

- Mở rộng:

+ Ý kiến của Bertold Brecht cho ta hiểu thêm về giá trị và cái đẹp của thơ ca đích thực. Bài thơ Thương vợ của Tú Xương và Tương tư của Nguyễn Bính chứa đựng vẻ đẹp giản dị và có cảm xúc chân thành, đó là yếu tố tạo nên giá trị độc đáo cho hai thi phẩm. Hai bài thơ là những minh chứng tiêu biểu cho ý kiến của Bertold Brecht.

+ Nhà thơ nói riêng, người nghệ sĩ nói chung muốn có chỗ đứng, muốn thể hiện và khẳng định được mình phải sáng tác những tác phẩm có giá trị, tạo nên được ánh sáng ban ngày, thứ ánh sáng tưởng như không màu, không sắc nhưng đó chính là ánh sáng mạnh mẽ và hữu ích nhất cho con người.

+ Người đọc phải cảm nhận được vẻ đẹp chân thực, mộc mạc, giản dị của tác phẩm văn chương mới thấy hết được giá trị đích thực của một tác phẩm văn học chân chính.

***4.7.2.3 Kết bài***

**4.8 Đề 8**

**Câu 1.** Trình bày suy nghĩ của anh (chị) về câu nói: “Sống không phải là kí sinh trùng của thế gian, sống để mưu đồ một công cuộc có ích cho đồng bào, Tổ quốc”. (Phan Chu Trinh)

**Câu 2.** Nhà thơ Xuân Diệu viết: Nguyễn Khuyến là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. Qua chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

***4.8.1 Câu 1***

*4.8.1.1 Mở bài*

*4.8.1.2 Thân bài*

*a) Giải thích*

- “Kí sinh trùng”: vi sinh vật sống suốt đời hay một phần đời ăn bám, phụ thuộc vào cơ thể của loài khác và làm tổn hại cho cơ thể này về mặt sinh học => chỉ những kẻ sống ỷ lại, dựa dẫm vào người khác.

của thế gian, sống để mưu đồ một công cuộc hữu ích gì cho đồng bào tố quốc”.  
**Dàn Câu 1.1. Mở bài:2. Thân bài:2.1. Giải thích:** - “Kí sinh trùng”: vi sinh vật sống suốt đời hay một phần đời ăn bám, phụ thuộc vào cơ thể của loài khác và làm tổn hại cho cơ thể này về mặt sinh học => chỉ những kẻ sống ỷ lại, dựa dẫm vào người khác.

- “Mưu đồ”: tính toán, dốc sức mình để thực hiện ý định lớn.

- Ý nghĩa câu nói:

+ Đây là một quan niệm sống tích cực: Không sống dựa dẫm, ăn bám vào người khác mà sống là để cống hiến.

+ Câu nói khẳng định giá trị tồn tại của con người trong cuộc đời.

*b) Phân tích*

- Sống là để cống hiến.

- Sống là để khẳng định giá trị của bản thân.

*c) Bình luận*

- Sống trên đời phải biết vì mọi người, đem hết sức mình để xây dựng đất nước và làm đẹp cho đời là cách sống đẹp và có ý nghĩa nhất.

- Trong cuộc sống muôn màu muôn vẻ, nếu ta không biết tự khẳng định mình mà chỉ sống như những loài “kí sinh trùng” thì ta sẽ mãi mãi bị lu mờ và bị xã hội đào thải.

- Câu nói thể hiện niềm khát khao sống cống hiến. Đó là sự cống hiến lâu dài, bền bỉ chứ không phải là nhất thời, thoáng qua.

- Phê phán những kẻ hèn nhát, thiếu bản lĩnh cá nhân.

***4.8.1.3 Kết bài***

Phải nhận thức đúng đắn tài năng và sở trường của bản thân để học tập, lao động hết mình chứ không chỉ sống phụ thuộc người khác. Đồng thời phải biết vươn lên, biết khẳng định mình để có được tương lai tốt đẹp, để xây dựng đất nước.

***4.8.2 Câu 2***

*4.8.2.****1 Mở bài***

***4.8.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến: Nguyễn Khuyến là nh2 thơ của làng cảnh Việt Nam

- Điều đầu tiên ta thấy trước hết là hình ảnh mùa thu trong ba bài thơ đều được diễn ra trên nền của không gian làng quê. Đó là những hình ảnh mùa thu diễn ra trên làng quê.

+ Mùa thu rất quen thuộc trong thơ ca từ cổ chí kim, vốn là đề tài muôn thưở gần gũi và quen thuộc của các thi nhân. Mùa thu là mùa đẹp gợi cảm hứng cho các nhà thơ thổ lộ tâm tình của mình.

+ Trước Nguyễn Khuyến, cảnh thôn quê đã từng xuất hiện ít nhiều trong thơ Nguyễn Trãi: “Ao cạn, vớt bèo cấy muống

Đìa thanh phát cỏ ương sen”.

Nhưng chỉ đến Nguyễn Khuyến, văn học mới thực sự trở về làng quê, về với người dân nơi thôn dã.

+ Nguyễn Khuyến “nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam là thơ Nôm” (Xuân Diệu). Ba bài “Thu Điếu”, “Thu Vịnh”, “Thu ẩm” thể hiện tập trung nhất sự đa dạng và tinh tế của tác giả. Mỗi bài thơ thu của Nguyễn Khuyến miêu tả, cảm nhận mùa thu ở một không gian, thời gian không giống nhau nhưng tất cả đó đều là những cảnh vật rất thật của nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ở đây, không hề có những ước lệ vốn đã thành quen thuộc trong thơ cổ. Một bầu trời xanh ngắt, ao thu trong veo, một cần trúc hắt hiu trong gió, một ngõ xóm quanh co, mấy gian nhà tranh mái rạ, một hàng giậu phất phơ bóng khói ban chiều... đó đều là những cảnh rất thân thuộc của làng quê Việt Nam. Nó yên ả thanh bình như vốn có tự ngàn đời chứ chưa hề động gót giày của quân xâm lược Pháp. Nó gợi trong ta cái tình quê, hồn quê sâu thẳm.

*b) Phân tích ý kiến*

**\* Hình ảnh thôn quê hiện lên trong cả ba bài về mùa thu của Nguyễn Khuyến.**

**- “Thu vịnh” (“Vịnh mùa thu”)**

+ Bài thơ không tả mùa thu từ một nơi, trong một lúc mà là bức tranh tổng hợp, khá hoàn chỉnh về mùa thu. Ở đây hầu như có đủ những hình ảnh đặc trưng cho mùa thu ở thôn quê Việt Nam( bầu trời cao xanh, cần trúc mảnh mai, gió thu nhẹ, mặt nước biếc phu sương khói, ánh trăng trong, chùm hoa trước giậu...). Chỉ bằng mấy nét chấm phá, Nguyễn Khuyến đã gợi được cái hồn thu nơi từng cảnh vật Cảm nhận tinh tế của thi nhân được thể hiện rõ qua cách dùng từ:

“Trời thu xanh ngắt mấy từng cao

Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu

Nước biếc trông như tầng khói phủ

Song thưa để mặc bóng trăng vào...”

Cảnh mùa thu trong *Thu vịnh* thật thanh khiết, tĩnh lặng. Từ đường nét đến màu sắc, từ âm thanh đến vận động... cái gì ở đây cũng dịu, cũng nhẹ. Ấy cũng là đặc điểm tâm hồn Nguyễn Khuyến. Ông không hợp với những gì ồn ào, xô bồ, rực rỡ. Tâm hồn ông dễ xúc động với những vẻ đẹp thanh tao, uyển chuyển, những sắc màu sáng trong, dịu mát. Tâm hồn ấy cùng thường phả vào cảnh vật một chút hắt hiu, buồn rầu.

 Không khí làng quê mùa thu ở *Thu vịnh* im ắng và phảng phất nỗi u hoài. Không gian và thời gian trở nên mông lung, không xác định trong tâm trạng bâng khuâng buồn của thi nhân:

Mấy chùm trước giận hoa năm ngoái

Một tiếng trên không ngỗng nước nào...

 Thế giới thiên nhiên này gợi lên cảm giác yên tĩnh trong trẻo và ngưng lọng ngàn đời. Trước những biến động ngang trái của cuộc đời, Nguyễn Khuyến muốn được mãi mãi ở trong vẻ đẹp thanh tĩnh của làng quê.

**- “Thu điếu” (“Câu cá mùa thu”)**

  + Bài thơ cảm nhận mùa thu từ một không gian xinh xắn, thơ mộng, từ điểm nhìn của một người câu cá. Mở đầu bằng một cảnh thu bình dị rất riêng của làng, quê đồng bằng Bắc Bộ: ao thu. Một thế giới tĩnh lặng, trong suốt mà trong đó mọi vật hài hòa nhẹ nhõm:

“Ao thu lạnh lẽo nước trong veo

  Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.”

   Những chuyển động, âm thanh trong thế giới thu này thật nhẹ nhàng và chỉ càng gây ấn tượng về sự đọng kết, sự tĩnh lặng. Làn sóng biếc chỉ “gợn tí”. Lá vàng cũng “khẽ đưa vèo trong gió thu... Hai câu thực tả cảnh gần, hai câu luận tả canh cao, cảnh xa để hợp tạo thành bức tranh thu yên ả, đượm buồn. Chỉ ở mùa thu mới có “Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt” ấy (ba  lần trong ba bài thơ thu đều xuất hiện bầu trời xanh ngắt). Cũng chỉ ở làng quê xứ Bắc đang độ thu mới có “Ngõ trúc quanh co khách vắng teo” ấy!

+ Trong bức tranh thu ở *Thu điếu* hiện lên hình ảnh con người đang ngồi câu cá nơi ao thu lạnh lẽo". Song con người này cũng chẳng hề đánh động thêm gì cho bức tranh. Trái lại, tư thế và tâm tưởng của con người chỉ tạo thêm ấn tượng về sự ngưng đọng mà thôi.

**- “Thu ẩm” ( “Uống rượu mùa thu”)**

 + Đây là mùa thu được cảm nhận bằng tâm trạng của một người ngồi uống rượu. Lúc này, cảnh thu sẽ mang các ấn tượng nỗi niềm riêng - dường như cũng chập chờn, mờ ảo. Có lẽ vì thế mà bài thơ có nhiều từ lấp láy và dùng vần “oe”.

  + *Thu ẩm* không miêu tả riêng một cảnh thu ở một thời điểm nào mà là sự “tổng hợp nhiều cảnh thu ở nhiều thời điểm” (Xuân Diệu). Bài thơ cũng không hề có một chữ “thu” (khác với “trời thu” ở *Thu vịnh* và “ao thu” ở Thu điếu). Vậy mà đọc lên ta nhận ra chính xác cảnh sắc thu quen thuộc của làng quê Việt Nam. Đây là một mái nhà tranh bình dị trong ngõ tối vào đêm sâu lập lòe những con đom đóm:

Năm gian nhà cỏ thấp le te.

Ngõ tối đèm sâu đóm lập lòe.

 Phải là “ngõ tối”, “đêm sâu" thì mới có thể thấy “đóm lập lòe"; ngược lại, cái lập lòe của con đom đóm ấy lại càng khiến cho ngõ tối bỗng tối hơn, đêm sâu thành sâu hơn... Đây là cảnh của buổi sáng sớm (hay buổi chiều) với khói nhạt phất phơ nơi lưng giậu. Rồi lại cảnh đêm trăng với mặt ao lóng lánh:

Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt

Làn áo lóng lánh, bóng trăng loe.

   Lại một một bầu trời trong suốt ở buổi ban trưa hay ban chiều với màu xanh thăm thẳm:

Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt.

   Bài thơ tạo trong ta ấn tượng “phi thời gian” nhưng cũng gợi rất sâu vào không khí tĩnh mịch, trong lành vô cùng thân thuộc của thôn quê Việt Nam.

**\* Hình ảnh con người - nhân vật trữ tình:**

- Trong chùm thơ thu Nguyễn Khuyến ta không chỉ bắt gặp cảnh mà còn bắt gặp hình ảnh con người thi nhân. Nếu trong thơ ca trước đó, tính ước lệ, quy phạm khiến cho hình ảnh của tác giả thường mờ nhạt, khó có thể cụ thể giọng điệu cảm xúc thì ở chùm thơ thu này, hình ảnh Nguyễn Khuyến hiện lên rất rõ. Đó là hình ảnh của một con người luôn nghĩ về thời thế:

+ Trong “Thu điếu” ta thấy dáng ngồi câu cá “tựa gối ôm cần” thú vui câu cá tao nhã của thi nhân:

“Tựa gối ôm cần lâu chẳng được

Cá đâu đớp động dưới chân bèo”.

Tiếng cá kia cũng chỉ tồn tại trong sự liên tưởng mà thôi chứ thực chất bức tranh mùa thu tĩnh lặng tuyệt đối, cái giật mình là giật mình của một tâm trạng chưa bao giờ yên cả.

+ Trong “Thu Vịnh” tác giả cảm thấy “thẹn”, cái thẹn đó có thể là thẹn về nhân cách hay về tài thơ so với Đào Tiềm. Phải chăng đó chỉ là cái cớ cho một nỗi thẹn thường trực của thi nhân với non sông đất nước?

“Nhân hứng cũng vừa toan cất bút

Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào”

+ Và đến “Thu ẩm” thì nỗi đau, nỗi cô đơn đã hiện ra cả hành động. Đó là hành động mượn rượu giải sầu:

“Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt

Mắt lão không ầy cũng đỏ hoe”

Điều đó đã cho thấy cảm giác của nỗi khôn nguôi, nỗi cô đơn, của một thân phận cô độc trong thời tao loạn, lủi thủi sống nơi thôn quê. Ông day dứt về quê hương đất nước, mặc cảm cứ tự trách mình hổ thẹn với non sông:

“Ơn vua chưa chút báo đền,

Cúi trông thẹn đất, ngửa trông thẹn trời” (“Di chúc”)

Ba bài thơ tuy giống nhau về diểm nhìn của tác giả, hệ thống các phương thức biểu hiện. Nhưng mỗi bài lại mang một nét độc đáo của thơ Nguyễn Khuyến. Làng cảnh Việt Nam đặc sắc, quen thuộc, đơn sơ, dung dị, đáng yêu. Cái hồn của quê hương hiện lên thật rõ ràng. Nó rất tiêu biểu cho thơ trữ tình của Nguyễn Khuyến về quê hương thanh đạm, tinh tế, vài nét chấm phá mà vẫn hội tụ được nhiều vẻ đẹp .

*c) Bình luận*

*- Đây là ý kiến đúng:* Ba bài thơ mỗi bài có những vẻ đẹp khác nhau song hội tụ lại đều nói về cảnh thu, hồn thu về làng cảnh, cuộc sống, phong tục, con người. Trong thơ Nguyễn Khuyến phảng phất một cái buồn lặng lẽ như chính tâm hồn của nhà thơ. Mọi cảnh vật đều đẹp, thanh sơ mang màu sắc của vùng quê đồng bằng Bắc Bộ với một bầu trời thu xanh cao, một không khí bảng lảng sương khói, một làn gió thu se lạnh, một ao bèo, một thuyền câu,... những hình ảnh này không chỉ là các chi tiết về vùng quê mà nó còn chứa đựng cả tâm hồn nhà thơ.

- Đến với chùm ba bài thơ thu của Nguyền Khuyến, ta bắt gặp những cảnh sắc không thể lẫn của mùa thu vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Những bức tranh thu ấy được vẽ nên bằng tấm lòng yêu mến quê hương mình, bằng tình yêu cuộc sống thanh cao, tĩnh lặng chốn thôn quê của cụ Tam nguyên Yên Đổ. Thành công của những bài thơ thu này cũng chứng tỏ tâm hồn tinh tế, ngòi bút tài hoa của Nguyễn Khuyến. Chúng đưa ông lên địa vị danh dự trong các thi nhân viết về mùa thu, trong những nhà thơ của làng cảnh Việt Nam.

*d) Mở rộng*

Đối với người đọc, cần trân trọng tài năng của tác giả trong việc tả cảnh vật thân thuộc, đơn sơ mà dung dị, đáng yêu của làng cảnh Việt Nam. Cái nhìn trên bề mặt cùng cái hồn đồng quê hiện lên rất rõ trong từng câu, từng chữ. Đồng thời cũng đồng cảm với cái tình của nhà thơ vô cùng đằm thắm và tinh tế*.* Từ đó bồi đắp thêm tình yêu đối với quê hương, đất nước.

***4.8.2.3 Kết bài***

## **4.9 Đề 9**

**Câu 1.** Anh/chị có suy nghĩ gì về câu nói của Fran KA.Clark:

“*Ai cũng muốn làm điều gì đó rất lớn lao, nhưng lại không nhận ra rằng cuộc sống được tạo thành từ những điều rất nhỏ*”.

*(Dẫn theo “Hành trang vào đời”, NXB Tổng hợp tp Hồ Chí Minh - 2008, tr.38)*

**Câu 2.** Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ.

(Trích “Tiếng nói của văn nghệ” - Nguyễn Đình Thi)

Suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến trên? Hãy làm sáng tỏ điều đó qua bài thơ “Vội vàng” của Xuân Diệu.

**Hướng dẫn**

***4.9.1 Câu 1***

*4.9.1.1 Mở bài*

*4.9.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- “Ai cũng muốn làm điều gì đó rất lớn lao”: khát vọng hướng tới những cái đích của đời người, làm thay đổi cuộc sống theo chiều hướng tốt đẹp hơn.

- “Nhưng lại không nhận ra rằng cuộc sống được tạo thành từ những điều rất nhỏ”: không ý thức được rằng những việc lớn bao giờ cũng phải bắt đầu từ nhiều việc nhỏ, như những dòng sông được tạo thành từ nhiều con suối...

*b) Phân tích*

- Những khát vọng lớn lao của con người.

- Cuộc sống đơn giản là những gì bình dị.

*c) Bình luận*

- Mơ ước làm nên điều lớn lao là nguyện vọng chính đáng của mọi người, cần được tôn trọng, động viên, khuyến khích.

- Nhưng phải luôn ý thức rằng:

+ Một nhân cách hoàn thiện vốn được bồi đắp từ những việc làm rất nhỏ, nhất là những hành vi đạo đức, lối sống. Ý nghĩa của cuộc sống cũng được kiến tạo từ những điều đơn sơ, bình dị.

+ Phê phán lối sống, cách nghĩ, lời nói ngụy biện: vì việc lớn mà quên việc nhỏ, muốn trở thành vĩ nhân mà quên mình cũng là một con người bình thường.

***4.9.1.3  Kết bài***

- Nhận thức sâu sắc rằng, việc gì nhỏ mấy mà có ích thì kiên quyết làm...

- Thường xuyên rèn luyện đức tính kiên nhẫn, bắt đầu từ những việc làm nhỏ để có thể hướng tới những điều lớn lao.

***4.9.2******Câu 2***

***4.9.2.1 Mở bài***

***4.9.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- Tác phẩm: đứa con tinh thần, sản phẩm sáng tạo của người nghệ sĩ.

- Nghệ sĩ: người sáng tạo tác phẩm nghệ thuật.

- Vật liệu mượn ở thực tại: hiện thực là chất liệu để xây dựng nên tác phẩm.

- Ghi lại cái đã có rồi: sao chép y nguyên cuộc sống như nó vốn có.

- Muốn nói một điều gì mới mẻ: tác phẩm thể hiện cách nhìn và cách khám phá riêng về hiện thực đồng thời gửi gắm những thông điệp của người nghệ sĩ.

- Cặp quan hệ từ: không những….mà còn….: chỉ quan hệ bổ sung.

=> Ý kiến khẳng định vai trò của hiện thực đời sống đối với văn học và đề cao sự sáng tạo của người nghệ sĩ.

*b) Lý giải*

- Vì sao tác phẩm nào cũng xây dựng bằng chất liệu mượn ở thực tại?

+ Thực tại đời sống là cội nguồn của sáng tạo nghệ thuật, trong đó có sáng tác văn chương. Không có cuộc sống sẽ không có sáng tạo nghệ thuật.

+ Thực tại đời sống là đề tài vô tận cho văn chương khai thác và phản ánh, là nguồn chất liệu vô cùng phong phú sinh động cho nhà văn lựa chọn và sử dụng trong quá trình sáng tạo nghệ thuật. Nó còn là cái nôi nuôi dưỡng nhà văn, là mảnh đất nhà văn sống và hình thành cảm xúc.

+ Văn học trở thành tấm gương phản chiếu thực tại đời sống để qua tác phẩm, người đọc có thể hình dung được “sự sống muôn hình vạn trạng”. Không bám sát đời sống, nhà văn sẽ không thể cho ra đời những tác phẩm văn học giàu “chất sống”. Nếu thoát li thực tại văn chương sẽ rơi vào siêu hình, thần bí.

- Vì sao nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ?

+ Không thể đánh đồng thực tại đời sống với văn chương vì làm như vậy là hạ thấp văn chương và không hiểu về giá trị của những sáng tạo nghệ thuật.

+ Nếu chỉ ghi lại những cái đã có rồi sẽ không thỏa mãn được nhu cầu lí giải những vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Người đọc sẽ chỉ thấy trong tác phẩm văn học những điều họ đã thấy được ở ngoài cuộc đời, khi đó văn chương sẽ không còn cần thiết, người đọc chỉ cần sống với cuộc đời thực là đủ. Vì thế tác phẩm văn học sẽ nhạt nhẽo, vô vị thiếu sức cuốn hút.

+ Thực tại đời sống được cảm nhận dưới con mắt của người nghệ sĩ bao gồm những điều mà mọi người đều thấy và cả vấn đề mà người khác chưa thấy - những điều sâu sắc và mới mẻ luôn phát sinh từ cuộc sống.

+ Những chất liệu thực tại cần sự sắp xếp và tái hiện, sáng tạo trên cơ sở những gì đã có để từ những mảng rời rạc của đời sống tạo thành một chỉnh thể nghệ thuật. Đó là nhờ tài năng và công phu lao động nghệ thuật của người nghệ sĩ.

+ Sáng tạo nghệ thuật thuộc lĩnh vực tinh thần mà đặc trưng của nó là tính cá thể hóa cao độ, đòi hỏi nhà văn phải đem đến cho văn chương một tiếng nói riêng, phong cách riêng, nếu không tác phẩm sẽ rơi vào quên lãng.

+ Thực tại đời sống được người nghệ sĩ ghi lại không phải là sự phản ánh một cách máy móc, rập khuôn mà được phản chiếu qua tâm hồn, trí tuệ, cảm xúc mãnh liệt của tác giả trước hiện thực. Người nghệ sĩ không chỉ phản ánh cuộc sống mà còn gửi gắm, kí thác những ước mơ khát vọng về cuộc đời. Qua tác phẩm ta thấy được thông điệp tinh thần người nghệ sĩ gửi vào tác phẩm.

*c) Phân tích ý kiến*

- Chất liệu mượn từ thực tại đời sống:

+ Bức tranh mùa xuân tràn đầy sự sống, sức xuân (ong bướm, hoa ,lá, đồng nội, yến anh , ánh sáng…); bức tranh hoàng hôn buồn….

+ Thời gian một đi không trở lại, trong cái tồn tại đã có cái mất đi, trong cái thắm tươi đã có dấu hiệu của sự phai tàn, rơi rụng.

- Cách nhìn, cách cảm riêng về cuộc sống:

+ Cuộc sống hiện lên thật đẹp qua con mắt “xanh non” của nhà thơ. Ông đã phát hiện ra "thiên đường trên mặt đất”, bữa tiệc dưới trần gian, thiên nhiên rạo rực trong tình yêu đôi lứa .

**+**Quan niệm thẩm mĩ mới mẻ: Con người giữa mùa xuân và tuổi trẻ giữa cuộc đời là chuẩn mực, thước đo của mọi vẻ đẹp (ánh sáng chớp hàng mi; tháng giêng ngon như cặp môi gần).

+ Khẳng định bản sắc của cái tôi cá nhân: đó là người khổng lồ của khát vọng muốn đoạt quyền tạo hóa; cái tôi gắn bó với cuộc sống trần gian, thèm yêu, khát sống, muốn thâu vào mình mọi hương sắc, mật nhụy của cuộc đời; cái tôi đòi hưởng thụ. Cách hưởng thụ cuộc sống như tận hưởng tình yêu và thi sĩ là tình nhân của cuộc đời.

+ Quan niệm nhân sinh mới mẻ: hạnh phúc là được tận hưởng cuộc sống tối đa, chạy đua với thời gian, sống tích cực, sống cao độ để tận hưởng từng giây phút của cuộc đời. Tác phẩm truyền đến người đọc thông điệp hãy trân trọng mỗi phút giây của mùa xuân và tuổi trẻ, đừng sống hoài, sống phí.

- Sáng tạo nghệ thuật mới mẻ:

Thể thơ tự do, cấu trúc câu thơ hiện đại (câu vắt dòng, kiểu câu định nghĩa mang tính triết lí…). Nhịp hành khúc, giọng quyền uy; sử dụng các biện pháp điệp từ, điệp cấu trúc, liệt kê; nhiều động từ, tính từ mạnh (ôm, riết, say, thâu, hôn, cắn; chuếnh choáng, đã đầy, no nê…), tất cả tạo nên chất nhạc tươi trẻ, sôi nổi, rạo rực, cuống quýt, vội vàng. Nhạc điệu của thơ là nhạc của “nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này”. Xuân Diệu xứng đáng là nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới.

*d) Bình luận*

- Nhận định đã đề cập đến mối quan hệ mật thiết giữa cuộc sống và nghệ thuật, đồng thời khẳng định vị trí, tài năng của tác giả và giá trị, sức sống lâu bền của tác phẩm qua sự sáng tạo riêng mới mẻ, độc đáo của mỗi tác phẩm.

*e) Mở rộng*

- Người nghệ sĩ phải gắn bó với cuộc đời và cảm nhận cuộc sống ở bề sâu mới có thể phát hiện ra những điều mới mẻ nằm trong những chất liệu quen thuộc của thực tại. Người nghệ sĩ cũng cần phải có cá tính sáng tạo thể hiện bản sắc riêng của mình vào tác phẩm từ đó đóng góp cho văn chương những điều mới mẻ. Để làm được điều đó người nghệ sĩ phải có tài năng, lương tâm trách nhiệm nghề nghiệp.

- Qua tác phẩm người đọc nắm bắt được hiện thực đời sống, khám phá cái nhìn, cách cảm mới mẻ mang phong cách riêng của người nghệ sĩ.

- Tiêu chí đánh giá tác phẩm nghệ thuật không chỉ là phản ánh chân thực, thấu đáo bản chất của hiện thực cuộc sống mà còn ở những điều mới mẻ người nghệ sĩ gửi gắm, kí thác vào tác phẩm nghệ thuật của mình.

***4.9.2.3 Kết bài***

**4.10 Đề 10**

**Câu 1.** *Đừng sợ khi phải leo ra đầu cành, bởi vì trái đang đậu ở đó.*(***F. Lenaban***).

Trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên.

**Câu 2.** *“Bước vào thế giới nghệ thuật là bước vào thế giới của ngôn ngữ, chứ không phải bước vào hiện thực của khách quan hay miếu thờ lịch sử.”* (Trần Đình Sử – *Văn học và thời gian*)

Trình bày quan điểm của anh/ chị về nhận định trên.

**Hướng dẫn**

***4.10.1 Câu 1***

*4.10.1.1 Mở bài*

*4.10.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- *Leo ra đầu cành:*Hình ảnh ẩn dụ, chỉ việc con người ta sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm, việc vượt qua những khó khăn, thử thách, nguy hiểm, rủi ro có thể gặp phải trong cuộc sống.

- *Trái:*Thành quả ngọt lành thu được sau khi vượt qua khó khăn.

=> Ý kiến là lời khuyên con người đừng ngại thử thách, gian nan, nguy hiểm bởi vì chỉ khi vượt qua nó ta mới nhận được thành tựu hạnh phúc ngọt lành xứng đáng.

*b) Phân tích*

Thử thách, gian nan, nguy hiểm luôn dành sẵn những thành tựu hạnh phúc ngọt lành xứng đáng

*c) Bình luận*

- Khẳng định ý kiến đúng:

+ Những trái ngọt của đời vốn không tự có mà là kết quả của hành trình phấn đấu, rèn luyện lâu dài.

+ Để hái được trái ngọt của đời, mỗi người cần không ngừng nỗ lực, cố gắng, sẵn sàng đối mặt và vượt qua những thử thách, thậm chí là những nguy hiểm rủi ro trong cuộc sống. Xưa nay những thành tựu lớn, những cống hiến kiệt xuất làm thay đổi cuộc sống của con người đều xuất phát từ những nỗ lực không ngừng nghỉ, những mạo hiểm, những con đường gian nan… Thành công sẽ đến với những người dũng cảm, dám đương đầu, dám hy sinh.

+ Trái nếu ở đầu cành quá xa mà cứ cố leo ra thì kết quả chỉ làm mình bị thương tổn mà thôi. Ước mơ, mục tiêu hay thành tựu không nên là viển vông ảo tưởng vượt xa năng lực điều kiện bản thân, điều đó chỉ dẫn tới tai họa hay chí ít là sự thất vọng nặng nề.

- Mở rộng:

+ Cần cân nhắc kĩ những ảnh hưởng, tác động của việc mình làm, của việc theo đuổi những dự định… đối với những người xung quanh, với cuộc sống chung, với cộng đồng để có sự thống nhất hài hòa giữa riêng – chung, có như vậy giá trị, thành quả mà ta đạt được mới thực sự ý nghĩa và mang giá trị vững bền.

+ Phê phán những người có tâm lý của con cáo trong ngụ ngôn La Fonten Con cáo và chùm nho, thích trái đầu cành nhưng hèn nhát, sợ hãi…

+ Phê phán những con người liều lĩnh bất chấp, không lường trước hậu quả, ngông cuồng và bất cần khi theo đuổi một mục tiêu nào đó.

***4.10.1.3  Kết bài***

***4.10.2 Câu 2***

***4.10.2.1 Mở bài***

***4.10.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

Nhận định của Trần Đình Sử nhấn mạnh vào đặc trưng của văn học: Văn học là loại hình nghệ thuật ngôn từ. Từ đó, ngầm đối thoại lại quan điểm xã hội học dung tục trong nghiên cứu văn học.

*b) Phân tích ý kiến*

Đặc trưng của ngôn ngữ văn học gồm: tính chính xác, tính hàm súc; tính hình tượng; tính biểu cảm. Những đặc trưng này chi phối toàn bộ thế giới nghệ thuật của nhà văn, làm nên diện mạo riêng cho văn học.

+ Phân tích tính hàm súc để thấy sự đa nghĩa của tác phẩm văn học.

+ Phân tích tính hình tượng để thấy văn học phản ánh và suy tư về đời sống bằng hình tượng cảm tính, mang tính thẩm mĩ chứ không không đồng nhất với hiện thực khách quan một cách thô sơ.

+ Phân tích tính biểu cảm để thấy ngoài giái trị hiện thực, văn học còn chủ yếu là nơi biểu hiện tình cảm, tư tưởng chủ quan của nhà văn.

*c) Bình luận*

*- Đây là ý kiến đúng:* Quan điểm của Trần Đình Sử đã gọi ra đúng bản chất của văn học. Đó là một cái nhìn khoa học và tiến bộ. Đồng thời, sửa đổi một quan niệm lạc hậu, lỗi thời đã tồn tại từ lâu khi coi văn học là sự sao chụp hiện thực khách quan một cách thô sơ, máy móc.

- Đối với người sáng tác, cần chú trọng vào đặc trưng của văn học là loại hình nghệ thuật ngôn từ, để nâng cao năng lực sáng tạo trong việc sử dụng ngôn ngữ và xây dựng hình tượng.

- Đối với nhà phê bình, cần tránh quan điểm xã hội học dung tục trong nghiên cứu văn học.

- Đối với người đọc, cần trân trọng tài năng của tác giả trong việc tả cảnh vật thân thuộc, đơn sơ mà dung dị, đáng yêu của làng cảnh Việt Nam. Cái nhìn trên bề mặt cùng cái hồn đồng quê hiện lên rất rõ trong từng câu, từng chữ. Đồng thời cũng đồng cảm với cái tình của nhà thơ vô cùng đằm thắm và tinh tế*.* Từ đó bồi đắp thêm tình yêu đối với quê hương, đất nước.

***4.10.2.3 Kết bài***

**4.11 Đề 11**

**Câu 1.** Lâm Tắc Từ, một vị quan thời nhà Thanh từng nói:

“Biển rộng mênh mông, không bờ, không bến, không có giới hạn là bởi nó không cự tuyệt bất kì một giọt nước nào. Núi có thể đứng cao sừng sững vạn trượng là bởi nó không từ chối dẫu chỉ một hòn đá nhỏ.”

Hãy viết một bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh/ chị về câu nói trên?

**Câu 2.** “Bí mật của nhà văn không phải là cảm hứng mà chính là cá tính ương ngạnh của anh ta, như người Thổ Nhĩ Kỳ có một câu đáng yêu: Đào giếng bằng kim”

(Orhan Pamuk- Diễn từ “Nobel văn học” 2006)

Anh/chị hiểu như thế nào về ý kiến trên? Hãy làm sáng tỏ qua một vài tác phẩm trong chương trình Ngữ văn 11.

**Hướng dẫn**

***4.11.1 Câu 1***

*4.11.1.1 Mở bài*

*4.11.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- Hình ảnh biển rộng mênh mông, núi cao sừng sững là hình ảnh thiên nhiên mang vẻ đẹp kì vĩ,  tráng lệ.

-  Không cự tuyệt một giọt nước nhỏ, không từ chối một hòn đánhỏ có nghĩa là sẵn sàng đón nhận tất cả mọi nhứ dù là nhỏ bé, bình thường nhất. Điều này gợi liên tưởng đến một tâm hồn rộng mở.

=> Câu nói trên mượn quy luật của tự nhiên để ngụ ý khuyên răn con người rằng: Nếu biết sống bao dung, nhân hậu thì con người sẽ làm được việc lớn, trở nên vĩ đại.

*b) Phân tích*

- Những biểu hiện của lòng bao dung:

+ Nhường nhịn, thậm chí là hi sinh.

+ Biết tha thứ.

+ Biết cảm thông.

+ Biết đặt mình vào vị trí của người khác.

- Những biểu hiện của lòng nhân hậu:

+ Yêu thương.

+ Đồng cảm.

+ Chia sẻ.

*c) Bình luận*

- Bao dung là sự hiểu biết của một nhân cách cao đẹp, thể hiện một tâm hồn rộng mở, giàu lòng yêu thương.

- Lòng bao dung sẽ cảm hoá được lỗi lầm, là động lực thúc đẩy,khuyến khích họ nhận ra sai lầm và sửa chữa.

- Không ai là không phạm sai lầm. Vì vậy khi ta bao dung với người khác cũng chính là là ta đang chuẩn bị cho mình “một lối đi về”. Bởi cũng sẽ đến lượt ta sa ngã, phạm lỗi lầm. Ai sẽ tha thứ cho ta nếu ta không từng biết tha thứ?

- Những người biết bao dung, vị tha sẽ luôn cảm thấy tâm hồn an yên, thanh thản; nhận được tình yêu thương, sự kính trọng của mọi người.

- Nếu sống ích kỉ, bảo thủ thì con người trở nên nhỏ bé, tầm thường….

- Mở rộng

+ Bao dung, vị tha là điều vô cùng quan trọng và cần thiết trong  cuộc sống. Nhưng bao dung không đồng nghĩa với việc chấp nhận, dung túng cho cái xấu, cái ác lộng hành. Vì như thế sẽ rất nguy hiểm đối với xã hội.

+ Phê phán những kẻ còn sống ích kỉ, bảo thủ,

***4.11.1.3  Kết bài***

***4.11.2*** *Câu 2*

*4.11.2.****1 Mở bài***

*4.11.2.****2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- Cá tính ương ngạnh: có chính kiến riêng và khăng khăng theo ý của mình, không bị lung lay chính kiến bởi ý kiến của những người xung quanh.

- Đào giếng bằng kim: Ý chỉ những việc làm chẳng giống ai, đi đến đích bằng tư duy riêng, con đường riêng của mình.

=> Ý kiến nhấn mạnh cá tính sáng tạo là cốt tủy của văn học. Điều bí mật làm nên sức sống văn chương là những cá tính độc đáo, khác biệt của người sáng tác được thể hiện trong tác phẩm của mình.

*b) Phân tích ý kiến*

- Cá tính ương ngạnh, độc đáo của người nghệ sĩ:

+ Là dấu ấn, phong cách cá nhân của người nghệ sĩ ấy. Nó được tạo nên bằng tài năng, bằng công phu lao động nghệ thuật, bằng tích lũy vốn sống, bằng ý thức đào sâu, tìm tòi nên sẽ là những đóng góp của nhà văn để làm phong phú thêm cho nền văn học.

+ Là những sáng tạo nghệ thuật mà nghệ sĩ ấy tạo nên bằng tài năng, tâm huyết của chính mình. Đó là mối quan tâm, những phát hiện độc đáo, cái riêng ấy có thể là ngôn ngữ, giọng điệu. Cái riêng ấy có thể là thế giới nghệ thuật được tạo dựng trong tác phẩm…

- Chứng minh qua hai tác phẩm, trong đó thể hiện rõ cá tính sáng tạo, phong cách nghệ thuật của người nghệ sĩ. Phân tích được những biểu hiện đặc sắc của phong cách và ý nghĩa của cá tính sáng tạo làm nên giá trị cho tác phẩm.

*c) Bình luận*

- Ý kiến này đúng vì cá tính sáng tạo là biểu hiện của tài năng, là cơ sở tạo nên tầm vóc và diện mạo của cá nhân nghệ sĩ. Nó là kết quả của quá trình phấn đấu lâu dài, của những nỗ lực không ngừng trong tìm tòi, sáng tạo, gắn với ý thức sáng tạo nghệ thuật chân chính của nhà văn.

- Mở rộng:

+ Sự ương ngạnh trong cá tinh không đồng nghĩa với thái độ bảo thủ, cố chấp, tự cho mình là chân lý nghệ thuật, mà đó là bản lĩnh của người nghệ sĩ dám thể hiện cái tôi khác biệt của mình qua văn chương. Đào giếng bằng kim không hiểu theo nghĩa: đeo đuổi 1 việc làm trái lại, chống lại quy luật tự nhiên,  mà đó cũng chỉ là cách nhà văn thể hiện cá tính, cũng có thể hiểu theo hướng đó là sự bền bỉ, kiên định của người nghệ sĩ trong sáng tạo nghệ thuật.

+ Một nền văn học nghệ thuật vận động, phát triển tự nhiên, đúng quy luật để luôn là sự dung hòa của “những cá tính ương ngạnh” nhằm tạo nên sự thống nhất trong đa dạng, phong phú của những tiếng nói riêng.Sự gặp gỡ, thống nhất của các phong cách, cá tính sáng tạo sẽ góp phần tạo nên gương mặt chung của từng giai đoạn, từng thời kì văn học – đó chính là phong cách thời đại.

+ Đối với người nghệ sĩ sáng tạo cần phải nỗ lựcvận động để hoàn thiện phong cách nghệ thuật của mình.

+ Đối với người đọc, cần phải tìm hiểu nét riêng trong phong cách của người nghệ sĩ và mối liên hệ giữa phong cách cá nhân nghệ sĩ với thời đại, từ đó nhận thấy nét riêng biệt độc đáo và vai trò của mỗi nhà văn trong nền văn học.

***4.11.2.3 Kết bài***

***4.12.* Đề 12**

**Câu 1.** John Mason đã nói: “Lời khen cao nhất mà bạn có thể nghe được là khi ai đó nói với bạn rằng: Bạn thật khác biệt!” (“Sinh ra là một bản thể, đừng chết như một bản sao”, NXB Lao động, trang 12)

 Nhưng Jonathan Ive lại nói: “Rất dễ để khác biệt, nhưng rất khó để vượt trội” (Theo Internet)

Suy nghĩ của anh (chị) về hai ý kiến trên?

**Câu 2.** Bàn về nhà văn và quá trình sáng tác, Milan Kundera nhận định:

          “Khi đặt bút viết một tác phẩm, nhà văn phải tìm kiếm và đặt ra rất nhiều câu hỏi. Chiều sâu của tác phẩm thể hiện ở khả năng đặt ra câu hỏi về mọi vấn đề trong xã hội. Chính người đọc sẽ tìm được câu trả lời chính xác theo cách riêng của mình

Anh/chị hiểu thế nào về ý kiến trên? Bằng hiểu biết về những tác phẩm đã học, anh/chị hãy làm sáng tỏ ý kiến đó.

**Hướng dẫn**

***4.12.1 Câu 1***

*4.12.1.1 Mở bài*

*4.12.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

\* John Mason đã nói: “Lời khen cao nhất mà bạn có thể nghe được là khi ai đó nói với bạn rằng: Bạn thật khác biệt!”

- Khác biệt: nghĩa là khác nhau, có những nét riêng không trộn lẫn để phân biệt đối tượng này với đối tượng khác.

- Tác giả đề cao lối sống khác biệt, khuyên con người hãy sống là chính mình, sống là phải cố gắng phát huy hết cá tính, năng lực, sở trường riêng… của bản thân.

\* Jonathan Ive lại nói: “Rất dễ để khác biệt, nhưng rất khó để vượt trội”

- Vượt trội: Là xuất sắc hơn hẳn mức bình thường.

- Jonathan Ive đã khẳng định mỗi con người hãy sống hết mình để lập nên những thành tựu rực rỡ.

*b) Phân tích*

**\* Tại sao con người cần phải sống khác biệt?**

- Tạo hóa sinh ra mỗi người là một cá thể riêng với rất nhiều dấu ấn đặc biệt không thể trộn lẫn: ngoại hình, tính cách, năng lực, sở trường, cách suy nghĩ, cách cảm nhận … không giống bất kì ai. Hợp lại chúng ta sẽ tạo thành một xã hội rộng lớn, phong phú, đa dạng.

- Chỉ khi con người sống là chính mình, và có những suy nghĩ độc lập, táo bạo, thể hiện được cá tính của bản thân… thì mới phát huy được tận độ sức mạnh tiềm ẩn để vươn tới thành công. Khi đó ta mới xác lập được vị trí, chỗ đứng của mình trong xã hội, và trả lời được câu hỏi: Ta là ai?

- Nếu chỉ a dua, học đòi, bắt chước theo người khác, ta sẽ bào mòn đi cá tính, thui chột đi năng lực, sở trường riêng, khi đó, rất dễ thất bại. Mỗi cá nhân là một tế bào của xã hội, khi một cộng đồng mà ai cũng giống ai thì cuộc sống sẽ nhàm chán, đơn điệu và thụt lùi.

**\* Tại sao “Rất dễ để khác biệt, nhưng rất khó để vượt trội”?**

- Cuộc sống không bằng phẳng, mà luôn chất chứa đầy những chông gai, thử thách. Nếu chỉ sống khác biệt, mà con người không chịu nỗ lực, cố gắng thì cũng không thể vươn tới đỉnh cao.

- Không có thành công nào đến một cách dễ dàng. Để vượt trội hơn hẳn người thường, chúng ta phải phấn đấu để những thế mạnh của mình được phát huy, những ý tưởng độc đáo tỏa sáng, khiến mọi người phải trầm trồ, thán phục.

(Dẫn chứng: Tấm gương của các nhà bác học New-tơn, Anhxtanh,… Bill Gates, Jack-ma,… Họ luôn sống khác biệt, và luôn nỗ lực không ngừng để khẳng định tên tuổi, khiến cả nhân loại phải ngưỡng mộ.)

*c) Bình luận*

- Khẳng định ý kiến đúng: Hai ý kiến tưởng chừng như đối lập với nhau, nhưng thật ra chúng lại thống nhất và bổ sung cho nhau, bởi sống khác biệt là điều kiện để chúng ta có thể vượt trội hơn hẳn người khác. Bài học rút ra là: Mỗi người hãy sống là chính mình, phải cố gắng nỗ lực để lập nên những thành tựu rực rỡ.

- Mở rộng:

+ Sống khác biệt không đồng nghĩa với dị biệt, bất chấp luân thường đạo lý và luật pháp. Sống khác biệt không phải là tách rời tập thể, mà phải khẳng định được cái riêng trên nền tảng cái chung.

+ Ca ngợi: những con người luôn sống đẹp như những bông hoa mang sắc màu và hương thơm đặc biệt, để điểm tô cho vườn hoa cuộc đời luôn ngạt ngào hương sắc.

+ Rút ra bài học chung: Với quốc gia dân tộc, trong thời đại toàn cầu, hòa nhập nhưng không hòa tan.

+ Phê phán: lối sống a dua, đua đòi, đánh mất chính mình, hoặc sống nhạt nhẽo, vô vị, thỏa hiệp với cuộc sống bình lặng, không nỗ lực để tỏa sáng.

***4.12.1.3 Kết bài***

Liên hệ bản thân, rút ra bài học nhận thức và hành động: Tuổi trẻ cần sống khác biệt để khẳng định được bản lĩnh, cá tính, sức mạnh của mình giữa cuộc đời.

***4.12.2 Câu 2***

***4.12.2.1 Mở bài***

***4.12.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- Khi đặt bút viết một tác phẩm, nhà văn phải tìm kiếm và đặt ra rất nhiều câu hỏi: sự trăn trở của nhà văn với những vấn đề của đời sống, là cách nhìn nhận và đánh giá cuộc sống của người cầm bút. Từ nhà văn ở đây nên được hiểu là từ chỉ tác giả văn học nói chung.

- Càng đặt ra được nhiều câu hỏi, nhà văn sẽ càng có cơ hội nhận thức sâu sắc hơn về một vấn đề trong xã hội và truyền tải được nó một cách đầy ý nghĩa và mới mẻ qua tác phẩm của mình.Việc làm nên chiều sâu của tác phẩm – vấn đề tư tưởng cho tác phẩm cũng bắt nguồn từ việc nhà văn đặt ra rất nhiều câu hỏi như vậy.

Và cũng chính những tác phẩm có chiều sâu, thể hiện cái nhìn sâu sắc và tư duy mới mẻ của nhà văn như vậy mới có thể có sức sống trong lòng người đọc, khơi gợi ở người đọc sự đồng cảm, suy tư cùng với nhà văn.

=> Nhận định của Milan Kundera đã đề cập đến sứ mệnh của nhà văn khi đặt bút viết tác phẩm, hay nói rộng ra là khi nhận thức mình với tư cách là một tác giả chân chính, giá trị của một tác phẩm văn chương và sự đồng sáng tạo nơi người đọc.

*b) Phân tích ý kiến*

- Một trong những chức năng quan trọng nhất của văn học là giáo dục và nhận thức. Thiên chức cao cả của văn chương và nghệ thuật là phản ánh con người và hướng tới phục vụ con người.

- Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó (Nguyễn Khải). Một tác phẩm nghệ thuật có giá trị, trước hết nó phải đề xuất được một tư tưởng lớn hay một ý niệm mới mẻ. Một nhà văn có tầm cỡ, trước tiên phải là một nhà tư tưởng độc đáo, là người biết đi sâu và có những phát hiện riêng của mình về chân lý đời sống, biết nhìn ra những điều mới lạ, khác thường trong những vấn đề xã hội tưởng như đã quen thuộc. Và một khi đã cảm nhận được sự khác lạ, đặc biệt ấy, nó sẽ gây cho người viết một sự tò mò, thích thú được khám phá, tìm tòi nhằm tìm ra câu trả lời thích đáng nhất cho những thắc mắc và suy nghĩ của mình.

- Cách nhìn nhận và đánh giá vấn đề ở khía cạnh như thế nào sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Chính những vấn đề tư tưởng được nhà văn truyền đạt trong tác phẩm ấy sẽ là sức mạnh lớn nhất níu giữ người đọc ở lại với tác phẩm và có những trăn trở, suy nghĩ, những nhận định đánh giá riêng về các vấn đề ấy theo cách của riêng mình.

+ Trong các sáng tác của mình, Nguyễn Du đặtt ra rất nhiều câu hỏi về thuyết tài mệnh tương đố, về những kiếp tài hoa bạc phận:

++ Trong “Truyện Kiều”

*“Trăm năm trong cõi người ta,*

*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau”*

*“Rằng hồng nhan tự thuở xưa*

*Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu”*

*“Đau đớn thay phận đàn bà*

*Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”*

++ Trong “Độc Tiểu Thanh kí”:

“Cổ kim hận sự thiên nan vấn

Phong vận kì oan ngã tự cư”

+ Nhà thơ Tố Hữu đã thay chúng ta trả lời cho Nguyễn Du câu hỏi mà người nhắn nhủ:

*“Trải qua một cuộc bể dâu*

*Câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình*

*Và*

*“Nổi chìm kiếp sống lênh đênh*

*Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều!”*

*(“Kính gửi cụ Nguyễn Du”)*

+ Trong cuộc đời cầm bút, Nam Cao luôn đặt ra những câu hỏi về vấn đề Sống và Viết, rất có ý thức về quan điểm nghệ thuật của mình. Thời gian đầu lúc mới cầm bút, ông chịu ảnh hưởng của văn học lãng mạn đương thời. Dần dần nhận ra thứ văn chương đó xa lạ với đời sống lầm than của người lao động, ông đã đoạn tuyệt với nó và tìm đến con đường nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa.

++ Tác phẩm “Giăng sáng” (1942); phê phán thứ văn chương thi vị hóa cuộc sống đen tối, bất công – Đó là thứ “Ánh trăng lừa dối”. Nam Cao nhận thức nghệ thuật phải gắn bó với đời sống, nhìn thẳng vào sự thật “tàn nhẫn”, phải nói lên nỗi khốn khổ, cùng quẫn của nhân dân và vì họ mà lên tiếng.

++ “Đời thừa” (1943); khẳng định một tác phẩm văn học phải vượt lên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi; ca tụng tình yêu, bác ái, công bằng và “Văn chương không cần đến sự khéo tay, làm theo một cái khuôn mẫu. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo ra cái gì chưa có”. Ông đòi hỏi nhà văn phải có lương tâm, có nhân cách xứng với nghề “Sự cẩu thả bất cứ nghề gì cũng là một sự bất lương rồi. Nhưng sự cẩu thả trong văn chương thì thật là đê tiện”.

++ Trong tác phẩm “Chí Phèo” (1941), ông đặt ra câu hỏi về một bộ phận nông dân lao động lương thiện bị đẩy vào con đường tha hóa, lưu manh. Từ đó, nhà văn đã kết án đanh thép cái xã hội tàn bạo tàn phá cả thể xác và tâm hồn người nông dân lao động, đồng thời khẳng định bản chất lương thiện của họ, ngay trong khi họ bị vùi dập mất cả nhân hình, nhân tính. “*Chí Phèo”* là một tác phẩm có giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc, mới mẻ: đề cao, khẳng định những phẩm chất tốt đẹp, cao quý của họ dẫu mang kiếp đời của một con quỹ dữ.

*c) Bình luận và mở rộng*

- Đây là ý kiến đúng:Ý kiến của Kundera như một bài học cho những người cầm bút về một cách tiếp cận và khai thác vấn đề từ hiện thực đời sống. Càng khai thác được ở một vỉa quặng ẩn kín, ít ai đào tới thì nhà văn càng tìm ra được những viên đá quý hiếm cho tác phẩm của riêng mình. Tư tưởng và sáng tạo là sứ mệnh của nhà văn khi đến với văn chương.

- Bên cạnh việc có giá trị tư tưởng lớn, một tác phẩm muốn lưu truyền lại ở đời cũng cần phải có sức hấp dẫn, sinh động, mới mẻ ở phương diện nghệ thuật. “Mỗi tác phẩm phải là một phát minh về hình thức và khám phá về nội dung”.

- Đọc văn là quá trình tự nhận thức, tự giáo dục. Độc giả cũng cần là người đồng sáng tạo với nhà văn, qua đó bồi đắp và thanh lọc tâm hồn cho giàu có hơn, trong sáng hơn.

***4.12.2.3 Kết bài***

**4.13 Đề 13**

**Câu 1.** Truyện kể rằng, tại Viện Nghiên Cứu Cao Cấp Princeton, Einstein ra đề thi cho sinh viên. Một anh phụ giáo hớt hải chạy đến báo ông biết: “Thưa giáo sư, đề thi năm nay giống y như năm trước, chắc là giáo sư quên không để ý”. Einstein mỉm cười: “Đề thi thì giống nhưng đáp số thì đã khác!”    (Alber Einstein – tudiendanhngon.vn)

Câu trả lời của Einstein đã gợi cho anh/ chị suy nghĩ gì?

**Câu 2.** Có ý kiến cho rằng: “Từ thơ trung đại đến Thơ mới là cả một cuộc cách mạng trong thơ ca”.

Anh/chị có đồng tình với ý kiến trên không? Hãy làm sáng tỏ “cuộc cách mạng trong thi ca” ấy qua hai bài thơ tự chọn trong chương trình Ngữ văn THPT (một của thơ trung đại, một của thơ mới).

**Hướng dẫn**

***4.13.1 Câu 1.***

*4.13.1.1 Mở bài*

*4.13.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- Lời thông báo của anh phụ giáo: “Thưa giáo sư, đề thi năm nay giống y như năm trước, chắc là giáo sư quên không để ý” nhằm nhắc Einstein về sai sót của mình và  đổi đề mới.

- Nhưng Einstein mỉm cười “Đề thi thì giống nhưng đáp số thì đã khác!” đã cho thấy dù đề thi quen nhưng cái ông cần ở sinh viên là những cách giải mới.

=> Câu trả lời của Einstein đã khẳng định: Con người phải không ngừng tìm tòi sáng tạo để hoàn thiện vì mọi đích đến đều có lối đi của riêng mình.

*b) Phân tích*

- Sáng tạo là tìm ra những thứ mới mẻ mà trước đó con người chưa tìm ra, là làm nên những điều mới mẻ mà trước đó con người chưa làm được. Đó có thể là việc tạo nên một ý tưởng đột phá trong công việc hoặc từ ý tưởng đó phát triển thành những sản phẩm thực tế, hiện hữu. Một sự sáng tạo thành công là khi sáng tạo đó được đưa vào thực tế, ý tưởng được sử dụng trong công việc. Khi sáng tạo đạt đến mức độ cao nhất, nó được hiện thực hóa thành những phát minh khoa học, những bằng sáng chế có giá trị của những nhà phát minh.

- Con người phải không ngừng tìm tòi, sáng tạo bởi khả năng sáng tạo có vai trò rất quan trọng trong sự tồn tại, phát triển của con người và xã hội:

+ Sự tìm tòi, sáng tạo cho thấy khả năng về trí tuệ con người là không có giới hạn, rất đáng khâm phục. Con người khi biết tìm tòi, sáng tạo sẽ vận động suy nghĩ một cách tích cực, không dựa vào những điều có sẵn mà bỏ quên những năng lực tiềm ẩn hoàn toàn có thể phát huy của bản thân và sẽ thành công hơn trong cuộc sống.

+ Sự tìm tòi sáng tạo của mỗi con người còn giúp xã hội phát triển theo đúng quy luật vận động của nó, không chỉ dừng lại ở những điều đã có từ trước. Đồng thời đưa nền văn minh nhân loại tiến lên, giúp đất nước ngày càng giàu mạnh.

- Nếu không tìm tòi, sáng tạo: con người thụ động, rập khuôn, máy móc, không phát huy được cá tính sáng tạo của mình, không phát huy được những giá trị tự thân vì thế xã hội cũng trở nên trì trệ, lạc hậu, cuộc sống trở nên nghèo nàn…

*c) Bình luận*

-  Sáng tạo không phải là điều dễ dàng, có được một sáng tạo có giá trị, có thể ứng dụng trong thực tế lại càng khó. Do vậy con người phải không ngừng sáng tạo và không thể mong muốn sự sáng tạo ngay lập tức có hiệu quả.

- Mỗi người cần ý thức được tầm quan trọng của việc không ngừng tìm tòi sáng tạo, tìm ra một lối đi riêng, luôn biết làm mới bản thân, làm mới những suy nghĩ theo lối mòn. Khơi dậy khả năng sáng tạo của bản thân bằng cách không ngừng học hỏi, luôn lao động chăm chỉ và tích cực ngẫm nghĩ, dành thời gian cho sự sáng tạo, tìm đến những không gian sáng tạo và người giàu tính sáng tạo…

- Cần phê phán một số quan điểm sai lầm về khả năng sáng tạo: sáng tạo là chuyện dễ dàng, sáng tạo chỉ có ở tuổi trẻ, chỉ cần sáng tạo là có thể thành công. Phê phán những người không chịu tìm tòi sáng tạo và những kẻ tạo ra những sản phẩm sáng tạo với mục đích xấu xa, ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của nhân loại…

***4.13.1.3******Kết bài***

***4.13.2 Câu 2***

***4.13.2.1 Mở bài***

***4.13.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- Thơ trung đại: Thời kì thơ xuất hiện từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, do tầng lớp trí thức Hán học sáng tác. Đặc trưng chủ yếu: Tính qui phạm, ước lệ, tính sùng cổ và phi ngã.

- Thơ mới: Phong trào thơ xuất hiện trong giai đoạn 1932-1945, do tầng lớp trí thức Tây học khởi xướng, có sự đổi mới sâu sắc về mĩ học, quan điểm sáng tác, thoát li khỏi thi pháp văn học trung đại và đổi mới theo hình thức văn học phương Tây. Tinh thần của Thơ mới: “nằm trong một chữ tôi”, “thơ cốt chơn”, “đem ý thật có trong tâm khảm mình mà tả ra bằng những câu thơ không vần, không niêm luật gì hết.”

- “Cuộc cách mạng trong thi ca”: Một cuộc cách tân, một sự thay đổi mạnh mẽ, toàn diện, đem đến một bộ mặt mới, một chất lượng mới trong thi ca Việt Nam.

=> Ý kiến đã khẳng định những sự khác biệt của Thơ mới với thơ trung đại và đó cũng là những đóng góp mới mẻ, sâu rộng, toàn diện của Thơ mới trong tiến trình thơ ca dân tộc.

*b) Phân tích ý kiến*

\* Lựa chọn 2 tác phẩm (1 trung đại, 1 thơ mới) làm sáng tỏ “cuộc cách mạng thi ca” ấy trên hai bình diện chủ đạo: nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật.

\* VD: Chọn “Nhàn” - Nguyễn Bỉnh Khiêm  và “Vội vàng” của Xuân Diệu.

- Từ “Nhàn” đến “Vội vàng” là “một cuộc cách mạng trong thi ca” về nội dung tư tưởng:

+ Hai bài thơ là sự khẳng định, đề cao hai tư tưởng, hai lối sống mang vẻ đẹp khác biệt, độc đáo, có ý nghĩa tích cực với mỗi thời đại:

++ “Nhàn”: Lối sống nhàn (phân tích các biểu hiện cụ thể của lối sống nhàn và ý nghĩa)

++ “Vội vàng”: Lối sống vội vàng (phân tích các biểu hiện cụ thể của lối sống vội vàng và ý nghĩa)

+ Sự khác biệt đó bắt nguồn từ quan niệm của hai nhà thơ, hai thời kì thơ về thời gian, đời người… (chứng minh qua 2 bài thơ).

+ “Cuộc cách mạng” trong cách thể hiện của chủ thể trữ tình:

++ “Nhàn”: Chủ thể trữ tình không xuất hiện trực tiếp, cái nhìn siêu ngã, siêu cá thể: “Một mai…nào”.

++ “Vội vàng”: Chủ thể trữ tình dõng dạc xưng “tôi”, khẳng định khát vọng, cảm xúc mãnh liệt và trực tiếp: “tôi muốn…”, “ta muốn…”.

=> Từ thơ trung đại đến thơ mới là cuộc cách mạng của chữ ta và chữ tôi. Sự thức tỉnh ý thức cá nhân, sự bộc lộ, giãi bày cái tôi nội cảm tràn đầy cảm xúc là một nội dung tư tưởng mới mẻ, chưa từng có của thơ mới so với thơ trung đại.

-Từ “Nhàn” đến “Vội vàng” là “một cuộc cách mạng trong thi ca” về nghệ thuật:

+ Ngôn ngữ: từ chữ “đúc” đến chữ “nước” (chứng minh qua hai bài thơ)

+ Hình ảnh: Từ hình ảnh ước lệ, tượng trưng, sử dụng điển cố đến hình ảnh chân thực, có nhiều sáng tạo tân kì, mới mẻ.

+ Thể thơ: Từ thể thơ thất ngôn bát cú đóng băng niêm luật, đối xứng tề chỉnh đến thể thơ tự do, lối thơ vắt dòng…

+ Giọng điệu; từ đĩnh đạc ung dung đến vội vàng gấp gáp, “bản hành khúc của lòng ham sống”, từ đơn thanh đến đa thanh.

+ Bút pháp, thủ pháp: Từ ước lệ tượng trưng đến lãng mạn, tương giao…

*c) Bình luận*

- Ý kiến này đúng Ý kiến đúng đắn, khẳng định ý nghĩa, sự đóng góp của phong trào Thơ mới trong tiến trình phát triển của thơ ca dân tộc.

- Ý nghĩa của “một cuộc cách mạng trong thi ca” :

+ Đem đến cho thơ ca Việt Nam một diện mạo mới mẻ, một sức sống mới, đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của thời đại.

+ Đem đến nhiều phong cách nghệ thuật độc đáo.

+ Làm giàu đẹp thêm cho văn học dân tộc.

- Tuy nhiên, bất cứ cuộc cách mạng nào cũng đều bắt nguồn từ quá khứ, kế thừa để phát triển. Không có thành tựu thơ trung đại, không có Thơ mới.

- Mở rộng:

+ Người sáng tác: Không ngừng sáng tạo, làm mới mình.

+ Người thưởng thức: Biết mở lòng đón nhận những cái mới, những cuộc cách mạng trong văn học.

***4.13.2.3 Kết bài***

**4.14 Đề 14**

**Câu 1.** Đọc câu chuyện sau:

Thầy giáo hỏi: Có một con sâu không biết bơi mà lại muốn qua sông. Các em có biết con sâu qua sông bằng cách nào không?

Học trò đưa ra ba đáp án

– Con sâu bò qua cầu.

Thầy giáo trả lời: “ Không có cầu”

–  Con sâu nằm trên lá, qua sông.

Thầy giáo cười “ Chiếc lá sẽ bị nước cuốn trôi”

–  Con sâu bị chim nuốt vào bụng rồi bay qua sông.

Thầy giáo lắc đầu: “ Vậy sâu chết thì đâu còn ý nghĩa của việc qua sông”

Vậy con sâu qua sông bằng cách nào đây?

Thầy giáo cười rồi nói: “ Con sâu nếu muốn qua sông, thì nó chỉ còn một cách, là biến thành bướm”

Trước khi biến thành bướm, nó phải trải qua một giai đoạn rất khó khăn. Nó ở trong cái kén, ban ngày cũng như ban đêm, không ăn không uống. Nỗi khổ này trải qua một thời gian rất dài. Cuối cùng nó thành con bướm và bay qua sông…(Theo Đại kỷ nguyên)

Suy nghĩ của anh/chị về bài học cuộc sống được gợi từ câu chuyện trên.

**Câu 2.** “Thơ không phải là hoa trong chậu cảnh – ở đó tất cả đều hiện ra trước mắt anh, anh không cần phải tìm đâu thêm. Thơ giống như hoa trên đồng nội, trên rặng núi An- pơ, nơi mỗi bước đi lại hứa hẹn thêm một bông hoa mới, diệu kì hơn”. (Trích “Đaghextan của tôi” – Raxun Gamzstov)

Anh/ chị hãy giải thích và làm sáng tỏ nhận định trên.

**Hướng dẫn**

***4.14.1 Câu 1***

*4.14.1.1 Mở bài*

*4.14.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- Tình huống đó là: con sâu - con vật nhỏ bé, yếu ớt, chỉ biết bò nhưng có khát vọng lớn lao là muốn qua sông

+ Sông rộng, không cầu, nước chảy xiết: Biểu tượng cho những khó khăn, trở ngại để đạt tới những mục đích lớn lao của cuộc đời.

+ Qua sông: Chỉ hành trình vươn tới ước mơ, thành công của mỗi người.

Tình huống này là vô phương thực hiện.

- Giải đáp của trò:

+ Con sâu đi qua cầu (tương đối dễ dàng nhưng không có cầu)

+ Con sâu nằm trên lá (trôi sang sông nhưng lá bị nước cuốn)

+ Con sâu chịu để cho chim nuốt vào bụng ( chim sẽ chết, nên sự sang sông không còn ý nghĩa)

**Nhận xét:** Ba phương án thể hiện ba thái độ sống: muốn đạt được mục đích lớn lao, vượt qua những trở ngại, khó khăn trong cuộc đời, nhiều người thường dựa dẫm vào người khác, phó mặc cho may rủi hoặc liều lĩnh bất chấp vượt qua bằng mọi giá kể cả việc đánh mất mình.

- Lời giải của thầy: Con sâu đóng kén => hóa bướm=> bay qua sông: Đó là một quá trình tự chuyển hóa, tự thay đổi để phát triển. Quá trình ấy phải trải qua thời gian dài “ở trong cái kén, ban ngày cũng như ban đêm, không ăn không uống” lâu dài, đau khổ.

**Ý nghĩa:** Chỉ có thay đổi mình, vượt lên chính mình mới có thể vượt qua gian khổ, đạt tới mục đích lớn lao. Đôi cánh bướm của con sâu là đôi cánh của sự dũng cảm, của bản lĩnh, khát vọng dám đổi thay, thử thách chính mình. Đôi cánh ấy sẽ giúp nó vượt qua mọi khó khăn trở ngại tưởng chừng như không thể của cuộc sống.

*b) Phân tích các thái độ sống của con người khi đứng trước khó khăn*

- Dựa dẫm vào người khác.

- Phó mặc cho may rủi.

- Hủy hoại bản thân, sự trả giá bằng cả mạng sống.

- Thay đổi bản thân mình.

*c) Bình luận: Thông điệp*

- Trước hết, hãy có khát vọng làm những điều lớn lao: Con sâu muốn sang sông, nó không cam chịu chỉ mãi mãi là con sâu nhỏ bé, chấp nhận cuộc sống quẩn quanh. Con người phải có khát vọng chinh phục, thử sức với những điều lớn lao. Đó sẽ là động lực mạnh mẽ để vượt qua mọi khó khăn trở ngại vốn là điều tất yếu trong cuộc sống, điều tất yếu trên hành trình đến với thành công.

- Không thay đổi được hoàn cảnh hãy thay đổi chính mình: Khi hóa bướm - đôi cánh chính là cây cầu, là chiếc lá, là chú chim để con sâu có thể vượt sông. Qua sông đã khó nhưng thay đổi chính mình còn khó hơn; nỗ lực thành công là cả một quá trình gian khổ cần bền tâm, vững chí.

- Mở rộng:

+ Thay đổi nhưng không được đánh mất mình: Hóa bướm là một chặng trong quá trình phát triển của con sâu, bướm rồi sẽ lại đẻ trứng, trứng hóa thành sâu- lại trở về với chính mình.

+ Phê phán: Những kẻ không có khát khao, ước vọng, không bản lĩnh, không dám đổi thay. Trước khó khăn có người là con cuốn chiếu hễ đụng đến là cuộn mình lại. Có người là con giun suốt đời chỉ biết trốn dưới đất tối không vươn nổi mình lên; Có người như con thiêu thân đốt mình trong cám dỗ cuộc đời…

***4.14.1.3  Kết bài***

- Làm thế nào để có thể sang sông, để có thể vượt mọi trở ngại để đi đến thành công?

+ Tỉnh táo lường trước thực tế khó khăn.

+ Cần hiểu biết về chính mình, hiểu biết tình thế để có thể chủ động trước hoàn cảnh, tìm cách chế ngự hoàn cảnh. Không buông xuôi, dựa vào may rủi, không liều lĩnh bất chấp mọi điều để đạt mục đích…

+ Dám đối mặt, dám đổi thay.

- Cần tôi rèn bản lĩnh sống, khát khao chinh phục từ những việc nhỏ, những cái hàng ngày.

***4.14.2 Câu 2***

***4.14.2.1 Mở bài***

***4.14.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- “Thơ không phải là hoa trong chậu cảnh – ở đó tất cả đều hiện ra trước mắt anh, anh không cần phải tìm đâu thêm”:

+ Hoa trong chậu cảnh là vẻ đẹp dễ nhìn thấy, hiển hiện rõ ràng trước mắt.

+ Vẻ đẹp và ý nghĩa của thơ không phải lúc nào cũng hiện ra một cách rõ ràng, đầy đủ. Nếu chúng ta chỉ nhìn ngắm những gì sẵn có, hiển hiện trên bề mặt câu chữ thì không thể nào cảm nhận hết vẻ đẹp và ý nghĩa của thơ.

- “Thơ giống như hoa trên đồng nội, trên rặng núi An- pơ, nơi mỗi bước đi lại hứa hẹn thêm một bông hoa mới, diệu kì hơn”:

+ Thơ tiềm ẩn một vẻ đẹp không giới hạn, càng khám phá, chúng ta càng phát hiện ra nhiều ý nghĩa tinh tế.

+ Dùng cả tâm hồn mình để lắng nghe và cảm nhận, người đọc sẽ tìm thấy những vẻ đẹp kì diệu, những hàm ý mới mẻ, bất ngờ trong chiều sâu cảm xúc của nhà thơ.

=> Nhận định trên đã chỉ ra được đặc trưng của thơ ca. Vẻ đẹp và giá trị của thơ không chỉ giới hạn trên bề mặt ngôn từ. Những gì ta nhìn thấy thôi là chưa đủ. Cần phải cảm nhận thơ bằng cả tâm hồn và sự trải nghiệm. Đọc thơ, cảm thơ giống như một hành trình khám phá, đi tìm vẻ đẹp của “hoa trên đồng nội, trên rặng núi An- pơ”, luôn hứa hẹn những bất ngờ và thú vị. Nghệ sĩ tạo ra thơ, người đọc thưởng thức và cảm nhận. Đó là quá trình làm nên sức sống và giá trị lâu bền của thơ.

*b) Phân tích ý kiến*

- Vẻ đẹp và ý nghĩa của thơ không phải lúc nào cũng hiện ra một cách rõ ràng, đầy đủ:

+ Văn học nói chung và thơ ca nói riêng đều sử dụng ngôn từ nghệ thuật làm phương tiện biểu hiện. Ngôn ngữ thơ ca là ngôn ngữ đòi hỏi sự cô đọng, hàm súc. Thơ hay thì lời ít mà ý nhiều, lời hết mà ý còn dư vang. Thơ hay là tứ thơ không lộ hết trên bề mặt ngôn từ, càng đọc càng thấm, càng khám phá thì càng nhận ra những vẻ đẹp tiềm ẩn bất ngờ.

+ Ngôn ngữ thơ thường đa nghĩa, giàu hàm ý. Bởi vì ngôn ngữ thơ được chưng cất từ cảm xúc, được chắt chiu và chọn lọc. Đó là ngôn ngữ đã đạt đến độ tinh. Một hình ảnh, một tứ thơ có thể mở ra nhiều ý nghĩa, nhiều cách hiểu khác nhau khiến cho người đọc bất ngờ, thú vị.

- Thơ tiềm ẩn một vẻ đẹp không giới hạn, càng khám phá, chúng ta càng phát hiện ra nhiều ý nghĩa tinh tế:

+ Thơ là một thể loại trữ tình, là sự thổ lộ mãnh liệt những cảm xúc cá nhân của người nghệ sĩ. Thơ ca không chỉ phản ánh hiện thực cuộc sống mà còn thể hiện những cung bậc, sắc thái phức tạp, bí ẩn của thế giới tâm hồn con người. Thơ là tiếng nói tình cảm, là cung đàn muôn điệu. Thơ hàm chứa “những điều tinh vi nhất, sâu kín nhất, mong manh nhất, mơ hồ nhất của tâm hồn con người” (Nguyễn Đăng Mạnh). Mà tâm hồn con người là một vũ trụ chứa đầy bí mật, cảm xúc của nhà thơ như một mạch ngầm ẩn dưới bề mặt ngôn từ. Cho nên đọc và cảm nhận thơ ca là một cuộc hành trình đầy thú vị, đem đến những phát hiện bất ngờ, những giá trị và vẻ đẹp kì diệu.

+ “Hễ làm người thì quý thẳng mà làm thơ thì quý cong…” (Viên Mai). Chỗ cong đó là những hàm ý sâu xa, những liên tưởng sáng tạo, là “ý tại ngôn ngoại”. Cho nên đọc thơ, cảm thơ như thưởng hoa trên đồng nội, ngắm hoa trên đỉnh núi, khó mà thấy được tận cùng cái đẹp. Mỗi bước chân là một phát hiện mới, mỗi lần nhìn ngắm là nhận ra một vẻ đẹp mới. Tài năng nghệ thuật, cảm xúc và trí tưởng tượng của nhà thơ làm nên sự sống động, gợi cảm của hình tượng thơ. Và sau đó, sự đồng cảm và khả năng liên tưởng của độc giả làm hiện hình, sống dậy những vẻ đẹp, ý nghĩa, giá trị được mã hóa trong kí hiệu ngôn từ.

- Chứng minh:

+ Phân tích các bài ca dao:

++ “Trong đầm gì đẹp bằng sen...”

++ “Thân em như...”

+ Phân tích tác phẩm văn học viết:

++ “Cảnh ngày hè” của Nguyễn Trãi.

++ “Độc Tiểu Thanh kí” của Nguyễn Du.

++ “Tràng giang” của Huy Cận.

++ “Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử....

*c) Bình luận*

- Đây là ý kiến đúng: Ý kiến của Raxun Gamzatov không chỉ bàn về đặc trưng của thơ ca mà còn nhấn mạnh đến tài năng nghệ thuật của nhà thơ và khả năng cảm thụ của người tiếp nhận. Chính mối quan hệ giữa người sáng tác- tác phẩm- độc giả tạo nên giá trị đích thực và sức sống lâu bền của thơ ca. Thơ gắn với sự cô đúc. Trong một diện tích ngôn từ ít mà mở ra nhiều cảm xúc rộng lớn. Những điều nhà thơ muốn bộc lộ, kí thác được nén lại trong ngôn từ giàu sức gợi, hình ảnh giàu biểu tượng. Thơ luôn tồn tại những khoảng trống, khoảng trắng. Chính độc giả trong quá trình khám phá tác phẩm sẽ suy ngẫm, giải mã, phát hiện ra được vẻ đẹp bất ngờ, tinh tế của thơ ca.

- Mở rộng:

+ Thơ là nơi gặp gỡ, giao thoa giữa những tâm hồn đồng điệu. Người làm thơ bằng tài năng nghệ thuật và xúc cảm chân thành của mình tạo ra tác phẩm. Người đọc bằng cả tấm lòng, sự trải nghiệm và khả năng tiếp nhận của mình sẽ đồng cảm, đồng sáng tạo, phát hiện những vẻ đẹp mới mẻ, bất ngờ; những hàm ý tinh tế, sâu sắc của thơ. Đó chính là những yếu tố tạo nên sức sống và giá trị lâu bền của văn học nói chung và thơ ca nói riêng.

+ Nhà thơ trong quá trình sáng tác phải có xúc cảm mãnh liệt, chân thành, tài năng nghệ thuật điêu luyện, trí tưởng tượng phong phú để không chỉ phản ánh hiện thực sẵn có mà còn nói lên những điều cần có, chưa có trong cuộc đời; thể hiện ước mơ, khát vọng và những cảm xúc tinh tế trong chiều sâu tâm hồn con người.

+ Độc giả trong quá trình tiếp nhận phải thật sự sống cùng tác phẩm, có năng lực rung cảm và nhạy bén trước ngôn từ nghệ thuật, có sự đồng điệu với tác giả. Có như vậy, ta mới cảm nhận được sự sâu sắc về nội dung, sự tinh tế về hình thức; mới phát hiện ra những thông điệp, những dư âm, đánh thức vẻ đẹp của thơ và những tình cảm sâu kín, nhân bản của con người. Đó chính là cuộc hành trình mà “mỗi bước đi lại hứa hẹn thêm một bông hoa mới, diệu kì hơn”.

***4.14.2.3 Kết bài***

**4.15 Đề 15**

**Câu 1.**  “Nếu bạn khóc vì mặt trời đã rời khỏi đời bạn, nước mắt sẽ ngăn bạn thấy được những vì sao.” (Tagore)

Suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên.

**Câu 2.** Nhà thơ Thanh Thảo từng chia sẻ:

          “Tôi yêu chất người đầu tiên

          Những giọt sương lặn vào lá cỏ

          Qua nắng gắt, qua bão tố

Vẫn giữ lại cái mát lành đầy sức mạnh

Vẫn long lanh bình thản trước vầng dương” (“Dấu chân qua trảng cỏ”)

Ý thơ trên đã gợi cho anh/ chị suy nghĩ gì về vẻ đẹp của chất người?

Hãy làm sáng tỏ vẻ đẹp đó qua việc phân tích hai nhân vật trong các truyện ngắn ở chương trình Ngữ văn 11.

**Hướng dẫn**

***4.15.1 Câu 1***

*4.15.1.1 Mở bài*

*4.15.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

“Khóc vì mặt trời đã rời khỏi đời bạn”: thái độ bi quan, buông xuôi trước những đau khổ, thất bại.

– “Nước mắt sẽ ngăn bạn thấy được những vì sao”: Buồn đau sẽ khiến bạn mất hết niềm tin, hi vọng, cuộc sống của bạn sẽ trở nên tồi tệ và tăm tối.

->  Bằng cách đặt ra lối nói giả thiết  (Nếu…thì) , Tagore đã gửi một thông điệp ý nghĩa về cuộc đời: Con người cần luôn lạc quan trước những buồn đau bởi chính sự lạc quan sẽ giúp bạn tìm ra những niềm tin, những may mắn trong đời.

*b) Phân tích*

- Càng bi quan, con người càng đau khổ, thất bại.

- Lạc quan sẽ mang lại niềm tin và may mắn trong đời.

*c) Bình luận*

- Tại sao phải sống lạc quan?

+ Bạn là người duy nhất có quyền quyết định thái độ của mình trước bất kỳ hoàn cảnh cụ thể nào trong cuộc sống. Nếu bạn đắm mình trong vũng lầy của những suy nghĩ tiêu cực thì đám bùn dơ đó sẽ bám đầy người bạn và mọi người xung quanh sẽ nhanh chóng nhận ra. Thay vào đó, bạn hãy chọn cách hướng tâm trí mình vào những điều bạn mong muốn và tin rằng mình sẽ nhận được chúng. Vì vậy, nếu bạn có phải lo lắng thì hãy lo lắng theo hướng tích cực.

+ Sống lạc quan là liều thuốc bổ cho sức khoẻ của bạn. Bỏ qua lỗi lầm của người khác và cả thói quen tán gẫu, sống lạc quan, sống cho hiện tại không chỉ làm cho bạn thêm yêu đời mà còn làm mọi người xung quanh bạn vui vẻ.

- Cần phải làm gì để sống lạc quan?

+ Hãy tự nhắc nhở mình về sức lan truyền lớn lao của niềm vui bằng cách đứng trước gương và mỉm cười. Nếu ban đầu bạn cảm thấy hơi lúng túng thì cũng không sao, thậm chí có thể còn tốt hơn nữa nếu bạn không nhìn được cười, vì sau đó, bạn sẽ cười thật sự với chính mình. Nhưng chỉ nhìn thấy bản thân mình mỉm cười thôi thì chắc chắn bạn sẽ nghi ngờ về hạnh phúc mà những điều giản dị nhất mang lại. Vì thế bây giờ, hãy tưởng tượng xem điều gì sẽ xảy ra nếu bạn chia sẻ nụ cười ấy với người khác.

+ Tôn trọng và nhân hậu với mọi người.

+ Nhận trách nhiệm trong công việc và cuộc sống.

+ Chú ý đến những nguời xung quanh.

- Phê phán những người không có niềm tin, không có ý chí phấn đấu vươn lên trong cuộc sống/ lạc quan thái quá.

***4.15.1.3 Kết bài***

- Khi bạn lạc quan bạn sẽ nỗ lực hết mình cho công việc. Mọi người sẽ nhận ra bạn và công nhận khả năng đích thực của bạn.

- Lạc quan là một thái độ sống tích cực cần có ở mỗi người, nhưng nên tránh cách sống “lạc quan chủ nghĩa”: dùng phép thắng lợi tinh thần để ngụy biện cho những điều xấu xa đang diễn ra trong thực tế.

***4.15.2 Câu 2***

***4.15.2.1 Mở bài***

***4.15.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

**-** *Chất người:* Phần tinh túy, tinh hoa của đời sống tinh thần thuộc về nhân tính làm nên vẻ đẹp, giá trị của con người (Những năng lực, tình cảm, khát vọng…)

- Hình ảnh *những giọt sương* là sự ẩn dụ rất sinh động về vẻ đẹp của chất người:

+ *Những giọt sương lặn vào lá cỏ:*Vẻ trong sáng, nhỏ bé, bình dị của chất người.

+ *Qua nắng gắt,qua bão tố/Vẫn giữ lại cái mát lành đầy sức mạnh/Vẫn long lanh bình thản trước vầng dương:*Tương phản với sự hiện diện bé nhỏ, bình dị là một sức sống tiềm tàng mãnh liệt bất chấp mọi nghịch cảnh để vươn lên tỏa sáng khẳng định giá trị cao quý của con người.

=> Như vậy, vẻ đẹp và giá trị mỗi con người chính là những điều tưởng như bé nhỏ, giản đơn nhưng lại ẩn chứa một sức sống và khao khát mạnh mẽ trong cõi đời đầy bão tố, phong ba.

Tình yêu của tác giả chính là một nguồn cảm hứng lớn trong văn học chân chính.

*b) Phân tích ý kiến*

\* Tại sao những điều tưởng như bé nhỏ, giản đơn ẩn chứa một sức sống và khao khát mạnh mẽ ấy lại làm nên vẻ đẹp của chất người?

- Những điều bé nhỏ, trong sáng đã phản chiếu bản chất của con người:

+ Con người thật bé mọn trong vũ trụ và nhân sinh. Bởi thế, điều đầu tiên làm nên chất người lại không phải là sự vĩ đại, lớn lao mà chính là những gì đơn sơ, dung dị nhất.

+ Những gì làm nên chất người cũng thật trong sáng, nguyên sơ. Đó chính là bản tính thuần khiết tốt đẹp tự nhiên mà con người được tạo hóa ban tặng để xây dựng một đời sống gắn kết cùng nhau và cùng gắn bó với vạn vật.

- Sức sống tiềm tàng trong tâm hồn chính là sức mạnh, là nguồn lực để con người vươn lên khao khát khẳng định bản thân giữa vũ trụ và nhân sinh.

+ Con người ý thức được sự bé nhỏ và hữu hạn nên họ nâng niu những điều quý giá của sự sống, họ trân trọng vẻ đẹp của tâm hồn, tình cảm, những giá trị đạo đức đích thực, luôn giữ cho con người được là là người.

+ Con người quý trọng sự sống nên không ngừng mơ ước và nỗ lực đấu tranh xây dựng một cuộc sống tốt đẹp.

\* Tại sao chất người lại là nguồn cảm hứng lớn trong văn học?

- Văn học nghệ thuật ra đời từ nhu cầu, khát vọng của con người trên hành trình nhận thức bản thân và thế giới để đắp xây cuộc sống. Mỗi tác phẩm ra đời đều là một thành quả nghệ thuật chứa đầy cảm xúc, khát vọng chân thành nhất, mãnh liệt nhất về con người và về cuộc đời.

- Trong tình yêu đó, văn học trước hết phải là con người, hướng về con người và đến với văn học là đến với những giá trị nhân bản đích thực thuộc về con người, giúp con người hoàn thiện mình hơn. Tấm lòng nhân đạo của người nghệ sĩ phải hướng đến chất người nguyên sơ, thuần khiết.

\* Chứng minh nhân vật Chí Phèo:

- Chí Phèo là câu chuyện số phận con người, số phận của chất người trong con người và thái độ căm phẫn của nhà văn khi nhân tính bị hủy hoại.

Từ một Chí Phèo với chất người thuần khiết, đẹp đẽ, nghèo khổ nhưng hiền lành, lương thiện, coi trọng nhân phẩm, khao khát hạnh phúc, các thế lực phong kiến và thực dân đã tước đi quyền sống lương thiện của Chí, hủy hoại cả nhân hình, nhân tính, biến anh thành quỷ dữ tiếp tay cho cái ác, bị cộng đồng xa lánh, khinh bỉ, cả cuộc đời chìm đi trong những cơn say u tối.

- Chí Phèo cũng là tiếng nói ngợi ca vẻ đẹp và sức mạnh tiềm ẩn của nhân tính trong cuộc đấu tranh với cái ác.

+ Tình yêu nguyên sơ và sự chăm sóc ân cần của một thứ lòng tốt thuần hậu ở Thị Nở, cũng là vẻ đẹp của chất người, đã thổi bùng ngọn lửa của nhân tính: những rung đông đơn sơ, sự xúc động chân thành,lòng biết ơn, khao khát yêu thương, gắn kết…Nhân tính đã hồi sinh bất chấp nghịch cảnh.

+ Sự trỗi dậy của chất người không những giúp anh tìm lại được tình yêu cuộc sống mà còn thức tỉnh sức mạnh căm thù và ý thức phản kháng với cái ác. Hành động giết người, tự sát đẫm máu cũng chính là hành động quyết liệt nhân danh tính người để bảo vệ những điều tốt đẹp.

- Qua Chí Phèo, Nam Cao còn khẩn thiết đặt ra câu hỏi về trách nhiệm bảo vệ tính người:

+ Khi Chí thức tỉnh, khao khát hoàn lương thì những cái nhìn định kiến cay nghiệt đã cắt đứt con đường quay về, anh tự kết liễu đời mình đầy oan nghiệt.Tính người hồi sinh nhưng quyền làm người bị từ chối.

+ Cái chết của Chí còn để lại nỗi ám ảnh về sự nối dài của bi kịch nhân tính trong một xã hội bạo tàn. Vòng xoáy bạo liệt ấy sẽ không thôi vùi dập phần người nếu không có một sự thay đổi.

=> Hình tượng Chí Phèo đã kết tinh những khám phá sâu sắc về chất người của Nam Cao. Đó là tầm vóc của tư tưởng nhân đạo lớn.

\* Phân tích nhân vật viên quản ngục trong “Chữ người tử tù” có chất người cao quý như sự hiện diện lặng lẽ của cái đẹp giữa cuộc đời

- Viên quản ngục – một thanh âm trong trẻo của thiên lương bị đặt nhầm chỗ.

+ Viên quản ngục có tư chất nghệ sĩ và tình yêu cái đẹp tha thiết. Đó còn một người biết kính trọng tài năng, khí phách, có tấm lòng biệt nhỡn liên tài.

+ Thế nhưng, ông lại đang đại diện cho quyền lực của gông xiềng, tội ác, ở “nơi người ta sống bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc”, ông là cái thuần khiết bị đày giữa một đống cặn bã, là người có tâm điền tốt và thẳng thắn, lại phải ăn đởi kiếp với lũ quay quắt.

- Viên quản ngục – Sự vươn lên của chất người bằng sức mạnh của cái đẹp

+ Cái đẹp lý tưởng ở Huấn Cao đã đánh thức chất người bị vùi lấp trong hoàn cảnh tăm tối ở quản ngục. Cảm phục và tiếc cho một tài năng, con người này đã lựa chọn sống thực với bản chất thiên lương của mình, bảo vệ, gìn giữ cái đẹp.

+ Rung động trước cái đẹp ngay trong chốn lao tù tăm tối, lĩnh hội di nguyện của bậc anh hùng trong phút biệt ly, quản ngục giác ngộ được những chân lý cao cả của nghệ thuật. Con người ấy cao cả hơn, bản lĩnh hơn trong giọt nước mắt “bái lĩnh”. Chất người thực sự tỏa sáng dưới sức mạnh của cái đẹp. Ông chính là “dòng chữ cuối cũng” đẹp nhất của Huấn Cao.

- Qua nhân vật quản ngục, nhà văn còn khẩn thiết đặt ra sứ mệnh bảo vệ thiên lương và cái đẹp

+ Trong xã hội bạo tàn, cái ác ngự trị, con người không được sống trọn ven với thiên lương cao quý của mình

+ Trong xã hội bạo tàn, cái đẹp bị vùi dập, có số phận bi thương. Để đến với cái đẹp chân chính, con người phải chịu đựng mất mát, hy sinh..

=> Với sự độc đáo của bút pháp lãng mạn, ngôn ngữ cổ kính, Nguyễn Tuân đã giúp người đọc nhận ra sự tồn tại âm thầm mà mãnh liệt của cái đẹp ẩn sâu trong chất người đẹp đẽ. Đây là cái tâm cao cả của một tâm hồn nghệ sĩ luôn tôn thờ cái đẹp.

*c) Bình luận*

Việc tiếp cận hai nhân vật Chí Phèo và viên quản ngục đã làm sáng rõ quan niệm của Thanh Thảo về vẻ đẹp của chất người trong cuộc đời và cả trong văn học.

***d) Mở rộng***

- Với người sáng tác, khám phá và thể hiện vẻ đẹp và sức sống của chất người là thiên chức và cũng là thách thức trên con đường sáng tạo nghệ thuật chân chính, vì con người. Muốn vậy nhà văn cần có một tầm nhận thức, một tấm lòng sâu sắc hướng về con người và đề cao nguyên tắc sáng tạo.

- Với người tiếp nhận: Đây là một tiêu chí quan trọng định hướng con đường chiếm lĩnh và đánh giá một tác phẩm thành công, hấp dẫn.

***4.15.2.3 Kết bài***

## **4.16 Đề 16**

**Câu 1.**  Hãy chia sẻ suy nghĩ của anh/ chị về câu nói sau:

Đừng để đi đến cuối cuộc đời rồi mới nhận ra rằng bạn chỉ sống theo chiều dài của nó. Hãy sống theo cả chiều rộng nữa.

**Câu 2.** “Hồn thơ vừa là mẫu số chung cho toàn thể tác phẩm của một thi sĩ, vừa là đơn vị sáng tạo của một thi sĩ đối với các thi sĩ khác, kể cả  những thi sĩ cùng một thời đại, một khuynh hướng chịu chung một ảnh hưởng (đôi khi) cả trong cùng một trường phái” (Trần Nhựt Tân) Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ ý kiến trên qua những bài thơ mới trong chương trình Ngữ văn 11.

**Hướng dẫn**

***4.16.1 Câu***

*4.16.1.1 Mở bài*

*4.16.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- Sống theo chiều dài của nó: cuộc đời đơn thuần chỉ tính theo số năm có mặt trên cuộc đời, không để lại dấu ấn, không mang nhiều ý nghĩa.

- Sống theo cả chiều rộng: sống cuộc đời phong phú, ý nghĩa, đầy màu sắc.

=> Câu nói mang ý nghĩa sâu sắc,khi đánh giá một đời người, người ta sẽ không căn cứ vào tuổi thọ, căn cứ vào lượng thời gian sống mà chủ yếu căn cứ vào thực tế người đó đã sống như thế nào. Từ đó, câu nói khuyên con người ta đừng để cuộc đời trôi qua một cách nhạt nhẽo, vô vị, chỉ đơn thuần là tồn tại trên cõi đời này mà hãy luôn làm cho cuộc đời mình trở nên thật nhiều ý nghĩa, thật phong phú, nhiều màu sắc.

*b) Phân tích những biểu hiện của một cuộc sống có chiều rộng*

- Cuộc đời nhiều trải nghiệm.

- Cuộc đời nhiều ước mơ, khát vọng.

- Cuộc đời nhiều nghị lực.

- Cuộc đời nhiều cống hiến.

- Cuộc đời giàu lòng nhân ái.

*c) Bình luận vì sao phải sống cuộc sống có chiều rộng?*

- Mỗi con người sinh ra trong cuộc đời này đã là một điều tuyệt diệu của tạo hóa, lớn lên được nhận bao ân huệ của những người đi trước, của gia đình, xã hội. Vì vậy, chúng ta không thể sống tẻ nhạt, nhàm chán, vô nghĩa. Sống có ý nghĩa chính là một cách để ta trả ơn đối với những gì ta nhận được của những người đi trước và những người xung quanh.

- Cuộc đời của bất kỳ ai cũng chỉ sống có một lần và nó cũng trôi qua rất nhanh chóng kể cả người thọ nhất. Do đó phải sống như thế nào để thực sự có ích cho đời, cho xã hội. Có những người sống không được lâu nhưng để lại cho đời rất nhiều giá trị quý báu; tên tuổi của họ được lưu mãi đến bao đời sau. Song cũng có không ít người thời gian sống rất dài nhưng những ngày sống cho thật có ý nghĩa thì chẳng bao nhiêu. Rõ ràng cách sống, chất lượng sống mới thực sự là tiêu chí, mới là căn cứ để đánh giá một đời người.

- Cuộc sống là vô cùng phong phú, có biết bao nhiêu miền đất mời gọi ta đặt chân đến, có biết bao nhiêu thử thách cần ta chinh phục, có bao nhiêu tri thức cần ta tích lũy và có biết bao điều tốt đẹp đang chờ ta khám phá và trân trọng. Bởi vậy, không có lí do gì ta lại cho phép mình sống một cuộc đời chật hẹp và đơn điệu. Đi và trải nghiệm là cách để ta làm giàu có thêm vốn tri thức cũng như làm giàu thêm tâm hồn mình, từ đó ta sẽ ngày càng hoàn thiện hơn và sống có ích hơn.

- Những con người chỉ sống theo chiều dài thì cuộc đời sẽ thật vô vị, tẻ nhạt, sẽ bỏ lỡ bao nhiêu điều ý nghĩa và tuyệt vời trong cuộc sống này.

- Mở rộng: Phê phán những con người có lối sống quẩn quanh, nhàm chán, tẻ nhạt, thu mình cũng như những kẻ sống hời hợt, không mục tiêu, lí tưởng.

***3.16.1.3 Kết bài***

- Con người dám thử thách bản thân, dám thực hiện những điều mới mẻ, không ngại dấn thân, ngại khó khăn, gian khổ để tích lũy nhiều kinh nghiệm cho chính mình

- Con người giàu mơ ước, hoài bão và luôn nỗ lực hết mình để biến ước mơ thành hiện thực

- Con người luôn mạnh mẽ, kiên cường trước muôn vàn khó khăn và sóng gió trong cuộc đời, không nhụt chí, không dễ dàng gục ngã.

- Con người luôn nỗ lực học tập, lao động để mang lại những điều tốt đẹp cho cuộc đời. Không phân biệt mỗi người làm công việc gì, giàu nghèo, sang hèn, ai cũng có thể tận hiến cho cuộc đời, cho mọi người bằng khả năng của mình. Tất cả những cống hiến ấy đều ý nghĩa.

- Con người luôn sống với nhau bằng tình yêu thương, sự sẻ chia, giúp đỡ. Mang đến điều tốt đẹp cho người khác đồng nghĩa chúng ta cũng sẽ hạnh phúc và cuộc sống của chúng ta cũng trở nên nhiều ý nghĩa, rộng hơn, sâu hơn.

***4.16.2 Câu 2***

***4.16.2.1 Mở bài***

***4.16.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- Hồn thơ: Là tình điệu cảm xúc của thi phẩm. Hồn thơ phản ánh tâm hồn người làm thơ, là sắc thái sáng tạo riêng của thi nhân. Hồn thơ làm cho nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật của tác phẩm sinh động, có sức sống.

- Hồn thơ vừa là mẫu số chung cho toàn thể tác phẩm của một thi sĩ: Hồn thơ là sự ổn định, thống nhất của các xúc cảm, tình điệu thẩm mỹ trong quá trình sáng tác của nhà thơ, giúp cho người đọc nhận diện được thi sĩ qua các sáng tác của họ.

- Vừa là đơn vị sáng tạo của một thi sĩ đối với các thi sĩ khác, kể cả những thi sĩ cùng một thời đại, một khuynh hướng chịu chung một ảnh hưởng (đôi khi) cả trong cùng một trường phái: Hồn thơ là phạm trù đầu tiên để xác định một thi nhân là thi sĩ, và thi nhân này khác với thi nhân kia. Sống trong cùng một thời đại, hít thở cùng một bầu không khí của lịch sử, cùng chịu những ảnh hưởng của đời sống, không có nghĩa là các nhà thơ sẽ có hồn thơ giống nhau. Bởi cảm xúc, rung động là cái bên trong, không thể bị đồng hóa do tác động bên ngoài.

=> Hồn thơ không chỉ là nội lực tạo cảm xúc cho thi nhân trong quá trình sáng tạo, còn là yếu tố làm nên nét đặc biệt của mỗi người nghệ sĩ hay của mỗi trường phái thơ ca.

*b) Phân tích ý kiến*

- Hồn thơ là mẫu số chung cho toàn thể tác phẩm của một thi sĩ:

+ Mỗi thi phẩm có thể được ngân rung ở những cung bậc cảm xúc khác nhau, nhưng sẽ gặp nhau ở trong cách cảm nhận, xúc động của người nghệ sĩ trước thế giới. Gia tài của nhà thơ có thể phong phú, đa dạng nhưng nhờ hồn thơ vẫn hợp thành một thể thống nhất.

+ Bài thơ chỉ có thể có hồn khi đó là tiếng lòng chân thật vì thi sĩ viết ra nó với tâm thế của “cái tôi đích thực”. Không phải nhà thơ nào cũng tạo ra được một hồn thơ trong thế giới nghệ thuật của mình, và không phải hồn thơ nào cũng độc đáo, có sức hấp dẫn. Chỉ những nhà thơ có năng lực cảm nhận và cá tính trong biểu hiện mới làm nên được diện mạo riêng cho sáng tác của mình.

+ Hồn thơ là một dấu ấn thẩm mỹ quan trọng, là gương mặt riêng độc đáo trong thế giới nghệ thuật của mỗi nhà thơ, mỗi thời đại văn học, giai đoạn văn học hoặc một nền văn học. Qua đó, nó giúp nghệ sĩ khẳng định cái tôi cá nhân, giúp tác phẩm cuốn hút người đọc.

- Hồn thơ là đơn vị sáng tạo của một thi sĩ đối với các thi sĩ khác, kể cả những thi sĩ cùng một thời đại, một khuynh hướng chịu chung một ảnh hưởng (đôi khi) cả trong cùng một trường phái.

+ Tiêu chuẩn cơ bản nhất để đánh giá một nghệ sĩ là ở chỗ anh ta có đem lại một cái gì mới mẻ, một diện mạo riêng biệt nào hay không. Như Tagore đã nói: “Có thể vượt qua thế giới lớn lao của loài người không phải bằng cách tự xóa mình đi mà bằng cách mở rộng bản sắc của chính mình”.

+ Kĩ thuật và thi pháp có thể học hỏi, nhưng tình điệu cảm xúc thì không. Thơ là sản phẩm của tâm hồn, là con đẻ của “những trạng thái tâm hồn”. Mà mỗi tâm hồn là một vương quốc riêng, đầy bí ẩn, nên thơ không thể là sự “cộng tác” của những tâm hồn, cho dù là “những tâm hồn đồng điệu”. Nó phải là “một việc do cá nhân thi sĩ làm”.

+ Mỗi thi sĩ có một “cái tạng” riêng, một khuôn mặt riêng sẽ tạo nên sự đa diện cho thời đại, khuynh hướng hay trường phái văn học của mình.

- Chứng minh:

+ Hồn thơ đó đã có những đóng góp gì cho thời đại, khuynh hướng, trào lưu văn học.

+ Qua những tác phẩm ấy, nhà thơ đã thể hiện được điệu hồn riêng biệt, độc đáo của mình như thế nào?

*c) Bình luận*

Đây là ý kiến đúng, khẳng định tầm quan trọng của phong cách nghệ thuật, cái tôi nhà thơ trong quá trình sáng tác.

d) Mở rộng

Thơ là nơi gặp gỡ, giao thoa giữa những tâm hồn đồng điệu.

+ Mỗi thi sĩ cần tạo nên được một hồn thơ của riêng mình. “Hồn thơ là dấu hiệu chứng tỏ bài thơ đã đến được Bến Bờ Thi Ca, phần thưởng cao quý nhất cho công việc làm thơ” (Phạm Đức Nhì).

+ Độc giả trong quá trình tiếp nhận phải biết phát hiện, trân trọng, thấu hiểu, giao cảm, giao hòa với nhà thơ, cảm được cái hồn của bài thơ, phải có những rung động tâm hồn để cảm nhận, đồng điệu với người nghệ sĩ.

***4.16.2.3 Kết bài***

## **4.17Đề 17**

**Câu 1.**  Nhà bác học Albert Ainstein từng nói: Tôi biết ơn tất cả những người đã nói KHÔNG với tôi. Bởi nhờ họ tôi đã tự mình làm được điều đó”

Anh (chị) hãy trình bày quan điểm của mình về ý kiến trên.

**Câu 2.** Nhà phê bình Chu Văn Sơn cho rằng:

“Câu thơ hay là câu thơ có khả năng đánh thức bao ấn tượng vốn ngủ quên trong kí ức của con người”

Bằng hiểu biết về văn học, anh/ chị hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

**Hướng dẫn**

***4.17.1 Câu 1***

*4.17.1.1 Mở bài*

*4.17.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- Biết ơn : thái độ chỉ sự cảm kích, trân trọng với việc người khác làm cho mình.

- Nói KHÔNG: là sự từ chối, không giúp đỡ.

- Tự mình làm được điều đó : Tự mình nghĩ ra cách giải quyết vấn đề, giải quyết khó khăn mà không cần dựa dẫm vào sự giúp đỡ của người khác

-> Như vậy có thể hiểu ý kiến đã cho thấy một cách ứng xử một cách đúng mực, nhân văn khi bị người khác từ chối giúp đỡ, thay vì sự oán trách, ghét bỏ lại là thái độ biết ơn vì chính nhờ sự từ chối đó đã giúp cho mỗi người biết tự mình tìm cách giải quyết những vấn đề của chính mình. Từ đó có thể thấy trong ý kiến này nhà bác học Albert Ainstein đã cho thấy tác động tích cực của việc từ chối giúp đỡ người khác và cách ứng xử nên có khi bị từ chối.

*b) Phân tích*

- Việc từ chối giúp đỡ một ai đó trong cuộc sống không phải lúc nào cũng là xấu, là ích kỉ, đáng lên án mà nhiều khi mang ý nghĩa tích cực. Bởi khi ta nói không, từ chối giúp đỡ một ai đó sẽ khiến họ không thể ỉ lại, trông chờ vào sự giúp đỡ của người khác từ đó tìm cách giải quyết vấn đề. Quá trình tự xoay sở sẽ giúp họ hình thành tính độc lập, đánh thức khả năng sáng tạo, đưa ra những ý tưởng, phương án để giải quyết được vấn đề hoặc rút ra được bài học để đến gần hơn với thành công.

- Nếu chỉ trông chờ vào sự giúp đỡ của người khác, chúng ta sẽ vĩnh viễn trở thành cây tầm gửi không thể tồn tại độc lập, không đánh thức được khả năng sáng tạo trong bản thân và mọi khó khăn dù nhỏ đến lớn đều có thể khiến ta gục ngã

- Khi tiếp nhận lời nói KHÔNG- sự từ chối của người khác cần có thái độ tích cực. Thay vì oán trách thì hãy tự mình nỗ lực, chủ động để giải quyết vấn đề. Thái độ này vừa không khiến cho mối quan hệ giữa mọi người trở nên xấu đi, vừa biến khó khăn thành động lực, thành lực đầy để nỗ lực vượt qua.

*c) Bình luận*

- Cần nhận thấy, biết nói không, biết từ chối có thể mang đến hiệu quả tuy nhiên cần phải HỌC cách từ chối sao cho hiệu quả và tế nhị, tránh làm tổn thương người đang gặp khó khăn, tránh đẩy họ đến sự tuyệt vọng. Biết từ chối và biết giúp đỡ là hai mặt của một vấn đề, cần được sử dụng một cách khôn ngoan để tránh vào việc trở nên vô tâm, vô cảm hay lòng tốt đặt không đúng lúc đúng chỗ.

- Để tiếp nhận lời nói không, lời từ chối của người khác là điều không hề dễ dàng. Mỗi người cần có bản lĩnh để đón nhận, tránh thái độ tiêu cực, suy sụp hay thù oán mà cần phải nỗ lực để tự mình giải quyết khó khăn.

- Mở rộng:

+ Cần học cách từ chối và tiếp nhận lời từ chối.

- Phê phán những người quá ỷ lại/ hoặc dễ tự ái.

***4.17.1.3 Kết bài***

Khẳng định lại ý nghĩa việc sống độc lập, có bản sắc cá nhân.

***4.17.2 Câu 2***

***4.17.2.2 Mở bài***

***4.17.2.2 Thân bài***

2.1. Giải thích ý kiến

- Thơ: là một thể loại văn học được sáng tác bằng phương thức trữ tình, thường có vần có nhịp, dùng để thể hiện tình cảm, cảm xúc của người viết

- Câu thơ hay: Là câu thơ có giá trị, mang đến rung cảm mãnh liệt cho người đọc

- Đánh thức:  làm sống dậy, thức tỉnh

- Bao ấn tượng vốn ngủ quên trong kí ức của con người: những nhận thức, những cảm xúc, những rung động…về đời sống, về con người mà mỗi người đã từng được chứng kiến, được trải nghiệm nhưng bị chai sạn, bị vùi lấp, bị lãng quên…

=> Ý kiến của nhà phê bình Chu Văn Sơn đưa ra một quan điểm về thơ ca và văn học nói chung trong đó khẳng định với một câu thơ hay, một câu thơ thực giá trị thì điều quan trọng nhất là có thể thức tỉnh, làm sống dậy những ấn tượng, cảm xúc, rung động, những nhận thức …về cuộc sống, con người (mà chủ yếu là những điều đẹp đẽ, cao cả, nhân văn…)vốn có trong mỗi người đọc nhưng bị thời gian, bị cuộc sống xô bồ làm cho lãng quên, chai sạn, vùi lấp..

*b) Phân tích ý kiến*

- Câu thơ hay cần đánh thức bao ấn tượng vốn ngủ quên trong kí ức của con người” vì để đánh thức được những ấn tượng đó chứng tỏ nhà thơ phải thực sự thấu hiểu về cuộc đời và con người, những gì nhà thơ viết ra thân thuộc với mọi người nhưng cách viết lại ấn tượng để đọc xong người đọc có thể bừng sáng và nhận ra một ấn tượng nào đó về cuộc đời. Đó là phẩm chất cần có, thể hiện cả tài năng và tâm huyết của nhà thơ

- Câu thơ hay cần đánh thức bao ấn tượng vốn ngủ quên trong kí ức của con người” còn bởi sứ mệnh của thơ ca nói chung và văn học nói riêng không đơn thuần là để thỏa mãn nhu cầu giải trí mà còn là thức tỉnh con người khỏi những lầm lạc, u mê, hướng người đọc về cái đích của CHÂN, THIỆN, MỸ. Khi đánh thức được bao ấn tượng vốn ngủ quên trong kí ức của con người đồng nghĩa với việc thơ ca sẽ giúp con người tìm lại được sự tinh tế, sự nhạy cảm, sự rung động trước cái đẹp, cái nhân văn cao cả mà cuộc sống thường ngày làm cho chai sạn, hay nói cách khác thơ ca sẽ giúp con người tìm lại được chính mình

- Quá trình sáng tạo nghệ thuật không kết thúc ở việc tác phẩm được khai sinh, mà còn ở quá trình tác phẩm sống trong lòng người đọc. Khi đánh thức bao ấn tượng vốn ngủ quên trong kí ức của con người” thơ ca sẽ giúp người đọc tiếp cận tác phẩm không hời hợt mà còn bằng tất cả rung động, trải nghiệm của mình, từ đó khơi gợi quá trình đồng sáng tạo với tác giả trong mỗi người đọc

*c) Bình luận*

- Quan niệm về câu thơ hay, bài thơ hay rất linh hoạt, tùy quan điểm của mỗi người nhưng ngoài việc đánh thức được những ấn tượng vốn ngủ quên trong kí ức của người đọc nhà thơ còn cần chú ý đến việc lựa chọn ngôn từ, hình ảnh, sắp xếp tổ chức để tạo nên nhịp điệu, nhạc điệu…

- Mở rộng:

+ Với nhà văn: Cần đi sâu vào cuộc sống để có thể nắm bắt và ghi lại những ấn tượng đẹp đẽ, nhân văn của cuộc sống để từ đó đánh thức, gọi về trong mỗi người đọc những kí ức đẹp đẽ, trong trẻo

+ Với người đọc: Cần thưởng thức mỗi câu thơ hay, ý thơ đẹp để từ đó tìm lại chính những kí ức đẹp đẽ của chính mình

***4.17.2.3 Kết bài***

## **4.18 Đề 18**

**Câu 1.**  *“Sự sáng tạo đòi hỏi phải có can đảm để buông tay khỏi những điều chắc chắn”*.  (Erich Fromm). Trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên

**Câu 2.** Nhà văn Nguyên Ngọc viết *“Truyện ngắn dẫu sao cũng phải ngắn, do đó thủ thuật chủ yếu của truyện ngắn là thủ thuật điểm huyệt. Trên cơ thể con người cũng như trên cơ thể cuộc đời, có những huyệt điểm nào đó, có thể làm rung động tất cả. Truyện ngắn nhằm vào đó. Truyện ngắn điểm huyệt hiện thực bằng cách nắm bắt trúng những tình huống cho phép phơi bày cái chủ yếu nhưng lại bị che giấu  trong muôn mặt cuộc sống hàng ngày”*

Bằng hiểu biết về một số truyện ngắn giai đoạn 1930 – 1945 em hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

**Hướng dẫn**

***4.18.1 Câu 1***

*4.18.1.1. Mở bài*

*4.18.1.2. Thân bài*

a) Giải thích

**-** *Sáng tạo* là tìm ra cái mới, cách làm mới mà không bị gò bó, phụ thuộc vào cái cũ, cái đã có…

- *Can đảm*: thể hiện bản lĩnh, sự quyết đoán trong tinh thần thái độ và hành động

- *Buông tay*: từ bỏ một cách dứt khoát, không đi theo những lối mòn, thậm chí là đi ngược lại hoàn toàn với những gì đã quen thuộc.

- *Những điều chắc chắn*: là những cái đã có, đã biết, đã được thừa nhận, đã trở thành chân lý, thành thói quen, thành nếp nghĩ hằn sâu, khó thay đổi. Những điều đó có thể do bản thân tạo ra hoặc được thừa hưởng thành quả từ người khác.

=> Ý kiến yêu cầu mỗi con người cần có dũng khí, bản lĩnh để từ bỏ những cái đã cũ, đã lỗi thời, đã quen thuộc, khám phá ra những điều mới lạ, có giá trị, mang lại thành quả tốt đẹp cho cuộc sống của cá nhân và xã hội.

*b) Phân tích những biểu hiện của một cuộc sống có chiều rộng*

**-** Cuộc sống luôn vận động đòi hỏi con người không ngừng thiết lập các giá trị mới, những quan hệ mới… Vì thế, mỗi chúng ta luôn phải nỗ lực tìm tòi, làm mới mình, thay đổi bản thân từ suy nghĩ cho đến hành động để theo kịp với sự phát triển của thời đại, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Sáng tạo bao giờ cũng là con đường nhiều gian nan, thử thách. Đi trên con đường này, con người phải có bản lĩnh vượt qua những tiền đề, những thuận lợi sẵn có để dấn thân vào thử thách, chấp nhận thất bại, có nghị lực để vượt qua khó khăn và cả sự cô đơn…

- Khi dám can đảm buông tay khỏi những điều chắc chắn để sáng tạo, chúng ta sẽ:

+ Có thể khám phá và tạo ra được giá trị mới về cả vật chất lẫn tinh thần.

+ Có cơ hội đến với những thành công, những bước ngoặt lớn lao có thể làm thay đổi nhận thức, hành động của mọi người, đem lại bước tiến nhảy vọt cho xã hội.

+ Khám phá và phát huy được những năng lực ẩn giấu trong bản thân mỗi người mà khi đi theo lối mòn, theo những gì đã cũ khó được thể hiện ra. Đó cũng là cách giúp chúng ta rèn luyện bản lĩnh, ý chí, nghị lực, sẵn sàng chấp nhận thất bại và đứng lên để bước tiếp. Sáng tạo sẽ phá vỡ sức ì của con người, khiến bản thân trở nên năng động, mạnh mẽ và giàu năng lượng sống hơn.

+ Sáng tạo thực sự đem đến cho mọi người một cuộc sống tốt đẹp, giàu ý nghĩa,…

- Khi mải miết đi theo vết chân của những người đi trước, không dám và không đủ dũng khí để sáng tạo:

+ Bản thân sẽ trở nên lười biếng, ỉ lại, tư duy sẽ cũ mòn, máy móc, thụ động, không thể tạo nên được những điều mới mẻ, ý nghĩa, khiến cho mục đích cuộc sống dù có đạt được cũng không rực rỡ, không có tiếng vang lớn.

+ Xã hội không có sáng tạo sẽ trở nên lạc hậu, không thể phát triển được.

*c) Bình luận vì sao phải sống cuộc sống có chiều rộng?*

- Khẳng định được ý nghĩa quan trọng của sáng tạo và bản lĩnh của con người cần có để sáng tạo.

- Tuy nhiên, muốn sáng tạo, ngoài sự can đảm, chúng ta cần trang bị đầy đủ kiến thức, kĩ năng và sự trải nghiệm thực tế,… Đặc biệt là những người trẻ, cần dám nghĩ, dám làm, dám buông tay khỏi những điều chắc chắn để đột phá, sáng tạo…

- Sáng tạo không đồng nghĩa với sự liều lĩnh, bất chấp, không giống ai, sáng tạo cần dựa trên hành trang mà mỗi người có.

- Phê phán những người không sáng tạo, không có tư duy sáng tạo, không dám phá cách.

***4.18.1.3 Kết bài***

***4.18.2 Câu 2***

***4.18.2.1 Mở bài***

***4.18.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- Truyện ngắn là tác phẩm tự sự cỡ nhỏ với một dung lượng hiện thực, số lượng nhân vật, sự kiện, thời gian, không gian…tương đối hạn chế nhưng lại gửi gắm được những thông điệp lớn lao về cuộc sống và con người.

- Thủ thuật chủ yếu của truyện ngắn là thủ thuật điểm huyệt: kĩ thuật viết, cách viết của tác giả nắm bắt trúng nhất được cái bản chất của đời sống. Trong đó tình huống truyện là huyệt điểm quan trọng nhất để nhà văn có thể phơi bày được muôn mặt hiện thực của cuộc sống, đem đến cho người đọc những cảm xúc, rung động sâu xa.

=> Nhận định trên của tác giả đã đề cập đến một trong những yếu tố quan trọng của thể loại truyện ngắn là cách lựa chọn và xây dựng tình huống truyện.

*b) Phân tích ý kiến*

**-** Đặc trưng của truyện ngắn thường chỉ phản ánh một khoảnh khắc, một mẩu nhỏ nào đó của cuộc sống. Nhưng cuộc sống không phải diễn ra trên một mặt phẳng, nên cái mẩu nhỏ đó vẫn là một khối - Hơn nữa là “một khối chuyển động. Qua “một khúc’, một “mẩu nhỏ” đó, câu chuyện được tổ chức xoay quanh một tình huống đặc biệt. Chính ở đó, nhà văn làm nổi bật một vấn đề , một tính cách hay tâm trạng của nhân vật.

- Nếu như đi khai thác một bài thơ chúng ta chú ý tới hình ảnh, cấu tứ, nhịp điệu…, thì khai thác một tác phẩm tự sự phải chú ý tới “tình thế đặc biệt” xảy ra đối với  nhân vật ở các góc cạnh. Và tình huống truyện càng hay, càng đặc sắc bao nhiêu thì đó chính là “thủ thuật điểm huyệt’ chủ yếu của tác giả.

- Quá trình sáng tạo của nahf văn, mỗi người đều có một sở trưởng riêng, năng lực, cá tính riêng. Có người chú trọng đến kĩ thuật kể chuyện, xây dựng hình tượng nhân vật, có người lại chú trọng đến việc tạo dựng tình huống truyện…và ở mỗi sự lựa chọn ấy nhà văn đã “điểm huyệt” cho truyện ngắn của mình. Để có được “huyệt điểm rung động tất cả” không thể không kể đến tình huống và các loại tình huống thường xuất hiện trong truyện ngắn như: tình huống hành động, tình huống tâm trạng và tình huống nhận thức và ở mỗi kiểu tình huống như thế sẽ làm nên cái hồn cốt riêng của thể loại truyện ngắn.

- Phân tích giá trị đặc sắc việc tạo dựng tình huống truyện qua một số truyện ngắn.

*c) Bình luận*

 Đây là ý kiến đúng. Nó xuất phát từ những kinh nghiệm và tài năng sáng tạo của nhà văn Nguyên Ngọc. Là tiêu chí để có thể đánh giá giá trị của một tác phẩm truyện ngắn. Đề cao vai trò của tình huống truyện nhưng không có nghĩa là tuyệt đối hóa vai trò ấy. Bởi vì có những truyện ngắn hay nhưng tình huống truyện chưa hẳn đã là độc đáo, hấp dẫn.

*d) Mở rộng*

- Là cơ sở để người đọc đi sâu tìm hiểu một tác phẩm truyện ngắn. Muốn vậy bạn đọc phải nắm vững tác phẩm hiểu được diễn tiến của câu chuyện từ đó phát hiện ra đâu là hoàn cảnh có vấn đề. Để từ đó khám phá nhân vật, hiểu được bức thông điệp mà nhà văn gửi gắm trong tác phẩm.

- Là bài học cho người sáng tác. Mỗi khi đặt bút viết, nhà văn cần phải phát hiện ra cái bản chất nhất của đời sống ngay trong cái tình thế nhỏ nhặt, hàng ngày. Biết tích lũy vốn sống, kinh nghiệm sống để có thể điểm huyệt cho truyện ngắn thông qua những tình huống nghệ thuật độc đáo.

***4.18.2.3 Kết bài***

## **4.19 Đề 19**

**Câu 1.**  Nhà văn Mĩ Henry David Thoreau cho rằng: *“Không có giá trị nào trong cuộc sống trừ những gì bạn chọn đặt lên nó, và không có hạnh phúc ở bất cứ đâu trừ những điều bạn mang đến cho bản thân mình”.*

Nhưng ý kiến khác lại khẳng định: *“Kẻ nào chỉ nghĩ đến bản thân và việc gì cũng chỉ tìm lợi cho mình thì không thể có hạnh phúc được. Muốn sống cho bản thân thì phải sống vì người khác”.*

Những ý kiến trên gợi cho anh/chị suy nghĩ và quan niệm như thế nào về hạnh phúc?

**Câu 2.**  Nhà văn Pháp Buy – phông từng phát biểu:

***Một nhà văn lớn quyết không thể chỉ mang một con dấu***.

(Dẫn theo: *Lí luận văn học,* tập 3 – Phương Lựu (chủ biên), NXB Đại học sư phạm, 2009, tr.90).

Bằng hiểu biết của bản thân về văn học, anh/chị hãy giải thích và làm sáng tỏ ý kiến trên.

**Hướng dẫn**

***4.19.1 Câu 1***

*4.19.1.1 Mở bài*

*4.19.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- Giải thích ý kiến của Henry David Thoreau: “*Không có giá trị nào trong cuộc sống trừ những gì bạn chọn đặt lên nó, và không có hạnh phúc ở bất cứ đâu trừ những điều bạn mang đến cho bản thân mình”*.

+ *Hạnh phúc* là trạng thái tâm lí vui sướng, mãn nguyện của con người khi được đáp ứng những mong ước, khát vọng.

+ Ý kiến khẳng định vai trò, giá trị của bản thân trong việc tạo ra hạnh phúc cho chính mình.

- Giải thích ý kiến: *“Kẻ nào chỉ nghĩ đến bản thân và việc gì cũng chỉ tìm lợi cho mình thì không thể có hạnh phúc được. Muốn sống cho bản thân thì phải sống vì người khác”*.

+ *Chỉ nghĩ đến bản thân*: ích kỉ, chỉ sống cho mình, chỉ quan tâm tới quyền lợi cá nhân.

*+ Phải sống vì người khác:* sống vị tha, sẵn sàng cống hiến, hi sinh vì mọi người.

+ Ý kiến nhấn mạnh muốn có hạnh phúc cho cá nhân thì trước hết phải biết sống vì người khác, biết cho đi trước khi đòi hỏi nhận về.

=> Hai ý kiến không mâu thuẫn mà bổ sung cho nhau, là hai quan niệm tích cực về hạnh phúc và cách tạo dựng hạnh phúc của cá nhân trong cuộc đời.

*b) Phân tích*

- Những suy nghĩ, hành động và việc làm mà b3n thân đã thực hiện để mang lại hạnh phúc cho chính mình.

- Những suy nghĩ, hành động và việc làm mà b3n thân đã thực hiện vì người khác, biết cho đi trước khi đòi hỏi nhận về.

*c) Bình luận*

- Hạnh phúc không phải là cái gì xa xôi, trừu tượng mà hiện diện trong những gì bình dị nhất của cuộc sống. Tùy thuộc khả năng, hoàn cảnh, sự nỗ lực không ngừng, mỗi người có thể tự tạo ra hạnh phúc cho chính mình (lí giải và nêu dẫn chứng thực tế minh họa cụ thể).

- Hạnh phúc thực sự là khi ta biết quan tâm, mang tình yêu thương và sự sẻ chia chân thành để trao niềm vui cho mọi người, biết sống vì người khác. Khi ấy hạnh phúc sẽ nhân lên gấp bội (lí giải và nêu dẫn chứng thực tế minh họa cụ thể).

- Hướng tới và tạo ra hạnh phúc cho bản thân không có nghĩa là trục lợi, vun vén cho cá nhân mà là cống hiến, hi sinh vì mọi người, tạo dựng môi trường cuộc sống cộng đồng nhân văn.  (lí giải và nêu dẫn chứng thực tế minh họa cụ thể).

- Phê phán lối sống ích kỉ, vô cảm, chà đạp lên người khác để tìm hạnh phúc của bản thân; lấy bất hạnh của người khác làm niềm vui cho mình; lối sống dựa vào người khác; ảo tưởng kiếm tìm hạnh phúc viển vông …

***4.19.1.3 Kết bài***

- Cần nỗ lực phấn đấu bằng tất cả khả năng của mình để kiến tạo hạnh phúc bền vững thực sự.

- Cần xây dựng phương châm, thái độ sống tích cực để đem lại hạnh phúc cho bản thân và cho người khác.

- Để có được hạnh phúc mỗi người cần trang bị cho mình những phẩm chất đạo đức, tâm hồn cao đẹp, vốn tri thức mọi lĩnh vực và những kỹ năng mềm để xử lý linh hoạt mọi tình huống của cuộc sống.

***4.19.2******Câu 2***

***4.19.2.1 Mở bài***

***4.19.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- *Con dấu*: Vật dụng tạo ra những dấu hiệu riêng để phân biệt giữa các tổ chức, cá nhân với nhau. Đây là cách nói ẩn dụ chỉ nét riêng, độc đáo, đậm nét, mang tính bản quyền của mỗi tác giả thể hiện trong sáng tác của họ. Đó chính là cá tính sáng tạo, phong cách nghệ thuật của nhà văn.

- *Không thể chỉ mang một con dấu*: phong cách nghệ thuật của nhà văn không phải, không thể là bất biến mà cần có sự vận động, đổi mới, phát triển đa dạng.

=> Ý kiến của Buy – phông nhấn mạnh: Nhà văn lớn là nhà văn có phong cách nghệ thuật độc đáo, riêng biệt, không thể trộn lẫn; những nét phong cách đó vừa ổn định, thống nhất lại vừa đa dạng, phong phú, mới mẻ.

*b) Phân tích ý kiến*

- Vì sao nhà văn cần có phong cách riêng?

+ Do văn học nghệ thuật là hoạt động sáng tạo có tính chất cá thể. Nếu cá tính của nhà văn mờ nhạt, không tạo được tiếng nói riêng, giọng điệu riêng thì tác phẩm sẽ không có chỗ đứng trong đời sống văn học.

+ Do mong muốn khẳng định cái tôi sáng tạo của người nghệ sĩ. Người nghệ sĩ ý thức được rằng việc tạo lập được một thế giới nghệ thuật mới mẻ, riêng biệt, độc đáo chính là cống hiến có giá trị của bản thân với cuộc đời, góp phần làm phong phú thêm đời sống tinh thần cho xã hội.

- Vì sao phong cách của một nhà văn cần có sự đổi mới, phát triển phong phú, đa dạng

+ Cũng do đặc trưng của văn học nghệ thuật, nếu việc lặp lại người khác là điều tối kị thì lặp lại chính mình cũng là điều độc giả khó chấp nhận: “Nếu như đó là một nhà văn cũ đã quen thuộc, thì câu hỏi không phải *Anh ấy là người như thế nào?* mà sẽ là: *Nào, anh có thể cho tôi thêm một điều gì mới?”* (L. Tônxtôi)

+ Do thế giới quan, nhân sinh quan, tư tưởng nghệ thuật, năng lực sáng tạo của nhà văn có sự biến đổi nên phong cách nghệ thuật của nhà văn cũng vận động, đổi mới theo.

+ Do ít nhiều chịu sự chi phối của phong cách thời đại nên phong cách nhà văn cũng có sự vận động, biến đổi.

- Sáng tạo vừa là yêu cầu, vừa làm nên vị trí danh dự của nhà văn, sức sống lâu bền của nhà văn trong lòng độc giả. Sáng tạo nghệ thuật của mỗi tác giả làm nên tính phong phú, đa dạng, giàu bản sắc của các nền văn học. Và sự vận động, đổi mới của phong cách tác giả chính là yếu tố quan trọng góp phần vào sự phát triển của lịch sử văn học.

+ Tác giả đó có phong cách nghệ thuật độc đáo như thế nào.

+ Sự vận động, đổi mới, phát triển trong phong cách nghệ thuật của tác giả đó.

- Ví dụ: Nguyễn Tuân

+ Những điểm ổn định, nhất quán trong phong cách Nguyễn Tuân:

++ Quan sát, khám phá và diễn tả thế giới nghiêng về phương diện văn hóa thẩm mĩ;

++ Quan sát, khám phá và diễn tả con người nghiêng về phương diện tài hoa nghệ sĩ;

++ Quan niệm cái đẹp là những hiện tượng gây ấn tượng sâu đậm, đập mạnh vào giác quan nghệ sĩ.

++ Sử dụng thể văn tùy bút hết sức phóng túng với  nhân vật chính là “cái tôi” rất mực tài hoa uyên bác.

++ Văn Nguyễn Tuân giàu hình ảnh, nhạc điệu với một kho từ vựng phong phú, chính xác; nhiều tìm tòi mới lạ trong cách dùng từ, đặt câu.

+ Sự vận động, đổi mới, phát triển trong phong cách Nguyễn Tuân:

++ Trước cách mạng: quan niệm cái đẹp chỉ có trong quá khứ và tài hoa nghệ sĩ chỉ có ở những con người xuất chúng, thuộc thời trước còn vương sót lại; tìm cảm giác mạnh ở quá khứ, ở chủ nghĩa xê dịch, đời sống trụy lạc…; thể văn tùy bút thiên về diễn tả nội tâm của “cái tôi” chủ quan.

++ Sau cách mạng: cái đẹp có cả ở quá khứ, hiện tại cũng như tương lai và tài hoa có thể có cả ở nhân dân đại chúng; tìm cảm giác mạnh ở những phong cảnh đẹp, hùng vĩ của thiên nhiên đất nước và những thành tích của nhân dân trong chiến đấu và xây dựng; thể văn tùy bút có pha chất kí với bút pháp hướng ngoại để phản ánh hiện thực, ghi chép thành tích chiến đấu, xây dựng của nhân dân.

*c) Bình luận*

- Ý kiến hoàn toàn đúng đắn. Nghệ sĩ lớn là người sở hữu phong cách nghệ thuật độc đáo một cách đa dạng, bền vững mà luôn luôn đổi mới.

- Ngoài sự ổn định, độc đáo, phong phú, mới mẻ, phong cách nghệ thuật còn cần có phẩm chất thẩm mĩ, phải đem đến cho người đọc sự hưởng thụ thẩm mĩ dồi dào trên cả hai phương diện nội dung và hình thức. Nếu không có phẩm chất này, sự thể hiện của nhà văn trên trang giấy chỉ là sự quái gở chứ không phải là cá tính sáng tạo.

- Ý kiến có ý nghĩa định hướng sâu sắc cho cả người sáng tác và người tiếp nhận văn học:

+ Với nhà văn: Câu nói có ý nghĩa nhắc nhở người nghệ sĩ trong quá trình sáng tạo nghệ thuật phải luôn chú ý hình thành và xây dựng phong cách nghệ thuật của riêng mình, luôn “làm mới” phong cách đó trong lòng độc giả, từ đó có những đóng góp riêng trên nhiều phương diện cho văn học, tạo nên một nền văn học phong phú, giàu giá trị cho dân tộc…

+ Với người đọc: Câu nói có ý nghĩa định hướng cho người tiếp nhận một tiêu chí quan trọng để thẩm bình các tác phẩm văn chương, để đánh giá một tác giả: nhà văn tài năng nhất định phải có phong cách nghệ thuật độc đáo, mới mẻ và phong phú, đa dạng.

***4.19.2.3 Kết bài***

**4.20 Đề 20**

**Câu 1.**  Suy nghĩ của anh/chị về bài học được rút ra từ câu chuyện sau:

**BỌ CẠP & NHÀ SƯ**

Thiền sư nhìn thấy một con bọ cạp bị ngộp nước nên định vớt lên. Nhưng khi vớt thì ông bị cắn. Vì đau, ông phải thả ra nên bọ cạp lại rơi chìm xuống nước. Nhà sư lại cố kéo lên, và lại bị cắn. Chú tiểu đứng nhìn nãy giờ mới lại gần nói: “Lạy Phật, sao sư phụ “cứng đầu” thế! Sư phụ không biết là hễ cố vớt nó lên là nó lại cắn sư phụ à?”  
Nhà sư trả lời: “Tánh của bọ cạp là cắn; nhưng nó chẳng thay đổi được cái tánh giúp đời của ta.” Rồi ông lấy một ngọn lá để vớt con bọ cạp ra.

**Câu 2.** Nhà phê bình văn học Bêlinxki có viết: “Bất cứ thi sĩ vĩ đại nào, sở dĩ họ vĩ đại bởi vì những đau khổ và hạnh phúc của họ bắt nguồn từ khoảng sâu thẳm của lịch sử xã hội; bởi vì họ là khí quan và đại biểu của xã hội, của thời đại và của nhân loại.”

(Dẫn theo Lý luận văn học, Phương Lựu, NXB Giáo dục 1997, tr. 361)

Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Làm rõ sự vĩ đại của Nguyễn Du qua một số đoạn trích trong **Truyện Kiều** thuộc chương trình Ngữ văn 10.

**Hướng dẫn**

***4.20.1 Câu 1***

*4.20.1.1 Mở bài*

*4.20.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

-Tóm tắt câu chuyện: Vị thiền sư tìm mọi cách để giúp chú bọ cạp khỏi bị ngộp nước, cho dù bị bọ cạp cắn đau vẫn không từ bỏ ý định của mình.

- Nhà sư lý giải hành động của mình: “*Tánh của bọ cạp là cắn; nhưng nó chẳng thay đổi được cái tánh giúp đời của ta.*”

+ Tánh: bản tính – điều thuộc về bản chất cốt tủy của người hay vật.

+ Bản tính của nhà sư là giúp đời, từ bi, lương thiện; bản tính phòng vệ của bọ cạp là cắn. Bản tính của nhà sư và bọ cạp dù mâu thuẫn, đối lập, nhưng điều đó không làm thay đổi bản tính của nhà sư.

=> Ý nghĩa câu chuyện: Đừng thay đổi bản tính tốt đẹp vốn có cho dù bạn có bị tổn thương vì lòng tốt của chính mình.

*b) Phân tích*

- Mỗi người hay vật đều có bản tính riêng của mình để có thể sinh tồn. Khác với nhiều loài vật chỉ có bản năng phòng vệ để tồn tại, con người còn mang bản chất xã hội để hòa hợp chung sống giữa cộng đồng. Sự lương thiện, lòng tốt chính là một bản chất xã hội đó.

- Lòng tốt, bản chất thiện lương của con người được thể hiện trong suy nghĩ và hành xử giữa cuộc sống hàng ngày, trong những tình huống cụ thể: biết chia sẻ, giúp đỡ người khác nhất là trong hoạn nạn khó khăn…

- Bản chất tốt đẹp của con người mang nhiều ý nghĩa: khẳng định giá trị người, phẩm chất người, vẻ đẹp người; giúp ta có cuộc sống thanh thản, nhẹ nhõm, hạnh phúc, an vui; được mọi người quý mến, kính trọng; lan tỏa những điều tốt lành trong cộng đồng…

- Dẫn chứng cụ thể những suy nghĩ, hành đông và việc làm thể hiện sự sâu sắc, nhân văn, hướng con người đến những giá trị tốt đẹp của con người và cuộc sống.

*c) Bình luận*

- Đôi khi lòng tốt cũng khiến ta bị tổn thương vì không được thấu hiểu, vì không phải ai cũng đem lòng tốt mà đối đãi với người khác… Điều đó dễ khiến con người thất vọng. Song nếu vì thế mà từ bỏ thiện tâm của mình thì ta sẽ đánh mất mình, đó là điều vô cùng đáng tiếc. Vậy nên, thay vì từ bỏ lòng nhân ái của mình, nên cẩn trọng hơn trong hành xử để vẫn giúp được người mà không làm mình bị tổn thương, như cái cách nhà sư trong câu chuyện lấy lá vớt bọ cạp ra khỏi nước. Đồng thời, rõ ràng là, nhân hậu rất cần cả lòng dũng cảm, bản lĩnh sống để mạnh mẽ hướng thiện và hướng thượng.

- Mở rộng:

- Để có thể giữ vững bản tính lương thiện, con người cần có hiểu biết (để biết cách giúp người thông minh nhất), cần có bản lĩnh (để bị tổn thương mà vẫn không từ bỏ bản tính của mình) và cả sự tỉnh táo (để không bị lợi dụng)...

- Phê phán những người vô tình, vô tâm, vô cảm với khó khăn, hoạn nạn của người khác, bỏ mặc không động lòng trắc ẩn, không giúp đỡ người khác vượt qua khó khăn. Xã hội sẽ trở nên thiếu nhân bản, nhân văn biết bao nhiêu.

*4.20.1.****3 Kết bài***

***4.20.2 Câu 2***

***4.20.2.1 Mở bài***

***4.20.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- Thi sĩ vĩ đại: nhà văn, nhà thơ tài năng, có tầm tư tưởng lớn, có ảnh hưởng đến tư tưởng của thời đại, dân tộc, nhân loại; có đóng góp lớn về nghệ thuật.

– Sở dĩ họ vĩ đại bởi vì những đau khổ và hạnh phúc của họ bắt nguồn từ khoảng sâu thẳm của lịch sử xã hội; bởi vì họ là khí quan và đại biểu của xã hội, của thời đại và của nhân loại: nhà văn vĩ đại là người hấp thụ hơi thở của thời đại, nói lên được những khát vọng, bi kịch của con người ở tầm vóc khái quát.

=> Ý kiến trên nhấn mạnh mối quan hệ gắn bó giữa nhà văn và hiện thực, giữa văn học và đời sống trong quá trình sáng tạo của người nghệ sĩ.

*b) Phân tích ý kiến*

- Nhà văn là thư kí trung thành của thời đại. Qua những tác phẩm của họ, người đọc có thể hiểu được phần nào diện mạo, bức tranh đời sống của một giai đoạn lịch sử.

- Qua một tác phẩm văn học lớn, tiếng nói của con người trong thời đại đó được thể hiện bằng tiếng nói đại diện của chính nhà văn, người nghệ sĩ sáng tạo.Sáng tạo nghệ thuật không chỉ phản ánh thực tại mà còn là cách thức để người nghệ sĩ thể hiện cá tính nghệ thuật, tư tưởng, quan niệm nhân sinh của nhà văn.

- Nhà văn lớn phải viết về cuộc sống bằng chính trái tim của mình; họ phải hiểu, cảm thông và chia sẻ với cuộc sống của nhân dân. Tiếng nói của họ vừa mang tính cá nhân độc đáo vừa phải là tiếng nói của nhân dân; tiếng nói trong một hoàn cảnh cụ thể sẽ trở thành tiếng nói của thời đại, của dân tộc, rộng lớn hơn là đại diện cho những giá trị tinh thần của cả nhân loại.

- Chứng minh: Nguyễn Du và Truyện Kiều

+ Bối cảnh lịch sử – xã hội thời đại Nguyễn Du sống.

+ Qua Truyện Kiều, Nguyễn Du đã trở thành khí quan và đại biểu của xã hội, của thời đại: tác phẩm của ông  khái quát được bức tranh hiện thực rộng lớn của thời đại: xã hội phong kiến đương đang suy tàn, quyền sống của con người bị chà đạp (Nỗi thương mình).

+ Qua Truyện Kiều, Nguyễn Du đã đau nỗi đau của xã hội, của thời đại và của nhân loại qua việc tài hiện cuộc đời chìm nổi, bi thương của Kiều, của những kiếp tài hoa bạc mệnh. (Trao duyên, Nỗi thương mình).

+ Qua Truyện Kiều, Nguyễn Du đã nói lên vẻ đẹp và khát vọng chân chính của thời đại và của nhân loại về tự do, tình yêu, về những giá trị nhân bản (Trao duyên, Nỗi thương mình, chí khí anh hùng).

*c) Bình luận*

 Đây là ý kiến đúng, đánh giá đúng vai trò, vị trí của nhà văn trong đời sống nghệ thuật và vị trí của những người nghệ sĩ chân chính qua mọi thời đại.

- Vai trò của người nghệ sĩ trong sáng tác là rất quan trọng.

- Thông qua những tác phẩm nghệ thuật lớn người ta có thể hiểu được cuộc sống của một thời đại, một dân tộc.

*d) Mở rộng*

- Muốn vươn tới tầm vóc vĩ đại, người nghệ sĩ không thể tách mình khỏi thời đại, phải là người đại diện cho ngôn ngữ và tiếng lòng của một thời đại và vượt lên tầm thời đại.

- Đồng thời người đọc cần căn cứ vào giá trị tư tưởng lớn của tác phẩm để làm thước đo tầm vóc nhà văn.

***4.20.2.3 Kết bài***

**4. Đề 21**

**Câu 1.**  Suy nghĩ của anh/chị về vấn đề trong đoạn trích sau:

             “Ta hỏi một con chim: Ngươi cần gì?

            Chim trả lời: Ta cần bay.

            Một con chim được ăn kê béo trong lồng sẽ trở thành con gà bé bỏng tội nghiệp và vô dụng.

            Ta hỏi một dòng sông: Người cần gì?

             Sông trả lời: Ta cần chảy.

            Một dòng sông không chảy sẽ trở thành vũng nước, khô cạn dần rồi biến mất.

            Ta hỏi một con tàu: Ngươi cần gì?

            Con tàu trả lời: Ta cần được ra khơi.

                Một con tàu không ra khơi, nó chỉ là một vật biết nổi trên mặt nước và sẽ chìm dần theo thời gian.

            Ta hỏi một con người: Ngươi cần gì?

             Con người này trả lời: Ta cần được lao động trong sáng tạo.”

(Nguyễn Quang Thiều, Những câu hỏi không lãng mạn)

**Câu 2.**  Thiên hướng của người nghệ sĩ là đưa ánh sáng vào trái tim con người. (George Sand)

Anh/chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy làm rõ ánh sáng mà Nguyễn Du muốn đưa vào trái tim con người qua bài thơ **Độc Tiểu Thanh kí**.

**Hướng dẫn**

***4.21.1 Câu 1***

*4.21.1.1 Mở bài*

*4.21.1.2 Thân bài*

a) Giải thích

- Khái quát nội dung đoạn thơ: Nguyễn Quang Thiều đặt ra cho bốn đối tượng: con chim, dòng sông, con tàu, con người cùng một câu hỏi. Câu trả lời nhấn mạnh về điều cần thiết để tồn tại có ý nghĩa, khẳng định giá trị sống của chính mình. Trong đó, ý nghĩa tồn tại và giá trị của mỗi con người là lao động. Trong lao động, con người  phát huy sự sáng tạo và phát huy năng lực của mình.

- Đoạn thơ của Nguyễn Quang Thiều đề cao lao động. Lao động chính là thước đo khẳng định giá trị của mỗi con người đặc biệt là lao động trong sự sáng tạo.

*b) Phân tích*

- Lao động là cơ sở đầu tiên để loài người tồn tại, phát triển, tiến bộ. Khi con người lao động trong sáng tạo, có nghĩa là họ được khẳng định giá trị tồn tại của bản thân, đóng góp cho xã hội không ngừng tiến bộ:

+ Quá trình tiến hóa của con người.

+ Quá trình phát triển của xã hội loài người.

- Lao động giúp bản thân không ngừng tiến bộ và phát triển:

+ Phát triển sinh học.

+ Phát triển trí tuệ.

+ Phát triển ttình cảm và nhận thức thẩm mĩ.

*c) Bình luận*

- Lao động tạo ra của cải vật chất, tinh thần, làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội; là một trong những điều kiện để con người tồn tại, đời sống nâng cao, xã hội ngày càng phát triển.

- Lao động giúp cho con người tích lũy kinh nghiệm, dần hoàn thiện các kĩ năng; có óc tư duy, khả năng phán đoán.

- Lao động là một cách thiết thực thực hiện ước mơ của con người, đem lại niềm vui, khơi dậy những sáng tạo. Trong lao động, nếu biết phát huy năng lực, sự sáng tạo, con người không chỉ tìm thấy giá trị sống thực sự mà còn gặt hái được thành công.

- Lao động giúp con người làm chủ bản thân, làm chủ cuộc đời, thực hiện trách nhiệm, bổn phận với gia đình, xã hội.

- Phê phán thái độ lười biếng, ỷ lại, không sáng tạo, không phát huy hết năng lực cần có của bản thân trong lao động.

***4.20.1.3 Kết bài***

- Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, là hạnh phúc của mỗi con người. Đừng để cuộc đời trôi qua vô nghĩa, hãy khẳng định bản thân bằng lao động.

- Cần năng động, tự giác, tìm cơ hội phát huy sự sáng tạo; có kĩ năng, kỉ luật trong lao động để đạt hiệu quả cao nhất.

***4.20.2******Câu 2***

***4.20.2.1 Mở bài***

***4.20.2.2 Thân bài***

a) Giải thích ý kiến

- Thiên hướng: là khuynh hướng thiên về những điều có tính chất tự nhiên. Thiên hướng của người nghệ sĩ: là khuynh hướng chủ đạo của người cầm bút.

- Ánh sáng: gợi ra vẻ đẹp lung linh, kì diệu và có khả năng soi rọi, chiếu tỏ; đó là khả năng kì diệu trong việc tác động vào nhận thức, tư tưởng, tình cảm của con người.

- Thiên hướng của người nghệ sĩ là đưa ánh sáng vào trái tim con người: Nghĩa là người nghệ sĩ thông qua tác phẩm nghệ thuật được viết nên từ cái tài cái tâm của mình, đem đến cho bạn đọc những hiểu biết về thế giới xung quanh, giúp người đọc nhận thức sâu sắc về bản chất cuộc sống và con người, nhận ra những bài học quí giá về lẽ sống, thắp sáng trong trái tim con người những tư tưởng tình cảm đẹp đẽ nhân văn giúp con người sống tốt hơn, nhân văn hơn.

=> Ý kiến đã đề cập đến thiên chức cao cả, sứ mệnh vinh quang nhất của nhà văn đó là nâng niu, trân trọng và hướng con người tới những điều tốt đẹp, đó cũng chính là chức năng của văn học đối với cuộc đời, con người.

*b) Phân tích ý kiến*

- Ý nghĩa tồn tại của văn chương thực chất là hướng con người tới cái đẹp, cái thiện, là đưa ánh sáng vào trái tim con người. Ánh sáng văn chương chính là vẻ đẹp của cảm xúc, tư tưởng, tình cảm của nhà văn chuyển hóa vào tác phẩm thông qua hình thức nghệ thuật độc đáo. Ánh sáng ấy có khả năng kì diệu, soi sáng nhận thức, thắp sáng niềm tin, giúp con người hiểu hơn về cuộc sống và con người, từ đó soi chiếu nhận thức về chính mình. Ánh sáng văn chương có tác dụng khơi dậy, bồi đắp những tình cảm đẹp đẽ trong tâm hồn con người, giúp con người sống đẹp đẽ, nhân văn hơn.

- Việc sáng tạo của nhà văn có khuynh hướng tư tưởng, luôn xuất phát từ nhu cầu giãi bày, thể hiện tâm tư, tình cảm vì thế nên nâng đỡ cho cái tốt không chỉ là thiên chức, là trách nhiệm mà còn là mong mỏi, nhu cầu của người cầm bút. Bằng cái tâm, tầm tư tưởng bén nhạy, người nghệ sĩ thấy được bản chất cuộc sống, khái quát thành những quy luật tâm lí, từ đó chuyển tải đến người đọc những thông điệp ý nghĩa về cuộc sống và con người. Để đưa ánh sáng vào trái tim con người, người nghệ sĩ còn ý thức phát huy cái tài trong cách sử dụng ngôn từ, sáng tạo hình ảnh, xây dựng hình tượng, tạo kết cấu tác phẩm … với sức truyền cảm cao nhất của hình thức nghệ thuật. Ánh sáng được đưa vào trái tim con người từ tác phẩm văn học chính là sự hòa quyện của cái tâm, cái tài của người nghệ sĩ trong hành trình sáng tạo nghệ thuật nhiều vui sướng mà cũng lắm khổ đau.

- Giá trị của một tác phẩm, sức sống lâu bền của tác phẩm trong lòng người đọc chính là ở ánh sáng mà người nghệ sĩ đưa vào trái tim con người. Chính vì vậy, người nghệ sĩ cần phải sống sâu với cuộc đời, có được tình cảm chân thành, mãnh liệt, nắm bắt và phản ánh được những vấn đề cuộc sống và con người, có tài năng và bền bỉ nghiêm túc luyện rèn ngòi bút để có thể đưa ánh sáng vào trái tim con người  hiệu quả nhất. Người đọc khi đến với tác phẩm vì thế cần có ý thức bồi đắp tâm hồn, biết khám phá, đón nhận thứ ánh sáng đặc biệt từ tác phẩm, lĩnh hội được những ý tình sâu sắc mà nhà vân gửi gắm để hiểu cuộc sống, hiểu con người, hiểu chính mình hơn, từ đó sống đẹp, sống nhân vân hơn.

- Phân tích bài thơ:

+ Đọc Tiểu Thanh Kí là kết tinh những cảm xúc, suy tư của một người nghệ sĩ có trái tim nhân ái, bao la, một tâm hồn đầy suy tư­, trăn trở, băn khoăn, day dứt về số phận con người. Ánh sáng mà Nguyễn Du muốn đưa vào trái tim con người trong Đọc Tiểu Thanh Kí là niềm xúc động, trân trọng và sẻ chia đối với vẻ đẹp nhan sắc, tài năng cùng nỗi bất hạnh của Tiểu Thanh cùng bao thân phận giai nhân tài tử trong cuộc đời. Từ câu chuyện cuộc đời Tiểu Thanh được thể hiện qua niềm xúc động, cảm thương chân thành ở Nguyễn Du, người đọc nhận ra nỗi niềm tiếc thương mà trân trọng, xót xa  cho cái Đẹp bị vùi dập, đọa đày, sự thấu hiểu tận cùng nỗi đau, nỗi hận vì cái Tài bị vùi dập, chà đạp,  bị chối bỏ phũ phàng. Ánh sáng mà Nguyễn Du đưa vào trái tim người đọc qua Đọc Tiểu Thanh Kí không chỉ là tiếng khóc ngư­ời, nỗi thư­ơng ngư­ời mà còn là tiếng khóc mình, nỗi thư­ơng mình; là mối tự hận, tự thư­ơng; là niềm khát khao tri kỷ  của Nguyễn Du, niềm khát khao kiếm tìm tri âm muôn thưở của con người.

+ Nguyễn Du đã đưa ánh sáng vào trái tim con người bằng hình thức nghệ thuật đặc sắc, độc đáo: nghệ thuật sử dụng ngôn từ, hình ảnh, tạo kết cấu…

*c) Bình luận*

Ý kiến hoàn toàn đúng đắn. Ý kiến của George Sand đã khẳng định yếu tố cốt tử để người nghệ sĩ viết nên những tác phẩm giá trị, hoàn thành sứ mệnh cao cả của ngòi bút và khẳng định vị trí trên văn đàn, đó là đưa ánh sáng vào trái tim con người. Đây cũng là lời khẳng định ý nghĩa về chức năng, giá trị của văn học đối với con người.

*d) Mở rộng*

 Ý kiến của  George Sand là một định hướng cho người nghệ sĩ trong hành trình sáng tạo và hướng bạn đọc đến các giá trị Chân – Thiện – Mĩ.

- Phải nâng đỡ cái tốt, nhà văn mới mong góp phần mà bồi đắp tâm hồn người đọc mới vươn về, hướng tới níu giữ tình người cho con người.

- Và người đọc cũng nhờ ý kiến này mà có căn cứ để tiếp nhận và đánh giá chính xác hơn về giá trị của một tác phẩm văn chương. Để nhận ra thứ ánh sáng riêng từ tác phẩm, người đọc cần có ý thức bồi đắp tâm hồn, biến quá trình nhận thức thành quá trình tự nhận thức và hoàn thiện bản thân.

***4.20.2.3 Kết bài***